



TỔNG QUAN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Ở VIỆT NAM 2021

Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam 2021 (CGEP)

Xuất bản lần thứ nhất, năm 2021

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women)

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women.

Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ registry.vietnam@unwomen.org
Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)
Văn phòng Quốc gia Việt Nam
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 38500100
Fax: +84 4 3726 5520
<http://vietnam.unwomen.org>

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của Liên Hợp Quốc hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc Liên Hợp Quốc.

Ảnh bìa: UN Women Việt Nam/Nguyễn Lương Sáng



International
Labour
Organization





TỔNG QUAN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Ở VIỆT NAM 2021

LỜI CẢM ƠN



Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam (tên tiếng Anh Country Gender Equality Profile, sau đây viết tắt là CGEP) hội tụ kiến thức, ý kiến tham mưu và cống hiến của tập thể nhiều cơ quan và cá nhân. Nhờ những nỗ lực hợp tác thực sự, kết hợp giữa chuyên môn trong nước và quốc tế, báo cáo này được xây dựng để có thể trở thành nguồn thông tin và thông điệp vận động chính sách mang tính thời sự và đáng tin cậy về bình đẳng giới ở Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam: Báo cáo này đã không thể thực hiện được nếu thiếu sự hợp tác của Chính phủ Việt Nam. Chuyên gia thống kê cao cấp của Tổng cục Thống kê (TCTK) là thành viên của nhóm chuyên gia nòng cốt xây dựng CGEP và đã tạo điều kiện thuận lợi để nhóm có thể tiếp cận dữ liệu từ TCTK. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Bộ phận Thống kê về Lao động. Cuối cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn bà Trần Bích Loan, Phó Vụ trưởng, Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TBXH) vì đã tư vấn kỹ thuật trong suốt quá trình xây dựng CGEP và rà soát kỹ lưỡng bản báo cáo cuối cùng.

Nhóm chủ trì thực hiện CGEP: Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Vũ Phương Ly (Chuyên gia Chương trình, UN Women), Bà Thân Thị Thiên Hương (Chuyên gia về Giới, Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc), và Bà Nguyễn Thanh Giang (Chuyên gia cao cấp về Phát triển xã hội – giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á) vì đã dành kiến thức, hiểu biết chuyên môn và sự cống hiến bền bỉ cho Báo cáo này).

UN Women: Văn phòng Quốc gia tại Việt Nam: Bà Elisa Fernandez Saenz (Trưởng Đại diện), TS. Vũ Phương Ly (Chuyên gia Chương trình), Bà Bùi Thanh Hà (Tư vấn Chương trình) đã chủ trì dẫn dắt xuyên suốt quá trình hình thành CGEP từ phía UN Women, và cung cấp hướng dẫn kỹ thuật, góp phần dự thảo báo cáo. Tác giả phụ trách phần Phụ nữ, Hòa bình và an ninh: Bà Vũ Thu Hồng. Các cán bộ sau đây của UN Women cũng đã góp phần tư vấn và rà soát báo cáo CGEP: Bà Hoàng Bích Thảo, Bà Lê Thị Lan Phương, Bà Lương Như Oanh, Bà Nguyễn Kim Lan, Bà Phạm Thị Lan, Bà Trần Thị Thúy Anh, Bà Atty-Roos Ijsendijk, và Bà Clara O’Leary. Văn phòng Khu vực châu Á và Thái Bình Dương: Bà Hulda Atieno Ouma (Chuyên gia khu vực về Lập kế hoạch chiến lược và điều phối), Bà Sara Duerto Valero (Chuyên gia khu vực về thống kê giới); Trụ sở chính: Bà Alicia Noemi Ziffer (Chuyên gia về quản lý kiến thức)

Bộ Ngoại giao và Thương mại (DFAT), Đại sứ quán Úc tại Hà Nội: Bà Thân Thị Thiên Hương, Bà Kerrie Anderson và Bà Carly Main đã hỗ trợ công tác rà soát và tư vấn

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB): Nhóm tác giả phụ trách các phần: Bà Kathleen McLaughlin, Ông Lê Văn Sơn, Bà Trần Thúy Hải (Phát triển đô thị; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Bà Nguyễn Thanh Giang và Danka Ropic đã hỗ trợ rà soát và tư vấn.

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): Nhóm tác giả phụ trách các phần: Bà Valentina Barucci (Sự tham gia của lực lượng lao động); Bà Betina



Ramírez López, Bà Marielle Phe Goursat, Ông Nguyễn Hải Đạt, Bà Nguyễn Thị Lê Vân và Bà Đoàn Thùy Dung (Bảo trợ xã hội theo vòng đời).

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới các đồng nghiệp ILO sau đây đã góp phần rà soát và tư vấn chuyên môn cho báo cáo: Bà Deepa Bharathi, Bà Jane Hodge, Bà Nguyễn Thị Mai Thúy, Ông Carlos Andre da Silva Gama Nogueira, và Bà Anna Olsen.

Các phần nổi bật: CGEP xin ghi nhận và đánh giá cao những chuyên gia theo từng lĩnh vực chủ đề sau đây vì đã đóng góp cho các phần nổi bật trong Báo cáo: Ông Lương Thế Huy (Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường - iSEE) cùng với Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Trung tâm ICS; Bà Lương Thị Trường (Trung tâm vì Sự phát triển bền vững miền núi-CSDM); Bà Nguyễn Thị Lan Anh (Thành viên sáng lập-CEO Trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng - ACDC); Tiến sĩ Võ Thị Hoàng Yến (Thành viên sáng lập-Giám đốc - Trung tâm Khuyết tật và Phát triển - DRD); Bà Ngô Thị Huyền Minh (Giám đốc Trung tâm Nghị lực sống); và bà Helle Buchhave (Chuyên gia cao cấp về phát triển xã hội, Điều phối viên về giới khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, Ngân hàng Thế giới).

Nhóm Cố vấn kỹ thuật độc lập (A-Z): Ông Đỗ Anh Kiếm (Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng Cục Thống kê), bà Hà Thị Quỳnh Anh (Chuyên gia Chương trình về Quyền con người và Giới, UNFPA), Ông Lê Quang Bình (Thành viên sáng lập, ECUE Việt Nam), Bà Lê Quỳnh Lan (Phó Giám đốc, PLAN International), Bà Lê Thị Hồng Giang (Cố vấn về Giới, CARE International tại Việt Nam), Ông Nguyễn Tam Giang (Chuyên gia về Giới, Ngân hàng Thế giới), Bà Nguyễn Văn Anh (thành viên sáng lập, Nguyên Giám đốc, CSAGA), Bà Trần Thị Minh Thi (Giám đốc, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới /IGFS), Bà Trần Bích Loan (Phó

Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Nhóm chuyên gia thực hiện CGEP cũng xin trân trọng cảm ơn những cán bộ đã cung cấp dữ liệu và tư vấn về các chủ đề đặc thù sau đây: Tiến sĩ Hoàng Lan Anh (Giảng viên cao cấp, Trường Đại học Melbourne), Bà Lê Anh Lan (Chuyên gia Chương trình Giáo dục, UNICEF), Tiến sĩ Lê Thị Quỳnh Nga (Giám đốc phụ trách Giám sát, Đánh giá, Nghiên cứu và Học tập (MERL)-Aus4Equality | Chương trình GREAT), Tiến sĩ Lương Thu Hiền (Giám đốc Điều hành, Trung tâm Nghiên cứu Giới và Lãnh đạo nữ Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh), Giáo sư Nguyễn Hữu Minh (IGFS), Tiến sĩ Nguyễn Thu Giang (Đại học Queensland), Bà Vũ Thu Hằng (IFC), Bà Erin Anderson (Trưởng nhóm, Chương trình ASEAN ACT), Tiến sĩ Melissa Jardine và Tiến sĩ Paul Schuler (Chuyên gia tư vấn, UNDP). Chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn tới Giáo sư Yvonne Corcoran-Nantes (Đại học Flinders, Úc) vì đã rà soát và chỉnh sửa cẩn thận đối với các bản dự thảo CGEP.

Nhóm nòng cốt xây dựng CGEP: Nhóm nòng cốt chủ trì công tác xây dựng và soạn thảo tổng thể CGEP bao gồm các chuyên gia sau: Bà Mia Urbano (Trưởng Nhóm xây dựng CGEP/ Cố vấn cao cấp về Bình đẳng giới, DFAT Việt Nam), Tiến sĩ Khuất Thu Hồng (thành viên sáng lập-Giám đốc, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội-ISDS), Bà Phạm Thu Hiền (chuyên gia cao cấp độc lập về giới) và bà Nguyễn Thị Việt Nga (Chuyên gia thống kê cao cấp, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, TCTK).

Bổ cục và thiết kế: Colorista

Hiệu đính: TS. Vũ Phương Ly, Bà Bùi Thanh Hà, Bà Lương Như Oanh, Bà Nguyễn Kim Lan, Bà Lê Thị Lan Phương, Bà Trần Thị Thúy Anh, Bà Vũ Thu Hồng

LỜI NÓI ĐẦU



Chỉ một vài quốc gia tạo nên sự chuyển đổi kinh tế, công nghiệp và xã hội như Việt Nam đã làm được trong thế hệ trước. Con số quốc gia làm được điều này một cách hòa bình và công bằng đáng kể thì lại càng ít hơn. Chính phủ Việt Nam đã sớm ký các cam kết quốc tế về bình đẳng giới, và các cam kết này đã dẫn đến việc xây dựng khung pháp lý về bình đẳng giới được công nhận rộng rãi về tính toàn diện. Hiện nay, có thể quan sát thấy những cam kết trước đây về bình đẳng giới đạt được trong giáo dục trung học, khoảng cách được thu hẹp trong tham gia của lực lượng lao động cũng như sự ưu tiên và cải thiện cơ hội sống sót liên quan đến thai sản của bà mẹ. Đáng chú ý, Việt Nam cũng đã ban hành Luật Bình đẳng giới cũng như Luật riêng về phòng, chống bạo lực và các quy định hiện rõ ràng về bình đẳng giới trong lĩnh vực việc làm - tất cả đều đã tồn tại từ hơn một thập kỷ qua.

Trong 20 năm qua, đánh giá quốc gia về giới đã được thực hiện 5 năm một lần ở Việt Nam. Các nỗ lực đa ngành này nhằm cung cấp bức tranh tổng thể về tiến bộ đạt được trong lĩnh vực bình đẳng giới dựa trên các chỉ số kinh tế - xã hội chính, đồng thời đưa ra các phân tích và khuyến nghị để giải quyết các rào cản đối với sự tiến bộ và thu hẹp khoảng cách giới. Mỗi báo cáo đều đã xác định các vấn đề về giới hoặc những sự bất bình đẳng trên mọi lĩnh vực được xem xét - từ quản trị, lao động, nông nghiệp, kinh doanh, giao thông vận tải và kết nối, phát triển đô thị, đời sống gia đình,

bảo trợ xã hội, di cư và biến đổi khí hậu. Rõ ràng bình đẳng giới không phải là vấn đề bên lề, mà là cốt yếu đối với chất lượng, sự lâu dài và những tiến bộ thu được từ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Báo cáo này cũng đã nêu bật thêm hai chủ đề. Thứ nhất, báo cáo nhấn mạnh sự xâm nhập của các chuẩn mực văn hóa - xã hội và vai trò quyết định của chúng trong cản trở thực hiện bình đẳng giới trên tất cả các khía cạnh của cuộc sống. Thứ hai, báo cáo cũng chỉ ra rằng hoàn cảnh và bản dạng đa dạng của các cá nhân và cộng đồng - bao gồm tuổi tác, tình trạng khuyết tật, dân tộc, tính dục, tình trạng kinh tế xã hội và nơi cư trú - là các yếu tố hình thành nên thành tựu và sự bất lợi trên cơ sở giới. Các chủ đề này cùng nhau đại diện cho nỗ lực hàng đầu tiến tới tiến bộ về bình đẳng giới trong thập kỷ tới.

Báo cáo Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam (CGEP) này cũng được ra đời đúng lúc nhằm cung cấp thông tin ban đầu cho Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLQG) lần thứ 2 của Việt Nam cho giai đoạn 2021-2030 và là báo cáo tạm thời về tiến độ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam, với trọng tâm là vấn đề bình đẳng.

Báo cáo này bắt đầu thực hiện vào năm 2020 khi đại dịch COVID-19 đang hoành hành trên toàn cầu. Hiện vẫn chưa thể biết rõ khi nào và bằng cách nào các quốc gia sẽ thoát ra khỏi sự kìm kẹp của đại dịch này. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian một năm, đại dịch toàn cầu



COVID-19 đã gây ra những thiệt hại nặng nề về giới. Tại Việt Nam, sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ đã giảm dần do chiếm ưu thế trong các lĩnh vực du lịch, bán lẻ, khách sạn và công nghiệp nhẹ - tất cả đều là những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi tác động tiêu cực của đại dịch. Tình trạng bạo lực gia đình trở nên trầm trọng hơn qua số lượng các cuộc gọi đến đường dây nóng và dịch vụ gia tăng so với giai đoạn 2019. Việc đóng cửa trường học kéo dài, tăng cường cảnh giác về sức khỏe cộng đồng và nhu cầu chăm sóc của hộ gia đình cũng đã khiến công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ trong gia đình và tại cộng đồng nhân lên.

Trong bối cảnh này, CGEP giờ đây cũng sẽ

đóng vai trò là nội dung tham chiếu cho thực trạng bình đẳng giới trong một năm đại dịch. Tuy nhiên, các khuyến nghị về thúc đẩy bình đẳng giới cũng được coi là các chiến lược hỗ trợ phục hồi kinh tế xã hội của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng tình hình sẽ được cải thiện từ thời điểm này trở đi.

Với tư cách là đối tác xây dựng CGEP, chúng tôi đã đầu tư cho công tác thu thập dữ liệu này vì niềm tin vào sức mạnh của bằng chứng - để khuyến khích tranh luận và thúc đẩy chính sách, dịch vụ và cơ hội. Chúng tôi hy vọng báo cáo CGEP sẽ là tài liệu hữu ích cho nhiều bên liên quan vì lợi ích của bình đẳng giới và tương lai của Việt Nam.

Elisa Fernandez Saenz

Trưởng đại diện UN Women

HE Robyn Mudie

Đại sứ Úc tại Việt Nam

Andrew Jeffries

Giám đốc quốc gia,
Ngân hàng Phát triển
châu Á (ADB)

Nguyễn Hồng Hà

Đại diện làm thời
Tổ chức Lao động
quốc tế (ILO)



DANH MỤC TỪ, NGỮ VIẾT TẮT



ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BĐG	Bình đẳng giới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BLDS	Bộ Luật dân sự
BLG	Bạo lực trên cơ sở giới
BLHS	Bộ Luật hình sự
BLLĐ	Bộ Luật lao động
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐ-TBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ VH-TTDL	Bộ Văn hóa Thể Thao và Du lịch
BYT	Bộ Y tế
CEDAW	Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
CEPEW	Trung tâm Thúc đẩy Giáo dục và Nâng cao năng lực cho Phụ nữ
CGEP	Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam
CLQG	Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT-TrT	Công nghệ thông tin – truyền thông
CO	Văn phòng Quốc gia (VPQG)
CP	Chính phủ
CP VN	Chính phủ Việt Nam
CRC	Công ước Quyền trẻ em
CSO	Tổ chức xã hội
CVĐXH	Các vấn đề xã hội
ĐBQH	Đại biểu Quốc hội
DFAT	Bộ Ngoại giao và Thương mại (Úc)
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của LHQ
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GD	Giáo dục
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GNRRTT	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai
HĐND	Hội đồng nhân dân
HIV	Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người
Hội LHPNVN	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
ICLS	Hội nghị Quốc tế các nhà Thống kê Lao động
IES	Bộ phận Đánh giá độc lập



ILO	Văn phòng Lao động Quốc tế
INGO	Tổ chức phi chính phủ quốc tế
ISDS	Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội
iSEE	Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường
IFC	Tập đoàn Tài chính Quốc tế
KHHĐ	Kế hoạch hoạt động
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
LĐ-TBXH	Lao động – Thương binh và Xã hội
LGBTIQ	Là chữ viết tắt của người đồng tính nữ (Lesbian), người đồng tính nam (Gay), người song tính (Bisexual), người chuyển giới (Transgender), người liên giới tính (Intersex) và những nhóm người đa dạng giới và tính dục khác (Queer).
LGG	Lồng ghép giới
LHQ	Liên Hợp Quốc
LNOB	Không để ai bị bỏ lại phía sau
M&E	Giám sát & Đánh giá
MICS	Điều tra đa chỉ số theo cụm / Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OHCHR	Văn phòng Cao uỷ về Nhân quyền LHQ
QH	Quốc hội
PN	Phụ nữ
PTNT	Phát triển nông thôn
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững
SKSS	Sức khỏe sinh sản
SKTD	Sức khỏe tình dục
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TSGTKS	Tỷ số giới tính khi sinh
TLĐLĐVN	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam
TVET	Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề
TW	Trung ương
UB	Ủy ban
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Cơ quan Phát triển LHQ
UNICEF	Quỹ Nhi đồng LHQ
UNFPA	Quỹ Dân số LHQ
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VHLSS	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam/Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam
VSDG	Mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam
VSS	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
VSTBPN	Vì sự tiến bộ của phụ nữ
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WSS	Cung cấp nước sạch và vệ sinh
WPS	Phụ nữ, Hòa Bình và An Ninh



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	4
LỜI NÓI ĐẦU.....	6
CÁC CHỈ SỐ BÌNH ĐẲNG GIỚI CHÍNH	16
TÓM TẮT	18

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM (CGEP)

1.1 MỤC ĐÍCH CỦA BÁO CÁO CGEP.....	34
1.2 PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	34

CHƯƠNG 2. TIẾN ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA VIỆT NAM

CHƯƠNG 3. KHUÔN KHỔ CHO BÌNH ĐẲNG GIỚI

3.1 KHUNG QUY PHẠM QUỐC TẾ	44
3.2 KHUNG PHÁP LÝ VÀ CHÍNH SÁCH	45
3.3 KHUNG THỂ CHẾ	53
3.4 TÀI CHÍNH CHO BDG	59
3.5 KHUNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI	64

CHƯƠNG 4. BÌNH ĐẲNG TRONG PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

4.1 NHÂN KHẨU HỌC	68
4.2 Y TẾ.....	75
4.3 GIÁO DỤC.....	84
4.4 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ	93

CHƯƠNG 5. BÌNH ĐẲNG TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

5.1 VỊ THẾ CỦA PHỤ NỮ TRONG NỀN KINH TẾ	99
5.2 SỰ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	104
5.3 CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG .	126
5.4 PHỤ NỮ TRONG KINH DOANH	130
5.5 ĐÀO TẠO KỸ THUẬT.....	138
5.6 ĐẤT ĐAI VÀ TÀI SẢN.....	139
5.7 DI CƯ LAO ĐỘNG QUỐC TẾ.....	147
5.8 TIẾP CẬN TÀI CHÍNH.....	152
5.9 TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ CÔNG NGHỆ.....	153

MỤC LỤC



CHƯƠNG 6. BÌNH ĐẲNG TRONG LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

6.1 PHỤ NỮ THAM CHÍNH	156
6.2 LÃNH ĐẠO NỮ TRONG QUẢN LÝ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG	162

CHƯƠNG 7. BÌNH ĐẲNG TRONG AN TOÀN, AN NINH

7.1 BAO LỰC VỚI PHỤ NỮ	166
7.2 PHỤ NỮ, HÒA BÌNH VÀ AN NINH (WPS)	185

CHƯƠNG 8. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ BẢO TRỢ XÃ HỘI

8.1 ĐỜI SỐNG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	189
8.2 BÌNH ĐẲNG VỚI NGƯỜI LGBTQI	200
8.3 ĐGD TRÊN PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG	203
8.4 BÌNH ĐẲNG ĐỐI VỚI PHỤ NỮ KHUYẾT TẬT	205
8.5 BẢO TRỢ XÃ HỘI TRONG SUỐT CUỘC ĐỜI	209

CHƯƠNG 9. BÌNH ĐẲNG TRONG MỘT VIỆT NAM ĐANG TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN

9.1 PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	222
9.2 NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	237

CHƯƠNG 10. BÌNH ĐẲNG TRONG THẬP KỶ TƯƠNG LAI

10.1 COVID-19 VÀ CÁC ĐẠI DỊCH	261
10.2 MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI	266
10.3 CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ CÔNG NGHỆ	269

PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU THAM KHẢO



DANH MỤC BẢNG



Bảng 1: Xếp hạng của Việt Nam ở hai chỉ số giới toàn cầu, năm 2016 - số liệu năm gần đây nhất.....	40
Bảng 2: Kết quả đạt được so với các chỉ tiêu đề ra trong CLQG giai đoạn 2016-2020.....	41
Bảng 3: Đóng góp của ODA và các khoản vay ưu đãi cho phát triển, 2016-2019 (triệu USD)	61
Bảng 4: Chỉ số cân bằng giới trong tuyển sinh tại Việt Nam	85
Bảng 5: Tỷ lệ nhập học thuần, theo trình độ giáo dục và giới tính (%).....	85
Bảng 6: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số ngoài trường học theo giới tính, 2009 và 2019	87
Bảng 7: Tỷ lệ nhập học thuần của trẻ em DTTS, theo giới tính.....	87
Bảng 8: Tỷ lệ người có việc làm có trình độ chuyên môn kỹ thuật, theo giới tính, 2015-2019	95
Bảng 9: Tỷ lệ người có việc làm có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo thành thị/nông thôn và giới tính, 2020.....	95
Bảng 10: Tỷ lệ dân số qua đào tạo nghề, theo giới tính (%).....	95
Bảng 11: Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo nghề, theo giới tính và dân tộc (%)	95
Bảng 12: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề, theo tình trạng khuyết tật	96
Bảng 14. Phân bổ GCNQSDĐ theo giới tính	140
Bảng 15. Những lý do khiến nam giới và phụ nữ không có tên trên GCNQSDĐ, 2016-2018.....	142
Bảng 16: Tỷ lệ % nữ Đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005-2019.....	157
Bảng 17: Tỷ lệ cán bộ nữ trong ban chấp hành Đảng bộ các cấp.....	157
Bảng 18: Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong Quốc hội, 2002-2026.....	158
Bảng 19: Số lượng và tỷ lệ nữ trong các Ủy ban của Quốc hội, Khóa XIV (5/2016-5/2021).....	160
Bảng 20: Tỷ lệ % nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.....	161
Bảng 21: Số lượng và tỷ lệ % nữ Chủ tịch Hội đồng nhân dân chuyên trách, tính tới 30 tháng 6 năm 2019	161
Bảng 22: % Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ, 2021	162



DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tiến độ thực hiện các khuyến nghị từ báo cáo đánh giá giới quốc gia gần nhất	42
Hình 2: Cơ cấu bộ máy quốc gia về BDG của Việt Nam cấp trung ương.....	54
Hình 3: Tháp dân số của Việt Nam, 2009 - 2019.....	69
Hình 4: Tỷ số phụ thuộc dự kiến cho Việt Nam, theo khu vực thành thị và nông thôn, 2014-2049.....	70
Hình 5: TSGTKS ở Việt Nam, 2011 – 2019.....	72
Hình 6: TSGTKS theo vùng ở Việt Nam, 2004 - 2018.....	72
Hình 7: Dự kiến tỉ lệ dư thừa con trai trong độ tuổi 20-39 theo sự thay đổi TSGTKS trong tương lai (%)..	73
Hình 8: Tuổi thọ khi sinh 2008 – 2018.....	76
Hình 9: Tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em, 2009 – 2019	76
Hình 10: Tỷ lệ sử dụng các phương pháp tránh thai hiện đại 2012 - 2019	78
Hình 11: Tỷ lệ phá thai trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi 15-44, 2002-2013	79
Hình 12: Số các ca HIV/AIDS, 2010 và 2019.....	81
Hình 13: Đo lường chức năng liên quan đến tình trạng khuyết tật ở nhóm dân số từ 18 tuổi trở lên theo giới tính	82
Hình 14: Tỷ lệ biết chữ của người trên 15 tuổi, người khuyết tật và không khuyết tật	88
Hình 15: Tỷ lệ hoàn thành giáo dục của người khuyết tật, theo giới tính	89
Hình 16: Tỷ lệ nhập học theo vùng (niên khóa 2019-2020)	90
Hình 17: Tỷ lệ trẻ đi học tại cơ sở chăm sóc, theo độ tuổi (%).	91
Hình 18: Thay đổi trong phân bổ việc làm theo ngành kinh tế, 2010-2019.....	105
Hình 19: Phân bổ việc làm theo khu vực kinh tế, 2019	106
Hình 21. Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, 2010-2019.....	107
Hình 20: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính ở Việt Nam, khu vực và toàn cầu, 2010-2019..	107
Hình 22: Phân bổ việc làm theo tình trạng việc làm và giới, 2019.....	108
Hình 23. Tỷ lệ hiện hành của việc làm được trả lương và việc làm dễ bị tổn thương, 2010-2019.....	109
Hình 24. Mức lương trung bình hàng tháng của nhân viên và khoảng cách trong trả lương theo nghề nghiệp, 2019 (VND)	110
Hình 25. Thu nhập trung bình hàng tháng của lao động tự làm và khoảng cách trong trả lương theo nghề nghiệp, 2019 (VND)	111

Hình 26. Mức lương trung bình theo giờ của người lao động và khoảng cách trong trả lương theo nghề nghiệp, 2019 (VND)	112
Hình 27. Thu nhập trung bình theo giờ của những lao động tự làm và khoảng cách trong trả lương theo nghề nghiệp (VND, 2019).....	112
Hình 28. Số giờ trung bình thực sự làm việc hàng tuần trong công việc chính và công việc thứ hai, theo số lượng công việc đã làm, 2019.....	113
Hình 29. Số giờ trung bình thực tế đã làm trong công việc chính theo tình trạng việc làm, 2019.....	113
Hình 30. Chênh lệch giới về trình độ học vấn trong lực lượng lao động, theo độ tuổi, 2019.....	114
Hình 31. Tỷ trọng nữ trong tổng số việc làm và vị trí quản lý, theo quyền sở hữu của các đơn vị, 2019....	115
Hình 32. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã dành thời gian thực hiện “các hoạt động chăm sóc cho gia đình mình” (có nghĩa là làm việc nhà) và số giờ trung bình hàng tuần đã bỏ ra, 2019	116
Hình 33. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã dành thời gian thực hiện “các hoạt động chăm sóc cho gia đình mình”(làm việc nhà), theo hoạt động cụ thể và số giờ trung bình hàng tuần đã bỏ ra, 2019.....	116
Hình 34. Tỷ lệ tổng số giờ làm việc thực tế so với Quý 4 năm trước, 2019 và 2020.....	118
Hình 35. Thay đổi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động so với quý IV năm trước, 2019 và 2020.....	119
Hình 36. Thay đổi trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ so với quý IV năm 2019, nông thôn và thành thị, 2020.....	120
Hình 37. Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi (Quý 3 năm 2020 so với Quý 4-2019).....	121
Hình 38. Việc làm được trả lương: tỷ lệ phần trăm tổng số giờ làm bị mất (từ Quý 2 năm 2019 đến Quý 2 năm 2020) theo tỷ lệ phụ nữ trong từng khu vực kinh tế, 2019	123
Hình 39. Số giờ làm việc trung bình thực tế mỗi tuần trong ba quý đầu năm 2019 và 2020 so với quý IV năm trước, 2019 và 2020.....	124
Hình 40: Phân bổ công việc được trả lương, công việc chăm sóc không được trả lương và tổng số công việc của những người được hỏi trong độ tuổi lao động: mức trung bình toàn cầu, theo giới tính, năm gần nhất	128
Hình 41: Tổng quan về sự đa dạng theo giới trong các công ty niêm yết công khai tại Việt Nam	132
Hình 42: Tỷ lệ làm chủ doanh nghiệp, theo giới tính, 2015-2019.....	132
Hình 43: Tỷ lệ làm chủ doanh nghiệp của nam giới và phụ nữ, theo quy mô doanh nghiệp, năm 2018.	133
Hình 44. Diện tích đất trung bình theo tình trạng đứng tên GCNQSDĐ, 2014.....	141
Hình 45. Khoảng cách về giới trong đăng ký quyền sử dụng đất, 2017-2018	142
Hình 46. Quy mô khoản vay trung bình của hộ gia đình theo tình trạng đứng tên GCNQSDĐ, 2014	146
Hình 46: Tỷ lệ nữ ĐBQH theo giới tính và tỉnh, nhiệm kỳ 2021-2026.....	159
Hình 48: Tỷ lệ phụ nữ bị các loại bạo lực khác nhau do chồng/ bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua, trong số phụ nữ từng có chồng/bạn tình, 2019 (%).....	169
Hình 49: TSGTKS theo thứ tự sinh và thành phần giới trước đây ở Việt Nam, 2014-19	172
Hình 50. Tỷ lệ tảo hôn của các nhóm dân tộc thiểu số, theo giới tính và vùng, 2018.....	174
Hình 51: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi, theo nhóm dân tộc (%)	175



Hình 52: Phân bố theo tần suất bạo lực tình dục do người khác gây ra, từ 15 tuổi, trong số tất cả phụ nữ đã trải qua hình thức bạo lực này, 2019.....	177
Hình 53: Độ tuổi kết hôn trung bình theo giới tính, 1999-2019.....	190
Hình 54: Tình trạng hôn nhân theo giới tính và độ tuổi, năm 2019 (%).....	191
Hình 55: Số vụ xét xử về hôn nhân gia đình và ly hôn, 2007 - 2013.....	192
Hình 56: Kế hoạch chia đều tài sản cho con cái, theo nam giới (%).....	195
Hình 57: Chuẩn mức về phân công lao động theo giới.....	196
Hình 58: Ra quyết định giữa vợ và chồng (%).....	196
Hình 59: Sở hữu tài sản trong gia đình (%).....	197
Hình 60: Số lượng gia đình chia sẻ các hoạt động theo số năm kết hôn (%).....	198
Hình 61: Tỷ lệ chia sẻ quyền quyết định trong gia đình, theo nhóm tuổi và khu vực (%).....	199
Hình 62: Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong đời ở những phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình, theo tình trạng khuyết tật.....	207
Hình 63: Thu nhập trung bình có thể được bảo hiểm dự kiến ở Việt Nam, theo giới tính, 2026-2056.....	210
Hình 64: Tỷ lệ bao phủ BHXH, theo giới tính, 2015-2019.....	211
Hình 65: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội theo phần trăm lực lượng lao động, theo độ tuổi và giới tính, 2019.....	212
Hình 66: Thu nhập có bảo hiểm, theo giới tính, 2019.....	213
Hình 67: Khoảng cách giới trong lương hưu theo BHXH, ở độ tuổi 65+ và 80+.....	213
Hình 68: Khoảng cách giới trong giá trị hưu trí, 2013-2019.....	214
Hình 69: Mức thu nhập bình quân đầu người của người từ 65 tuổi trở lên, theo giới tính (%).....	216
Hình 70: Các yếu tố ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của phụ nữ trong môi trường đô thị.....	228
Hình 71: Thu nhập bình quân hàng tháng theo khu vực kinh tế và giới tính.....	244
Hình 72: Lực lượng lao động thành thị, theo tình trạng nghề nghiệp và giới tính.....	245
Hình 73: Lực lượng lao động nông thôn, theo tình trạng nghề nghiệp và giới tính.....	246
Hình 74: Tỷ lệ lao động có trình độ kỹ thuật, theo ngành và giới tính.....	247
Hình 75: Tỷ lệ lao động nông thôn-thành thị, theo trình độ và giới tính.....	248



CÁC CHỈ SỐ BÌNH ĐẲNG GIỚI CHÍNH



Lĩnh vực	Chỉ số
Chính trị	Tỉ lệ nữ ĐBQH: 30,26% (2021-2026) Trung bình toàn cầu: 25.5% (1/6/2021) ¹
	Nữ Bộ Trưởng (gồm 18 bộ và 4 cơ quan ngang bộ): 9% / 2 trong số 22 (nhiệm kỳ 2021-2026) Trung bình toàn cầu: 22.6% (2021) ²
	Tỉ lệ nữ Đại biểu Hội đồng nhân dân (ĐB HĐND): 29%, 29,08% và 28,98 % tương ứng ở cấp tỉnh, huyện và cấp xã (nhiệm kỳ 2021-2026)
	Tỷ lệ nữ đảng viên : 33% (2019) ³
	Tỷ lệ nữ trong lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam: 2,8% trong đó 31,9% ở các vị trí quản lý
Xã hội	Tỷ lệ biết chữ ở nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên: 98% nam, 95,6% nữ; 86,3% ở nam giới dân tộc thiểu số, 73,4% ở nữ giới dân tộc thiểu số (2019) ⁴
	Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi học đi nhà trẻ: 28,9% (năm học 2018-19) ⁵ ; Báo cáo VLHSS 2018: 12%.
	Tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS): 111,5 bé trai trên 100 bé gái (2019) ⁶
	Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng trải qua một hoặc nhiều hình thức bạo lực về thể chất, tình dục, tinh thần, kinh tế và hành vi kiểm soát từ người chồng trong 1) trong đời hoặc 2) trong 12 tháng qua: 1) 62,9% và 2) 31,6% (2019)
	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 20-24 kết hôn lần đầu hoặc sống chung trước 18 tuổi: 9,1%; 12,6% phụ nữ ở nông thôn; và 21,5% phụ nữ ở miền núi phía Bắc (2019) ⁷
	Tỷ lệ người LGBTQI từng chịu một hình thức xâm hại/lạm dụng tại nhà: 62,9% chịu áp lực thay đổi ngoại hình hoặc cử chỉ, và 60,2% bị mắng mỏ (2015)
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội theo giới tính: 31,3% đối với nữ, 22,1% đối với nam (2019) ⁸
Khoảng cách giới trong giá trị lương hưu: 19,8%, nghiêng về nam giới (2019) ⁹	
	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có nhu cầu thực hiện KHHGD theo phương pháp hiện đại: 69,2% ở thành thị, 63,3% ở nông thôn (2018) ¹⁰

1 <https://data.ipu.org/Women-averages>

2 WEF. 2021. Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu 2020. Geneva: WEF.

3 TCTK. 2019. Kết quả của VHLSS 2018. Hà Nội: TCTK.

4 CP VN. 2020. 2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG.

5 Bộ GD-ĐT dữ liệu được trích dẫn trong CP VN. 2020. 2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG.

6 CP VN. 2020. 2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG.

7 TCTK. 2019. Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019: các phát hiện chính -12/2019. Hà Nội: TCTK.

8 Số liệu thống kê của ILO dựa trên dữ liệu từ VSS.

9 ILO. 2020. Lưu ý kỹ thuật về các kịch bản cải cách tham số mới cho lương hưu. Hà Nội: ILO.

10 TCTK. Dân số và KHHGD 2018 được trích dẫn trong CP VN. 2020. 2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG.



	<p>Tỷ suất sinh ở tuổi vị thành niên: 35‰ vị thành niên từ 10-19 tuổi¹¹</p> <p>Tỷ số tử vong mẹ: 46/100.000 trẻ đẻ sống (2019)¹²</p>
Xã hội	<p>Tỷ suất tử vong dưới 5 tuổi, theo giới tính: 27,3‰ ở trẻ em trai, 14,2‰ ở trẻ em gái (2019)¹³</p> <p>(Các trường hợp) tử vong do tự tử trên 100.000 dân: 7,54 nam tử vong/100.000 dân, 3,12 nữ tử vong/100.000 dân (2017)¹⁴</p>
	<p>Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: 62,3% đối với phụ nữ, 75,4% đối với nam giới (năm 2020)¹⁵</p> <p>Việc làm phi chính thức: 54,6% lao động nam, 46,3% lao động nữ (2019)¹⁶</p> <p>Khoảng cách trả lương theo giới tính tính theo phương pháp trung bình trọng số dựa trên tiền lương hàng tháng: 13,7% (2019)¹⁷ Khoảng cách lương toàn cầu: 20,5% (2018)¹⁸</p>
Kinh tế	<p>Công việc chăm sóc và việc nhà không được trả công: Phụ nữ cho biết dành 275 phút mỗi ngày so với 170 phút mỗi ngày ở nam giới (2016).¹⁹</p> <p>Số giờ làm việc nhà: trung bình 20,2 giờ mỗi tuần đối với nữ và 10 giờ mỗi tuần đối với nam. Gần 20% nam giới cho biết không dành thời gian cho việc này (2019).²⁰</p> <p>Tỷ lệ người LGBTQI cho biết từng bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối tại nơi làm việc: 50% (2015)²¹</p> <p>Tỷ lệ nữ quản lý trong các doanh nghiệp có vốn nước ngoài: 34,1% (2019)²²</p> <p>Đất ở đứng tên chung cả vợ và chồng: 55,6% (2014)²³</p>
	<p>Phân công lao động đi lấy nước ở các hộ gia đình thành thị chưa tiếp cận được nước sạch: 69% phụ nữ thực hiện, 29% nam giới, 9% cùng tham gia (2015).²⁴</p> <p>Số người tạm trú tại nơi ở hiện tại: 5,6 triệu người, trong đó phụ nữ ước tính chiếm một nửa (2016).²⁵</p> <p>Nhận thức về an toàn nơi công cộng: 50% phụ nữ cảm thấy không an toàn trên xe buýt đông người hoặc tại các trạm dừng xe buýt; 49% trẻ em gái vị thành niên cho biết cảm thấy không an toàn khi ở nơi công cộng. (2017)²⁶</p>
Môi trường	

11 CP VN. 2020. Đã trích dẫn.

12 Như trên.

13 Như trên.

14 Như trên.

15 <https://ilostat.ilo.org/data/country-profiles/> Truy cập ngày 18 May 2021.

16 CP VN. 2020. Đã trích dẫn. Lưu ý rằng tính toán này dựa trên định nghĩa quốc gia của Việt Nam về lao động phi chính thức tính đến 2019.

17 TCTK. 2020. *Điều tra Lao động việc làm 2019*. Hà Nội: TCTK.

18 ILO. 2018. *Báo cáo tiền lương toàn cầu 2018/19: Những gì nằm sau khoảng cách giới trong trả lương*. Geneva: ILO.

19 ActionAid Việt Nam. 2016. *Để ngôi nhà trở thành tổ ấm*. Hà Nội: ActionAid Việt Nam; CP VN. 2020. *2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDG*.

20 TCTK. 2020. *Điều tra Lao động việc làm 2019*. Hà Nội: TCTK.

21 iSEE. 2015. *"Có phải bởi vì tôi là LGBTQI?" Phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tính dục và bản dạng giới ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

22 TCTK. 2020. *Điều tra Lao động việc làm 2019*. Hà Nội: TCTK.

23 TCTK. 2014. *Kết quả của VHLSS 2014*. Hà Nội: TCTK.

24 TCTK và UNICEF Việt Nam. 2015. *MICS 2014* – Báo cáo cuối cùng. Hà Nội: TCTK.

25 Nhóm Ngân hàng Thế giới và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. (2015) *Hệ thống đăng ký hộ gia đình Việt Nam*. Hà Nội.

26 ActionAid. 2017. *Tóm tắt chính sách vì một thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái*. Hà Nội: ActionAid; Plan International. 2017. *Quan điểm của trẻ em gái vị thành niên về an toàn ở các thành phố - Phát hiện từ Vi tôi là con gái: Nghiên cứu về đô thị ở Cairo, Delhi, Hà Nội, Kampala và Lima*. Vương quốc Anh: Plan International.





TÓM TẮT

TIẾN ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI TẠI VIỆT NAM



Trong bối cảnh tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng trưởng đáng kể cũng như quá trình hiện đại hóa kinh tế-xã hội to lớn diễn ra trong 5 năm qua, Việt Nam tiếp tục trên đà tăng trưởng nổi bật với tư cách là quốc gia dẫn đầu khu vực và đối tác tầm cỡ quốc tế. Khả năng kiểm soát khéo léo các đợt bùng phát liên tiếp dịch COVID-19 trong năm đầu tiên đã củng cố thêm uy tín của Việt Nam là một quốc gia có năng lực. Việt Nam đã hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị và sản xuất toàn cầu, trong đó ngành sản xuất công nghiệp nhẹ hướng tới xuất khẩu thâm dụng lao động nữ là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng GDP. Quốc gia này cũng đã duy trì vị thế quốc tế tầm cao trong các cam kết đa phương, như vị trí Chủ tịch Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc vào năm 2021 và lần đầu tiên triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc năm 2018, điều này đã đáp ứng vượt mức các hướng dẫn của Liên hợp quốc khuyến nghị về sự tham gia của phụ nữ (15%).

Việt Nam duy trì sự uy tín khi là một quốc gia có tỷ lệ phụ nữ thụ hưởng sự bình đẳng theo luật pháp, phụ nữ tham gia lực lượng lao động và có khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế tương đối cao, đồng thời sức khỏe ngày càng cải thiện và trình độ học vấn ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, ở cấp độ tổng thể, việc thu hẹp khoảng cách giới ở Việt Nam hiện nay cần phải vượt xa khỏi việc chỉ tập trung vào các năng lực cơ bản của nguồn nhân lực để hướng tới giải quyết các rào cản và định kiến đối với công tác trao quyền cho phụ nữ, sự tham gia và an ninh của phụ nữ. Điều này cần được thực hiện với sự chú ý đến tác động

tiêu cực kép của vấn đề giới và các biến số kinh tế xã hội khác - hoặc cái được gọi là 'tính đan xen'.

Các khoảng cách giới hiện nay đang kết hợp với một thể hệ các vấn đề giới mới. Những khoảng cách dai dẳng bao gồm: tỷ số giới tính khi sinh gia tăng trong bối cảnh ưa thích con trai; khuôn mẫu/định kiến về chọn các ngành học phù hợp với giới và phân luồng vào một số ngành nghề hẹp; việc làm dễ bị tổn thương, không được bảo vệ và bị trả lương thấp của phụ nữ; định kiến với phụ nữ giữ vai trò lãnh đạo, đặc biệt là đối với phụ nữ nắm giữ các vị trí điều hành hoặc chức vụ công ở cấp xã; tỷ lệ bạo lực do bạn tình gây ra cao, cùng với sự thiếu hụt của các dịch vụ hỗ trợ; và kỳ vọng của xã hội rằng phụ nữ là người chịu trách nhiệm cho công việc không được trả công trong gia đình, và có nghĩa vụ cân bằng việc nhà không được trả công này với việc làm được trả công - trong khi cơ sở hạ tầng chăm sóc trẻ em và người cao tuổi còn hạn chế. Các các chuẩn mực phụ hệ/gia trưởng cũng tạo ra các hạn chế đối với sự lựa chọn của phụ nữ nhiều hơn. Các mối quan tâm mới nổi bao gồm: sự tổn tại sâu sắc hơn và khả năng phục hồi của phụ nữ trong bối cảnh đại dịch COVID-19 khi xem xét cụ thể về sự tham gia lực lượng lao động và kinh doanh; khả năng tiếp cận của phụ nữ với các kỹ năng, trình độ và việc làm trong nền kinh tế ngày càng số hóa mạnh mẽ, đòi hỏi lao động phải có hiểu biết về công nghệ mới; khoảng cách giới trong trả lương và lương hưu dẫn đến cuộc sống ở giai đoạn sau này khiến họ dễ trở nên nghèo hơn; sự phát triển đô thị phân



ánh thực tế và mong muốn của phụ nữ; quản lý quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ dịch chuyển sang các cơ hội thu nhập mới; và tỉ lệ tham gia còn thấp của phụ nữ vào lĩnh vực thông tin, ra quyết định và các kế hoạch liên quan đến tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Điều quan trọng nhất là cần xem xét mức độ bất bình đẳng lớn hơn còn đang tồn tại ở một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái như thế nào, chẳng hạn như phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ nông thôn hoặc di cư và các bà mẹ đơn thân. Một phân tích cụ thể về nhu cầu và các rào cản mà một số nhóm phụ nữ đặc thù đang gặp phải cần được lồng ghép vào chính sách và chương trình.

Báo cáo này được hoàn thiện khi Việt Nam đang ứng phó với làn sóng COVID-19 lần thứ tư trên cả nước. Tính đến ngày 12 tháng 8 năm 2021, Việt Nam đã ghi nhận 256.000 ca mắc COVID-19 và 5.088 ca tử vong²⁷ kể từ khi Tổ chức Y tế Thế giới tuyên bố về tình trạng đại dịch toàn cầu vào ngày 11 tháng 3 năm 2020. Con số chính thức các ca nhiễm không được phân tách theo giới tính. Tuy nhiên, không giống như các cuộc khủng hoảng tài chính và sức khỏe cộng đồng toàn cầu trước đây,²⁸ COVID-19 đặc biệt gây bất lợi cho phụ nữ và làm bộc lộ những thiếu sót mang yếu tố giới trong nền kinh tế và cấu trúc xã hội. COVID-19 đã cản trở các biện pháp y tế công cộng cực đoan và chưa từng có, bao gồm việc đóng cửa biên giới quốc gia không cho đi lại và buôn bán, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, du lịch và thương mại; đóng cửa trường học kéo dài, yêu cầu học trực tuyến và dạy học tại nhà; đóng cửa định kỳ và yêu cầu giãn cách xã hội trong lĩnh vực bán lẻ, khách sạn và dịch vụ, do đó làm suy yếu hoạt động kinh doanh; lệnh ở nhà không ra ngoài, với sự quản chế trong gia đình; việc nhà và trách nhiệm chăm sóc đã và

đang tăng thêm gánh nặng cho phụ nữ hơn là nam giới. Tình trạng mất việc làm và thu nhập, cùng với sự lo lắng gia tăng liên quan đến sinh kế và nỗi sợ dịch bệnh, cũng đã làm gia tăng căng thẳng cho các hộ gia đình. Những yếu tố này gây ra tác động lớn đến phụ nữ trên toàn thế giới, Diễn đàn Kinh tế Thế giới ước tính rằng đại dịch COVID-19 đã làm chậm tiến trình thu hẹp khoảng cách giới lại 'một thế hệ' (từ 99,5 năm tới 135,6 năm, dựa trên tiến độ hiện tại).²⁹ Tại Việt Nam, COVID-19 đã làm tăng gấp đôi số lượng cuộc gọi đến đường dây nóng và lượng tiếp nhận phụ nữ bị bạo lực vào nơi tạm lánh, so với cùng kỳ năm 2019; các nữ nhân viên y tế, chiếm 2/3 lực lượng lao động, cho biết phải chịu đựng mức độ căng thẳng cao khi đồng thời phải duy trì vai trò chăm sóc của họ ở nhà và làm việc nơi tuyến đầu để ứng phó với đại dịch. Lần đầu tiên trong một thập kỷ, Việt Nam đã chứng kiến sụt giảm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nam và nữ, và một số lĩnh vực kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề nhất như du lịch, khách sạn và bán lẻ và công nghiệp nhẹ lại là các ngành sử dụng nhiều lao động nữ. Công việc chăm sóc và việc nhà không được trả công của phụ nữ tăng 'theo cấp số nhân' do chú trọng hơn về vệ sinh hộ gia đình, giám sát việc học tại nhà của con cái, tăng thời gian chuẩn bị bữa ăn cũng như chăm sóc người thân bị bệnh. Quan niệm truyền thống cho rằng phụ nữ vốn được coi là 'người kiếm cơm phụ' đã gây hại cho phụ nữ khi quay trở lại làm việc, với nhịp độ tương tự như nam giới. Vì vậy, trong vòng 15 tháng, dự đoán đại dịch COVID-19 có thể gây đảo ngược các thành tựu mong manh về bình đẳng giới rất đáng tiếc đang trở thành hiện thực – cả trên toàn cầu và ở Việt Nam. Ứng phó với những thách thức mới này đối với phụ nữ và chống lại sự gia tăng bất bình đẳng được xem là lợi ích kinh tế và xã hội của Việt Nam. Thực tế, những nỗ lực này sẽ tiếp thêm động lực phát triển của Việt Nam và làm cho quốc gia này nổi bật so với các quốc gia cùng trình độ phát triển.

27 Kho dữ liệu COVID-19 của Trung tâm Khoa học và Kỹ thuật Hệ thống (CSSE) tại Đại học Johns Hopkins. <https://github.com/CSSEGISandData/COVID-19>

28 Blanton, R. & Peksen, D. Hậu quả mang yếu tố giới của các cuộc khủng hoảng tài chính: Phân tích xuyên quốc gia. Chính trị & Giới, 15 (2019): 941–970.

29 WEF. 2021. Đã trích dẫn.

CÁC PHÁT HIỆN



Các phát hiện chính từ các phân tích chuyên đề trong các chương của báo cáo này được tóm tắt ở đây. Các chương sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin.

Khung thể chế về BĐG

- *Rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLQG) 2011-2020 cho thấy Việt Nam đã đạt được 2/3 chỉ tiêu đã đề ra (14 trong số 22 chỉ tiêu), 7 chỉ tiêu chưa đạt và 1 chỉ tiêu chưa đủ dữ liệu để đo lường.* Cả ba chỉ tiêu về lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực chính trị đều chưa đạt. Chiến lược quốc gia mới được xây dựng cho giai đoạn 2021-2030 đã đơn giản hóa các mục tiêu để dễ đạt được hơn, đồng thời, “Hướng dẫn thu thập số liệu báo cáo kết quả thực hiện CLQG giai đoạn 2021-2030” đang được xây dựng. Các chỉ tiêu mới nhằm giảm tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên, tăng tỷ lệ nữ được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp, các mục tiêu giáo dục cho trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số đã được đưa ra cùng với các dịch vụ y tế cho ‘người LGBT’.³⁰ Các vấn đề không được đề cập trong Chiến lược hoặc các luật khác bao gồm giải quyết các chuẩn mực xã hội bất lợi, phổ cập kỹ thuật số và bình đẳng trong STEM, sự tham gia của phụ nữ trong các quyết định về môi trường và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, và các ưu tiên về bình đẳng cho người LGBTIQ.
- Các cải cách quan trọng về bình đẳng giới đã được ban hành, bao gồm các **hướng dẫn cụ thể về lồng ghép giới trong các văn bản quy phạm pháp luật**, với 40 trong tổng số 111 văn bản được thông qua từ năm 2015

đã đáp ứng các yêu cầu về lồng ghép giới. Bộ luật Lao động 2019 đã có những sửa đổi thuận lợi quan trọng, bao gồm loại bỏ danh mục các nghề bị cấm đối với phụ nữ, lao động nam được hưởng chế độ nghỉ thai sản nhiều hơn khi người vợ sinh con, làm rõ định nghĩa về quấy rối tình dục, và giảm khoảng cách giới trong độ tuổi nghỉ hưu giữa nam và nữ từ 5 năm xuống còn 2 năm vào năm 2035.

- **Các cam kết ngân sách cho công tác thực hiện CLQG chưa được thực hiện đầy đủ.** Đối với *Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020*, đã huy động được 103 trong tổng số 180 tỷ đồng (57%). Trong giai đoạn 2011-2020, vốn hỗ trợ phát triển nước ngoài (ODA) tương đương 212 tỷ đồng, bằng 128% dự toán ngân sách ban đầu. Với tỷ lệ vốn ODA giảm đi 01% GDP từ 1,81% năm 2016 xuống 0,63% năm 2020, nguồn tài chính cho bình đẳng giới sẽ trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn nhà nước và tư nhân.
- **Khung thống kê về giới quốc gia** mới đã được thông qua vào năm 2019. Bộ chỉ tiêu gồm 78 chỉ tiêu phù hợp với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam. Các thách thức vẫn tồn tại về khoảng cách dữ liệu, khả năng tiếp cận dữ liệu và phân tách theo giới tính ở tất cả các bộ, ngành. Tiến bộ trong giai đoạn này bao gồm cuộc Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ lần thứ hai do Bộ LĐTBXH và TCTK phối hợp thực hiện với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của UNFPA và DFAT, khởi động cho cuộc khảo sát/nghiên cứu quốc gia về sử dụng thời gian và xuất bản Niên giám Thống kê giới hai năm một lần.

³⁰ ‘Người LGBT là thuật ngữ được dùng trong CLQG mới – Nghị quyết 28 NQ-CP ngày 3/3/2021.



- **Bình đẳng giới được định nghĩa theo thuật ngữ nhị nguyên giới trong luật pháp và trong khuôn khổ thể chế, nghĩa là thường chỉ** so sánh nam giới và phụ nữ, và việc công nhận tính đa dạng giới trong dự thảo văn bản pháp luật mới còn phụ thuộc vào can thiệp y tế với trường hợp là người chuyển giới. Điều này khiến cho những người có bản dạng giới và xu hướng tính dục khác chưa được công nhận, bao gồm người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, người liên giới tính và những người đa dạng giới và tính dục khác.
- Ở Việt Nam, về mặt thể chế, bình đẳng giới thường **đi đôi với công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ**, và do đó thuộc trách nhiệm của Hội LHPNVN và Bộ LĐ-TBXH. Văn bản xã hội hóa khái niệm bình đẳng giới thực chất, phân biệt giữa sự có mặt của phụ nữ và sự tham gia đầy đủ, thực chất của họ, cần xóa bỏ các định kiến giới gây cản trở việc trao quyền cho phụ nữ, và chứng minh sự phù hợp và lợi ích của bình đẳng giới đối với tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lập kế hoạch và tài chính, khoa học-công nghệ, năng lượng và giao thông, môi trường.

Bình đẳng trong lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực chính trị và hành chính công

- Tỷ lệ phụ nữ **tham chính đã đạt được một số tiến bộ đáng kể trong nhiệm kỳ 2016 - 2020**. Lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội, ba trong số 19 ủy viên Bộ Chính trị là nữ và một phụ nữ đã đề xuất dự án luật tại Quốc hội.³¹ Tuy nhiên, đối với **nhiệm kỳ 2021-2026, sự tham gia của phụ nữ ở các cấp lãnh đạo cao nhất đã giảm xuống**, chỉ còn một nữ trong Bộ Chính trị, và phụ nữ không còn có mặt trong số 4 vị trí lãnh đạo cao nhất của đất nước.
- Trong nhiệm kỳ 2016 - 2020, **tỷ lệ phụ nữ tham gia vào số ghế trong Quốc hội là**

26,8%, chỉ cao hơn so với mức trung bình toàn cầu thấp hiện nay là 25,5%.³²

Năm 2015, Việt Nam đã ra chỉ tiêu về tỷ lệ nữ ĐBQH, ĐB HĐND đạt 35%, và mặc dù có tăng 2% trong nhiệm kỳ 2016 - 2020 nhưng tỷ lệ này vẫn chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, nhiệm kỳ 2021-2026 đã có sự thay đổi lớn. Trong cuộc bầu cử năm 2021, tỉ lệ ứng cử viên nữ chiếm 45,38% tổng số và tỷ lệ nữ ĐBQH đã tăng lên 30,26% - là lần đầu tiên tỷ lệ tham gia của phụ nữ vượt quá 30% và là mức cao nhất kể từ năm 1976.

- **Số lượng đại biểu Quốc hội nữ thường tập trung vào một số Ủy ban của Quốc hội trong nhiệm kỳ 2016 - 2021,**³³ ví dụ: Hội đồng Dân tộc (51% thành viên), UB Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng (48,6%) và UB Về các vấn đề xã hội (43%). Ngược lại, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong UB Tài chính, Ngân sách (15,2%) và UB Quốc phòng và An ninh (6,3%) là tương đối thấp. Tỷ lệ phụ nữ làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cũng rất thấp (từ 11 - 17% ở tất cả các cấp hành chính).
- Trong nhiệm kỳ 2016-2020, **phụ nữ thường ít đi bầu cử hơn nam giới** tại các cuộc bầu cử ĐB Quốc hội và Hội đồng nhân dân, với tỷ lệ lần lượt là 63% với nữ và 76% với nam. Tỷ lệ này giảm mạnh ở các cuộc bầu cử tuyến thôn/bản, với chỉ 26% phụ nữ bỏ phiếu so với 42% nam giới.³⁴
- **Cả nam và nữ cử tri đều muốn bầu cho nam giới** làm ĐB Quốc hội và Hội đồng nhân dân hơn, và các ứng cử viên nữ vấp phải nhiều **định kiến hơn ở các vị trí hành pháp** (có nghĩa là các vị trí ra kế hoạch cao cấp nhất) so với các vị trí lập pháp. Các **ứng cử viên nữ bị định kiến nhiều nhất trong các cuộc bầu cử thôn/bản**, và họ ít có khả

³² <https://data.ipu.org/Women-averages>

³³ Vào thời điểm hoàn thành CGEP, chưa có dữ liệu về tỉ lệ tham gia của phụ nữ trong các Ủy ban của Quốc hội.

³⁴ UNDP. 2021. 'Vai trò của nữ đại biểu Quốc hội trong sự phát triển của Việt Nam trong nhiệm kỳ 2016-2020.' Nghiên cứu chuyên đề từ *Chỉ số PAPI* ở Việt Nam. Hà Nội: UNDP.

³¹ Dữ liệu về dự luật từ nghiên cứu của UNDP về phụ nữ trong vai trò lãnh đạo thuộc chương trình Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) tại Việt Nam.

năng thu hút cử tri hơn nếu họ có gia đình. Đối với các ứng cử viên nam, có gia đình được coi là một lợi thế và do đó, họ được ủng hộ với tỷ lệ phiếu bầu cao hơn nhiều trong các cuộc bầu cử địa phương.³⁵

- Phụ nữ tiếp tục chiếm **một phần ba (33%) trong tổng số 5 triệu Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam**. Tuy nhiên, họ chỉ chiếm lần lượt từ 10 đến 20% trong các Ban Chấp hành Đảng cấp trung ương và địa phương.
- **Việc thu thập, cập nhật và công bố dữ liệu** về tỷ lệ phụ nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo cấp cao trong bộ máy hành chính nhà nước còn thiếu tính hệ thống. Tuy nhiên, hiện đã có nữ Bộ trưởng (Bộ Nội vụ), và nữ Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bình đẳng trong phát triển xã hội và đời sống gia đình

- Việt Nam đang phải đối mặt với **tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức độ cao** do tâm lý ưa thích con trai và phá thai chọn lọc giới tính thai nhi. Cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (năm 2019) cho thấy tỷ số giới tính khi sinh là 111,5 trẻ em trai/100 trẻ em gái sinh ra sống. Con số này năm 2020 là 112,1/100. Việt Nam nằm trong số 5 quốc gia xếp hạng tcao nhất trên toàn cầu về mất cân bằng tỉ số giới tính khi sinh. Vào năm 2020, Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) ước tính rằng mỗi năm ở Việt Nam thiếu 45.900 trẻ em gái do phá thai lựa chọn giới tính.³⁶
- Ở mức 76,3 tuổi, phụ nữ Việt Nam sống lâu hơn tuổi thọ trung bình toàn cầu của phụ nữ là 74,3 tuổi, và khoảng cách giới còn tồn tại là 5 năm so với tuổi thọ là 71 tuổi ở nam giới. **Phụ nữ phải đối mặt với tình trạng dễ bị tổn thương và nguy cơ nghèo khó nhiều**

35 UNDP. 2021. 'Vai trò của nữ đại biểu Quốc hội trong sự phát triển của Việt Nam trong nhiệm kỳ 2016-2020'. Nghiên cứu chuyên đề từ *chỉ số PAPI* ở Việt Nam. Hà Nội: UNDP.

36 TCTK. 2020. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019. Mất cân bằng giới tính khi sinh: Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

hơn khi về già do thu nhập thấp trong suốt quãng đời lao động và thiệt thòi về tài chính bắt nguồn từ khoảng cách giới trong trả lương và thu nhập và do việc phải về hưu sớm hơn 5 năm so với nam giới. Khoảng cách tuổi về hưu dự kiến sẽ giảm xuống còn 2 năm vào năm 2035 khi *Bộ luật Lao động* sửa đổi 2019 đã được thông qua.

- Năm 2019, mức sinh của cả nước là 2,09 con, trong đó khu vực nông thôn là 2,26 con, còn mức sinh ở đô thị chỉ là 1,83 con, thấp hơn mức sinh thay thế. Trước tình hình đó, ngày 28/4/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 588/QĐ-TTg nhằm thúc đẩy tỷ lệ sinh ở những vùng có tỷ lệ sinh thấp. **Nam giới và phụ nữ được khuyến khích kết hôn trước 30 tuổi và phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi.**³⁷ Các hình thức khuyến khích này bao gồm giảm thuế thu nhập, hỗ trợ tiền thuê hoặc mua nhà ở xã hội, và con cái sẽ được ưu tiên xét tuyển vào các trường công lập. Tuy nhiên, chương trình này có thể tiềm ẩn tính phân biệt đối xử đối với những người lựa chọn không kết hôn hoặc không kết hôn khi còn trẻ hoặc không có hai con. Vì phụ nữ được gắn với vai trò chăm sóc theo truyền thống văn hóa, tác động của quyết định này cũng sẽ ảnh hưởng đến các lựa chọn trong cuộc sống và sự tham gia vào nền kinh tế của họ.
- Quan niệm "thiên chức" của người phụ nữ là sinh đẻ và chăm sóc con cái vẫn đang phổ biến. **Trách nhiệm chăm sóc và việc nhà không được trả lương là nguyên nhân gốc rễ tạo nên khoảng cách giới** trong các lĩnh vực như phát triển sự nghiệp, thu nhập trong suốt vòng đời và vai trò lãnh đạo.
- Tỷ lệ phá thai giảm xuống còn 13,8 ca/ 100 ca sinh sống (số liệu năm 2019), mặc dù con số này được coi là **thấp hơn thực tế do không thống kê được số ca phá thai được**

37 Quyết định 588 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030*, ngày 28 tháng 4 năm 2020.

thực hiện tại các cơ sở y tế tư nhân. Hiện chưa có số liệu về phá thai do chọn lọc giới tính thai nhi - vốn là hành vi bất hợp pháp ở Việt Nam - cũng như tỷ lệ phá thai ở tuổi vị thành niên.

- Ở Việt Nam, hiểu biết về các ưu tiên, mong muốn và hoàn cảnh sống của người khuyết tật, bao gồm nhiều dạng khuyết tật, còn vô cùng hạn chế. Điều này là do thiếu các cuộc tham vấn và nghiên cứu với người khuyết tật, hạn chế của dữ liệu hành chính và khảo sát theo tình trạng khuyết tật, và có ít cơ chế chính thức cho sự tham gia của các tổ chức đại diện cho người khuyết tật vào các diễn đàn chính sách. Dữ liệu **hiện có nhấn mạnh phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật đang phải đối mặt với nhiều rào cản.** Điều này phản ánh trong khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo nghề, sự tham gia lực lượng lao động và tiếp cận các dịch vụ phục hồi chức năng (5,9% ở phụ nữ so với 8,1% ở nam giới trong tham gia lực lượng lao động và tiếp cận các dịch vụ phục hồi chức năng), theo đó phụ nữ luôn có mức độ tiếp cận thấp hơn nam giới. Phụ nữ khuyết tật cũng bị bạo lực thể chất và tình dục ở mức độ cao hơn phụ nữ không khuyết tật, với tỉ lệ tương ứng là 33% so với 25,3%.
- **Tỷ lệ nhập học cấp trung học cơ sở đạt ngang bằng,** tuy nhiên trẻ em gái chiếm tỷ lệ nhập học ở cấp trung học phổ thông nhiều hơn trẻ em trai, với mức tương ứng là 76,7% so với 67,7%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở trẻ em gái và trẻ em trai dân tộc thiểu số, tương ứng là 50,9% và 43,4%.
- Sự **chênh lệch rõ rệt ở trình độ sau đại học** khi phụ nữ chỉ chiếm 28% ở trình độ tiến sĩ. Tỷ lệ phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo trong ngành giáo dục tỷ lệ nghịch với số lượng của họ trong lực lượng lao động (13% Giám đốc Sở và 34,8% Phó Giám đốc).
- **Sự phân biệt và phân luồng** nghề nghiệp trên cơ sở giới trong dạy nghề và định

hướng nghề nghiệp mang tính khuôn mẫu giới đã hạn chế khả năng tiếp cận đầy đủ các công việc của cả phụ nữ và nam giới.

- Trong khi hoạt động tình dục đồng giới không phải là bất hợp pháp nhưng hôn nhân đồng giới vẫn chưa được công nhận. Chưa có sự **thừa nhận hợp pháp về xu hướng tính dục và bản dạng giới** và BĐG được định nghĩa theo thuật ngữ nhị nguyên giới trong pháp luật và khung thể chế.
- **Khuôn mẫu/định kiến giới còn rất phổ biến trên các phương tiện truyền thông** và phụ nữ ít được xuất hiện với tư cách là các chuyên gia ở các lĩnh vực.
- Niềm tin vào 'thiên chức' của người phụ nữ trong sinh con và chăm sóc con cái được phổ biến rộng rãi. **Các trách nhiệm chăm sóc không được trả lương góp phần củng cố một số khoảng cách giới** trong các lĩnh vực như cấp bậc nghề nghiệp, thu nhập suốt đời và vai trò lãnh đạo.
- Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ lần thứ hai xác nhận rằng **2 trong 3 (62,9%) phụ nữ đã kết hôn từng bị bạo lực ít nhất một lần trong đời** và gần 1 trong 3 (31,6%) phụ nữ từng bị bạo lực trong 12 tháng qua do chồng/ bạn tình gây ra. Khoảng một nửa số phụ nữ được phỏng vấn đã không chia sẻ điều này với ai (49,6%), và **hầu hết trong số họ không tìm kiếm sự hỗ trợ** (90,4%). Tỷ lệ bị bạo lực thể chất hoặc tình dục cao hơn ở phụ nữ khuyết tật so với phụ nữ không khuyết tật (33% so với 25,3%). Tình trạng tương tự cũng xảy ra với một số nhóm phụ nữ sống ở vùng sâu, vùng xa. Cứ 10 phụ nữ thì có 1 người (11%) đã từng bị bạo lực do người ngoài (không phải bạn tình) gây ra từ năm 15 tuổi và **13,3% phụ nữ từng bị bạo lực tình dục trong đời** - tỷ lệ này tăng so với lần khảo sát trước đó (năm 2010 tỷ lệ này là 9,9%). Hơn một nửa số phụ nữ được phỏng vấn (51,8%) đồng ý với ít nhất một tình huống bạo lực do chồng gây ra là có thể



chấp nhận được và tỷ lệ này cao hơn ở phụ nữ ở khu vực nông thôn, cho thấy mức độ bình thường hóa của bạo lực. Gần 1/5 phụ nữ đã phải bỏ nhà ra đi ít nhất một lần trong đời do bạo lực, và trong số những người trở về, một nửa số phụ nữ được hỏi (50,4%) đã cho biết họ làm như vậy vì con.

- Quấy rối tình dục tại nơi làm việc lần đầu tiên được quy định rõ ràng trong Bộ luật Lao động 2019, phù hợp với định nghĩa của ILO. Tuy nhiên, bản thân hành vi quấy rối tình dục không được đề cập trong các luật khác mặc dù hành vi này xuất hiện ngày càng nhiều ở những nơi công cộng. Theo Điều tra về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019, **trên toàn quốc, cứ mười phụ nữ thì có một người (11,4%) từng bị một hoặc nhiều hình thức quấy rối tình dục trong đời**. Các vụ quấy rối tình dục đối với trẻ em gái hoặc phụ nữ ở nơi công cộng đã liên tục được các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin trong những năm gần đây.³⁸ Các nghiên cứu cũng đã ghi nhận tỉ lệ bị quấy rối tình dục cao ở học sinh trong trường học và những nơi công cộng khác. Một nghiên cứu vào năm 2018 cho thấy 60% học sinh từ cấp trung học đến đại học ở bốn tỉnh của Việt Nam cho biết đã từng bị quấy rối tình dục ít nhất một lần, một nửa trong số đó cho biết trải qua tâm trạng lo lắng và sợ hãi sau vụ việc.³⁹
- Vấn đề mua bán phụ nữ và trẻ em gái, và công dân Việt Nam nói chung, đã thu hút sự chú ý của cơ quan thực thi pháp luật và truyền thông - đặc biệt là tình trạng buôn bán qua biên giới sang các quốc gia như Trung Quốc, Châu Âu và Vương quốc Anh. Tuy nhiên, dữ liệu còn hạn chế. **Phần lớn nạn nhân trong số 7.500 vụ mua bán người được phát hiện từ năm 2012 đến**

38 *Cưỡng hôn nữ sinh trong thang máy bị phạt 200.000 đồng.* <https://tuoitre.vn/cuong-hon-nu-sinh-trong-thang-may-bi-phat-200-000-dong-20190318190546984.htm>; *Bé gái bị quấy rối ở công viên, vì đâu?* <https://tuoitre.vn/be-gai-bi-quay-roi-o-cong-vien-vi-dau-754563.htm>

39 ISDS & ActionAid. 2020. *Quấy rối tình dục trong thanh thiếu niên ở trường học*. Hà Nội.

năm 2017 là phụ nữ (90%) và một tỷ lệ cao trong số đó đã bị bán sang Trung Quốc, và đa số là phụ nữ và trẻ em gái từ các cộng đồng dân tộc thiểu số.

- Mặc dù có sự khác nhau giữa các nguồn dữ liệu nhưng con số **các vụ ly hôn đang tăng dần**, với báo cáo của TCTK ước tính có 24.308 vụ ly hôn trong năm 2016 (số liệu mới nhất) - tăng so với 19.960 vụ trong năm 2014. Báo cáo từ Tòa án Nhân dân Tối cao ghi nhận đã giải quyết 1,4 triệu vụ ly hôn trong giai đoạn 2008-2018. Trong một nền văn hóa đề cao giá trị hôn nhân, phụ nữ ly hôn có nguy cơ bị kỳ thị và gặp khó khăn về kinh tế xã hội do sở hữu ít tài sản hơn và ít được thừa kế do phong tục thiên vị con trai.
- Cuối cùng, **tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội của cả phụ nữ và nam giới còn thấp**, với chỉ 31,3% phụ nữ và 22,1% nam giới tham gia, phản ánh tỷ lệ việc làm ở khu vực chính thức gắn với việc được hưởng bảo hiểm xã hội tại Việt Nam còn thấp. Khoảng cách giới trong tỷ lệ người lao động được nhận lương hưu còn lớn (11,3%), chỉ có 16% phụ nữ từ 65 tuổi trở lên nhận lương hưu từ bảo hiểm xã hội, so với 27,3% nam giới. Ở những độ tuổi cao hơn, khoảng cách này thậm chí còn lớn hơn. Năm 2019, giá trị lương hưu của nam giới cao hơn phụ nữ trung bình 19,8%.

Bình đẳng trong nền kinh tế

- **Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ giảm 2,2 điểm phần trăm** giữa quý 4 năm 2019 (76%) so với cùng kỳ năm 2020 (73,8%). Sự tham gia của nam giới giảm 2,1 điểm phần trăm từ 81,4% xuống 79,3% trong cùng thời kỳ. **Khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động cũng tăng nhẹ lên 10,8%.**⁴⁰ COVID-19 đã góp phần làm giảm thời gian làm việc của phụ nữ và gây nên tình trạng mất việc làm trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Lao động trẻ và lớn tuổi có

40 Tính toán của ILO dựa trên dữ liệu Điều tra lao động - việc làm. Các tiêu chuẩn ICLS13 được áp dụng.

xu hướng dễ bị rời bỏ lực lượng lao động hơn. Chỉ có 30,5% phụ nữ khuyết tật tham gia vào lực lượng lao động, và đây là con số trước khi bùng phát COVID-19.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao dễ bị che lấp thực tế rằng **phụ nữ đang chiếm số đông ở những công việc dễ bị tổn thương**. Mặc dù **nam giới thường hay làm các công việc phi chính thức cao hơn phụ nữ với tỷ lệ lần lượt là 78,9% và 67,2%**, nhưng tỷ lệ này đối với cả hai giới lại cao đối với nhóm lao động không có việc làm bảo đảm và không có bảo hiểm xã hội. Phụ nữ **chiếm tỷ lệ cao hơn trong nhóm lao động đóng góp cho kinh tế gia đình**, đây là trường hợp của đa số phụ nữ làm nông nghiệp (85,9%). Hơn nữa, ước tính chỉ có khoảng **10% lao động giúp việc gia đình có hợp đồng lao động**, khiến họ trở thành một trong những nhóm người lao động dễ bị bóc lột nhất ở Việt Nam.
- Tại Việt Nam, lao động nữ di cư ước tính chiếm **1/3 tỷ trọng trong di cư lao động quốc tế hợp pháp**. Lao động nữ di cư hợp pháp tập trung trong lĩnh vực **chế tạo** tại Nhật Bản và Đài Loan, Trung Quốc (lần lượt là 73% và 71%), cũng như trong các công việc trong lĩnh vực **nông nghiệp, thủy sản và chăm sóc**. Lao động nữ di cư hợp pháp đến Hàn Quốc chủ yếu làm công việc giữa nông nghiệp (50%) và chế tạo (46%), và phụ nữ di cư từ Việt Nam sang Ả Rập Xê-út hầu như **chỉ để làm công việc giúp việc gia đình** (97%), với phần lớn người lao động có từ tỉnh Thanh Hóa. Năm 2020, Việt Nam tăng cường các quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực di cư lao động theo *Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* mới ban hành, bao gồm quy định nghiêm cấm phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong quảng cáo việc làm và tuyển dụng. Các rào cản đối với trải nghiệm di cư lao động quốc tế an toàn, tích cực, đặc biệt đối với phụ nữ, bao gồm: sự bảo vệ pháp luật

hạn chế đối với những người di cư không có giấy tờ tùy thân, đặc biệt là lao động nữ di cư (vì luật pháp chỉ bao trùm người lao động di cư có hợp đồng); thông tin hạn chế về loại hình công việc và thực tế tại quốc gia đến; thông tin, hình thức hỗ trợ và khả năng tiếp cận tư pháp còn hạn chế cho những người gặp vấn đề - đặc biệt là vấn đề xâm hại, quấy rối hoặc bạo lực; khả năng tiếp cận phát triển kỹ năng hoặc kết nối tay nghề với đúng công việc còn thấp; hỗ trợ hạn chế cho các nhóm xã hội cụ thể, bao gồm người di cư từ các cộng đồng dân tộc thiểu số; và nhu cầu cần thêm hỗ trợ tái hòa nhập.

- **Khoảng cách giới trong trả lương** cao hơn cho nam giới vẫn còn tồn tại và hiện là 13,7% đối với lao động chính thức.⁴¹ TCTK ước tính khoảng cách về giới trong thu nhập là 29,5%, trong đó chênh lệch ở khu vực thành thị là 21,5% và ở khu vực nông thôn là 35,2%. Phụ nữ làm việc với số giờ tương tự nam giới và không có sự khác biệt đáng kể về trình độ học vấn. Phụ nữ chiếm đa số trong các phân khúc được trả lương thấp hơn trên thị trường lao động và trong các công việc bán thời gian. Tuy nhiên, một phần của khoảng cách này cũng vẫn “chưa giải thích được” và phản ánh sự phân biệt đối xử mang tính cấu trúc⁴² và do “tình thế bất lợi trong công việc khi làm mẹ” được lũy kế đối với phụ nữ. Phụ nữ dân tộc thiểu số làm công ăn lương có mức thu nhập thấp hơn 17% so với nam giới.
- **Định kiến giới đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự tham gia vào hoạt động kinh tế của phụ nữ**, bao gồm các rào cản đối với các vị trí lãnh đạo và thăng tiến trên cơ sở quan niệm phụ nữ đóng vai trò là người chăm sóc chủ yếu, do đó tạo nên định kiến liên quan đến năng lực và kiến thức của người phụ nữ. Ở Việt Nam, cũng như các quốc gia khác, vẫn tồn tại quan

41 Xin lưu ý rằng khoảng cách giới trong trả lương được tính theo nhiều cách khác nhau, và điều này phản ánh những tính toán mà TCTK TCTK sử dụng.

42 LHQ. 2016. *Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam năm 2016*. Hà Nội: UN.

niệm phổ biến cho rằng phụ nữ là “người kiếm tiền phụ”, trong khi nam giới được coi là “người kiếm tiền chính”. Điều này được ghi nhận cả ở môi trường thành thị lẫn nông thôn.

- Cho dù đã có những tiến bộ dành cho phụ nữ trong nền kinh tế thông qua việc tăng cường khả năng tiếp cận của họ tới công việc được trả công, nền kinh tế vẫn là một “cơ cấu mang yếu tố giới” và phụ nữ vẫn **phải đối mặt với các rào cản về quy định, xã hội và văn hóa** để tham gia bình đẳng với nam giới. Các yếu tố như trách nhiệm chăm sóc, việc nhà cũng như sự tham gia không cân xứng trong các phân khúc việc làm linh hoạt hơn nhưng bị trả lương thấp hơn, tay nghề thấp hơn trên thị trường lao động đã làm suy yếu vị thế của phụ nữ trong nền kinh tế. Các yếu tố đó cũng làm xói mòn khả năng chống chịu của họ trước những cú sốc kinh tế và sự sẵn sàng cho công việc của họ đối với thị trường lao động trong tương lai.
- Trong kinh doanh, phụ nữ phần lớn là chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), đa số có ít hơn 50 nhân viên. Năm 2018, **phụ nữ chiếm 26,54% sở hữu DNNVV**, bao gồm 31,6% ở khu vực thành thị và 18,7% ở khu vực nông thôn. Các DNNVV do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam sử dụng tỷ lệ lao động nữ cao hơn so với DNNVV do nam giới làm chủ (tương ứng với 43,4% và 36%) và các doanh nghiệp này đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế thông qua mức thuế trên mỗi người lao động (24,9 triệu đồng so với 24,5 triệu đồng). Phụ nữ chiếm đa số làm chủ tại các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa lại bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các đợt suy thoái liên quan đến COVID-19. Đến tháng 4 năm 2020, một cuộc khảo sát các DNNVV của Liên hợp quốc tiến hành đã **cho biết doanh thu của các DNNVV sụt giảm mạnh khoảng 78% so với tháng 12 năm 2019**. Các DNNVV ở vùng dân tộc thiểu số cũng bị thiệt hại đáng kể với báo cáo doanh thu

giảm 44% so với cùng kỳ.⁴³

- Sau Thái Lan, **Việt Nam có tỷ lệ nữ trong hội đồng quản trị của các công ty niêm yết công khai cao nhất trong khu vực ASEAN**. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn ở mức thấp với 15,4% (Thái Lan là 20,4%). Việt Nam cũng đứng thứ hai về phụ nữ giữ cương vị chủ tịch hội đồng quản trị (7,8% trong số các công ty, sau Indonesia với 11,7%). Tổng số 47% công ty niêm yết tại Việt Nam không có phụ nữ trong hội đồng quản trị.
- **Chỉ có 17% doanh nghiệp lớn** là do phụ nữ điều hành. Một cuộc khảo sát năm 2020 của VCCI cho thấy khoảng 2/3 số doanh nghiệp này (69%) có vốn kinh doanh dưới 5 tỷ đồng. Tuy nhiên, điều này chỉ thể hiện sự khác biệt nhỏ so với 64% doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Đáng chú ý là 17,8% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp cổ phần, nhưng hiện tại chỉ có **0,4% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc TP. Hồ Chí Minh**.
- Tỷ lệ nữ **quản lý trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 34,1%** (2019). Không có dữ liệu về tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong bộ máy lãnh đạo cao cấp trong các doanh nghiệp quốc doanh.
- **Phụ nữ làm kinh doanh cho biết họ vẫn phải “định kiến xã hội”**, bao gồm quan niệm rằng năng lực “tự nhiên” của người phụ nữ là dành cho công việc nội trợ chứ không phải trong quản lý và kinh doanh, quan điểm cho phụ nữ nên đảm nhận vị trí phụ trợ (“vị trí thứ hai”) thay vì đảm nhận vai trò lãnh đạo cấp cao nhất, rằng phụ nữ không thể tập trung vì họ tập trung chủ yếu vào chăm sóc con cái và gia đình, hơn nữa, phụ nữ ngại rủi ro và không có kỹ năng như nam giới để đưa ra những quyết định táo bạo.

⁴³ UNDP và UN Women. 6/2020. Báo cáo toàn văn: Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình và doanh nghiệp dễ bị tổn thương ở Việt Nam: Đánh giá có nhạy cảm giới. Hà Nội: LHQ.

- Phụ nữ cũng cho biết **những trở ngại hàng đầu mà họ gặp phải trong phát triển kinh doanh** là tìm kiếm khách hàng (63%), bất ổn thị trường (34%) và tiếp cận tín dụng và tài chính (30%). Phụ nữ cho biết thời hạn các khoản vay trung bình là 13,7 tháng đối với phụ nữ so với 16 tháng đối với nam giới, và gần một nửa (40%) phụ nữ cho rằng thủ tục cho vay rất khó khăn. Việc tiếp cận thông tin về các chính sách và sự hỗ trợ sẵn có cho doanh nghiệp, đặc biệt là về sử dụng đất, kế hoạch đầu tư công, kế hoạch công nghiệp và cơ sở hạ tầng của địa phương là khó khăn nhất, mặc dù đã có yêu cầu chính thức rằng các thông tin này cần phải được công bố rộng rãi.
- Không có **dữ liệu phân tách theo giới tính trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ)** sau năm 2014. Từ năm 2004 đến năm 2014, tỷ lệ đất trồng trọt cùng đứng tên cả hai vợ chồng đã tăng từ 11,6 lên 38,3% trong khi tỷ lệ đất ở cùng đứng tên tăng từ 15,7 lên 55,6%. Mặc dù tỷ lệ GCNQSDĐ chỉ đứng tên nam giới đã giảm đáng kể trong giai đoạn 10 năm từ 2004 đến 2014 nhưng nam giới vẫn có nhiều khả năng là chủ sở hữu đất/nhà ở duy nhất hơn so với nữ giới. Vì là nguồn tài sản thế chấp chính cho mục đích tín dụng và kinh doanh, và an toàn/bảo đảm cho tuổi già nên dữ liệu này là cần thiết để đánh giá kết quả của các nỗ lực để cả vợ cả chồng đều có tên trên GCNQSDĐ trong thập kỷ qua.

Bình đẳng trong mối liên hệ với môi trường, phát triển đô thị và nông thôn

- Trong lĩnh vực môi trường - bao gồm quy hoạch và cơ sở hạ tầng phát triển đô thị và nông thôn, năng lượng và khí hậu - có **rất ít dữ liệu sẵn có** về đại diện và tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực này và xem xét các nhu cầu và tác động đặc thù về giới còn hạn chế. Việc lập kế hoạch trong những lĩnh vực

này thường được coi là **“trung tính về giới”**.

- Mặc dù chỉ có số liệu nghiên cứu quy mô nhỏ nhưng tỉ lệ **phụ nữ tham gia còn rất ít trong các ngành nghề liên quan đến quy hoạch đô thị, giao thông, xây dựng và năng lượng cũng như trong quá trình ra quyết định về quy hoạch đô thị**. Quy hoạch đô thị không thường xuyên xem xét **mức độ ảnh hưởng của môi trường được xây dựng như thế nào đến di chuyển và an toàn của phụ nữ**, bao gồm phụ nữ đi cùng trẻ em và phụ nữ sử dụng xe đẩy, cũng như phụ nữ khuyết tật và phụ nữ cao tuổi.
- Các nghiên cứu quy mô nhỏ đã nêu bật **mối quan tâm về an toàn của phụ nữ và trẻ em gái vị thành niên**, kết quả các cuộc khảo sát cho thấy một nửa số phụ nữ được phỏng vấn không cảm thấy an toàn trên xe buýt đông đúc hoặc tại các bến xe buýt. Điều này cũng lặp lại trong các cuộc khảo sát với trẻ em gái vị thành niên, theo đó một nửa số em cảm thấy không an toàn khi ở nơi công cộng, và 15,6% trong số này không bao giờ cảm thấy an toàn khi ở nơi công cộng.
- Phụ nữ chiếm khoảng một nửa trong số 5,6 triệu người dân có **hộ khẩu tạm trú** tại nơi ở hiện tại, tương đương với 36% dân số của TP. Hồ Chí Minh và 18% của Hà Nội. Hơn 50% số người di cư từ nông thôn ra thành thị trong một nghiên cứu lớn cho biết họ đang sống trong những khu nhà tạm đông đúc và phụ nữ di cư đặc biệt lo ngại về **thiếu riêng tư và nguy cơ bị quấy rối và bạo lực trong khu dân cư của mình**.
- Phụ nữ thường hay đi bộ, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe máy hoặc xe đạp nhiều hơn nam giới vì nam giới thường đi ô tô nhiều hơn. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và hưởng lợi của phụ nữ từ cơ sở hạ tầng mang tính kết nối mới, chẳng hạn như cầu đường, nếu các tuyến đường ô tô và xe tải được ưu tiên hơn so với

đường dành cho người đi bộ và giao thông công cộng. Các nghiên cứu toàn cầu và trong nước chỉ ra rằng hành trình di chuyển hàng ngày của phụ nữ đòi hỏi nhiều điểm dừng đỗ để hỗ trợ con cái, mua sắm cho hộ gia đình, các cuộc hẹn chăm sóc sức khỏe và công việc. Việc **thiết kế, phí sử dụng và vị trí của cơ sở hạ tầng giao thông**, bao gồm khoảng cách giữa các điểm dừng và tới các dịch vụ xã hội, đều có **ảnh hưởng quan trọng đến khả năng tiếp cận của phụ nữ**.

- **Mức độ tiếp cận nguồn nước sạch được cải thiện (95% hộ gia đình) đã mang lại lợi ích cho phụ nữ**, là những người đảm nhận phần lớn các công việc lấy nước trong hộ gia đình và chịu trách nhiệm về sử dụng nước trong hộ gia đình như công việc nội trợ, chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cá nhân, phù hợp với các tiêu chuẩn giới. Tương tự như vậy đối với vấn đề vệ sinh môi trường đã được cải thiện, những phụ nữ có nhu cầu tiếp cận nhiều hơn, ví dụ như trong thời kỳ mang thai và kinh nguyệt cũng được hưởng lợi. Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ vào việc ra quyết định về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường vẫn còn thấp, với các sáng kiến về nước sạch hiếm khi xem xét sự khác biệt trong phân công lao động khác biệt theo giới trong các hộ gia đình, đặc biệt là ở các cộng đồng dân tộc thiểu số và nông thôn nghèo.⁴⁴
- **Mức độ tham gia của phụ nữ còn thấp trong quản lý rủi ro thảm họa và khả năng tiếp cận của họ tới các khóa tập huấn và kiến thức về phòng ngừa thảm họa cũng còn thấp.** Ví dụ, trong Ban chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19, chỉ có 4 trong số 25 thành viên là nữ và họ không có vai trò ra quyết định. Điều này bất chấp thực tế là trách nhiệm và nghĩa vụ đặc

thù của phụ nữ trong chăm sóc trẻ em và người thân lớn tuổi trong gia đình khi thảm họa thiên tai ập đến. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là thành viên của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai từ năm 2013. Tuy nhiên, một báo cáo gần đây cho thấy các hội viên của Hội LHPNVN chỉ được mời tham dự các cuộc họp của ban này ở 29% số tỉnh, 44% số huyện và 51% số xã.

- Chỉ có 23% hợp tác xã nông nghiệp là do phụ nữ lãnh đạo và tỷ lệ tham gia của phụ nữ ở cấp huyện và xã còn thấp, **phụ nữ rất ít được tham gia trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định liên quan đến sản xuất nông nghiệp**, phụ nữ dân tộc thiểu số là nhóm đặc biệt yếu thế. Điều này bất chấp thực tế là tỷ lệ phụ nữ nông thôn làm việc trong lực lượng lao động nông nghiệp vượt xa nam giới.
- **Các ngành và phân ngành** bao gồm lâm nghiệp, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nông thôn, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu **thường không xem xét đến sự phân công lao động theo giới trong cả cấp hộ gia đình và cộng đồng, bao gồm cả cách thức phân công lao động có thể khác nhau ra sao giữa các nhóm dân tộc thiểu số.** Do đó, cần tăng sự đóng góp toàn diện của phụ nữ trong công tác lập kế hoạch, ra quyết định và quản lý các ưu tiên phát triển này, đặc biệt cần chú trọng đến sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số.

44 UN Women. 2020. *Rà soát đánh giá độc lập về giới và đánh giá tác động của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới (CTMTQG NRD) giai đoạn 2010-2020*. Hà Nội: UN Women.

CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH



CGEP đã thực hiện một cách tiếp cận hai chiều để xây dựng các khuyến nghị. Từng chương cũng đưa ra đề xuất các khuyến nghị liên quan đến các vấn đề được thảo luận, chuyên biệt cho các phân ngành. Điều này được coi là có giá trị lớn hơn đối với độc giả có mối quan tâm cụ thể đến mỗi lĩnh vực hoặc vấn đề đặc thù nào đó.

Tuy nhiên, CGEP cũng đưa ra các khuyến nghị tổng thể nhằm hỗ trợ tiến độ hướng tới đạt được bình đẳng giới thực chất trên toàn quốc. Những khuyến nghị này không hướng một cách có chủ đích đến các bên liên quan cụ thể, nhưng lại xác định các đòn bẩy ưu tiên cần cải thiện, đồng thời xác định phạm vi đóng góp nhằm đạt được các khuyến nghị này cho khu vực công, tư và xã hội. Các khuyến nghị này được nhóm thành ba loại như sau.

Các khuyến nghị nhằm tăng cường thực hiện các cam kết hiện có về bình đẳng giới.

Khuyến nghị 1:

Huy động và mở rộng đầy đủ nguồn tài chính công để thực hiện tất cả các mục tiêu của *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030*, cùng với việc ban hành các cơ chế cụ thể như lập ngân sách có trách nhiệm giới để đảm bảo phân bổ nguồn lực đầy đủ, đi đôi với công tác thực thi pháp luật, thực hiện và giám sát các chính sách và chương trình.

Khuyến nghị 2:

Thực hiện hành động cụ thể để thu hẹp khoảng cách trong số liệu thống kê về giới, bao gồm việc phân tách dữ liệu theo giới tính, độ tuổi, dân tộc và tình trạng khuyết tật. Điều

này đặc biệt cần thiết đối với các vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận của phụ nữ tới các kỹ năng cho công việc tương lai, đến an ninh tài chính và an sinh xã hội cũng như các tác động của quy hoạch đô thị, tái cơ cấu nông thôn, môi trường và biến đổi khí hậu.

Khuyến nghị 3:

Tận dụng cơ hội của những sửa đổi sắp tới đối với *Luật Bình đẳng giới*, *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*, *Luật Đất đai*, *Luật Hôn nhân và Gia đình* và *Luật Bảo hiểm xã hội* để giải quyết khoảng cách giới và các lĩnh vực cần cải cách. Điều này bao gồm tăng cường lồng ghép giới trong pháp luật, đưa ra các biện pháp và các cơ chế phối hợp nhằm ứng phó với tất cả các hình thức bạo lực trên cơ sở giới và phân biệt đối xử, bao gồm các diễn đàn trực tuyến mới, công nhận và loại bỏ các thực hành giới có hại, cải thiện việc thu thập dữ liệu hành chính về bạo lực với phụ nữ, đồng thời mở rộng định nghĩa về bình đẳng giới ngoài phụ nữ và nam giới chú ý đến sự giao thoa của các yếu tố.

Các khuyến nghị nhằm giải quyết các rào cản căn bản đối với BĐG.

Khuyến nghị 4:

Xây dựng và thực hiện một chiến lược truyền thông quốc gia để giải quyết các chuẩn mực xã hội mang tính định kiến về giới bằng cách sử dụng bằng chứng và dữ liệu về tác động tiêu cực của các chuẩn mực đó đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, bao gồm trong mối quan hệ đối tác với các nhà lãnh đạo cộng đồng và công chúng.



Khuyến nghị 5:

Xem xét lại các chiến lược, chỉ tiêu và chế tài/ biện pháp xử phạt và thúc đẩy công tác tạo nguồn để đảm bảo tỷ lệ phụ nữ Việt Nam giữ các vị trí lãnh đạo tăng lên, bao gồm trong chính trị, hành chính công, các doanh nghiệp khu vực tư nhân, hòa bình và an ninh, và các hoạt động gìn giữ hòa bình, đặc biệt là ở các vị trí điều hành và lãnh đạo cao cấp.

Khuyến nghị 6:

Nhận biết và xóa bỏ những rào cản mà phụ nữ phải đối mặt tại nơi làm việc và trong kinh doanh, bằng cách thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận công việc an toàn, bền vững, chính thức và tạo sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin, nguồn lực (bao gồm tiếp cận tài sản cũng như quyền kiểm soát và định đoạt tài sản đó) và các hình thức hỗ trợ bao gồm tiếp cận thị trường và nguồn tài chính một cách không phân biệt đối xử và không trừng phạt, dành cho phụ nữ trong kinh doanh.

Khuyến nghị 7:

Theo đuổi các chiến lược nhằm đặt ra mục tiêu tốt hơn và giải quyết các kết quả phát triển thấp hơn và giải quyết tình trạng phân biệt đối xử mà phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ trẻ và cao tuổi, người LGBTQI, phụ nữ nhập cư và phụ nữ làm các công việc phi chính thức phải đối mặt.

Khuyến nghị 8:

Công nhận, giảm và tái phân bổ khối lượng công việc không được trả công của phụ nữ, bao gồm thông qua các chiến dịch công cộng về chia sẻ việc nhà trong hộ gia đình và bằng cách tạo điều kiện đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội có trách nhiệm giới bao gồm các dịch vụ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, bao gồm các khuôn khổ dành cho sự tham gia của khu vực tư.

Khuyến nghị 9:

Khẩn trương tăng cường tính sẵn có và chất lượng của các dịch vụ thiết yếu đa ngành, có sự điều phối và lấy nạn nhân làm trung tâm dành cho phụ nữ và trẻ em bị bạo lực.

Khuyến nghị 10:

Đẩy mạnh truyền thông thông điệp tới cộng đồng và các biện pháp để giảm tình trạng phá thai lựa chọn giới tính thai nhi và thúc đẩy giá trị bình đẳng của trẻ em, không phân biệt về giới.

Khuyến nghị 11:

Công nhận quấy rối tình dục ở nơi công cộng là một hành vi phạm tội và đưa định nghĩa về quấy rối tình dục và tất cả các hình thức của quấy rối tình dục, cũng như các biện pháp và khung hình phạt liên quan vào *Bộ luật Hình sự*.

Khuyến nghị nhằm thúc đẩy tiến độ BĐG trong thập kỷ tiếp theo.

Khuyến nghị 12:

Xóa bỏ những khuôn mẫu/định kiến giới trong hệ thống giáo dục và đào tạo khiến thanh/thiếu niên bị phân luồng theo giới vào các ngành học và nghề nghiệp 'phù hợp', phân biệt giới tính, đồng thời tăng cường mức độ bao phủ về đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật theo định hướng thị trường lao động cho tất cả người lao động.

Khuyến nghị 13:

Cung cấp các chương trình mục tiêu và hỗ trợ cho trẻ em gái và phụ nữ tham gia học và định hướng nghề nghiệp theo các lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học (STEM), đồng thời giảm khoảng cách giới và thiên lệch trong tiếp cận các cơ hội việc làm và hiểu biết số trong nền kinh tế số.

Khuyến nghị 14:

Trao trách nhiệm để phụ nữ tham gia các cơ quan ra quyết định về phòng, ngừa và quản lý thiên tai, biến đổi khí hậu và đại dịch, đồng thời tạo điều kiện cho các biện pháp cứu trợ và phục hồi có trách nhiệm giới, bao gồm việc phụ nữ được hưởng những sự hỗ trợ của chính phủ với tư cách là người lao động và doanh nghiệp để phục hồi sau các tác động của COVID-19.

Khuyến nghị 15:

Tăng cường đầu tư công vào các chính sách quy hoạch và phát triển đô thị có trách nhiệm giới, và các chương trình phát triển thành phố thông minh; các chính sách và chương trình tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nông nghiệp thông minh với khí hậu và phát triển nông thôn hướng tới phụ nữ; và các chính sách và chương trình phát triển kinh tế - xã hội có trách nhiệm giới dành cho các nhóm dân tộc thiểu số và khu vực miền núi.

Khuyến nghị 16:

Thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận thông tin, công nghệ, thị trường và tư vấn phát triển kinh doanh đối với trẻ em gái và phụ nữ nhằm hỗ trợ gia tăng số lượng và quy mô các doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo.



CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM



1.1 MỤC ĐÍCH CỦA BÁO CÁO CGEP

Báo cáo CGEP đã được thực hiện như một phần trong hỗ trợ tổng thể của các tổ chức quốc tế đối với *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (2021-2030)* của Việt Nam, dưới sự phối hợp chặt chẽ với Vụ Bình đẳng giới, Bộ LĐ-TBXH.

Mục tiêu chính của Báo cáo CGEP cho Việt Nam năm 2021 là tổng hợp nguồn bằng chứng để định hướng các ưu tiên về nguồn kinh phí, xây dựng chương trình và vận động chính sách nhằm thúc đẩy các thành quả và khắc phục những trở ngại đối với bình đẳng giới ở Việt Nam. CGEP dự kiến sẽ góp phần giúp Việt Nam giám sát các chỉ tiêu liên quan đến bình đẳng giới trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững của LHQ.

Song song với quá trình xây dựng *CLQG giai đoạn 2021-2030*, với trọng tâm hướng vào tính sẵn có của dữ liệu, khả năng đo lường và tính khả thi, Báo cáo CGEP tạo cơ hội đưa ra các vấn đề bình đẳng giới mới nổi, chưa định lượng được hoặc đang gây tranh cãi. Những vấn đề như công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ, bạo lực với phụ nữ hoặc tác động phân tách theo giới của thiên tai, biến đổi khí hậu và tiếp cận năng lượng, có thể vẫn chưa có một bộ dữ liệu mạnh mẽ để thúc đẩy ứng phó về mặt chính sách của Chính phủ hoặc để thiết lập các chỉ tiêu. Tuy nhiên, tầm quan trọng không thể chối cãi của những vấn đề này đối với phụ nữ và trẻ em gái và bình đẳng giới nói chung khiến việc đưa các vấn đề này vào Báo cáo CGEP là hoàn toàn xứng đáng.

CGEP được xây dựng 5 năm một lần. Do đó, báo cáo này được coi là một tài liệu tham khảo và bình luận tổng quan tin cậy về thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam, nhằm làm sáng tỏ

những mối quan ngại về bình đẳng giới mới nổi trong thập kỷ tới.

Báo cáo CGEP do UN Women và Chính phủ Úc khởi xướng. Quan hệ đối tác này sau đó mở rộng, bao gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tất cả các đối tác đã đóng góp kiến thức chuyên môn theo nội dung, soạn thảo và rà soát. Dữ liệu và phân tích liên quan của Ngân hàng Thế giới được tham chiếu xuyên suốt và các hợp thoại văn bản cũng đã được chọn lọc đưa vào. CGEP áp dụng định dạng báo cáo của UN Women.

1.2 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Là sáng kiến của Chính phủ, quá trình xây dựng *CLQG giai đoạn 2021-2030* là quá trình tham vấn rộng rãi. Dưới sự dẫn dắt của một nhóm các chuyên gia độc lập về giới trong nước, CLQG đã thu hút quan điểm của rất nhiều đại diện từ các cơ quan chính phủ, khu vực tư nhân, giới học thuật và các tổ chức xã hội.

Do đó, UN Women và Chính phủ Úc đã đề xuất để Báo cáo CGEP sẽ mang tính chất bổ sung, thay vì đập khuôn lại quá trình xây dựng CLQG. Do đó, báo cáo CGEP là bao gồm phân tích nguồn thứ cấp chủ yếu dựa trên nghiên cứu/ rà soát tài liệu. Điều này phù hợp với các quy định về hạn chế đi lại và giãn cách xã hội được áp dụng nhằm kiểm soát đại dịch COVID-19 toàn cầu năm 2020. Được tiến hành trong 9 tháng từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, báo cáo CGEP không nhằm mục đích trở thành một nghiên cứu chính thức cũng không phải là một bản tóm tắt về vị thế của phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam so với tất cả các chỉ số kinh tế và xã hội. Thay vào đó, báo cáo CGEP là phân tích có trọng tâm, xoay quanh các vấn đề

ưu tiên và các khoảng cách liên quan đến tiến độ về bình đẳng giới ở Việt Nam.

Nhóm nòng cốt bao gồm hai chuyên gia giới trong nước, một chuyên gia thống kê cao cấp của Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường của TCTK, và một chuyên gia quốc tế về giới. Nhóm cũng nhận được hỗ trợ từ các chuyên gia theo lĩnh vực chuyên đề trong nước và quốc tế (chuyên gia tư vấn và cán bộ) từ ADB, ILO và Ngân hàng Thế giới. Nhiệm vụ này do một nhóm chuyên gia về giới của Văn phòng quốc gia của UN Women tại Việt Nam, Đại sứ quán Úc và ADB phụ trách quản lý.

Luật Bình đẳng giới (2006) ở Việt Nam định nghĩa về bình đẳng giới về mặt mối quan hệ giữa nam và nữ.⁴⁵ Báo cáo CGEP áp dụng lăng kính rộng hơn về BĐG để bao gồm vấn đề thảo luận về bản dạng giới và xu hướng tính dục, đồng thời nhấn mạnh dữ liệu liên quan đến bản dạng mang tính đan xen - chẳng hạn như dân tộc, tình trạng khuyết tật và độ tuổi - và kết quả bình đẳng cho các nhóm này. Tuy nhiên, báo cáo CGEP sử dụng thuật ngữ dữ liệu “phân tách theo giới tính” một cách xuyên suốt, thay vì dữ liệu “phân tách theo giới”, do thực tế rằng các nguồn dữ liệu ở Việt Nam hiện nay được phân tách theo giới tính sinh học chứ không phải theo giới. Một phần thuộc báo cáo này là khuyến nghị về các định nghĩa và công tác thu thập dữ liệu về bình đẳng giới để mang tính bao trùm hơn, nắm bắt được tính đa dạng một cách hiệu quả hơn. Báo cáo CGEP đã có ý định ưu tiên thảo luận về phụ nữ và trẻ em gái. Điều này vừa để phân biệt tình trạng của họ khác biệt như thế nào với mức trung bình quốc gia, vừa để làm nổi bật tính cấp thiết và hữu ích của việc phân tích và dữ liệu phân tách theo giới tính đối với chính sách công. Về căn bản, điều này cũng do phụ nữ và trẻ em gái ít được tiếp cận hơn với toàn bộ các

45 Khoản 3 Điều 5 quy định: Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

nguồn lực và cơ hội phát triển kinh tế - xã hội và ít tham gia chính trị hơn so với nam giới.

Báo cáo CGEP đã hình thành các tiêu chí sau để xác định các chủ đề quan trọng về bình đẳng giới cần đưa vào:

- Các chủ đề có cơ sở bằng chứng mạnh mẽ (ví dụ: khảo sát mang tính đại diện trên toàn quốc, dữ liệu định tính được công bố);
- Các chủ đề liên quan đến các chỉ tiêu trong CLQG giai đoạn 2021-2030;
- Các chủ đề liên quan đến Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) số 5, và các SDG khác được cho là có liên quan đến bình đẳng giới, lưu ý những nơi có sẵn và thiếu dữ liệu;⁴⁶
- Các chủ đề mới nổi hoặc được tranh luận có tác động đáng kể đến phụ nữ và trẻ em gái hoặc đối với một nhóm thiểu số phụ nữ và trẻ em gái cụ thể, ngay cả khi không có cơ sở bằng chứng chắc chắn; và
- Các vấn đề liên quan đến các khoảng cách lớn hoặc các điểm nghẽn đối với tiến bộ bình đẳng giới.

Cần lưu ý ngay từ ban đầu rằng Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển đã cùng phối hợp đầu tư vào việc thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính và phân tích giới về các chủ đề đặc thù, bao gồm bạo lực đối với phụ nữ, lao động và kinh tế, và sức khỏe. Các chủ đề khác là các chủ đề cho đến nay ít được quan tâm hơn, đáng chú ý là biến đổi khí hậu và môi trường, nông nghiệp, truyền thông và phát triển đô thị. CGEP phản ánh các chủ đề này, với một số chương khá dài do có nhiều

46 Có tổng cộng 54 chỉ số đặc thù về giới và thêm 34 chỉ số liên quan đến giới từ danh sách chỉ số SDG chính thức. Tuy nhiên, chỉ có 26% các chỉ số được thu thập thường xuyên trên toàn khu vực Châu Á Thái Bình Dương. ADB và UN Women. (2018). *Bình đẳng giới và các Mục tiêu Phát triển Bền vững ở Châu Á và Thái Bình Dương*.

nguồn dữ liệu sẵn có trong khi các phần khác lại ngắn gọn hơn. Do các độc giả của CGEP có các mối quan tâm theo ngành khác nhau và sẽ đọc báo cáo này một cách có chọn lọc nên báo cáo đã quyết định xuất bản với các chương có độ dài khác nhau thay vì chọn lọc dữ liệu quan trọng để có được sự thống nhất về định dạng. Chúng tôi thừa nhận sự mất cân bằng mà đặc điểm này tạo ra.

Cũng cần lưu ý rằng CGEP đang được hoàn thiện khi đợt bùng phát COVID-19 lớn nhất đang diễn ra trên toàn quốc ở Việt Nam. Phần bình luận về các tác động và dự báo về COVID-19 cần được hiểu là tình hình đang diễn ra vào giữa năm 2021.

Các phương pháp sau đây đã được sử dụng để thực hiện Báo cáo CGEP: 1) *Rà soát thứ cấp các bộ dữ liệu và tài liệu chuyên đề*: Nhóm xây dựng CGEP bao gồm một chuyên gia của TCTK Việt Nam. Điều này cho phép nhóm tiếp cận và kiểm tra dữ liệu cụ thể và được phân tách theo giới tính có sẵn về các chủ đề giới được quan tâm, bao gồm cả các SDGs của Việt Nam (VSDG), Tổng điều tra dân số và nhà ở (2019) và các cuộc điều tra quốc gia (ví dụ:

điều tra về bạo lực đối với phụ nữ). Dữ liệu từ năm 2015 trở đi đã được tìm kiếm, nhưng các nguồn trước đó được trích dẫn lại thiếu dữ liệu gần đây. Cùng với việc rà soát dữ liệu sơ cấp, nhóm CGEP đã tìm nguồn và rà soát các báo cáo chuyên đề. 2) *Cùng theo dõi với các chuyên gia phụ trách theo nội dung*: Với các trường hợp dữ liệu hoặc báo cáo bị hạn chế về một chủ đề nhất định, nhóm đã liên hệ với các chuyên gia về lĩnh vực chuyên đề ở Việt Nam và quốc tế. 3) *Nhóm cố vấn kỹ thuật độc lập (TAG)*: Một nhóm TAG độc lập đã được thành lập để tham gia vào quá trình xây dựng Báo cáo CGEP ở ba giai đoạn chính. TAG có chức năng chính là đóng vai trò cung cấp kiến thức chuyên môn cho quá trình xây dựng CGEP; rà soát và tư vấn về xây dựng CGEP; hỗ trợ tư vấn đối với các khuyến nghị về thông tin, và tài liệu thích hợp; và hỗ trợ xác định các đầu mối liên hệ chính. Nhóm TAG độc lập đã ba lần tham gia đóng góp ý kiến chuyên môn vào các dự thảo. Bản CGEP cuối cùng được hoàn thiện sau khi nhận được ý kiến của nhóm chuyên gia này.



CHƯƠNG 2. TIẾN ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA VIỆT NAM



Ảnh: UN Women/Hoang Hiep

Bình đẳng giới đã đạt được những thành quả nhất định nhưng cần tiếp tục gặt hái nhiều hơn nữa. Trong bối cảnh tăng trưởng GDP đáng kể với mức trung bình 6% mỗi năm, trước COVID-19, và quá trình hiện đại hóa kinh tế và xã hội sâu rộng, 5 năm qua tiếp tục chứng kiến sự trỗi dậy của Việt Nam. Quốc gia này đang dẫn đầu khu vực với đà tăng trưởng nổi bật và là đối tác quốc tế quan trọng. Thành công trong việc kiểm soát các đợt bùng phát COVID-19 liên tiếp trong 12 tháng đầu tiên xảy ra đại dịch **đã củng cố vị thế của Việt Nam như một quốc gia có năng lực.** Việt Nam đã hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị và sản xuất toàn cầu, trong đó ngành sản xuất công nghiệp nhẹ hướng tới xuất khẩu thâm dụng lao động nữ là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng GDP. Quốc gia này cũng đã duy trì vị thế quốc tế tầm cao trong các cam kết đa phương, như vị trí Chủ tịch Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc vào năm 2021 và đã thực sự đáp ứng các hướng dẫn của Liên hợp quốc về mức độ mong muốn về sự tham gia của phụ nữ (tối thiểu 15%) trong lần đầu tiên triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Trong giai đoạn này, Việt Nam tiếp tục duy trì là một quốc gia có tỉ lệ phụ nữ được hưởng bình đẳng chính thức theo luật pháp, phụ nữ tham gia lực lượng lao động và có khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế tương đối cao, đồng thời sức khỏe ngày càng cải thiện và trình độ học vấn ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, ở cấp độ tổng thể, việc thu hẹp khoảng cách giới ở Việt Nam hiện nay cần phải vượt xa khỏi việc chỉ tập trung vào các năng lực cơ bản của nguồn nhân lực để giải quyết các rào cản và định kiến đối với công tác trao quyền cho phụ nữ.

Các khoảng cách giới hiện nay đang kết hợp với một thể hệ mới các quan ngại về bình đẳng giới. Những khoảng cách dai dẳng bao gồm: tỷ số giới tính khi sinh gia tăng trong bối cảnh ưa thích con trai; khuôn mẫu/định kiến về chọn các ngành học phù hợp với giới và phân luồng vào một số ngành nghề hẹp; việc làm dễ bị tổn thương, không được bảo vệ và bị trả lương

thấp; định kiến với phụ nữ giữ vai trò lãnh đạo, đặc biệt là đối với phụ nữ nắm giữ các vị trí điều hành hoặc ở cấp trưởng thôn/bản; tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cao, cùng với sự thiếu hụt của các dịch vụ hỗ trợ; và kỳ vọng rằng phụ nữ cần chịu trách nhiệm thực hiện các công việc chăm sóc không được trả công, đồng thời cần cân bằng công việc chăm sóc không được trả công với việc làm được trả công, trong khi cơ sở hạ tầng chăm sóc trẻ em còn hạn chế. Các các chuẩn mực phụ hệ/gia trưởng cũng gây hạn chế đối với sự lựa chọn của phụ nữ nhiều hơn. Các mối quan tâm trong tương lai bao gồm: sự trở lại và khả năng phục hồi của phụ nữ từ đại dịch COVID-19 khi tham gia lực lượng lao động và kinh doanh; khả năng tiếp cận của phụ nữ với các kỹ năng, trình độ và việc làm trong nền kinh tế ngày càng số hóa mạnh mẽ, đòi hỏi lao động phải hiểu biết về công nghệ mới; khoảng cách giới trong trả lương và lương hưu dẫn đến cuộc sống ở giai đoạn sau này trở nên khó khăn; sự phát triển đô thị phản ánh thực tế và thị hiếu của phụ nữ; quản lý quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ dịch chuyển sang các cơ hội thu nhập mới; và tỉ lệ tham gia còn thấp của phụ nữ vào lĩnh vực thông tin, ra quyết định và các kế hoạch liên quan đến tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Việc xem xét mức độ bất bình đẳng lớn hơn vẫn còn đang tồn tại như thế nào ở một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái, chẳng hạn như phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ nông thôn hoặc di cư và các bà mẹ đơn thân cũng đang kêu gọi sự quan tâm nhiều hơn đến tác động tiêu cực kép của vấn đề giới và các biến số kinh tế - xã hội khác - hay được gọi là 'tính đan xen'.

Để đánh giá tiến bộ về bình đẳng giới ở Việt Nam trong năm năm qua, hai quy chuẩn đã được sử dụng: 1) xem xét vị trí của Việt Nam trong các bảng xếp hạng toàn cầu trong giai đoạn này; và 2) đo lường thành tựu đạt được so với các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới mà Chính phủ Việt Nam đã đặt ra cho đất

nước. Đáng chú ý là CGEP được bắt đầu triển khai khi cuộc khủng hoảng đại dịch COVID-19 đang diễn ra. Với việc đại dịch tiếp tục kéo dài đến năm 2021, báo cáo này nó có thể đánh dấu một thời điểm lịch sử mà tiến độ đạt được so với các chỉ số phát triển để ra đã thách thức các xu hướng cho đến thời điểm đó. Các điểm dữ liệu 2020-2021 được trình bày dưới đây, nếu có, nhưng chưa thể đưa ra kết luận cuối cùng về quỹ đạo của vấn đề từ thời điểm phân tích này.

Xếp hạng kinh tế nổi bật, trên mức trung bình về chỉ tiêu số ghế Quốc hội, xếp hạng cao về tâm lý ưa thích con trai.

Hiện nay, trên toàn cầu, Việt Nam xếp hạng chung ở giữa đối với hai trong số các chỉ số quốc tế chính đo lường khoảng cách giới (Xem Bảng 1). Chỉ số Bất bình đẳng giới của UNDP đo lường các chỉ số mà Việt Nam đã thực hiện tốt và ổn định, đó là tỷ lệ sống của bà mẹ, bình đẳng trong giáo dục ở cấp trung học và tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi lao động trong lực lượng lao động. Nhiệm kỳ Quốc hội kéo dài 5 năm cũng có nghĩa là dữ liệu về tỷ lệ tham chính của phụ nữ tương đối ổn định trong thời kỳ này. Vào tháng 4 năm 2021, Việt Nam được xếp hạng 71 trong số 193 quốc gia về Chỉ số Phụ nữ tham gia Nghị viện quốc gia của Liên minh Liên nghị viện thế giới (IPU).⁴⁷ Tuy nhiên, kết quả bầu cử Quốc hội vào tháng 5 năm 2021 đã đưa Việt Nam vươn lên vị trí xếp hạng thứ 53. Bất bình đẳng trong tham chính được xem là tổn nhiều thời gian nhất để có thể thu hẹp khoảng cách trên toàn cầu.⁴⁸

Ngược lại, xếp hạng của Việt Nam theo Chỉ số Khoảng cách Giới Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã có sự biến động (Xem Bảng 1). Nhìn chung, quốc gia này đã tụt 22 bậc trong vòng 5 năm qua. Vì thu hẹp khoảng cách giới là một chỉ số mang tính so sánh, ấn bản năm 2020 của báo cáo lưu ý rằng một phần sự sụt giảm của Việt Nam được giải thích là do các quốc gia khác cũng đã có những sự cải thiện tương xứng,

47 <https://data.ipu.org/women-ranking?month=4&year=2021>

48 WEF. 2021. Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu 2021. Geneva: WEF.

chẳng hạn như tỷ lệ nữ Đại biểu quốc hội có thể tăng vọt vào ngày bầu cử. Việt Nam sẽ khôi phục một số điểm của chỉ số phụ đó sau khi có kết quả bầu cử Quốc hội vào tháng 5 năm 2021. Xếp hạng chỉ số phụ trong báo cáo năm 2021 đưa ra những hiểu biết chuyên sâu quan trọng về sự tiến bộ của đất nước. Theo ấn bản này, điểm nổi bật của Việt Nam là hiệu suất hoạt động về Cơ hội kinh tế và Sự tham gia.⁴⁹ Dựa trên khoảng cách giới trong tỷ lệ tham gia lao động, thu nhập và trình độ tay nghề cao (được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ ở các vai trò cấp cao, chuyên môn và kỹ thuật), Việt Nam tiếp tục vượt trội so với phần lớn các nước, kể cả một số nước có thu nhập cao. Quốc gia này cũng thực hiện tốt về bình đẳng trong chỉ số phụ về Giáo dục, đo lường khoảng cách giới trong tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ nhập học vào các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học. Về chỉ số phụ Trao quyền chính trị (được công bố trước chu kỳ bầu cử năm 2021 ở Việt Nam), việc Việt Nam đã bị tụt hạng trong 5 năm qua một phần là do số lượng nữ thấp, thiếu vắng các nữ Bộ trưởng và chưa bao giờ có nữ làm Nguyên thủ quốc gia. Điểm khác biệt lớn nhất đối với Việt Nam là về Sức khỏe và Sự sống còn, bao gồm hai chỉ số là khoảng cách giới về tuổi thọ giữa nam và nữ và tỷ số giới tính khi sinh. Theo thước đo thứ hai này, Việt Nam hiện đứng trong số năm quốc gia xếp hạng thấp nhất trên toàn thế giới về tình trạng “thiếu” trẻ em gái. Phân tích sâu về Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ước tính rằng Việt Nam mỗi năm thiếu khoảng 45.900 trẻ em gái do tỷ lệ phá thai lựa chọn giới tính hiện nay ở mức cao.⁵⁰

49 “Khoảng cách tham gia được xác định bằng cách sử dụng sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Khoảng cách về thù lao được thu thập thông qua một chỉ số dữ liệu cứng (tỷ lệ thu nhập ước tính giữa nữ và nam) 2 và một chỉ số định tính được thu thập thông qua cuộc Khảo sát ý kiến của các cán bộ điều hành hàng năm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (bình đẳng trong trả lương cho các công việc tương tự nhau).³ Cuối cùng, khoảng cách giữa sự tiến bộ của phụ nữ và nam giới được nắm bắt thông qua hai con số thống kê dữ liệu cứng (tỷ lệ phụ nữ so với nam giới trong các nhà lập pháp, quan chức cao cấp và quản lý, và tỷ lệ phụ nữ trên nam giới trong số người lao động kỹ thuật có tay nghề)

50 TCTK. 2020. Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019. Mất cân bằng giới tính khi sinh: Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng. Như đã trích dẫn.

BẢNG 1: XẾP HẠNG CỦA VIỆT NAM Ở HAI CHỈ SỐ GIỚI TOÀN CẦU, NĂM 2016 - SỐ LIỆU NĂM GẦN ĐÂY NHẤT

Chỉ số	2016	2018	2020	2021	Tiến độ
Chỉ số khoảng cách giới toàn cầu, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (156 quốc gia)	65	77	87	87	↓
Cơ hội sự tham gia kinh tế	33	33	31	26	↑
Thành tựu giáo dục	93	101	93	94	=
Sức khỏe và sự sống còn	138	143	151	152	↓
Trao quyền chính trị	84	99	110	121	↓

	2016	2018	2019	2020	
Chỉ số bất bình đẳng giới, UNDP (189 quốc gia)					
Chỉ số tổng hợp: Sức khỏe (tỷ số tử vong mẹ và tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên); Trao quyền (% ghế trong Quốc hội, giáo dục trung học); và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.	115	116	118	117	Không có sự thay đổi lớn
Khoảng cách giới suốt cuộc đời	115	116	118	117	
Trao quyền cho phụ nữ	-	116	118	117	

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người và Báo cáo Chỉ số khoảng cách giới toàn cầu (2016 - 2021)..

Các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới - đã đạt, chưa đạt và chưa đo lường được.

CLQG giai đoạn 2011-2020 đề ra 7 mục tiêu và 22 chỉ tiêu cụ thể tương ứng. Các chỉ tiêu này phản ánh các ưu tiên của Chính phủ trong thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam. Đến năm 2020, tiến độ cuối cùng đạt được so với các mục tiêu và chỉ tiêu đề ra là cả đạt được và chưa đạt được. Nhìn chung, 2 trong số 7 mục

tiêu đã đạt được tất cả các chỉ tiêu, đó là: Mục tiêu 4 về Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; và Mục tiêu 5 về Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin với các chỉ tiêu về giảm thông tin truyền thông mang định kiến giới và có các chuyên mục, chuyên đề về bình đẳng giới trên đài phát thanh và truyền hình. Các chỉ tiêu cụ thể đạt được bao gồm: hàng năm, trong tổng số người được

tạo việc làm mới, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ); giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ xuống dưới 46/100.000 trẻ đẻ sống (mặc dù không đạt trong trường hợp phụ nữ dân tộc thiểu số); và giảm tỷ lệ phá thai xuống dưới 25/100 trẻ đẻ sống.

Mục tiêu 1 về Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị là mục tiêu duy nhất không đạt được chỉ tiêu nào. Các chỉ tiêu về tỷ lệ nữ ĐBQH, ĐB HĐND (trên 35% nhiệm kỳ 2016 - 2020), cũng như tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ đều không đạt và không đủ số liệu để đánh giá tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt là nữ trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội. Điều này là do một số yếu tố, bao gồm: sự không nhất quán trong xây dựng mức chỉ tiêu trong các văn bản của Chính phủ; việc sử dụng ngôn ngữ không mang tính ràng buộc; thiếu một chiến lược và phân tích xuyên suốt tổng thể; và sự cần thiết phải tăng cường vai trò lãnh đạo và các biện pháp xử phạt nếu không đạt được chỉ tiêu đề ra.⁵¹

Các chỉ tiêu không đạt khác bao gồm: Tỷ lệ nữ thực sỹ đạt 50% vào năm 2020 và Tỷ lệ nữ tiến sỹ đạt 25% vào năm 2020 (đã đạt mức tương ứng = 43% và 28%); tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 35% trở lên vào năm 2020 (đạt được = 27,8%); tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 50% vào năm 2020 (đạt được = 17,4%).

BẢNG 2: KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI CÁC CHỈ TIÊU ĐỀ RA TRONG CLQG GIAI ĐOẠN 2016-2020.

Chỉ tiêu	2016-2020
Tổng # mục tiêu	7
Tổng số mục tiêu đạt được tất cả các chỉ tiêu	2
Tổng # chỉ tiêu	22
# chỉ tiêu đạt	14
# chỉ tiêu chưa đạt	7
# chỉ tiêu không đủ dữ liệu để đánh giá	1

Nguồn: Bộ LĐ-TBXH. 2020.⁵²

Thay đổi cần có thời gian, nhưng động lực cần bắt đầu. Quan điểm cuối cùng được sử dụng để xem xét tiến độ thực hiện bình đẳng giới của Việt Nam là tham khảo các khuyến nghị trong Đánh giá Giới quốc gia Việt Nam xuất bản năm 2011.⁵³ Mặc dù các khuyến nghị trong đánh giá này có tầm nhìn dài hạn và không hẳn có thời hạn cụ thể nhưng cả chín khuyến nghị vẫn **còn rất** phù hợp tới thời điểm hiện nay, mặc dù có một số nét được cập nhật.

51 CP VN. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020.

52 CP VN. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020.

53 Ngân hàng Thế giới. 2011. Đánh giá giới quốc gia của Việt Nam. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

HÌNH 1: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC KHUYẾN NGHỊ TỪ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ GIỚI QUỐC GIA GẦN NHẤT.

- ✓ Nâng cao việc thực hiện Luật Bình đẳng giới và Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới.
 - *Cần huy động một số nguồn tài trợ từ phía nhà nước, quốc tế và khu vực tư nhân cho Chiến lược này và tiến hành rà soát tiến độ thực hiện hàng năm so với các chỉ tiêu của Quốc hội để ra. Luật Bình đẳng giới tạo cơ sở cho hoạt động ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, và tăng cường lồng ghép giới trong các văn bản quy phạm pháp luật.*
- ✓ Tăng cường sự tham gia của nam giới và trẻ em trai trong giải quyết các vấn đề về giới.
 - *Cần có các cuộc đối thoại giữa Chính phủ, LHQ và nam giới về bạo lực trên cơ sở giới thông qua các CLB "Nam giới tiên phong thúc đẩy bình đẳng giới" và các chương trình như Kết nối với sự tôn trọng (Connect with respect) tại các trường học. Báo cáo nghiên cứu đầu tiên về nam giới và nam tính cũng do một viện nghiên cứu độc lập thực hiện.*
- ✓ Tăng số lượng và chất lượng dữ liệu của nghiên cứu phục vụ cho công tác giám sát và phân tích các vấn đề về giới.
 - *Thông qua khung thống kê giới đã được cải thiện và các nghiên cứu/điều tra chuyên ngành chính được thực hiện như điều tra về tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ và khảo sát về sử dụng thời gian do chính phủ chủ trì.*
- ✓ Sửa đổi các chương trình và tài liệu giáo dục để thúc đẩy bình đẳng giới tốt hơn.
 - *Chính phủ và Liên hợp quốc sửa đổi chương trình giáo dục cơ bản quốc gia để xóa bỏ những hình ảnh khuôn mẫu/ định kiến giới và thúc đẩy quan hệ mang tính tôn trọng.*
- ✓ Đẩy mạnh cách tiếp cận toàn diện, liên ngành đối với các vấn đề bạo lực trên cơ sở giới.
 - *Gói Dịch vụ thiết yếu (ESP) của Liên hợp quốc hỗ trợ hoạt động điều phối và hướng dẫn liên bộ nhằm đáp ứng tuyến đầu với phụ nữ bị bạo lực. Bộ LĐ-TBXH và Bộ VH-TDL phối hợp trong một chương trình lồng ghép để giải quyết bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em.*
- ✓ Tăng cường đào tạo và cơ chế khuyến khích phụ nữ tham gia nhiều ngành nghề hơn.
 - *Sửa đổi Bộ luật Lao động 2019 để loại bỏ danh mục công việc cấm sử dụng lao động nữ - là một bước quan trọng.*
- ✓ Giải quyết gánh nặng công việc kép thông qua hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và chính sách tốt hơn.
 - *Chính phủ đang tiến hành lập kế hoạch và nghiên cứu về chi phí cho các dịch vụ trông trẻ tại các khu đô thị và khu công nghiệp, phù hợp với Nghị định 145 của Bộ luật Lao động năm 2019, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới.*
- ✓ Cân bằng tuổi nghỉ hưu bắt buộc đối với nam và nữ
 - *Rút ngắn khoảng cách từ 5 xuống 2 năm, đạt được vào năm 2035, theo Bộ luật Lao động 2019.*
- ✓ Xây dựng năng lực về trao quyền cho phụ nữ và sự tham gia của phụ nữ vào đời sống công dân.
 - *Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã đưa môn học Giới trong lãnh đạo, quản lý thành môn học chính thức trong Chương trình Cao cấp Lý luận chính trị từ năm 2017 do Trung tâm Nghiên cứu Giới và Lãnh đạo nữ (GeLEAD) chủ trì.*



CHƯƠNG 3. KHUÔN KHỔ CHO BÌNH ĐẲNG GIỚI



3.1 KHUNG QUY PHẠM QUỐC TẾ



Việt Nam tham gia vào các quy trình quy phạm quốc tế.

Cụ thể về bình đẳng giới, Việt Nam là quốc gia thứ hai trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương phê chuẩn *Công ước của Liên hợp quốc về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)* năm 1979.⁵⁴ Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa ký *Nghị định thư không bắt buộc 1999 của CEDAW*, là cơ chế truyền thông hoặc khiếu nại quan trọng.⁵⁵ Việt Nam đã tham gia vào quy trình Báo cáo về thực hiện CEDAW của các quốc gia thành viên và đã đệ trình báo cáo ghép định kỳ lần thứ 07 và 08 vào năm 2013. Báo cáo thứ 09 đã được Chính phủ xây dựng và đang chờ đệ trình chính thức lên Ủy ban CEDAW.⁵⁶ Báo cáo thay thế/báo cáo “bóng” của các tổ chức phi chính phủ (NGO) đầu tiên về CEDAW đã được GENCOMNET⁵⁷ đệ trình cho phiên họp thứ sáu vào năm 2010, và các báo cáo của các NGO cũng đã được đệ trình cho phiên họp thứ bảy và thứ tám. Các vấn đề về giới cũng đã được nêu lên trong quá trình báo cáo cho các công ước khác trong năm năm qua. Ví dụ, vào năm 2019, liên quan đến *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*, Ủy ban Nhân quyền đã ghi nhận mối quan ngại ở mức độ thấp về phụ nữ trong đời sống chính trị, và những khuôn mẫu, định kiến và tình trạng phân biệt đối xử mà phụ nữ phải đối mặt, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Ủy ban cũng nêu lên quan ngại về việc không có biện pháp bảo vệ chống lại hành vi phân biệt đối xử trên cơ sở xu hướng tính dục và bản dạng giới, và hôn

54 https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/TreatyBodyExternal/Treaty.aspx?CountryID=192&Lang=EN

55 Như đã đề cập.

56 Các Quan sát kết luận của Ủy ban CEDAW (2015) đã được đưa vào trong suốt báo cáo này. Báo cáo lần thứ 9 đến hạn vào 31/7/2019.

57 GENCOMNET là một mạng lưới các NGO về giới và phát triển cộng đồng được thành lập vào năm 2005.

nhân đồng tính.⁵⁸

Việt Nam đã phê chuẩn 7 trong số 9 công ước nhân quyền cốt lõi, với các điều khoản toàn diện về chống phân biệt đối xử. Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa ký *Công ước của Liên hợp quốc về các quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ năm 1990*. Quốc gia này cũng đã phê chuẩn 7 trong số 8 Công ước cơ bản của ILO, bao gồm *Công ước số 100 về Trả lương bình đẳng năm 1951* và *Công ước số 111 về Phân biệt đối xử (Việc làm và Nghề nghiệp) năm 1958*.⁵⁹ Về các công ước kỹ thuật liên quan trực tiếp đến phụ nữ, Việt Nam vẫn chưa ký *Công ước số 189 về Lao động giúp việc gia đình năm 2011* và *Công ước số 190 về Chấm dứt bạo lực và quấy rối tại nơi làm việc năm 2019*. Đáng chú ý, để hưởng ứng phiên họp về Cơ chế Kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR) năm 2019, khi Việt Nam đã “ủng hộ” Khuyến nghị phê chuẩn Nghị định thư không bắt buộc của CEDAW.

Năm 2019, Việt Nam cũng đã đệ trình báo cáo chính thức theo các yêu cầu của quy trình rà soát 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh (Bắc kinh+25). Những thành tựu chính được ghi nhận là: khung pháp lý và thể chế được cải thiện nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ; tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực việc làm và lĩnh vực chính trị; và thí điểm các mô hình dịch vụ ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Những hạn chế và khó khăn/thách thức được đề cập bao gồm khuôn mẫu giới đối với phụ nữ tại nơi làm việc và vai trò của họ trong gia đình; thiếu nguồn lực và kiến thức để đảm bảo lồng ghép giới một cách triệt để trong các luật và văn bản dưới luật; và thiếu dữ liệu phân tách theo giới tính phổ biến trên

58 Ủy ban Nhân quyền LHQ. 2019. *Các quan sát kết luận về báo cáo định kỳ thứ ba của Việt Nam*, CCPR/C/VNM/CO/3: Đoạn 15 và 19.

59 Xem: www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=1000:11200:0::no:11200:p11200_country_id:103004 để biết thêm thông tin về tình hình phê chuẩn các Công ước ILO của Việt Nam



tất cả các ngành/lĩnh vực.⁶⁰ Các báo cáo độc lập rà soát khác - một báo cáo được xây dựng từ quan điểm của thanh niên và một báo cáo do GBVNet, một mạng lưới các tổ chức phi chính phủ làm việc về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới (BLG) – thực hiện với sự hỗ trợ của UN Women. Các vấn đề chính được các báo cáo này nêu ra bao gồm nhu cầu: giải quyết vấn đề về công việc không được trả công của phụ nữ thông qua thu thập dữ liệu và vận động chính sách; hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới; đầu tư cho các vùng sâu, vùng xa để ngăn chặn tình trạng di cư bấp bênh của phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới thực chất trong giáo dục và dạy nghề; cấm phân biệt giới tính trong tuyển dụng;⁶¹ và về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới (BLG), nhằm tăng cường nhận thức về BLG như một hành vi phạm tội, không phải là một vấn đề riêng tư; tăng cường các dịch vụ cho nạn nhân; và công nhận vai trò của các tổ chức xã hội là đơn vị cung cấp dịch vụ.⁶²

Thúc đẩy bình đẳng giới trên các diễn đàn quốc tế. Năm năm qua, Việt Nam đã đảm nhận vai trò lãnh đạo trong các diễn đàn khu vực và Liên hợp quốc, theo cơ chế luân phiên và bầu cử quốc gia thành viên, và bình đẳng giới đã được đưa vào chương trình nghị sự chính thức của Việt Nam cho những vai trò này. Với tư cách là Chủ tịch Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 2017, Việt Nam đã đăng cai tổ chức Diễn đàn Phụ nữ và Kinh tế APEC độc lập với Tuyên bố kết quả là một phần trong chương trình chính thức. Năm 2020, với tư cách là Chủ tịch ASEAN, việc thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là một ưu tiên trong chương trình nghị sự của Việt Nam. Trong thời gian này,

mặc dù có những hạn chế do COVID-19, Việt Nam đã đăng cai tổ chức Hội nghị quốc tế về Phụ nữ, Hòa bình và An ninh, nhân kỷ niệm 20 năm Nghị quyết 1325 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (2000). Hội nghị đã thông qua Văn kiện Cam kết Hành động Hà Nội,⁶³ được 75 quốc gia thành viên thông qua và đệ trình Chủ tịch Hội đồng Bảo an vào ngày 22 tháng 2 năm 2021. Hơn nữa, trên trường quốc tế, Việt Nam đảm nhận một ghế không thường trực trong Hội đồng Bảo an LHQ bắt đầu từ ngày 3 tháng 1 năm 2020, với 192 trong số 193 phiếu bầu của các quốc gia thành viên.⁶⁴ Hỗ trợ phụ nữ, hòa bình và an ninh là ưu tiên được liệt kê trong chương trình nghị sự 11 điểm của Việt Nam cho vị trí này giai đoạn 2020-2021. Đây là lần thứ hai Việt Nam có một ghế trong Hội đồng Bảo an LHQ. Trong nhiệm kỳ đầu tiên, Việt Nam đã tài trợ cho việc soạn thảo *Nghị quyết 1889 (2009) của Hội đồng Bảo an LHQ* kêu gọi lồng ghép quan điểm giới vào tất cả các quá trình ra quyết định, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của quá trình phục hồi và xây dựng hòa bình. Việt Nam đảm nhận cương vị Chủ tịch Hội đồng Bảo an LHQ vào tháng 4 năm 2021.

3.2 KHUNG PHÁP LÝ VÀ CHÍNH SÁCH



Các tài liệu tham chiếu về bình đẳng giới hoặc tầm quan trọng của từng văn bản pháp luật riêng lẻ được tóm tắt trong Phần 3.2. Tuy nhiên, một số nhận xét tổng thể về quá trình phát triển của khung pháp lý trong 5 năm qua có thể đưa ra dưới đây.

60 CP VN. 2019. Báo cáo quốc gia về thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh. Truy cập ngày 6/10/2020. <https://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachNamts/sections/csw/64/national-reviews/vietnam.pdf?la=en&vs=114>

61 CEPEW. 2019. Báo cáo độc lập từ quan điểm của thanh niên Việt Nam về việc thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh +25. Hà Nội: UN Women.

62 UN Women và GBVNet. 2019. Báo cáo rà soát đánh giá độc lập về thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh tại Việt Nam, tập trung vào BLG từ quan điểm của các tổ chức xã hội. Hà Nội: UN Women.

63 Cam kết Hành động Hà Nội: Tăng cường vai trò của phụ nữ trong việc xây dựng và duy trì hòa bình: Từ cam kết đến kết quả. Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ, Hòa bình và An ninh. Hà Nội, Việt Nam, ngày 7 - 9 tháng 12 năm 2020. <https://undocs.org/pdf/symbol=en/A/75/75>.

64 <https://e.vnexpress.net/news/news/vietnam-assumes-un-security-council-presidency-4256534.html>



Nền tảng quy phạm pháp luật vững chắc cùng với những cải cách gần đây hướng tới bình đẳng giới.

Việt Nam được tán dương tại một số diễn đàn về cải thiện khung pháp lý về bình đẳng giới. Năm 2015, Ủy ban CEDAW đã công nhận một số cải cách pháp luật gần đây của Việt Nam là một khía cạnh tích cực trong Báo cáo quốc gia thành viên, bao gồm các sửa đổi theo hướng ủng hộ bình đẳng giới trong *Hiến pháp (2013)*, *Luật Đất đai (2013)* và *Luật Quốc tịch Việt Nam (2014)*. Trong 5 năm kể từ thời điểm đó, yêu cầu cấp thiết về phân tích giới để cung cấp thông tin về lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật cũng đã được chú trọng. *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015)* đã đề ra yêu cầu các cơ quan soạn thảo phải tuân thủ các yêu cầu về lồng ghép giới trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trong khi các thách thức trong công tác thực hiện còn tồn tại và được thảo luận dưới đây, theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH, trong số 111 văn bản quy phạm pháp luật được thông qua kể từ năm 2015, đã có 40 văn bản đáp ứng được yêu cầu về bình đẳng giới. Đây không phải là một con số nhỏ trong khoảng thời gian 5 năm xây dựng pháp luật, ngay cả khi có phạm vi để hệ thống hóa/quy định thêm.⁶⁵ Nỗ lực lồng ghép giới trong các văn bản pháp luật đã được nhấn mạnh là một thành tựu rõ rệt trong Báo cáo rà soát thực hiện *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*.⁶⁶

Theo các chuẩn mực toàn cầu, năm 2019, Việt Nam được xếp hạng theo *Chỉ số Định chế xã hội và Giới* của OECD là có mức độ phân biệt đối xử đối với phụ nữ ở mức thấp, kể cả trong pháp luật chính thức. Đây là sự cải thiện so với mức xếp hạng “trung bình” vào năm 2014.⁶⁷ Theo *Báo cáo Phụ nữ, Kinh doanh và Pháp luật* năm 2021 của Ngân hàng Thế giới đo lường các quyền hợp pháp của phụ nữ trong nền

65 Trích dẫn trong CP VN. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BĐG giai đoạn 2011-2020.

66 Như đã đề cập.

67 <https://www.genderindex.org/country/viet-nam-2014-results/>

Những khuyến nghị chọn lọc cho việc sửa đổi Luật BĐG sắp tới:

Đối với các nhà hoạch định chính sách :

- Đảm bảo định nghĩa các thuật ngữ nhất quán với CEDAW.
- Thừa nhận về phân biệt đối xử gián tiếp và đan xen.
- Xác định các hành vi có hại như lựa chọn giới tính khi sinh do định kiến giới, quấy rối tình dục, tảo hôn hay hôn nhân cưỡng bức.
- Xác định các hành vi bị cấm và làm rõ các chế tài, bao gồm chế tài hình sự hoặc phạt tiền.
- Mở rộng phạm vi để bao gồm tất cả các ngành/lĩnh vực.

Đối với quản lý nhà nước:

- Cung cấp hướng dẫn rõ ràng về phân bổ ngân sách.
- Tăng cường thanh tra và xử phạt (ví dụ: phá thai do lựa chọn giới tính, bình đẳng giới nơi làm việc).
- Tăng cường phát triển năng lực chuyên môn về BĐG để khắc phục các khoảng trống kiến thức về giới.
- Hoàn thiện hệ thống tiếp nhận và xử lý khiếu nại.

Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo rà soát độc lập 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới.

kinh tế, Việt Nam đạt 81,9/100 điểm, cao hơn mức trung bình toàn cầu là 76,1%. Điểm số cho năm 2020 đã tăng nhờ những cải cách hướng tới bình đẳng giới trong Bộ luật Lao động, cụ thể là loại bỏ danh mục các nghề bị cấm đối với phụ nữ. Việt Nam đã có *Luật Bình đẳng giới* từ năm 2006 và quá trình tổng kết 10 năm thực hiện Luật BĐG đã hoàn tất vào năm 2019. (Xem văn bản trong bảng trên) Đến nay, định nghĩa pháp lý về bình đẳng giới là nhị nguyên giới, chỉ liên quan đến nam và nữ, và không đề cập đến bản dạng giới cũng như xu hướng tính dục trong định nghĩa và phạm vi của các quy định về bình đẳng giới.

Cần rà soát pháp luật, chính sách và chương trình về các vấn đề như khuôn mẫu, phân biệt đối xử và tác động giới.

Hiến pháp 2013 nêu rõ quy định về nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới và Nhà nước có chính sách “đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới”.⁶⁸ Tuy nhiên, những biện pháp bảo vệ và đảm bảo này đã không được phản ánh trong quá trình soạn thảo luật. Một cuộc rà soát các luật theo ngành và luật tố tụng chính được thông qua kể từ năm 2014 cho thấy rằng chưa đến một nửa trong số đó áp dụng các quy định về chống phân biệt đối xử dựa trên “giới tính”, bao gồm *Bộ luật Dân sự (2015)*, *Luật Bầu cử (2015)*, *Luật Tiếp cận thông tin (2016)*, *Luật Báo chí (2016)*, *Luật Trẻ em (2016)* và *Luật Bảo hiểm xã hội (2014)*. Việt Nam cũng đã được kêu gọi rà soát lại các luật có ngôn ngữ mang tính duy trì định kiến/khuôn mẫu giới, bao gồm *Luật Hôn nhân và Gia đình (2015)* và *Luật Trẻ em (2016)*, trong đó quy định nghĩa vụ gia đình trên cơ sở giới tính.⁶⁹ Các biện pháp bảo vệ chống phân biệt đối xử toàn diện trên cơ sở chủng tộc, nguồn gốc quốc gia hoặc xã hội, dân tộc, tình trạng khuyết tật, bản dạng giới và xu hướng tính dục cũng như tuổi tác cũng rất cần thiết để nhận biết và chống lại các hình

thức phân biệt đối xử về giới mang tính đan xen. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện nay, khung pháp lý không được xem là có nền tảng vững chắc để giải quyết vấn đề phân biệt đối xử về giới mang tính đan xen.⁷⁰

Ngoài ra còn có một số luật không đề cập đến các nguyên tắc bình đẳng giới hoặc các chính sách khác nhau cần thiết để giải quyết các vấn đề đa dạng mà nam giới và phụ nữ gặp phải, bao gồm *Luật Bảo vệ môi trường (2014)*, *Luật Khoa học và Công nghệ (2013)*, *Luật Lâm nghiệp (2017)* và các luật về thuế. Cũng cần lưu ý rằng *Luật Báo chí (2016)* hiện không cấm nội dung phân biệt đối xử hoặc mang tính định kiến giới (mặc dù quy định cấm này có trong *Luật Quảng cáo (2012)*), và *Luật Thống kê (2015)* không đưa vào nghĩa vụ yêu cầu các cơ quan nhà nước sản xuất số liệu thống kê được phân tách theo giới tính. Với việc được soạn thảo theo hướng trung tính về giới, các luật này bỏ qua các khía cạnh khác biệt về sự tham gia, khả năng tiếp cận và tác động của phụ nữ và nam giới trong các lĩnh vực này. Họ cũng có nguy cơ gặp bất lợi, chẳng hạn: phụ nữ không bình đẳng trong tiếp cận về giảm thuế nhằm vào các doanh nghiệp lớn hoặc những người có thu nhập cao.⁷¹

Có các biện pháp đặc biệt tạm thời nhưng còn chậm đạt được.

Luật pháp ở Việt Nam có quy định về các biện pháp đặc biệt tạm thời dành cho phụ nữ, hạn chế ở một số lĩnh vực. Ví dụ, *Luật Bình đẳng giới (2006)* đặt ra chỉ tiêu về số lượng nữ ĐBQH và tỷ lệ nữ trong các vị trí quản lý ở các cơ quan quản lý nhà nước. Các chính sách ưu đãi về thuế đã được ban hành đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, và phụ nữ nông thôn được ưu tiên tiếp cận tín dụng nhằm khuyến khích hoạt động mở rộng lĩnh vực nông, lâm và ngư nghiệp.⁷² Tuy nhiên, các biện pháp này đã cho

68 Điều 26.

69 UN Women và CEPEW. 2019. *Báo cáo độc lập từ quan điểm của thanh niên Việt Nam về việc thực hiện Tuyên bố và Chương trình hành động Bắc Kinh +25*. Hà Nội: UN Women.

70 Điều 26.

71 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. *Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.

72 Đã trích dẫn

thấy những kết quả khác nhau. Ví dụ: chỉ tiêu về tỷ lệ nữ trong các vị trí lãnh đạo vẫn chưa đạt được, và chưa có dữ liệu phân tách giới tính trong việc áp dụng các biện pháp ưu đãi thuế. Ủy ban CEDAW đã đề cập đến việc Việt Nam cần sử dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời như một cấu phần trong chiến lược “thúc đẩy thành tựu”.⁷³ Các biện pháp đặc biệt tạm thời có thể được sử dụng để giải quyết một loạt vấn đề như: tỷ lệ phụ nữ tham gia các vị trí quản lý trong ngành giáo dục, bao gồm giáo dục đại học còn thấp; tình trạng phân biệt đối xử với trẻ em gái dân tộc thiểu số và trẻ em gái khuyết tật trong tiếp cận với giáo dục và trong giáo dục; thu hẹp khoảng cách giới trong tỷ lệ các cán bộ nghiên cứu và khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; và tỷ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp thấp.⁷⁴ Tuy nhiên, xây dựng quy định pháp luật cho một biện pháp đặc biệt vẫn chưa đủ để hỗ trợ và theo dõi chặt chẽ việc đạt được chỉ tiêu.

Cần đầu tư để chuyển hóa pháp luật thành các kế hoạch nhằm hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới thực chất. Mặc dù khung pháp lý là nền tảng thiết yếu và trong một số trường hợp có thể đi trước sự thay đổi xã hội nhưng việc chuyển đổi khung pháp lý thành bình đẳng thực chất bao gồm một số yếu tố như các thể chế có trách nhiệm giải trình, sự phù hợp của các chính sách kinh tế và xã hội cũng như năng lực nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính đầy đủ.⁷⁵ Đây là một lĩnh vực cần được đầu tư và phát triển hơn nữa ở Việt Nam. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới (2006) gần đây của Bộ LĐ-TBXH ghi nhận rằng mặc dù khung pháp lý đã được xây dựng nhưng các nghị định thi hành vẫn chưa được phê chuẩn kịp thời, khiến các cơ quan không có thẩm quyền triển khai hoặc

không có hướng dẫn thực tế.⁷⁶ Thiếu hụt tài chính công cũng đã cản trở công tác triển khai các chương trình, giáo dục công chúng và các biện pháp hỗ trợ thực hiện các nghĩa vụ theo luật định. Ủy ban CEDAW lưu ý rằng việc thực thi luật pháp và chính sách đã bị cản trở bởi “nguồn lực con người, kỹ thuật và ngân sách không đủ”. Báo cáo cũng nhấn mạnh việc các nhà lập pháp có hiểu biết hạn chế về “bình đẳng giới thực chất”.⁷⁷ Các quan điểm và chuẩn mực giới phổ biến về vai trò và năng lực văn hóa – xã hội gán cho nam giới và phụ nữ cũng đặt ra những rào cản không nhỏ đối với sự thay đổi, ngay cả khi có sự tiến bộ trong pháp luật.

Không nhất quán trong yêu cầu lồng ghép giới trong soạn thảo luật. Luật Bình đẳng giới (2006) quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là bắt buộc đối với tất cả các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL). Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015) quy định chỉ lồng ghép vấn đề BĐG trong trường hợp VBQPPL đó “có liên quan [trực tiếp] đến vấn đề bình đẳng giới”. Bộ LĐ-TBXH được giao nhiệm vụ rà soát Luật Bình đẳng giới cũng cho rằng “các điều khoản trung tính của các luật thường được coi là lý do để không cần phải phân tích giới”. Cũng cần lưu ý rằng Luật Bình đẳng giới (2006) quy định chỉ áp dụng lồng ghép vấn đề BĐG đối với các VBQPPL.⁷⁸ Về mặt tích cực, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021-2030 đề ra yêu cầu lồng ghép giới trong các kế hoạch, chương trình và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Cần lưu ý rằng quá trình lồng ghép giới trong VBQPPL đòi hỏi nhiều nguồn lực và thời gian. Mặc dù Bộ luật Lao động 2019 có thể được coi là một cải cách trọng tâm của thời kỳ này nhưng

73 CEDAW LHQ. 2015. Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam. CEDAW/C/VNM/CO/7-8

74 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Hà Nội: NXB Hồng Đức.

75 Fontana, M. 2017. Tài liệu Bối cảnh Quốc gia tại Việt Nam. Manila: Investing in Women.

76 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Hà Nội: NXB Hồng Đức.

77 UN CEDAW (Ủy ban Liên hợp quốc về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam. CEDAW/C/VNM/CO/7-8. Đã trích dẫn.

78 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Đã trích dẫn.

Bộ luật này cũng đã được nhiều cơ quan cung cấp dữ liệu và hỗ trợ kỹ thuật trong nhiều năm. Với những ràng buộc về nguồn lực còn tồn tại, có thể đảm bảo một cách tiếp cận hai lớp: 1) làm rõ yêu cầu tối thiểu về lồng ghép giới đối với tất cả các luật, hướng dẫn, bao gồm các quy định về chống phân biệt đối xử, chú ý đến các nhóm ưu tiên hoặc sự phân biệt đối xử mang tính đan xen, loại bỏ ngôn ngữ khuôn mẫu, và một điều luật hướng ứng các vấn đề giới chính trong ngành/lĩnh vực; và 2) một cách tiếp cận có mục tiêu với Chính phủ Việt Nam để lồng ghép giới một cách toàn diện vào các VBQPPL để tác động đến bình đẳng giới một cách thực chất.

Các ưu tiên cho chương trình nghị sự lập pháp về BĐG.

Trong một vài năm tới, Việt Nam sẽ sửa đổi cả *Luật Bình đẳng giới*, *Luật Phòng chống bạo lực gia đình* và *Luật Bảo hiểm xã hội*, và các nghị định thi hành. Đây là những điểm đầu vào ưu tiên cho phương pháp tiếp cận lồng ghép giới có mục tiêu.

3.2.1 BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG CÁC LUẬT CHUYÊN NGÀNH



Phần này cung cấp một cái nhìn tổng thể về các luật chính, lưu ý rằng các điều khoản được nhấn mạnh là có ý nghĩa với bình đẳng giới.

Luật BĐG (2006)

Đây là lần đầu tiên khái niệm bình đẳng giới được quy định trong pháp luật Việt Nam. Định nghĩa này nhấn mạnh nam, nữ có vai trò và vi trí ngang nhau, cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình. Định nghĩa này từ đó đã trở thành cơ sở cho việc xây dựng các văn bản và kế hoạch BĐG nền tảng về BĐG tại Việt Nam.⁷⁹ Luật thừa nhận sự phân biệt đối xử đối

79 CP VN. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BĐG giai đoạn 2011-2020. Đã trích dẫn.

với phụ nữ nông thôn và dân tộc thiểu số, tuy nhiên lại không bao hàm sự phân biệt đối xử gián tiếp cũng như không đề cập cụ thể tới các nhóm chịu bất lợi về giới bao gồm những người khuyết tật, hoặc những người có bản dạng giới không thuộc nhị nguyên giới (chỉ liên quan tới nam và nữ). Bộ LĐ-TBXH, qua tiến hành tổng kết rà soát 10 năm thực hiện Luật, đã thẩm định Luật này có phù hợp với nguyên tắc bình đẳng thực chất (nghĩa là nam và nữ được hưởng các thành quả như nhau). Tuy nhiên, lưu ý rằng định nghĩa về bình đẳng giới này mang tính nhị nguyên và không bao gồm bản dạng giới đa dạng. Luật không đề cập đến các thực hành có hại như lựa chọn giới tính thai nhi mang định kiến giới, quấy rối tình dục, tảo hôn và hôn nhân cưỡng ép, các thủ thuật y tế không có sự đồng thuận được thực hiện đối với phụ nữ khuyết tật mà không được sự đồng ý của họ và những hành vi khác mà CEDAW quy định, và không có hành vi bị nghiêm cấm hoặc liên quan các khung hình phạt.⁸⁰ Cuối cùng, Luật đề cập đến bạo lực trên cơ sở giới, nhưng không đưa ra định nghĩa và không có hành động/biện pháp nào được giao cho các cơ quan chức năng.

Luật phòng, chống bạo lực gia đình (2007)

Luật đã đưa ra khái niệm về bạo lực đối với phụ nữ do bạo tình như một hành vi phạm tội có thể bị trừng phạt. Tuy nhiên, Luật không hình sự hóa tội hiếp dâm trong hôn nhân. Mục 2 của Luật quy định về hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình. Các cơ quan, tổ chức ở địa phương có thể được yêu cầu tiến hành hòa giải trong các vụ bạo lực gia đình. Ủy ban CEDAW lưu ý với quan ngại rằng điều này sẽ làm giảm đi mong muốn tiếp cận công lý và sau đó là quyền được sống không bị bạo lực.⁸¹ Luật cũng củng cố chuẩn

80 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Hà Nội: NXB Hồng Đức. Đã trích dẫn

81 UN CEDAW (Ủy ban Liên hợp quốc về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam. CEDAW/C/VNM/CO/7-8. Đã trích dẫn



mục cho rằng bạo lực gia đình là một vấn đề riêng tư, chứ không phải là một tội ác cần được pháp luật trừng trị.

Luật người khuyết tật (2010)

Ngoài hai điều quy định dành ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh đối với phụ nữ có thai là người khuyết tật và trợ cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ cư trú tại các cơ sở bảo trợ xã hội, Báo cáo của Bộ LĐ-TBXH ghi nhận rằng Luật này được soạn thảo với những thuật ngữ không đặc thù về giới nên đã “che lấp” những rào cản mà phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật phải đối mặt.⁸²

Luật đất đai (sửa đổi năm 2013)

Để giải quyết tỷ lệ phụ nữ đứng tên trên GCNQSDĐ còn thấp, luật quy định việc cấp giấy GCNQSDĐ có tên của cả hai vợ chồng. Luật ủng hộ quyền thừa kế bình đẳng đối với đất đai và tài sản khác gắn liền với đất cho nam giới và phụ nữ, và nghiêm cấm việc tước quyền thừa kế của người phối ngẫu còn sống.

Luật Hôn nhân và gia đình (sửa đổi năm 2014)

Luật công nhận độ tuổi kết hôn hợp pháp là đủ 20 tuổi đối với nam và đủ 18 tuổi đối với nữ. Luật cũng đề cập đến “thiên chức cao cả của người mẹ”⁸³ và ủng hộ quan niệm truyền thống, hôn nhân và gia đình dị tính (chỉ có nam và nữ).. Việc cấm hôn nhân đồng giới đã bị loại bỏ khỏi lần sửa đổi năm 2013, nhưng không được thay thế bằng sự công nhận. Ủy ban CEDAW (2015) ghi nhận mối quan ngại với các điều khoản nhị nguyên giới mang tính phân biệt đối xử. Trong quá trình triển khai Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) năm 2019, Việt Nam duy trì khoảng cách tuổi kết hôn hiện tại⁸⁴ và ghi nhận nhưng không ủng

82 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Đã trích dẫn

83 Khoản 4, Điều 2.

84 Khuyến nghị 38.230 của Zambia.

hộ những khuyến nghị về hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới.⁸⁵

Luật BHXH (sửa đổi năm 2014)

Theo Luật này, lần đầu tiên nam giới đóng BHXH từ đủ 6 tháng trở lên được nghỉ việc được hưởng lương (từ 5 đến 14 ngày) và chế độ thai sản khi vợ sinh con. Luật cũng hệ thống hóa các biện pháp bảo vệ liên quan đến thai sản, cũng như thời gian nghỉ việc khi sẩy thai, phá thai và thai chết lưu.

Bộ Luật dân sự (sửa đổi năm 2015)

Luật hệ thống hóa quyền “xác định lại giới tính”, “chuyển đổi” giới tính và quyền Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính.⁸⁶

Luật Ngân sách nhà nước, sửa đổi năm 2015

Luật Ngân sách nhà nước, sửa đổi năm 2015 (Khoản 5, Điều 8) yêu cầu Nhà nước bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách cho bình đẳng giới.

Luật Ban hành VBQPPL (2015)

Luật quy định các cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo VBQPPL phải tuân thủ các yêu cầu về lồng ghép giới trong quá trình xây dựng.⁸⁷ Tuy nhiên, không giống như tiêu chuẩn cao hơn được quy định trong Luật Bình đẳng giới (2006), theo đó lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là bắt buộc đối với tất cả các VBQPPL, Luật này chỉ yêu cầu lồng ghép giới khi chính sách “liên quan đến vấn đề bình đẳng giới”. Bộ LĐ-TBXH khi tiến hành rà soát Luật Bình đẳng giới cũng cho rằng “các điều khoản trung tính của các luật thường được coi là lý do để không cần phải phân tích giới”⁸⁸

85 Khuyến nghị 38.231 (Canada), 38.229 (Ai-xơ len) và 38.98 (Hà Lan).

86 Lần lượt Điều 36, 37 và 28.

87 Trong số 111 VBQPPL được thông qua từ 2015, có 40 văn bản đã đáp ứng yêu cầu về BDG. Dữ liệu từ Báo cáo Bộ Tư pháp được trích dẫn trong CP Việt Nam. 2020. Đã trích dẫn

88 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Đã trích dẫn.

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015)

Luật đề ra chỉ tiêu bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND là phụ nữ.

Luật Trẻ em (2016)

Vai trò giới được quy định trong Luật này, trong đó trẻ em có bổn phận phụ giúp cha mẹ những công việc “phù hợp với giới tính” của các em”.⁸⁹

Luật Trợ giúp pháp lý (2017)

Luật quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí cho những người gặp khó khăn về tài chính, bao gồm những người bị bạo lực gia đình và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế. Trợ giúp này phần lớn áp dụng cho phụ nữ.

Luật hỗ trợ DNNV (SME) (2018)

Luật đưa ra định nghĩa về Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNV) do phụ nữ làm chủ (cụ thể là, có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó). Khi các DNNV đáp ứng điều kiện hỗ trợ, luật quy định các DNNV do phụ nữ làm chủ cần được đối xử ưu tiên.

Bộ luật Lao động (sửa đổi năm 2019)

Bộ luật Lao Động (BLLĐ) sửa đổi năm 2019 đã đề cập tới một số khoảng cách giới quan trọng. Bộ luật thu hẹp khoảng cách giới trong độ tuổi nghỉ hưu từ 5 xuống 2 tuổi vào năm 2035 và loại bỏ danh mục 77 công việc cấm sử dụng lao động nữ và/hoặc phụ nữ mang thai và cho con bú. Bộ luật định nghĩa rõ hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc và mở rộng nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với trông trẻ, nhà trẻ, lớp mẫu giáo đối với những

89 Khoản 2, Điều 37.

cơ sở đồng lao động (không chỉ những cơ sở tuyển dụng chủ yếu là lao động nữ). Thời gian nghỉ thai sản (6 tháng được trả lương), thời gian nghỉ cho con bú (60 phút mỗi ngày) và nghỉ kinh nguyệt (30 phút mỗi ngày, trong một kỳ kinh) được hệ thống hóa. Tuy nhiên, ngôn từ được sử dụng lặp đi lặp lại “chức năng làm mẹ của phụ nữ”- “giúp lao động nữ” kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình”.⁹⁰ (Xem thêm phân tích bên dưới.)

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020)

Luật quy định cụ thể rằng chính sách của chính phủ là đảm bảo bình đẳng giới trong di cư lao động và không có sự phân biệt đối xử, kể cả trong tuyển dụng. Luật cũng quy định việc xây dựng các biện pháp có trách nhiệm giới để bảo vệ người lao động di cư Việt Nam.

Khuyến nghị của Ủy ban CEDAW về khung pháp lý.

Đối với khung pháp lý của Việt Nam về bình đẳng giới, năm 2015, Ủy ban CEDAW đã đưa ra các Khuyến nghị sau. Những khuyến nghị này vẫn còn phù hợp để được xem xét vào năm 2021:

- Sửa đổi *Bộ luật Hình sự* và *Bộ luật Tố tụng Hình sự* để hình sự hóa tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ, bao gồm bạo lực hèn hờ, hiếp dâm trong hôn nhân, bạo lực và quấy rối tình dục nơi công cộng.
- Rà soát *Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012)* và *Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012)* nhằm mục đích phi hình sự hóa hoạt động “mại dâm” (mại dâm và người bán dâm).
- Rà soát sự khác biệt về độ tuổi kết hôn trong Luật Hôn nhân và Gia đình, xem xét phụ nữ trong các mối quan hệ chung sống như vợ chồng và con cái của họ, đồng thời áp dụng các biện pháp để có

90 Chương 10, Khoản 3, Điều 135.

thể đảm bảo quyền của họ khi mối quan hệ tan rã.

- Các điều khoản mang tính phân biệt đối xử vẫn tồn tại trong nhiều bộ luật bao gồm Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Trẻ em và chính sách dân số khi áp dụng cho phụ nữ dân tộc thiểu số.
- Cuối cùng, Ủy ban đưa ra khuyến nghị rằng Việt Nam cần thông qua luật chống phân biệt đối xử toàn diện nhằm bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử, bao gồm xu hướng tính dục và bản dạng giới.⁹¹ Ủy ban CEDAW bày tỏ quan ngại về việc hôn nhân đồng giới không được công nhận và quan ngại thêm rằng trẻ em dưới 9 tuổi, sinh ra với các biến thể liên giới tính, có thể trải qua phẫu thuật xác định lại giới tính không thể đảo ngược mà không cần sự đồng ý.

Việt Nam dự kiến sẽ đệ trình Báo cáo quốc gia định kỳ lần thứ 9 về thực hiện CEDAW. Việc đệ trình vẫn đang chờ xử lý tại thời điểm lập báo cáo này và do đó thời gian của phiên họp vẫn chưa được công bố.

3.2.2 KHUNG CHÍNH SÁCH



Thành tựu chính đạt được về chính sách trong 5 năm qua được đề cập trong CGEP này là *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLQG) giai đoạn 2011-2020*, xây dựng và phê duyệt chiến lược cho giai đoạn 2021-2030. Các kết quả của Chiến lược trước đây đã được thảo luận trong Phần 1. Xem xét tiến độ gồm cả đạt được và chưa đạt được và khả năng đo lường của CLQG giai đoạn trước đây, ưu tiên của Chính phủ là các chỉ tiêu phải khả thi và có thể đo lường được. CLQG giai đoạn 2021-2030 gồm 6 mục tiêu và 20 chỉ

91 Điểm này đã được nhắc lại bởi nhóm các tổ chức xã hội trong nước, Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE) thông qua tuyên bố trước phiên họp về UPB của Việt Nam. Xem ISEE. 2019. *Tuyên bố trước phiên 32: Xã hội dân sự và các đề trình khác cho UPB của Việt Nam*. Truy cập ngày 23 tháng 9 năm 2020. <https://www.upr-info.org/vi/review/Viet-Nam/Session-32-January-2019/Civil-society-and-other-submissions>

tiêu (Xem phụ lục để biết thông tin về danh mục đầy đủ các mục tiêu và chỉ tiêu). Chiến lược cũng có một phần đề ra nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của các cơ quan nhà nước. Trong phần về kinh phí thực hiện Chiến lược, có biện pháp thực hiện rằng Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương; và kinh phí bổ sung cũng lấy từ nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế và huy động từ xã hội, cộng đồng. Khung hướng dẫn giám sát việc thực hiện CLQG giai đoạn 2021-2030 đã được xây dựng tại thời điểm lập báo cáo này, cũng như các Kế hoạch hành động về Bình đẳng giới cấp bộ/ngành và cấp tỉnh.

Do chính phủ nhấn mạnh vào khả năng đạt được các mục tiêu đề ra trong CLQG giai đoạn này, Chiến lược đã giảm bớt số lượng và đơn giản hóa các chỉ tiêu. Cần lưu ý rằng trong CLQG giai đoạn 2021-2030, không còn đề ra mục tiêu riêng về nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới nữa. Thay vào đó, yêu cầu này đã trở thành một 'nhiệm vụ, giải pháp' thực hiện. Các chỉ tiêu về vai trò lãnh đạo trong Quốc hội không được đưa vào, thay vào đó tập trung vào tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt là nữ trong các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp (75% đến năm 2030). Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên (60% vào năm 2030), đồng thời giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp (dưới 25%). Một chỉ tiêu thấp hơn đã được đề ra về tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp (30% vào năm 2030). Các chỉ tiêu về tiếp cận dịch vụ với phụ nữ bị bạo lực hoặc bị mua bán đã được duy trì, và giảm khoảng cách giới trong công việc nội trợ. Chỉ tiêu về tỷ số giới tính khi sinh ở mức nghiêm ngặt hơn (109 trẻ trai sinh/100 trẻ gái sinh ra sống) vào năm 2030 và chỉ tiêu giảm tỷ suất sinh ở vị thành niên đã được đề ra (dưới 18/1.000 trẻ em gái vào năm 2030). Đáng chú ý, Chiến lược lần đầu tiên đề cập đến "người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT)" trong một chiến lược hoặc luật bình đẳng giới. Tuy nhiên, chỉ tiêu này tập



trung vào các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp, vốn là một lĩnh vực gây nên tranh luận và vận động chính sách. Các chỉ tiêu liên quan đến giáo dục cam kết đưa nội dung về giới, BĐG vào chương trình giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi và thúc đẩy tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp (đạt 40% số tuyển sinh mới vào năm 2030). Các chỉ tiêu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông rất tham vọng, với 100% nền tảng truyền thông ở Trung ương và địa phương thường xuyên có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Có một chỉ tiêu cụ thể về trẻ em gái và trẻ em trai dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học và hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt 90% vào năm 2030. Đây là chỉ tiêu duy nhất khi một nhóm dân số cụ thể trong xã hội được đề cập tới, và do đó, hỗ trợ để hòa nhập sẽ rất quan trọng để đề ra chi tiết trong khuôn khổ giám sát CLQG. CLQG không nhằm mục đích điều chỉnh lại các mục tiêu được đề cập trong các luật và nghị định khác, chẳng hạn như chia sẻ quyền sở hữu đất đai và giảm khoảng cách giới trong trả lương. Tuy nhiên, một số vấn đề chính không được đề cập trong CLQG bao gồm môi trường, giải quyết các chuẩn mực có hại về giới, cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em và người già, khoảng cách giới trong kỹ thuật số, ưu tiên bình đẳng cho người LGBTI và các lĩnh vực STEM.

3.3 KHUNG THỂ CHẾ



Cơ cấu bộ máy có tính bao phủ: Bộ máy quốc gia về bình đẳng giới của Việt Nam (cơ cấu thể chế) theo cấu trúc phân tầng và khá phức tạp, là sự kết hợp giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội. Ở cấp trung ương, Bộ máy này bao gồm cơ quan lập pháp cao nhất (Quốc hội), các cơ quan quản lý nhà

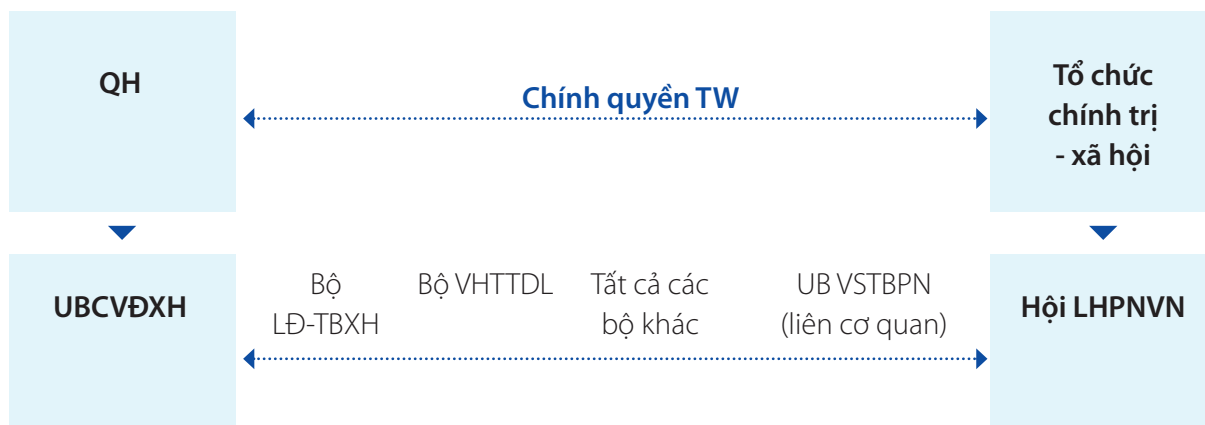


Ảnh: UN Women/Bui Duc Viet

nước (Bộ LĐ-TBXH và Bộ VHTTDL), cơ chế phối hợp liên bộ (Ủy ban VSTBPN), và tổ chức đoàn thể hoạt động về phụ nữ (Hội LHPNVN) (xem Hình 2). Ở cấp địa phương, cơ cấu này bao gồm Sở LĐ-TBXH, Sở VHTTDL, Hội Phụ nữ tỉnh, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ (Ban VSTBPN) tỉnh. Cơ cấu tương tự cũng được duy trì ở cấp huyện và xã. Như vậy, trách nhiệm về BĐG được giao cho một số cơ quan chuyên môn và cơ quan hoạch định chính sách nhưng điều này đã dẫn đến sự chồng chéo trong các hướng dẫn và trách nhiệm giải trình. Hơn nữa, cơ cấu này vẫn khuyến khích quan điểm rằng bình đẳng giới đồng nghĩa với các vấn đề của phụ nữ và không liên quan đến nam giới hay sự phát triển kinh tế-xã hội nói chung. Lưu ý rằng Bộ VHTTDL đã được đưa vào Hình 2 dưới đây do chịu trách nhiệm ứng phó với bạo lực gia đình và lĩnh vực gia đình, các vấn đề có nhiều góc cạnh liên quan đến bình đẳng giới.



HÌNH 2: CƠ CẤU BỘ MÁY QUỐC GIA VỀ BĐG CỦA VIỆT NAM CẤP TRUNG ƯƠNG



Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội (UBCVĐXH). UBCVĐXH chịu trách nhiệm về pháp luật bình đẳng giới và các vấn đề của phụ nữ. UBCVĐXH có nhiệm vụ thẩm tra các dự án, dự thảo luật để đảm bảo lồng ghép các vấn đề về giới trong các văn bản quy phạm. *Luật Bình đẳng giới* (2006) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lồng ghép các vấn đề giới trong các văn bản quy phạm pháp luật và UBCVĐXH có vai trò “gác cổng” trong triển khai thực hiện nghĩa vụ này. Trong báo cáo 10 năm thực hiện thẩm tra (2017), UBCVĐXH lưu ý rằng trong số 193 văn bản quy phạm pháp luật, UBCVĐXH đã thẩm tra việc LGG đối với 68 luật, 3 pháp lệnh, 5 nghị quyết. Báo cáo này nhấn mạnh đến chất lượng cao của các báo cáo LGG phục vụ cho việc sửa đổi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Bộ Luật dân sự năm 2015.⁹²

UBCVĐXH đã thành lập một nhóm chuyên gia giới⁹³ để tư vấn về lồng ghép giới trong khuôn khổ pháp luật. Thông qua Bộ LĐ-TBXH, là cơ quan quản lý nhà nước về BĐG, Chính phủ có nghĩa vụ báo cáo hàng năm về việc thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới và việc đạt được các chỉ tiêu đề ra trong *Chiến lược quốc*

92 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. *Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.

93 Nhóm này bao gồm các chuyên gia tư vấn và nhà nghiên cứu của các cơ quan chính phủ, NGO và các chuyên gia độc lập.

gia về bình đẳng giới với Quốc hội. UBCVĐXH của QH được giao thẩm quyền để thẩm tra các báo cáo của Chính phủ.

Kể từ khi *Luật Ban hành VBQPPL (2015)* được ban hành, phạm vi thẩm định về bình đẳng giới của UBCVĐXH đã được mở rộng. Yêu cầu hiện nay đối với các dự án luật là phải đưa phân tích giới như một phần của quá trình soạn thảo. Yêu cầu này là vô cùng quan trọng để chỉ ra các tác động về giới của các luật khác nhau, đặc biệt là các luật thường được coi là “trung tính về giới”. Tuy nhiên, một báo cáo rà soát gần đây của Bộ LĐ-TBXH lưu ý rằng năng lực phân tích giới của các Vụ Pháp chế của các bộ còn hạn chế. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này đòi hỏi cần phải có nhiều nguồn lực, do đó hiện nay có mặc định rằng chỉ phân tích những luật có liên quan trực tiếp đến bình đẳng giới.⁹⁴

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TBXH). Năm 2008, Vụ Bình đẳng giới được thành lập trong Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nhằm tham mưu cho Bộ trưởng về công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Vụ BĐG có trách nhiệm xây dựng các dự án luật, chính sách và cơ chế để thúc đẩy bình

94 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. *Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới*. Đã trích dẫn.

đẳng giới. Vụ cũng tham mưu về chính sách và kỹ thuật cho chính phủ, đồng thời thực hiện chức năng “thanh tra” việc thực hiện các cam kết bình đẳng giới, bao gồm lồng ghép giới trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật.⁹⁵ Vụ được giao chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong triển khai thực hiện *Luật Bình đẳng giới và CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020 và giai đoạn 2021-2030* trên toàn quốc, và Cương Lĩnh và Kế hoạch hành động Bắc Kinh. Vụ Pháp chế thuộc Bộ LĐ-TBXH chịu trách nhiệm tham mưu soạn thảo báo cáo của Việt Nam về thực hiện Công ước CEDAW để trình Chính phủ.

Vụ BDG/Bộ LĐ-TBXH hàng năm trình Quốc hội báo cáo thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, đây là quy trình giải trình chính của Chính phủ Việt Nam về các tiến bộ bình đẳng giới. Năm 2015, Bộ LĐTB-XH và Bộ Nội vụ đã ban hành *Thông tư liên tịch Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội* (Sở LĐTB-XH). Theo đó, đến cuối năm 2018, về cơ bản Phòng bình đẳng giới được sáp nhập với các phòng ban chuyên môn khác thuộc Sở LĐTB-XH.

Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (UBQG). UBQG là cơ quan liên ngành tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước. Được thành lập sau khi kết thúc Hội nghị thế giới về Phụ nữ lần thứ tư tại Bắc Kinh năm 1995, UBQG có nhiệm vụ phối hợp công tác thực hiện giữa các Bộ và chính quyền địa phương để giải quyết các vấn đề về phụ nữ.⁹⁶ UBQG gồm có 21 thành viên, gồm các Thứ trưởng của 12 Bộ và 8 cơ quan ngang Bộ như Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Ủy ban Dân tộc (UBDT), Văn phòng Chính phủ, Tổng Liên đoàn Lao động

95 Xem nội dung chi tiết tại Quyết định số 1246/QĐ-LĐTBXH ngày 9 tháng 8 năm 2017 của Bộ LĐ-TBXH quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Bình đẳng giới.

96 Theo quy định tại Quyết định Số 114/2008/QĐ-TTg

Việt Nam, Ban Thường trực UB Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.⁹⁷ UBQG do Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH làm Chủ tịch và gồm hai Phó Chủ tịch, do Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Thứ trưởng Bộ LĐ-TBXH đảm nhiệm. Tuy nhiên, một số nhân sự của Vụ BDG cũng công tác tại Ban thư ký của UBQG.

Các Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ (VSTBPN) đã được thành lập theo chiều ngang, ở tất cả các Bộ, ngành và được hình thành ở 63 tỉnh/thành phố ở cấp tỉnh, huyện và xã. Ở cấp Bộ, ngành 01 Thứ trưởng là Chủ tịch của Ban VSTBPN. Nói chung, ở cấp chính quyền địa phương, Ban VSTBPN do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tương ứng làm Chủ tịch. Mục đích chính của các Ban này là tham mưu cho các Bộ và Ủy ban nhân dân để thực hiện các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Đối với nhiều bộ, Ban VSTBPN đảm nhiệm cả về sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới. Ở cấp tỉnh, Ban VSTBPN có thể phối hợp với Sở LĐ-TBXH tỉnh để triển khai các hoạt động bình đẳng giới.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL). Bộ VH-TT-DL chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch trên phạm vi cả nước và quản lý nhà nước về các dịch vụ công có liên quan. Về vấn đề gia đình, Vụ Gia đình thuộc Bộ VH-TT-DL có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện *chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* và *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007)*. Bộ VH-TT-DL được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; xây dựng và hướng dẫn nhân rộng mô hình gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững.⁹⁸ Tuy

97 Quyết định số 114/2008/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ

98 Điều 2 (khoản 15) Nghị định số 79/2017/NĐ-CP Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ VH-TT-DL.

nhiên, ở đây có sự trùng lặp về trách nhiệm của Bộ LĐ-TBXH liên quan đến Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới. Nhìn vào thực tế, bạo lực gia đình chiếm phần lớn các trường hợp bạo lực gây ra đối với phụ nữ, sự phân chia này tạo ra sự nhầm lẫn về khái niệm. Trên thực tế, điều này cũng dẫn tới việc chia nhỏ ngân sách, nhân sự và dịch vụ cần thiết cho ứng phó quốc gia toàn diện về bạo lực với phụ nữ trên toàn quốc.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPNVN).

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPNVN) là một tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị, đại diện cho quyền và lợi ích của tất cả phụ nữ Việt Nam. Với 91 năm hoạt động với tổ chức tiền thân là Hội Phụ nữ Giải phóng, Hội LHPNVN được thành lập vào năm 1930 nhằm hiệu triệu phụ nữ tham gia đấu tranh giành độc lập khỏi thực dân Pháp. Ước tính có khoảng 15 triệu thành viên,⁹⁹ Hội LHPNVN có nhiệm vụ thúc đẩy quyền của phụ nữ, huy động xã hội vì sự phát triển của phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới. Ba nhiệm vụ trọng tâm của Hội LHPNVN giai đoạn 2017-2022 là: (i) Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ sự phát triển toàn diện của phụ nữ, xây dựng “gia đình hạnh phúc”¹⁰⁰; (ii) Vận động, hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp (DN), phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường; và (iii) Xây dựng và phát triển tổ chức Hội vững mạnh, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; cũng như thực hiện giám sát và phản biện xã hội độc lập.¹⁰¹ Để thực hiện các nhiệm vụ trên, trong giai đoạn này,

99 Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. 2013. *Báo cáo về Đảm bảo và Thúc đẩy Quyền của Phụ nữ (thông tin đầu vào cho tài liệu hợp nhất của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về Nhân quyền để phục vụ Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát)*. Truy cập ngày 20 tháng 1 năm 2021.

100 Khái niệm “Gia đình hạnh phúc” là phương châm cho khát vọng và hoạt động vì phụ nữ của Hội LHPNVN, được định nghĩa trong *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (2012)*, và *Luật Hôn nhân và gia đình (2014)*. Tuy nhiên, phương châm này cũng bị chỉ trích là củng cố thêm chuẩn mực giới truyền thống nhấn mạnh vào vai trò của người phụ nữ như người xây tổ ấm, và trách nhiệm phải cân bằng giữa việc nhà và công việc xã hội

101 <http://hoilhpn.org.vn/phong-trao-thi-ua>

Hội LHPNVN đã tiến hành một số cuộc vận động và phong trào “thi đua”¹⁰² trên toàn quốc. Những nội dung trọng tâm bao gồm: “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”; “Phụ nữ rèn luyện phẩm chất đạo đức: tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang”; và “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.¹⁰³ Thông qua việc thực hiện các chương trình này, Hội LHPNVN báo cáo đã góp phần cải thiện cuộc sống của người phụ nữ. Trong giai đoạn 2017-2018, ước tính có khoảng 110.000 hộ trở lên đã thoát nghèo với sự hỗ trợ của Hội LHPNVN.¹⁰⁴ Hội LHPNVN huy động sự đóng góp của phụ nữ vào các chương trình khác như *Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020*; *Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020*. Tuy nhiên, hiện vẫn có cuộc tranh luận đang diễn ra về cách tiếp cận và quan điểm của Hội về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Vấn đề này sẽ được thảo luận thêm dưới đây.

Thành tựu

Việc củng cố cơ cấu bộ máy về thúc đẩy bình đẳng giới mang lại những thay đổi quan trọng trong hơn mười năm qua. Một trong những thành tựu được ghi nhận là việc xây dựng khung luật pháp và chính sách căn bản về bình đẳng giới thông qua nỗ lực lồng ghép các vấn đề giới trong các văn bản quy phạm pháp luật ở những lĩnh vực quan trọng. Mặc dù chiều sâu của hoạt động lồng ghép giới vẫn còn nhiều tranh cãi, nhưng trong 5 năm qua, quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã chú trọng hơn đến vấn đề bình đẳng giới. Ví dụ: nội dung liên quan đến giới

102 Phong trào “thi đua” có nghĩa là kêu gọi mọi người tuân theo những hình mẫu và tiêu chuẩn nhất định.

103 Nội dung “5 không” có nghĩa là: gia đình không đói nghèo; không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội; không có bạo lực gia đình; không sinh con thứ 3 trở lên; và không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học. “Ba sạch” có nghĩa là: Sạch nhà; sạch bể; sạch ngõ. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU). 2019. *Đánh giá giữa kỳ về kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII*.

104 Như đã đề cập.

đã được lồng ghép trong một số luật như *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015)*, *Bộ luật Hình sự (2015)*, *Bộ luật Dân sự (2015)*, *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015)*, *Luật Giáo dục nghề nghiệp (2019)*, *Luật Ngân sách nhà nước (2015)*, *Bộ luật Lao động (2019)* và *Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức sửa đổi 2019*,...

Cơ cấu tổ chức hoạt động về bình đẳng giới, từ trung ương đến địa phương, đặt nền tảng cho việc thực hiện *Luật BGD* và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới. Tất cả các Bộ, cơ quan ngang bộ, và chính quyền địa phương đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Nhiều hoạt động mới đã được khởi xướng, bao gồm các chiến dịch truyền thông, xây dựng các mô hình bình đẳng giới và các hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Ngoài ra, Chính phủ, cụ thể là Bộ LĐ-TBXH, đã tổ chức đối thoại chính sách thường xuyên về bình đẳng giới với các cơ quan và nhà tài trợ quốc tế, cũng như các tổ chức xã hội, qua đó, nâng cao vị thế các hoạt động về bình đẳng giới. Các diễn đàn này được tổ chức với các tổ chức quốc tế và NGO về các vấn đề nhạy cảm như BLG và điều kiện tại nơi làm việc cho phụ nữ đã đóng vai trò rất quan trọng, đồng thời tạo điều kiện cho việc trao đổi mang tính tương tác về các phương pháp tiếp cận thúc đẩy bình đẳng giới.

Thách thức

Mặc dù bộ máy hoạt động về BGD có tính bao phủ từ cấp trung ương đến địa phương, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều thách thức. Trước hết, là hệ thống đang bị quá tải do không đủ cán bộ, năng lực kỹ thuật và tài chính. Trong hệ thống của Việt Nam, cán bộ chịu trách nhiệm về bình đẳng giới không phải là các vị trí chuyên gia do đó, việc đào tạo và hiểu biết về các vấn đề bình đẳng giới thực chất còn

hạn chế.¹⁰⁵ Nguồn nhân lực làm công tác bình đẳng giới ở các bộ, ngành, địa phương có tỉ lệ chuyển việc cao, chủ yếu làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.¹⁰⁶ Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới do Bộ LĐ-TBXH thực hiện lưu ý rằng các tỉnh cũng báo cáo về những khó khăn, thách thức phát sinh do những thiếu hụt về biên chế, “*những người được giao nhiệm vụ này làm việc kiêm nhiệm, họ phải cân đối với các nhiệm vụ khác, vì thế tính nhiệt tình trong công tác BGD bị hạn chế*”.¹⁰⁷

Thách thức mang tính hệ thống khác là sự phân tán và trùng lặp trong chức năng, nhiệm vụ giải quyết vấn đề bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái, cụ thể là giữa Vụ Gia đình của Bộ VHTTDL và Vụ Bình đẳng giới của Bộ LĐ-TBXH. Như đã đề cập trước đó, Bộ LĐ-TBXH chịu trách nhiệm chung trong công tác thực hiện Luật Bình đẳng giới bao gồm bình đẳng giới trong gia đình, nơi xảy ra tình trạng bạo lực nhiều nhất với phụ nữ tại Việt Nam. Vụ Gia đình thuộc Bộ VHTTDL là cơ quan quản lý nhà nước về *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*.¹⁰⁸ Cả hai cơ quan này đều có vai trò liên quan đến việc thực hiện xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới. Bộ LĐ-TBXH có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới (Khoản 6, Điều 26), *Luật Bình đẳng giới*) trong khi Bộ VHTTDL có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình (Khoản 5 Điều 36 Luật PCBLGD). Điều này dẫn đến tình trạng hai cơ quan đang thực hiện các chương trình, dự án khác nhau về bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới. Bộ VHTTDL đã chủ trì thực hiện *Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020*, trong khi Bộ LĐ-TBXH là cơ quan chủ trì, phối

105 UNFPA & Bộ LĐ-TBXH (2020): *Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới*. Đã trích dẫn.

106 Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019, Hà Nội, 10/2019.

107 UNFPA & Bộ LĐ-TBXH (2020). Đã trích dẫn. Trang 54.

108 Điều 26 và Điều 35, *Luật Bình đẳng giới*; Điều 35, *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*.

hợp thực hiện *Đề án “Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”*.¹⁰⁹ Sự chông chéo về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tạo ra sự phân tán và trùng lặp giữa các chương trình và dự án, điều này chắc chắn dẫn đến các hoạt động can thiệp kém hiệu quả, ít kết nối cho nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới.

Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành *Luật Bình đẳng giới* cho thấy, các Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ cấp bộ đã đóng vai trò là đầu mối điều phối các hoạt động bình đẳng giới trong cơ quan Bộ. Tuy nhiên, vai trò này thường được đảm nhiệm bởi Ban/Vụ tổ chức cán bộ của Bộ thay vì Ban/Vụ chuyên môn có kỹ năng lồng ghép giới trong các lĩnh vực công việc chuyên môn của họ. Cũng có ý kiến cho rằng bình đẳng giới chủ yếu là nhiệm vụ của các ban VSTBPN và Hội LHPNVN, dẫn đến làm giảm đi hiệu quả trong việc xác định các vấn đề về giới liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý. Hơn nữa, điều này cũng bó hẹp khái niệm về bình đẳng giới vào phạm vi “các vấn đề của phụ nữ”, và loại bỏ những vấn đề bất bình đẳng gây bất lợi cho nam giới và sự tham gia của nam giới và trẻ em trai để giải quyết bất bình đẳng giới và thiết lập lại các chuẩn mực.¹¹⁰

Về phía Hội LHPNVN – một tổ chức chính trị xã hội, nhiệm vụ và cách tiếp cận của họ đã thu hút nhiều bình luận và ý kiến khác nhau. Các chương trình của Hội LHPNVN đã đạt được những kết quả quan trọng, đặc biệt về cải thiện thu nhập và các chương trình sinh kế kinh tế hộ gia đình (phù hợp với Nhiệm vụ số 1 của Hội LHPNVN là *Vận động và hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường*). Trong khi đó, điều còn gây tranh cãi là liệu các cuộc vận động và phong trào thi đua (Nhiệm vụ số 2 của Hội LHPNVN - *Vận động,*

hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình hạnh phúc) có thực sự trao quyền cho phụ nữ hay không. Luận điểm là các cuộc vận động này chỉ củng cố chức năng sinh sản và vai trò chăm sóc, gắn liền với gia đình của phụ nữ, ví dụ như *Chương trình 5 không và 3 sạch*. Trong bối cảnh văn hóa của Việt Nam khi coi vai trò chính của người phụ nữ là “người xây tổ ấm” và sự đổ vỡ trong gia đình thường được cho là do người phụ nữ gây nên thì các cuộc vận động như vậy sẽ đào sâu thêm các chuẩn mực giới mang tính giới hạn và đôi khi mang tính trừng phạt. Như một bài báo nghiên cứu đã lưu ý, “bằng cách coi trọng hóa các nghĩa vụ làm vợ và làm mẹ, phụ nữ bị bó buộc trong các chuẩn mực hạn chế và điều này làm suy giảm uy tín của họ với tư cách là những người lao động và lãnh đạo có năng lực tại nơi làm việc”.¹¹¹

Khuyến nghị

Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình để đảm bảo có sự phân định rõ ràng trách nhiệm giữa Bộ LĐ-TBXH và Bộ VHTTDL về bạo lực trên cơ sở giới. Cần kịp thời xem xét các chức năng, nhiệm vụ và sự phối hợp của các cơ quan về bình đẳng giới để giải quyết vấn đề về rời rạc trong ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. *Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019* khuyến nghị cần có một cơ quan quản lý nhà nước duy nhất về bình đẳng giới để chủ trì, điều phối công tác phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái. Sẽ phù hợp hơn khi cơ quan đó có phụ nữ đảm nhiệm vai trò lãnh đạo và ra quyết định chiếm đa số.

Khuyến nghị về việc đổi tên và củng cố trách nhiệm của UBQG VSTBPN và Ban VSTBPN thành *Ủy ban Quốc gia về Bình đẳng giới và Ủy*

109 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1464/QĐ-TTg (ngày 22 tháng 7 năm 2016); Quyết định 215/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ngày 6 tháng 2 năm 2014).

110 MOLISA and UNFPA. 2020. Đã trích dẫn.

111 Hoàng, LA. 2020. “Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và những mâu thuẫn của cơ chế giới xã hội chủ nghĩa.” *Tạp chí Nghiên cứu Châu Á*. 44 (2): 309

*ban Bình đẳng giới*¹¹². Như đã nêu trong Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới, khuyến nghị này có tính thực tế và có thể được thực hiện trong ngắn hạn. Mặc dù đây là một sự thay đổi về thuật ngữ, nhưng sẽ giúp chuyển biến cách hiểu về bình đẳng giới từ việc “giải quyết vấn đề của phụ nữ và thúc đẩy các vấn đề của phụ nữ” sang bình đẳng giới là “giải quyết sự chênh lệch về cơ hội và kết quả giữa nam giới và phụ nữ”. Đây cũng là cơ hội để làm rõ hoặc thiết kế lại các chức năng của cơ quan về thúc đẩy bình đẳng giới, đặc biệt là các cơ quan, ban chuyên môn/của các ngành.

Về lâu dài, cần xem xét thành lập cơ quan ngang bộ về bình đẳng giới.¹¹³ Cơ quan ngang bộ về bình đẳng giới sẽ có nhiều năng lực hơn để thu hút sự tham gia của các Bộ, ngành khác nhằm thường xuyên tiến hành phân tích giới và huy động nguồn lực cũng như theo dõi các khoản chi để thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

3.4 TÀI CHÍNH CHO BÐG

Ngân sách quốc gia là tuyên bố cao nhất về các ưu tiên kinh tế và xã hội của Chính phủ.¹¹⁴ Kể từ năm 2015, Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững và Chương trình Addis Ababa về Tài trợ cho Phát triển đã tăng cường kêu gọi các quốc gia về tài chính mang tính chất “chuyển đổi” cho phát triển, bao gồm giải quyết thu hẹp khoảng cách giới. Điều này được xây dựng dựa trên các quy định về phân tích tác động giới của ngân sách được nêu trong Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh 1995.¹¹⁵ Mặc dù Việt Nam được công nhận là có khung pháp luật và chính sách tương đối toàn diện về bình đẳng giới nhưng việc phân bổ ngân sách cho bình đẳng giới lại chưa tương xứng. Trên thực tế, nguồn ngân sách thiếu hụt cho bình đẳng giới được xác định là yếu tố chính dẫn đến việc đạt được thấp các mục tiêu bình đẳng giới quốc gia, và trong thu hẹp khoảng cách giới.

Phân bổ ngân sách cho thực hiện các kế hoạch bình đẳng giới chưa phù hợp với cam kết. Năm 2011, lần đầu tiên Thủ tướng Chính phủ công bố kế hoạch tài chính nhà nước đi kèm với việc ban hành Chương trình quốc gia về bình đẳng giới (CTQG) giai đoạn 2011-2015 thuộc Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (CLQG) giai đoạn 2011-2020.¹¹⁶ Quyết định này phê duyệt tổng ngân sách 955 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 326 tỷ đồng, nguồn chính quyền địa phương 464 tỷ đồng, viện trợ quốc tế 165 tỷ đồng. Tuy nhiên, một báo cáo rà soát cho thấy rằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước còn

112 Được biết, Thành phố Hồ Chí Minh đã đổi tên Ban VSTBPN thành Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ và Bình đẳng giới.

113 UNFPA và Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Đã trích dẫn.

114 ADB và UN Women. 2019. *Tóm tắt chính sách – Lập ngân sách có trách nhiệm giới ở Việt Nam: Bình đẳng giới trong giao thông vận tải*. Hà Nội: ADB and UN Women.

115 Cụ thể, đoạn 58 (c) đề cập đến một phân tích ngân sách rộng bao gồm, ‘điều chỉnh cơ cấu, nợ nước ngoài, đầu tư chính phủ/công, thuế và các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô’. Trích dẫn trong UN Women. 2016. *Bình đẳng giới và Thuế ở Việt Nam: Các vấn đề đặt ra và khuyến nghị*. Hà Nội: UN Women.

116 Quyết định Số. 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011

thiếu so với các cam kết đã nêu và trên thực tế là giảm đi hàng năm. Đến năm 2016, ngân sách nhà nước bố trí 125 tỷ đồng, bằng 38% cam kết. Một phần ba (37%) được phân bổ cho một số cơ quan Bộ (Bộ LĐ-TBXH, Bộ VHTTDL, Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc), và phần còn lại (63%) được phân bổ cho các tỉnh/thành phố. Tuy nhiên, chỉ có 7 tỉnh và thành phố, ngoài NSNN nhận được từ trung ương, đã huy động được nguồn lực của tỉnh nhà (Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh).¹¹⁷ Trong cùng kỳ, các nhà tài trợ quốc tế đã cấp 300 tỷ đồng, gấp hơn hai lần so với tài trợ của Chính phủ và đạt 182% chỉ tiêu tài trợ.

Trong giai đoạn 2016-2020, nguồn kinh phí cho *Chương trình quốc gia về bình đẳng giới 2016-2020* và *Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030* được phân bổ thông qua một dự án cụ thể về bình đẳng giới thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kinh phí 180 tỷ đồng.¹¹⁸ Tuy nhiên, theo báo cáo thì Chính phủ chỉ chi 103 tỷ đồng từ ngân sách trung ương trong 5 năm, bằng 57% so với cam kết ngân sách ban đầu (tương đương 860.000 USD/năm).¹¹⁹

Giảm tài trợ ODA cho bình đẳng giới. Mặc dù thiếu hụt trong phân bổ ngân sách nhà nước không thể tách rời khỏi các việc thắt chặt các điều kiện tài khóa và quản lý nợ công hình thành năm 2016,¹²⁰ điều chắc chắn là nguồn vốn ODA - hay nói cách khác là tài trợ dựa trên viện trợ không hoàn lại cho bình đẳng giới - sẽ không lặp lại ở các mức đã thấy trong thập kỷ qua. Trong giai đoạn 2007-2017, theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH,¹²¹ tổng cộng 31 tổ chức quốc

tế (đa phương, song phương và tổ chức phi chính phủ) đã tài trợ cho các dự án bình đẳng giới thông qua nguồn vốn ODA, với tổng giá trị ước tính là 41 triệu USD. Đối với CLQG giai đoạn 2011-2020, Bộ KH&ĐT đã báo cáo rằng 34 dự án bình đẳng giới sử dụng vốn ODA đã được triển khai thực hiện, với tổng giá trị là 92,4 triệu USD (tương đương 212 tỷ đồng).¹²² Con số này tương đương với 128% kế hoạch tài chính ban đầu.¹²³

Trong thập kỷ qua, ODA là nguồn tài trợ hàng đầu cho bình đẳng giới ở Việt Nam. Tuy nhiên, điểm sáng đó hiện đã qua đi. Với việc Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010, nhiều nhà tài trợ song phương hàng đầu về bình đẳng giới như Tây Ban Nha và Thụy Điển hiện không còn cung cấp ODA cho Việt Nam và các nhà tài trợ khác đã cắt giảm các khoản đóng góp của họ. Sự sụt giảm ODA tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng ngân sách phát triển, bao gồm cả tỷ trọng ngân sách nhà nước, được trình bày trong Bảng 3 dưới đây.

117 UN Women. 2021. *Thúc đẩy tài chính cho BĐG tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.

118 Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2017.

119 UN Women. 2021. đã trích dẫn.

120 Luật Quản lý nợ công được thông qua năm 2017.

121 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. đã trích dẫn.

122 1 USD = 23.000 VND

123 Con số này được thu thập từ Báo cáo số 5228/BC-BKHĐT ngày 14/8/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ về các Chương trình, dự án ODA liên quan đến BĐG giai đoạn 2011-2020

BẢNG 3: ĐÓNG GÓP CỦA ODA VÀ CÁC KHOẢN VAY ƯU ĐÃI CHO PHÁT TRIỂN, 2016-2019 (TRIỆU USD)

Năm tài khóa	ODA	ODA theo % tổng đầu tư dành cho phát triển (%)	ODA theo % tổng NSNN dành cho phát triển (%)	ODA theo % GDP
(%)	3.700	5,50	32,04	1,81
2016	3.700	5,50	32,04	1,81
2017	3.690	5,02	28,83	1,55
2018	2.337	3,67	20,96	1,22
2019	1.655	1,86	11,13	0,63

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê do Bộ KH&ĐT và BTC¹²⁴

Các sáng kiến của khu vực tư nhân đang được triển khai nhưng chưa được thống kê. Khu vực tư nhân ở Việt Nam đang tài trợ cho các sáng kiến thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Tuy nhiên, quy mô và giá trị của các nguồn này không được báo cáo công khai. Hơn nữa, vai trò của khu vực tư nhân trong thúc đẩy bình đẳng giới cho đến nay vẫn chưa được quan tâm và chú ý nhiều trong luật pháp và chính sách. Các doanh nghiệp như Samsung và Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN Việt Nam) đã tài trợ cho các nghiên cứu và hội nghị về bình đẳng giới trong 5 năm qua. Một số doanh nghiệp lớn (cả trong nước và đa quốc gia) đã thực hiện các cuộc kiểm tra/kiểm toán về bình đẳng giới tại nơi làm việc¹²⁵ cũng như các kế hoạch hành động để hỗ trợ bình đẳng giới trong điều kiện nơi làm việc và thúc đẩy vai trò lãnh đạo doanh nghiệp của phụ nữ. Một số dự án này đã được UN Women- thông qua sáng kiến toàn cầu về Nguyên tắc trao quyền cho phụ nữ (WEP)¹²⁶ - của Ngân hàng Thế giới/Tổ

chức Tài chính Quốc tế (IFC) hỗ trợ, và thông qua các dự án tài trợ với các tổ chức đầu tư như *InvestNamt in Women* của Úc.¹²⁷ Dữ liệu tổng hợp về giá trị của các khoản cam kết và phân bổ nội bộ cho bình đẳng giới không có sẵn. Tuy nhiên, sự sụt giảm nguồn vốn ODA sẽ khiến nguồn tài trợ cho bình đẳng giới từ khu vực tư nhân càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trong những năm tới.

Lập ngân sách có trách nhiệm giới không chỉ là ngân sách dành cho phụ nữ. Lập ngân sách có trách nhiệm giới được định nghĩa là một công cụ để đánh giá phân bổ và tác động của các chính sách thu và chi của chính phủ đối với cả phụ nữ và nam giới,¹²⁸ nhằm mục đích giảm khoảng cách giới, tạo cơ hội bình đẳng và hưởng lợi từ đầu tư công. Lập ngân sách có trách nhiệm giới là áp dụng lăng kính giới trong tất cả các lĩnh vực ngân sách và ngành, thay vì tài trợ cho các hoạt động không công khai cho phụ nữ. Tuy nhiên, khái niệm này mới xuất hiện ở Việt Nam. Một nghiên cứu năm 2015 tại Việt Nam ghi nhận rằng lập ngân sách có trách nhiệm giới thường bị hiểu nhầm là phân bổ ngân sách cho các hoạt

124 UN Women. 2021. Đã trích dẫn.

125 Các công cụ kiểm tra/kiểm toán được sử dụng tại Việt Nam bao gồm chứng chỉ 'EDGE' - Lợi ích kinh tế từ bình đẳng giới - chứng chỉ kinh doanh toàn cầu <https://edge-cert.org> và GEARS.

126 Tính tới tháng 5/2021, Việt Nam đã có 87 công ty/doanh nghiệp đăng ký tham gia WEP <https://www.weps.org/companies>

127 <https://investinginNữ.asia/our-work/workplace-gender-equality/>

128 Seguino, S. Tháng 3/2016. *Tài trợ cho Bình đẳng giới trong bối cảnh các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Tài liệu thảo luận số 11.* New York: UN Women.

động hướng đến phụ nữ, chẳng hạn như cho các Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ và đào tạo/ tập huấn về bình đẳng giới.¹²⁹ Vai trò của ngân sách có trách nhiệm giới càng được củng cố vào năm 2018, khi Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính-Ngân sách Quốc hội đã nêu tại hội thảo năm 2018 rằng: “Lập ngân sách có trách nhiệm giới là một vấn đề còn mới mẻ ở Việt Nam và thường bị hiểu khác đi. Một thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt... là thiếu các hướng dẫn cụ thể về xây dựng và thực hiện ngân sách, cũng như thiếu các cán bộ chuyên trách về các vấn đề giới và lập ngân sách có trách nhiệm giới”.¹³⁰ Hiện chưa có một khuôn khổ để đưa ngân sách có trách nhiệm giới vào cho các biện pháp kinh tế vĩ mô như chính sách thuế, đầu tư công vào cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội, và đòn bẩy ngân hàng nhà nước.

Một nghiên cứu gần đây về tác động giới trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Phát triển Nông thôn mới (CTMTQG NTM) giai đoạn 2010-2020 ghi nhận sự thiếu hụt ngân sách có trách nhiệm giới trong CTMTQG NTM, mặc dù đã có quyết định chính thức khuyến khích điều này vào năm 2017.¹³¹ Dòng ngân sách duy nhất dành cho các vấn đề giới trong CTMTQG NTM là ngân sách phân bổ cho Hội LHPNVN để thực hiện chiến dịch “Năm không, ba sạch” và một số kinh phí phân bổ cho Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh trong lập kế hoạch ngân sách hàng năm. Ở cấp huyện hoặc cấp xã, nguồn tài chính cho các hoạt động liên quan đến bình đẳng giới chủ yếu phụ thuộc vào quyết định của chính quyền địa phương

129 Báo cáo chính của Việt Nam UPR 32 VNM 2019.

130 Phó vụ trưởng Vụ Tài chính-Ngân sách Nguyễn Minh Tân, phát biểu tại hội thảo “Ngân sách có trách nhiệm giới - nhận thức và thực tế” do dự án Quản trị Nhà nước nhằm tăng trưởng toàn diện (GIG) tổ chức vào tháng 3 năm 2018. Nguồn tin của Bộ LĐ-TBXH (www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=27675) được trích dẫn trong Báo cáo chính của Việt Nam UPR 32 VNM 2019.

131 Quyết định 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 không đề cập đến lập ngân sách có trách nhiệm giới.

dành cho các hoạt động của Hội LHPNVN.

Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020 ghi nhận các hạn chế trong thông tin về các nguồn ngân sách, đặc biệt là việc thiếu phân tích ngân sách chi tiết và mã hóa ngân sách để theo dõi chi tiêu so với các chỉ tiêu Chiến lược và các lĩnh vực để có thể thẩm định/đánh giá các khoản phân bổ ngân sách.¹³² Báo cáo rà soát thực hiện CLQG giai đoạn 2011-2020 đã chỉ ra rằng “không có dữ liệu tài chính chính xác” về các nguồn ODA phân bổ cho bình đẳng giới.¹³³

Nỗ lực hướng tới lập ngân sách có trách nhiệm giới ở Việt Nam.

Trong giai đoạn 2015-2020, một số cơ quan đã tìm cách giới thiệu hình thức lập ngân sách có trách nhiệm giới với Chính phủ. UN Women đã hỗ trợ Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng Nhân dân TP. Hồ Chí Minh xây dựng Hướng dẫn về lập ngân sách có trách nhiệm giới để hỗ trợ hoạt động phân bổ và giám sát ngân sách trong Hội đồng Nhân dân. Hướng dẫn đưa ra tư vấn chuyên môn về áp dụng các nguyên tắc bình đẳng giới trong các quyết định ngân sách, phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước (2015). Kể từ năm 2019, UN Women đã làm việc với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng TP. Hồ Chí Minh và phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh trong lập ngân sách có trách nhiệm giới trong hoạt động quản lý giao thông vận tải công cộng để thúc đẩy sự an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái. Mặc dù quy mô khiêm tốn và chỉ giới hạn ở các quận được chọn, ngân sách đã được phân bổ để nâng cấp một số bến xe và nhà ga của thành phố với hệ thống camera giám sát và hệ thống chiếu sáng để nâng cao sự an toàn. UN Women cũng hỗ trợ rà soát Bộ Quy tắc ứng xử cho tài xế xe buýt và tổ chức tập huấn về các biện pháp chủ động để chống lại hành vi quấy rối tình dục. Irish Aid và UN Women cũng đã hợp tác với UBND (CEMA)

132 CP VN. 2020. Đã trích dẫn.

133 UN Women. 2021. *Thúc đẩy tài chính cho BDG tại Việt Nam*. Đã trích dẫn.

trong *Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi* ("Chương trình 135 hoặc P135"). Chương trình bao gồm đào tạo cho các cán bộ địa phương về phân tích, lồng ghép giới và lập ngân sách giới trong khuôn khổ P135, và quan trọng là việc xây dựng các hướng dẫn liên quan cho quá trình thực hiện.¹³⁴ Việc phân tích giới dẫn đến các hoạt động cụ thể như nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của phụ nữ dân tộc thiểu số trong Ủy ban Nhân dân cấp địa phương và tuyển dụng phụ nữ làm việc trong lĩnh vực các công trình xây dựng tại địa phương.¹³⁵

Cần có lăng kính giới khi xem xét đầu tư công vào cơ sở hạ tầng. Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng vật chất và kinh tế - xã hội có khả năng thu hẹp khoảng cách về giới. Vị trí và các đặc điểm của cơ sở hạ tầng vật chất như cầu dành cho người đi bộ và tiếp cận giao thông công cộng có thể nâng cao khả năng di chuyển của phụ nữ, vì họ ít sử dụng ô tô hoặc xe máy làm phương tiện chính. Thật vậy, một nghiên cứu cho thấy nam giới chiếm hơn 70% số người sử dụng xe máy ở Việt Nam.¹³⁶ Chiếu sáng tốt hơn trên toàn thành phố có thể giúp giảm hành vi quấy rối và tấn công tình dục khi lợi dụng sự che phủ của bóng tối và điều này có thể giúp phụ nữ đi lại nhiều hơn, bao gồm cả việc họ sẵn sàng đi làm ca đêm hoặc đi học buổi tối. Tương tự như vậy, đầu tư vào cơ sở hạ tầng xã hội như nhà trẻ, trường mầm non và trường tiểu học gần khu kinh doanh hoặc khu công nghiệp sẽ hỗ trợ những phụ huynh cần đưa, đón con gần giờ làm việc. Vì phụ nữ đảm nhiệm phần lớn việc chăm sóc con cái nên điều này trước hết cho

134 UBDT, Ailen-Aid, & UN-Women. (2019). *Hướng dẫn thúc đẩy và thực hiện ngân sách có trách nhiệm giới trong Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135)*. Thu thập từ Hà Nội <https://vietnam.un.org/sites/default/files/2019-08/RGB-P135-ENG-FINAL-COMPRESSED.pdf>

135 UN Women. 2021. *Thúc đẩy tài chính cho BĐG tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.

136 Clarke, M. 2011. *Nâng cao năng lực để vấn đề giao thông vận tải phục vụ hiệu quả cho phụ nữ và nam giới ở Việt Nam. Ghi nhận về Phát triển xã hội Khu vực Đông Á Thái Bình Dương*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới trích dẫn trong Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và UN Women. 2019. *Tóm tắt chính sách – Lập Ngân sách có trách nhiệm giới ở Việt Nam: Bình đẳng giới trong giao thông vận tải*. Hà Nội: ADB và UN Women.

phép phụ nữ nâng cao sự tham gia và điều kiện của họ tại nơi làm việc. Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng với lăng kính giới cũng có hiệu ứng số nhân trong hỗ trợ tăng trưởng và năng suất.

Điểm đầu vào để thúc đẩy tài chính có tính chất chuyển đổi hướng đến bình đẳng giới.

Lập ngân sách đáp ứng giới được dựa trên sự giám sát của ngân sách nhà nước và các biện pháp kinh tế vĩ mô, với sự minh bạch về tài khóa tạo điều kiện cho các chiến lược tài chính có mục tiêu hơn. Quy trình ngân sách ở Việt Nam chính thức và khép kín hơn. Sự phức tạp của chế độ thuế của Việt Nam và rất nhiều tiêu chí điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế, cũng gây khó khăn cho việc tiến hành phân tích cần thiết cho lập ngân sách có trách nhiệm giới.¹³⁷ Tuy nhiên, UN Women đã nhấn mạnh rằng các ưu đãi về thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp ít mang lại lợi ích trực tiếp cho phụ nữ vì phụ nữ kiếm được ít tiền hơn và tham gia số ít các doanh nghiệp lớn đã đăng ký chính thức. Trong khi đó, phụ nữ chi phần nhiều hơn thu nhập của họ vào các mặt hàng tiêu dùng cho gia đình, và do đó, việc miễn thuế VAT 5% cho các mặt hàng cơ bản như thực phẩm có thể mang lại tác động cân bằng đối với tác động giới.¹³⁸

Như vậy việc phân tích các hoạt động ngân sách có trách nhiệm giới "diễn ra sau" và xây dựng báo cáo xem xét tác động ngân sách là có thể khó thực hiện. Tuy nhiên, cách tiếp cận lập ngân sách có trách nhiệm giới "diễn ra sau" là khả thi đối với Việt Nam, qua đó các vấn đề giới cần được xác định và các đơn vị chi phí phải được tính toán qua phương pháp luận phù hợp.¹³⁹ Điều quan trọng là, hiện nay không có quy định pháp lý nào đối với việc thực hiện ngân sách có trách nhiệm giới như

137 Báo cáo chính của Việt Nam VNM 2019 về UPR 32.

138 UN Women. 2016. *Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam: Các vấn đề và khuyến nghị*. Hà Nội: UN Women.

139 Phân tích ngân sách "diễn ra trước" là xem xét mức độ ngân sách được triển khai đã đạt được các kết quả bình đẳng giới như mong muốn hay chưa. Phân tích "diễn ra sau" liên quan đến việc cung cấp thông tin về nhu cầu giới và đánh giá về giới của các chính sách khác nhau để cung cấp thông tin đầu vào cho các quyết định phân bổ nguồn lực và xây dựng đề xuất ngân sách của Chính phủ. UN Women. 2021. *Thúc đẩy tài chính cho BĐG tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.

một cách tiếp cận lập ngân sách ở Việt Nam. Hai yếu tố này, xây dựng năng lực và hướng dẫn thực hiện lập ngân sách có trách nhiệm giới, cần phải có sẵn, đồng thời là trọng tâm trong công tác vận động chính sách và xã hội hóa những năm tới.

CLQG giai đoạn 2021-2030 và việc sửa đổi Luật Bình đẳng giới sẽ mang lại nhiều thông tin đầu vào để tập huấn cho các cán bộ chính phủ nhằm tăng cường các phương pháp tiếp cận nhằm tăng nguồn lực tài chính cho bình đẳng giới và đưa ra các lựa chọn để đưa hoạt động lập ngân sách có trách nhiệm giới vào khuôn khổ pháp lý.¹⁴⁰ Theo thời gian, Việt Nam có thể xem xét các sáng kiến lập ngân sách có trách nhiệm giới mà các nước khác trong khu vực Châu Á và Thái Bình Dương đã theo đuổi thực hiện. Các sáng kiến này bao gồm: thể chế hóa ngân sách có trách nhiệm giới thông qua Thông tư xây dựng ngân sách; giới thiệu báo cáo ngân sách có trách nhiệm giới như một phần trong tài liệu ngân sách; và ban hành khung tài chính trung hạn cho lập ngân sách giới, nhằm hỗ trợ CLQG giai đoạn 2021-2030. Phát triển năng lực của cán bộ để thực hiện các công việc này là rất quan trọng đối với sự thành công của quá trình này.

Bước đầu tiên đang được tiến hành là phân tích bối cảnh và các cách thức để tăng cường nguồn lực tài chính cho bình đẳng giới như thông tin đầu vào xây dựng luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện ngân sách có trách nhiệm giới. UN Women và Chính phủ Úc sẽ hỗ trợ thực hiện hoạt động này trong khuôn khổ hỗ trợ theo kế hoạch đối với CLQG giai đoạn 2021-2030 năm 2021.

140 UN Women. 2021. *Thúc đẩy tài chính cho BĐG tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.

3.5 KHUNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIỚI

Một khuôn khổ mới cho thống kê giới.

Chính phủ Việt Nam thừa nhận việc thiếu số liệu thống kê phân tách theo giới tính trên nhiều lĩnh vực là một thách thức chính để có thể đo lường các tiến bộ về bình đẳng giới.¹⁴¹ Trong năm năm qua, Việt Nam đã thực hiện một số sáng kiến quan trọng để tăng cường thu thập dữ liệu và giải quyết khoảng cách về bình đẳng giới. Đầu tiên là các nỗ lực phối hợp nhằm tạo ra bộ chỉ số giới của quốc gia mới, được sắp xếp hợp lý hóa có tham chiếu đến báo cáo SDG. Tổng cục Thống kê (TCTK), cơ quan được giao nhiệm vụ thống kê chính thức thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT), đã ghi nhận những kết quả đạt được và chưa đạt được theo khuôn khổ trước đây – Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, được đưa vào sử dụng vào năm 2011. Trong số 105 chỉ tiêu trong khuôn khổ đó, chỉ có 13 trong số 15 đã được thu thập hoàn chỉnh và phân tách theo giới tính; 67 trong số 105 đã được thu thập nhưng không được phân tách; và 25 trong số 105 không thu thập được dữ liệu.¹⁴² Điều này cản trở việc theo dõi tiến độ, bao gồm khả năng đo lường thành tựu đạt được theo CLQG giai đoạn 2011-2020. Bộ KH&ĐT đã xác định một số tồn tại trên toàn hệ thống: hạn chế trong sử dụng dữ liệu vì nơi có dữ liệu nhưng lại khó tiếp cận; hạn chế chia sẻ dữ liệu giữa các ngành; và không đủ nhân lực làm công tác thống kê giới.¹⁴³

141 CP VN. 2019. *Báo cáo rà soát quốc gia về 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam*. Truy cập ngày 6/10/2020. <https://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachNamts/sections/csw/64/national-reviews/vietnam.pdf?la=en&vs=114>

142 TCTK. 2017. *Số liệu thống kê giới tại Việt Nam 2016*. Hà Nội: TCTK.

143 Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT của Bộ KH&ĐT ngày 20/7/2019 được trích dẫn trong CP VN. 2019. *Báo cáo rà soát quốc gia về 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam*. Truy cập ngày 6/10/2020. <https://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachNamts/sections/csw/64/national-reviews/vietnam.pdf?la=en&vs=114>

Các SDG, với Mục tiêu 5 về bình đẳng giới và nhiều chỉ tiêu được phân tách theo giới tính, đã đổi mới yêu cầu bắt buộc đối với việc thu thập số liệu thống kê về giới để phân tích. Với sự hỗ trợ của LHQ, GIZ, Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Úc, TCTK đã xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, được thông qua năm 2019. Bộ chỉ tiêu mới gồm 78 chỉ tiêu này được nhóm trên sáu lĩnh vực: Dân số và nhân khẩu học; Lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực; Lãnh đạo-Quản lý; Giáo dục và Đào tạo; Y tế và các dịch vụ liên quan; BLG, an toàn xã hội. Khung thống kê này sẽ rất quan trọng để tích hợp với hoạt động giám sát CLQG giai đoạn 2021-2030. Năm 2016, lần đầu tiên TCTK xây dựng Sách số liệu thống kê giới dựa trên dữ liệu từ các cuộc điều tra định kỳ và chuyên ngành do Chính phủ thực hiện. Ấn bản thứ hai đã được xuất bản vào năm 2018 và ấn bản thứ ba sẽ được xuất bản vào năm 2021.

Các cuộc khảo sát định kỳ và chuyên ngành đã hoàn thành.

Về thống kê giới, đã có các cuộc điều tra quan trọng do TCTK và các đối tác kỹ thuật thực hiện trong những năm gần đây ở Việt Nam. Năm 2019, với UNFPA, Việt Nam đã công bố Tổng điều tra dân số và nhà ở, cung cấp thông tin cập nhật về các vấn đề như tỷ số giới tính khi sinh (đang mở rộng) và tỷ số tử vong mẹ (đang giảm, trên trung bình). Vào năm 2020, một lần nữa với UNFPA, Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ đã được công bố. So với Nghiên cứu năm 2010, cuộc điều tra sử dụng phương pháp hỗn hợp này do Chính phủ chủ trì. Phạm vi của Điều tra bao gồm tất cả các hình thức và bối cảnh bạo lực đối với phụ nữ, ngoài trọng tâm là bạo lực gia đình trong phiên bản Nghiên cứu năm 2010. Điều tra cũng mở rộng độ tuổi tham gia từ 15 lên 64 so với 18-60 để hiểu trải nghiệm bạo lực đối với phụ nữ trẻ hơn và lớn tuổi hơn ở Việt Nam. Việt Nam là một trong số ít quốc gia đã tham gia tất cả các vòng của Điều tra đánh

giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) do Chính phủ và UNICEF đồng thực hiện.¹⁴⁴ MICS 6, hiện đang trong quá trình thực hiện, dự định đưa phần tùy chọn/không bắt buộc về nam giới. Đây sẽ là nguồn dữ liệu mới và thích hợp liên quan đến sự phát triển của trẻ em và vai trò giới ở Việt Nam.¹⁴⁵ Cuối cùng, tiếp theo sau thông báo vào tháng 3 năm 2021, Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Úc đang hỗ trợ Chính phủ thực hiện Nghiên cứu quốc gia về sử dụng thời gian. Cuộc Nghiên cứu, do TCTK chủ trì này, sẽ bao gồm 6.000 nam giới và phụ nữ tham gia. Đây sẽ là lần đầu tiên Việt Nam có những hiểu biết sâu mang tính đại diện quốc gia và đặc thù khu vực về cách phân chia thời gian của nam giới và phụ nữ về các chiều cạnh của lao động được trả công và không được trả công. Nghiên cứu bao gồm công việc được trả lương, việc nhà, học hành, chăm sóc cá nhân, chăm sóc con cái và người cao tuổi, và các hoạt động giải trí.¹⁴⁶ Đặc biệt, nghiên cứu sẽ định lượng mức độ công việc chăm sóc do nam giới và phụ nữ thực hiện, và dữ liệu này sẽ được áp dụng rộng rãi cho hoạt động lập kế hoạch và lập ngân sách.¹⁴⁷

144 https://mics.unicef.org/news_entries/148/THE-MICS-PROGRAMME-WELCOMES-VIET-NAM-FOR-THE-SIXTH-TIME

145 Bảng câu hỏi dành cho cá nhân nam giới từ 15 - 49 tuổi bao gồm các chủ đề: thông tin chung về cá nhân nam giới; tỷ lệ sinh sản; thông tin đại chúng và CNTT-TrT; thái độ đối với bạo lực gia đình; nạn nhân hóa; kết hôn; hoạt động của người lớn; hành vi tình dục; sử dụng thuốc lá và rượu; và mức độ hài lòng với cuộc sống. Cũng xem: <https://mics.unicef.org/tools>

146 <https://unece.org/statistics/video/time-use-surveys>

147 <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2021/03/26/vietnam-aud-740-000-grant-to-close-gender-data-gaps>

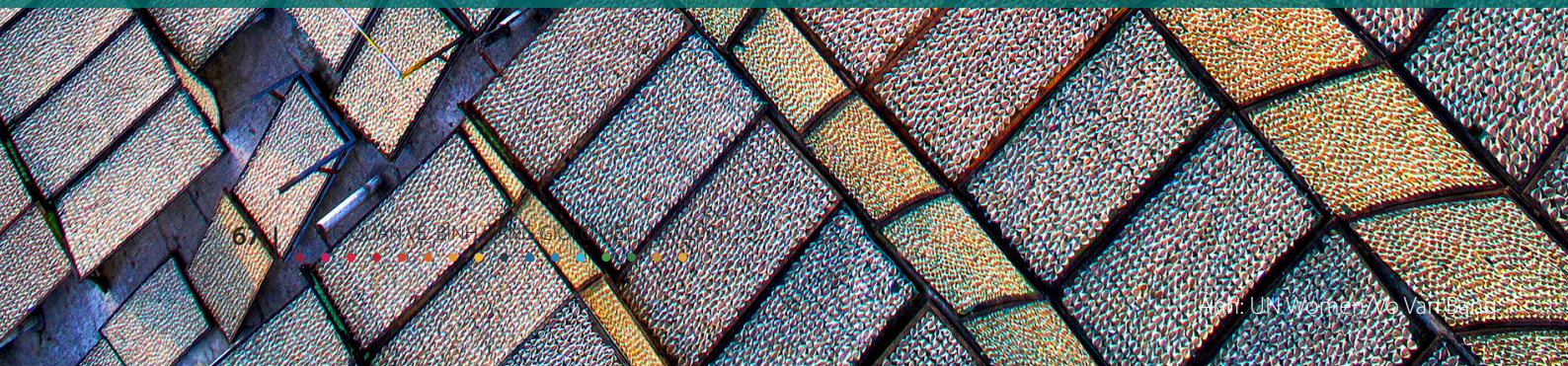
Khoảng trống dữ liệu quan trọng còn tồn tại. Quá trình xây dựng ấn phẩm này đã xác định những thiếu hụt về số liệu trong các lĩnh vực sau đây.

Lĩnh vực	Khoảng cách dữ liệu
Tổng thể	Dữ liệu thường được phân tách theo giới tính và tuổi tác, tình trạng khuyết tật, dân tộc hoặc thực trạng kinh tế xã hội
Nhân khẩu học	Cập nhật dữ liệu hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, bao gồm theo độ tuổi (ví dụ: chủ hộ trên 60 tuổi)
Lãnh đạo	Phụ nữ giữ các vai trò cao cấp trong hành chính công và dữ liệu phân tách theo giới tính về lực lượng lao động, theo các bộ Sự tham gia của phụ nữ trong các ban chính trị và ngành
Xã hội	Tuyển sinh giáo dục mầm non, theo giới tính Các trường hợp phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực thể chất hoặc tình dục được phát hiện, hỗ trợ kịp thời ¹⁴⁸ Tình trạng quấy rối tình dục và bắt nạt trong môi trường làm việc và trường học Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động, theo giới tính phá thai, bao gồm phá thai do lựa chọn giới tính thai nhi, phá thai ở tuổi vị thành niên và những ca được thực hiện tại các cơ sở y tế tư nhân Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện, theo giới tính Tỷ lệ nhập học giáo dục nghề nghiệp (VET) theo ngành học và vị trí việc làm, theo giới tính Số nạn nhân bị mua bán, vì mục đích bóc lột tình dục hoặc lao động cưỡng bức, theo giới tính Khả năng tiếp cận các dịch vụ SKSS và tình dục, theo giới tính và độ tuổi Số phụ nữ có thai trong độ tuổi 15-25 sống chung với HIV
Kinh tế	Tỷ lệ các cán bộ quản lý là nữ trong bộ máy hành chính công và các cấp khu vực tư Dữ liệu về GCNQSDĐ đối với đất nông nghiệp và đất ở theo giới tính, cập nhật từ VHLSS 2014 Tiếp cận các dịch vụ vệ sinh và nước sạch, theo giới tính Tiếp cận Internet, theo giới tính Dữ liệu về sử dụng thời gian của quốc gia (đang triển khai) Tỷ số tử vong liên quan đến tai nạn giao thông theo độ tuổi và theo giới tính Di cư trong nước, theo giới tính Bất cứ dữ liệu nào về lao động giúp việc gia đình Tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, theo giới tính Số lượng nhà nghiên cứu và cán bộ phát triển công nghệ (R&D), theo giới tính
Môi trường	Tỷ lệ dân số sống trong các khu ổ chuột đô thị, theo giới tính và độ tuổi, cập nhật từ năm 2002 Tỷ lệ việc làm trong nền kinh tế xanh, theo giới tính Dữ liệu về các trường học có hệ thống vệ sinh được nâng cấp để quản lý dữ liệu liên quan đến vệ sinh kinh nguyệt Dữ liệu phân tách theo giới tính về tiếp cận nguồn cung cấp nước sạch và điều kiện vệ sinh được nâng cấp Tỷ lệ tổng dân số trưởng thành có quyền sở hữu đất được đảm bảo, (a) có giấy tờ được công nhận hợp pháp, và (b) những người cho rằng quyền của họ đối với đất đai được bảo đảm/an toàn, theo giới tính và loại quyền sở hữu; Thu nhập bình quân của những người sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ, theo giới tính và dân tộc (a) Tỷ lệ tổng dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền được đảm bảo đối với đất nông nghiệp, theo giới tính; và (b) tỷ lệ phụ nữ trong số các chủ sở hữu hoặc người có quyền đối với đất nông nghiệp, theo loại hình sở hữu

148 CP VN. 2020. 2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDGs. Đã trích dẫn



CHƯƠNG 4. BÌNH ĐẲNG TRONG PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI



4.1 NHÂN KHẨU HỌC



Cải cách chính sách dân số. Chính sách dân số ở Việt Nam lần đầu tiên được khởi xướng ở miền Bắc vào đầu những năm 1960. Chính sách khuyến khích các gia đình sinh từ hai đến ba con được ban hành vào năm 1964 và mở rộng trong toàn quốc sau khi thống nhất đất nước năm 1975. Trong những năm 80 và 90, cùng với công cuộc *Đổi mới*, chính sách dân số của quốc gia tập trung vào kiểm soát sinh sản. Nghị định đầu tiên về kiểm soát sinh sản ra đời vào năm 1988 nhằm khuyến khích các gia đình chỉ nên có hai con, phụ nữ trì hoãn việc sinh con đến tuổi 22 và đảm bảo khoảng cách giữa 2 lần sinh con từ 3-5 năm. Tiếp theo đó, *Chiến lược Dân số-Kế hoạch hóa gia đình 1993-2000* lần đầu tiên được đưa ra nhằm mục đích giảm mức sinh của cả nước xuống 2,9 vào năm 2000.

Pháp lệnh Dân số năm 2003 do Quốc hội ban hành và vẫn đang có hiệu lực, là văn bản quy phạm pháp luật cao nhất về dân số ở Việt Nam. Theo các quy định của pháp lệnh, các cặp vợ chồng có quyền quyết định số con, thời điểm sinh và khoảng cách sinh. Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010 đề ra hai mục tiêu: (1) Giảm sinh để đạt mức sinh thay thế ở mức 2,1 chậm nhất vào năm 2005 trên toàn quốc và chậm nhất vào năm 2010 ở các vùng sâu, vùng xa; và (2) Nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Vào năm 2008, Điều 10 của *Pháp lệnh Dân số* đã được sửa đổi, quy định kế hoạch hóa gia đình là trách nhiệm của các cặp vợ chồng, nhưng họ có thể tự quyết định về thời điểm sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh. Tuy nhiên, quy định số con không vượt quá 2 đã được khôi phục, với các trường hợp ngoại lệ do Chính phủ quyết định.¹⁴⁹

149 Phạm, NB., Hill, PS. và Hall, W. 2013. "Thay đổi trong chính sách dân số tại Việt Nam". *Tạp chí Dân số Châu Á - Thái Bình Dương* 27(2): 61-75.

Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 mới nhất đã vượt ra ngoài vấn đề kế hoạch hóa gia đình để bao gồm cả sức khỏe sinh sản. Có 11 mục tiêu đặt ra là: Phấn đấu kiểm soát tốc độ tăng dân số ở mức khoảng 1% vào năm 2015; cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em; duy trì mức sinh thấp và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sinh sản; giảm tỷ lệ phá thai, cơ bản loại trừ phá thai; giảm nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục; tăng cường điều trị sớm ung thư đường sinh sản; cải thiện sức khỏe sinh sản của người chưa thành niên và thanh niên; cải thiện sức khỏe sinh sản cho các nhóm dân số đặc thù, dễ bị tổn thương như người di cư, người nhiễm HIV, người dân tộc thiểu số, nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới và người cao tuổi; và tăng cường lồng ghép các yếu tố về dân số vào phát triển kinh tế - xã hội.

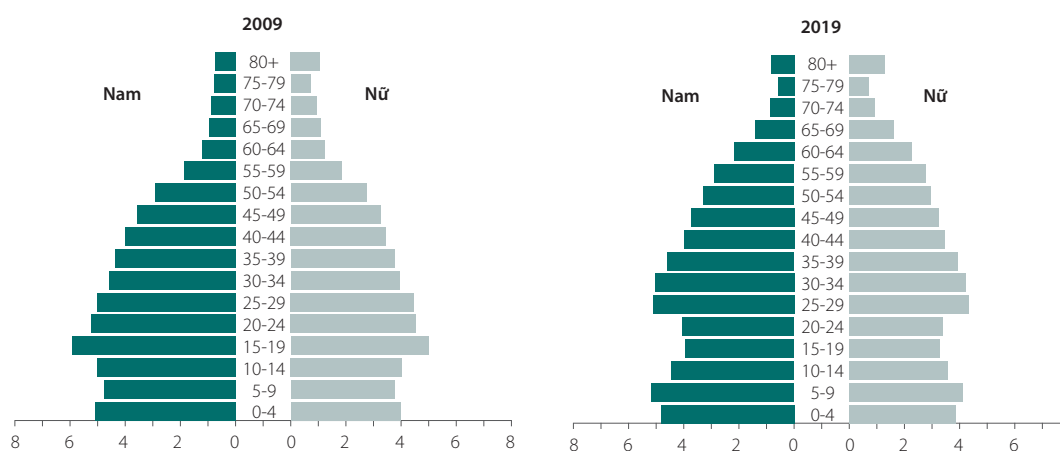
Hiện trạng

Tính đến tháng 4 năm 2019, tổng dân số trên toàn quốc của Việt Nam gồm trên 96.208.000 người. Nam giới là 47.881.000 người, chiếm 49,8%, trong khi nữ giới là 48.327.000 người, chiếm 50,2%. Việt Nam đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 15 trên toàn thế giới về quy mô dân số. Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm trong giai đoạn 2009-2019 của Việt Nam là 1,14 phần trăm mỗi năm, thấp hơn một chút so với giai đoạn mười năm trước.¹⁵⁰

150 UNFPA. 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*. Hà Nội: UNFPA.



HÌNH 3: THÁP DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM, 2009 - 2019



Nguồn: Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019 .

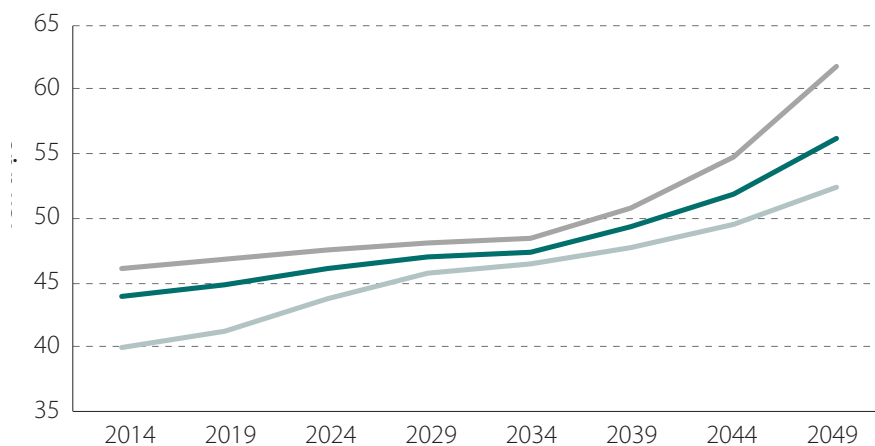
So sánh tháp dân số của năm 2019 và năm 2009 cho thấy sự thu hẹp của nhóm dân số trẻ Việt Nam (từ 10 đến 24 tuổi) và xu hướng già hóa ngày càng tăng trong thập kỷ qua. Trong ba thập kỷ gần đây, Việt Nam đã được hưởng lợi từ “cơ cấu dân số vàng”, theo đó cứ hai người làm việc trở lên thì có một người phụ thuộc. Điều này dẫn đến tỷ số phụ thuộc dưới 50%.¹⁵¹ Tuy nhiên, “cửa sổ cơ hội” về nhân khẩu học này được dự đoán sẽ kết thúc vào năm

2044 khi tỷ số phụ thuộc toàn quốc dự tính đạt 51,8%. Thay đổi tỷ số phụ thuộc được dự báo sẽ diễn ra nhanh hơn ở các khu vực nông thôn với luồng di cư của dân số trong độ tuổi lao động ra đô thị (Hình 4).¹⁵² Hình thái này sẽ gây ra tác động trực tiếp tới người phụ nữ mà gánh nặng chăm sóc của họ sẽ nặng thêm vì phải chăm sóc cả trẻ em và người già trong thời kỳ tới.

151 UNFPA. 2020. “Tầm quan trọng của dân số.” Truy cập tháng 10/2020. [https://vietnam.unfpa.org/en/node/15210#:~:text=old\)%20has%20increased.-,Overview,to%20Viet%20Nam%20s%20population%20structure.&text=Because%20of%20this%2C%20Viet%20Nam,is%20only%20one%20dependent%20person.](https://vietnam.unfpa.org/en/node/15210#:~:text=old)%20has%20increased.-,Overview,to%20Viet%20Nam%20s%20population%20structure.&text=Because%20of%20this%2C%20Viet%20Nam,is%20only%20one%20dependent%20person.)

152 TCTK và UNFPA. 2016. *Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049*. Hà Nội: NXB Thông tấn xã Việt Nam.

HÌNH 4: TỶ SỐ PHỤ THUỘC DỰ KIẾN CHO VIỆT NAM, THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 2014-2049



Nguồn: TCTK và UNFPA. 2016.

Mức sinh. Kể từ năm 2000, do thực hiện đồng bộ chính sách kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010, Mức sinh (TFR) của Việt Nam ổn định ở mức sinh thay thế là 2 con/phụ nữ.¹⁵³ Năm 2019, mức sinh được ghi nhận là 2,09 trẻ em trên một phụ nữ, trong đó khu vực nông thôn có mức sinh cao hơn một chút so với khu vực thành thị, lần lượt là 2,26 và 1,83. Tuy nhiên, mức sinh ở một số tỉnh và thành phố được báo cáo là rất thấp, chẳng hạn như 1,54 ở Bình Dương, 1,53 ở Tây Ninh và 1,39 ở Thành phố Hồ Chí Minh.¹⁵⁴ Không có nghiên cứu nào tìm hiểu về mức sinh thấp ở các địa phương này, tuy nhiên, chi phí cao đi đôi với việc nuôi dạy con cái được cho là một trong những nguyên nhân hàng đầu khiến mức sinh giảm đáng kể ở một số khu vực.¹⁵⁵ Mức sinh giảm khẳng định hiệu quả của các nỗ lực của Chính phủ trong thực hiện kế hoạch hóa gia đình và kiểm soát dân số. Mối tương quan giữa việc tăng tỷ lệ phụ nữ biết chữ và giảm mức sinh đã được

nhấn mạnh ở một số khu vực, bao gồm cả ở Nam Á,¹⁵⁶ gợi ý rằng sự cải thiện về trình độ học vấn của phụ nữ Việt Nam cũng góp phần làm giảm mức sinh. Tại Việt Nam, việc thúc đẩy mức sinh của quốc gia có thể làm nảy sinh những quan ngại về quyền tự chủ và tiến bộ của phụ nữ. Tháng 4 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 588/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030”. Mục tiêu phía sau Quyết định này là hiệu chuẩn lại tỷ lệ sinh, ở những nơi có mức sinh quá cao hoặc dưới mức sinh thay thế. Ở những nơi có tỷ lệ sinh thấp, nam và nữ thanh niên được khuyến khích kết hôn trước 30 tuổi và phụ nữ sinh con thứ hai trước tuổi 35.¹⁵⁷ Một loạt các biện pháp khuyến khích kết hôn và sinh con sớm, bao gồm ưu tiên vào các trường công lập và trợ cấp chi phí nhà ở. Ngoài ra còn có dự kiến thí điểm các biện pháp tăng trách nhiệm đóng góp xã hội, cộng đồng đối

153 UNFPA. 2019. *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: UNFPA. Đã trích dẫn.

154 Như đã đề cập.

155 Tuổi trẻ News. 2017. *Tại sao phụ nữ ở miền Nam Việt Nam lại có ít con hơn?* <https://tuoitrenews.vn/society/41922/why-women-in-southern-vietnam-are-having-fewer-children>

156 Sheikh, SM. và Loney T. 2018. “Giáo dục cho trẻ em gái có phải là khoản đầu tư tốt nhất cho Nam Á? Mối liên hệ giữa giáo dục phụ nữ và các lựa chọn sinh sản ở Nam Á: Rà soát tài liệu có hệ thống.” *Y tế công cộng tuyến đầu* 6:172. doi: 10.3389/fpubh.2018.00172

157 Diễn đàn Pháp luật và Pháp luật Việt Nam. 2020. Khuyến khích thanh niên kết hôn vào năm 30 và có hai con vào năm 35 tuổi. <https://vietnamlawmagazine.vn/youngsters-encouraged-to-marry-by-30-and-have-two-children-by-35-27197.html>

với trường hợp những cá nhân không kết hôn hoặc kết hôn muộn. Với công việc chăm sóc và việc nhà không được trả công được thừa nhận là một trong những rào cản lớn đối với sự tham gia đầy đủ vào lực lượng lao động và sự tiến bộ của nữ, cơ sở hạ tầng chăm sóc trẻ em và các chính sách linh hoạt tại nơi làm việc sẽ là chìa khóa để đảm bảo chỗ đứng của phụ nữ trong nền kinh tế và vị trí của họ trong đời sống công cộng không bị thụt lùi.

Tỉ số giới tính khi sinh (TSGTKS)¹⁵⁸

Mất cân bằng giới tính khi sinh là khi có nhiều trẻ trai sinh ra hơn tỷ số bình thường là 105 trẻ trai trên 100 trẻ gái. Tâm lý ưa thích con trai đã tồn tại từ lâu trong nền văn hóa Việt Nam nơi gia đình phụ hệ được đề cao và truyền thống định cư bên nội là phổ biến. Tuy nhiên, kể từ giữa năm 2000, cùng với mức sinh giảm và sự sẵn có của công nghệ sinh sản, có nhiều bằng chứng cho thấy tâm lý ưa thích con trai đã thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng thực hành lựa chọn giới tính trước khi sinh để sinh con trai.^{159, 160} Việt Nam đã trải qua thời kỳ mất cân bằng TSGTKS nghiêm trọng, tăng nhanh từ 105,6 năm 2005 lên 112,8 năm 2015, tức là chỉ 10 năm sau đó.¹⁶¹ Trên thực tế, “vận tốc” của của quá trình biến dạng tỷ số giới tính của Việt Nam được mô tả là một trong những tốc độ nhanh nhất đối với bất kỳ quốc gia nào.¹⁶²

Việc tìm đến siêu âm sàng lọc để xác định giới tính thai nhi là rất phổ biến, Một khảo sát của Tổng cục Dân số chỉ ra, tỷ lệ phụ nữ mang thai biết trước giới tính thai nhi hiện chiếm tới hơn 83%.¹⁶³ Điều này xảy ra bất chấp việc siêu âm sàng lọc nhằm xác định lựa chọn giới tính đã bị Chính phủ nghiêm cấm từ năm 2003 – thông qua *Pháp lệnh Dân số 2003, Nghị định 104/2003/NĐ-CP* và *Nghị định số 176/2013/NĐ-CP*.¹⁶⁴

Theo các báo cáo khác nhau của UNFPA, TSGTKS ở Việt Nam được ghi nhận là 112,2 vào năm 2016, 112,1 vào năm 2017 và đạt mức cao nhất là 114,8 vào năm 2018.¹⁶⁵ Số liệu Tổng điều tra dân số cho thấy TSGTKS năm 2019 là 111,5 trẻ sơ sinh nam trên 100 trẻ sơ sinh nữ (xem Hình 5). Mặc dù TSGTKS ở Việt Nam đã ổn định trong thập kỷ qua nhưng con số này vẫn ở mức cao và là mức tối tệ thứ ba trên toàn cầu.¹⁶⁶ TSGTKS cũng thay đổi đáng kể theo các khu vực khác nhau trên toàn quốc .

158 Xem phần của Báo cáo CGEP về bạo lực trên cơ sở giới để có được phân tích đầy đủ về định kiến giới, lựa chọn giới tính ở Việt Nam.

159 UNFPA. 2011. *Tư tưởng trọng nam khinh nữ ở Việt Nam: Mong muốn cổ xưa, Công nghệ tiên tiến: Báo cáo nghiên cứu định tính nhằm hiểu rõ hơn về tỷ số giới tính khi sinh đang tăng nhanh ở Việt Nam*. Hà Nội: UNFPA.

160 UNFPA. 2019. *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Những góc nhìn mới và Khuyến nghị chính sách*. Hà Nội: UNFPA.

UNFPA. 2019. *Việt Nam - Tóm tắt tình hình quốc gia: Chương trình Toàn cầu nhằm ngăn chặn tình trạng ưa thích con trai và hạ thấp giá trị con gái: Cải thiện tỷ số giới tính khi sinh tại một số quốc gia ở châu Á và khu vực Cá-p-ca-dơ*. Hà Nội: UNFPA.

161 Trần, Ngọc. và cộng sự 2017. “Mất cân bằng giới ở Việt Nam: Các vấn đề và giải pháp.” *Khoa học xã hội và hành vi*. doi: 10.15405/epsbs.2018.04.31

162 Den Boer, A. and Hudson, V. March 2017. “Chế độ phụ hệ, tâm lý trọng nam, và lựa chọn giới tính ở Hàn Quốc và Việt Nam.” *Tạp chí Dân số và Phát triển* 43(1): 119-147.

163 Văn Sơn. 2017. “Bạo động: Hơn 83% thai nhi “bi” biết trước giới tính.” *Dân trí*. Truy cập 7/9/2020. <https://dantri.com.vn/suc-khoe/bao-dong-hon-83-thai-nhi-bi-biet-truoc-gioi-tinh-20170907214351382.htm>

164 UNFPA. 2019. “*Tại sao không phải là con gái?*” Truy cập 11/2/2021. <https://vietnam.unfpa.org/en/news/not-girls#:~:text=104%2F2003%2FND%2DCP,for%20sex%20selection%20at%20birth.>

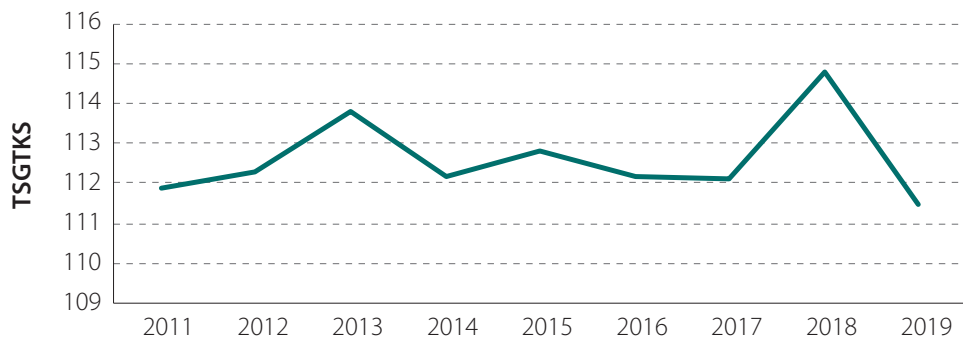
165 UNFPA. 2019. *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Những góc nhìn mới và Khuyến nghị chính sách*. Hà Nội: UNFPA.

UNFPA. 2019. *Việt Nam - Tóm tắt tình hình quốc gia: Chương trình Toàn cầu nhằm ngăn chặn tình trạng ưa thích con trai và hạ thấp giá trị con gái: Cải thiện tỷ số giới tính khi sinh tại một số quốc gia ở châu Á và khu vực Cá-p-ca-dơ*. Hà Nội: UNFPA;

166 Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF). 2019. *Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu năm 2020*. Geneva: WEF; UNFPA. 2020. *Báo cáo Tình trạng Dân số Thế giới*. New York: UNFPA.

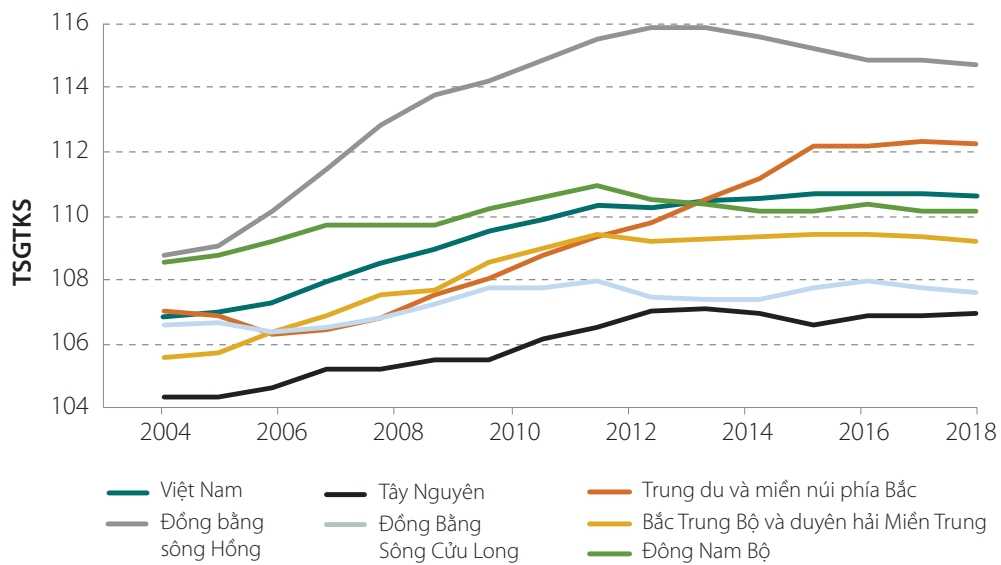


HÌNH 5: TSGTKS Ở VIỆT NAM, 2011 – 2019



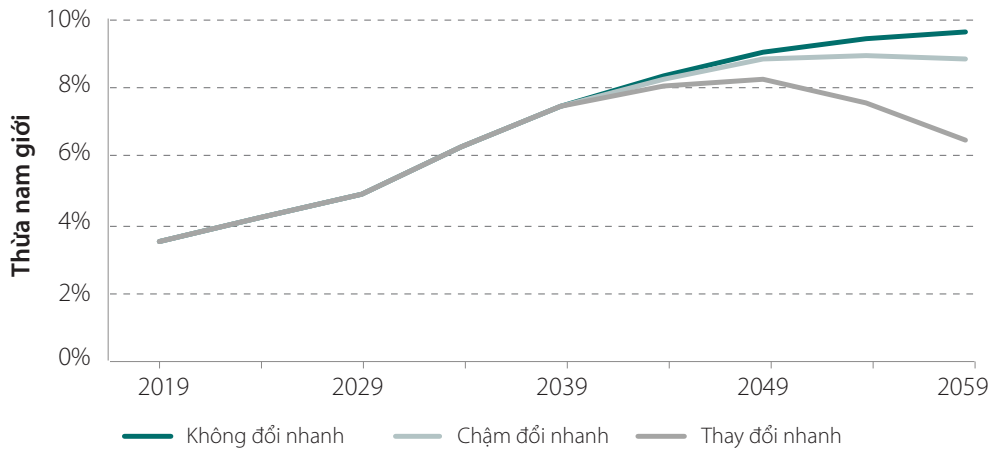
Nguồn: UNFPA, 2019

HÌNH 6: TSGTKS THEO VÙNG Ở VIỆT NAM, 2004 - 2018



Nguồn: TCTK, 2020.

HÌNH 7: DỰ KIẾN TỈ LỆ DƯ THỪA CON TRAI TRONG ĐỘ TUỔI 20-39 THEO SỰ THAY ĐỔI TSGTKS TRONG TƯƠNG LAI (%)



Phân tích theo vùng cho thấy TSGTKS được ghi nhận cao nhất là ở khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng (115) và thấp nhất là ở Tây Nguyên (105). Các tỉnh có TSGTKS cao nhất (trên 115) tập trung ở miền Bắc là Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội và Sơn La.¹⁶⁷ Các yếu tố khác có liên quan đến TSGTKS cao bao gồm trình độ học vấn cao hơn, điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn và dân tộc Kinh.¹⁶⁸

Tâm lý ưa thích con trai và sự gia tăng mất cân bằng TSGTKS không phải chỉ xảy ra với dân tộc Kinh. Kết quả Tổng Điều tra dân số năm 2019¹⁶⁹ cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc khác nhau. Tâm lý ưa thích con trai rất rõ ở người Nùng và người Dao, là hai dân tộc chỉ thích sinh toàn con trai, thậm chí chỉ một cô con gái cũng không thích. Trong cộng đồng Mường và Tày, tâm lý ưa thích con trai cũng phổ biến, nhưng số liệu cho thấy không có sự bản khoăn nào về việc có một cô con gái. Đối

với người Thái, các bậc cha mẹ ưu ái con trai nhiều hơn con gái, và việc không có con trai dẫn đến tỷ số lũy tiến theo thứ tự sinh lên tới hơn 4,5 lần trong những gia đình chỉ có con gái. Mặt khác, số liệu báo cáo cho thấy các dân tộc Thái, Hoa, Khmer, Mông và Gia Rai có thành phần trẻ em cả trai và gái. Dựa trên số liệu tổng điều tra dân số, các bậc cha mẹ Gia Rai thể hiện sự ưa thích con gái hơn là con trai với tỷ số 0,82, điều này có thể liên quan đến mô hình mẫu hệ trong nhóm dân số này.¹⁷⁰

Theo Tổng điều tra 2019, số lượng bé trai trong độ tuổi 0-19 nhiều hơn bé gái là 1,2 triệu. Theo dự báo, tình trạng mất cân bằng dân số trường thành ở Việt Nam khó có thể được cải thiện trong vài thập kỷ tới, vì hầu hết những người trưởng thành trong tương lai đều đã được sinh ra. Theo Hình 7, nếu TSGTKS duy trì cố định ở mức 111 thì đến năm 2059, tỷ lệ thặng dư tương đối của nam thanh niên trong độ tuổi 20-39 sẽ tăng từ 3,5% năm 2010 lên gần 10%. Trong một kịch bản khác, nếu TSGTKS thay đổi nhanh chóng trong vòng 10 năm tới, thì tỷ lệ

167 TCTK. 2019. *Tổng Điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam 2019: Kết quả sơ bộ - 1/4/2019*. Đã trích dẫn.

168 TCTK. 2020. Đã trích dẫn.

169 Becquet, V. và Guilimoto, C. *TSGTKS căn cứ vào cuộc Tổng điều tra 2019*. (Sắp tới)

170 Như đã đề cập.

nam thanh niên dư thừa sẽ vẫn tăng lên 8%.¹⁷¹

TSGTKS tăng sẽ có tác động lâu dài đến cơ cấu nhân khẩu học của Việt Nam. Tỷ lệ sinh con trai vượt mức sẽ dần dần chuyển thành thừa trẻ em trai và thừa nam giới trưởng thành. Một trong những hậu quả về mặt xã hội được thảo luận nhiều nhất của TSGTKS là tình trạng 'mất cân đối về số lượng giữa nam và nữ ở độ tuổi kết hôn' được dự báo do dư thừa nam giới trong tương lai, điều này được dự đoán là sẽ làm gia tăng bạo lực trên cơ sở giới, bao gồm nạn bóc lột tình dục và mua bán người (cô dâu) vào Việt Nam.¹⁷²

Già hóa

Tỷ suất sinh giảm mạnh cùng với tỷ lệ tử vong giảm đi và tuổi thọ trung bình tăng (từ 75,6 lên 76,3 tuổi đối với nữ và từ 70,2 lên 71 tuổi đối với nam trong giai đoạn 2009-2019) đã dẫn đến tình trạng gia tăng dân số già ở Việt Nam. Trong khoảng thời gian 10 năm, chỉ số già hóa tăng từ 35,9% dân số năm 2009 lên 48,8% năm 2019. Dân số già (từ 60 tuổi trở lên) của Việt Nam được dự đoán sẽ tăng gấp đôi từ 7 lên 14%, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có dân số "già" vào năm 2035. Tốc độ thay đổi nhân khẩu học này sẽ nhanh hơn các nước ASEAN khác.¹⁷³

Xu hướng này sẽ mang lại hệ quả trên cơ sở giới. Sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi sẽ khiến phụ nữ phải gánh vác trách nhiệm chăm sóc gia đình nhiều hơn mà không được trả lương, đặc biệt là trong các hộ gia đình có người lớn

tuổi mắc các bệnh cấp tính hoặc phức tạp, chẳng hạn như chứng mất trí nhớ Alzheimer's, do tuổi thọ cao hơn. Nếu không có sự công nhận và phân bổ lại việc nhà và công việc chăm sóc trong gia đình, các rào cản vốn đã tồn tại trước COVID-19 của phụ nữ về cơ hội kinh tế-xã hội và tham gia các hoạt động dân sự sẽ ngày càng trở nên tồi tệ. Hơn nữa, các chương trình bảo trợ xã hội và hệ thống chăm sóc sức khỏe công và tư cần phải được tăng cường để cung cấp các dịch vụ giá cả phải chăng và các lựa chọn thay thế cho công việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà. Phụ nữ lớn tuổi hơn được cho là dễ rơi vào tình trạng sống một mình, tham gia các công việc thuộc khu vực phi chính thức và mắc bệnh mãn tính nhiều hơn so với nam giới. Hơn nữa, phụ nữ nghỉ hưu sớm hơn nhưng sống lâu hơn nam giới, khiến họ dễ trở thành góa bụa với mức lương hưu không đủ.¹⁷⁴ Vấn đề bạo lực và ngược đãi đối với phụ nữ lớn tuổi¹⁷⁵ đã được đặt ra ở Việt Nam và cần được nghiên cứu thêm trong tương lai.

Khuyến nghị.

- Đẩy nhanh hoạt động lập kế hoạch để tăng cường cung cấp các dịch vụ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, bao gồm các lựa chọn cho khu vực công và tư, phù hợp với các dự báo nhân khẩu học..
- Thúc đẩy các chiến dịch truyền thông để chia sẻ công việc chăm sóc không được trả công trong các gia đình, đặc biệt là để tái phân phối lại khối lượng công việc của phụ nữ..
- Đảm bảo tất cả phụ nữ đều được hỗ trợ để tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe sinh sản và tình dục toàn diện, để hỗ trợ họ tự chủ trong các quyết định về sinh sản.

171 UNFPA. 2020. "Tầm quan trọng của dân số." Truy cập tháng 10/ 2020. [https://vietnam.unfpa.org/en/node/15210#:~:text=old\)%20has%20increased.,Overview,to%20Viet%20Nam's%20population%20structure.&text=Because%20of%20this%2C%20Viet%20Nam,is%20only%20one%20dependent%20person.](https://vietnam.unfpa.org/en/node/15210#:~:text=old)%20has%20increased.,Overview,to%20Viet%20Nam's%20population%20structure.&text=Because%20of%20this%2C%20Viet%20Nam,is%20only%20one%20dependent%20person.)

172 TCTK. 2020. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019. Mất cân bằng giới tính khi sinh: Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng.* Đã trích dẫn.

173 Ngân hàng Thế giới. 2019. "Dân số Việt Nam đang già hóa với tốc độ nhanh hơn bất kỳ nước nào trong khu vực." Truy cập 10/2/2021. <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2019/08/07/jica-and-world-bank-jointly-support-vietnam-to-meet-needs-of-aging-population>

174 UNFPA. 2016. *Già hóa dân số nhanh chóng ở Việt Nam: Thách thức và Cơ hội* – Thông tin tóm tắt. Hà Nội: UNFPA.

175 Nghi, T. 10/9/2020. "Người cao tuổi đang lẻ loi và cô thế." *Tuổi Trẻ Online*. <https://tuoitre.vn/nguoi-cao-tuoi-dang-le-loi-va-co-the-20200910080153229.htm>

4.2 Y TẾ

Công cuộc Đổi mới nền kinh tế diễn ra năm 1986 góp phần chuyển đổi Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã không chỉ dẫn tới sự tăng trưởng kinh tế mà còn tạo ra sự chuyển dịch xã hội và phát triển xã hội nhanh chóng. Sức khỏe của người dân đã được cải thiện đáng kể do mức sống cao hơn, chất lượng và khả năng tiếp cận các cơ sở và dịch vụ y tế được nâng lên rõ rệt. Hơn nữa, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế thông qua việc ban hành và triển khai thực hiện một số chính sách quốc gia. Ví dụ, Điều 17 của *Luật Bình đẳng giới* (2006) quy định rõ ràng về bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong việc tham gia và ra quyết định liên quan đến chăm sóc sức khỏe. Điều này đã được đẩy mạnh thông qua *Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới* giai đoạn 2011-2020, với mục tiêu thứ tư là đảm bảo bình đẳng giới cả trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế. Ngoài ra, các chính sách khác, bao gồm *Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân* giai đoạn 2011-2020, *tầm nhìn đến năm 2030*, *Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam* giai đoạn 2011-2020, *Kế hoạch quốc gia về làm mẹ an toàn* giai đoạn 2003-2010, và *Chương trình Kế hoạch hóa gia đình* đang diễn ra đã được ban hành để đảm bảo cho người dân và đặc biệt là phụ nữ có khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe¹⁷⁶.

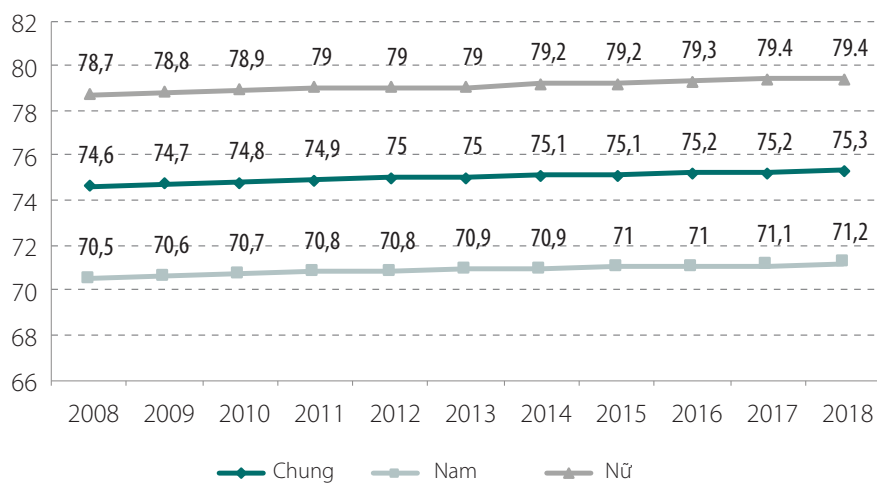
Việt Nam là một trong số ít quốc gia đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) liên quan đến sức khỏe vào năm 2015 và đã có những bước tiến đáng kể trong thập kỷ qua. Tuổi thọ trung bình đã tăng đều đặn từ 74,6 năm 2008 lên 75,3 năm 2018, trong đó tuổi thọ của phụ nữ dự tính dài hơn nam giới khoảng 8 năm.¹⁷⁷ Ở tuổi 79,4, phụ nữ Việt Nam sống lâu hơn mức tuổi thọ trung bình toàn cầu của phụ nữ (74,3 tuổi), và khoảng cách về giới cũng rộng hơn (5 năm). Trên toàn thế giới, khoảng cách giới nói chung là do tỷ lệ các hành vi nguy cơ ở nam giới cao hơn (sử dụng thuốc lá và rượu, bạo lực giữa các cá nhân), và kết quả là tỷ lệ tai nạn đường bộ, bệnh tim mạch và các bệnh mãn tính không lây nhiễm khác cũng cao hơn. Điều này đi đôi với việc nam giới tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thấp hơn trong suốt cuộc đời của họ. Tuy nhiên, như Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cảnh báo, tuổi thọ cao hơn không nhất thiết tương xứng với số năm sống thêm mà khỏe mạnh của phụ nữ.¹⁷⁸

176 BYT và UNFPA. 2017. *Nghiên cứu Đánh giá chất lượng dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình tại Việt Nam*. Hà Nội: BYT.

177 Ngân hàng Thế giới. 2020. *Tuổi thọ khi sinh, tổng (năm) – Việt Nam*. Truy cập 17 September 2020. <https://data.worldbank.org/indicator/SP.DYN.LE00.IN?locations=VN>

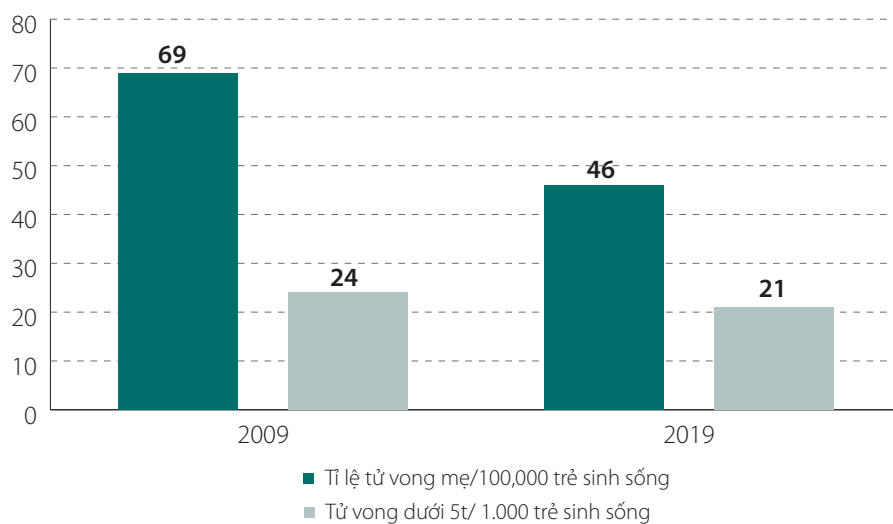
178 WHO. 2019. *Thống kê Y tế Thế giới 2019: Theo dõi Sức khỏe cho các SDGs*. Geneva: WHO.

HÌNH 8: TUỔI THỌ KHI SINH 2008 – 2018



Nguồn: Dữ liệu Bộ Y Tế; Ngân hàng thế giới, 2020

HÌNH 9: TỶ LỆ TỬ VONG MẸ VÀ TRẺ EM, 2009 – 2019



Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở, 2019

Mặc dù có các cam kết chính sách và chương trình quốc gia quan trọng về bình đẳng giới trong y tế nhưng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại. Điều này đặc biệt đáng chú ý trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản và tình dục (SKSS/SKTD), là hai lĩnh vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các chuẩn mực giới.

Sức khỏe bà mẹ

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc về nâng cao sức khỏe bà mẹ. Trong giai đoạn 1990 - 2015, tỷ lệ tử vong mẹ đã giảm 4,4% hàng năm, một trong những tỷ lệ thay đổi hàng năm cao nhất toàn cầu.¹⁷⁹ Nhờ nỗ lực ngăn ngừa tử vong, tỷ lệ tử vong mẹ đã giảm từ 69 trên 100.000 trẻ sinh sống vào năm 2009 xuống còn 46 vào năm 2019. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cũng giảm tương ứng so với cùng kỳ, từ 24 em trên 1.000 trẻ sinh sống năm 2009 xuống còn 21 năm 2019.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu như trên nhưng sự chênh lệch vùng miền về sức khỏe bà mẹ và trẻ em vẫn còn phổ biến. Tính đến năm 2019, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ở nông thôn cao hơn gấp đôi ở khu vực thành thị, lần lượt là 25,1 và 12,3 trên 1.000 trẻ sinh sống. Hơn nữa, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi ở trẻ em trai là 27,3 trên 1.000 trẻ sinh sống, mức này cao hơn đáng kể so với ở trẻ em gái, ở mức 14,2 trên 1.000 trẻ trên toàn quốc. *Điều tra MICS 5 cho Việt Nam (2015)* của UNICEF cho thấy có sự ưu ái nhẹ nhưng nhất quán đối với trẻ em trai trong chăm sóc sức khỏe khi bị ốm. Dữ liệu MICS 5 cho thấy trẻ em trai từ 0 - 59 tháng tuổi có tỷ lệ điều trị bù nước bằng đường uống liên tục cao hơn so với trẻ em gái, cho một đợt tiêu chảy trong hai tuần qua; và điều này cũng được phản ánh trong việc tìm kiếm dịch vụ điều trị cho trẻ từ 0 - 59 tháng

179 GBD 2015 Cộng tác viên về tỷ lệ tử vong mẹ. 2016. "Tử vong mẹ cấp toàn cầu, khu vực và quốc gia, 1990–2015: phân tích có hệ thống phục vụ Nghiên cứu về Gánh nặng bệnh tật toàn cầu 2015." *Lancet* 388: 1775–812

tuổi có các triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính (ARI) symptoms.¹⁸⁰ Trong các khu vực, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cao nhất là ở Tây Nguyên (35,3) và Đồng bằng sông Hồng (31,5).¹⁸¹

Chênh lệch về tình trạng sức khỏe bà mẹ và trẻ em là cao nhất ở các khu vực miền núi, nơi có tỷ lệ các dân tộc thiểu số sinh sống cao hơn, và đây cũng là những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và khả năng tiếp cận hạn chế tới các cơ sở y tế có chất lượng. Năm 2015, Ủy ban CEDAW đưa ra khuyến nghị với Việt Nam về tăng cường nỗ lực "giảm tử vong mẹ ở nông thôn và ở phụ nữ dân tộc thiểu số bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận của họ tới các dịch vụ chăm sóc trước sinh cơ bản, chăm sóc sản khoa khẩn cấp và sự có mặt của các hộ sinh có kỹ năng".¹⁸² Rất tiếc không có dữ liệu năm 2019 về tỷ lệ tử vong mẹ được phân tách theo khu vực hành chính.

Biện pháp tránh thai

Tỷ lệ tử vong mẹ giảm có thể do nhiều yếu tố, một trong số đó là sự sẵn có và tỉ lệ sử dụng các phương pháp tránh thai hiện đại ngày càng tăng. Ở Việt Nam, trong 10 năm qua, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ở tổng số phụ nữ vẫn ở mức tương đối cao, trên 60%, trong khi tỷ lệ tương ứng ở phụ nữ đã kết hôn tăng nhẹ từ hơn 44 lên hơn 47%.¹⁸³

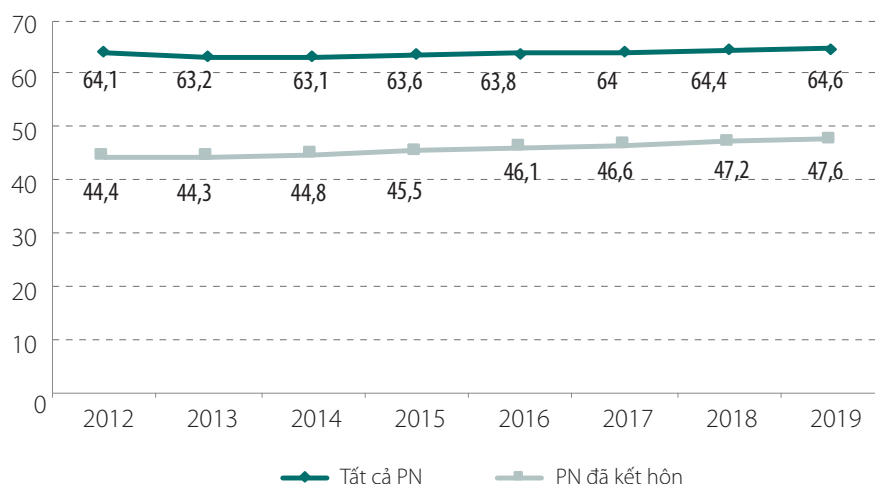
180 TCTK và UNICEF Việt Nam. 2015. *Khảo sát cụm đa chỉ số (MICS) 2014*. Hà Nội: TCTK.

181 Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. 2020. *Kết quả: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam vào 00 giờ 00 phút ngày 1/4/2019 (Tổng điều tra)*. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.

182 UB CEDAW. 2015. *Quan sát kết luận về Báo cáo quốc gia định kỳ ghép lần thứ 7 & 8 về tình hình thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam*. CEDAW/C/VNM/CO/7-8.

183 KHHGD 2020. *Việt Nam – cam kết từ 2016*. Truy cập 16/9/2020. <https://www.familyplanning2020.org/viet-nam>

HÌNH 10: TỶ LỆ SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI 2012 - 2019



Nguồn: Điều tra KHHGD 2020

Vấn đề đối với việc sử dụng biện pháp tránh thai nằm ở chỗ phụ nữ dường như chịu trách nhiệm chính trong thực hiện tránh thai. Số liệu mới nhất hiện có (Bộ Y tế, 2020) chỉ ra rằng hai biện pháp tránh thai hiện đại được sử dụng nhiều nhất là dụng cụ tử cung (IUD) và viên uống – là phương pháp sử dụng cho phụ nữ, so với các phương pháp mà nam giới có thể sử dụng. Cụ thể, theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tổng số 2,76 triệu người chấp nhận sử dụng biện pháp tránh thai, 1,23 triệu người đang sử dụng thuốc uống và 472,776 người đang sử dụng dụng cụ tử cung (tương đương 61% trong tổng số người sử dụng). Về triệt sản, có 10.702 phụ nữ thắt ống dẫn trứng trong khi chỉ có 231 nam giới thắt ống dẫn tinh.¹⁸⁴

Phá thai. Ở Việt Nam, phá thai là hợp pháp trong 22 tuần đầu của thai kỳ,¹⁸⁵ dịch vụ phá thai sẵn có và giá cả phải chăng, được thực hiện theo yêu cầu, tại các bệnh viện công và cơ sở y tế tư nhân trên cả nước. Theo Bộ Y tế, tỷ lệ các ca phá thai đã giảm từ 25 trên 100 trẻ sinh sống năm 2011 xuống còn 13,8 trên

100 trẻ sinh sống vào năm 2019.¹⁸⁶ Một nguồn khác cho thấy trong giai đoạn 2002-2013, tỷ lệ phá thai trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-44 giảm từ 28,5 xuống 15,7 trên 100 trẻ sinh sống.¹⁸⁷ Dữ liệu chính thức về phá thai thường được cho là thấp hơn đáng kể so với thực tế, một nghiên cứu ước tính rằng có tới một nửa trên tổng số ca phá thai được thực hiện tại các cơ sở tư nhân không được ghi nhận trong các báo cáo của Bộ Y tế.¹⁸⁸ Dữ liệu chính xác về tỷ lệ phá thai ở Việt Nam không có từ năm 2013 – tạo ra khoảng trống 8 năm về thông tin. Do đó, mức độ phá thai hiện nay chưa được biết rõ. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng Việt Nam vẫn là quốc gia có tỷ lệ phá thai khá cao, theo tiêu chuẩn toàn cầu. Điều này một phần được chứng thực bởi tỷ số giới tính khi sinh bất cân xứng.¹⁸⁹

184 BYT. 2020. Báo cáo về kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 – 2020. Hà Nội: BYT.

185 Điều 44 Khoản 1 Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 đã hợp pháp hóa quyền nạo thai, phá thai theo nguyện vọng của phụ nữ. Mục VII Quyết định số 4620/QĐ-BYT quy định về phá thai hợp pháp cho thai đến hết 22 tuần tuổi.

186 BYT. 2020. Báo cáo về kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 – 2020. Đã trích dẫn.

187 Vinh NT. và Tuấn PC. 2015. “Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng mang thai ngoài ý muốn và phá thai ở thanh niên chưa lập gia đình ở Việt Nam: Tạp chí Văn học.” *Tạp chí Y tế công cộng* 3(2): 3-16.

188 Như đã đề cập.

189 Thông tin trao đổi với Viện Guttmacher. Tháng 10/2020.

HÌNH 11: TỶ LỆ PHÁ THAI TRÊN 1000 PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI 15-44, 2002-2013



Nguồn: Vinh NT và Tuấn PC. 2015.

Một vấn đề đáng quan tâm khác là tỷ lệ phá thai ở tuổi vị thành niên. Trong 10 năm qua, theo số liệu của Bộ Y tế, tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên ở Việt Nam đạt đỉnh ở mức 36,1 trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19 vào năm 2012, sau đó giảm xuống còn 29,2 vào năm 2018. Các nguồn khác, chẳng hạn như MICS 5 (2015), ước tính tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên cao hơn, ở mức 45 ca sinh trên 1000 người ở độ tuổi 15-19. Đáng chú ý, tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên ở khu vực nông thôn là 56 so với 24 ở khu vực thành thị. Tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên cao vượt mức ở con số 107 đối với khu vực Trung du phía Bắc và 65 ở khu vực Tây Nguyên, là nơi tập trung cao các nhóm dân tộc thiểu số. Ước tính có khoảng 6,3% phụ nữ trong độ tuổi từ 15-19 tuổi đã sinh con.¹⁹⁰ Mọi nguồn số liệu đều cho thấy tỷ lệ sinh ở lứa tuổi vị thành niên của Việt Nam cao so với các nước châu Á khác,¹⁹¹ và một báo cáo khu vực gần đây của UNICEF cho thấy tỷ lệ này chủ yếu xảy ra ngoài hôn nhân, do "hoạt động tình dục nhưng thiếu kiến thức về SKSS/SKTD, các chuẩn mực xã hội về giới, tính dục bất lợi cho các em gái bao gồm cả việc các em thiếu

quyền ra quyết định".¹⁹²

Tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên cao thường đi đôi với các rủi ro như tử vong mẹ, thai chết lưu và tử vong ở trẻ sơ sinh, tảo hôn và phá thai ở tuổi vị thành niên, cùng những nguy cơ khác. Vẫn còn thiếu số liệu thống kê chính thức về tỷ lệ phá thai ở tuổi vị thành niên. Tuy nhiên, có báo cáo cho rằng tỷ lệ phá thai ở trẻ vị thành niên Việt Nam đứng đầu trong 5 quốc gia Đông Nam Á, với khoảng 4.600 ca vào năm 2016.¹⁹³ Hơn nữa, các ước tính cho thấy phá thai ở tuổi vị thành niên chiếm 20% tổng tỷ lệ phá thai ở Việt Nam.¹⁹⁴ Một trong những nguyên nhân căn bản dẫn đến tỷ lệ sinh và phá thai cao ở tuổi vị thành niên tại Việt Nam là do các chuẩn mực giới cứng nhắc theo phong tục tập quán. Những chuẩn mực này ngụ ý rằng phụ nữ và trẻ em gái cần phải tỏ ra *ngây thơ* và *thiếu kinh nghiệm* về tình dục, điều này là một rào cản lớn đối với các phụ

190 TCTK và UNICEF Việt Nam. 2015. *MICS 2014*. Hà Nội: UNICEF.

191 Statista. *Tỷ lệ sinh của vị thành niên ở Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2018*. Truy cập ngày 16 tháng 9 năm 2020. <https://www.statista.com/statistics/743289/vietnam-adolescent-fertility-rate/>

192 UNICEF EAPRO. 2019. *Giới đóng vai trò quan trọng: Đánh giá định lượng về bất bình đẳng giới và tác động đối với trẻ em trai và trẻ em gái ở Đông và Đông Nam Á*. Bangkok: UNICEF.

193 Nguyễn, H. 2017. "Nâng cao chất lượng giáo dục SKTD/SKSS: Thí điểm can thiệp với giáo viên trung học cơ sở và sinh viên sư phạm tại một số cơ sở giáo dục ở Việt Nam." *Tạp chí Khoa học, Hóa học và Sinh học - Trường ĐHSP Hà Nội* 62(10): 176 – 184.

194 UNFPA. *Tóm tắt vận động chính sách: Tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên ở Việt Nam*. Truy cập 16/9/2020. https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Advocacy%20brief_Adolescent%20Birth%20Rate_Eng_0.pdf

nữ trẻ trong tiếp cận và thương lượng về các biện pháp tránh thai với bạn tình của họ. Trong khi đó, các em trai thường được bỏ qua trách nhiệm tham gia sử dụng các biện pháp tránh thai.¹⁹⁵ Hơn nữa, các chính sách chính thức của Chính phủ về SKSS/SKTD không bao phủ các nhóm vị thành niên, đồng thời còn thiếu các chiến lược hoặc chương trình cụ thể về SKSS/SKTD cho vị thành niên, dẫn đến khoảng trống trong giáo dục sớm và cung cấp dịch vụ đầy đủ cho nhóm tuổi này.

Sức khỏe tâm thần

Dữ liệu thống kê được phân tách theo giới tính về sức khỏe tâm thần ở Việt Nam vẫn còn hiếm. Tuy nhiên, một số nghiên cứu về chủ đề này đã cho thấy sức khỏe tâm thần là một vấn đề mang yếu tố giới đang nổi lên, đáng quan ngại, và là một vấn đề cấp bách cần được chú ý. Những nghiên cứu này đã chỉ ra rằng có sự chênh lệch về giới đáng kể mà trong đó phụ nữ chiếm tỷ lệ mắc tất cả các loại bệnh về tâm thần và sức khỏe tâm thần yếu cao hơn nam giới, ngoại trừ nghiện rượu.¹⁹⁶

Có bằng chứng rõ rệt cho thấy mối liên hệ trực tiếp giữa sức khỏe tâm thần với sức khỏe tình dục và sinh sản của phụ nữ. Ví dụ, một nghiên cứu vào năm 2010 cho thấy rằng trong số phụ nữ mang thai và bà mẹ trẻ sơ sinh được nghiên cứu, có 29,9% được chẩn đoán mắc chứng rối loạn tâm thần phổ biến trong thời kỳ chu sinh. Cụ thể, vấn đề sức khỏe tâm thần phổ biến nhất là trầm cảm, với tỷ lệ được chẩn đoán ở các bà mẹ ở Việt Nam vượt xa tỷ lệ được ghi nhận ở các nước có thu nhập cao, cụ thể là 10% các bà mẹ đang mang thai và 13% sau sinh.¹⁹⁷

195 Khuất, TH. 2003. *Sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên ở Việt Nam: Hiện trạng, vấn đề, chính sách và chương trình*. Washington DC: Dự án Chính sách-USAID.

196 Collier, K. và Megan và cộng sự, 2020. "Các biến số giải thích cho nguy cơ gia tăng các vấn đề sức khỏe tâm thần của phụ nữ ở Việt Nam." *Khoa tâm thần xã hội và Dịch tễ học tâm thần* 55: 359-369. <https://doi.org/10.1007/s00127-019-01761-3>

197 Fisher, J. và cộng sự, 2010. "Các rối loạn tâm thần trong suốt chu kỳ sinh phổ biến ở miền Bắc Việt Nam: tỷ lệ mắc tại cộng đồng và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe." *Cơ quan Y tế Thế giới Bull* 88: 737-745.

Hơn nữa, các hành vi tự tử và trầm cảm đã trở thành một vấn đề phổ biến ở lứa tuổi vị thành niên và thanh niên ở Việt Nam. Phụ nữ trẻ có xác suất suy nghĩ về tự tử cao gấp đôi so với nam thanh niên. Các yếu tố như là phụ nữ, trẻ tuổi, ở thành thị và người di cư có mối tương quan với nguy cơ tự tử.¹⁹⁸ Một nghiên cứu của UNICEF cũng cho thấy sự khác biệt về giới trong áp lực mà giới trẻ cảm nhận, với các em gái thì áp lực đáng kể từ cha mẹ, trong khi các em trai lại chịu áp lực lớn hơn từ bạn bè cùng trang lứa và giáo viên.¹⁹⁹

Do sự khác biệt giới trong trầm cảm bắt đầu ở tuổi dậy thì, nên điều quan trọng đối với Việt Nam là cần đưa giáo dục giới tính toàn diện ở giai đoạn sớm, để trẻ em gái và trẻ em trai được trang bị tốt hơn nhằm xử lý những khó khăn về mặt tâm lý do thay đổi học môn ở tuổi dậy thì, đặc biệt là trong thời kỳ kinh nguyệt ở trẻ em gái.²⁰⁰

HIV/AIDS

Đã có những tiến bộ đáng chú ý trong công tác phòng chống và điều trị HIV/AIDS ở Việt Nam. Số ca nhiễm mới HIV hàng năm giảm từ 16.000 ca năm 2010 xuống còn 8.400 ca năm 2019 và số trường hợp tử vong do AIDS giảm từ 8.500²⁰¹ người xuống còn 1.500 ca so với cùng kỳ. Hiện có hơn 211.000 người sống chung với HIV, trong đó có 142.000 người (hơn 62%) đang được điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV) trên khắp 63 tỉnh, thành cả nước.²⁰² Rất tiếc là không có sẵn dữ liệu phân tách theo giới tính.

198 UNICEF and ODI. 2017. *Bản chất vấn đề tự tử ở trẻ em và thanh niên ở một số tỉnh, thành phố ở Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF.

199 Viện Nghiên cứu Phát triển Hải ngoại (ODI) và UNICEF. 2011. *Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF.

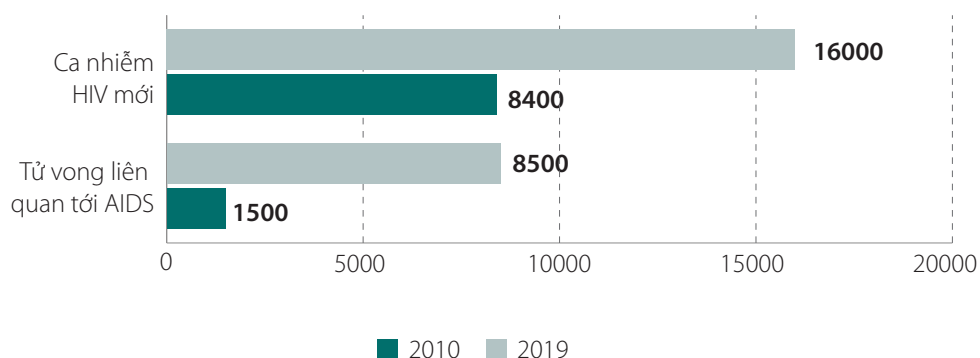
200 Nguyễn, TKH. và cộng sự tháng 7-12/2020. "Hành vi tự sát và trầm cảm ở trẻ vị thành niên ở Hà Nội, Việt Nam: Phân tích đa cấp dữ liệu từ Khảo sát Hành vi Rủi ro Thanh niên 2019." *Health Psychology Open* 1-11.

201 UNAIDS. 2020. "Thông tin tóm tắt về tình hình quốc gia Việt Nam". Truy cập 17/9/2020. <https://www.unaids.org/en/regionscountries/countries/vietnam>

202 BYT. 2020. *Báo cáo Kết quả công tác phòng, chống HIV/AIDS năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*.



HÌNH 12: SỐ CÁC CA HIV/AIDS, 2010 VÀ 2019



Nguồn: UNAIDS, 2020 & Bộ Y Tế, 2020.

Tỷ lệ nhiễm HIV do quan hệ tình dục không an toàn đã tăng từ 63,2% năm 2018 lên 67,2% năm 2019.²⁰³ Hơn nữa, số ca nhiễm mới HIV ở phụ nữ trẻ trong độ tuổi từ 15-24 tuổi được cho là xấp xỉ số ca nhiễm là nam giới trẻ. Trong khi phần lớn các ca nhiễm HIV ở nam giới là do hành vi nguy cơ cao bị ảnh hưởng nặng nề bởi các chuẩn mực nam tính có hại, như sử dụng ma túy và quan hệ tình dục không an toàn thì phần lớn phụ nữ nhiễm HIV qua bạn tình của họ chứ không phải do hành vi nguy cơ cao. Quan hệ quyền lực giới, khuôn mẫu về nam tính bá quyền, hiểu biết hạn chế về SKSS/SKTD và tình trạng phân biệt đối xử là những nguyên nhân chính khiến phụ nữ gặp khó khăn trong thương lượng về sử dụng biện pháp tránh thai và khả năng tiếp cận điều trị HIV thích hợp.²⁰⁴ *Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030* đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường hoạt động tư vấn và xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai và điều trị ARV tức thì cho phụ nữ mang thai nhiễm HIV²⁰⁵. Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm

nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) đã tăng nhanh trong những năm gần đây. Trong vòng 5 năm, tỷ lệ lây nhiễm HIV trong nhóm MSM đã tăng vọt từ 4% năm 2013 lên 12,2% năm 2017.²⁰⁶ Tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người LGBTQI nói chung và các mối quan hệ không phải với người khác giới nói riêng dẫn đến việc một số nam giới trong những nhóm này sẽ kết hôn hoặc trong bước vào các mối quan hệ khác giới, do áp lực từ phía xã hội hoặc gia đình. Theo báo cáo, nhóm nam giới này cũng thiếu kiến thức liên quan đến HIV/AIDS và ít khả năng sử dụng các dịch vụ hỗ trợ.²⁰⁷ Đối với những người đàn ông đã kết hôn mà có quan hệ tình dục với những người đàn ông khác, điều này cũng dẫn đến việc phụ nữ bị lây nhiễm HIV từ người chồng hoặc bạn tình của họ thông qua quan hệ tình dục không an toàn.

203 Như đã đề cập.

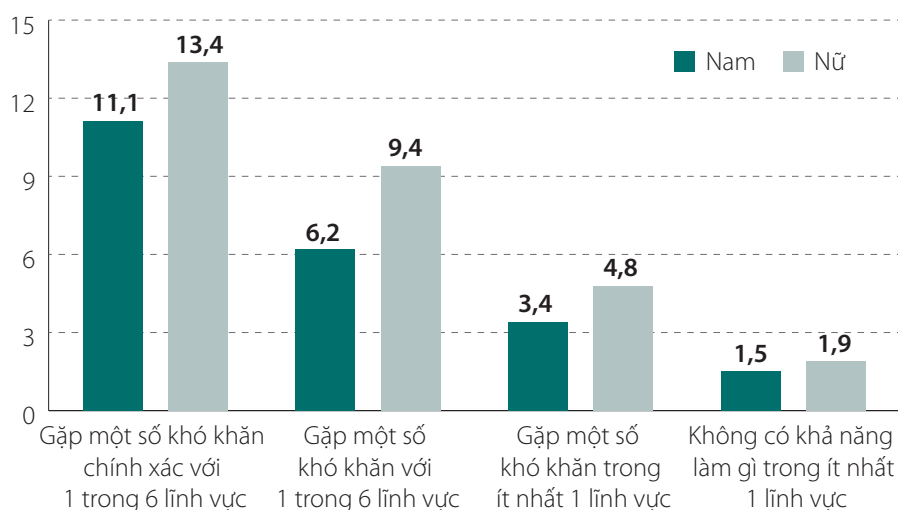
204 Khuất, TH. và cộng sự 2018. "Màng tối trong chăm sóc nữ bệnh nhân HIV: Rủi ro về SKSS/SKTT trong điều trị trước và sau lâm sàng." *Tạp chí Y học Lâm sàng* 7(11): 402.

205 Sở Y tế Hà Nội. 2020. *Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030*. Truy cập 17/9. https://soyte.hanoi.gov.vn/phong-chong-hiv/aids/-/asset_publisher/4IVkx5Jltnbg/content/thu-tuong-chinh-phu-phe-duyet-chien-luoc-quoc-gia-cham-dut-dich-benh-aids-va-o-nam-2030?_101_INSTANCE_4IVkx5Jltnbg_viewMode=view

206 Bộ Y tế. 2020. Báo cáo tổng kết công tác Phòng, chống HIV/AIDS năm 2020.

207 Nguyen, V.A.T.; Nguyen, N.Q.H.; Khuat, T. H.; Nguyen, P.T.T.; Do, T.T.; Vu, X.T.; Tran, K.; Ho, M.T.; Nguyen, H.K.T.; Vuong, T.T.; Vuong, Q.H. Righting the Misperceptions of Men Having Sex with Men: A Pre-Requisite for Protecting and Understanding Gender Incongruence in Vietnam. *J. Clin. Med.* 2019, 8, 105. <http://www.mdpi.com/2077-0383/8/1/105/pdf>
ISDS. 2018. Unpublish report on situation analysis of knowledge and attitudes of health workers on Namwho have sex with Namand transgenders

HÌNH 13: ĐO LƯỜNG CHỨC NĂNG LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH TRẠNG KHUYẾT TẬT Ở NHÓM DÂN SỐ TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH



Nguồn: Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam, 2016

Người khuyết tật

Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên ở Việt Nam là 3,7%. Lưu ý rằng con số này khác với ước tính 7% ở nhóm người từ 2 tuổi trở lên trong cuộc Điều tra quốc gia tình trạng khuyết tật 2016.²⁰⁸ Tỷ lệ khuyết tật ở nữ cao hơn ở nam và tỷ lệ khuyết tật cao nhất tập trung ở phụ nữ nông thôn. Dữ liệu tách biệt về các chỉ số đo lường hiệu suất khuyết tật trong nhóm dân số từ 18 tuổi trở lên cho thấy tỷ lệ phụ nữ đang sống chung với khuyết tật trên tất cả các chỉ số đo lường hiệu suất cao hơn nam giới (Hình 13).²⁰⁹

Mặc dù vậy, tỷ lệ phụ nữ khuyết tật liên quan đến vận động tiếp cận được các thiết bị hỗ trợ thấp hơn nam giới. Hơn nữa, tỷ lệ nam giới khuyết tật được tiếp cận phục hồi chức năng trong 12 tháng trước cuộc điều tra là 3,1%, trong khi tỷ lệ tương ứng ở nữ giới chỉ là 1,8%.²¹⁰ Tuy nhiên, cả hai tỷ lệ này đều rất

thấp, nhưng khoảng cách giới mang tính liên tục cần được điều tra thêm vì có thể dẫn đến thiếu sự hỗ trợ phù hợp và hiệu quả cho phụ nữ khuyết tật. Mặc dù số liệu thống kê chính thức về SKSS/SKTD của người khuyết tật còn cực kỳ hạn chế nhưng phát hiện từ một số nghiên cứu quy mô nhỏ cho thấy người khuyết tật có mức độ hiểu biết về SKSS/SKTD thấp hơn so với những người không khuyết tật ở cùng lứa tuổi, do họ thiếu khả năng tiếp cận với dữ liệu đáng tin cậy và do tình trạng kỳ thị. Kết hợp lại, điều này có thể làm tăng khả năng mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục ở những người khuyết tật.²¹¹

Sức khỏe của phụ nữ DTTS. Tình trạng bất bình đẳng về y tế còn rất phổ biến trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Số liệu năm 2015 cho thấy tuổi thọ trung bình chung của 53 dân tộc thiểu số là 72,1, ít hơn một tuổi so với tuổi thọ trung bình của cả nước vào thời điểm

208 TCTK. 2018. *Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam 2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.

209 Như đã đề cập.

210 Như đã đề cập.

211 Nguyễn, TTA. và cộng sự 2018. "Kiến thức về Tính dục và SKSS của người khuyết tật thể chất ở Việt Nam." *Tính dục và tình trạng khuyết tật* 36: 3–18. doi: 10.1007/s11195-017-9515-7

đó là 73,2.²¹² Tuy nhiên, sự khác biệt này dường như đã tăng lên, với số liệu năm 2019 cho thấy khoảng cách về tuổi thọ trung bình là gần 3 năm với 70,7 tuổi ở người dân tộc thiểu số so với 73,6 tuổi trên toàn quốc.²¹³ Trong số các nhóm dân tộc khác nhau, số liệu năm 2019 cho thấy tuổi thọ trung bình của nam và nữ dân tộc Mảng, Lự và La Hủ cực kỳ thấp, chỉ khoảng 60 tuổi.²¹⁴

Trên toàn quốc, tỷ lệ chăm sóc trước sinh, hộ sinh có tay nghề và chăm sóc sau sinh đã tăng theo thời gian, lần lượt đạt 90,7%, 98,5% và 97,2% vào năm 2018²¹⁵. Theo báo cáo, trong các nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thấp hơn, tỷ lệ thai chết lưu cao hơn và tỷ lệ sử dụng dịch vụ khám thai ít hơn so với dân tộc Kinh.²¹⁶ Năm 2019, tỷ lệ sinh tại nhà không có hộ sinh đỡ của các nhóm dân tộc thiểu số nói chung là 9,5%, trong đó cao nhất ở dân tộc Mảng với 50,6%, tiếp đến là dân tộc Mông, Cống và La Hủ, lần lượt là 38,3%, 37% và 36,5%.²¹⁷ Sinh con tại nhà thường đi đôi với sự gia tăng nguy cơ tử vong ở trẻ sơ sinh, do đó, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh ở các nhóm dân tộc thiểu số dự kiến cũng cao hơn. Rất tiếc là dữ liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 không được phân tách theo dân tộc.

SKSS của người LGBTQI. Ở Việt Nam, quan hệ tình dục đồng giới không phải là bất hợp pháp. *Luật Hôn nhân và Gia đình* 2014 đã bỏ quy định cấm hôn nhân đồng giới nhưng từ đó đến nay, Việt Nam vẫn chưa công nhận hôn nhân đồng giới một cách hợp pháp. Năm 2015, Quốc hội lần đầu tiên thông qua

Bộ luật Dân sự mới thừa nhận quyền chuyển đổi giới tính.²¹⁸ Phẫu thuật xác định lại giới tính được phép thực hiện trong trường hợp giới tính của một người không rõ ràng (liên giới tính) và sau khi phẫu thuật, cá nhân đó có quyền đăng ký thay đổi hộ tịch phù hợp với giới tính đã được xác định lại. Người chuyển giới chưa trải qua phẫu thuật không được đổi tên.

Người LGBTQI tiếp tục gặp khó khăn do thiếu các cơ sở hoặc dịch vụ thân thiện với người LGBTQI và do sự phân biệt đối xử từ phía những người chăm sóc tại các cơ sở y tế. Hơn nữa, các cán bộ y tế hầu như không có kiến thức và được trang bị rất ít để đáp ứng những nhu cầu đặc thù của người chuyển giới và người LGBTQI. Do đó, phẫu thuật xác định giới tính là cực kỳ rủi ro ở Việt Nam. Đây chính là một số trở ngại ngăn cản nhóm dân số này được chăm sóc và điều trị thích hợp. Trong một số trường hợp, người chuyển giới đã tự tiêm cho mình các loại hóa chất rẻ tiền và không đảm bảo nên dẫn đến sự tổn hại sức khỏe nghiêm trọng, thậm chí tử vong. Tình hình này đặc biệt đáng quan ngại tại khu vực nông thôn, nơi mà sự hỗ trợ và dịch vụ dành cho người LGBTQI còn cực kỳ khan hiếm.²¹⁹ Dữ liệu chính thức và hiểu biết chuyên sâu là tối cần thiết nhằm cải thiện việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng người LGBTQI đang xuất hiện ngày càng nhiều trong nước.

Tình trạng phân biệt đối xử và bất bình đẳng. Tại Việt Nam, người ta tin rằng *thiên chức* của người phụ nữ nằm ở nhiệm vụ sinh con và chăm sóc con cái. Mặc dù về nhiều mặt, nam giới có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định sinh đẻ nhưng việc sử dụng các biện pháp

212 UB Dân tộc, UNDP, và Irish Aids. 2016. *Đồng bào DTTS và các Mục tiêu phát triển bền vững: Ai sẽ bị bỏ lại phía sau? - Kết quả phân tích từ cuộc Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.*

213 TCTK. 2020. *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.* Hà Nội: TCTK.

214 TCTK. 2020. Như đã đề cập.

215 BYT. *Niên giám Thống kê y tế 2018.* Hà Nội: BYT.

216 Mats Målqvist và cộng sự 2013. "Y tế dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Đánh giá cho thấy sự bất bình đẳng theo chiều ngang." *Hành động vì Sức khỏe toàn cầu.* 6(1).

217 TCTK. 2020. *Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.*

218 Bộ Luật dân sự 2015, Điều 37. <http://hethongphapluatvietnam.net/law-no-91-2015-qh13-dated-november-24-2015-the-civil-code.html>

219 UNDP và USAID. 2014. *Là LGBTQI ở Châu Á: Báo cáo Quốc gia LGBTQI Việt Nam.* Bangkok: UNDP. Trang et. al. 2018. "Tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi là phụ nữ chuyển giới ở Việt Nam đương đại: Rào cản tiếp cận và tình hình sử dụng hormone." *Tạp chí Khu vực về Nghiên cứu Đông Nam Á* 3(2).

tránh thai, phá thai,²²⁰ và kế hoạch hóa gia đình vẫn được coi là mối quan tâm và trách nhiệm của phụ nữ thay vì là một vấn đề xã hội đòi hỏi sự đầu tư thích đáng và hỗ trợ toàn diện của toàn xã hội. Hơn nữa, những điều cấm kỵ về văn hóa bắt nguồn từ các chuẩn mực mang tính định kiến giới vốn chống lại tính dục của người phụ nữ, việc mang thai trước hôn nhân và phá thai càng cản trở người phụ nữ tiếp cận thông tin và dịch vụ về SKSS/SKTD và trong nhiều trường hợp buộc họ phải chấp nhận các thực hành rủi ro.²²¹ Phụ nữ sống trong cảnh nghèo đói, những người có trình độ học vấn thấp, thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, trẻ vị thành niên và trẻ em gái, phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật, cũng như các thành viên thuộc cộng đồng LGBTQI đã được xác định là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất do những bất lợi đan xen. Những bất lợi này bao gồm việc không tiếp cận được thông tin và dịch vụ cũng như sự phân biệt đối xử và kỳ thị nặng nề. Ngoài ra, phần lớn các số liệu thống kê chính thức về y tế ở Việt Nam vẫn chưa được phân tách, gây nên khó khăn cho việc theo dõi sự chênh lệch về sức khỏe và hạnh phúc của phụ nữ, nam giới và các giới khác.

Khuyến nghị.

- Tăng cường thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần để thúc đẩy nhiều các ứng phó có mục tiêu và được điều chỉnh phù hợp hơn dựa trên các loại tình trạng sức khỏe phổ biến và tình trạng sức khỏe kém.
- Cải thiện công tác thu thập dữ liệu về tỷ số tử vong bà mẹ và khả năng tiếp cận các dịch vụ SKSS/SKTD của phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật và cộng đồng người LGBTQI.

- Giải quyết khoảng cách dữ liệu về phá thai được thực hiện tại các phòng khám tư nhân, để có hiểu biết chính xác hơn về tỷ lệ nạo phá thai và có được nguồn dữ liệu tốt hơn để ước tính tình trạng lựa chọn giới tính thai nhi trên cơ sở giới.
- Thực hiện phân tích các yếu tố làm gia tăng tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng nam giới quan hệ đồng giới (MSM).

4.3 GIÁO DỤC

Quan tâm đến giáo dục luôn là ưu tiên hàng đầu và lâu dài của Chính phủ Việt Nam. Điều này đã được tái khẳng định trong *Luật Giáo dục (2019)* mới đây, theo đó Chính phủ cam kết hướng tới một hệ thống giáo dục mở, hiện đại, phổ cập và xây dựng xã hội học tập. Điều này càng được nhấn mạnh thông qua hoạt động chi ngân sách hàng năm cho giáo dục, năm 2017 tương đương 20% tổng chi ngân sách, hay khoảng 5% GDP.²²² Tính theo tỷ lệ phần trăm GDP, mức phân bổ này là cao trên toàn cầu, kể cả khi so sánh với các nước có GDP cao hơn Việt Nam.

Cam kết về chính sách đối với giáo dục này đã mang lại những thành tựu quan trọng ở Việt Nam, trong đó sự khác biệt về giới là không về cơ bản là đáng kể. Tỷ lệ biết chữ chung của dân số từ 15 tuổi trở lên ở mức cao 95,8%, với nam là 97,0% và nữ là 94,6%.²²³ Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp nhất ở phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo nhất, với 84,2%.²²⁴ Phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở gần như hoàn

220 Hạnh, NTT. 2009. “Những nghịch lý sinh sản ở Việt Nam: Nam tính, Ngừa thai và Phá thai ở Việt Nam” khi *Nhận thức lại về giới tính thứ hai: Nam giới, Nam tính và Sinh sản*: 160-178. Oxford, New York: Bergahn Books.

221 Belanger, D. and *Khuất, TH.* 1999. “Trải nghiệm quan hệ tình dục và phá thai của phụ nữ độc thân ở Hà Nội, Việt Nam”. *Các vấn đề sức khỏe sinh sản* 7(14): 71-82.

222 Đình, TN. 2017. “Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục và đào tạo: Thực trạng và một số khuyến nghị”. *Tạp chí Tài chính*. 20 tháng 10, 2017. Truy cập 30/9/2020. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/dau-tu-cua-nha-nuoc-cho-giao-duc-dao-tao-thuc-trang-va-mot-so-de-xuat-130918.html>

223 TCTK. 2019. *Điều tra Dân số và nhà ở 2018*. Hà Nội: TCTK.

224 LHQ. 2016. Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam năm 2016. Hà Nội: LHQ.

BẢNG 4: CHỈ SỐ CÂN BẰNG GIỚI TRONG TUYỂN SINH TẠI VIỆT NAM

	Tiểu học	THCS	THPT
2016	0,999	1,012	1,123
2018	1,004	0,995	1,107

Nguồn: Dữ liệu tính từ Điều tra mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS), 2016 và 20188

BẢNG 5: TỶ LỆ NHẬP HỌC THUẦN, THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC VÀ GIỚI TÍNH (%)

	Nữ		Nam	
	2016	2018	2016	2018
Tiểu học	97,0	97,4	97,1	97,2
THCS	91,6	92,7	89,3	91,6
THPT	73,6	76,7	63,7	67,7

Nguồn: VHLSS 2018

thành. Chỉ số cân bằng giới ²²⁵ trong tuyển sinh (xem Bảng 4) phản ánh tỷ lệ nhập học của trẻ em gái ở cấp tiểu học và trung học phổ thông cao hơn trẻ em trai.

Bảng 5 cho thấy có sự khác biệt về giới tính trong Tỷ lệ nhập học thuần ở cấp THPT, nơi trẻ em gái có tỷ lệ nhập học cao hơn (76,7%) so với trẻ em trai (67,7%). Có sự giải thích rằng trẻ em trai có xu hướng bỏ học nhiều hơn ở cấp THPT ở Việt Nam do kỳ vọng mang yếu tố giới về vai trò lao động, kiếm tiền của nam giới cho gia đình.²²⁶

Có sự khác biệt đáng chú ý về tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường mà không được đi học giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội. Năm 2019, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao gấp

1,7 lần khu vực thành thị, lần lượt là 9,5% và 5,7%. Khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường không được đi học cao nhất cả nước, ở mức 13,3%. Tỷ lệ này thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng với 3,2%.²²⁷

Về tỷ lệ hoàn thành trình độ đại học, có rất ít sự khác biệt về giới ở trình độ Cử nhân. Theo số liệu của TCTK, 9,4% và 10,8% phụ nữ độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học lần lượt vào các năm 2016 và 2018. Con số tương ứng ở nam giới là 9,5% và 10,7% trong các năm 2016 và 2018.²²⁸

Những thách thức/khoảng cách giới còn tồn tại.

Sự chênh lệch về giới còn rất rõ rệt trong lực lượng lao động ngành giáo dục, nữ giới chiếm 76,2% tổng số lao động, từ giáo dục mầm non (99,7%) đến giáo dục cơ bản (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ

225 Chỉ số cân bằng giới được tính bằng cách lấy Tổng tỷ lệ nhập học của nữ chia cho Tổng tỷ lệ nhập học chung của nam đối với một cấp học nhất định cho trước.

226 Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF). 2019. *Giới đóng vai trò quan trọng: Đánh giá định lượng về bất bình đẳng giới và tác động đối với trẻ em gái và trẻ em trai ở Đông và Đông Nam Á*. Bangkok: UNICEF Đông Á và Thái Bình Dương.

227 TCTK. 2019. *Điều tra Dân số và nhà ở 2018*. Đã trích dẫn.

228 TCTK. *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2016 & 2018*. Hà Nội: TCTK.

thông) (72,2%) và giáo dục đại học (46,9%).²²⁹ Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ ở các vị trí quản lý và lãnh đạo lại tỷ lệ nghịch với sự tham gia của họ trong lực lượng lao động. Mặc dù số liệu còn hạn chế, đặc biệt là đối với cấp cơ sở, nhưng số liệu các vụ, cục của Bộ GD&ĐT cho thấy phụ nữ chiếm 14,8% trong Ban cán sự đảng Bộ, 13% cấp Vụ trưởng, 34,8% cấp Vụ phó và 19,8% cán bộ lãnh đạo và quản lý ở cấp đơn vị trực thuộc. Hơn nữa, hiện tại chưa có biện pháp, chỉ tiêu hoặc chiến lược cụ thể nào để tăng cường sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ trong ngành giáo dục.

Ngoài ra, mặc dù tỷ lệ phụ nữ và nam giới có trình độ cao đẳng/đại học gần như ngang nhau nhưng phụ nữ có trình độ sau đại học còn khá thấp so với nam giới. Năm 2019, phụ nữ có bằng tiến sĩ chiếm 28% trong tổng số người có bằng tiến sĩ,²³⁰ tức là chỉ cao hơn không nhiều so với tỷ lệ được báo cáo cách đây một thập kỷ, năm 2010 là 17%.²³¹ Khoảng cách giới nổi bật ở bậc sau đại học là do phụ nữ gặp trở ngại trong quá trình tiếp tục học cao hơn như kết hôn, sinh con và làm tròn trách nhiệm gia đình. Khoảng cách giới này không xét tới trong *Luật Giáo dục đại học* (2018).

Đằng sau sự cân bằng giới ở mức độ tổng thể, tình trạng bất bình đẳng giới trong kết quả học tập vẫn còn tồn tại ở trẻ em và thanh thiếu niên thuộc các nhóm dân tộc thiểu số và những người khuyết tật.

Tiếp cận giáo dục đối với trẻ em DTTS. Tiếp cận giáo dục và chất lượng giáo dục vẫn là một thách thức lớn đối với trẻ em dân tộc thiểu số không phân biệt giới tính. Tỷ lệ biết chữ thấp nhất ở Việt Nam thuộc về phụ nữ dân tộc thiểu số (83,2%), qua đó nhấn mạnh tình trạng thiếu hụt giáo dục kinh niên đối với phụ nữ không phải là dân tộc Kinh.²³² Tỷ lệ ngoài nhà trường ở trẻ em dân tộc thiểu số là 15,5%, cao gần gấp đôi so với tỷ lệ trung bình của cả nước (8,3%) và gần gấp ba lần so với trẻ em dân tộc Kinh (6,8%).²³³ Theo báo cáo, trong thập kỷ qua, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm một nửa ở trẻ em dân tộc Kinh và giảm hơn 40% đối với trẻ em dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, không phân biệt dân tộc, trẻ em trai luôn chiếm tỷ cao hơn liên quan đến bỏ học và chưa bao giờ đi học.

229 Bộ GD&ĐT. 2019. *Báo cáo tình hình thực hiện pháp luật bình đẳng giới và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2018 trong ngành giáo dục*. Hà Nội: Bộ GD&ĐT.

230 TCTK. 2019. *Điều tra Dân số và nhà ở 2018*. Hà Nội: TCTK

231 Bộ LĐ-TBXH. 2010. *Báo cáo xu hướng việc làm Việt Nam 2010*. Trích dẫn trong Ngân hàng Thế giới. 2011. *Đánh giá về giới quốc gia Việt Nam*. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

232 UN. 2016. *Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam năm 2016*. Hà Nội: UN.

233 TCTK và UBND. 2019. *Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS*. Hà Nội: TCTK.

BẢNG 6: TỶ LỆ TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ NGOÀI TRƯỜNG HỌC THEO GIỚI TÍNH, 2009 VÀ 2019

		Toàn quốc	Dân tộc Kinh	53 DTTS
2009	Tổng	16,4	14,2	26,4
	Nam	17,3	15,4	26,2
	Nữ	15,3	12,9	26,6
2019	Tổng	8,3	6,8	15,5
	Nam	9,2	7,6	16,4
	Nữ	7,5	5,9	14,5

Source: GSO & CEMA. 2019. Survey on socio-economic situation of 53 ethnic minorities.

BẢNG 7: TỶ LỆ NHẬP HỌC THUẦN CỦA TRẺ EM DTTS, THEO GIỚI TÍNH

Tiểu học		THCS		THPT	
Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Female
97,0	80,0	83,3	43,4	50,9	50,9

Nguồn: TCTK & UBĐT. Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019

Những khác biệt về giới cũng thể hiện ở tỷ lệ nhập học đúng tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số ở cấp THCS. Theo báo cáo, 80% trẻ em trai dân tộc thiểu số và 83,3% trẻ em gái được nhập học đúng tuổi ở bậc THCS. Tuy nhiên, tỷ lệ này thậm chí còn thấp hơn ở cấp THPT, với 43,4% trẻ em trai dân tộc thiểu số và 50,9% trẻ em gái đi học đúng tuổi. Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước, lần lượt là 91,6% và 92,7% đối với trẻ em trai và trẻ em gái ở cấp THCS; 67,7% và 76,7% của trẻ em trai và trẻ em gái ở cấp THPT.²³⁴ Trẻ em gái và trẻ em trai dân tộc thiểu số liên tục ít được đi học và trình độ học vấn bị giảm sút so với mức trung bình của cả nước.

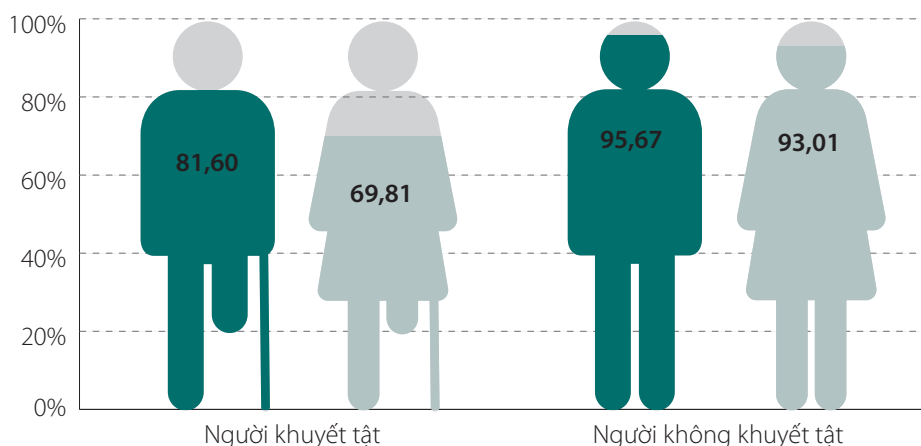
Mặc dù, Việt Nam có một số chính sách ưu đãi về giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số, tuy nhiên, các chính sách này đều “trung tính về giới”.²³⁵ Căn cứ vào các mô hình tuyển sinh và hoàn thành chương trình khác nhau đối với trẻ em gái và trẻ em trai DTTS, các chính sách coi nhẹ sự khác biệt giới có thể làm trầm trọng thêm hoặc ở mức độ thấp nhất là không hiệu quả trong việc giải quyết những vấn đề bất bình đẳng hiện có trong lĩnh vực giáo dục.²³⁶ Ví dụ, các yếu tố thúc đẩy đặc thù về giới và chi phí cơ hội giải thích cho tình trạng trẻ em

234 TCTK và UBĐT. 2019. Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS; GSO, 2019; VHLS 2018

235 Ví dụ: Nghị định số 06/2018/NĐ-CP. 2018. Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP. 2017. Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

236 UN Women, Irish Aid và UBĐT. 2019. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam. Hà Nội: UN Women.

HÌNH 14: TỈ LỆ BIẾT CHỮ CỦA NGƯỜI TRÊN 15 TUỔI, NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ KHÔNG KHUYẾT TẬT



Nguồn: TCTK. 2016. Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam.²³⁸

trai bỏ học sớm, bao gồm cả trách nhiệm kiếm tiền, tạo thu nhập cho gia đình.

Tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật. Theo TCTK (2016), 7,0% dân số Việt Nam đang sống chung với một loại khuyết tật, với tỷ lệ cao hơn ở phụ nữ (8,19%) so với nam giới (5,87%). Một yếu tố góp phần làm cho phụ nữ có tỷ lệ khuyết tật cao hơn là do phụ nữ có xu hướng sống lâu hơn nam giới.²³⁷ Có khoảng cách đáng chú ý về tỷ lệ biết chữ 73,43% của người khuyết tật so với người không khuyết tật (94,31%). Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ khuyết tật thậm chí còn thấp hơn, ở mức 69,81% so với nam giới khuyết tật là 82,6%.

Người khuyết tật gặp nhiều trở ngại và thách thức trong việc tiếp cận giáo dục hòa nhập, có chất lượng.²³⁹ Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam (2016) cho thấy phần lớn phụ nữ được khảo sát (62,27%) chỉ hoàn thành cấp dưới tiểu học, so với tỷ lệ ước tính ở nam khuyết tật là 43,61%.²⁴⁰ Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ khuyết tật ở mức thấp tương ứng. Hơn nữa, ở tất cả các cấp học, từ giáo dục tiểu học đến đại học, trẻ em trai và nam giới khuyết tật đều có khả năng tiếp cận giáo dục cao hơn so với trẻ em gái và phụ nữ (Hình 15).

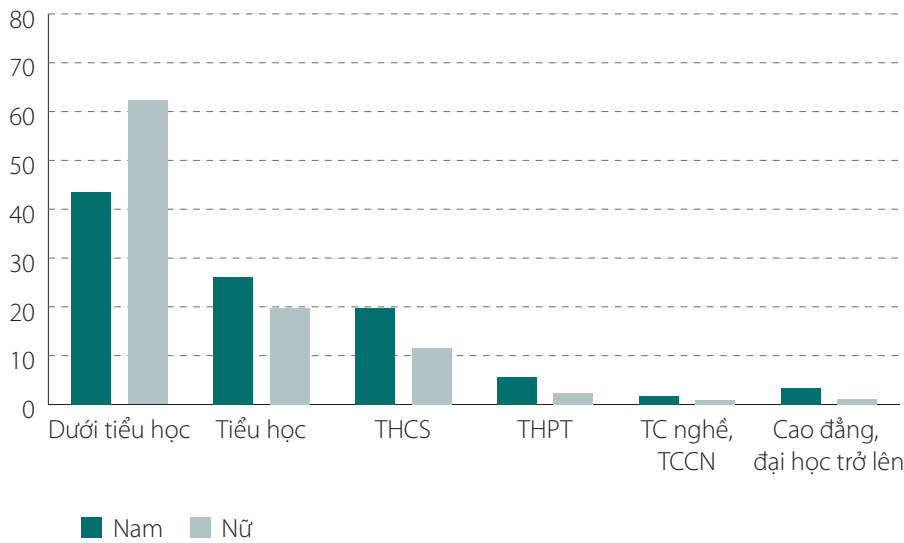
237 TCTK. 2016. Điều tra quốc gia tình trạng khuyết tật. Hà Nội: TCTK.

238 Trích dẫn trong TCTK. 2019. Số liệu thống kê giới tại Việt Nam 2018. Hà Nội: TCTK.

239 UNICEF. 2015. Sự sẵn sàng cho giáo dục trẻ khuyết tật - nghiên cứu tại 8 tỉnh ở Việt Nam. Hà Nội: UNICEF Việt Nam.

240 TCTK. 2019. Số liệu thống kê Giới tại Việt Nam 2018. Hà Nội: TCTK.

HÌNH 15: TỶ LỆ HOÀN THÀNH GIÁO DỤC CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, THEO GIỚI TÍNH



Nguồn: TCTK. 2016. Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam.

Mặc dù số liệu có sự khác biệt đôi chút giữa cuộc *Điều tra quốc gia người khuyết tật* của Tổng cục Thống kê (2016) và *Thống kê Giới tại Việt Nam năm 2016* (2017), vẫn còn tồn tại khuôn mẫu về tỷ lệ tham gia của trẻ em gái khuyết tật ở tất cả các cấp học. Mặc dù có các quy định về không phân biệt đối xử trong pháp luật về giáo dục,²⁴¹ tình trạng khuyết tật vẫn là một rào cản đáng kể đối với giáo dục cho cả trẻ em gái và trẻ em trai, khi so với tỷ lệ phổ cập giáo dục ở Việt Nam.

Có một số yếu tố cơ bản gây nên những trở ngại này: Đội ngũ giáo viên chưa được trang bị những kiến thức, kỹ năng về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật, thiếu cách nhìn và kỹ năng quản lý sự đa dạng của người học. Những chậm trễ trong việc công bố chúng nhận chính thức về phân loại khuyết tật của trẻ làm cho các trường không tiếp cận được nguồn tài trợ hiện có của chính phủ. Ngoài

ra, Bộ GD&ĐT đã báo cáo rằng nhiều trường/trường mầm non không thể đảm bảo đầy đủ các điều kiện cho giáo dục hòa nhập, đặc biệt là với trẻ em đa khuyết tật.²⁴² Trên thực tế, Bộ Xây dựng ước tính chỉ có 20,8% cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu về khả năng tiếp cận.²⁴³

Sự chênh lệch trên cơ sở giới và khuyết tật tiếp tục diễn ra trong lĩnh vực đào tạo nghề nghiệp. Ước tính có 4,4% phụ nữ khuyết tật đăng ký học nghề, so với 12% ở nam giới.²⁴⁴ “Rào cản kép” mà phụ nữ khuyết tật gặp phải này cũng dẫn đến việc giảm tỷ lệ tham gia vào thị trường lao động.

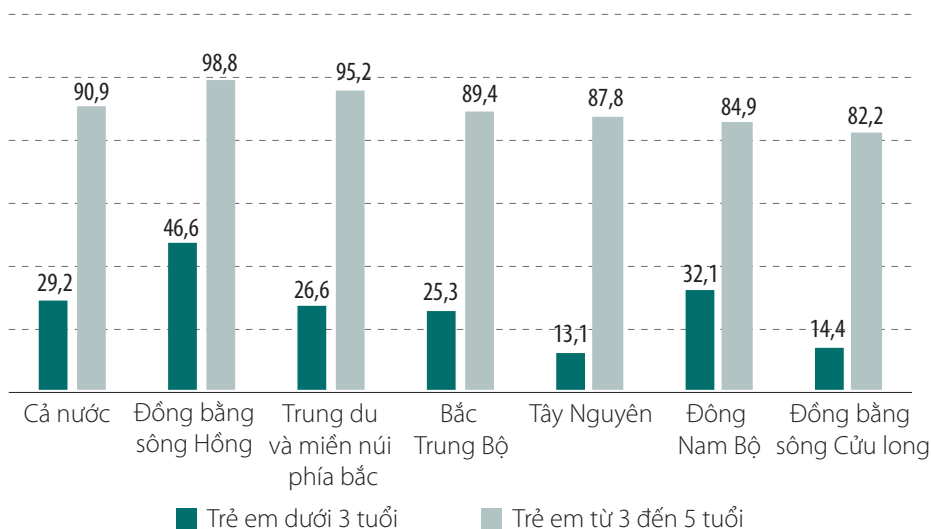
241 Ví dụ, Luật Giáo dục 20, Luật Người Khuyết tật 2010 và Luật Trẻ em 2016. Được trích dẫn trong Ủy ban Liên hợp quốc về Quyền của Người Khuyết tật. 2018. *Báo cáo ban đầu do Việt Nam đệ trình theo Điều 35 của Công ước*. CRPD/C/VNM/1.

242 Bộ GD&ĐT. 2020. Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020 (Dự thảo báo cáo)

243 Ủy ban Liên hợp quốc về Quyền của Người Khuyết tật. 2018. *Báo cáo ban đầu do Việt Nam đệ trình theo Điều 35 của Công ước*. CRPD/C/VNM/1.

244 TCTK. 2019. *Số liệu thống kê về giới tại Việt Nam 2018*. Đã trích dẫn.

HÌNH 16: TỈ LỆ NHẬP HỌC THEO VÙNG (NIÊN KHÓA 2019-2020)



Nguồn: Bộ GD&ĐT. 2020. Báo cáo thường niên, năm học 2019-2020.

Phát triển giáo dục mầm non (ECD). Việc mở rộng và củng cố mạng lưới trường mầm non là một trong những ưu tiên của chính sách phát triển giáo dục mầm non (ECD) của Chính phủ, được nêu trong *Quyết định 1677/QĐ-TTg (2018) Phê duyệt Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025”*. Mạng lưới ECD bao gồm một loạt các nhà cung cấp dịch vụ, cụ thể là các trường mầm non công lập, bán công và tư thục, cũng như các lớp/ nhóm trẻ độc lập hoặc tư thục.

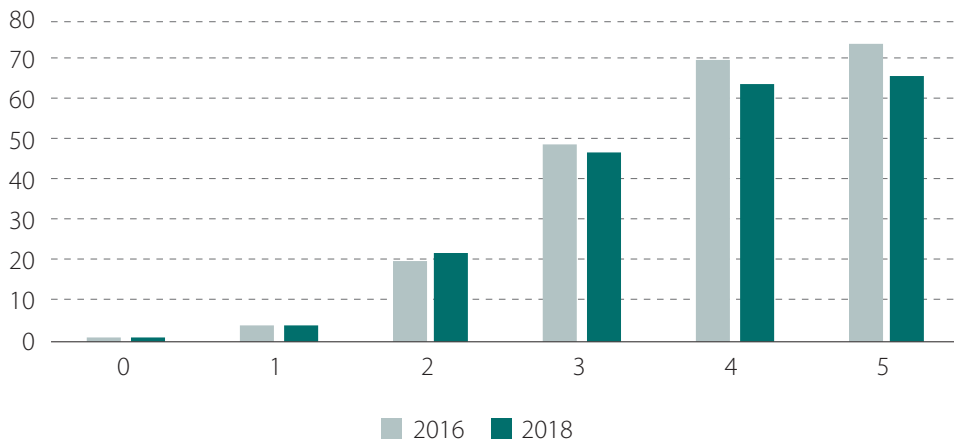
Chỉ tiêu chính phủ đặt ra trong *Chiến lược Giáo dục Việt Nam* là đến năm 2020, 30% trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo và 92% trẻ em trước tuổi đi học sẽ được đăng ký và nhập học. Tất cả 63 tỉnh, thành trên cả nước đều đạt phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi.²⁴⁵ Trong năm học 2019-2020, Bộ GD&ĐT báo cáo rằng 90,9% trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (độ tuổi dưới tiểu học) đi học trường mầm non. Tuy nhiên, thách thức vẫn còn đối với trẻ em dưới ba tuổi, với tỷ lệ

nhập học là 29,2%.²⁴⁶ Mặc dù chỉ tiêu chính sách quốc gia hầu như đã đạt được nhưng chỉ tiêu này còn thấp và hơn 2/3 trẻ em dưới 3 tuổi còn chưa đến trường. Điều này có tác động trực tiếp đến sự phát triển của trẻ em, trách nhiệm chăm sóc của người phụ nữ, công việc chăm sóc không được trả công, sự tham gia của họ vào nền kinh tế cũng như đời sống công cộng ở các hộ gia đình đó. Tỷ lệ này thấp nhất là ở Tây Nguyên (13,1%), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,4%).

245 Đặng Hồng Phương. 2017. Tạp chí giáo dục. Số đặc biệt. Tháng 12/2017.

246 Bộ GD&ĐT. 2020. Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020 (Dự thảo). Lưu ý rằng IFC ước tính con số này thấp hơn, với chỉ 22,7% trẻ em dưới ba tuổi được nhập học vào các cơ sở chăm sóc trẻ em hoặc cơ sở giáo dục được phân loại là chính quy. Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC). 2020. Giải quyết vấn đề chăm sóc trẻ em: “Lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp hỗ trợ người lao động chăm sóc trẻ em”. Tháng 8 năm 2020. Washington DC: IFC.

HÌNH 17: TỶ LỆ TRẺ ĐI HỌC TẠI CƠ SỞ CHĂM SÓC, THEO ĐỘ TUỔI (%)



Nguồn: tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình, 2016 và 2018

Số liệu và phân tích từ cuộc VHLSS (2016 và 2018) cho thấy tỷ lệ trẻ em từ một đến hai tuổi đi nhà trẻ còn rất thấp, lần lượt vào khoảng 4% và 20%. Trong khi tỷ lệ này hầu như không thay đổi từ năm 2016 đến năm 2018 cho nhóm tuổi này.

Việc thiếu dữ liệu phân tách theo giới tính về tỷ lệ nhập học của trẻ em độ tuổi dưới tiểu học đã gây cản trở cho việc phân tích chênh lệch giới trong việc đi học mầm non của trẻ. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ nhập học thấp nói chung là do một số yếu tố, trong đó có sự thiếu hụt về cơ sở vật chất và giáo viên mầm non.²⁴⁷ Ưu tiên phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi hiện tại của chính phủ làm giảm năng lực của hệ thống trong đáp ứng cho trẻ em từ 3 đến 4 tuổi, đặc biệt là những trẻ dưới 3 tuổi.

Vì vậy, tại Việt Nam, việc sắp xếp chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi chủ yếu là trách nhiệm của cha mẹ và vai trò chăm sóc chính thường do các bà mẹ đảm nhận. Trong khi một số gia đình có thể ưa thích sự chăm sóc tại nhà trong những năm đầu đời của trẻ, thì một báo cáo gần đây

của IFC về Lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp hỗ trợ người lao động chăm sóc trẻ em đã ghi nhận rằng dữ liệu thống kê của Việt Nam cho thấy rằng “việc thiếu cơ sở vật chất, chứ không phải sự không mong muốn của cha mẹ, đã góp phần gây nên tình trạng trẻ em đến trường thấp”. Báo cáo này cũng cho thấy, trách nhiệm chăm sóc là lý do chính khiến phụ nữ không tham gia vào thị trường lao động, với kết quả nghiên cứu là 40% phụ nữ không tham gia bất kỳ công việc được trả lương nào vì lý do chăm sóc gia đình²⁴⁸. Đây cũng là phát hiện từ một bài báo của Ngân hàng Thế giới (2018) về xếp hạng nghề nghiệp ở Việt Nam, khẳng định rằng “một phần không nhỏ” trong khoảng cách giới trong trả lương ở Việt Nam là do phụ nữ chọn làm việc trong những ngành nghề được trả lương thấp để có được sự linh hoạt nhằm xoay xỏa vai trò trong hộ gia đình và vai trò chăm sóc.²⁴⁹

247 Theo Báo cáo của Bộ GD&ĐT giai đoạn 2019-2020, Việt Nam thiếu 45.242 giáo viên mầm non. Tính đến cuối năm học 2019-2020, cả nước có 360.697 giáo viên mầm non.

248 Ngân hàng Thế giới. 2018. *Tương lai Việc làm Việt Nam - Bình diện giới*. Trích dẫn trong Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC). 2020. *Giải quyết vấn đề chăm sóc trẻ em: "Lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp hỗ trợ người lao động chăm sóc trẻ em. Tháng 8 năm 2020*. Washington DC: IFC.

249 Ngân hàng Thế giới. 2018. *LGG ở Việt Nam*. Washington DC: Phòng thí nghiệm đổi mới về giới ở Đông Á và Thái Bình Dương, Ngân hàng Thế giới.

Mức độ đáng tin cậy trong tiếp cận các dịch vụ trông, gửi trẻ cũng ảnh hưởng đến chất lượng tham gia lực lượng lao động của phụ nữ. Một phân tích về việc chăm sóc trẻ em và việc làm cho bà mẹ ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới cho thấy việc sử dụng dịch vụ trông, gửi/chăm sóc trẻ em “làm tăng 41% xác suất phụ nữ có công việc làm công ăn lương và tăng 26% xác suất có việc làm chính thức”. Dịch vụ này cũng tạo điều kiện cho phụ nữ có được mức lương cao hơn và đảm nhiệm thêm thời gian làm việc. Đáng thuyết phục đối với các nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu này cũng ghi nhận sự tham gia lao động tích cực hơn của nam giới, dù còn nhẹ.²⁵⁰

Nhìn chung, chính sách phát triển trẻ em trong độ tuổi 0-3 ở Việt Nam còn non trẻ và điều này cần được tăng cường cả từ góc độ về phát triển trẻ em và quan điểm giới.

Vấn đề giới trong ngành giáo dục. *Chuẩn mực giới ảnh hưởng đáng kể đối với sự lựa chọn ngành học.* Khuôn mẫu giới và việc phân luồng trẻ em gái và trẻ em trai vào các ngành học “phù hợp” là đáng chú ý ở Việt Nam, và điều này cản trở phụ nữ và trẻ em gái theo đuổi các môn học có thể mang lại cơ hội việc làm tốt hơn cho tương lai. Ví dụ: có các khuôn mẫu giới phổ biến là nam giới thích hợp hơn với ngành học về CNTT hoặc các công việc “có tay nghề cao”, điều này gây ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học của phụ nữ và nam giới cũng như việc họ tham gia vào thị trường lao động và việc làm của họ sau này. Những quan điểm như vậy có sức thâm nhập và thường xuyên quan sát thấy ở học sinh, giáo viên và phụ huynh. Ở trình độ giáo dục đại học, chưa có dữ liệu phân tách theo giới tính theo ngành học. Tuy nhiên, số liệu tuyển sinh năm học 2019-2020 cho thấy nữ sinh thường tập trung ở các ngành Sư phạm và Giáo dục (80%), Quản trị Kinh doanh (69%) và Y tế (62%). Trong khi

250 Ngân hàng Thế giới. 2019. *Chăm sóc trẻ em và việc làm của người mẹ: Bằng chứng từ Việt Nam. Tài liệu Nghiên cứu chính sách 8856.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

đó, sinh viên nam chiếm 80% số sinh viên theo học các ngành Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ Thông tin, Công nghệ Kỹ thuật, Công nghệ, Chế tạo và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm ngư nghiệp và Khoa học thú y.²⁵¹

Một nghiên cứu gần đây về giới và kết quả học tập ở Việt Nam chỉ ra rằng mặc dù trung bình các em gái học môn toán tốt hơn nhưng các em gái lại tin rằng mình kém hơn các em nam²⁵². Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, các chuẩn mực giới, kỳ vọng giới và vai trò của trẻ em gái và trẻ em trai đã góp phần vào sự chênh lệch giới trong kết quả học tập.²⁵³ Bản thân trẻ em tin rằng nghệ thuật và ngôn ngữ hình thành các hoạt động “nữ tính” và các môn học khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM) là “nam tính”. *Cha mẹ thường hay có ảnh hưởng đến lựa chọn của trẻ em gái và có xu hướng ít tỏ thái độ tích cực hơn đối với giáo dục STEM dành cho trẻ em gái.* Do không có dữ liệu về kết quả học tập STEM ở Việt Nam nên điều này gây trở ngại cho bất cứ sự hiểu biết nào về thành tích hoặc không khuyến khích trẻ em gái trong các lĩnh vực STEM.

Việc không có hoặc thiếu một phương pháp tiếp cận lồng ghép giới toàn diện trong toàn bộ hệ thống giáo dục đã hạn chế các nỗ lực trong hệ thống nhằm thúc đẩy bình đẳng giới. Ngoài việc đề cập đến vấn đề không phân biệt đối xử trên cơ sở giới, các chính sách và chương trình của ngành giáo dục chưa xác định rõ ràng bất kỳ sự khác biệt về giới hoặc các biện pháp khắc phục, bao gồm các chính sách, chương trình, ngân sách, cơ sở hạ tầng, chương trình giảng dạy, số liệu thống kê, môi trường học tập, quản lý và lãnh đạo.

251 Số liệu do Bộ GD&ĐT, Việt Nam.

252 Obiageri, BA., and Little, AW. 2019. *Learning Motivations, Learning Outcomes and Gender in Vietnam. Working Paper 181.* UK: Young Lives.

253 United Nations Children’s Fund. 2019. *Gender Counts: A quantitative assessment of gender inequality and its impact on girls and boys in East and Southeast Asia.* UNICEF East Asia and the Pacific, Bangkok, 2019.

Thiếu dữ liệu phân tách theo giới tính trong giáo dục và đào tạo. Số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT có cung cấp một số dữ liệu phân tách theo giới tính nhưng không đủ để phân tích giới. Ví dụ, trang web của Bộ GD&ĐT có đưa ra số liệu thống kê về giáo dục đại học niên khóa 2017-2018 và 2018-2019 như số lượng tân thạc sĩ và tiến sĩ, số sinh viên đã tốt nghiệp, số lượng cán bộ quản lý và nhân viên trong ngành giáo dục.²⁵⁴ Tuy nhiên, chỉ có hai số liệu được phân tách theo giới tính - số lượng tuyển sinh mới theo sinh viên và giáo viên. Điều quan trọng là phải có dữ liệu phân tách theo giới tính về những yếu tố sau: tuyển sinh theo ngành học; tỷ lệ hoàn thành; tuyển sinh theo nhóm dân tộc thiểu số; trình độ học vấn (thạc sĩ, tiến sĩ); và dữ liệu về cơ cấu lực lượng lao động nữ và nam theo trình độ học vấn và chức danh (ví dụ: Thạc sĩ, Tiến sĩ và Giáo sư), theo vị trí quản lý (ví dụ: Hiệu trưởng/Hiệu phó các trường đại học, Phó/Trưởng bộ môn trong các trường đại học). Việc thiếu dữ liệu phân tách theo giới tính ở cấp quốc gia đã cản trở việc xây dựng các chính sách có trách nhiệm giới. Ví dụ, việc thiếu dữ liệu về phụ nữ và nam giới được tuyển vào các ngành STEM gây khó khăn cho việc phân tích và thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực STEM.

Khuyến nghị

- Chương trình giảng dạy nhằm xóa bỏ khuôn mẫu giới và thúc đẩy hiểu biết về bình đẳng giới thực chất cần được lồng ghép vào tất cả các cấp của hệ thống giáo dục. Quá trình thay đổi các chuẩn mực giới cần bắt đầu từ trẻ nhỏ thông qua việc chính thức hóa (thể chế hóa) việc giảng dạy về bình đẳng giới như một môn học trong giáo dục phổ thông.²⁵⁵

254 <https://Bộ GD&ĐT.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx>

255 Năm 2020, UNICEF Việt Nam đã bắt đầu hỗ trợ Bộ GD&ĐT lồng ghép nội dung bình đẳng giới và xóa bỏ khuôn mẫu giới trong chính sách Phát triển mầm non và chương trình giảng dạy của các trường tiểu học. Kết quả vẫn chưa được công bố rộng rãi về nội dung và tiến độ của sáng kiến này.

- Dữ liệu phân tách theo giới tính trong hệ thống tổng hợp và báo cáo cần được ưu tiên, đặc biệt là ở cấp giáo dục đại học theo các lĩnh vực chuyên ngành chính và dữ liệu về giáo dục mầm non theo độ tuổi. Dữ liệu đó cần có trong sách thống kê của Bộ GD&ĐT và trang web của Bộ.
- Thể chế hóa việc thực hiện lồng ghép giới và hòa nhập xã hội trong toàn bộ hệ thống giáo dục là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy bình đẳng giới và cần có sự nhất quán giữa chính sách của ngành và khung pháp lý, đầu tư ngân sách cho các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình.

4.4 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ



Cải cách và hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp được Bộ LĐ-TBXH xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất nhằm phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam. Điều này đã được nhấn mạnh trong Nghị quyết năm 2018 về Giáo dục nghề nghiệp (GDNN).²⁵⁶ Nhiệm vụ này tiếp tục được coi là ưu tiên khi được đưa vào *Luật Giáo dục nghề nghiệp (2019)*, trong đó đề ra khung chính sách đổi mới giáo dục nghề nghiệp.

Số người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề đã tăng lên trong giai đoạn 2010-2018,²⁵⁷ góp phần chuyển dịch lực lượng lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp

256 Nghị quyết số 617-NQ/BCSĐ ngày 28/12/2018 về *Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2021 và định hướng đến năm 2030*

257 VHLSS 2016, 2018; UN Women và ILSSA. 2015. *Vấn đề giới trong học nghề*. <http://www.ilssa.org.vn/vi/news/binh-dang-gioi-trong-dao-tao-nghe-o-viet-nam-van-de-gioi-trong-hoc-nghe-o-viet-nam--mot-so-ket-qua-chinh-tu-phan-tich-so-lieu-dieu-tra-lao-dong--vi-126>



và dịch vụ. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, chất lượng đào tạo của nhiều cơ sở dạy nghề chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực và tiêu chuẩn của người sử dụng lao động. Trong bối cảnh nền kinh tế số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cũng như xu hướng dịch chuyển nguồn nhân lực trên thị trường lao động quốc tế gần đây thì giáo dục nghề nghiệp đang phải đối mặt với nhiều thách thức cấp bách.

Bình đẳng giới trong giáo dục nghề nghiệp được quy định trong *Luật Giáo dục nghề nghiệp*, trong đó có quy định hỗ trợ người học là phụ nữ khi tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 03 tháng.²⁵⁸ Tuy nhiên, quy định này vẫn chưa được chuyển thành các chương trình và chiến lược cụ thể. Ví dụ, phạm vi và nhu cầu đào tạo nghề của phụ nữ và nam giới không được xem xét trong *Chiến lược Phát triển dạy nghề giai đoạn 2010-2020*, cũng như *Chiến lược và Chính sách phát triển thanh niên 2010-2020*. Gần đây, Việt Nam đã khởi động Đề án “*Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025*”. Đề án này nhằm thúc đẩy các chính sách khuyến khích học sinh học nghề, cơ chế phối hợp giữa các cơ sở giáo dục và giáo dục nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tuy nhiên, Đề án này cũng không bao gồm phân tích các vấn đề giới, các rào cản hoặc khuôn mẫu/định kiến giới ảnh hưởng đến việc tiếp nhận và kết quả giáo dục nghề nghiệp sau khi hoàn thành.

Báo cáo hàng năm về dạy nghề có dữ liệu phân tách giới tính hạn chế và có xu hướng thiếu thông tin phân tích giới.²⁵⁹ Điều này gây cản trở tới việc hình thành và xây dựng các chiến lược có mục tiêu. Việc thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính thường xuyên và phân tích chuyên sâu về giới là cần thiết để nhận diện rõ các vấn đề và bất bình đẳng giới, đồng thời đề cập tới các vấn đề này như một ưu tiên.

Trình độ kỹ thuật và giáo dục nghề nghiệp của người lao động

Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ thuật tăng nhẹ trong những năm gần đây. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ có trình độ kỹ thuật luôn thấp hơn nam giới, bất kể tuổi tác, trình độ đào tạo và khu vực địa lý.²⁶⁰

258 Luật Giáo dục nghề nghiệp (2019): Khoản 7, Điều 6 (Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục nghề nghiệp); Điều 60 (Nhiệm vụ và quyền của người học); và Điều 62 (Chính sách đối với người học).

259 Xem báo cáo các năm 2016, 2017, 2018. Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

260 UN Women và ILSSA. 2015.

BẢNG 8: TỶ LỆ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, THEO GIỚI TÍNH, 2015-2019

Năm	Nam	Nữ
2015	22,4	17,3
2016	23,0	18,0
2017	24,0	18,7
2018	24,4	19,3
2019	25,5	20,5

Nguồn: TCTK. Các cuộc Điều tra Lao động việc làm, từ 2015 tới 2018; Tổng Điều tra dân số, 2019.

BẢNG 9: TỶ LỆ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 2020

	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Nam	26,72	42,67	19,04
Nữ	20,14	35,50	12,62

Nguồn: TCTK. 2020. Điều tra Lao động việc làm.

Số liệu giai đoạn 2015-2018 của phụ nữ thành thị và nông thôn cho thấy khoảng cách giới như nhau. Phụ nữ nông thôn có tỷ lệ qua đào tạo nghề thấp nhất so với cả nam giới nông thôn và phụ nữ, nam giới thành thị. Đây là vấn đề đặc biệt đáng quan tâm trong bối cảnh tái cơ cấu nông thôn do sẽ làm tăng yêu cầu cấp bách về tiếp cận đào tạo nghề của phụ nữ nông thôn để tham gia các hình thức công việc mới trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc chuyển sang các lĩnh vực tạo thu nhập khác.

BẢNG 10: TỈ LỆ DÂN SỐ QUA ĐÀO TẠO NGHỀ, THEO GIỚI TÍNH (%)

2016			2018		
Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Nam
4,8	4,1	5,6	5,4	4,5	6,4

TCTK. VHLSS, 2016 và 2018.

BẢNG 11: TỶ LỆ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO NGHỀ, THEO GIỚI TÍNH VÀ DÂN TỘC (%)

	2015	2016	2017	2018
Phụ nữ	15,6	22,6	22,6	23,8
Phụ nữ và nam giới DTTS	5,8	6,9	6,8	6,5

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê của Bộ LĐ-TBXH, 2018

Điều tra Lao động việc làm (2020) cũng xác nhận khoảng cách giới về trình độ giáo dục nghề nghiệp. Theo báo cáo, 9,1% lao động nữ, so với 16% lao động nam, có bằng cấp hoặc chứng chỉ chính quy về giáo dục nghề nghiệp.²⁶¹

Tuyển sinh đào tạo nghề. Về tuyển sinh đào tạo nghề, các dữ liệu có sẵn đều lặp lại mô hình giới. Mặc dù tỷ lệ học sinh nữ tăng trong giai đoạn 2015 - 2018 nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ học sinh nam. Tỷ lệ nữ chiếm chưa đến một phần tư số học sinh nhập học trong giai đoạn 2015 đến 2018. Phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số chiếm từ 5 đến 6% tổng số

261 TCTK.2020. Điều tra Lao động việc làm

học sinh học nghề. Dữ liệu hiện có không hỗ trợ việc phân tích sự khác biệt về giới trong giáo dục nghề nghiệp và theo dân tộc, hoặc trong các nhóm dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ tuyển sinh của phụ nữ tăng chủ yếu là do lao động nữ tham gia đào tạo sơ cấp, đào tạo trong các chương trình kéo dài 3 tháng hoặc ngắn hơn. Việc đào tạo chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực “nữ tính” như may mặc, da giày, lắp ráp điện tử, du lịch, dịch vụ và chế biến thủy sản trong sản xuất nông nghiệp.²⁶² Đây cũng là trường hợp của lao động nữ di cư, những người bị hạn chế cơ hội tiếp cận với các cơ hội đào tạo cho một số công việc nhất định trong thị trường lao động. Điều này lại bó buộc phạm vi các công việc mà họ có thể di cư để làm.²⁶³

Số liệu khảo sát cho thấy khoảng cách trong đào tạo nghề là đáng kể đối với người khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ. Trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, chỉ có khoảng 4,4% phụ nữ khuyết tật được đào tạo nghề, so với khoảng 12% nam giới khuyết tật. Phụ nữ khuyết tật phải đối mặt với rào cản kép do họ là phụ nữ và do tình trạng khuyết tật của họ.

BẢNG 12: TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ, THEO TÌNH TRẠNG KHUYẾT TẬT

	Người khuyết tật	Người không khuyết tật
Nữ	4,40	19,23
Nam	11,64	24,74

Nguồn: TCTK. 2019. Điều tra quốc gia người khuyết tật

Cơ cấu của hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam bao gồm các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và “các trình độ khác” bao gồm các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn/dưới 3 tháng. Nhìn chung, công tác tuyển sinh tập trung ở trình độ sơ cấp, và “các trình độ khác” của giáo dục nghề nghiệp. Ví dụ, năm 2018, cả nước ước tính có 2.210.000 học sinh/sinh viên theo học, trong đó: Cao đẳng 14,4%, trung cấp 10,3%; trình độ sơ cấp và các trình độ đào tạo nghề khác chiếm 75,3%.²⁶⁴

Ở cấp quốc gia, việc thiếu dữ liệu phân tách theo giới tính về tuyển sinh và hoàn thành đào tạo nghề theo ngành học đã cản trở sự hiểu biết đầy đủ về các vấn đề giới trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Một số nghiên cứu định tính chỉ ra rằng, do định kiến về giới, việc tham gia đào tạo của phụ nữ chỉ giới hạn ở các lĩnh vực nghề nghiệp hạn hẹp và hạn chế sự tham gia của họ trong các lĩnh vực đào tạo và việc làm do nam giới thống trị.²⁶⁵

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Hội LHPNVN) là tổ chức cung cấp bổ sung các chương trình đào tạo nghề. Hội triển khai đào tạo trong các lĩnh vực may mặc, thiết kế thời trang, thủ công truyền thống, nữ công gia chánh, nghệ thuật thẩm mỹ. Mặc dù có đem lại lợi ích nhưng

262 Thực trạng, giải pháp về dạy nghề, tạo việc làm cho phụ nữ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có tại http://hoilhpn.org.vn/images_upload/files_693.pdf

263 Xem phần về Di cư lao động quốc tế của CGEP.

264 Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp. 2018. Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2018. Nhà xuất bản Trẻ. 2019.

265 ADB. 2017. *Đánh giá Giới trong Giáo dục và Giáo dục nghề nghiệp (TVET) và Chuyển đổi giữa Trường học tới việc làm ở Việt Nam.*

những công việc này lại bó buộc phụ nữ trong một số công việc mang đặc thù về giới, những công việc này làm củng cố thêm chứ không giảm nhẹ những khuôn mẫu/định kiến về giới.²⁶⁶

Một đánh giá do ADB thực hiện năm 2017 cho thấy rằng các cơ sở đào tạo nghề không có bất kỳ chiến lược cụ thể nào để thu hút phụ nữ tham gia đào tạo nghề nói chung, cũng như không có kế hoạch mở rộng tỷ lệ tuyển sinh phụ nữ vào các lĩnh vực nam giới chiếm ưu thế. Báo cáo đánh giá này cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong đào tạo nghề ở các lĩnh vực kỹ thuật còn thấp, và công tác tư vấn nghề nghiệp thường hạn chế những lựa chọn đào tạo mà phụ nữ theo đuổi.²⁶⁷

Chuẩn mực giới có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn lĩnh vực đào tạo của nam giới và phụ nữ. Ví dụ, hướng nghiệp định hướng cho nam thanh niên theo các công việc kỹ thuật, chẳng hạn như sửa chữa ô tô, thi công/xây dựng, cơ khí, điện và điện lạnh, trong khi phụ nữ trẻ được tư vấn nên theo học các chương trình dạy nghề về chăm sóc gia đình và khoa học xã hội và nhân văn như du lịch, kế toán, giáo viên, may vá và nấu ăn.²⁶⁸ Các chuẩn mực văn hóa về giới ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định về tính 'phù hợp' và 'thích hợp' của nghề nghiệp đối với phụ nữ và nam giới, điều này quyết định sự lựa chọn ngành học và sau đó công việc và triển vọng nghề nghiệp của nam và nữ.

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 với sự thay đổi to lớn về cơ cấu việc làm tại Việt Nam, điều quan trọng là phải hỗ trợ phụ nữ vượt lên trên những công việc 'định sẵn' có tay nghề thấp và vượt ra khỏi phạm vi những công việc được coi là 'phù hợp' với phụ nữ.

266 Như đã đề cập. Cũng xem : Thực trạng, giải pháp về dạy nghề, tạo việc làm cho phụ nữ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có tại http://hoilhpn.org.vn/images_upload/files_693.pdf

267 Như đã đề cập.

268 UNICEF. 2019. *Đào tạo nghề, hướng nghiệp & việc làm cho trẻ vị thành niên (người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi)*. Hà Nội. 2019

Khuyến nghị

- Cải tổ hệ thống giáo dục và đào tạo nghề cần hướng tới sự hòa nhập về giới và xã hội. Cần bổ sung lăng kính giới trong toàn bộ khung chính sách và thể chế, soi chiếu tới người sử dụng lao động, lực lượng lao động, cơ sở đào tạo và học sinh/sinh viên. Công cuộc cải tổ cần bao gồm: chính sách và pháp luật, xúc tiến chương trình đào tạo nghề, tuyển sinh và hoàn thành chương trình, phát triển về kỹ năng nghề, nghiên cứu sau tốt nghiệp, hướng nghiệp và tư vấn nghề không mang định kiến giới.
- Điều cơ bản là cải thiện hệ thống dữ liệu và báo cáo về giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam để đảm bảo thu thập có hệ thống các dữ liệu phân tách theo giới tính, là yếu tố không thể thiếu trong phân tích chính sách và các biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ tuyển sinh và kết quả giáo dục của phụ nữ. Từ góc độ giới, cần phải thách thức các chuẩn mực xã hội hiện hành để thúc đẩy phụ nữ đăng ký tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo kỹ thuật ở Việt Nam cũng như sẵn sàng cho di cư lao động quốc tế, để phụ nữ có đầy đủ khả năng tiếp nhận các công việc có tay nghề và giá trị cao trên thị trường lao động đang thay đổi và được tiếp cận với việc làm bền vững.

A woman with dark hair tied back, wearing a white face mask with pink polka dots and a yellow sleeveless shirt with blue trim, is focused on sewing a piece of white fabric at a sewing machine. The background is a blurred factory setting.

CHƯƠNG 5. BÌNH ĐẲNG TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

5.1 VỊ THẾ CỦA PHỤ NỮ TRONG NỀN KINH TẾ



Thời kỳ đem lại cơ hội kinh tế cho phụ nữ.

Sự tham gia kinh tế của phụ nữ, khi tính đến tỷ lệ tuyệt đối của phụ nữ trong lực lượng lao động và mức độ phụ nữ tham gia vào hoạt động quản lý, kinh doanh, là một lĩnh vực nổi trội đối với Việt Nam. Năm 2020, theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH, từ năm 2011-2019, phụ nữ chiếm ít nhất 47,3% tổng số việc làm mới được tạo ra trong giai đoạn này, ở một loạt các ngành. Với ước tính khoảng 1,51 triệu lao động được tạo việc làm trong năm 2019 thì có gần 714.000 phụ nữ được tạo ra việc làm mới.²⁶⁹ Ngoài ra, với ước tính 45% thu nhập từ lao động là do phụ nữ tích lũy, *Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu năm 2020* ghi nhận rằng Việt Nam 'chiếm một trong những tỉ lệ cao nhất' toàn cầu.²⁷⁰ Đến năm 2021, loạt báo cáo tương tự đã xếp Việt Nam đứng thứ 26 trong số 156 quốc gia về Chỉ số phụ cơ hội và sự tham gia kinh tế.²⁷¹ Dựa trên khoảng cách giới về tỷ lệ tham gia lao động, thu nhập và trình độ cao (được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ ở các vai trò cao cấp, chuyên môn và kỹ thuật), Việt Nam tiếp tục vượt trội so với đa số các nước, kể cả các nước có thu nhập cao.

269 Bộ LĐ-TBXH. 2019. *Báo cáo Đánh giá hiệu quả hoạt động và phương hướng triển khai năm 2020* được trích dẫn trong Bộ LĐ-TBXH. *Báo cáo Rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội: MOLISA.

270 WEF. 2019. *Báo cáo Khoảng cách giới toàn cầu 2020*. Geneva: WEF.

271 "Khoảng cách tham gia được xác định bằng cách sử dụng sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Khoảng cách thù lao được thu thập thông qua một chỉ số dữ liệu cứng (tỷ lệ thu nhập ước tính giữa nữ và nam) 2 và một chỉ số định tính được thu thập thông qua Khảo sát ý kiến các cán bộ điều hành hàng năm của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (trả lương như nhau cho những công việc ngang nhau).³ Cuối cùng, khoảng cách giữa sự tiến bộ của phụ nữ và nam giới được thể hiện thông qua hai số liệu thống kê dữ liệu cứng (tỷ lệ phụ nữ so với nam giới trong các cán bộ lập pháp, quan chức cấp cao và cán bộ quản lý, và tỷ lệ phụ nữ so với nam giới trong số lao động có chuyên môn và kỹ thuật)

Điều kiện trong nước thuận lợi. Nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động phản ánh các yếu tố thuận lợi đối với phụ nữ khi nhận công việc được trả lương. Việt Nam xếp hạng trong số 45% quốc gia hàng đầu trên toàn cầu và trong 3 quốc gia hàng đầu ASEAN, theo *Báo cáo Phụ nữ, Kinh doanh và Pháp luật* năm 2021,²⁷² đo lường sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong pháp luật ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế. Việt Nam được ghi nhận vì không có các hạn chế *trên pháp luật* đối với quyền tự do đi lại, quyết định làm việc, khởi sự và điều hành doanh nghiệp, sở hữu tài sản, và các quy định liên quan đến hôn nhân (vd: loại trừ phụ nữ khỏi một số công việc cụ thể sau khi kết hôn).²⁷³ Phụ nữ cũng được xã hội cho phép kiếm tiền, với một số lưu ý nhất định.

Phía sau tỷ lệ tham gia. Mặc dù có các yếu tố hứa hẹn về bối cảnh nhưng bản thân tỷ lệ tham gia chỉ bộc lộ một phần bức tranh về sự tham gia của phụ nữ trong nền kinh tế. Mặc dù sự gia tăng trong công việc được trả lương của phụ nữ trong giai đoạn gần đây rõ ràng là một biểu hiện tích cực nhưng sự tham gia không đồng nghĩa với việc được trao quyền. Ví dụ, tỷ lệ tham gia không thể hiện phụ nữ làm việc toàn thời gian hay bán thời gian, họ đang làm việc theo lựa chọn, nghèo đói hay khủng hoảng kinh tế, cũng không thể hiện điều kiện, mức lương hoặc tương lai công việc của họ ra sao.²⁷⁴ Một lăng kính tương tự có thể được áp dụng đối với hoạt động kinh doanh của phụ nữ cũng như lý do đằng sau sự co cụm của phụ nữ trong các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Chất lượng và an sinh của công việc hiện tại và tương lai, động lực và triển vọng của hoạt động kinh doanh cũng như vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong nền kinh tế là những thước đo tốt hơn để hiểu được tiến bộ

272 Ngân hàng Thế giới. 2021. *Phụ nữ, kinh doanh và pháp luật 2021*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

273 Như đã đề cập.

274 Ngân hàng Thế giới. 2020. *Việt Nam năng động: Tạo nền tảng cho nền kinh tế thu nhập cao*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.



về kinh tế của phụ nữ ở Việt Nam. Điều này mới chỉ trở nên rõ ràng hơn bởi tác động của COVID-19 đã làm thay đổi xu hướng lâu nay về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả phụ nữ và nam giới.²⁷⁵

Có tồn tại rào cản mang yếu tố giới. Bất chấp những tiến bộ đối với phụ nữ trong khung pháp lý về lao động và doanh nghiệp trong 5 năm qua, ở Việt Nam cũng như các nơi khác, nền kinh tế vẫn là “một cơ cấu mang yếu tố giới”.²⁷⁶ Các khuôn mẫu giới đều ảnh hưởng tới sự tham gia nền kinh tế của phụ nữ, và phụ nữ vẫn phải đối mặt với những rào cản pháp lý và xã hội để có thể tham gia bình đẳng với nam giới. Những yếu tố như trách nhiệm chăm sóc và sự tham gia nhiều hơn trong các phân khúc “giản đơn”, linh hoạt hơn nhưng mức lương thấp hơn trên thị trường lao động đã và đang làm suy yếu vị thế của phụ nữ trong nền kinh tế và khả năng phục hồi trong tương lai của họ. Cuối cùng, số liệu hiện có cũng xác nhận rằng các hình thức phân biệt đối xử đán xen và bất lợi đã làm tăng thêm những khó khăn mà một số nhóm phụ nữ phải đối mặt, như phụ nữ khuyết tật, phụ nữ di cư, phụ nữ dân tộc thiểu số và những người sống ở nông thôn, các bà mẹ đơn thân, cũng như phụ nữ lớn tuổi và người già. Những nhóm phụ nữ này thường phải đối mặt với những rào cản nặng nề hơn đối với các cơ hội, và lợi ích thấp hơn từ việc tham gia thị trường và lao động của họ.

Khung pháp lý

Những cải cách quan trọng về bảo hiểm xã hội và doanh nghiệp đã được thông qua.

Trong những năm gần đây, những cải cách quan trọng hướng tới bình đẳng đã diễn ra trong lĩnh vực việc làm. Một số luật đã đưa đánh giá lồng ghép giới vào giai đoạn soạn thảo và hiện những luật đó được coi là tuân

thủ các quy định về lồng ghép giới. Có thể kể đến như *Luật Việc làm (2015)*, *Luật An toàn vệ sinh Lao động (2015)*, *Luật Bảo hiểm Xã hội (2016)*, *Bộ luật Lao động (2019)* và *Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sửa đổi năm 2020*.²⁷⁷

Bảo vệ thai sản toàn diện. *Luật Bảo hiểm xã hội (2016)* đã quy định nguyên tắc bình đẳng giới phải được áp dụng trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, chế độ thai sản, hưu trí và bảo hiểm thất nghiệp. Luật bao gồm bảo vệ thai sản toàn diện cho người lao động chính thức.²⁷⁸ Đồng thời Luật đã kéo dài thời gian nghỉ thai sản có lương từ bốn lên sáu tháng, bao gồm cho cả người mang thai hộ và người mẹ nhận con nuôi.²⁷⁹ Phụ nữ làm việc trong khu vực chính thức cũng được nghỉ phép ngắn hạn trong trường hợp sẩy thai, phá thai và thai chết lưu. Lương cho những ngày nghỉ phép đó sẽ được tính dựa trên mức lương trung bình của 6 tháng liền kề trước đó.²⁸⁰ Đây là một quyền lợi hào phóng, ngay cả khi so sánh với các nước có thu nhập cao và trung bình. Trên thực tế, Việt Nam được xếp hạng ngang hàng với Luxembourg - đứng thứ 21 trong số 41 quốc gia OECD trong một nghiên cứu gần đây của UNICEF về các quy định thân thiện với gia đình so với các quốc gia cùng nhóm.²⁸¹ Tuy nhiên, đáng chú ý là quyền lợi thai sản chỉ áp dụng cho phụ nữ làm việc trong khu vực phi chính thức – là nhóm lao động nữ được thừa nhận ở Việt Nam nhưng chỉ chiếm thiểu số. Điều này theo dự báo có nghĩa là nhiều người trong số 7,8 triệu phụ nữ (số liệu năm 2016)²⁸² làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức không

277 Vụ Bình đẳng giới. 2018. Báo cáo tổng kết 30 năm thực hiện cương lĩnh xây dựng đất nước trong lĩnh vực bình đẳng giới.

278 Nội dung này dựa trên phân tích của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). 2019. *Các định chế xã hội và chỉ số giới: Việt Nam*.

279 Điều 33, khoản 1

280 Điều 39

281 Chzhen, Y., Gromada, A. và Rees, G. 2019. *Các quốc gia giàu nhất thế giới có thân thiện với gia đình không? Chính sách trong khu vực OECD và EU: Văn phòng Nghiên cứu của UNICEF tại Florence*.

282 ILO. 2018. Báo cáo 2016 về việc làm phi chính thức ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

275 <https://ilostat.ilo.org/data/country-profiles/> truy cập ngày 18/5/2021.

276 UN Women. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*. Hà Nội: UN Women.

có bảo hiểm y tế hoặc không được hưởng các biện pháp bảo vệ thai sản, có nghĩa là họ phải đánh đổi sức khỏe và sự phát triển của bản thân và con cái để có được công việc được trả lương. Theo quy định của Luật Bảo hiểm Xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện không bao gồm quyền lợi thai sản/chế độ bảo vệ thai sản nên điều này cho thấy một thiếu sót đáng kể. Hơn nữa, chế độ nghỉ thai sản sáu tháng không được chia sẻ với người chồng. Việt Nam không phải là quốc gia duy nhất có quy định như vậy, nhưng việc chỉ cho phép phụ nữ nghỉ thai sản được hưởng lương khiến nhiệm vụ chăm sóc trẻ sơ sinh một lần nữa được củng cố như là trách nhiệm của riêng phụ nữ, do đó làm hạn chế lựa chọn công việc và nghề nghiệp của người phụ nữ. Nếu nam giới muốn tham gia vào việc nuôi dạy trẻ trong sáu tháng đầu đời của trẻ thì họ sẽ phải tự nghỉ không được trả lương.

Hỗ trợ cụ thể cho phụ nữ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa DNNVV. Liên quan đến doanh nghiệp, Việt Nam đã ban hành các biện pháp đặc biệt dành cho phụ nữ trong DNNVV. *Luật Hỗ trợ DNNVV (2017)* đã đưa ra định nghĩa chính thức về DNNVV do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam - là doanh nghiệp "có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó".²⁸³ Đây là lần đầu tiên Luật quy định thống nhất về khái niệm DNNVV do phụ nữ làm chủ và làm cơ sở cho các quy định khác tiếp theo. Luật cũng đưa ra các biện pháp ưu đãi đối với các DNNVV do phụ nữ làm chủ, cụ thể là trong trường hợp nhiều DNNVV cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ của Nhà nước (bao gồm cả tín dụng), thì ưu tiên lựa chọn DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ hơn.²⁸⁴

Tác động của thuế đối với phụ nữ làm việc và kinh doanh là khác nhau. *Luật Thuế Thu nhập Cá nhân (TNCN)* của Việt Nam (2014)

283 Điều 3

284 Điều 5

được coi là một đóng góp gián tiếp vào bình đẳng giới vì mỗi người có thu nhập phải tự kê khai thuế TNCN của mình và sẽ được đánh giá theo từng cá nhân. Điều này tránh được sự thiên vị hiện có đối với phụ nữ trong hệ thống thuế chung, theo đó thu nhập hộ gia đình được hợp nhất, phân loại và không khuyến khích phụ nữ trở thành người có thu nhập "thứ yếu". Hệ thống thuế TNCN ở Việt Nam được áp dụng trên cơ sở về khả năng chi trả, với thuế suất tăng dần - có nghĩa là áp dụng thuế suất thấp hơn cho các nhóm thu nhập thấp hơn. Với việc phụ nữ thường có thu nhập thấp hơn nam giới, điều này làm giảm gánh nặng thuế của họ. Tuy nhiên, đối với *Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp* thì ngược lại, theo đó các tổng công ty lớn trong những "lĩnh vực ưu tiên" được hưởng thuế suất thấp hơn. Phụ nữ thường tập trung vào các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn, có nghĩa là họ không được hưởng lợi ích về thuế này.²⁸⁵ Đáng chú ý, mặc dù *Luật Doanh nghiệp (2014)*²⁸⁶ nghiêm cấm phân biệt đối xử với người lao động nói chung, nhưng Luật không đề cập rõ ràng đến những phân biệt đối xử trên cơ sở giới hoặc giới tính. Về các biện pháp pháp lý khác để thúc đẩy bình đẳng trong kinh doanh, Việt Nam chưa ban hành luật hoặc quy định số đại diện của phụ nữ trong các vị trí điều hành hoặc hội đồng quản trị của các công ty và hiện không có quy định nào về việc tăng cường trao những hợp đồng mua sắm công cho phụ nữ.²⁸⁷

Những cải cách lao động quan trọng. Trong 5 năm vừa qua, một bước tiến lớn đối với bình đẳng giới là việc sửa đổi Bộ luật Lao động 2012, được Quốc hội thông qua vào tháng 10/2019 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Bên cạnh đó là việc thực hiện *Nghị định 145/2020/ND-CP* quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và

285 UN Women. 2016. *Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam: Các vấn đề và khuyến nghị*. Hà Nội: UN Women.

286 Điều 8

287 Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Đã trích dẫn.

Những sửa đổi chính về BĐG trong BLLĐ 2019

QUY ĐỊNH MỚI?	SỬA ĐỔI?
Nam giới giờ được nghỉ chế độ thai sản	Tăng thời gian hưởng chế độ nghỉ thai sản từ 6 đến 34 ngày, có các tiêu chí
Bãi bỏ danh mục 77 nghề bị cấm đối với phụ nữ có thai/cho con bú	Đóng khoảng cách giới trong tuổi về hưu từ 5 xuống 2 năm, và tăng tuổi nghỉ hưu cho cả 2 giới. Dần dần thực hiện các bước để phụ nữ nghỉ hưu ở tuổi 60 vào năm 2035 và nam giới ở tuổi 62 vào năm 2028.
Bộ LĐ-TBXH được ủy quyền ban hành danh mục các nghề có hại cho SKSS và nuôi con. Tuy nhiên, người sử dụng lao động cần phải cung cấp đầy đủ thông tin về những nguy cơ cho tất cả người lao động, và đảm bảo an toàn và sức khỏe trong các điều kiện	Cần định nghĩa cụ thể về quấy rối tình dục, bao gồm mở rộng phạm vi ra bất cứ nơi nào mà người lao động "thực tế thực hiện công việc" theo yêu cầu của người sử dụng lao động (vd: sự kiện, chuyến đi).
Đưa vào nghĩa vụ đối với người sử dụng lao động nhằm đảm bảo trả lương bình đẳng cho các công việc có giá trị ngang nhau, mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới	Cơ sở trồng, giữ trẻ và nhà trẻ cần được xây dựng nơi có số lượng lớn người lao động làm việc (không còn giới hạn ở số lượng lớn lao động nữ).
Thay đổi chương về "người lao động nữ" để mở rộng phạm vi tới tất cả người lao động trong quy định về hưởng chế độ thai sản và chăm sóc trẻ do người sử dụng lao động đặt ra	Duy trì các ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp tuyển dụng số lượng "lớn" các lao động nữ, phù hợp với pháp luật thuế
Bao phủ cả lao động giúp việc gia đình theo hợp đồng	Bỏ việc loại trừ lao động làm việc tại nhà để họ được bao phủ theo BLLĐ

quan hệ lao động, được thông qua vào ngày 15/12/2020.²⁸⁸ Pháp luật Lao động thường cố gắng hài hòa, giao thoa giữa giai đoạn tham gia hoạt động sản xuất và giai đoạn sinh sản của con người, và nhằm bảo vệ các chức năng sinh học đặc thù về giới bao gồm cả mang thai, sinh con và cho con bú.²⁸⁹ Bộ luật Lao động 2012 có một chương riêng quy định về lao động nữ (Chương X). Tuy nhiên, một số khác biệt về giới được quy định trong Bộ luật không được xác định về mặt sinh học và mang tính phân biệt đối xử.²⁹⁰ Luật đã trải qua một quá trình đánh giá tác động chính sách toàn diện, bao gồm ba đánh giá riêng biệt về lồng ghép giới và chính

sách giới.²⁹¹ Ngoài ra còn các cơ quan quốc tế và xã hội dân sự - bao gồm UN Women/ILO, Ngân hàng Thế giới²⁹², Úc,²⁹³ và các tổ chức phi chính phủ như CARE International và Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) - cũng đã nỗ lực làm việc với chính phủ về các đề xuất ủng hộ bình đẳng giới.

288 Phiên bản tiếng Anh có tại <https://vanbanphapluat.co/decree-145-2020-nd-cp-elaboration-of-the-labor-code-on-working-conditions-and-labor-relations>

289 Hội nghị Lao động Quốc tế. 2009. *Báo cáo VI: Bình đẳng giới là trọng tâm của việc làm thỏa đáng*. Geneva: ILO.

290 CEDAW LHQ. 2015. *Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam*. Đã trích dẫn.

291 Ba đánh giá này bao gồm: 1) Đánh giá tác động giới phục vụ đánh giá tác động chính sách tổng thể; 2) Đánh giá tác động chính sách tập trung vào giới được tiến hành sau đó để phân tích các đề xuất sửa đổi; và 3) Báo cáo về lồng ghép giới. Những hoạt động này được hỗ trợ bởi sáng kiến Investing in Women của Úc phối hợp với UN Women Việt Nam.

292 Ngân hàng Thế giới. 2019. *Làm thế nào để thiết kế Bộ luật Lao động Việt Nam nhằm nâng cao BĐG*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

293 Urbano, M., Hodges J. & Than, TH. (2018). 'Lao động dưới những giả định sai lầm? Phát hiện của ILO về những khác biệt giữa các tiêu chuẩn quốc tế và các giá trị văn hóa trong cải cách Bộ luật Lao động của Việt Nam.' Trong *Người thay đổi cuộc chơi: Phụ nữ và tương lai của việc làm ở Châu Á-Thái Bình Dương*. Bangkok: ILO.

Tranh luận về tăng tuổi nghỉ hưu. Trọng tâm chính của cuộc tranh luận là thu hẹp khoảng cách giới hiện có trong độ tuổi nghỉ hưu bắt buộc từ 55 tuổi đối với phụ nữ và 60 tuổi đối với nam giới. Khoảng cách trong độ tuổi nghỉ hưu gắn liền với câu hỏi tăng tuổi được hưởng lương hưu, trước áp lực về khả năng chi trả của quỹ hưu trí xã hội. Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới, số năm sống khỏe mạnh ở Việt Nam là 73,8 tuổi đối với nam giới và 76,1 tuổi đối với nữ giới, Ngân hàng Thế giới đã nhấn mạnh khả năng “đáng kể” để nam giới và phụ nữ có thể làm việc trên 60 tuổi. Ngân hàng Thế giới đã tiến hành phân tích chi phí - lợi ích của các kịch bản về tăng tuổi nghỉ hưu của cả hai giới và thu hẹp khoảng cách giới trong nghỉ hưu. Sử dụng các dự báo nhân khẩu học phù hợp với lộ trình nâng dần tuổi nghỉ hưu của Bộ LĐTBXH, phân tích này cho thấy nếu nam giới nghỉ hưu ở tuổi 62 và phụ nữ nghỉ hưu ở tuổi 60 thì lợi ích mang lại sẽ tương đương 1,51% GDP ở mốc 33 năm. Mức tăng GDP sẽ là 1,89% nếu cả hai giới đều nghỉ hưu ở tuổi 62.²⁹⁴ Chính phủ và công chúng đã tranh luận về vấn đề này từ lâu. Tuy nhiên, dư luận có những luồng ý kiến khác nhau, một phần do quan điểm cho rằng phụ nữ nên được nghỉ hưu và hưởng lương hưu sớm hơn, vì họ vừa tham gia hoạt động sản xuất vừa thực hiện vai trò sinh sản. Việc tạo điều kiện cho phụ nữ có được các kỹ năng phù hợp với “đặc điểm sinh lý và chức năng làm mẹ của họ”²⁹⁵ đã được quy định trong luật Bộ luật Lao động 2012 và phản ánh sự nhạy cảm mạnh mẽ của công chúng.

Bộ luật Lao động 2019 đã đưa ra một số cải cách quan trọng nhằm tạo sự bình đẳng trong việc làm, bao gồm:

- giảm khoảng cách giữa tuổi nghỉ hưu của nam giới và phụ nữ từ 5 xuống 2 năm, mặc dù vẫn duy trì khoảng cách và với lộ trình nâng dần tuổi về hưu của phụ nữ để đạt được mục tiêu vào năm 2035;

- Bãi bỏ danh mục 77 nghề nặng nhọc và độc hại, trong đó có 38 nghề bị cấm trên cơ sở giới tính và 39 nghề còn lại bị cấm đối với phụ nữ có thai và phụ nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi;²⁹⁶
- kéo dài thời gian nghỉ phép của người chăm sóc trẻ đối với tất cả người lao động chứ không chỉ lao động nữ;
- định nghĩa cụ thể hơn về quấy rối tình dục, với phạm vi áp dụng rộng rãi hơn tại bất kỳ nơi làm việc nào (bao gồm các sự kiện, chuyển công tác) và quy định cụ thể nghĩa vụ của người sử dụng lao động; và
- đảm bảo mức lương ngang nhau cho công việc có giá trị như nhau.²⁹⁷

Người lao động “không có hợp đồng lao động” được điều chỉnh bởi luật mới, nhưng vẫn cần có các điều khoản phù hợp với hoàn cảnh và loại hình lao động phi chính thức, cả phụ nữ và nam giới. Cần có các quy định về việc làm tại nhà, chủ yếu do phụ nữ thực hiện, tương đương với việc phải có các biện pháp bảo vệ rõ ràng và mạnh mẽ đối với những người làm việc bán thời gian.²⁹⁸

Các quyền mới được đưa vào triển khai.

Nghị định 145, được thông qua vào tháng 12/2020, đã quy định chi tiết cụ thể một số điều khoản trong Chương IX về Lao động nữ và Bình đẳng giới trong Bộ luật lao động sửa đổi. Liên quan đến nhà trẻ và lớp mẫu giáo, Nghị định 145 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạo điều kiện về quỹ đất, vốn vay/đầu tư và các thủ tục hành chính để xây dựng nhà trẻ và lớp mẫu giáo ở những nơi có nhiều

296 Điều 160, Bộ luật Lao động 2012; Bộ LĐ-TBXH ngày 18/10/2013. Thông tư 26/2013/TT-BLĐTBXH về công việc không được sử dụng lao động nữ.

297 Danh mục này và hộp thông tin cũng dựa trên đánh giá của cán bộ Ngân hàng Thế giới về Bộ luật Lao động (2019) và Nhóm Ngân hàng Thế giới. 2019. *Làm thế nào để thiết kế Bộ luật Lao động Việt Nam nhằm nâng cao BĐG*. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

298 Điều 32 của Bộ luật Lao động 2019. Đề xuất cải cách ở Ngân hàng Thế giới. 2019. *Làm thế nào để thiết kế Bộ luật Lao động Việt Nam nhằm cải thiện bình đẳng giới*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

294 Ngân hàng Thế giới. 2019. Đã trích dẫn.

295 Điều 153 (5) Bộ luật Lao động 2012.

lao động - bao gồm cả các khu công nghiệp, cùng với những ưu đãi dành cho các trung tâm, học sinh và giáo viên như được áp dụng cho cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục. Người sử dụng lao động phải xây dựng phương án/kế hoạch hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ cho người lao động.²⁹⁹ Liên quan đến chống quấy rối tình dục, Nghị định 145 mở rộng các nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động và đại diện người lao động trong việc phòng chống quấy rối tình dục. Nghị định quy định một danh mục chi tiết hơn về các hành vi bị cấm (bao gồm lời nói và phi lời nói), cũng như các “địa điểm” được coi là nơi làm việc, bao gồm hội thảo, tập huấn, bữa ăn, hội thoại trên điện thoại. Nghị định cũng quy định cụ thể việc báo cáo và các biện pháp kỷ luật, cũng như quy định về bồi thường và các biện pháp khắc phục hậu quả cho nạn nhân.³⁰⁰ Một nghiên cứu của ILO tiến hành năm 2019 cho thấy gần một nửa (43%) công nhân nhà máy may mặc tham gia khảo sát đã từng trải qua ít nhất một hành động bạo lực hoặc quấy rối trong năm trước đó, đây là một lĩnh vực rất cần cải cách.³⁰¹ Một phần, các quy định về quấy rối tình dục được cải thiện đã phản ánh sự hợp tác chung lâu dài của UN Women, CARE International, GIZ và Mạng lưới các tổ chức xã hội vì Dinh dưỡng Việt Nam (“SUN”), đã cung cấp bằng chứng và lời tư vấn kịp thời để xây dựng cam kết chính trị của các bên liên quan chính của chính phủ.

Đáng chú ý, Nghị định 145 cũng đưa ra định hướng rõ ràng về biện pháp bảo vệ và nghĩa vụ của lao động giúp việc gia đình theo hợp đồng và người sử dụng lao động của họ, xác định rõ các điều kiện áp dụng cho nhóm lao động nữ này – là những người thường làm việc một mình và do đó dễ bị tổn thương hơn. Nghị định không có quy định liên quan đến

299 Chương IX, Mục 2, Điều 81-83.

300 Chương IX, Mục 3, Điều 84-87

301 ILO. 2018. Thúc đẩy việc làm tốt hơn cho phụ nữ trong ngành may mặc của Việt Nam, được trích từ tài liệu của ILO và sáng kiến Đầu tư vào Phụ nữ (Investing in Women). 2020. *Con đường dẫn đến thành công: Phụ nữ trong kinh doanh và quản lý tại Việt Nam*. Hà Nội: ILO.

tình trạng bấp bênh của lao động giúp việc gia đình làm việc không chính thức/không đăng ký - ước tính chiếm gần 90% tổng số lao động giúp việc gia đình.³⁰²

Khuyến nghị.

- Thực hiện cả giám sát định kỳ và nghiên cứu chuyên sâu về tác động của COVID-19 đối với sự tham gia của phụ nữ trong nền kinh tế, với tư cách là người lao động và chủ doanh nghiệp thuộc mọi quy mô doanh nghiệp, bao gồm cả sự tham gia chính thức và không chính thức.
- Xây dựng chính sách và các chương trình theo ngành để giải quyết các rào cản giới trong việc tham gia vào nền kinh tế, đặc biệt là công việc chăm sóc không được trả công và khả năng tiếp cận hạn chế với đào tạo kỹ năng.
- Đạt được bình đẳng về tuổi nghỉ hưu giữa nam và nữ.
- Tăng cường các quy định và nghĩa vụ của người lao động bao gồm những người làm việc tại nhà và bán thời gian, chủ yếu là phụ nữ.

5.2 SỰ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

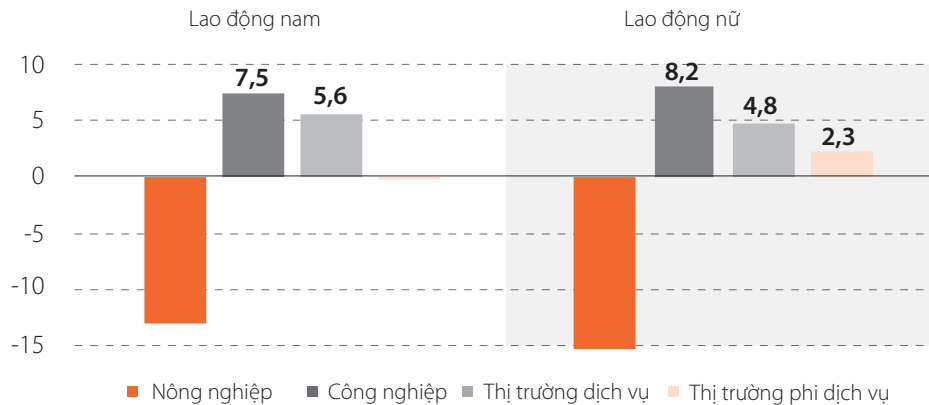


Quá trình chuyển đổi kinh tế của Việt Nam đã dẫn đến sự thay đổi đáng kể trên thị trường lao động đối với phụ nữ và nam giới.

Công cuộc *đổi mới* diễn ra vào cuối những năm 1980 đã thay thế phần lớn cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước đây bằng cơ chế thị trường, thúc đẩy đa dạng hóa nền kinh tế và phát triển khu vực tư nhân, nền kinh tế mở cửa với hoạt động

302 Dựa trên một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2013, được trích từ tài liệu của UN Women. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*. Hà Nội: UN Women.

HÌNH 18: THAY ĐỔI TRONG PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO NGÀNH KINH TẾ, 2010-2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.³⁰⁴

thương mại và thị trường quốc tế. Điều này dẫn đến sự mở rộng nhanh chóng của các ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ, nhanh chóng trở thành nguồn tạo việc làm chính. Một sự thay đổi đang diễn ra gần đây là việc làm được trả lương cũng như thu nhập cao hơn đã thu hút số lượng lớn người lao động rời khỏi hoạt động nông nghiệp. Nông nghiệp là ngành sử dụng lao động lớn nhất khi đất nước bắt đầu Đổi Mới. Trong 10 năm trước khi bùng phát COVID-19, Việt Nam đã chứng kiến mức giảm tổng số việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp là 14 điểm phần trăm, cùng với sự gia tăng tương ứng về việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Hình 18 dưới đây minh họa xu hướng này bằng cách cho thấy sự thay đổi trong cơ cấu phân bố việc làm của nữ và nam theo khu vực kinh tế rộng lớn. Sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, bắt đầu từ những năm 1980, đã tiếp tục biến đổi thị trường lao động trong thập kỷ qua. Phụ nữ trải qua sự tái phân bố rõ rệt hơn nam giới trong giai đoạn này, với tỷ lệ việc làm nông nghiệp giảm 15,3 điểm phần trăm và việc làm tăng lên trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ ở mức độ tương đương (lần lượt là 8,2 và 7,1 điểm phần trăm). Ngoài ra, việc làm của phụ nữ trong các dịch vụ phi thị trường³⁰³ tăng 2,3

303 Theo Phân loại ngành hàng theo tiêu chuẩn quốc tế, Dịch vụ thị trường bao gồm Thương mại, Vận tải, Lưu trú ở và thực phẩm, Kinh doanh và dịch vụ hành chính, trong khi Dịch vụ phi thị trường bao gồm Hành chính công, Cộng đồng, các dịch vụ xã hội và các dịch vụ và hoạt động khác.

điểm phần trăm, trong khi thay đổi về việc làm của nam giới trong lĩnh vực này có vẻ không đáng kể.

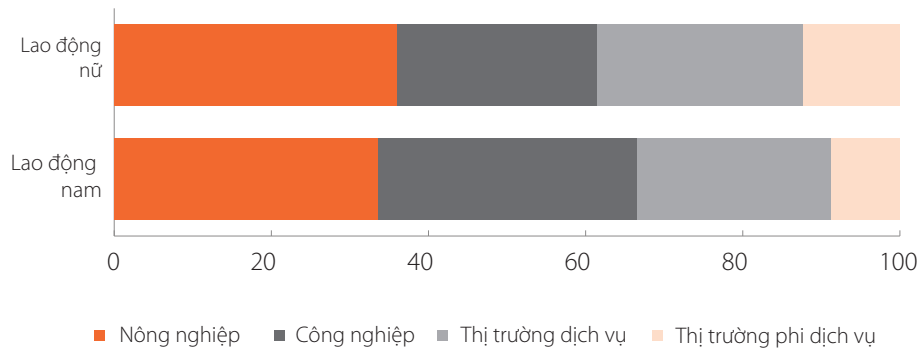
Ngày nay, phụ nữ có xu hướng làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp tự cung tự cấp hơn nam giới.

Mới 10 năm trước, việc làm trong nông nghiệp chiếm hơn một nửa số phụ nữ làm việc ở Việt Nam. Ngày nay điều này không còn diễn ra nữa. Năm 2019, nông nghiệp có 36,1% lao động nữ. Khu vực dịch vụ được gộp chung (tức là thị trường và phi thị trường) đại diện cho khu vực việc làm tương đối lớn nhất đối với phụ nữ (36,8%), trong khi khoảng 1/4 (25,4%) làm việc trong ngành công nghiệp, hầu hết đều trong lĩnh vực chế tạo³⁰⁵. Mặt khác, việc làm của nam giới được phân bố đồng đều hơn, mỗi lĩnh vực thu hút chính xác 1/3 lực lượng lao động nam. Điều này có nghĩa là, bất chấp các xu hướng được mô tả ở trên, khả năng phụ nữ có việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp chỉ cao hơn một chút so với nam giới. Tuy nhiên, có sự khác biệt quan trọng giữa tình hình của nam và nữ làm việc trong lĩnh vực này. Phần lớn (85,9%) phụ

304 Dựa trên ISIC Rev. 4. Nông nghiệp để cập tới ISIC Rev. 4 Loại A. Công nghiệp để cập tới ISIC Rev. 4 Loại từ B tới F. Dịch vụ thị trường để cập tới ISIC Rev. 4 loại từ G tới N. Dịch vụ phi thị trường để cập tới ISIC Rev. 4 loại từ O tới U.

305 Hầu hết tất cả phụ nữ (91,2%) trong ngành công nghiệp đều làm việc trong lĩnh vực sản xuất, so với chỉ hơn một nửa (54,5%) nam giới. Phụ nữ cũng chiếm 54,5% số việc làm của ngành.

HÌNH 19: PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO KHU VỰC KINH TẾ, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam³⁰⁵

nữ làm nông nghiệp chủ yếu tham gia vào nông nghiệp *tự cung tự cấp*. Tỷ trọng tương ứng trong việc làm nông nghiệp của nam giới là 59,2%..

Tỉ lệ phụ nữ tham gia thị trường lao động ở Việt Nam khá cao. Vào năm 2019, 70,9% phụ nữ trong độ tuổi lao động của Việt Nam tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tương ứng ở cấp toàn cầu là 47,2%, và tỷ lệ ở châu Á và Thái Bình Dương thậm chí còn thấp hơn, ở mức 43,9%. Ngoài ra, phụ nữ tham gia vào thị trường lao động ở Việt Nam không chỉ cao về tuyệt đối mà khi so với nam giới cũng vậy. Khoảng cách tham gia giữa nam và nữ ở Việt Nam trung bình ở mức 9,5 điểm phần trăm trong thập kỷ qua. Trong toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, mức trung bình trong cùng kỳ là hơn 32 điểm phần trăm.³⁰⁷

Mặc dù khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam hẹp hơn so với mức trung bình của khu vực và toàn cầu nhưng vẫn tồn tại. Phụ nữ tham gia lực lượng lao động với tỷ lệ thấp hơn nam giới và nguyên nhân của khoảng cách này có thể là do sự phân công lao động theo giới về trách nhiệm gia đình trong xã hội Việt Nam. Điều

tra Lao động việc làm Việt Nam năm 2018 cho thấy 47,5% phụ nữ không làm kinh tế đã đưa ra lựa chọn này vì “lý do cá nhân hoặc liên quan đến gia đình”, trái ngược với tỉ lệ 18,9% nam giới không làm kinh tế. Mặc dù nhìn chung mức độ tham gia thị trường lao động cao nhưng phụ nữ Việt Nam vẫn phải đối mặt với cơ hội không bình đẳng khi tham gia vào hoạt động kinh tế so với nam giới.

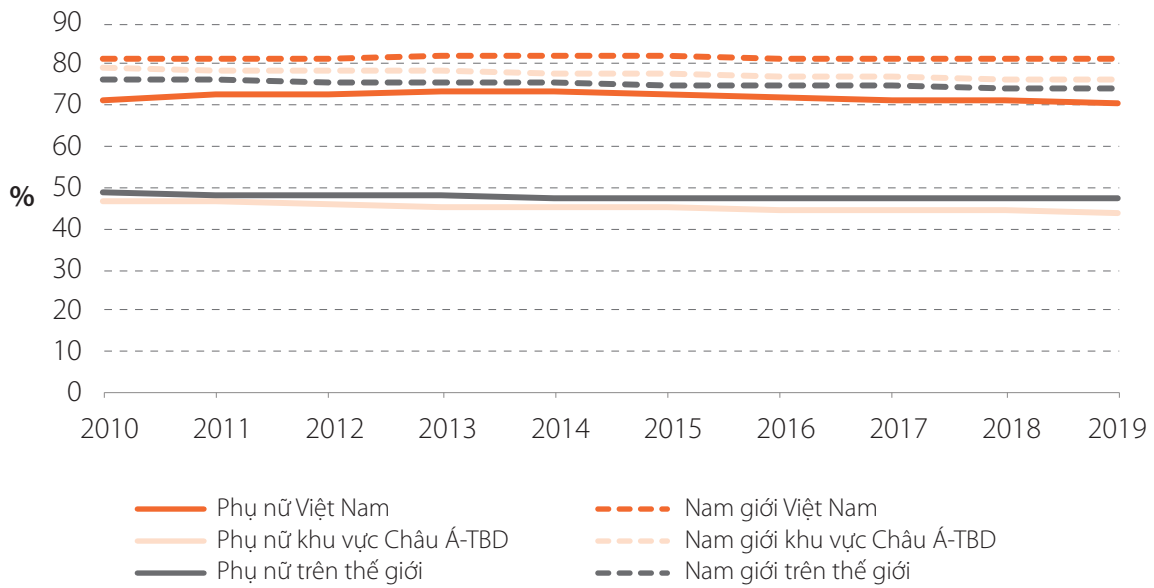
Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ thất nghiệp³⁰⁸ trên cơ sở giới trên thị trường lao động Việt Nam trước COVID-19. Lực lượng lao động bao gồm hai nhóm cá nhân trong độ tuổi lao động: người có việc làm và người thất nghiệp/không có việc làm. Phân tích về tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính trong 10 năm qua cho thấy mãi đến năm 2019 thì phụ nữ có tỷ lệ thất nghiệp thấp và không có hình thái rõ ràng về giới. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn tỷ lệ của nam trong một số năm và thấp hơn trong những năm khác, nhưng sự khác biệt này chưa bao giờ là đáng kể.

306 Dựa trên ISIC Rev. 4. Nông nghiệp để cập tới ISIC Rev. 4 Loại A. Công nghiệp để cập tới ISIC Rev. 4 Loại từ B tới F. Dịch vụ thị trường để cập tới ISIC Rev. 4 loại từ G tới N. Dịch vụ phi thị trường để cập tới ISIC Rev. 4 loại từ O tới U.

307 Số liệu thống kê có tại <https://ilostat.ilo.org/>.

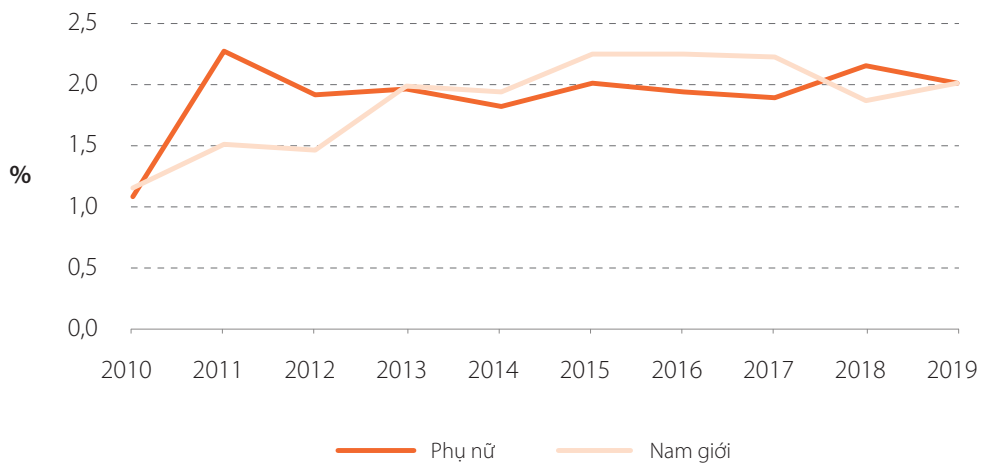
308 Báo cáo này sử dụng định nghĩa quốc gia về thất nghiệp của Việt Nam. Định nghĩa thất nghiệp đã được thống nhất quốc tế (được Hội nghị Quốc tế lần thứ 19 các nhà Thống kê Lao động (ICLS) thông qua năm 2013) phân loại thất nghiệp là tất cả những người trong độ tuổi lao động không có việc làm, những người đang thực hiện các hoạt động tìm kiếm việc làm và hiện đang sẵn sàng để nhận việc làm. Ngoài tất cả các nhóm nêu trên, định nghĩa quốc gia về thất nghiệp của Việt Nam bao gồm những người không có việc làm và có sẵn để làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do trái mùa, thời tiết xấu, ảnh hưởng của môi trường, nghĩa vụ gia đình, nghỉ ngơi, ốm đau hoặc thương tật tạm thời, hoặc các lý do khác.

HÌNH 20: TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH Ở VIỆT NAM, KHU VỰC VÀ TOÀN CẦU, 2010-2019



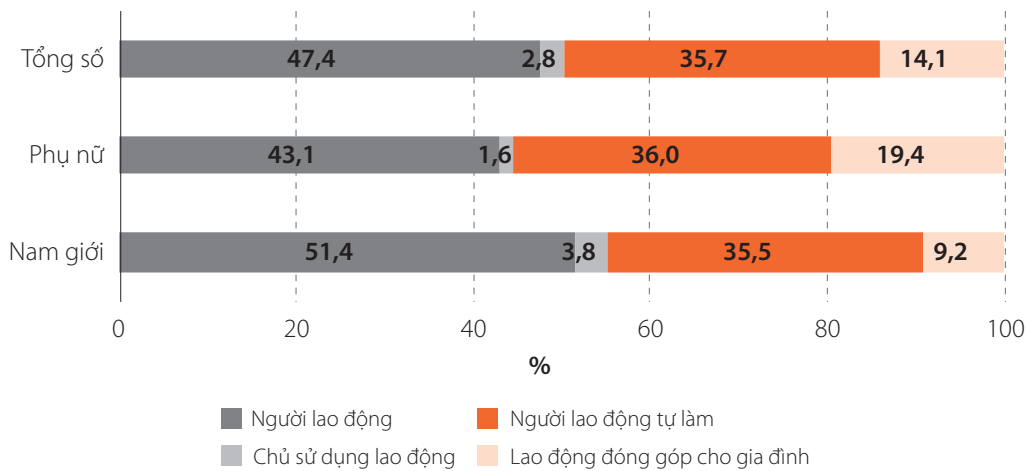
Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam và dự báo mô hình hóa của ILO (2020).

HÌNH 21. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THEO GIỚI TÍNH, 2010-2019³⁰⁹



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

HÌNH 22: PHÂN BỐ VIỆC LÀM THEO TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM VÀ GIỚI, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.³¹³

Một phân tích về tình trạng việc làm cho thấy những lĩnh vực quan trọng mà phụ nữ gặp bất lợi.

Nền kinh tế phi chính thức quy mô lớn của đất nước đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo cơ hội tiếp cận dễ dàng với các cơ hội tạo thu nhập cho phụ nữ và nam giới, góp phần vào mức độ hoạt động kinh tế cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp. Tuy nhiên, tình trạng việc làm có tác động mạnh tới chất lượng công việc và những rủi ro kinh tế mà người lao động gặp phải. Ví dụ: các công việc trong khu vực kinh tế phi chính thức thường không có sự bảo vệ và người lao động phi chính thức có khả năng rơi vào cảnh nghèo và gặp rủi ro nghề nghiệp cao.³¹⁰ Để giải quyết những vấn đề này, Bộ luật Lao động năm 2019, có hiệu lực vào tháng 1 năm 2021, đã đặt nền móng cho việc mở rộng bảo vệ lao động ra ngoài phạm vi những người lao động chính thức.

chiếm tỷ lệ cao hơn trong nhóm đặc biệt khó khăn gồm những người lao động phi chính thức, người lao động làm việc đóng góp cho gia đình, là những người có nguy cơ đặc biệt cao về số giờ làm việc nhiều và không có hoặc thường xuyên không được trả công.³¹² Ngược lại, vị thế của người lao động thường đi đôi với mức độ ổn định của công việc do sự gắn bó với người sử dụng lao động. Đây cũng được đề cập tới như *việc làm được trả lương*, bởi vì người lao động cũng có thể trông cậy vào mức độ tin cậy nhất định về thu nhập, vì thu nhập của họ thường không phụ thuộc hoàn toàn vào lợi nhuận hoặc thua lỗ của tổ chức đó. Hình 22 cho thấy 43,1% lao động nữ, so với 51,4% lao động nam có việc làm.

Hiện nay, nam giới có xu hướng làm những công việc phi chính thức cao hơn nữ giới (tỷ lệ lao động phi chính thức năm 2019 là 67,2% ở nữ và 78,9% ở nam).³¹¹ Tuy nhiên, nữ giới

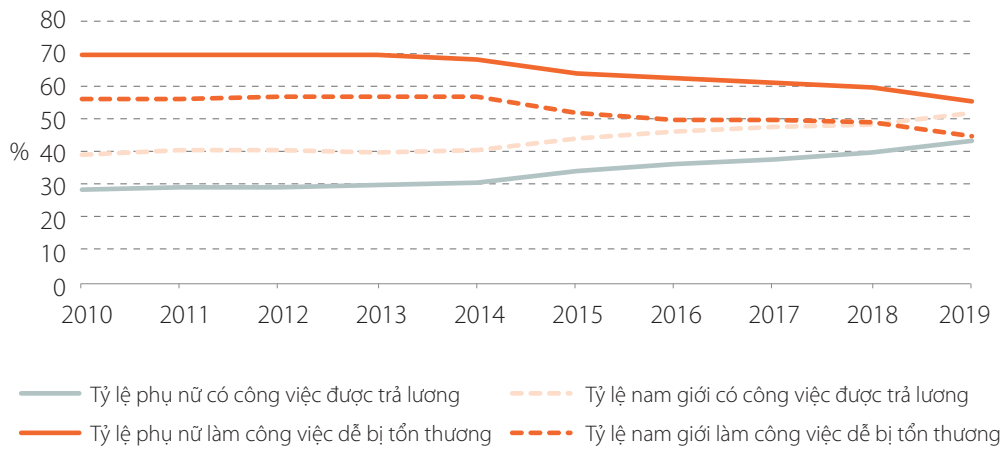
310 OECD và ILO. 2019. *Giải quyết khả năng dễ bị tổn thương trong nền kinh tế phi chính thức*. Paris: Nghiên cứu Trung tâm Phát triển, OECD Xuất bản.

311 Báo cáo này áp dụng định nghĩa quốc tế về việc làm phi chính thức. Định nghĩa của Việt Nam không bao gồm việc làm nông nghiệp trên cơ sở hộ gia đình.

312 ILO. 2018. *Hội nghị Quốc tế lần thứ 20 các nhà Thống kê Lao động (ICLS), Nghị quyết về số liệu thống kê về các mối quan hệ việc làm* Geneva: ILO https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---stat/docuNamts/meetingdocuNamt/wcms_648693.pdf.

313 Lưu ý: Dựa trên ICSE-93. ICSE-93 loại 4. Thành viên của hợp tác xã của đơn vị sản xuất không được bao gồm trong biểu đồ vì số này chỉ chiếm dưới 0,2% việc làm trong tất cả các năm được rà soát.

HÌNH 23. TỶ LỆ HIỆN HÀNH CỦA VIỆC LÀM ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG VÀ VIỆC LÀM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, 2010-2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.³¹⁵

Người lao động tự làm và lao động đóng góp trong gia đình phải đối mặt với những rủi ro kinh tế lớn hơn.³¹⁴

Người lao động tự làm là những người tự kinh doanh nhưng không có nhân viên. Thu nhập của họ phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận tạo ra từ sản lượng kinh tế của chính họ. Hơn 92% người lao động tự làm ở Việt Nam không được tiếp cận với bảo trợ xã hội. Mặt khác, các lao động gia đình hỗ trợ một thành viên nào đó trong hộ gia đình làm việc trong một cơ sở theo định hướng thị trường. Họ không nhận được các khoản thanh toán thường xuyên cho việc mình làm và, *theo định nghĩa*, là không chính thức. Tổng hợp lại, hai loại hình này tạo thành *việc làm dễ bị tổn thương*. Hình 22 biểu thị việc làm dễ bị tổn thương bằng màu xanh lam. Biểu đồ này cho thấy phụ nữ có nhiều khả năng phải làm các công việc dễ bị tổn thương hơn nam giới. Nếu chúng tôi phân tích hai thành phần trong việc làm dễ bị tổn thương, chúng tôi quan sát thấy rằng công việc tự làm là trực tiếp khá tương đồng giữa phụ nữ

và nam giới ở Việt Nam. Tuy nhiên, phụ nữ có xu hướng làm lao động cho gia đình cao hơn gấp đôi. Năm 2019, 65,8% lao động gia đình ở Việt Nam là phụ nữ. Họ chiếm gần 1/4 (24,1%) lao động nữ ở nông thôn, trái ngược với 1/10 (10,7%) lao động nam nông thôn.

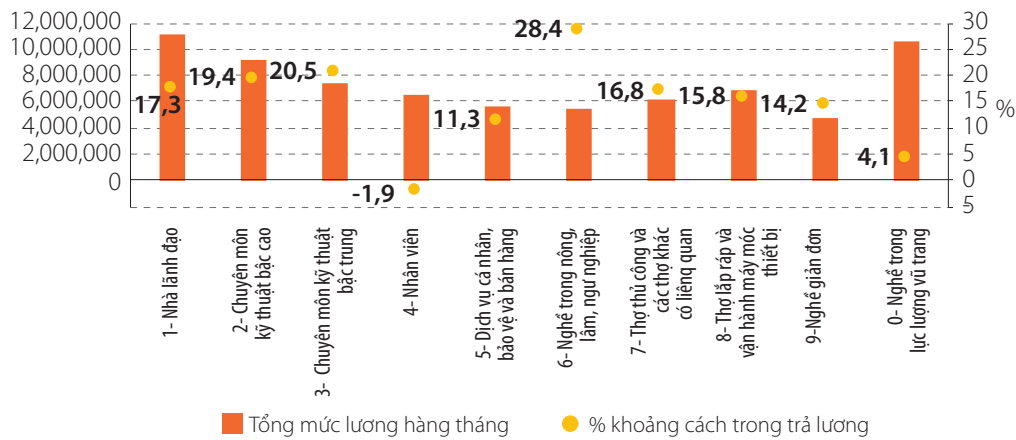
Khoảng cách giới trong việc làm dễ bị tổn thương đã ổn định theo thời gian.

Như đã thảo luận, kể từ khi tiến hành công cuộc *Đổi mới*, chuyển đổi kinh tế của Việt Nam dẫn đến tỷ lệ việc làm trong dịch vụ và sản xuất ngày càng mở rộng. Việc làm được trả lương đang dần mở rộng, trong khi việc làm dễ bị tổn thương có xu hướng giảm đi. Đáng chú ý là chỉ trong thập kỷ qua, việc làm dễ bị tổn thương, tính theo tỷ trọng tổng số việc làm, đã giảm 13%, trong khi việc làm được trả lương tăng 14%. Tuy nhiên, Hình 23 minh họa rằng những xu hướng này không tương ứng với tỉ lệ bất bình đẳng giới giảm đi. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi kể từ năm 2010, tỷ lệ nam giới có công việc được trả lương cao hơn rất nhiều và tỉ lệ phụ nữ làm công việc dễ bị tổn thương vẫn tương đối đều đặn.

314 Người lao động tự làm tự tạo ra việc làm cho mình mà (tự doanh) mà không cần nhân viên. Người lao động đóng góp cho gia đình hỗ trợ một thành viên nào đó trong hộ gia đình trong một doanh nghiệp định hướng thị trường và không nhận được các khoản thanh toán thường xuyên để đổi lại công việc đã thực hiện.

315 Dựa trên ICSE-93. Công việc hưởng lương để cập tới ICSE-93 loại 1. Nhân viên. Công việc dễ bị tổn thương để cập tới ICSE-93 các loại 3. Lao động tự làm và 5. lao động (đóng góp cho) gia đình.

HÌNH 24. MỨC LƯƠNG TRUNG BÌNH HÀNG THÁNG CỦA NHÂN VIÊN VÀ KHOẢNG CÁCH TRONG TRẢ LƯƠNG THEO NGHỀ NGHIỆP, 2019 (VND)



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Tính trung bình, thu nhập của phụ nữ Việt Nam ít hơn nam giới. Nguyên tắc về trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị ngang nhau là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng trong lĩnh vực việc làm, như đã nhấn mạnh trong SDG 8.5. Việt Nam đã cam kết theo đuổi nguyên tắc này khi phê chuẩn Công ước số 100 của ILO về trả công bình đẳng. Năm 2019, khoảng cách giới trong trả lương có trọng số³¹⁶ tính theo tiền lương hàng tháng là 13,7%. Con số này tương đối thấp so với con số toàn cầu mới nhất (20,5%)³¹⁷. Tuy nhiên, có ba lưu ý. Thứ nhất, khoảng cách về lương của Việt Nam, sau xu hướng giảm dần cho đến năm 2015, đã tăng trung bình 1,2 điểm phần trăm mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2018, trước khi giảm vừa phải vào năm 2019. Thứ hai, sự phân tách về khoảng cách giới trong trả lương chung

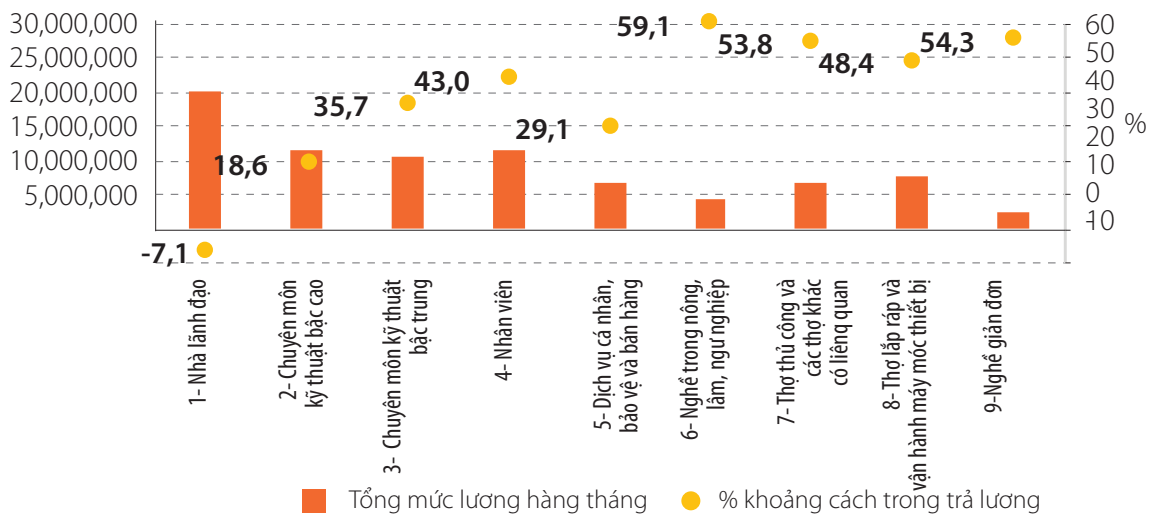
trên cơ sở tiền lương tháng theo nghề nghiệp cho thấy những lĩnh vực mà phụ nữ chịu bất lợi nằm ngoài thang đo của chỉ số quốc gia. Hình 24 chứng minh rằng lao động nữ trong hầu hết các ngành nghề phải đối mặt với khoảng cách trong trả lương cao gấp đôi so với giá trị cộng đồng.

Như đã thảo luận trước đó trong chương này, lưu ý thứ ba là có nhóm lao động có rủi ro kinh tế tương đối thấp hơn và thu nhập tương đối ổn định, so với các nhóm lao động khác. Để có một bức tranh toàn diện hơn về khoảng cách lương, cũng cần phải phân tích thu nhập của những người tự doanh. Nhóm này có tính không đồng nhất cao hơn nhiều, bao gồm những người lao động dễ bị tổn thương. Do đó, nhóm này chiếm phần lớn lực lượng lao động của Việt Nam. Thông tin trong Hình 25 cho thấy sự khác biệt về thu nhập giữa phụ nữ và nam giới tự doanh ở Việt Nam đặc biệt xuất hiện ở những nghề đi đòi trình độ học vấn thấp hơn. Điều thú vị là, khi phụ nữ lãnh đạo công việc kinh doanh của chính họ với tư cách là người quản lý, thì thu nhập phát sinh trong quá trình tự làm có thể được coi là phản ánh của lợi nhuận kinh doanh, cho thấy lợi thế kinh tế so với nam giới.

316 Khoảng cách giới trong trả lương *thô* để cập đến sự khác biệt về tiền lương giữa phụ nữ và nam giới tại một thời điểm cụ thể. Phương pháp luận về khoảng cách giới trong trả lương *theo yếu tố trọng số* nhóm phụ nữ và nam giới thành các phân nhóm đồng nhất, sau đó ước tính khoảng cách giới trong trả lương trong mỗi phân nhóm, để xây dựng mức trung bình có trọng số của tất cả các phân nhóm. Phương pháp luận này làm giảm tác động của hiệu ứng thành phần. Các phân nhóm được sử dụng trong trường hợp này là giáo dục (bốn loại), độ tuổi (bốn loại), sắp xếp thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian) và khu vực việc làm (nhà nước hoặc tư nhân). Kết hợp những điểm này lại cho ra 64 phân nhóm.

317 ILO. 2018. Báo cáo Tiền lương toàn cầu 2018/19: Điều gì nằm sau khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ. Geneva: ILO.

HÌNH 25. THU NHẬP TRUNG BÌNH HÀNG THÁNG CỦA LAO ĐỘNG TỰ LÀM VÀ KHOẢNG CÁCH TRONG TRẢ LƯƠNG THEO NGHỀ NGHIỆP, 2019 (VND)



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Tuy nhiên, những phát hiện về khoảng cách giới trong trả lương dựa trên thu nhập hàng tháng có thể không chính xác, bởi vì chúng không tính đến sự khác biệt về thời giờ làm việc.

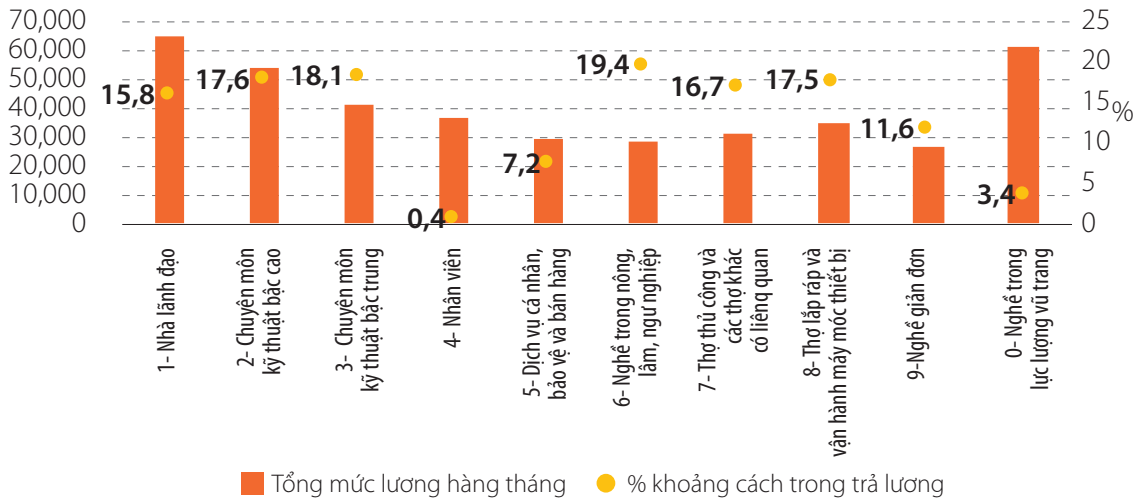
Trên toàn cầu, phụ nữ có xu hướng có số giờ làm việc ngắn hơn nam giới, do mức độ tham gia cao hơn đáng kể của họ trong các công việc không được trả lương ở nhà. Để loại bỏ ảnh hưởng của những khác biệt về thời giờ làm việc này, Hình 26 và 27 dưới đây đưa ra một biểu đồ thu nhập theo giờ được phân tách theo giới tính³¹⁸, thay vì theo tháng. Khoảng cách thu nhập giảm đi theo dự kiến có thể thấy rõ nếu chúng ta so sánh Hình 25 và 26, nhưng khá vừa phải ở nhiều ngành nghề. Điều này cho thấy thời giờ làm việc không phải là lý do chính dẫn đến khoảng cách giới trong trả lương cho người lao động.

Chúng tôi mong đợi sự đa dạng hơn về “số giờ làm việc” giữa những người lao động trong nhóm này. Khi chúng tôi loại bỏ ảnh hưởng của số giờ đã làm việc thì khoảng cách lương sẽ giảm một nửa hoặc gần một nửa ở những nghề mà thu nhập tỷ lệ thuận hơn với số giờ đã làm việc (chẳng hạn như *Chuyên môn kỹ thuật bậc trung* hoặc *Nhân viên*). Tuy nhiên, trong bốn nghề, nam giới kiếm được gần gấp đôi tỷ lệ trung bình theo giờ so với phụ nữ. Vì tự doanh bao gồm những người lao động dễ bị tổn thương, các phát hiện cho thấy rằng những phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn thường phải đối mặt với khoảng cách trả lương cao hơn những phụ nữ có công việc ít bị tổn thương về kinh tế hơn.

Sự khác biệt giữa khoảng cách hàng tháng và hàng giờ thể hiện rõ ràng hơn ở những người tự doanh. Các giá trị được thể hiện trong Hình 26. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì

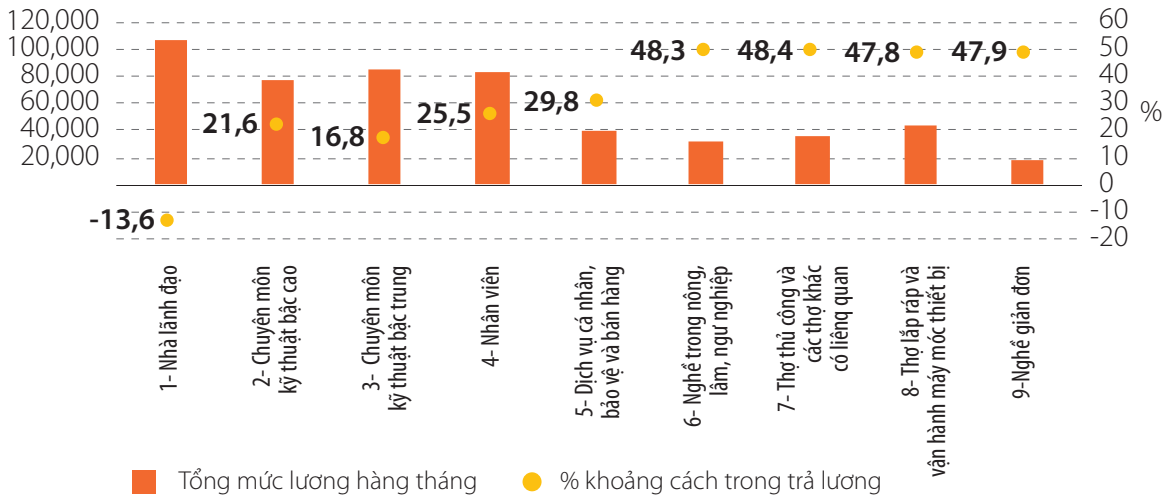
318 Mục tiêu SDG 8.5.1

HÌNH 26. MỨC LƯƠNG TRUNG BÌNH THEO GIỜ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ KHOẢNG CÁCH TRONG TRẢ LƯƠNG THEO NGHỀ NGHIỆP, 2019 (VND)



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam

HÌNH 27. THU NHẬP TRUNG BÌNH THEO GIỜ CỦA NHỮNG LAO ĐỘNG TỰ LÀM VÀ KHOẢNG CÁCH TRONG TRẢ LƯƠNG THEO NGHỀ NGHIỆP (VND, 2019)



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam

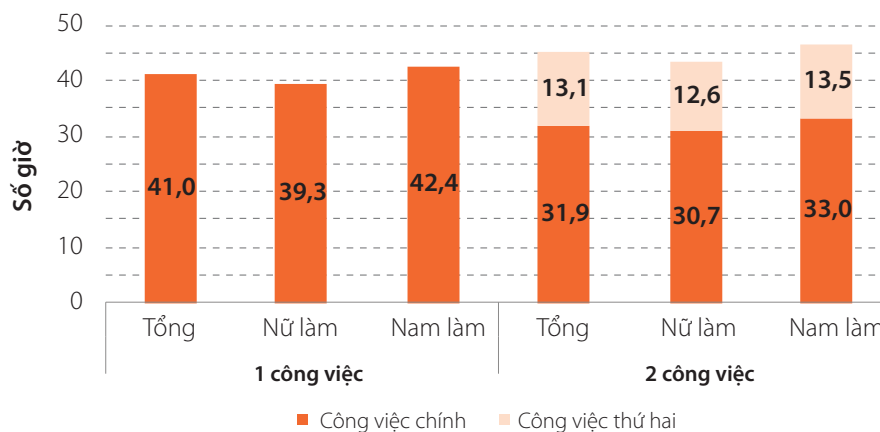
Phân tích này chỉ ra rằng khoảng cách về lương ở Việt Nam không thể giải thích bằng sự khác biệt về số giờ làm việc giữa phụ nữ và nam giới. Trên thực tế, có thêm bằng

chứng củng cố cho nhận định này đến từ quan sát rằng giờ làm việc của phụ nữ thực sự tương tự với giờ làm việc của nam giới. Phân tích số giờ làm việc theo giới tính cho thấy chúng tương tự nhau một cách đáng kể. Hình 28 và 29 minh họa điều này. Biểu đồ đầu tiên nêu bật những người lao động làm một công việc chứ không phải hai công việc, để phân

ánh thực tế tại Việt Nam là các cá nhân thường tìm cách làm nhiều công việc một cách có hệ thống để đạt được mức thu nhập cao hơn.³¹⁹ Mặt khác, biểu đồ thứ hai chỉ tập trung vào công việc chính và cung cấp phân tích chi tiết số giờ làm việc trung bình theo tình trạng việc làm. Trên tất cả các chỉ số này, khoảng cách lớn nhất có thể quan sát được trung bình là 3,2 giờ một tuần và ở các cá nhân làm việc hai công việc.

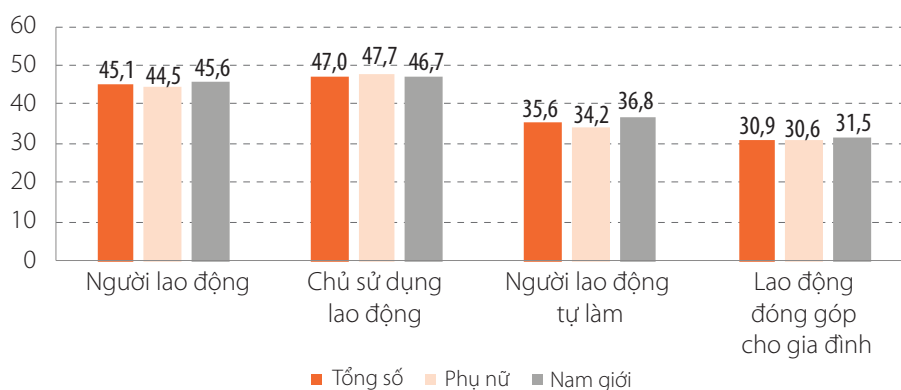
319 ILO. 2019. *Việc làm thỏa đáng và các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại ở Việt Nam*. Hà Nội: ILO.

HÌNH 28. SỐ GIỜ TRUNG BÌNH THỰC SỰ LÀM VIỆC HÀNG TUẦN TRONG CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ CÔNG VIỆC THỨ HAI, THEO SỐ LƯỢNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

HÌNH 29. SỐ GIỜ TRUNG BÌNH THỰC TẾ ĐÃ LÀM TRONG CÔNG VIỆC CHÍNH THEO TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM, 2019



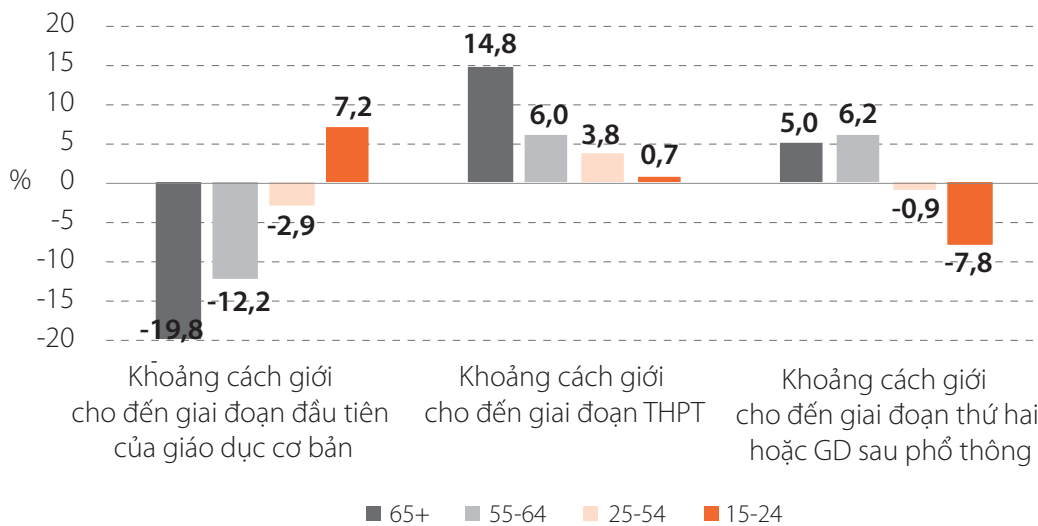
Nguồn: Điều tra Lao động-việc làm Việt Nam.

Khoảng cách giới trong trả lương ở Việt Nam cũng không giải thích được bởi bất kỳ sự khác biệt rõ ràng nào về trình độ học vấn.

Phân tích lực lượng lao động theo trình độ học vấn và độ tuổi cho thấy hai xu hướng tích cực đối với bình đẳng giới: một mặt, lực lượng lao động nữ ngày càng có trình độ học vấn tốt hơn. Mặt khác, khoảng cách giới trong trình độ học vấn ngày càng thu hẹp. Hình 30 cho thấy sự khác biệt về thành tích học tập giữa nam và nữ trong lực lượng lao động, theo độ tuổi. Các giá trị dương cho thấy nam giới thường hay hoàn thành một trình độ học vấn cụ thể hơn nữ giới. Điều ngược lại áp dụng cho các giá trị âm. Điều đáng chú ý là ở những người lao động lớn tuổi, có khoảng cách rõ về trình độ học vấn nghiêng về nam giới. Phụ nữ

thì khả năng cùng lắm là hoàn thành giáo dục tiểu học. Đồng thời, trong số những người lao động lớn tuổi, nam giới thường hay tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên. Bức tranh này thay đổi nhanh chóng khi chúng tôi phân tích các nhóm trẻ hơn. Khoảng cách về trình độ học vấn được thu hẹp ở những người lao động trong độ tuổi chính (25-54) và đảo ngược ở người trẻ. Xác suất trung bình để một phụ nữ trẻ từ 15 đến 24 tuổi hoàn thành giáo dục đại học cao hơn so với nam. Mặt khác, nam thanh niên có xác suất lớn hơn về đạt trình độ cao nhất là tiểu học. Hầu như không có sự khác biệt rõ về giới nào ở trình độ trung học cơ sở trong nhóm này.

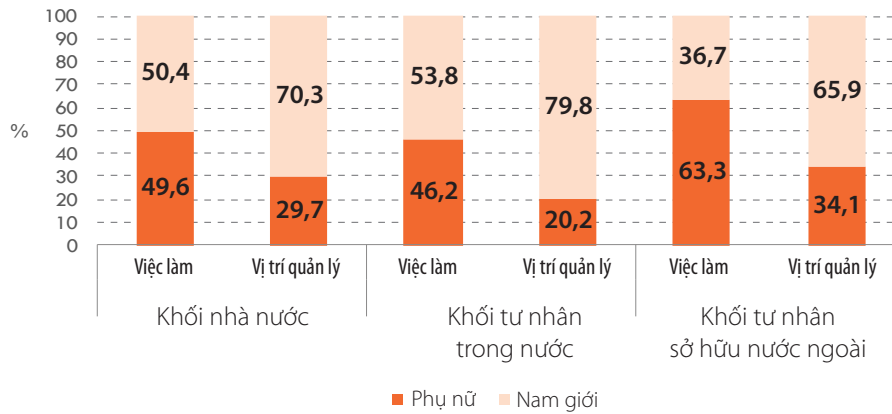
HÌNH 30. CHÊNH LỆCH GIỚI VỀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN TRONG LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG, THEO ĐỘ TUỔI, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam
Ghi chú: Dựa trên ISCED-97³²⁰

320 Phân loại chuẩn giáo dục quốc tế

HÌNH 31. TỶ TRỌNG NỮ TRONG TỔNG SỐ VIỆC LÀM VÀ VỊ TRÍ QUẢN LÝ, THEO QUYỀN SỞ HỮU CỦA CÁC ĐƠN VỊ, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Việc xóa bỏ khoảng cách giới trong giáo dục vẫn chưa dẫn tới việc thu hẹp khoảng cách giới tương đối về chất lượng việc làm, thu nhập hoặc các công việc ra quyết định.

Đặc biệt nổi bật ở Việt Nam là sự mất cân bằng giữa mức độ phụ nữ tham gia vào thị trường lao động và tỷ trọng của các vị trí lãnh đạo mà họ nắm giữ. Năm 2019, phụ nữ chiếm gần một nửa (47,7%) lực lượng lao động nhưng chưa đến 1/4 (24,7%) vai trò quản lý nói chung. Mặc dù đây là con số trung bình về tổng thể, nhưng rất thú vị khi điều tra xem tỷ lệ phụ nữ tham gia quản lý có thay đổi theo đặc điểm của doanh nghiệp hay không. Hình 31 minh họa chỉ số này³²¹ bằng sự phân chia theo vị trí làm chủ các đơn vị kinh tế và thể hiện sự khác biệt rõ ràng giữa các đơn vị nhà nước, trong nước và tư nhân có vốn nước ngoài. Khu vực tư nhân trong nước có tỷ lệ nữ quản lý trung bình thấp nhất. Khu vực kinh tế tư nhân có vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng vẫn còn xa mới có được bối cảnh cân bằng. Việc làm trong khu vực này chủ yếu là do phụ nữ nắm giữ (63,3% lao động trong các công ty có vốn nước ngoài là nữ), nhưng tỷ lệ

nữ quản lý chỉ chiếm hơn 1/3 (34,1%).

Khoảng cách mà phụ nữ gặp phải về chất lượng việc làm và phát triển nghề nghiệp bắt nguồn từ gánh nặng kép mà họ phải gánh.

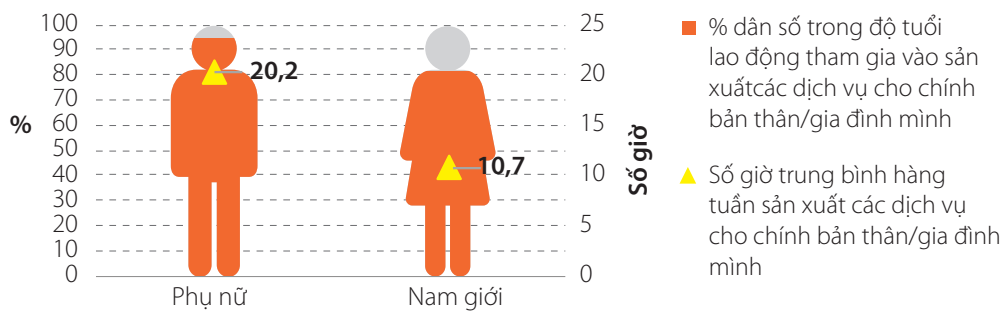
Như đã thảo luận ở trên, khoảng cách này không phải do phụ nữ có trình độ thấp hơn, hoặc mức độ tham gia thị trường lao động thấp hơn hoặc số giờ làm việc ít hơn đáng kể. Thay vào đó, việc phụ nữ theo đuổi các công việc ổn định, cơ hội nghề nghiệp hoặc nâng cao tay nghề ở bất cứ mức độ liên tục nào là phi thực tế khi mà họ phải gánh vác khối lượng trách nhiệm gia đình không tương xứng. Gánh nặng kép này có thể thấy rõ khi phân tích số giờ hàng tuần của các cá nhân làm việc nhà so với, hoặc bên cạnh số giờ dành cho công việc được trả công của họ. Thông tin này có ở Việt Nam từ năm 2019, khi Tổng cục Thống kê đưa những câu hỏi cụ thể để tìm hiểu cách thức sử dụng thời gian của phụ nữ và nam giới vào cuộc Điều tra Lao động và việc làm.

321 Mục tiêu SDG 5.5.2

Trung bình phụ nữ dành gấp đôi số giờ so với nam giới để thực hiện “các hoạt động chăm sóc cho gia đình mình”. Các “hoạt động chăm sóc” này bao gồm dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và mua sắm, chăm sóc gia đình và chăm sóc trẻ. Ngoài ra, hầu hết phụ nữ đều dành ít nhất là một ít thời gian cho các hoạt động này hàng tuần, trong khi tỷ lệ nam giới làm những công việc này thấp hơn nhiều và gần 20% nam giới cho biết họ không dành bất kỳ thời gian nào cho các hoạt động này. Trong

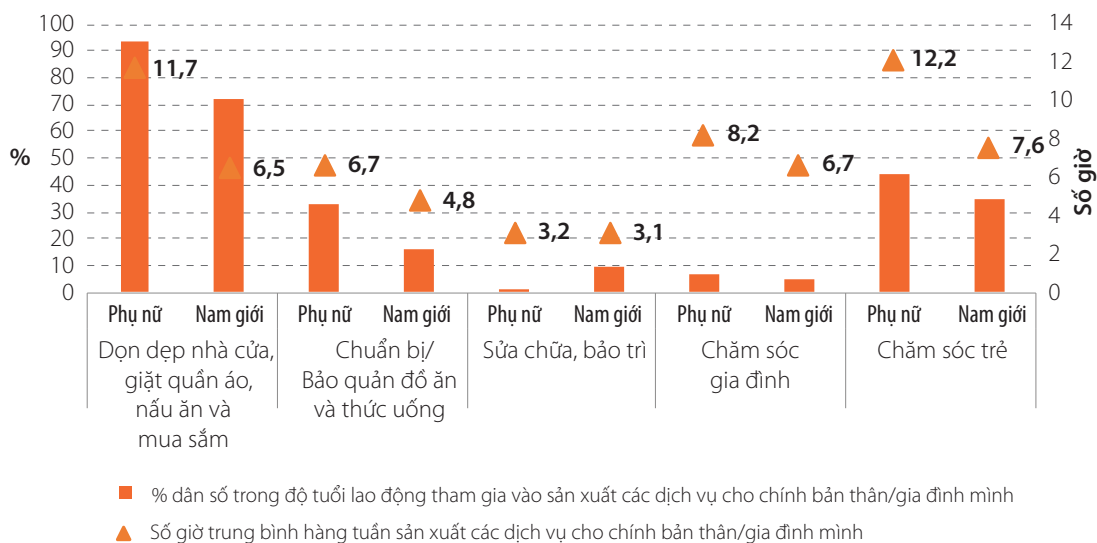
số những cá nhân tham gia vào các hoạt động đó, phụ nữ dành trung bình 20,2 giờ một tuần, và nam giới dành trung bình 10,7 giờ. Hình 32 minh họa các kết quả này, trong khi Hình 33 đưa ra phân tích theo từng hoạt động chăm sóc. Khối lượng lớn số giờ làm việc đòi hỏi dành cho mỗi hoạt động này hiện giảm một cách có hệ thống và hầu như chỉ dành cho phụ nữ. Ngoại trừ duy nhất là các việc liên quan tới bảo trì nhà cửa, nhưng nhiều phụ nữ vẫn thường phụ trách các việc này ngay từ đầu.

HÌNH 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG ĐÃ DÀNH THỜI GIAN THỰC HIỆN “CÁC HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC CHO GIA ĐÌNH MÌNH” (LÀM VIỆC NHÀ) VÀ SỐ GIỜ TRUNG BÌNH HÀNG TUẦN ĐÃ BỎ RA, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

HÌNH 33. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG ĐÃ DÀNH THỜI GIAN THỰC HIỆN “CÁC HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC CHO GIA ĐÌNH MÌNH”(LÀM VIỆC NHÀ), THEO HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ VÀ SỐ GIỜ TRUNG BÌNH HÀNG TUẦN ĐÃ BỎ RA, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Tình hình trước COVID-19. Những điều mô tả trong phần này cho đến giờ đề cập đến thị trường lao động của Việt Nam trước cuộc khủng hoảng COVID-19 xảy ra trên toàn quốc. Đại dịch đã gây ra tác động tàn phá nghiêm trọng đến các nền kinh tế và thị trường lao động trên toàn cầu, thông qua cả hai kênh trực tiếp và gián tiếp. *Các kênh trực tiếp* bao gồm việc chính phủ các nước phải ra các chính sách nhằm hạn chế sự lây lan của virus. Ví dụ về một trong số các quyết định chính sách này ở Việt Nam bao gồm việc đóng cửa tạm thời của tất cả các doanh nghiệp không thiết yếu trên toàn quốc từ tháng 3 đến đầu tháng 4, dẫn tới tình trạng mất việc làm với tất cả những những lao động làm việc tại các cơ sở này. Mặt khác, *các kênh gián tiếp* là kết quả của các quyết định chính sách tương tự của các quốc gia khác. Những quyết định này có tác động đến sản lượng kinh tế của Việt Nam cũng như đến thị trường lao động Việt Nam. Ví dụ, hầu hết các đối tác xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam đã phải áp đặt biện pháp giãn cách xã hội và đóng cửa nơi làm việc trong suốt năm nay để ngăn chặn mức độ lây nhiễm. Điều này đã làm giảm nhu cầu đối với các sản phẩm của Việt Nam, tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế và việc làm trong các ngành xuất khẩu chủ lực.

Một trong những tác động dễ thấy nhất của đại dịch đối với thị trường lao động trên toàn thế giới, bao gồm cả Việt Nam, là giảm giờ làm. Do COVID-19, người lao động đã phải đối mặt với một loạt thách thức ảnh hưởng đến khả năng làm việc của họ, bao gồm việc buộc phải giảm số giờ làm việc được trả lương hàng ngày, luân chuyển công việc, nghỉ việc tạm thời và cuối cùng là mất việc làm. Phân tích tổng số giờ làm việc trước và sau cuộc khủng hoảng COVID-19 sẽ giúp chúng ta định lượng tác động gián đoạn của COVID-19 gây ra đối với khả năng làm việc của phụ nữ và nam giới. ILO đã theo dõi tình trạng mất giờ làm việc trên toàn cầu kể từ quý

1 năm 2020. Riêng trong quý 3 năm 2020, thế giới ước tính mất 12,1% số giờ làm việc so với quý 4 năm 2019. Con số này tương đương với tổng số giờ đã làm việc trong 345 triệu công việc toàn thời gian.³²²

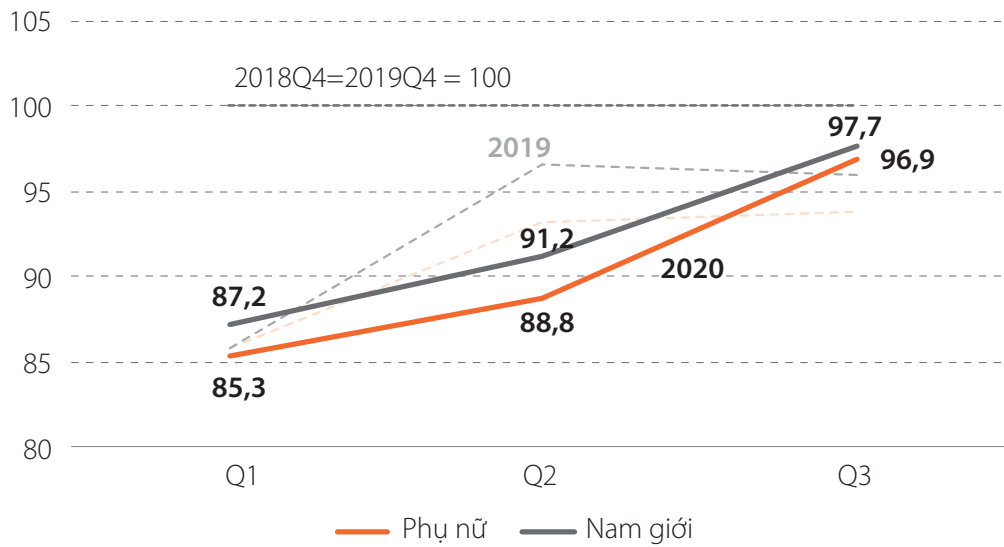
Lao động Việt Nam đã phải đối mặt với tình trạng giảm giờ làm việc nghiêm trọng trong quý II năm nay, đặc biệt là phụ nữ.

Hình 34 minh họa xu hướng về tổng số giờ làm việc trong ba quý đầu năm 2019 và 2020 so với quý IV năm 2018 và 2019. Tổng số giờ làm việc thường giảm đi vào quý đầu tiên khi các gia đình đón Tết. Số giờ làm việc thực sự đã giảm trong suốt năm 2019 so với quý trước năng động hơn của năm 2018. Mặt khác, dữ liệu năm 2020 hiển thị trên biểu đồ cho thấy ảnh hưởng của đại dịch. Số giờ làm việc trong quý 2 năm 2020 thấp hơn nhiều so với số giờ thời vụ có thể mang lại. Điều này tương ứng với việc Việt Nam đóng cửa các doanh nghiệp không thiết yếu từ tháng 3 đến tháng 4, đóng cửa trường học, cùng với những đợt phong tỏa nghiêm trọng ở các quốc gia là đối tác xuất khẩu của Việt Nam³²³. Trong thời kỳ đó, đối với hàng triệu người lao động ở Việt Nam, cả nam và nữ, làm việc trở nên là điều không thể. Tuy nhiên, tác động của các lệnh hạn chế không phân bổ đồng đều theo giới. Tổng số giờ làm việc hàng tuần của phụ nữ là 88,8% trong tổng số giờ làm việc quý 4 năm 2019. Mặt khác, nam giới làm việc 91,2% trong tổng số giờ làm việc hàng tuần trong quý 4 năm 2019. Tuy nhiên, điều thú vị là trong quý ba, thời gian làm việc của phụ nữ phục hồi nhanh hơn so với nam giới. Các đoạn sau sẽ phân tích chi tiết hơn những phát hiện này và đưa ra phân tích về các động lực thị trường lao động đằng sau câu chuyện này.

322 Cách tính này dựa trên con số một tuần làm việc 48 giờ.

323 ILO. Tháng 4 năm 2020. *COVID-19 và thị trường lao động tại Việt Nam*. Có tại: https://ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-Hà Nội/docuNamts/briefingnote/wcms_742134.pdf

HÌNH 34. TỶ LỆ TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ SO VỚI QUÝ 4 NĂM TRƯỚC, 2019 VÀ 2020



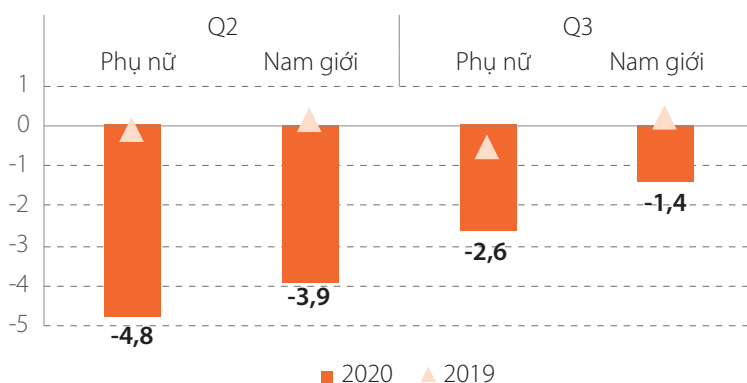
Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn là yếu tố quyết định việc giảm giờ làm việc trong quý hai, với số lượng phụ nữ rời bỏ lực lượng lao động cao hơn nam giới, làm tăng khoảng cách giới trong tỉ lệ tham gia của Việt Nam. Phần đầu tiên của chương này đã thảo luận về các mức độ tham gia lực lượng lao động tương ứng của phụ nữ và nam giới cho đến năm 2019. Mặc dù phụ nữ tương đối tích cực trên thị trường lao động so với các nước trong khu vực hoặc những nước có cùng mức thu nhập như Việt Nam nhưng khoảng cách giới vẫn còn rõ ràng. Kể từ khi COVID-19 xảy ra, sự tham gia lực lượng lao động giảm mạnh đối với cả phụ nữ và nam giới, nhưng lại giảm nhiều hơn ở phụ nữ. Các cột trong Hình 35 cho thấy những thay đổi về tỷ lệ tham gia vào năm 2020 so với quý cuối cùng của năm 2019. Tỷ lệ phụ nữ tham gia giảm đi 4,8 điểm phần trăm trong Quý hai, xuống còn 66,2 phần trăm, trong khi nam giới giảm 3,9 điểm phần trăm xuống còn 77,4 phần trăm. Do đó, phụ nữ làm việc với số giờ ít hơn trong Quý 2 do hơn một triệu phụ nữ “không hoạt động”. Điều

này có nghĩa là họ hoặc đã ngừng làm việc, không tìm việc làm mới hoặc không sẵn sàng để làm việc, hoặc cả hai.

Sự phục hồi giờ làm việc trong Quý 3 trùng với thời điểm người lao động trở lại với lực lượng lao động. Tuy nhiên, mức độ tham gia vẫn thấp hơn năm 2019 và khoảng cách giới trong tham gia là đáng kể nhất trong một thập kỷ. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ tăng lên 68,3% và của nam giới tăng lên 80,0%. Tuy nhiên, khoảng cách vào cuối quý 3 là 11,6 điểm phần trăm nghiêng về nam giới, tăng từ mức trung bình 9,5 trong thập kỷ qua. Để so sánh, những dấu hình tam giác trong Hình 35 cho thấy sự thay đổi về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong Quý 2 và Quý 3 năm 2019 so với cuối năm 2018. Các biến đổi mang tính thời vụ, dù tích cực hay tiêu cực, đều ở mức tối thiểu và thấp hơn một phần trăm.

HÌNH 35. THAY ĐỔI TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG SO VỚI QUÝ IV NĂM TRƯỚC, 2019 VÀ 2020



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Phụ nữ trẻ và lớn tuổi chiếm phần lớn trong số những người rời bỏ lực lượng lao động trong Quý 2 và Quý 3 năm 2020.

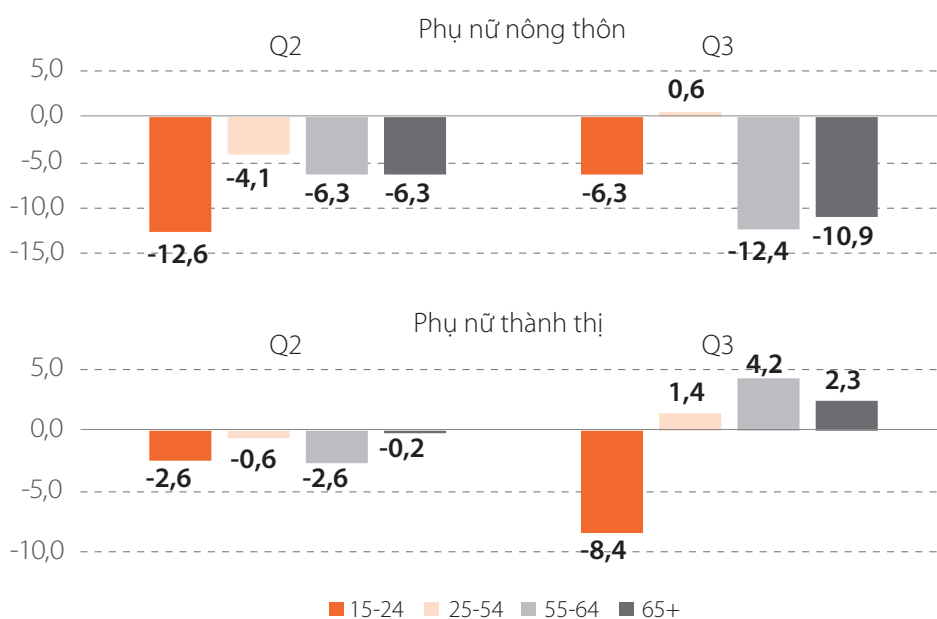
Những phụ nữ từ 15 đến 24 tuổi cũng như những người từ 55 tuổi, hiện chiếm 24,7% lực lượng lao động, trong khi họ chiếm 28% năm 2019. Hình 35 điều tra sự thay đổi về sự tham gia của phụ nữ theo độ tuổi và vị trí địa lý. Phụ nữ lớn tuổi hơn đặc biệt có xu hướng rời bỏ lực lượng lao động ở các vùng nông thôn. Xu hướng này bắt đầu từ Quý II và tiếp tục đến Quý III. Mặt khác, phụ nữ bị ảnh hưởng đặc biệt bởi cuộc khủng hoảng COVID-19 ở các khu vực thành thị, với tác động tăng lên đáng chú ý trong quý thứ ba.

Những phát hiện này có thể là kết quả của nhiều hình thức tổn thương mà phụ nữ phải đối mặt trước đại dịch. Phụ nữ trẻ và lớn tuổi thường làm những công việc kém ổn định nhất, so với phụ nữ trong độ tuổi chính (25-54). Ở Việt Nam trước đại dịch, phụ nữ trong độ tuổi từ 15-24 có khả năng làm các công việc phi chính thức cao hơn 5% so với phụ nữ trong độ tuổi chính thức. Ngoài ra, khả năng phụ nữ trẻ khi làm nhân viên có được hợp đồng làm việc lâu dài là ít hơn 20%. Hầu như tất cả phụ nữ trên 55 tuổi đều có việc làm không chính thức, vì độ tuổi này trùng với tuổi nghỉ hưu theo luật định. Khi xuất khẩu giảm và

doanh nghiệp đóng cửa đã làm giảm đi đáng kể sản lượng kinh tế ở các lĩnh vực việc làm chủ đạo, bao gồm dịch vụ và nông nghiệp thì những nhóm tuổi này có nguy cơ mất việc làm cao hơn. Điều này đã được khẳng định qua phân tích các lĩnh vực việc làm và tình trạng việc làm của phụ nữ từ quý cuối cùng của năm 2019 đến quý thứ ba của năm 2020. Phần lớn phụ nữ trẻ thành thị rời bỏ việc làm trong giai đoạn này đều có công việc không ổn định trong lĩnh vực dịch vụ, trong khi hầu hết phụ nữ lớn tuổi ở nông thôn đã ngừng làm việc lại là lao động tự làm và lao động gia đình trong lĩnh vực nông nghiệp.

Ngoài ra, phụ nữ trong những độ tuổi này thường làm việc ít thời giờ hơn và kiếm được ít tiền hơn. Khi làm nhân viên, phụ nữ từ 15 đến 24 tuổi kiếm được ít đi 11,7% so với mức trung bình của tất cả phụ nữ và ít đi 50,6% nếu họ tự kinh doanh. Phụ nữ trên 55 tuổi kiếm ít đi 32,4% khi làm nhân viên và ít đi 21,4% nếu họ tự làm. Trong những tháng đóng cửa trường học, có thể tưởng tượng rằng các hộ gia đình mà phải đối mặt với nhu cầu chăm sóc trẻ tăng cao sẽ giao trách nhiệm này cho những người có thu nhập thấp, để giảm ảnh hưởng đến tài chính gia đình.

HÌNH 36. THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NỮ SO VỚI QUÝ IV NĂM 2019, NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ, 2020



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam

Một lý do khác đằng sau thực trạng giảm giờ làm việc là tỷ lệ thất nghiệp ở phụ nữ gia tăng, trong khi tỷ lệ thất nghiệp nam vẫn ổn định. Điều quan trọng cần nhấn mạnh là quy mô tăng là vừa phải, so với sự gia tăng số phụ nữ không làm việc. Trong quý 2 năm 2020, Việt Nam có thêm 120 nghìn phụ nữ thất nghiệp so với quý cuối cùng của năm 2019, trong khi có thêm 1,8 triệu phụ nữ “không làm việc”. Điều này cho thấy sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp do cuộc khủng hoảng COVID-19 chủ yếu là do phụ nữ rời bỏ lực lượng lao động và, ở một mức độ thấp hơn nhiều, là do phụ nữ thất nghiệp. Kịch bản tương tự cũng diễn ra với nam giới. Đây là một hệ quả không đáng ngạc nhiên về bản chất của cuộc khủng hoảng COVID-19. Các quốc gia trên thế giới, và ở mức độ thấp hơn là Việt Nam, đã phải giảm hoạt động kinh tế để đảm bảo giãn cách xã hội. Trong hoàn cảnh này, đối với hầu

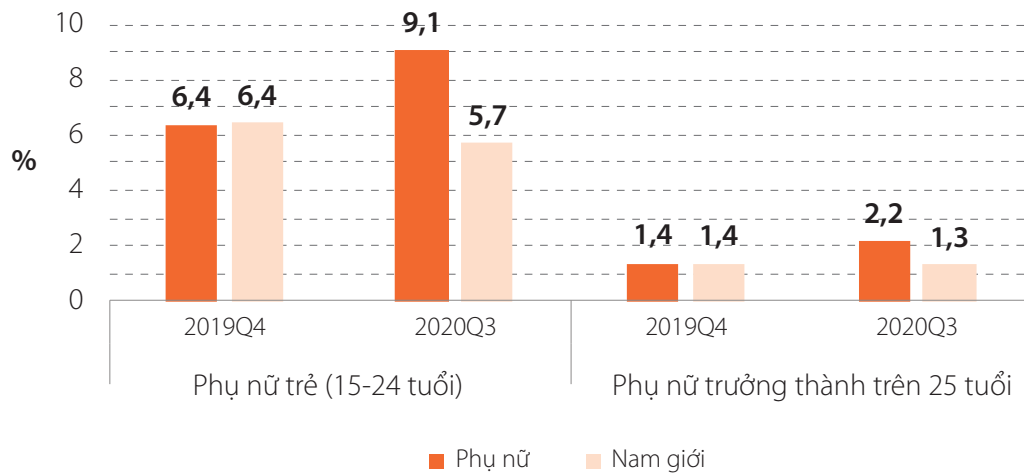
hết những người lao động bị ảnh hưởng, họ không thể rời nhà ra ngoài làm việc³²⁴, đồng thời, việc tìm kiếm việc làm mới khi các biện pháp phong tỏa hoặc doanh nghiệp đóng cửa được áp dụng cũng sẽ trở nên vô nghĩa.

Mặc dù mức độ thất nghiệp của phụ nữ vẫn tương đối vừa phải nhưng cuộc khủng hoảng COVID-19 đã tạo ra khoảng cách về tỷ lệ thất nghiệp theo hướng bất lợi cho phụ nữ, vốn chưa từng có trước đại dịch.

Trong quý cuối cùng của năm 2019, không có sự khác biệt rõ ràng giữa tỷ lệ thất nghiệp nam và nữ. Điều này đúng với cả người thất nghiệp là thanh niên và người trưởng thành. Khi đại dịch tấn công thị trường lao động Việt Nam, tác động của nó lên tình trạng thất nghiệp rõ ràng là không đồng đều trong lực lượng lao động. Hình 36 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp

³²⁴ ILO. 2020. *Giám sát: COVID-19 và thế giới công việc*. Số thứ hai. Geneva: ILO.

HÌNH 37. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THEO ĐỘ TUỔI (QUÝ 3 NĂM 2020 SO VỚI QUÝ 4-2019)



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

của phụ nữ tăng trong quý 3 năm 2020 so với quý 4 năm 2019. Điều này có nghĩa là trong số lượng phụ nữ tham gia lực lượng lao động giảm đi vào quý 3 năm 2020 thì tỷ lệ không có việc làm mặc dù sẵn sàng và đang tích cực tìm kiếm việc làm là cao hơn³²⁵. Phụ nữ trẻ có mức tăng rõ rệt nhất (2,7 điểm phần trăm). Khoảng 1 người trong số 10 phụ nữ độ tuổi từ 15 đến 24 đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng bắt đầu công việc thì không tìm được việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp ở phụ nữ trưởng thành tăng vừa phải (dưới một điểm phần trăm). Mặt khác, tỷ lệ thất nghiệp nam không tăng. Thật vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở nam thanh niên đã giảm xuống, trong khi tỷ lệ thất nghiệp của nam giới trưởng thành hầu như không thay đổi. So sánh tỷ lệ thất nghiệp trong quý 3 với tỷ lệ thất nghiệp cùng kỳ năm 2019, đồng thời loại

bỏ ảnh hưởng của tính thời vụ, sẽ dẫn đến kết quả khá tương tự.

Một phân tích về số giờ làm việc bị mất theo khu vực kinh tế trong quý II năm 2020, khi tác động của các biện pháp hạn chế được cảm nhận sắc nét nhất, đã cho thấy hậu quả của COVID-19 mang lại tác động mạnh nhất đối với các ngành thâm dụng lao động nữ. Hình 38 cho thấy tỷ lệ tổng số giờ làm việc bị mất trong các ngành kinh tế của Việt Nam theo số lượng phụ nữ làm việc trong các ngành đó. Biểu đồ này tập trung vào việc làm được trả lương bởi vì, như đã đề cập, việc giảm số giờ làm việc của phụ nữ trong các công việc dễ bị tổn thương phần lớn là do lực lượng lao động tham gia nông nghiệp giảm đi trong lĩnh vực nông nghiệp ở nông thôn. Trục X cho thấy tỷ lệ số giờ làm việc bị mất trong quý 2 năm 2020 (khi số giờ làm việc giảm sâu nhất) so với cùng kỳ năm 2019. Trục Y đo lường tỷ lệ phụ nữ có việc làm ở mỗi lĩnh vực. Kích thước của bong bóng thể hiện tổng số

³²⁵ Như đã đề cập ở trên, định nghĩa quốc gia về thất nghiệp của Việt Nam (được sử dụng trong báo cáo này) cũng gồm cả những người không tìm việc làm do trái mùa, thời tiết xấu, ảnh hưởng của môi trường, nghĩa vụ gia đình, nghỉ ngơi, ốm đau hoặc thương tật tạm thời, và một số khác lý do.

nam và nữ có việc làm trong mỗi lĩnh vực. Biểu đồ cho thấy rõ mối liên hệ giữa sự tập trung của lao động nữ và số giờ làm việc bị mất. Các khu vực kinh tế có tỷ lệ lao động nữ tương đối cao hơn đã bị mất số giờ làm việc cao tương ứng do khủng hoảng COVID-19.

Điều quan trọng cần nhớ là giờ làm việc đã giảm trong quý II năm 2020 vì nhiều lý do khác nhau. Người lao động phải đối mặt với việc bắt buộc phải giảm thời gian làm ca, luân chuyển công việc, tạm hoãn hợp đồng, đóng cửa nơi làm việc tạm thời và cuối cùng là mất việc làm. Thông qua chương này, chúng tôi đã xác định một số lý do dẫn đến những kết quả này, bao gồm việc đóng cửa các doanh nghiệp không thiết yếu trong thời gian phong tỏa toàn quốc ngắn hạn, những thách thức mà các doanh nghiệp chế tạo phải đối mặt do nhu cầu quốc tế thấp hơn và đơn đặt hàng bị hủy, đồng thời, có thể do nhu cầu bỏ việc để trông trẻ trong thời gian trường học đóng cửa. Hình 37 dưới đây cho thấy kết quả tổng hợp của tất cả các yếu tố này.

Tổng số giờ làm việc của phụ nữ trong các công việc được trả lương đã giảm rõ rệt.

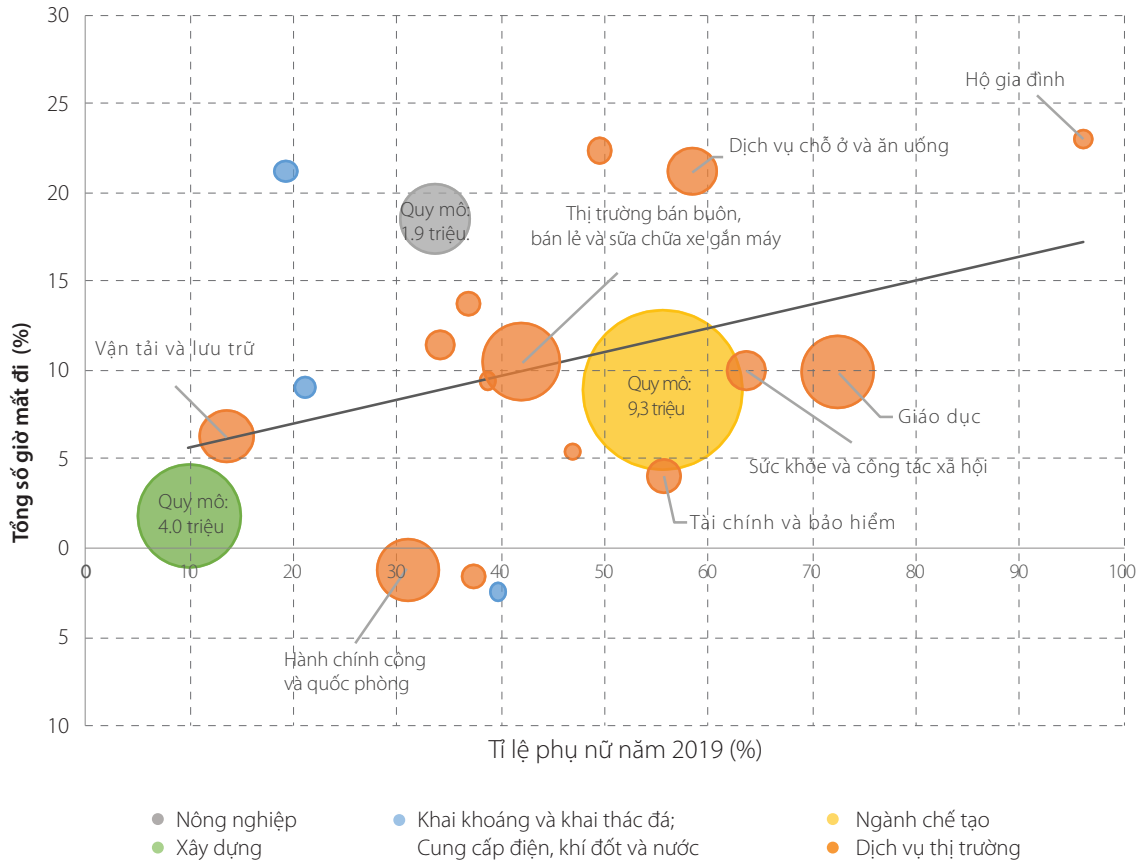
Như đã giải thích ở trên, những công việc này gắn liền với mức độ ổn định của công việc, vì vậy phát hiện này rất đáng quan tâm. Hình 37 cho thấy rõ ràng phụ nữ làm các công việc được trả lương bị ảnh hưởng tiêu cực hơn so với nam giới, vì các ngành có tỷ lệ sử dụng lao động nữ nhiều hơn đã giảm tỉ lệ phần trăm cao số giờ làm việc. **Hơn nữa**, điều này ảnh hưởng đến một số lượng lớn phụ nữ đáng kể, do những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất lại tuyển dụng tỷ lệ phụ nữ cao. Trong quý 3, phân tích của chúng tôi cho thấy có sự cải thiện nhẹ, nhưng vẫn là trường hợp tổng số giờ làm việc của nam và nữ làm các công việc được trả lương ít đi so với trong quý 3 năm 2019. Đây cũng vẫn là trường hợp các ngành thâm dụng lao động nữ cao nhất là những ngành bị ảnh hưởng tiêu cực nhất. Sự cải thiện

ở các lĩnh vực này trong dài hạn sẽ rất quan trọng đối với khả năng tiếp cận việc làm bền vững của phụ nữ trong tương lai.

Đặc biệt, lĩnh vực chế tạo và dịch vụ đã bị mất số giờ làm việc đáng kể trong quý II.

Đối với phụ nữ làm công việc được trả lương, những việc làm trong lĩnh vực khách sạn, hộ gia đình và các lĩnh vực dịch vụ khác đều bị ảnh hưởng đặc biệt tiêu cực bởi cuộc khủng hoảng. Quan trọng hơn đối với phụ nữ, tổng số giờ làm việc trong lĩnh vực chế tạo đã giảm đi 9%, gây ảnh hưởng tới khoảng 5,1 triệu phụ nữ đang làm các công việc được trả lương trong lĩnh vực này vào năm 2019. Trong ngành này, sản xuất quần áo bị ảnh hưởng nặng nề; theo đó tổng số giờ làm việc của phụ nữ trong ngành này đã giảm đi 14,1% so với quý 2 năm 2019. Phụ nữ trong các ngành này có khả năng bị luân chuyển công việc, tạm hoãn hợp đồng và các hình thức thỏa thuận khác do các doanh nghiệp áp dụng để đối phó sự sụt giảm trong nhu cầu quốc tế và, ở mức độ thấp hơn là nhu cầu trong nước. Mặt khác, trong số những phụ nữ làm các công việc dễ bị tổn thương, hầu hết số giờ bị mất thuộc lĩnh vực nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Điều này là bởi sự sụt giảm tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động đã nói ở trên. Ngược lại, trong các ngành thâm dụng nam giới, đặc biệt là xây dựng, giao thông và kho bãi, hành chính công và quốc phòng, tổng số giờ làm việc hoặc đã giảm nhẹ, hoặc thậm chí còn tăng lên.

HÌNH 38. VIỆC LÀM ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG: TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔNG SỐ GIỜ LÀM BỊ MẤT (TỪ QUÝ 2 NĂM 2019 ĐẾN QUÝ 2 NĂM 2020) THEO TỶ LỆ PHỤ NỮ TRONG TỪNG KHU VỰC KINH TẾ, 2019



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam³²⁵.

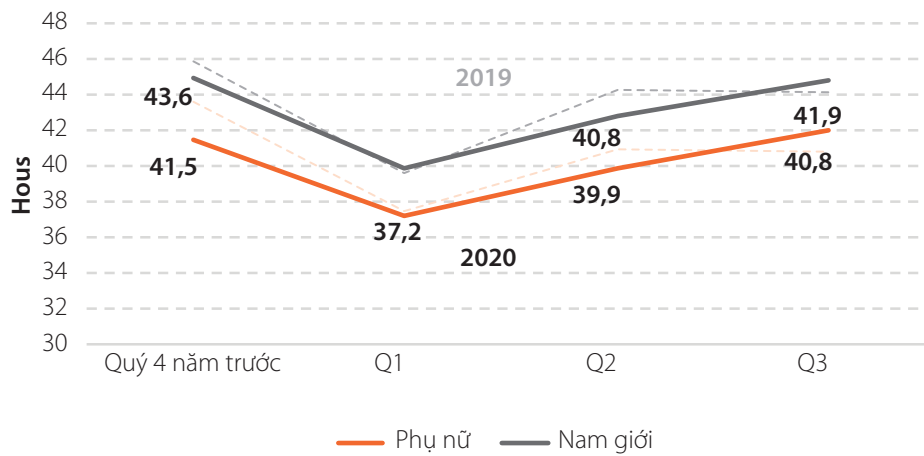
Trong quý 3 năm 2020, những phụ nữ có việc làm đã làm việc với số giờ nhiều giờ hơn bình thường, có thể là do họ muốn bù cho những khoản thu nhập bị mất đi trong quý 2. Hình 38 cho thấy phụ nữ có việc làm trong quý 3 năm 2020 làm việc với số giờ trung bình mỗi tuần nhiều hơn so với quý 3 hoặc 4 năm 2019. Trên thực tế, họ làm việc trung bình lâu hơn 1 giờ 8 phút mỗi tuần trong quý 3 của năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Mô hình dành cho nam giới tương tự nhưng vừa phải. Họ làm việc trung bình lâu

hơn 44 phút mỗi tuần trong quý 3 năm 2020. Hình 38 ở trên cho thấy tổng số giờ làm việc của tất cả phụ nữ có việc làm gộp lại trong quý 3 năm 2020 là cao hơn đáng kể so với dự kiến khi xem xét sự gia tăng của tổng số giờ làm việc trong năm 2019. Điều này cho thấy rằng phụ nữ đi làm đã tìm cách làm thêm giờ khi các trường học và doanh nghiệp được phép mở cửa trở lại.³²⁷

326 Dựa trên ISIC Rev. 4. Nông nghiệp để cập tới ISIC Rev. 4 Loại A. Chế tạo để cập tới ISIC Rev. 4 Loại C. Xây dựng để cập tới ISIC Rev. 4 Loại F. Khai khoáng và khai thác đá; Cung cấp điện, khí đốt và nước để cập tới ISIC Rev. 4 Loại B, D & E. Các dịch vụ để cập tới ISIC Rev. 4 Loại G đến U.

327 Một yếu tố khác đóng góp một phần vào việc tăng số giờ làm việc trung bình đối với những người có việc làm. Tỷ lệ phụ nữ trẻ thành thị và phụ nữ lớn tuổi hơn sống ở khu vực nông thôn rời bỏ việc làm thường hay làm ít giờ hơn mức trung bình. Việc họ nghỉ việc cũng góp phần làm tăng tổng thể số giờ làm việc trung bình của phụ nữ.

HÌNH 39. SỐ GIỜ LÀM VIỆC TRUNG BÌNH THỰC TẾ MỖI TUẦN TRONG BA QUÝ ĐẦU NĂM 2019 VÀ 2020 SO VỚI QUÝ IV NĂM TRƯỚC, 2019 VÀ 2020



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm Việt Nam.

Tóm lại, tác động của COVID-19 đối với thị trường lao động của Việt Nam không chỉ làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng hiện có mà còn tạo ra những bất bình đẳng mới. Mặc dù phụ nữ trước đại dịch thường hoạt động kinh tế nhiều hơn mức trung bình của khu vực hoặc mức trung bình của các nước có thu nhập trung bình thấp nhưng vẫn còn tồn tại một khoảng cách. Hệ lụy của đại dịch đã nói rộng khoảng cách đó. Trong năm 2019, hầu như không có sự khác biệt giữa tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ trên cả nước. Đến cuối quý 3 năm 2020, khoảng cách đã rất rõ, dẫn đến sự bất lợi cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ. Trước COVID-19, phụ nữ phải gánh nặng công việc gấp đôi có thể đo lường được, bao gồm một vài giờ làm việc tương đương với nam giới, cộng với số giờ làm việc gia đình cao hơn gấp đôi so với nam giới. Trong quý 3 năm nay, với hoạt động kinh tế bắt đầu trở lại và trường học mở cửa trở lại, phụ nữ và nam giới đã tăng số giờ làm việc, có thể là để bù đắp thu nhập bị mất. Trung bình phụ nữ làm thêm nhiều giờ hơn nam giới, khiến gánh nặng kép của họ lại càng trở nên nặng nề thêm.

Gốc rễ của những bất bình đẳng trên thị trường lao động gồm vai trò truyền thống mà người ta

mong muốn ở phụ nữ, được các chuẩn mực văn hóa xã hội cũng như luật pháp của quốc gia duy trì. Việc phụ nữ phải gánh nặng kép không chỉ tồn tại ở Việt Nam mà còn được truyền thống khích lệ. Một tiêu chuẩn của người Việt Nam nhắc nhở phụ nữ cần phải “giỏi việc nước, đảm việc nhà”. Đáp ứng ở cấp chính sách và xã hội đồng nghĩa với việc thừa nhận vai trò truyền thống đó như một nhiệm vụ được giao, và có xu hướng “bảo vệ” người phụ nữ trong những vai trò đó. Do đó dẫn tới tuổi nghỉ hưu bắt buộc của phụ nữ thấp hơn nam giới hoặc việc loại trừ lao động nữ khỏi một số công việc nhất định. Những lựa chọn này đã duy trì sự phân công lao động theo giới truyền thống và đó chính là căn nguyên của những bất bình đẳng được mô tả trong chương này.

Bình đẳng trong lĩnh vực việc làm của Việt Nam chỉ có thể được xây dựng thông qua sự thay đổi trong cách tiếp cận, từ bảo vệ phụ nữ sang tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả người lao động, không phân biệt giới tính của họ. Ở cấp độ chính sách, Bộ Luật lao động được Chính phủ Việt Nam thông qua năm 2019 mở ra cơ hội thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực việc làm. Ví dụ, Bộ Luật quy định giảm dần khoảng cách tuổi nghỉ hưu, sẽ dẫn được thực

hiện kể từ tháng 1 năm 2021. Ngoài ra, theo Bộ Luật lao động mới này, lao động nữ sẽ không còn bị luật pháp loại trừ khỏi một số nghề được coi là có hại cho việc sinh con và chức năng làm mẹ. Thay vào đó, họ sẽ có quyền lựa chọn có tham gia vào những công việc như vậy hay không, sau khi được thông báo đầy đủ về những rủi ro tiềm tàng liên quan. Dấu hiệu của sự tiến bộ cho thấy sự sẵn sàng cải thiện cơ hội bình đẳng trong lĩnh vực việc làm. Tuy nhiên, Bộ Luật lao động vẫn đóng khung các quy định về bình đẳng giới liên quan đến “lao động nữ”. Vai trò giới truyền thống vẫn còn tồn tại trong tư tưởng của các cá nhân và ảnh hưởng đến hành vi kinh tế xã hội của họ. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam dự kiến sẽ kêu gọi giảm khoảng cách giới trên một số lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của người dân. Nếu mục tiêu này đạt được, cần phải bắt đầu một quá trình thực sự thay đổi và xóa bỏ bất bình đẳng giới truyền thống.

Khuyến nghị:

- Khung pháp lý về lao động và việc làm đóng một vai trò thiết yếu không chỉ đặt ra các nguyên tắc cơ bản mà còn là tiếng nói thúc đẩy bình đẳng giới của Việt Nam trong lĩnh vực việc làm. Bộ Luật lao động mới đưa ra một khuôn khổ thuận lợi hơn để giải quyết và giảm khoảng cách giới trên thị trường lao động. Tuy nhiên, nội dung của Bộ Luật vẫn chưa hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc bình đẳng. Đây là một vấn đề nan giải vì Bộ Luật là văn kiện nền tảng về bảo vệ việc làm ở Việt Nam. Trong những năm tới, công tác lập pháp về lao động và việc làm cần tận dụng cơ hội để xây dựng dựa trên những tiến bộ trong Bộ Luật và thúc đẩy hơn nữa bình đẳng giới. Điều này sẽ có đóng góp to lớn cho bình đẳng thực sự về cơ hội và cho Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội về xóa bỏ khoảng cách giới.
- Phân tích của chúng tôi chỉ ra gánh nặng kép của công việc được trả công lẫn công việc chăm sóc không được trả công và việc nhà mà phụ nữ phải gánh ở Việt Nam như một yếu tố quyết định sự bất bình đẳng trên thị trường lao động trên cơ sở giới. Các cán bộ lãnh đạo ở Việt Nam cần giải quyết thách thức này để đảm bảo phát triển kinh tế xã hội bao trùm và bền vững. Chúng ta mà phụ nữ còn bị coi là những người chăm sóc chính theo lẽ “tự nhiên” thì vẫn chưa thể đạt được bình đẳng trong lĩnh vực việc làm, và Việt Nam sẽ chưa thể hưởng lợi đầy đủ từ tài năng và sự đóng góp kinh tế của người dân. Theo truyền thống, cách tiếp cận chính sách nhằm giải phóng phụ nữ khỏi gánh nặng kép của họ đã tập trung vào hạn chế sự tham gia của họ vào thị trường lao động, chẳng hạn như hạn chế tuổi nghỉ hưu thấp hơn đáng kể đối với lao động nữ. Cách tiếp cận này thêm phần hạn chế sự lựa chọn của phụ nữ bằng cách kiểm chế khả năng tham gia hoạt động kinh tế của họ. Thay vào đó, chính sách nên tập trung vào giải quyết chính gánh nặng đó, bởi vì nó phát sinh từ công việc mà phụ nữ làm trong gia đình, bằng cách kích lệ việc phân bổ lại những trách nhiệm này giữa phụ nữ và nam giới.
- Người sử dụng lao động, với sự hỗ trợ của người lao động và đại diện của người lao động, đóng vai trò căn bản trong thúc đẩy bình đẳng giới tại nơi làm việc. Mặc dù các khuôn khổ pháp lý và chính sách cần đặt nền móng tạo ra cơ hội bình đẳng nhưng thay đổi thực sự trên thực tế không thể xảy ra nếu không theo đuổi mục tiêu này hàng ngày, tại nơi làm việc. Mọi sự thay đổi văn hóa đều bao hàm nỗ lực để di chuyển khỏi hiện trạng, ngay cả khi hiện trạng phản tác dụng. VCCI và TLĐLĐVN sẽ cần tiếp tục ủng hộ bình đẳng giới trong các thành viên của mình, nêu bật sự cần thiết, lợi ích và kịch bản kinh doanh để xây dựng môi trường làm việc bình đẳng.

5.3 CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG



Tầm quan trọng của công việc chăm sóc không được trả lương từ góc độ kinh tế.

Có nhiều thuật ngữ khác nhau được sử dụng trong các tài liệu quốc tế để mô tả và phân tích công việc chăm sóc không được trả công hay còn gọi là công việc chăm sóc không lương. Báo cáo này sử dụng định nghĩa của ILO về “công việc chăm sóc không lương” là công việc chăm sóc con người hoặc làm việc nhà mà không có bất kỳ khoản thù lao về tiền bạc rõ ràng nào.³²⁸ Một khái niệm khác khá phổ biến được gọi là “việc nhà và công việc chăm sóc không lương”. Định nghĩa mà CGEP sử dụng là bao gồm các tất cả các yếu tố này.

Trên toàn cầu, và không có ngoại lệ, phụ nữ thực hiện phần lớn công việc chăm sóc không được trả lương. ILO ước tính rằng trên toàn thế giới, phụ nữ thực hiện 3/4 (76,2%) công việc chăm sóc không được trả lương. Điều này tương đương với việc hàng ngày họ làm việc nhiều hơn nam giới 3 giờ.³²⁹ Mặc dù công việc này cần có thời gian và kỹ năng liên quan, và thực tế là các dịch vụ tương tự như thể trong lĩnh vực công như chăm sóc sức khỏe và phục vụ ăn uống phải trả phí, nhưng công việc chăm sóc vẫn hầu như vô hình trong các chính sách và ngân sách bởi vì chỉ có một số ít các quốc gia tính công việc này trong hoạt động kinh tế khi xem xét tổng sản phẩm nội địa trong hệ thống Tài khoản Quốc gia.³³⁰ Công việc chăm sóc không được trả lương được xem là yếu tố nền tảng gây nên sự bất bình đẳng giới trong việc tham gia và lãnh đạo kinh tế, đồng thời phản ánh sự coi thường và đánh giá thấp công việc mà chủ

yếu do phụ nữ đảm nhận này.

Ở Việt Nam, quan niệm cho rằng phụ nữ và trẻ em gái cần phải chịu trách nhiệm về công việc chăm sóc không được trả lương đã ăn sâu trong xã hội. Tại Việt Nam, thuật ngữ “công việc chăm sóc không được trả lương” không được sử dụng trong các văn bản chính thức. Thay vào đó, thuật ngữ “việc nhà” hoặc “công việc gia đình” đã được sử dụng rộng rãi trong các văn bản bao gồm Luật Hôn nhân và Gia đình (2015), Luật Bình đẳng giới (2006) và Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2011-2020. Thuật ngữ này khi được sử dụng thường được hiểu là “những công việc lặt vặt”, do vậy đã làm giảm đi giá trị kinh tế - xã hội của công việc này và người thực hiện chúng. Mức độ tham gia công việc chăm sóc không được trả công do người phụ nữ thực hiện gây ra những tranh luận ở Việt Nam. Hai CLQG liên tiếp đặt ra chỉ tiêu giảm số giờ làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả lương của phụ nữ so với nam giới. Mục tiêu mới trong CLQG giai đoạn 2021-30 là rút ngắn 1,4 lần thời gian phụ nữ dành cho công việc này vào năm 2030.³³¹ Tuy nhiên, bản chất của công việc chăm sóc không được trả lương vẫn chưa được hiểu rõ và chủ đề này vẫn chưa được nhấn mạnh trong các thảo luận về phát triển kinh tế ở Việt Nam cho đến nay. Việc hiểu đúng về bản chất và mức độ của công việc chăm sóc không được trả lương là điều cần thiết để thúc đẩy các hành động, tạo ra sự thay đổi trong thiết kế chính sách.

Phụ nữ thực hiện chính công việc chăm sóc không được trả lương. Vào năm 2016, ở Việt Nam nghiên cứu được thực hiện lần đầu tiên để ước tính thời gian dành cho công việc chăm sóc không được trả lương của phụ nữ và nam giới.³³² Kết quả cho thấy phụ nữ Việt Nam dành khoảng 270 - 300 phút mỗi ngày cho công việc chăm sóc không được trả lương, so với 140 - 170 phút mỗi ngày của nam giới. Lần đầu tiên, Điều tra Lao động việc làm năm 2019 đã đưa vào một câu hỏi về thời gian dành cho việc nhà. Dữ liệu cho thấy phụ nữ và nam giới

331 Mục tiêu 3, Chỉ tiêu 1.

332 Action Aid, 2016. Để ngôi nhà trở thành tổ ấm; Action Aid. 2017. Công việc chăm sóc không công: Tái phân bổ vì phát triển bền vững.

328 ILO. 2018. Công việc chăm sóc và việc làm chăm sóc vì tương lai việc làm thỏa đáng. Geneva: ILO.

329 Công việc này khác với công việc chăm sóc ‘được trả công’ bao gồm nhiều loại dịch vụ như bác sĩ, điều dưỡng, giáo viên và nhân viên chăm sóc trong khu vực chính thức. ILO. 2018. Công việc chăm sóc và nhiệm vụ chăm sóc vì tương lai của việc làm thỏa đáng. Geneva: ILO

330 Sharp, R. 2003. Lập ngân sách để đảm bảo công bằng: Sáng kiến ngân sách giới trong khuôn khổ lập ngân sách hướng tới hiệu suất. New York: UN Women.



dành 18,84 giờ và 8,93 giờ tương ứng mỗi tuần để làm việc nhà.³³³ Thời gian phụ nữ dành cho việc nhà và chăm sóc không được trả lương (mục 1-4 trong Bảng 13 dưới đây) nhiều hơn gấp đôi so với nam giới.

BẢNG 13: SỐ GIỜ TRUNG BÌNH DÀNH CHO VIỆC NHÀ/NỘI TRỢ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG MỖI TUẦN, THEO GIỚI TÍNH (GIỜ)

Công việc	Tổng số	Nam giới	Phụ nữ
1 Lau dọn nhà cửa, giặt là, nấu nướng & mua sắm	7,75	4,69	10,73
2 Chuẩn bị thực phẩm và đồ uống (ví dụ: xay bột, làm mứt, làm cá khô cá, v.v.)	1,49	0,78	2,18
3 Chăm sóc con cái dưới 18 tuổi	3,97	2,63	5,28
4 Chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ các thành viên trong gia đình (từ 18 tuổi trở lên) bao gồm người nhà khuyết tật, ốm đau hoặc người già	0,44	0,33	0,54
5 Sản xuất các sản phẩm dùng trong gia đình (đồ gỗ, đồ gốm, quần áo, dệt thảm, v.v.)	0,08	0,09	0,07
6 Tự sửa chữa hoặc bảo dưỡng các vật dụng trong nhà (sửa chữa các đồ vật hoặc thiết bị bị hỏng, sơn lại tường, v.v.)	0,16	0,30	0,02
7 Tự thi công, mở rộng hoặc nâng cấp nhà ở hoặc công trình xây dựng khác	0,07	0,11	0,02
	17,93	8,93	18,84

Nguồn: Tính toán từ TCTK. 2019. Điều tra Lao động việc làm.

Giá trị của công việc chăm sóc không được trả lương có thể định lượng được. Giá trị kinh tế của công việc chăm sóc không được trả lương có thể được đo lường bằng thời gian thực hiện công việc. ILO ước tính công việc chăm sóc không được trả lương chiếm khoảng 9% GDP toàn cầu hoặc 11 nghìn tỷ USD, trong đó giá trị công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ chiếm 6,6% GDP toàn cầu hoặc 8 nghìn tỷ USD. Trước khi có một nghiên cứu đại diện cho toàn quốc về sử dụng thời gian, một nghiên cứu tại 9 tỉnh/thành của Việt Nam do Action Aid thực hiện đã tính toán rằng công việc chăm sóc không được trả công chiếm khoảng 20% tổng GDP của Việt Nam.³³⁴

333 Trong tiếng Việt, để cập đến công việc nội trợ là bao gồm cả công việc chăm sóc không được trả công và một số loại công việc không được trả công để tạo ra những sản phẩm/đồ dùng dùng trong gia đình.

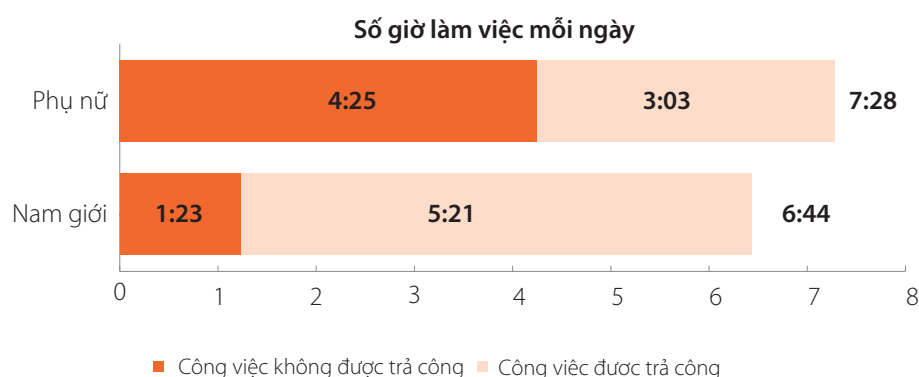
334 Action Aid. 2016. Đã trích dẫn.

Tính theo số giờ, phụ nữ đã có thể đóng góp 1,1 nghìn tỷ đồng cho nền kinh tế mỗi năm nếu họ dành thời gian cho công việc được trả lương trong nền kinh tế chăm sóc thay vì làm công việc chăm sóc không được trả công. Đồng thời, nếu công việc này được trả công thì có thể nâng cao thu nhập hộ gia đình thêm 920.972 đồng mỗi tháng.³³⁵

Gánh nặng của công việc chăm sóc không được trả lương gây cản trở việc học hành và đào tạo cao hơn của trẻ em gái và phụ nữ. Gánh nặng của công việc chăm sóc không được trả công gây tác động tiêu cực đến một loạt các vấn đề. Việc đi học của trẻ em gái và các cơ hội giáo dục và đào tạo cao hơn cho phụ nữ là một ví dụ. Bất bình đẳng giới trong giáo dục, đặc biệt là ở trình độ sau đại học

335 Action Aid. 2017. Đã trích dẫn.

HÌNH 40: PHÂN BỐ CÔNG VIỆC ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG, CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG VÀ TỔNG SỐ CÔNG VIỆC CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HỎI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG: MỨC TRUNG BÌNH TOÀN CẦU, THEO GIỚI TÍNH, NĂM GẦN NHẤT



Nguồn: ILO. 2018. Công việc chăm sóc và việc làm chăm sóc vì tương lai của việc làm thỏa đáng.

và các trình độ giáo dục nghề nghiệp, một phần là do vai trò chăm sóc mang yếu tố giới. Như đã chỉ ra trong một nghiên cứu quy mô lớn về các yếu tố quyết định đến bình đẳng giới ở Việt Nam, 20% phụ nữ được khảo sát và khoảng 7% nam giới cho biết việc phải làm việc nhà là một trong ba lý do hàng đầu dẫn đến thôi học.³³⁶ Về tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ này đã tăng lên đối với cả nữ và nam trong giai đoạn 2015 - 2018, lần lượt là 18-19% ở nữ và 23-24% ở nam. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nam giới luôn cao hơn ở nữ giới. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đặc biệt thấp ở lao động nữ khu vực nông thôn (11,8%), lao động nữ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (3%) và lao động nữ ở khu vực ngoài quốc doanh (11,1%).³³⁷ Hơn nữa, như đã nêu trong phần về giáo dục, tỷ lệ nhập học của trẻ em gái trong độ tuổi trung học phổ thông ở Việt Nam cao hơn trẻ em trai. Tuy nhiên, việc các em gái tiếp tục học tập và rèn luyện thêm (sau phổ thông) có thể sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức hơn do vai trò giới của các em vẫn ưu tiên cho công việc chăm sóc không được trả lương. Điều này cản trở cơ hội tìm được việc làm ổn định, được bảo đảm và mức lương tốt.

336 ISDS. 2015. Phụ nữ, đất đai và pháp luật tại Việt Nam. Dự án Tăng cường tiếp cận đất đai cho phụ nữ Việt Nam. Hà Nội: ICRW & ISDS

337 TCTK. 2019. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam năm 2018

Gánh nặng công việc chăm sóc không được trả lương là rào cản đối với sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động. Hạn chế về thời gian là rào cản lớn nhất đối với phụ nữ khi tham gia vào các hoạt động kinh tế. Khoảng cách giới trong phân bổ trách nhiệm chăm sóc càng cao thì khoảng cách giới trong việc tham gia lực lượng lao động càng lớn.³³⁸ Có mối tương quan giữa tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ và thời gian dành cho công việc chăm sóc không được trả công. OECD lưu ý rằng, “ở những quốc gia mà phụ nữ dành trung bình 05 giờ cho các hoạt động chăm sóc không lương thì có 50% phụ nữ trong số dân ở độ tuổi lao động đang hoạt động trong lực lượng lao động, trong khi ở các quốc gia mà phụ nữ dành 03 giờ cho công việc chăm sóc không lương thì con số phụ nữ hoạt động kinh tế là 60%.”³³⁹ Một phát hiện tương tự đã được ILO nhấn mạnh rằng sự chia sẻ bình đẳng hơn trong công việc chăm sóc không lương giữa phụ nữ và nam giới đi đôi với mức độ tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động cao hơn.³⁴⁰

338 ILO.2009. Mối quan hệ giữa công việc chăm sóc không lương – công việc hưởng lương. Tài liệu làm việc số 86 của Rania Antonopoulos

339 OECD. 2014. Công việc chăm sóc không công: Liên kết còn thiếu trong phân tích khoảng cách giới trong kết quả lao động.

340 ILO. 2018. Đã trích dẫn.

Mặc dù tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam vẫn ở mức cao, khoảng 72% so với 82% ở nam giới giai đoạn 2015-2019³⁴¹ nhưng khoảng cách giới đã không thay đổi ở mức 10 điểm phần trăm trong gần một thập kỷ qua. Rõ ràng là công việc chăm sóc không được trả lương là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc làm của phụ nữ. Như một nghiên cứu của ISDS gần đây đã chỉ ra, hơn 20% phụ nữ không đi làm việc do trách nhiệm chăm sóc con cái, so với 2% nam giới.³⁴² McKinsey & Company (2018) đã ước tính rằng việc thu hẹp khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động, tăng số giờ làm việc được trả lương của phụ nữ, đặc biệt là trong các ngành có năng suất cao, có thể mang lại đóng góp ước tính 10% GDP của Việt Nam vào năm 2025, tương đương 40 tỷ USD.³⁴³ Cách lập luận và tính toán này là bằng chứng cho thấy khi phụ nữ được giải tỏa trách nhiệm công việc chăm sóc không lương thì họ sẽ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Gánh nặng của công việc chăm sóc không được trả lương gây hạn chế đến sự lựa chọn việc làm tử tế của phụ nữ.

Loại việc làm. Mặc dù tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam tương đối cao hơn so với các nước khác trên toàn cầu³⁴⁴ nhưng nhiều phụ nữ Việt Nam đang ở trong tình trạng việc làm bấp bênh. Dữ liệu cho thấy phụ nữ độ tuổi từ 25 tuổi trở lên có xu hướng chọn công việc gần nhà và dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.³⁴⁵ Sự linh hoạt trong điều kiện làm việc để đáp ứng trách nhiệm chăm sóc là quan trọng đối với phụ nữ ở Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó có nghĩa là phụ nữ

vẫn chiếm đa số trong các công việc được trả lương thấp và do đó việc làm không được đảm bảo.

Khoảng cách trong trả lương. Tình trạng bất bình đẳng giới trong thu nhập còn tồn tại dai dẳng ở hầu hết các thị trường lao động. Phụ nữ Việt Nam phải đối mặt với khoảng cách giới đáng kể trong thu nhập. Thu nhập của nam giới cao hơn nữ giới ở mọi thành phần kinh tế, khu vực và ngành nghề. Năm 2018, mức lương bình quân của lao động nữ là 5,38 triệu đồng/tháng trong khi của nam giới là 6,07 triệu đồng/tháng. Chỉ số khoảng cách giới trong trả lương³⁴⁶ là 0,89, giảm chậm trong giai đoạn 2011-2020.³⁴⁷ Nhìn vào thu nhập của người lao động theo các nhóm nghề, nhóm lao động phổ thông/tay nghề thấp (là nhóm phụ nữ chiếm đa số) có mức thu nhập thấp nhất (3,7 triệu và 4,4 triệu đồng lần lượt cho nữ và nam) và nhóm lãnh đạo (trong đó nam chiếm ưu thế) có thu nhập cao nhất (8,6 triệu đồng và 10,1 triệu đồng lần lượt cho nữ và nam).³⁴⁸ Khoảng cách giới trong thu nhập là kết quả của một loạt các sự khác biệt về giới, bao gồm sự khác biệt về: Loại hình và trình độ giáo dục và đào tạo nghề, và các loại việc làm, được hình thành bởi nhu cầu của người phụ nữ để đáp ứng công việc chăm sóc không được trả lương và những khuôn mẫu vốn dồn họ vào những nghề bị đánh giá thấp³⁴⁹ hoặc những công việc bán thời gian hoặc phi chính thức vì họ cần cân bằng giữa công việc và gia đình. Những chi phí cơ hội và thời gian này góp phần đáng kể vào khoảng cách thu nhập giữa phụ nữ và nam giới và chúng có thể hạn chế khả năng tiếp cận việc làm tử tế của phụ nữ.

341 TCTK. Điều tra Lao động việc làm, 2016, 2017, 2018, 2019

342 ISDS. 2015. Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam. NXB Hồng Đức.

343 McKinsey. 2018. Trích dẫn trong Ngân hàng Thế giới & IFC. 2020. Giải quyết vấn đề chăm sóc trẻ em: Trường hợp điển hình về dịch vụ chăm sóc trẻ em do người lao động hỗ trợ ở Việt Nam

344 Ngân hàng Thế giới. 2019. Làm thế nào để thiết kế Bộ luật Lao động Việt Nam nhằm nâng cao BDG.

345 ISDS. 2015. Đã trích dẫn

346 Chỉ số khoảng cách giới trong trả lương là tỷ số được tính bằng cách lấy tiền lương bình quân mỗi tháng của lao động nữ chia cho tiền lương bình quân mỗi tháng của lao động nam.

347 ILSA (2019). Báo cáo Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam.

348 TCTK. Điều tra Lao động việc làm 2018

349 UN Women. 2015. Tiến bộ của phụ nữ thế giới 2015 -2016

Khuyến nghị

- Cần theo đuổi một chiến lược hai mục tiêu nhằm thúc đẩy việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong hệ thống dịch vụ công về chăm sóc, bao gồm dịch vụ chăm sóc trẻ em và chăm sóc người cao tuổi, và lồng ghép các can thiệp chính nhằm thúc đẩy việc công nhận, giảm thiểu và phân bổ lại công việc chăm sóc không lương vào các chính sách và chương trình thuộc khu vực công.
- Các chính sách nhằm cân bằng giữa công việc được trả lương và công việc chăm sóc không lương bao gồm thúc đẩy việc thực thi chính sách nghỉ thai sản cho người bố³⁵⁰ trong *Luật Bảo hiểm xã hội* của Việt Nam; thúc đẩy và vận động chính sách hướng đến thai sản cho tất cả phụ nữ, cả trong khu vực chính thức và phi chính thức; và hỗ trợ chăm sóc trẻ nhiều hơn thông qua cải thiện cung cấp dịch vụ cho tất cả các vùng/miền. Sự tham gia của nam giới là rất thiết yếu nhằm chuyển biến các chuẩn mực xã hội về công việc chăm sóc không được trả lương. Chính sách và đầu tư của Chính phủ cho phát triển giáo dục mầm non hiện đang hướng đến tập trung vào nhóm trẻ lớn hơn, đặc biệt là trẻ 5 tuổi. Mặc dù việc chuẩn bị đi học là rất quan trọng nhưng Việt Nam cũng cần hướng đến đối tượng trẻ em dưới ba tuổi. Đầu tư vào phát triển và mở rộng mạng lưới trường mầm non và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non là thiết yếu để đảm bảo mọi gia đình có thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu chăm sóc ngày càng tăng, dân số già hóa và tình trạng di cư.
- Điều tra quốc gia về Sử dụng thời gian mới được phát động gần đây, do Tổng cục

350 Ghi nhận mục đích cuối cùng của việc có chính sách nghỉ phép cho người làm cha mẹ nhưng lần ngay lập tức áp dụng với các quy định hiện hành về nghỉ thai sản

Thống kê chủ trì, cần được thể chế hóa và tiến hành định kỳ. Đây sẽ là một công cụ quan trọng phục vụ phân tích kinh tế và thiết kế chính sách hướng tới chính sách kinh tế và xã hội có trách nhiệm giới.

- Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị của công việc chăm sóc không được trả lương, tầm quan trọng và mối liên hệ của công việc chăm sóc không được trả lương với sự phát triển bền vững sẽ được thực hiện thông qua các chiến dịch truyền thông với sự tham gia của các phương tiện truyền thông đại chúng. Thay đổi các chuẩn mực xã hội là điều rất cần thiết để thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm chung giữa phụ nữ, trẻ em gái với nam giới và trẻ em trai ở nhà, đi đôi với vận động chính sách khác nhằm giảm và tái phân bổ công việc chăm sóc không được trả lương giữa các bên liên quan trong khu vực công và tư nhân.

5.4 PHỤ NỮ TRONG KINH DOANH



Vượt thành tích trung bình của ASEAN.

Khu vực tư nhân là một lĩnh vực mà Việt Nam được công nhận là có thành tích tốt. Tăng tỷ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp là chỉ tiêu của chính phủ đặt ra trong *Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới (giai đoạn 2011-20 và 2021-30)* được ban hành nối tiếp nhau, thể hiện cam kết chính trị nhất quán đối với kết quả này. Theo số liệu của IFC, Việt Nam có tỷ lệ phụ nữ tham gia hội đồng quản trị của các công ty niêm yết công khai cao nhất khu vực ASEAN với 15,4% (xếp sau Thái Lan với 20,4%). Việt Nam cũng đứng thứ hai về tỷ lệ phụ nữ đóng vai trò là Chủ tịch Hội đồng quản trị, chiếm 7,8% tổng số công ty (xếp sau Indonesia với 11,7%). Mặc



dù tỷ lệ trung bình của ASEAN nhìn chung được thừa nhận là thấp, nhưng xếp hạng khá cao của Việt Nam cho thấy đã có những yếu tố ủng hộ vai trò lãnh đạo doanh nghiệp của phụ nữ hơn so với các nước cùng khu vực. Điều này cần được phân tích thêm. Hiện phụ nữ đang lãnh đạo một số tập đoàn lớn nhất Việt Nam như Vinamilk, BRG, Vietjet và VinFast, cũng như các công ty đa quốc gia như IBM Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng phụ nữ tham gia ban giám đốc hoặc hội đồng quản trị vẫn chưa đạt được mục tiêu 30% - vốn là ngưỡng cho phép phụ nữ có thể tác động đến văn hóa công ty, sự năng động và những quyết định của công ty.³⁵¹

Đơn độc trên đỉnh cao. Đang còn tồn tại những rào cản để phụ nữ có thể nỗ lực vươn lên những vị trí cao cấp nhất. Báo cáo của IFC cho biết 47% các công ty niêm yết tại Việt Nam hoàn toàn không có phụ nữ trong hội đồng quản trị.³⁵² Một nghiên cứu của ILO cho thấy thêm rằng trong số 70% doanh nghiệp ở Việt Nam có ban giám đốc, chỉ 5% có thành viên ban đảm bảo cân bằng giới.³⁵³ Chỉ có 22% vị trí quản lý cấp cao của các công ty niêm yết do phụ nữ đảm nhiệm,³⁵⁴ với số liệu cho thấy 1/3 số phụ nữ này đang làm việc trong các công ty thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông tại Việt Nam.³⁵⁵ Một cuộc khảo sát doanh nghiệp của ILO tại Việt Nam cũng cho thấy rằng các vị trí quản lý cấp trung và cấp cao do phụ nữ đảm nhiệm thường tập trung vào các chức năng hỗ trợ như nhân sự (65%), tài chính và hành chính (52%), tiếp thị và bán hàng (43%). Ngay cả khi có trình độ tương đương, phụ nữ cũng có xu hướng quản lý các đội nhóm nhỏ

hơn so với các đồng nghiệp nam của họ.³⁵⁶ Sự phân biệt nghề nghiệp này và kinh nghiệm hẹp hơn của phụ nữ đã hạn chế khả năng vươn lên các vị trí lãnh đạo của họ.³⁵⁷

Ngoài ra cũng có những rào cản đối với phụ nữ trong các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn, được minh họa bằng việc Việt Nam không đạt được chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020 là 35% DNNVV sẽ do phụ nữ làm chủ vào năm 2020.³⁵⁸ Trong một số trường hợp, điều này có thể liên quan đến ý tưởng của doanh nghiệp. Đôi khi, quyền làm chủ doanh nghiệp của phụ nữ, đặc biệt là quyền làm chủ DNNVV, thể hiện “sự cần thiết” chứ không phải là doanh nghiệp “có định hướng phát triển” – có nghĩa là cung cấp cơ hội cho phụ nữ có được thu nhập một cách linh hoạt bên cạnh các trách nhiệm khác của họ, với khoản vốn khởi nghiệp ít ỏi. Tại Việt Nam, có thể phát hành cổ phiếu cho các thành viên trong gia đình vì mục đích thừa kế và thuế, do đó, quyền làm chủ của một số phụ nữ có thể chỉ là hữu danh vô thực.³⁵⁹ Các rào cản về cơ cấu và trình độ mà phụ nữ phải đối mặt trong kinh doanh sẽ được thảo luận thêm dưới đây.

Quyền làm chủ doanh nghiệp của phụ nữ đang tăng lên, nhưng mức độ tăng chậm.

Theo nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (năm 2019) về 10.000 doanh nghiệp tham gia Khảo sát Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh và số liệu từ Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có tổng số 285.689 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, chiếm 24%. Năm 2011, khoảng 1/5 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

351 ILO và sáng kiến Đầu tư vào Phụ nữ (Investing in Women). 2020 *Dẫn đến Thành công: Trường hợp điển hình dành cho phụ nữ làm kinh doanh và quản lý ở Việt Nam*. Hà Nội: ILO.

352 IFC. 2019. *Đa dạng giới ở ASEAN*. Washington DC: IFC.

353 ILO. 2019. *Phụ nữ trong kinh doanh và quản lý: Lợi ích của sự thay đổi đối với doanh nghiệp*. Geneva: ILO

354 Tập đoàn tư vấn Boston. 2017. *Hướng tới đa dạng giới ở Đông Nam Á*. Singapore: BCG.

355 ILO và sáng kiến Investing in Women. 2020. Đã trích dẫn.

356 Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS). 2015. *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*. Hà Nội: ISDS.

357 ILO. 2019. *Phụ nữ trong kinh doanh và quản lý: Lợi ích của sự thay đổi đối với doanh nghiệp*. Geneva: ILO, trích từ tài liệu của ILO và sáng kiến Investing in Women. 2020. *Con đường dẫn đến thành công: Phụ nữ trong kinh doanh và quản lý tại Việt Nam*. Hà Nội: ILO.

358 CP VN. 2020. Đã trích dẫn.

359 UN Women. 2016. *Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam: Các vấn đề đặt ra và khuyến nghị*. Đã trích dẫn.

HÌNH 41: TỔNG QUAN VỀ SỰ ĐA DẠNG THEO GIỚI TRONG CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT CÔNG KHAI TẠI VIỆT NAM

VIỆT NAM

	Trung bình trong ASEAN (%)	Việt Nam (%)
Thành viên HĐQT	14,9	15,4
Chủ tịch HĐQT	7,1	7,8
Quản lý cấp cao	25,2	16,8
Giám đốc điều hành	13,8	11,1
Giám đốc không điều hành	14,3	15,5

Lưu ý: Các vị trí hội đồng quản trị khác không có ở Việt Nam



Các công ty có ít nhất một phụ nữ tham gia **53%**

Các công ty có duy nhất một phụ nữ tham gia **31%**

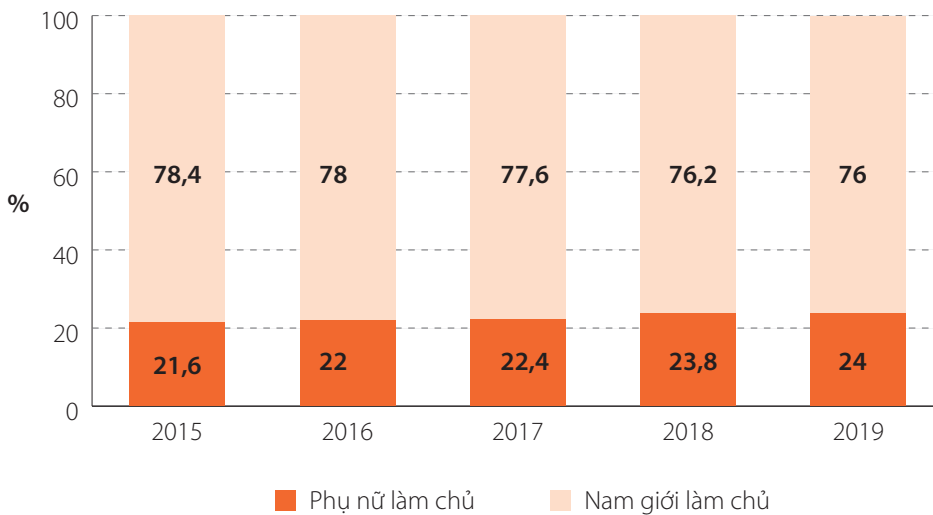
Các công ty có số lượng nam và nữ tham gia ngang bằng nhau **2%**

Ba ngành công nghiệp hàng đầu có tỷ lệ phụ nữ tham gia cao nhất:



Nguồn: Công ty tài chính Quốc tế (IFC). 2019³⁶⁰

HÌNH 42: TỶ LỆ LÀM CHỦ DOANH NGHIỆP, THEO GIỚI TÍNH, 2015-2019



Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) 2019.³⁶¹

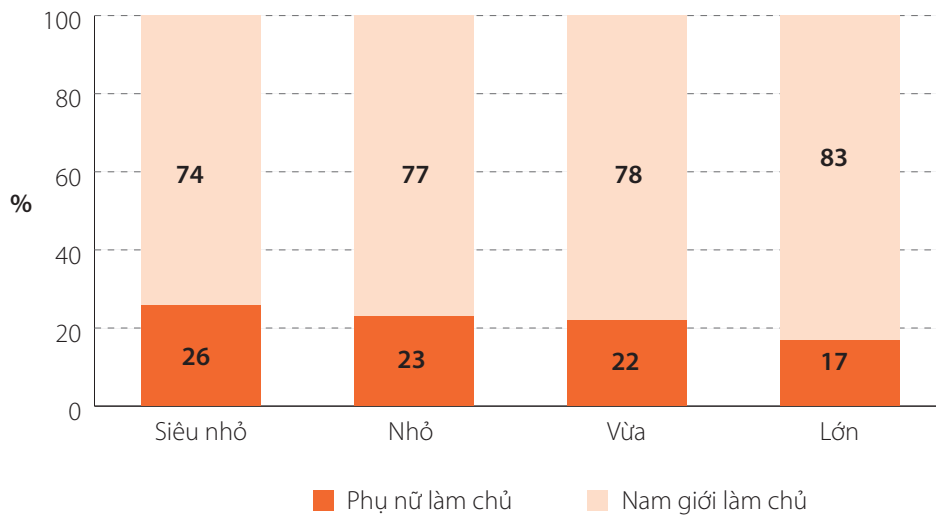
(21%) - trích từ cùng bộ dữ liệu nói trên, có thể thấy trong thập kỷ qua tỷ lệ doanh nghiệp

do phụ nữ làm chủ chỉ tăng 3%. Dữ liệu từ Điều tra Doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành có sự khác biệt đôi chút, theo đó

360 IFC. 2019. Đa dạng giới trong Hội đồng quản trị tại ASEAN. Washington DC: IFC.

361 VCCI. 2019. Báo cáo kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Hà Nội: VCCI.

HÌNH 43: TỶ LỆ LÀM CHỦ DOANH NGHIỆP CỦA NAM GIỚI VÀ PHỤ NỮ, THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP, NĂM 2018



Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) 2019.³⁶⁵

năm 2015 có 22,4% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và con số đó đã tăng lên 27,8% vào năm 2017.³⁶² Theo cả hai nguồn, sự gia tăng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ diễn ra còn chậm.

Theo báo cáo của VCCI, 3/4 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã đăng ký hoạt động trong lĩnh vực Thương mại và Dịch vụ, nhấn mạnh mức độ bị ảnh hưởng của họ do việc đóng cửa biên giới và các yêu cầu về giãn cách xã hội liên quan đến COVID-19, dẫn tới số giờ kinh doanh cửa hàng, nhà hàng, khách sạn và lưu lượng giao thông đường bộ giảm đi. Phụ nữ sở hữu một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp trong cả bốn lĩnh vực được đo lường, chiếm 28% trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, 23% trong nông lâm thủy sản, 18% trong lĩnh vực chế biến sản xuất và 13% trong xây dựng. Năm thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cao nhất là Hồ Chí Minh (28%), Hà Nội (27%), Hải Phòng (27%), Khánh Hòa (26%) và Lào Cai (26%). Đà Nẵng đứng thứ tám trong danh sách này. Trong một báo cáo khác UN Women lưu ý rằng 1/3 số nhân viên toàn thời

gian trong các doanh nghiệp là phụ nữ.³⁶³ Theo cuộc khảo sát của VCCI, 17,8% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là công ty cổ phần. Chỉ 0,4% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ đặc biệt thấp này cần được kiểm tra thêm.³⁶⁴

Tính tập trung trong sở hữu DNNV. Nhìn chung, phụ nữ có xu hướng tập trung làm chủ các DNNV - phần lớn trong số đó có dưới 50 nhân viên. Chỉ 17% doanh nghiệp lớn được khảo sát là do phụ nữ điều hành. Khoảng 2/3 số doanh nghiệp được VCCI khảo sát (69%) có vốn kinh doanh dưới 5 tỷ đồng. Tuy nhiên, đối với 64% các doanh nghiệp do nam giới làm chủ, điểm khác biệt là rất nhỏ.³⁶⁵

363 Dữ liệu từ Điều tra Doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2015, được trích từ tài liệu của UN Women, 2016. Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam: Các vấn đề đặt ra và khuyến nghị. Đã trích dẫn.
 364 VCCI. 2019. Báo cáo kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Hà Nội: VCCI.
 365 VCCI. 2019. Báo cáo kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Hà Nội: VCCI.
 366 Như đã đề cập.

362 CP VN. 2020. Đã trích dẫn.

Sự tương đương về trình độ giáo dục, và người sử dụng lao động của những phụ nữ khác.

Các nữ doanh nhân do VCCI khảo sát đều có trình độ tương đương với nam doanh nhân. Ước tính có khoảng 68,6% nữ doanh nhân có bằng Cử nhân hoặc Thạc sĩ, tỷ lệ này ở nam giới là 71,9%. Đáng chú ý, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoạt động ngang bằng với doanh nghiệp do nam giới về mức lỗ, mức hòa vốn và lợi nhuận báo cáo năm trước. Ước tính có khoảng 64% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ báo cáo có lãi, con số này ở doanh nghiệp do nam giới làm chủ là 63%.³⁶⁷ Một bộ dữ liệu khác của chính phủ từ năm 2018 ước tính rằng trong tổng số DNNVV, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ chiếm 31,6% tổng số ở khu vực thành thị và 18,7% ở khu vực nông thôn.³⁶⁸ Báo cáo lưu ý rằng các DNNVV do phụ nữ lãnh đạo đang sử dụng hơn một triệu lao động nữ.³⁶⁹ Một báo cáo khác vào năm 2018 nhấn mạnh mối liên hệ giữa quyền làm chủ doanh nghiệp của phụ nữ và việc làm của phụ nữ ở Việt Nam, cho biết các DNNVV do phụ nữ làm chủ sử dụng tỷ lệ lao động nữ cao hơn DNNVV do nam giới làm chủ, với tỷ lệ tương ứng là 43,4% so với 36%.³⁷⁰

Rào cản giới mà phụ nữ tham gia kinh doanh phải đối mặt.

Một số nghiên cứu gần đây đã chỉ ra những rào cản thực tế và cơ bản mà phụ nữ tham gia kinh doanh phải đối mặt. Một nghiên cứu của UN Women (năm 2020) về chủ đề này cho thấy mặc dù trình độ học vấn của phụ nữ tham gia kinh doanh ngang bằng với nam giới (tương ứng 63% và 65%), nhưng trình độ STEM thấp hơn của phụ nữ (tương ứng 32,8 và 54,1% trong nhóm đối tượng nghiên cứu) dẫn đến sự thiếu đại diện

của phụ nữ trong lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông (CNTT-TrT) và những lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi sự đổi mới. Quy mô doanh nghiệp nhỏ của phụ nữ cũng cản trở khả năng của họ trong việc tiếp cận những hỗ trợ tài chính chính thức hoặc các quỹ cạnh tranh.³⁷¹ Một đánh giá nhu cầu của 394 doanh nghiệp do nam giới và phụ nữ làm chủ được tiến hành trong giai đoạn 2016-17, song song với việc soạn thảo Luật Hỗ trợ DNNVV, đã nhấn mạnh những khác biệt về các thách thức, khó khăn mà phụ nữ cho biết thường gặp phải so với nam giới.³⁷² Những khó khăn đó bao gồm khả năng tiếp cận các nguồn tài chính (Ví dụ: liên quan đến tài sản thế chấp, thời hạn vay, sản phẩm ưu tiên và lãi suất), với 2/3 (66%) doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cho biết họ có rất ít thông tin về khả năng tiếp cận vốn, thiếu các mối quan hệ giúp tiếp cận vốn, thiếu kỹ năng đàm phán khi vay, và ít sự hỗ trợ từ người chồng và gia đình. Phụ nữ có vẻ thiệt thòi hơn nam giới trong một số khía cạnh cơ bản của kinh doanh, bao gồm: thông tin về thị trường, kết nối kinh doanh và khách hàng mới; tiếp cận với các dịch vụ tư vấn pháp lý – là những dịch vụ có thể sẵn có nội bộ ở các công ty lớn hơn; thông tin về tiếp thị, bán hàng và quản trị doanh nghiệp; và hỗ trợ xúc tiến thương mại. Phụ nữ cũng cho biết những khó khăn này đã đặt ra những thách thức cho việc cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình.

Định kiến cố hữu. Nghiên cứu của VCCI nêu rõ các phụ nữ được khảo sát cho biết vẫn còn tồn tại những “định kiến xã hội”. Những định kiến này bao gồm: quan niệm cho rằng năng lực tự nhiên của phụ nữ gắn với công việc nội trợ chứ không phải với quản lý và kinh doanh; rằng phụ nữ nên đảm nhận “vị trí thứ hai” hơn

367 Như đã đề cập.

368 CP VN. 2019. Báo cáo rà soát quốc gia về 25 năm thực hiện Tuyên bố và Chương trình hành động Bắc Kinh tại Việt Nam. Truy cập ngày 06/10/2020. <https://www.unwomen.org/-/media/headquarters/attachments/sections/csw/64/national-reviews/vietnam.pdf?la=en&vs=114>

369 Như đã đề cập.

370 Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (VWEC), Quỹ Châu Á và Sáng kiến kinh doanh Mekong. 2018. Đánh giá nhu cầu của các DNNVV do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam. Hà Nội: VWEC.

371 UN Women. 2020. Rà soát việc thực hiện pháp luật hỗ trợ DNNVV, nhu cầu hỗ trợ nâng cao năng lực và dịch vụ đào tạo cho DNNVV do phụ nữ làm chủ và doanh nhân nữ Việt Nam - Báo cáo nghiên cứu. Hà Nội: UN Women.

372 Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (VWEC), Quỹ Châu Á và Sáng kiến kinh doanh Mekong. 2018. Đánh giá nhu cầu của các DNNVV do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam. Hà Nội: VWEC.

là lãnh đạo cấp cao nhất trong một công ty, tức là công ty phải do nam giới đảm nhiệm; rằng phụ nữ không thể tập trung vì ưu tiên “hàng đầu” của họ là việc chăm sóc con cái và gia đình; rằng phụ nữ không thích mạo hiểm và không được trang bị như nam giới để đưa ra những quyết định táo bạo.³⁷³ Báo cáo lưu ý rằng phụ nữ đã xác định được “những trở ngại chất cao như núi” cộng với những thách thức về môi trường kinh doanh và định kiến xã hội. Trên thực tế, phụ nữ cũng cho biết những trở ngại hàng đầu họ phải đối mặt là: tìm kiếm khách hàng (63%), bất ổn thị trường (34%), và khả năng tiếp cận tín dụng và tài chính (30%). Phụ nữ cho biết thời hạn cho vay trung bình là 13,7 tháng đối với phụ nữ, 16 tháng đối với nam giới và gần một nửa (40%) số phụ nữ được khảo sát cho rằng thủ tục vay là khó khăn. Việc tiếp cận thông tin sẵn có về các chính sách và hỗ trợ kinh doanh vẫn còn khó khăn hơn đối với phụ nữ, với những thông tin về sử dụng đất, kế hoạch đầu tư công, kế hoạch ngành và cơ sở hạ tầng của địa phương là khó tìm kiếm nhất. Khó khăn này vẫn tồn tại cho dù về nguyên tắc những thông tin này phải được công bố rộng rãi.³⁷⁴

Những thành kiến và kỳ vọng cũng có thể đến từ bên trong. Một nghiên cứu năm 2020 về các quan niệm xã hội ảnh hưởng đến sự tham gia kinh tế của phụ nữ ở Việt Nam cho thấy rằng “quan niệm chăm sóc” - theo đó phụ nữ phải chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc con cái và gia đình - là một quan niệm siêu phổ biến. Nói cách khác, nó dẫn đến sự tuân thủ mạnh mẽ của phụ nữ vì họ tin rằng việc vi phạm quan niệm này sẽ gây ra hậu quả và có ảnh hưởng lớn đến các hành vi và lựa chọn liên quan đến việc làm của phụ nữ. Nghiên cứu cho thấy một số ngành nhất định (CNTT-TrT và may mặc) và một số nhóm nhất định (phụ nữ dưới 25 tuổi) có nhiều khả năng

không theo những quan niệm này và bỏ qua nhóm tham chiếu (ví dụ: chồng/bạn đời). Tuy nhiên, kỳ vọng về chăm sóc đối với phụ nữ tiếp tục quyết định mạnh mẽ đến mô hình công việc.³⁷⁵

Khuyến nghị.

- Đầu tư vào các chương trình để giải quyết các hạn chế và đẩy nhanh sự gia tăng quyền sở hữu DNNV của phụ nữ.
- Hỗ trợ ngành ngân hàng điều chỉnh các sản phẩm và dịch vụ của mình cho phù hợp với phụ nữ kinh doanh (tất cả các quy mô doanh nghiệp), bao gồm cả việc giới thiệu các cơ quan đăng ký tín tín dụng để hỗ trợ tài chính phi thế chấp.
- Tăng cường các biện pháp, các hình thức khuyến khích vật chất và các chương trình công nhận cho các công ty, bao gồm việc xem xét các chỉ tiêu hoặc hạn ngạch, nhằm thúc đẩy phụ nữ tham gia để được bầu chọn cho các vị trí trong hội đồng quản trị.
- Thúc đẩy phụ nữ đăng ký tham gia tập huấn và đào tạo trình độ chuyên môn về các vai trò phi truyền thống để giúp họ thăng tiến lên các vị trí quản lý cấp trung và cấp cao ngoài những vị trí nhân sự, tài chính, quản trị và bán hàng.
- Thu hút sự tham gia của các công ty tiên phong trong khu vực tư nhân và các hiệp hội ngành nghề để thúc đẩy các chính sách bình đẳng giới tại nơi làm việc và kiểm toán giới.

373 VCCI. 2019. *Kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá từ góc độ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*. Hà Nội: VCCI.

374 VCCI. 2019. *Kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá từ góc độ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*. Hà Nội: VCCI.

375 Nguyen, ML., Le, THG. và cộng sự 2020. *Khám phá các chuẩn mực xã hội về giới ảnh hưởng đến việc tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ liên quan đến tuyển dụng và thăng tiến ở Việt Nam*. Sáng kiến Đầu tư vào Phụ nữ (Investing in Women) và CARE International Việt Nam.

LÃNH ĐẠO NỮ TIÊN PHONG TRONG NGÀNH NĂNG LƯỢNG

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ ấn tượng về bình đẳng giới, đặc biệt là trong tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động. Tuy nhiên, chương trình nghị sự về tỷ lệ lãnh đạo nữ của Việt Nam vẫn chưa hoàn thành, đặc biệt là trong lĩnh vực công và cơ sở hạ tầng. Trong lĩnh vực năng lượng, nam giới chiếm ưu thế trong các vị trí lãnh đạo và kỹ thuật còn phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn trong tổng số lực lượng lao động. Tại Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), công ty tiện ích quốc gia và là doanh nghiệp lớn thứ ba trên cả nước với hơn 93.000 cán bộ, nhân viên, phụ nữ có xu hướng tập trung vào các vị trí hành chính, tài chính và dịch vụ khách hàng hơn là các vai trò lãnh đạo và kỹ thuật. Phụ nữ chiếm dưới 13% các vị trí quản lý.

Có nhiều nữ lãnh đạo hơn trong lĩnh vực kinh doanh, bộ máy chính phủ và chính trị sẽ mang lại lợi ích cho sự phát triển của Việt Nam và là lợi ích đôi bên cùng có lợi cho hoạt động kinh doanh. Sự tham gia ở cấp cao nhất sẽ thúc đẩy sự thay đổi thực sự - bao gồm việc để bạt phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo. Những nhà lãnh đạo như vậy không chỉ đóng vai trò là hình mẫu mà còn có thể giúp tạo ra môi trường để phụ nữ gia nhập, ở lại và tiến bộ thành công trong lực lượng lao động. Ngoài ra còn có lợi nhuận kinh tế tích cực. Các nghiên cứu về khu vực tư nhân cho thấy rằng thêm một phụ nữ vào ban lãnh đạo cấp cao của công ty hoặc hội đồng quản trị công ty sẽ đi đôi với tỷ số lợi nhuận trên tài sản cao hơn từ 8 đến 13 điểm cơ bản. Điều này không đòi hỏi đầu tư các khoản vốn lớn hoặc tái cơ cấu tổ chức mà chỉ cần thêm một người phụ nữ.

EVN đang nỗ lực thúc đẩy việc làm và vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong ngành năng lượng. Là một phần trong quan hệ đối tác lâu dài, Ngân hàng Thế giới đang hỗ trợ EVN kể từ năm 2017 để đạt được mục tiêu tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia trong bộ máy quản lý, bao gồm cả

ban quản lý cấp cao. Điều này bao gồm sự tham gia đối thoại về cách thức đạt được các mục tiêu liên quan đến việc thúc đẩy việc làm và vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong ngành, đồng thời xây dựng lộ trình đôi bên cùng thực hiện, được chấp thuận bởi ban lãnh đạo cấp cao của EVN. EVN với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới đã tiếp tục triển khai chương trình đào tạo Phụ nữ lãnh đạo (WIL) cho đội ngũ công, nhân viên, cũng như gói đào tạo giảng viên nguồn (TOT); một chương trình huấn luyện; kế hoạch hành động để đạt được chứng chỉ EDGE (Lợi ích kinh tế từ Bình đẳng giới); và giao lưu học tập với tập đoàn Électricité de France.

Các chuẩn mực xã hội và định kiến giới là những rào cản lớn đối với vai trò lãnh đạo của phụ nữ. Một báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới cho thấy phụ nữ và nam giới trẻ ở Việt Nam có thái độ chủ quan tiêu cực đối với các nhà lãnh đạo nữ (Buchhave, Cunningham, Nguyen, Weimann-Sandig, 2020). Để giải quyết những thách thức này và xây dựng đội ngũ nhân tài, EVN và Ngân hàng Thế giới đã xây dựng một chương trình WIL thí điểm bao gồm một khóa tập huấn về lãnh đạo bốn ngày và một chương trình huấn luyện sáu tháng nhằm xây dựng kỹ năng và sự tự tin cho các cán bộ nữ được lựa chọn để đảm nhận các vị trí lãnh đạo trong tổ chức. Một chương trình đào tạo giảng viên nguồn (TOT) cho các chuyên viên và giảng viên của bộ phận Nhân sự (HR) của EVN đã được triển khai nhằm nâng cao năng lực nội bộ phục vụ thực hiện Chương trình WIL. Kể từ năm 2019, EVN đã đưa chương trình WIL trở thành một chương trình tập huấn thường xuyên do cán bộ của bộ phận Nhân sự cung cấp cho hơn 700 cán bộ, nhân viên trên toàn EVN.

EVN tiếp tục thể hiện cam kết thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển vai trò lãnh đạo của phụ nữ bằng cách tham gia với tư cách là thành viên sáng lập của Mạng lưới Doanh

ng nghiệp Việt Nam Hỗ trợ Phát triển Quyền năng Phụ nữ (VBCWE) và theo đuổi chứng chỉ EDGE, là bên thứ ba dẫn đầu toàn cầu, thẩm tra độc lập phương pháp đánh giá để chứng nhận cam kết của doanh nghiệp đối với bình đẳng giới. Vào tháng 11 năm 2018, Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh của EVN đã được trao chứng chỉ EDGE (Mức độ 'Đánh giá') để ghi nhận những nỗ lực của công ty trong việc thực hiện các chính sách và thực hành tại nơi làm việc hỗ trợ bình đẳng giới, khiến công ty trở thành doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam nhận được chứng chỉ này. Vào tháng 8 năm 2020, EVN GENCO 3 cũng đã nhận được Chứng chỉ EDGE (Mức độ 'Đánh giá'). EVN tiếp tục theo đuổi các tiện ích bổ sung để được cấp chứng nhận EDGE ở mức độ Đánh giá và cao hơn, bao gồm cả EVN HQ. EDGE đo lường các khía cạnh sau: sự tham gia; trả vốn chủ sở hữu; hiệu quả của các chính sách và thực tiễn để đảm bảo các hoạt động nghề nghiệp công bằng; và trải nghiệm của cán bộ, nhân viên về một nền văn hóa hòa nhập.

Một đợt giao lưu học hỏi được thực hiện giữa Ban lãnh đạo EVN và Électricité de France (EDF) đã giúp EVN học hỏi từ những nỗ lực thành công khác của công ty nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ. Sáng kiến này đã nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý nhân sự của EVN về các thông lệ và chính sách tốt nhất về bình đẳng giới tại nơi làm việc nhằm nâng cao năng lực thực hiện của họ theo tiêu chuẩn quốc tế. Các bài học rút ra từ kinh nghiệm của EDF đang giúp định hình việc cải tiến/tinh chỉnh và mở rộng chương trình WIL, dựa trên kinh nghiệm hợp tác của EDF với các tổ chức phi chính phủ và các trường trung học để tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực STEM. Chuyến thăm quan giao lưu học tập cũng đã dẫn đến việc hình

thành mạng lưới cựu sinh viên WIL theo mô hình mạng lưới phụ nữ của EDF.

Nhờ kết quả của những nỗ lực này, EVN đã tăng số lượng và tỷ lệ phụ nữ tham gia ban lãnh đạo EVN từ 1.272 nữ (12,7%) vào năm 2015 lên 1.636 (12,92%) nữ vào cuối năm 2020. Nói cách khác, đã có thêm 364 nữ nhận các vị trí lãnh đạo trong EVN - một con số đáng kể. Tiến độ này đã đạt được trong bối cảnh số lượng nhân sự giảm đi và công tác tuyển dụng bị đóng băng. Điều này cũng bao gồm những tiến bộ đáng chú ý ở cấp lãnh đạo cao nhất. Lần đầu tiên, EVN có một nữ trong Hội đồng quản trị và một nữ Tổng giám đốc của Tổng công ty chủ yếu về kỹ thuật (GENCO3). EVN cũng có 4 kế toán trưởng là nữ (tương đương chức vụ Phó tổng giám đốc) và 1 nữ là Phó giám đốc của công ty con. Đây là một sự thay đổi về mặt định lượng và văn hóa đang diễn ra.

EVN đã chỉ ra rằng việc mở rộng sự tham gia lãnh đạo cho nhiều phụ nữ hơn sẽ làm giàu thêm nguồn nhân tài tiềm năng và đảm bảo các quyết định được đưa ra bởi nhiều quan điểm và hiểu biết đa dạng hơn về các vấn đề khác nhau. EVN đang tiếp tục hợp tác với Ngân hàng Thế giới để nâng tầm và trở thành quán quân về bình đẳng giới và đang truyền cảm hứng cho các công ty thuộc sở hữu nhà nước khác trong khu vực và trên toàn thế giới nhằm thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ, với việc các công ty điện lực trên toàn Khu vực Nam Á học hỏi từ thành công của EVN thông qua nhóm WEPower được thành lập vào tháng 2 năm 2019 bởi Ngân hàng Thế giới.

Buchhave, H, Cunningham, W, Nguyen, GT. & Weimann-Sandig, N. 2020. *Nhận thức về bất bình đẳng giới tại thị trường lao động Việt Nam.* Washington, DC: World Bank.

5.5 ĐÀO TẠO KỸ THUẬT



Tỷ lệ lao động nữ được cầm tay chỉ việc thấp hơn so với nam giới. Năng lực cạnh tranh hiện tại của Việt Nam và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế dựa trên kỹ năng và công nghệ cao phụ thuộc vào sự phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam. Đào tạo là một lộ trình để mở rộng các lựa chọn công việc và cơ hội thăng tiến, đồng thời giảm thiểu sự phụ thuộc vào người sử dụng lao động và khả năng bị sa thải. Hiện nay, tỷ lệ lao động nữ và lao động nam đang có việc làm được đào tạo kỹ thuật ở Việt Nam rất thấp. Dữ liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy chỉ 19,3% lao động nữ và 24,4% lao động nam có trình độ kỹ thuật chính quy hoặc giáo dục nghề nghiệp (số liệu năm 2018); số liệu từ Ngân hàng Thế giới thậm chí còn thấp hơn - với 2% lao động nữ và 10% lao động nam có trình độ từ trung cấp kỹ thuật hoặc đại học trở lên.³⁷⁶ Trong thập kỷ qua, tỷ lệ lao động nữ có trình độ kỹ thuật giảm so với nam giới.³⁷⁷ Khoảng cách giới trong đào tạo đặc biệt rõ rệt ở lao động nông thôn, đặc biệt trong nhóm lao động trẻ hơn - nghiệp về nam giới.³⁷⁸

Các ngành may mặc và công nghiệp nhẹ là nguồn cung cấp việc làm chính cho phụ nữ ở Việt Nam trong những năm gần đây. Tỷ lệ việc làm của phụ nữ trong những ngành này đang tăng với tốc độ nhanh hơn việc làm của nam giới. Tuy nhiên, các công việc dành cho phụ nữ hầu hết chỉ ở những khâu đơn giản như “cắt-may-xén chỉ” của quy trình sản xuất hàng may mặc, và nhu cầu hoặc sự đầu tư vào đào tạo là không đáng kể. Việc làm trong lĩnh vực này dễ bị thay đổi do tự động hóa và thiếu sự đào tạo khiến lao động nữ gặp rủi ro. Về điểm

376 Ngân hàng Thế giới. 2018. *Tương lai việc làm Việt Nam dưới góc nhìn giới*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

377 UN Women. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*. Hà Nội: UN Women.

378 TCTK. 2017. *Thống kê giới tại Việt Nam 2016*. Hà Nội: GSO.

này, Đông Á là một mô hình nổi bật để Việt Nam học tập. Trong thập kỷ trước, ở Đông Á xu hướng phụ nữ tham gia lực lượng lao động đã tăng lên do sản xuất công nghiệp nhẹ định hướng xuất khẩu, tiếp đó là việc “giảm nữ tính hóa” các công việc này khi sản xuất chuyển sang sử dụng nhiều vốn và công nghệ hơn. Do đó, hạn chế về trình độ kỹ thuật của phụ nữ báo trước những rủi ro lớn đối với sự tham gia của họ vào lực lượng lao động - khi Việt Nam cải thiện lĩnh vực sản xuất để tăng năng suất.³⁷⁹

Trước tác động của tự động hóa, năm 2017, báo chí Việt Nam đưa tin Chính phủ đang điều tra một số vụ sa thải và nghỉ việc bất thường của lao động nữ trên 35 tuổi tại các khu công nghiệp.³⁸⁰ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xác nhận, theo một khảo sát tiến hành với 500 công nhân nhà máy bị sa thải hoặc đã thôi việc trong năm trước đó, phần lớn (80%) là phụ nữ từ 35 tuổi trở lên.³⁸¹ Phân biệt đối xử về giới được coi là nguyên nhân sâu xa, tuy nhiên, điều đó có nghĩa là phụ nữ, bao gồm nhiều phụ nữ nông thôn và dân tộc thiểu số, phải nghỉ việc khi đang ở trong độ tuổi lao động của mình mà không có kỹ năng hay được đào tạo gì. Điều này làm tăng nguy cơ bị bóc lột của thể hệ phụ nữ “đặc biệt” này. Đây là một quỹ đạo có thể được xoay chuyển với khả năng tiếp cận tốt hơn dịch vụ đào tạo.

Khuyến nghị.

- Ưu tiên đầu tư để tăng tỷ lệ đào tạo kỹ thuật cho tất cả người lao động, xóa bỏ khuôn mẫu trên cơ sở giới mà không khuyến khích tiếp cận các lĩnh vực và nghề nghiệp nhất định.
- Đánh giá và lập kế hoạch cho việc chuyển

379 UN Women. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*. Hà Nội: UN Women.

380 Tham khảo <https://e.vnexpress.net/news/business/vietnam-scrutinizes-why-so-many-women-are-being-fired-from-industrial-zones-3640975.html>

381 Như đã đề cập.



đổi những người lao động sẽ bị ảnh hưởng do Việt Nam chuyển sang sản xuất dựa trên công nghệ, đặc biệt là lực lượng lao động chân tay thâm dụng nữ trong ngành chế tạo nhẹ

5.6 ĐẤT ĐAI VÀ TÀI SẢN



Quyền bình đẳng trong pháp luật. Với 2/3 dân số vẫn sống ở nông thôn, quyền sở hữu đất đai là một dạng tài sản quan trọng và thiết yếu ở Việt Nam.³⁸² Quyền sở hữu và kiểm soát đất đai là căn bản đối với sinh kế, đảm bảo cho các cá nhân tài sản để thế chấp, sự độc lập và an sinh xã hội. Trong thập kỷ qua, Việt Nam đã ban hành các quy định nhằm cải thiện việc bảo vệ quyền đất đai của phụ nữ. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu gần đây, bất bình đẳng vẫn tồn tại trong khả năng tiếp cận của phụ nữ trong đăng ký quyền sở hữu đất và những lợi ích mà đất đai mang lại. Điều này được cho là do ảnh hưởng của các chuẩn mực giới về tài sản gia đình và tài sản thừa kế (ưu tiên chồng và/hoặc anh em trai), và sự chênh lệch quyền lực trong hộ gia đình.³⁸³ Số liệu thống kê chính thức phân tách theo giới tính về quyền sở hữu đất được công bố lần cuối vào năm 2014 và đang có nhu cầu được cập nhật cấp bách trong bối cảnh của những thay đổi về sử dụng đất trong giai đoạn giữa kỳ.

Quyền bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong mọi lĩnh vực của cuộc sống đã được *Hiến pháp Việt Nam* quy định rõ. Quyền bình đẳng về đất đai của phụ nữ được thể chế hóa trong một số luật, bao gồm *Luật Đất đai 2003 & 2013*, *Luật Hôn nhân và Gia đình (2014)*, *Luật*

Bình đẳng giới (2006) và *Bộ luật Dân sự*, cùng một loạt nghị định và quyết định hướng dẫn thi hành.

Luật Đất đai (2003) quy định rằng tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mới cho các cặp vợ chồng “phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng”.³⁸⁴ Trên thực tế, vào năm 2008, 5 năm sau khi luật ra đời, tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đăng ký họ, tên cả 2 vợ chồng trên GCNQSDĐ vẫn còn ở mức thấp. Chỉ có 10,9% GCNQSDĐ nông nghiệp được cấp mới, 18,2% GCNQSDĐ đất thổ cư ở nông thôn, và 29,8% ở thành thị ghi họ, tên cả vợ và chồng. Phần lớn các GCNQSDĐ/quyền sở hữu nhà ở và GCNQSDĐ nông nghiệp vẫn do người chồng đứng tên.³⁸⁵

Luật Đất đai sửa đổi (2013) đã giải quyết một số hạn chế trong luật năm 2003. Theo Điều 98, phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào GCNQSDĐ đối với tài sản thuộc sở hữu chung, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người. Hướng dẫn thi hành luật, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ban hành tháng 5 năm 2014 quy định rằng trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng, thì sẽ được cấp đổi. Điều này đã khuyến khích sự chuyển đổi từ GCNQSDĐ chỉ ghi tên, họ của vợ hoặc của chồng sang GCNQSDĐ ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng. Việc này đã và đang diễn ra mặc dù chưa đạt mức độ mong đợi.

382 Ngân hàng Thế giới. 2020. *Lợi ích của việc ghi tên, họ của cả vợ và chồng trên GCNQSDĐ tại Việt Nam*. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

383 Alvarado, G. và Khuất, TH. và cộng sự 2015. *Phụ nữ, Đất đai và Pháp luật ở Việt Nam*. Washington DC: Trung tâm Nghiên cứu quốc tế về phụ nữ (ICRW) và ISDS.

384 Cụ thể, Khoản 3 Điều 48 quy định: Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng. Trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân, hộ gia đình, tổ chức cùng sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho từng cá nhân, từng hộ gia đình, từng tổ chức đồng quyền sử dụng.

385 TCTK. 2008. *VHLSS 2008*. Hà Nội: TCTK.



BẢNG 14. PHÂN BỐ GCNQSDĐ THEO GIỚI TÍNH

	Tổng số GCNQSDĐ				GCNQSDĐ do vợ, chồng sở hữu			
	Chỉ nam giới	Đồng sở hữu	Chỉ nữ giới	Tổng	Chỉ nam giới	Đồng sở hữu	Chỉ nữ giới	Tổng
Đất trồng								
2004	70,9	11,6	17,5	100	78,8	12,9	8,2	100
2014	46,0	38,3	15,7	100	51,1	44,5	4,3	100
Đất nông nghiệp khác³⁸⁶								
2004	71,2	13,9	14,9	100	78,4	15,3	6,2	100
2014	45,2	41,4	13,3	100	47,7	47,3	5,1	100
Đất ở								
2004	64,7	15,7	19,7	100	74,0	18,2	7,8	100
2014	34,5	44,6	20,9	100	38,9	54,9	6,2	100

Nguồn: Ngân hàng Thế giới. 2020

Bảng 14 cho thấy sự gia tăng đáng kể tỷ lệ GCNQSDĐ cùng đứng tên (họ, tên của cả vợ và chồng) từ năm 2004 đến năm 2014³⁸⁷, theo báo cáo trong *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam* (VHLSS) năm 2014. Đặc biệt, tỷ lệ đất trồng trọt cùng đứng tên tăng từ 11,6 lên 38,3% trong khi tỷ lệ đất ở cùng đứng tên tăng từ 15,7 lên 55,6%. Tuy nhiên, mặc dù tỷ lệ cấp GCNQSDĐ chỉ ghi tên nam giới đã giảm đáng kể trong giai đoạn 10 năm từ 2004 đến 2014 nhưng nam giới vẫn có nhiều khả năng là chủ sở hữu đất/nhà ở duy nhất so với phụ nữ. Ví dụ, năm 2014, về GCNQSDĐ cho đất trồng trọt, tỷ lệ chủ sở hữu duy nhất là nữ bằng 1/3 so với chủ sở hữu là nam, lần lượt là 46% và 15,7%.³⁸⁸

Ngoài ra, phụ nữ thường hay là chủ sở hữu duy nhất của GCNQSDĐ trong các hộ gia đình do nữ làm chủ (ví dụ: phụ nữ chưa kết hôn, góa chồng hoặc đã ly hôn). Trong số các cặp vợ chồng đã kết hôn, chỉ có 6,2% số GCNQSDĐ chỉ đứng tên phụ nữ, so với 39% đăng ký tên nam giới. Điều này bộc lộ sự thiên vị đối với nam giới so với phụ nữ về quyền sở hữu tài sản chính thức trong gia đình, cũng như những bất cập đáng kể trong việc triển khai thực hiện quy định về việc chuyển đổi từ GCNQSDĐ đứng lên 1 người sang GCNQSDĐ cùng đứng tên.³⁸⁹

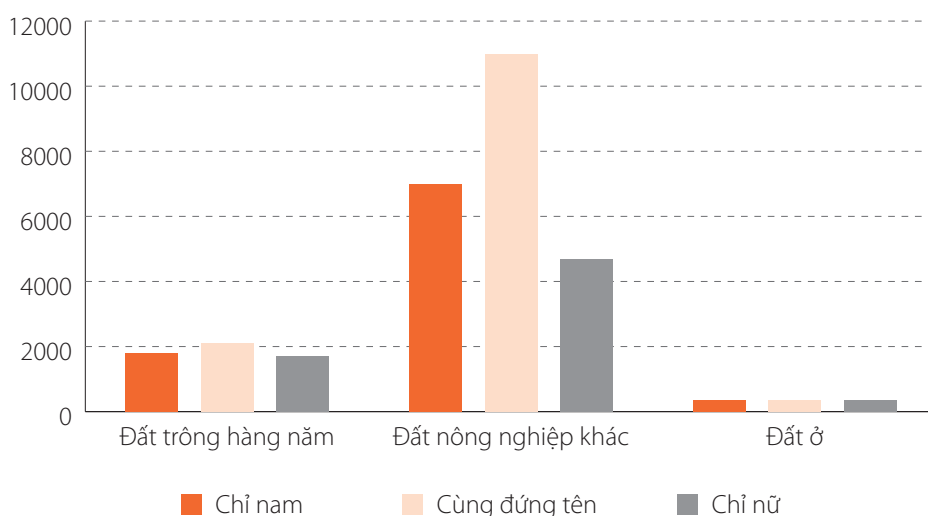
386 Bao gồm đất rừng và đất sử dụng cho các mục đích khác, như nuôi trồng thủy sản

387 TCTK. 2014. VHLSS 2014. Hà Nội: TCTK.

388 Ngân hàng Thế giới. 2020. Lợi ích của việc ghi tên, họ của cả vợ và chồng trên GCNQSDĐ tại Việt Nam. Đã trích dẫn.

389 Như đã đề cập.

HÌNH 44. DIỆN TÍCH ĐẤT TRUNG BÌNH THEO TÌNH TRẠNG ĐỨNG TÊN GCNQSDĐ, 2014³⁹⁰



Nguồn: Ngân hàng Thế giới. 2020.

Vẫn chưa có số liệu mang tính đại diện, phân tách theo giới tính trên toàn quốc kể từ khi Ngân hàng Thế giới (Ngân hàng Thế giới) tài trợ cho mô-đun về đất đai trong VHLSS năm 2014. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác gần đây hơn cho thấy sự chênh lệch về giới đang diễn ra trong việc đứng tên GCNQSDĐ cho nam và nữ, theo hướng nghiêng về nam giới. Ví dụ, một nghiên cứu năm 2013 (với 8.424 nam giới và phụ nữ trên 11 tỉnh/thành phố của Việt Nam) yêu cầu đáp viên cung cấp thông tin về quyền sở hữu đất đai/ nhà ở của họ. Trong số đó, 52,8% nam giới so với 21,3% phụ nữ cho biết họ là chủ sở hữu duy nhất của đất ở và/hoặc tài sản gắn liền với đất.³⁹¹ Một nghiên cứu năm 2020 với 2.567 nam giới Việt Nam cho thấy tỷ lệ sở hữu đất do 1 người đứng tên nói chung thấp, nhưng lại có tỉ lệ chênh lệch rất lớn là sáu lần giữa tỷ lệ chủ sở hữu đất và/hoặc bất động sản do nữ hoặc nam là chủ sở hữu duy nhất, lần lượt là 4,5% và 28,2%.³⁹² Mặc dù những phát hiện này không đề cập cụ thể đến việc đăng ký tên trên

GCNQSDĐ, nhưng chúng củng cố ưu thế của nam giới trong quyền sở hữu đất/nhà ở và cũng có chỉ ra sự thay đổi cần thiết trong các hình thái sở hữu đất nói chung.

Một phát hiện tương tự cũng được trình bày trong *Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) năm 2018*. Như mô tả trong Hình 45, khoảng cách giới dường như giãn rộng từ năm 2017 đến năm 2018. Cụ thể, nam giới thường đứng tên trên GCNQSDĐ với tỉ lệ cao hơn gần 10% so với nữ giới trong năm 2018, cao hơn 2 điểm phần trăm so với năm 2017. Sự gia tăng tỷ lệ chủ sở hữu GCNQSDĐ duy nhất là nam giới từ năm 2017 đến năm 2018 cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ chủ sở hữu duy nhất là phụ nữ so với cùng kỳ, ở mức 5,5 điểm phần trăm so với 3,6 điểm phần trăm. Sự gia tăng chênh lệch giới trong chủ sở hữu GCNQSDĐ là rõ ràng hơn ở khu vực nông thôn, tăng từ 9% năm 2017 lên 13% năm 2018.³⁹³ Do vậy, việc tiếp cận và kiểm soát đất

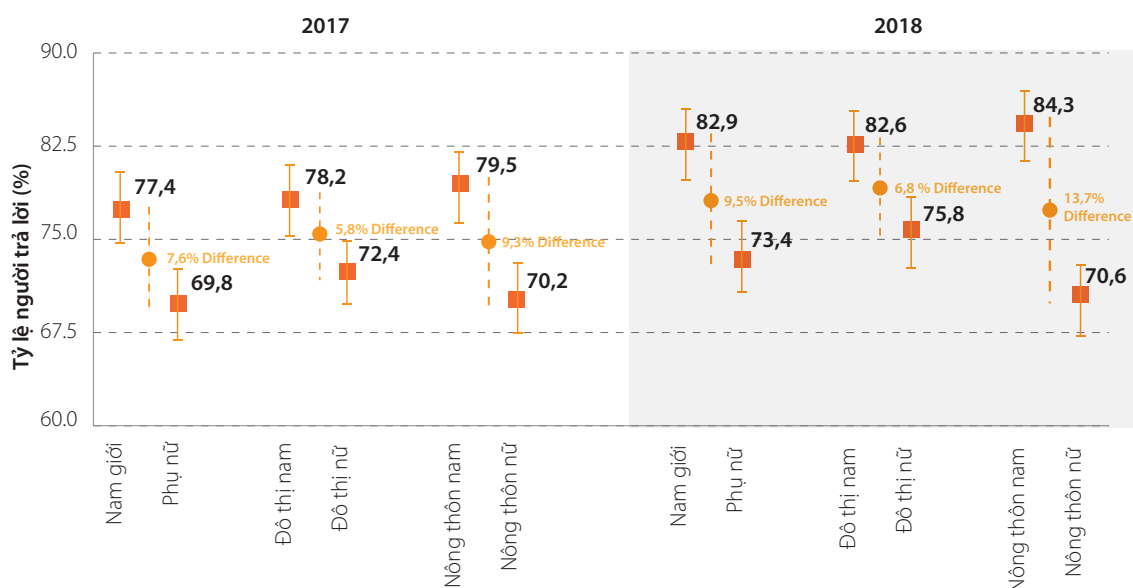
390 Như đã đề cập.

391 ISDS. 2015. Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam: Kết quả của một nghiên cứu từ năm 2012 - 2015. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

392 ISDS. 2020. Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam hội nhập. Hà Nội: ISDS.

393 CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2020). Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2019: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội.

HÌNH 45. KHOẢNG CÁCH VỀ GIỚI TRONG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, 2017-2018



Nguồn: PAPI 2018

đại như là một nguồn sinh kế trực tiếp của phụ nữ nông thôn, phụ thuộc vào nam giới. Tổng cộng, trong năm 2018, khoảng 1/5 nam giới và 1/4 nữ giới vẫn chưa có tên trên GCNQSDĐ.

mô tả những nguyên nhân không có tên trên GCNQSDĐ của nam và nữ. Đáng chú ý là số người là nữ cho biết chồng của họ đứng tên cũng giảm dần qua ba năm.

Nguyên nhân dẫn đến khoảng cách giới trong quyền sử dụng đất. Bảng 15 dưới đây

BẢNG 15. NHỮNG LÝ DO KHIẾN NAM GIỚI VÀ PHỤ NỮ KHÔNG CÓ TÊN TRÊN GCNQSDĐ, 2016-2018³⁹⁴

Nguyên nhân	Nam giới			Phụ nữ		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Bố mẹ đứng tên	15,04	13,21	10,09	8,91	8,23	7,04
Không phải là chủ hộ	5,46	5,76	3,40	11,14	7,93	8,07
Chồng/Vợ đứng tên	1,99	1,74	2,23	12,58	11,30	9,34
Lý do khác	1,18	1,76	1,11	3,11	1,94	1,81
Tỷ lệ không có tên trên giấy CNQSDĐ (tổng)	26,67	22,47	16,83	35,74	29,49	26,26

Nguồn: PAPI. 2018

394 ISDS. 2020. Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam hội nhập. Hà Nội: ISDS.

Hai nghiên cứu gần đây đã xem xét nguyên nhân của khoảng cách giới trong quyền đất đai ở Việt Nam - một nghiên cứu của UNDP năm 2013 được thực hiện ở mười tỉnh và một nghiên cứu của ICRW và ISDS ở hai tỉnh vào năm 2015.^{395, 396} Những nghiên cứu này nhấn mạnh rằng những trở ngại lớn nằm ở sự tồn tại dai dẳng của tập quán văn hóa - xã hội truyền thống liên quan đến phân chia và kế thừa đất đai. Mặc dù một số luật bao gồm *Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình* và *Luật Đất đai* đều bảo đảm quyền bình đẳng về đất đai giữa nam và nữ, nhưng công tác thực thi kém đã không bảo vệ được quyền có đất của phụ nữ trước các tập tục truyền thống, bao gồm tư tưởng trọng nam, quan hệ gia đình phụ hệ, và tập quán sống bên gia đình nhà chồng sau kết hôn. Vì vậy, phụ nữ ở nhiều địa phương đã bị loại khỏi quyền kế thừa đất đai của gia đình trên thực tế và không được khuyến khích hoặc thậm chí bị can ngăn không cho tiếp cận hỗ trợ pháp lý để đòi quyền lợi về đất đai. Phụ nữ thậm chí còn có suy nghĩ là họ “không có quyền” được chia sẻ đất đai thuộc về gia đình bố mẹ đẻ của họ vì họ cảm thấy thấp kém hơn so với các anh/em ruột là nam khác và/hoặc họ đã trở thành “người ngoài” sau khi kết hôn. Phụ nữ thuộc các nhóm phụ hệ cũng như từ các vùng nông thôn và miền núi được xác định là đang gặp phải những rào cản lớn để được hưởng các quyền về đất đai.

Hệ thống pháp luật nhị nguyên giới ở Việt Nam cũng được đánh giá là làm hạn chế quyền sở hữu tài sản của phụ nữ, vì thông “luật” (lệ làng) có xu hướng được coi trọng hơn luật của nhà nước trong quy định về tài sản và quyền thừa kế ở cấp cơ sở.³⁹⁷ Trên thực tế, đã có những trường hợp khi tòa án xét xử đã không xuất phát từ việc áp dụng nghiêm ngặt quy định pháp luật

về quyền bình đẳng.³⁹⁸ Một ví dụ gần đây là khi thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao “động viên” người vợ của một chủ sở hữu thương hiệu cà phê nổi tiếng ở Việt Nam nên giao công ty cho chồng quản lý và “lui về chăm sóc con cái”. Một bài báo vào tháng 6 năm 2019 trên *Báo Phụ nữ Việt Nam* bày tỏ sự không đồng tình với quyết định của phiên tòa, và trích dẫn bình luận của một vị Luật sư của Đoàn Luật sư TP Hà Nội, người cho rằng câu nói của vị thẩm phán “đi ngược lại tinh thần, nguyên tắc” của *Luật Hôn nhân và gia đình* và *Luật Bình đẳng giới*.³⁹⁹

Một rào cản khác cản trở phụ nữ tiếp cận các quyền về đất đai của họ là hoạt động hòa giải ở địa phương tập trung vào việc giải quyết các tranh chấp của các cặp vợ chồng để duy trì sự yên ổn. Duy trì sự hòa thuận trong cộng đồng được cho là ưu tiên hơn so với việc bảo vệ quyền của phụ nữ. Có tình trạng các thành viên của ban hòa giải đã thuyết phục phụ nữ không thay đổi hiện trạng và đã gây áp lực để phụ nữ từ bỏ ý định đòi quyền đất đai của mình.⁴⁰⁰ Ủy ban CEDAW cũng lưu ý quan ngại của Ủy ban rằng, trên thực tế, việc cấp GCNQSDĐ chỉ có tên nam giới thường xảy ra và việc hòa giải các tranh chấp có xu hướng thiên vị nam giới hơn nữ giới.⁴⁰¹

Phụ nữ và nam giới thường có kiến thức hạn chế về các thủ tục cần thiết để có được và đăng ký tên trên GCNQSDĐ, điều này đã được chứng minh là một yếu tố cản trở họ đăng ký. Điều này

395 Alvarado, G. và Khuất, TH. và cộng sự 2015. *Phụ nữ, Đất đai và Pháp luật ở Việt Nam*. Đã trích dẫn.

396 UNDP. 2013. *Quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: UNDP.

397 Phan, NT. 2011. “Công nhận thông Luật ở Việt Nam: Đa nguyên pháp lý và Quyền con người.” Luận án Tiến sĩ, Đại học Wollongong, New South Wales.

398 UNDP. 2013. Đã trích dẫn.

399 Phụ nữ Việt Nam 13/6/2019. Vụ ly hôn của vợ chồng chủ cà phê Trung Nguyên: Điều kỳ lạ từ Chủ tọa phiên tòa, <https://phunvietnam.vn/vu-ly-hon-cua-vo-chong-chu-ca-phe-trung-nguyen-dieu-ky-la-tu-chu-toa-phiên-toa-60195.htm>

Luật sư từ Đoàn Luật sư TP Hà Nội cho rằng “... câu nói của vị thẩm phán chủ tọa phiên tòa còn đi ngược lại tinh thần, nguyên tắc cơ bản của Luật Bình đẳng giới. Ngay tại khoản 3, Điều 5 của Luật này đưa ra khái niệm về bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó...”.

400 UNDP. 2013. Đã trích dẫn.

401 UN CEDAW (Ủy ban Liên hợp quốc về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. *Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam*. CEDAW/C/VNM/CO/7-8.

đặc biệt đúng với phụ nữ nông thôn và phụ nữ thuộc một số nhóm dân tộc thiểu số nhất định vì họ thường có trình độ học vấn thấp hơn và ít kinh nghiệm trực tiếp trong giải quyết các công việc liên quan đến hành chính công, là công việc có thể vừa phức tạp vừa tốn thời gian.⁴⁰²

Trình độ học vấn thấp và mức độ quen thuộc với các thủ tục pháp lý hạn chế cũng có thể làm suy giảm quyền lợi của phụ nữ đối với đất đai và tài sản ngay cả trong các nhóm mẫu hệ - nơi mà theo truyền thống, phụ nữ được kỳ vọng sở hữu phần tài sản chính hoặc ngang nhau trong gia đình. Ví dụ, trong các cộng đồng dân tộc Raglai và Chăm, mặc dù phụ nữ được quyền sử dụng đất theo phong tục địa phương, nhưng nam giới có xu hướng là người ra quyết định cuối cùng về tài sản của gia đình vì họ có trình độ học vấn cao hơn và quan hệ xã hội rộng hơn. Điều này đã dẫn đến sự chuyển đổi dần quyền hạn đối với tài sản hộ gia đình từ phụ nữ sang nam giới ở hai dân tộc này.⁴⁰³

Hoạt động trợ giúp pháp lý để phụ nữ có thể tiếp cận công lý nói chung và đặc biệt là quyền về đất đai của họ được cho là còn thiếu, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Trong khi tổng số luật sư đang hành nghề ở Việt Nam đạt 13.000 vào năm 2020 (cao hơn gấp đôi so với con số 6.200 luật sư được báo cáo vào năm 2013⁴⁰⁴), tỷ lệ một luật sư trên 7.500 cư dân được cho là thấp hơn nhiều so với các nước khác ở châu Á, nơi tỷ lệ này là một luật sư trên 1.000-1.500 cư dân. Sự thiếu hụt luật sư và trợ giúp pháp lý có thể đã dẫn đến việc bảo lãnh cho thông lệ lấy lời khai bằng miệng để trao và xác nhận quyền đất đai. Ví dụ như ở Hưng Yên và Long An, nhiều di chúc bằng miệng về trao đất cho con gái sau khi cha mẹ mất đã bị bỏ qua, nhất là những trường hợp con gái đã lấy chồng và chuyển đi khỏi nhà cha mẹ đẻ. Ngoài ra, người lớn tuổi không muốn lập di chúc trước vì họ tin rằng

làm như vậy sẽ mang lại điềm xấu cho sức khỏe. Điều này có nghĩa là việc phân chia một phần đất đai sau khi họ qua đời sẽ được thực hiện tùy theo phong tục tập quán tại địa phương, vốn có xu hướng thiên vị nam hơn nữ.⁴⁰⁵

Ở Việt Nam, các quyền về đất đai và tài sản của phụ nữ có được trong thời kỳ hôn nhân chỉ có giá trị khi cuộc hôn nhân còn nguyên vẹn. Do đó, cần phải bảo vệ quyền của phụ nữ trong bối cảnh hôn nhân không được duy trì, đặc biệt là để giảm thiểu nguy cơ họ bị rơi vào cảnh nghèo đói.⁴⁰⁶ Các nhóm phụ nữ dễ bị mất đất đai và tài sản nhất được xác định là phụ nữ đã ly hôn, góa chồng và/hoặc nạn nhân bị bạo lực gia đình. Do không được hưởng phần đất từ gia đình cha mẹ đẻ, những người phụ nữ này hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng. Việc không có tên trên GCN QSDĐ trong thời kỳ hôn nhân có thể khiến họ không có quyền đòi đất đai hoặc tài sản sau khi ly hôn hoặc trở thành góa bụa. Phụ nữ tái hôn cũng có thể bị rơi vào tình trạng không có đất đai hoặc bị tước đoạt đất đai hoặc tài sản. Theo khảo sát năm 2015 về chủ đề này ở Long An, 38% nam giới và 46% phụ nữ đồng ý rằng các góa phụ sẽ mất quyền sở hữu đối với đất/nhà của người chồng đã khuất nếu họ tái hôn.⁴⁰⁷ Hơn nữa, nguy cơ bị tước đi đất đai và tài sản (nói cách khác là nơi ở và an ninh tài chính) cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến phụ nữ bị bạo lực gia đình những vẫn phải tiếp tục chung sống với người bạn đời bạo lực của họ.⁴⁰⁸

Cuối cùng, đối với các hộ nghèo, chi phí liên quan đến việc cấp đổi GCNQSDĐ (bao gồm cả dịch vụ công chứng, v.v.) gần tương đương với thu nhập tối thiểu hàng tháng. Đây chắc chắn là một cản trở đáng kể đối với các hộ nghèo hơn trong việc chuyển về pháp luật từ GCNQSDĐ đứng tên một người sang GCNQSDĐ mà cả hai

402 UNDP. 2013. Đã trích dẫn.

403 Như đã đề cập.

404 Phapluat 5/1/2019. Cả nước có hơn 13.000 luật sư, gần 5000 luật sư tập sự. <https://plo.vn/phap-luat/ca-nuoc-co-hon-13000-luat-su-gan-5000-luat-su-tap-su-811412.html>

405 ICRW & ISDS. 2018. Báo cáo cuối kỳ: Chương trình Tiếp cận đất đai cho Phụ nữ (LAW) ở Việt Nam. Washington DC: ICRW.

406 Kieran, C. và cộng sự 2017. "Gender Gaps in Land Ownership across and within Households in Four Asian Countries." *Land Economics* 93 (2): 342-370.

407 Alvarado, G. và Khuất, TH. và cộng sự 2015. Đã trích dẫn.

408 Như đã đề cập.

người cùng đứng tên.

Lợi ích của việc cùng đứng tên. Được đứng tên trong GCNQSDĐ giúp phụ nữ tiếp cận tốt hơn với các nguồn tài chính, chẳng hạn như tín dụng, các khoản vay ngân hàng và các sản phẩm bảo hiểm. Điều này làm tăng các lựa chọn về việc làm và kinh doanh của phụ nữ. Đồng thời, các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng điều này sau đó sẽ cải thiện quyền ra quyết định của phụ nữ và giảm đáng kể tình trạng bất bình đẳng giới trong hộ gia đình. Thật vậy, một báo cáo về Việt Nam cho thấy rằng việc phụ nữ có tên trên GCNQSDĐ có mối liên quan đến trình độ học vấn cao hơn, việc làm tốt hơn và ít phải làm việc nhà hơn của phụ nữ.⁴⁰⁹ Mặt khác, phụ nữ không đứng tên trên GCNQSDĐ sẽ phụ thuộc kinh tế nhiều hơn vào người chồng, có nguy cơ bị bạo lực gia đình cao hơn và không muốn ly hôn.⁴¹⁰

Do những lợi ích đã được chứng minh trong cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng và chi tiêu của hộ gia đình, việc tăng cường đứng tên chung trên GCNQSDĐ sẽ thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ, cũng như sức khỏe và tài sản của cá nhân.⁴¹¹ Hình 46 dưới đây minh họa mối tương quan tích cực giữa việc phụ nữ đứng tên trên GCNQSDĐ và khả năng tiếp cận các khoản vay của hộ gia đình. Năm 2014, giá trị bình quân của các khoản vay chính thức của các hộ đứng tên chung trên GCNQSDĐ cao hơn so với các hộ có GCNQSDĐ chỉ đứng tên nam giới là 6,65 triệu đồng so với 4,09 triệu đồng. Khoản vay chính thức mà các hộ gia đình có GCNQSDĐ chỉ đứng tên nữ duy nhất cao hơn gấp đôi so với các hộ gia đình không có GCNQSDĐ, ở mức

5,49 triệu đồng so với 2,55 triệu đồng. Rõ ràng là khi GCNQSDĐ đứng tên cả hai vợ chồng thì điều này làm tăng giá trị tiếp cận tín dụng chính thức của một hộ gia đình lên 35,1% và tín dụng phi chính thức lên 18%.

Hơn nữa, các hộ gia đình có GCNQSDĐ cùng đứng tên cũng có chi tiêu bình quân đầu người cao hơn, cụ thể là cao hơn 1,6% đối với trường hợp sở hữu đất nông nghiệp và 2,5% đối với đất ở so với những người có GCNQSDĐ đứng tên một người duy nhất. Các hộ gia đình có vợ và chồng cùng đứng tên trên GCNQSDĐ đối với đất thổ cư cũng được hưởng mức tín dụng chính thức cao hơn (30%) và tín dụng phi chính thức (17,3%), cũng như tỷ lệ thu nhập từ kinh doanh phi nông nghiệp cao hơn (1,8%), điều này cho thấy sự gia tăng các khoản vay cho kinh doanh phi nông nghiệp. Những chỉ số này rất quan trọng trong việc đo lường mức độ gia tăng của tài sản hộ gia đình và là cơ sở lý luận kinh tế mạnh mẽ để đẩy nhanh tỷ lệ đồng đứng tên 2 vợ chồng.

Cá nhân đứng tên trong GCNQSDĐ dường như có kết quả về chăm sóc sức khỏe và việc làm tốt hơn. Ví dụ, Đứng tên trong GCNQSDĐ đất ở làm tăng 15% việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của cá nhân so với những người không đứng tên. Ngoài ra, phụ nữ đứng tên trong GCNQSDĐ nông nghiệp và/hoặc đất ở cũng có nhiều khả năng có việc làm phi nông nghiệp trong 1 năm trước đó, tương ứng là 1,8% và 3,1%. Xu hướng này đặc biệt đáng chú ý ở phụ nữ dân tộc thiểu số, có tên trong GCNQSDĐ đất nông nghiệp làm tăng khả năng có việc làm được trả lương lên 3,7%, và tăng khả năng có việc làm phi nông nghiệp lên 3,6%.⁴¹²

Mối tương quan thuận giữa GCNQSDĐ/quyền sở hữu nhà đứng tên cả 2 vợ chồng (2 tên) và sự thịnh vượng kinh tế hộ gia đình là lý do thúc giục đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ GCNQSDĐ một tên sang các GCNQSDĐ hai tên. Đây dường như là một biện pháp hiệu quả

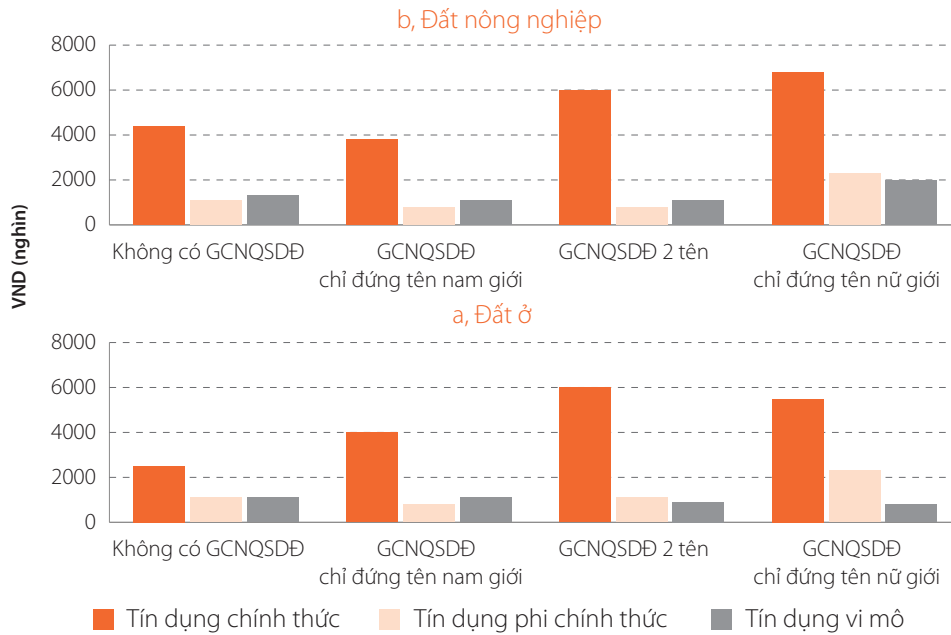
409 Menon, N., Rodgers, Y. và A. Kennedy, A. 2016. "Đổi mới đất và phúc lợi ở Việt Nam: Vì sao vấn đề giới trong quyền sử dụng đất lại quan trọng?" *Tạp chí Phát triển Quốc tế* 29(4): 454-72.

410 Ngân hàng Thế giới. 2008. *Phân tích tác động khi vợ chồng đồng đứng tên Quyền sử dụng đất*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới; Do, TB., và Hoàng, TS. 2005. "Quản lý và sử dụng đất của phụ nữ dân tộc thiểu số Cơ Tu." *Tạp chí nghiên cứu phụ nữ 4* 71; Nguyễn, NT. 1999. *Điều tra về các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ và sử dụng đất ở đồng bào dân tộc thiểu số*. Oxfam. 1997. *Các vấn đề về giới trong cấp quyền sử dụng đất*. Vương quốc Anh: Oxfam.

411 Ngân hàng Thế giới. 2020. *Lợi ích của việc ghi tên, họ của cả vợ và chồng trên GCNQSDĐ tại Việt Nam*. Đã trích dẫn.

412 Như đã đề cập.

HÌNH 46. QUY MÔ KHOẢN VAY TRUNG BÌNH CỦA HỘ GIA ĐÌNH THEO TÌNH TRẠNG ĐỨNG TÊN GCNQSDĐ, 2014



Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2020

để giảm nghèo và được dự báo sẽ giúp hàng nghìn hộ gia đình thoát nghèo và giảm đi 0,1% tỷ lệ nghèo (trước COVID 19). Hơn nữa, các quyền về đất đai của phụ nữ trong thời kỳ hôn nhân cũng như trong trường hợp hôn nhân tan vỡ được cho là có tương quan với sự tiến bộ của gia đình,⁴¹³ cũng như phúc lợi của phụ nữ. Điều này cho GCNQSDĐ hai tên có thể hoạt động như một phương tiện hữu hiệu để nâng cao quyền lực của phụ nữ trong gia đình và bảo vệ quyền của họ nếu hôn nhân của họ tan vỡ.⁴¹⁴ Mặc dù các quyền về đất đai của phụ nữ được bảo vệ theo một số luật ở Việt Nam, nhưng trên thực tế, phần lớn các quyền đó vẫn chưa được thực hiện.

Xét đến lợi ích thực chất của việc bảo vệ quyền đất đai của phụ nữ trong thời kỳ hôn nhân và cả khi hôn nhân tan vỡ, việc tăng cường quyền đất đai của phụ nữ tạo ra tiềm năng to lớn trong việc cải thiện tình hình phúc lợi của phụ nữ và

trẻ em, điều này đã được khẳng định qua các nghiên cứu liên tiếp về cải cách chính sách đất đai có nhạy cảm giới ở Việt Nam.

Khuyến nghị

- Theo dõi và đánh giá việc thực thi quyền đất đai của phụ nữ. Các dự án tiếp cận đất đai thành công⁴¹⁵ đã chứng tỏ vai trò quan trọng của truyền thông trong việc nâng cao nhu cầu của người dân, cho phép phụ nữ hưởng lợi từ việc cùng đứng tên quyền sử dụng đất, đồng thời tránh rủi ro thiệt hại về kinh tế trong trường hợp thừa kế hoặc ly hôn. Cần áp dụng phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng với sự tham gia của các xã và thôn bản nhằm tăng cường truyền thông về quyền đất đai của phụ nữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa.

413 Menon, N., Rodgers, Y. và Nguyễn, H. 2014. "Quyền đất đai của phụ nữ và nguồn vốn con người của trẻ em ở Việt Nam." *Phát triển Thế giới* 54: 18–31.

414 Newman, C., Tarp, F. và van de Broeck, K. 2015. "Quyền Sở hữu và Năng suất: Trường hợp đồng sở hữu đất đai hai tên ở Việt Nam." *Kinh tế đất đai* 91 (1): 91–105.

415 Chẳng hạn như các dự án thí điểm do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ tại tỉnh Nghệ An năm 2002 và sau đó tại 20 tỉnh/thành phố trên cả nước năm 2003-2004; Dự án Quản lý Đất đai Việt Nam của Ngân hàng Thế giới tại 9 tỉnh (2008–15) và ICRW & ISDS với dự án "Tiếp cận quyền về đất đai cho phụ nữ Việt Nam" do USAID tài trợ tại các tỉnh Hưng Yên và Long An (2014–18).

- Ưu tiên và áp dụng cách tiếp cận tích cực hơn để khuyến khích việc chuyển đổi và cấp GCNQSDĐ hai tên để phụ nữ có thể hưởng lợi thực tế từ các quyền được quy định trong *Luật Đất đai*.
- Thực hiện các chiến dịch nâng cao nhận thức về các thủ tục liên quan đến thay đổi tình trạng GCNQSDĐ, cũng như nâng cao nhận thức cho các bên liên quan để tránh kỳ thị việc chuyển đổi các GCNQSDĐ sang các GCNQSDĐ hai tên. Các hộ muốn thực hiện quy trình này cần được chính quyền địa phương hỗ trợ.
- Hỗ trợ tài chính và các phương án hỗ trợ hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số xin cấp đổi GCNQSDĐ sang hai tên.
- Để đảm bảo tính cập nhật và độ chính xác của dữ liệu phân tách theo giới tính, liên quan đến đất đai và số liệu thống kê chính thức.

5.7 DI CƯ LAO ĐỘNG QUỐC TẾ



Phụ nữ chiếm một phần ba số lao động di cư theo kênh chính thức. Trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra, ước tính năm 2019 có khoảng 152.530 lao động di cư từ Việt Nam ra nước ngoài để làm việc theo các kênh chính thức, trong đó khoảng 35% (54.700) là phụ nữ. Số liệu năm 2020 của Cục Quản lý lao động ngoài nước (DOLAB) thuộc Bộ LĐTBXH cho thấy có 78.641 lao động Việt Nam di cư ra nước ngoài, trong đó 36% (28.786) là phụ nữ. Ở Việt Nam trong khoảng chục năm trở lại đây, phụ nữ chiếm gần một phần ba lực lượng lao động di cư ra nước ngoài làm việc, con số này thấp hơn so với một số nước trong khu vực như Indonesia, CHDCND

Lào, Campuchia và Philippin.⁴¹⁶ Hai điểm đến hàng đầu cho cả lao động nam và nữ di cư theo kênh chính thức trong năm 2019 là Nhật Bản, sau đó là Đài Loan - Trung Quốc. Phần lớn lao động di cư tới Hàn Quốc và Rumani là lao động nam, trong khi phần lớn lao động tới Ả Rập Xê út là phụ nữ, hầu như chỉ làm giúp việc gia đình. Theo Báo cáo năm 2019 của ILO, mức lương trung bình hàng tháng cao nhất mà lao động nữ di cư kiếm được là ở Nhật Bản (21.000.000 đồng), Hàn Quốc (19.500.000 đồng) và tiếp đó là Đài Loan - Trung Quốc (13.500.000 đồng). Lao động nữ di cư của Việt Nam trong thời gian làm việc ở nước ngoài có thể kiếm được gấp 5 lần so với thu nhập của họ trước khi đi.⁴¹⁷

Lao động nữ di cư thường xuyên tập trung làm việc trong lĩnh vực sản xuất chế tạo (tại Nhật Bản và Đài Loan với tỷ lệ tương ứng là 73% và 71%); nông nghiệp, đánh bắt cá và công việc chăm sóc (Nhật Bản); và công việc chăm sóc (Đài Loan - Trung Quốc). Nữ lao động di cư tới Hàn Quốc chủ yếu làm nông nghiệp (50%) và tham gia sản xuất chế tạo (46%). Lao động nữ di cư từ Việt Nam sang Ả Rập Xê út hầu như chỉ làm giúp việc gia đình (97%), với phần lớn người lao động đến từ tỉnh Thanh Hóa. Trong những năm gần đây, Bộ LĐTBXH ước tính lượng kiều hối do người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài gửi về (không phải công dân Việt Nam sinh sống ở nước ngoài) lên tới 3-4 tỷ USD.⁴¹⁸

Tác động của COVID-19 vẫn đang được lượng giá. Vào thời điểm bắt đầu COVID-19 vào tháng 03/2020, ước tính có khoảng 560.000

416 Con số này lên đến 35% vào năm 2018, như được đề cập trong tài liệu của sáng kiến Spotlight. 2020. *Lắng nghe tiếng nói của lao động nữ di cư: Tăng cường lồng ghép giới trong dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi)*. Hà Nội: ILO; Liên hợp quốc (UN). 2016. *Bộ tài liệu tóm tắt về Giới của Việt Nam*. Đã trích dẫn. Tham khảo thêm báo cáo tóm tắt của chương trình Tam giác khu vực ASEAN của ILO (TRIANGLE in ASEAN), phần về CHDCND Lào và Campuchia tại: https://www.ilo.org/asia/publications/WCMS_735106/lang-en/index.htm and https://www.ilo.org/asia/publications/WCMS_735105/lang-en/index.htm

417 ILO. 2019. *Thêm lựa chọn, tăng quyền năng: Cơ hội tăng quyền năng của phụ nữ di cư lao động từ Việt Nam*. Bangkok: ILO.

418 Sáng kiến Spotlight. 2020. *Lắng nghe tiếng nói của lao động nữ di cư: Tăng cường lồng ghép giới trong dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi)*. Hà Nội: ILO.



người lao động Việt Nam được ghi nhận đang làm việc tại 40 quốc gia và vùng lãnh thổ.⁴¹⁹ Sự xuất hiện đột ngột của đại dịch COVID-19 và đồng thời việc đóng cửa biên giới và đóng cửa nơi làm việc do đại dịch này đã dẫn đến khó khăn cho lao động di cư - là những người đã sẵn sàng ra nước ngoài để lao động hoặc đang ở nước ngoài. Ở Việt Nam, những hạn chế trong đi lại và di cư đã khiến lao động di cư không thể tìm được việc làm mặc dù nhiều người đã phải trả phí tuyển dụng cao và các chi phí liên quan để có việc làm ngoài nước. Số lao động xuất ngoại, bao gồm cả phụ nữ, giảm 50% vào năm 2020 so với năm trước. Đối với những người kiếm được việc làm ở nước ngoài trong thời gian này, bên cạnh phí tuyển dụng vốn đã cao cùng các chi phí liên quan khác, người lao động còn phải chịu thêm các chi phí bổ sung như chi phí cách ly, xét nghiệm và tiêm Vaccine ngừa COVID. Theo ước tính của ILO, vào giữa năm 2020, hàng nghìn trong số 10 triệu lao động di cư trong khối ASEAN đã về nước (không có số liệu phân tách theo giới tính).⁴²⁰ Theo báo cáo của Cục Quản lý Lao động Ngoại nước, tính đến tháng 09/2020 số lao động đăng ký về nước là 25.000 lao động từ Đài Bắc (Trung Quốc) và khoảng 13.000 lao động từ Nhật Bản (số liệu không phân tách giới tính).⁴²¹ Do số lao động di cư theo các kênh không chính thức khá lớn, nên có khả năng con số lao động đã đăng ký về nước không bao quát hết số lao động di cư hiện đang gặp khó khăn mà vẫn ở lại nước ngoài hoặc tìm cách về nước mà chưa về được. Một nghiên cứu toàn cầu của ILO được tiến hành ngay từ khi đại dịch bùng phát (tháng 06/2020) cho thấy gần một nửa số lao động nữ giúp việc gia đình ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương bị tác động tiêu cực “đáng kể” bởi COVID-19, bao gồm mất việc làm, mất lương, tăng số giờ làm việc và tăng công việc mà

419 ILO. Cục Quản lý Lao động ngoài nước (DOLAB), *Dữ liệu Di cư lao động 2019*.

420 ILO. “Hỗ trợ Người lao động di cư trong đại dịch vì một cộng đồng ASEAN gắn kết và có trách nhiệm - Diễn đàn ASEAN lần thứ 13 về Lao động di cư.” Truy cập ngày 10/05/2021. https://www.ilo.org/asia/events/WCMS_755357/lang--en/index.htm

421 Dữ liệu của Cục Quản lý Lao động ngoài nước do ILO cung cấp.

không được trả thêm lương tương ứng.⁴²²

Một đánh giá nhanh khác tại khu vực ASEAN do ILO thực hiện (năm 2020) với 304 lao động di cư (nam và nữ) đã nêu lên hàng loạt những khó khăn mà người lao động phải đối mặt, bao gồm: đóng cửa nơi làm việc, mất thu nhập và ảnh hưởng gián tiếp đến tiền thuê nhà và an ninh lương thực, hết hạn thị thực và hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ và bảo trợ xã hội, đặc biệt là trợ cấp thất nghiệp. Gần một phần ba trong số họ đã từng bị bạo lực và quấy rối.⁴²³ Các biện pháp kiểm soát lây nhiễm không phù hợp tại những nơi làm việc có mật độ lao động cao cũng là một nguy cơ. Những khó khăn thách thức trước khi ra nước ngoài và trong thời gian ở nước ngoài đều làm tăng khả năng người lao động di cư phải quay sang các chiến lược sinh kế phi chính thức với mức độ rủi ro hơn, có nguy cơ bị bóc lột và tổn hại cao hơn. Các nguy cơ này bao gồm các hình thức bạo lực giới đối với phụ nữ, ví dụ như quấy rối tình dục, lạm dụng tình dục và bạo lực - ở nơi làm việc và trong môi trường công cộng. Việt Nam đã đăng cai tổ chức Diễn đàn ASEAN về Lao động Di cư (AFML) lần thứ 13 vào năm 2020, tập trung vào ứng phó với đại dịch COVID. AFML đã thông qua 12 khuyến nghị, trong đó bao gồm sự cần thiết phải có các chính sách có trách nhiệm giới phù hợp với “nhu cầu và thực trạng” của lao động nữ di cư, với các biện pháp bảo vệ họ khỏi các hình thức bạo lực trên cơ sở giới và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.⁴²⁴

Quy định pháp luật mới với các biện pháp bảo vệ và những cải thiện cho lao động nữ di cư. Tháng 12/2020, Văn phòng Chủ tịch nước đã công bố *Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, văn bản*

422 ILO. Tháng 06/2020. Tác động của cuộc khủng hoảng COVID-19 đối với mất việc làm và giờ làm việc của lao động giúp việc gia đình. Geneva: ILO.

423 ILO. Ngày 03/06/2020. Trải nghiệm của lao động di cư ASEAN trong thời kỳ COVID-19: Quyền tại nơi làm việc, di cư và cách ly trong thời kỳ đại dịch và các kế hoạch tái di cư. Tài liệu tóm tắt của ILO. Bangkok: ILO.

424 ILO. “Hỗ trợ người lao động di cư trong đại dịch vì một cộng đồng ASEAN gắn kết và có trách nhiệm - Diễn đàn ASEAN lần thứ 13 về Lao động di cư.” Truy cập ngày 10/05/2021. https://www.ilo.org/asia/events/WCMS_755357/lang--en/index.htm

số 69/2020/QH14 (Luật 69) được Quốc hội Việt Nam khóa 14 thông qua, có hiệu lực từ tháng 01/2022. Luật 69 đã có sự điều chỉnh theo hướng tăng cường bảo vệ đối với người lao động di cư, bao gồm cả phụ nữ. Đáng chú ý, luật đã thắt chặt quy định về quản lý các công ty dịch vụ việc làm, bao gồm cả việc cấm thu tiền môi giới của người lao động di cư và quy định mức trần chung đối với các khoản phí có thể phải trả.⁴²⁵ Điều này có lợi cho cả nam giới và phụ nữ muốn đi làm việc ở nước ngoài, và giảm nguy cơ bị bóc lột lao động - bao gồm cả lao động cưỡng bức và mua bán người - và cả với những trường hợp người lao động mắc nợ các công ty dịch vụ việc làm và người sử dụng lao động.⁴²⁶ Tuy nhiên, với việc phụ nữ thường có thu nhập thấp hơn thì phí tuyển dụng thấp hơn sẽ cho phép nhiều phụ nữ Việt Nam chọn kênh hợp thức khi muốn đi làm việc ở nước ngoài. Đồng thời, phí tuyển dụng thấp cũng sẽ góp phần làm giảm số lượng lao động (cả nam và nữ) sử dụng các kênh không hợp thức để đi lao động ở nước ngoài do phí tuyển dụng và các chi phí liên quan đến việc di cư theo con đường chính thức thường quá cao..

Luật 69, lần đầu tiên quy định chính sách của Chính phủ là đảm bảo bình đẳng giới trong di cư lao động, không phân biệt đối xử, bao gồm cả phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong tuyển dụng và xây dựng các biện pháp có trách nhiệm giới để bảo vệ người lao động Việt Nam di cư. Luật mới cũng đã tăng cường các biện pháp bảo vệ người lao động chống lại sự phân biệt đối xử và lạm dụng, bao gồm quyền của người lao động được đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các tình huống bị đe dọa, quấy rối tình dục, ngược đãi hoặc cưỡng bức lao động - một biện pháp bảo vệ đặc biệt có lợi cho phụ nữ di cư vì mục đích tìm kiếm việc làm.

425 Mức trần đối với phí tuyển dụng và các chi phí liên quan sẽ được quy định trong một văn bản dưới luật sắp ban hành. Một Nghị định quy định mức trần của khoản đặt cọc và một Thông tư quy định mức trần đối với phí dịch vụ cụ thể cho từng điểm đến và ngành nghề đang được soạn thảo trong năm 2021.

426 ILO. 2020. "Sửa đổi Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, số 69/2020/QH14." Truy cập ngày 08/05/2021. https://www.ilo.org/dyn/migpractice/migmmain.showPractice?p_lang=en&p_practice_id=208

Luật mới đã loại bỏ yêu cầu phải nêu rõ giới tính của người lao động trong hợp đồng cung ứng lao động, giúp ngăn ngừa hậu quả không mong muốn của việc yêu cầu người lao động phải thuộc một giới tính cụ thể cho những công việc cụ thể (ví dụ: nam giới làm công việc xây dựng). Kinh nghiệm cho thấy rằng các công ty dịch vụ việc làm thường đáp ứng các yêu cầu (hoặc có thể coi là đòi hỏi) từ phía người sử dụng lao động về giới tính cụ thể cho một số công việc cụ thể, do đó việc đưa quy định này vào Luật sẽ cho phép các công ty dịch vụ việc làm linh hoạt trong việc tuyển dụng người lao động thuộc bất kỳ giới nào. Luật mới cũng quy định hỗ trợ pháp lý cho người lao động bị ngược đãi, bạo lực hoặc phân biệt đối xử khi làm việc ở nước ngoài, mặc dù hiện nay chưa có cơ chế để thực hiện quy định này. Hơn nữa, các công ty dịch vụ việc làm có nghĩa vụ tổ chức giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đưa họ ra nước ngoài, bao gồm cung cấp thông tin về lao động cưỡng bức, phòng chống mua bán người, bình đẳng giới, xâm hại tình dục và kỹ năng phòng ngừa bạo lực trên cơ sở giới.⁴²⁷ Mặc dù lao động nữ di cư vẫn bị các công ty dịch vụ việc làm và người sử dụng lao động coi là yếu thế hơn, nhưng dựa trên giới và tình trạng di cư của họ, các quy định rõ ràng này trong luật là một bước tích cực nhằm hướng tới di cư lao động an toàn hơn và có lợi hơn cho phụ nữ. Luật quy định người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội khi ở nước ngoài, tuy nhiên các điều khoản liên quan đến thai sản không rõ ràng.

Các khuyến nghị được đề xuất dưới đây sẽ tăng cường hơn nữa khả năng đáp ứng giới của Luật đặc biệt trong quá trình thực thi, trên cơ sở khuyến nghị của Ủy ban CEDAW, ILO⁴²⁸

427 ILO. Ngày 18/12/2020. "ILO cam kết hỗ trợ Việt Nam thực thi luật mới về người lao động Việt Nam di cư" Truy cập ngày 12/03/2021. https://www.ilo.org/HàNôi/Informationresources/PublicInformation/Pressreleases/WCMS_764704/lang--en/index.htm

428 Sáng kiến Spotlight. 2020. *Lắng nghe tiếng nói của lao động nữ di cư: Tăng cường lồng ghép giới trong dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi)*. Như đã đề cập.

và các báo cáo tóm tắt chính sách khác⁴²⁹, bao gồm: yêu cầu các công ty dịch vụ việc làm phải chứng minh năng lực đáp ứng nhu cầu và giải quyết vấn đề phân biệt đối xử dựa trên giới, bao gồm quấy rối và bạo lực, để được cấp giấy phép tuyển dụng; đảm bảo không trừng phạt và không kỳ thị nạn nhân bị mua bán; và đảm bảo việc cung cấp công bằng trong việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm khi họ về nước. Theo đó, Quy hỗ trợ Việc làm Ngoài nước cần được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu phúc lợi trên cơ sở giới, trong đó bao gồm cả việc ứng phó với bạo lực và quấy rối. Nội dung này đang được vận động để đưa vào văn bản dưới luật đang được soạn thảo trong năm 2021

Trong năm 2021, Cục Quản lý Lao động Ngoài nước thuộc Bộ LĐTBXH sẽ chủ trì xây dựng/sửa đổi 5 văn bản dưới luật nhằm quy định chi tiết hơn và hướng dẫn thi hành luật 69, thông qua đó sẽ có thể nâng tăng cường hơn nữa các biện pháp bảo vệ đối với lao động nữ di cư.⁴³⁰ Các văn bản dưới luật này sẽ được thông qua vào năm 2021 và có hiệu lực vào tháng 01/2022.

Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình di cư của phụ nữ. Di cư lao động là một quá trình kinh tế xã hội và là một tiến trình trong đó vai trò giới và bất bình đẳng giới có thể trở nên trầm trọng hơn do vị thế của cá nhân người lao động và sự mất kết nối với những mạng lưới trong nước. Nhu cầu và mức độ rủi ro của nam giới và phụ nữ trong quá trình di cư cũng như khả năng tái hòa nhập và kết quả khi trở về là khác nhau.

429 McAdam, M. 2020. Báo cáo tóm tắt về Dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Dự thảo Luật 72): Hệ lụy của mua bán người. Bangkok: Chương trình hợp tác ASEAN-Australia về Phòng chống mua bán người (ASEAN-ACT).

430 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy hỗ trợ việc làm ngoài nước, Thông tư quy định về chuẩn bị nguồn lao động, điều kiện và hình thức hợp đồng, hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động, đào tạo định hướng, Thông tư quy định về báo cáo điện tử và Nghị định 28 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Tham vấn với lao động nữ di cư do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thực hiện với sự hỗ trợ của ILO năm 2017 cho thấy sự phân biệt đối xử có hệ thống đối với phụ nữ và ưu tiên đối với nam giới đã làm giảm lợi ích của việc di cư lao động đối với phụ nữ. Ví dụ, nhiều phụ nữ không thể chịu được chi phí cao để có thể kiếm được một công việc được trả lương cao ở nước ngoài, vì họ không có giấy chứng nhận nhà đất từ gia đình mình hoặc gia đình chồng để có thể vay ngân hàng. Thay vào đó, họ phải chọn những công việc được trả lương thấp hơn và ít được bảo vệ quyền hơn, chẳng hạn như giúp việc gia đình hoặc chọn những công việc thông qua các kênh di cư không hợp thức. Một số phụ nữ đã kết hôn cho biết vì họ không có tài sản nên họ không có nhiều lựa chọn trong việc di cư cũng như quyết định trong việc sử dụng tiền gửi về của mình. Ví dụ, một phụ nữ chia sẻ rằng cô đã mất tất cả sau khi về nước và ly hôn, bởi vì tất cả số tiền mà cô gửi về đều được dùng để xây nhà trên đất của bố mẹ chồng mà cô không có bất kỳ quyền sở hữu nào.

Sự đổ vỡ hôn nhân được nhấn mạnh là yếu tố thúc đẩy và dẫn tới di cư lao động. Một phụ nữ đã ly hôn chia sẻ rằng cô cảm thấy áp lực khi phải di cư sau khi hôn nhân tan vỡ, không chỉ vì kiếm tiền nuôi con mà còn để thoát khỏi sự kỳ thị và định kiến của cộng đồng đối với phụ nữ ly hôn. Những người lao động di cư khác cho biết họ cảm thấy có lỗi vì đã không hoàn thành nghĩa vụ chăm sóc chồng con khi làm việc ở nước ngoài. Một số người được hỏi cũng tự đổ lỗi cho bản thân và rồi chính họ cũng bị gia đình và cộng đồng đổ lỗi cho sự đổ vỡ hôn nhân hoặc bất kỳ điều tiêu cực nào đã xảy ra với con cái và gia đình mình. Nhiều lao động nữ di cư về nước tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt trong việc tái hòa nhập gia đình và cộng đồng. Không ít phụ nữ cho biết họ cảm thấy có khoảng cách tình cảm với chồng con mình, thậm chí trong vòng ba năm sau khi về nước. Lao động nữ di cư phải đối mặt với sự kỳ thị liên quan đến các chuẩn mực giới gán cho những phụ nữ đã rời xa gia đình của mình, vì phụ nữ di

cư (rời xa gia đình) thường bị coi là vi phạm đến vai trò giới truyền thống. Sự kỳ thị này thường được thể hiện dưới dạng loan tin trong cộng đồng rằng lao động nữ di cư có quan hệ tình dục bất chính khi ở nước ngoài, hoặc thậm chí làm việc trong lĩnh vực công nghiệp tình dục - bất kể tính xác thực của những lời cáo buộc này đến đâu. Nhìn chung, phụ nữ cho rằng cần cung cấp thêm thông tin liên quan đến điều kiện sống và làm việc của lao động di cư ở nước ngoài cho người dân và cộng đồng ở quê nhà để họ có thể hiểu thêm về tình hình thực tế mà những lao động ở nước ngoài phải đối mặt và nhận được sự ủng hộ/hỗ trợ tốt hơn.

Một nghiên cứu của ILO được thực hiện năm 2019 đã xem xét các tác động mang tính trao quyền và tước quyền của việc di cư đối với phụ nữ Việt Nam để đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện tình trạng di cư cũng như các lợi ích ròng về kinh tế và xã hội của việc di cư đối với phụ nữ. So sánh câu trả lời của 323 phụ nữ di cư đã về nước và một nhóm phụ nữ không di cư sống cùng địa bàn, cộng với việc điểm lại tình hình năm 2012 và năm 2018, kết quả nghiên cứu được tóm tắt dưới đây. Đáng chú ý, lao động nữ di cư trong nghiên cứu có độ tuổi trung bình là 35 tuổi, 88% đã kết hôn và hầu hết (93%) đều đã có con, trung bình là hai con.

- Trước khi ra nước ngoài, lao động nữ di cư có thu nhập thấp hơn phụ nữ không di cư khoảng 17%, tỷ lệ thất nghiệp của họ cũng cao hơn (tương ứng là 1/3 so với 1/5) và có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên thấp hơn – đây rõ ràng là những yếu tố đã “thôi thúc” việc di cư.
- Nhờ có di cư lao động, phụ nữ di cư đã đạt được một số quyền lực kinh tế nhiều hơn so với những người không di cư, và có thể đầu tư vào các tài sản như đất đai, xe máy và sửa chữa nhà ở - đây là những yếu tố được xem là “lực hút” của di cư.
- Lao động nữ di cư có nhiều quyền quyết định hơn trong gia đình so với phụ nữ

không di cư, đặc biệt là những quyết định liên quan đến hôn nhân, nhà ở và kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên khi về nước, họ cũng dành thời gian nhiều hơn cho các công việc chăm sóc gia đình, dọn dẹp và kết nối xóm làng. Đặc biệt, phụ nữ ở khu vực nông thôn cho biết ít có sự thay đổi về quyền lực xã hội trong gia đình, bằng chứng là chỉ ít người trong số họ kiểm soát được cách thức chi tiêu khoản tiền họ gửi về.

- Điểm đến của lao động di cư có thể giúp dự báo tốt hơn về kết quả xã hội so với điểm xuất phát, đối với tất cả các chỉ số về trao quyền của phụ nữ. Theo báo cáo, di cư lao động sang Đông Á mang lại tác động thuận lợi nhất đối với lao động nữ di cư, tiếp theo là Đông Nam Á và sau đó là Ả Rập Xê Út. Đáng chú ý, việc di cư không hợp thức sang Thái Lan tuy không mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho phụ nữ nhưng lại mang lại một số lợi ích xã hội tích cực nhất như số trường hợp báo cáo bị lạm dụng tại nơi làm việc giảm, tăng cường chia sẻ công việc gia đình với bạn đời và tăng cường kỹ năng quản lý. Điều này có thể gắn liền với quyền tự do thay đổi công việc và lựa chọn di cư bất hợp pháp qua biên giới của cả gia đình.⁴³¹

Khuyến nghị.

- Thực hiện phân tích có nhạy cảm về giới về trải nghiệm và tác động của COVID-19 đối với người lao động di cư, cả những người lao động đã trở về và những người còn ở lại nước ngoài. Điều này phù hợp với cả người di cư hợp pháp và bất hợp pháp, mặc dù việc tiếp cận người lao động di cư bất hợp pháp sẽ khó khăn hơn.
- Hỗ trợ và báo cáo việc thực hiện *Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* mới, bao gồm cả việc thực

⁴³¹ ILO. 2019. *Thêm lựa chọn, tăng quyền năng: Cơ hội tăng quyền năng của phụ nữ di cư lao động từ Việt Nam*. Đã trích dẫn.

hiện các quy định mới bao gồm việc loại bỏ những chỉ định cụ thể về giới đối với các vai trò cụ thể và cung cấp các khóa tập huấn trước khi xuất cảnh bao gồm thông tin về quấy rối tình dục và bạo lực trên cơ sở giới (BLG).

- Đánh giá tác động của các quy định về mức trần lệ phí tham gia chương trình xuất khẩu lao động chính thức của phụ nữ và những thay đổi trong việc trình báo về quấy rối tình dục và BLG do có sự hỗ trợ pháp lý và tập huấn trước khi xuất cảnh.

5.8 TIẾP CẬN TÀI CHÍNH



Rào cản và định kiến giới. Nam giới và phụ nữ đều gặp khó khăn trong việc tiếp cận tài chính ở Việt Nam, tuy nhiên kinh nghiệm và quan niệm sống lại khác nhau. Phụ nữ được hưởng quyền bình đẳng như nam giới khi mở tài khoản ngân hàng tại các tổ chức tài chính chính thức và được cấp tín dụng, cho dù tình trạng hôn nhân của họ là gì (*Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010)* và *Luật Các tổ chức tín dụng (2010)*). Do đó, có rất ít sự khác biệt về giới trong việc sở hữu tài khoản ngân hàng chính thức ở Việt Nam. Cơ sở dữ liệu Findex Toàn cầu (2017) cho thấy dưới 1/3 số nam giới và phụ nữ Việt Nam (tương ứng là 31% và 30%) có tài khoản ngân hàng; 20% nam giới và 21% nữ giới sử dụng Internet để thanh toán hóa đơn hoặc mua hàng trực tuyến trong năm trước; 13% nam giới và 16% phụ nữ gửi tiết kiệm tại một tổ chức tài chính trong năm qua; và một tỷ lệ tương đương của nam giới và phụ nữ đã tiết kiệm ở câu lạc bộ tiết kiệm hoặc một người bên ngoài gia đình.⁴³² Mặc dù khoảng cách về giới là không đáng kể, nhưng rõ ràng là phần lớn nam giới và phụ nữ ở Việt Nam không có tài khoản

432 Ngân hàng Thế giới. 2018. Cơ sở dữ liệu Findex toàn cầu 2017: Đo lường phổ cập tài chính và cuộc cách mạng FinTech. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

ngân hàng hoặc là có tài khoản ngân hàng để đây (tức là có tài khoản không hoạt động).

Về khả năng tiếp cận tài chính thương mại, IFC (2017) ước tính rằng khoảng trống tài chính đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam là 1,12 tỷ USD. Điều này cho thấy sự thiếu hụt vốn đáng kể, cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Hơn nữa, do quy mô chủ yếu là nhỏ, các DNNVV do phụ nữ làm chủ thường có hệ thống lập kế hoạch kinh doanh và kế toán hạn chế. Điều này gây khó khăn cho họ trong việc xây dựng kế hoạch tài chính để trình các ngân hàng thương mại và đủ điều kiện vay vốn. Cuối cùng, IFC cũng nhận thấy rằng bản thân các ngân hàng thương mại không coi DNNVV do phụ nữ làm chủ là khách hàng chính mà chỉ là khách hàng tiềm năng. Do đó, không có động lực đáng kể trước mắt nào để hỗ trợ các DNNVV do phụ nữ làm chủ.⁴³³

Xóa tan những hiểu lầm về mong muốn tài chính và hiệu quả của phụ nữ. Tuy nhiên, bên dưới các số liệu trung bình quốc gia, sự khác biệt về giới xuất hiện. Một nghiên cứu của IFC vào năm 2017⁴³⁴ đã làm nổi bật và xóa tan 7 hiểu lầm gắn liền với các doanh nhân nữ, bao gồm cả mong muốn tài chính của họ. Những hiểu lầm này bao gồm:

- phụ nữ sợ rủi ro hơn nam giới trong việc tìm kiếm nguồn tài chính. Nghiên cứu đã cho thấy các mô hình/hành vi tương tự giữa nam giới và phụ nữ, theo đó 1/3 số chủ doanh nghiệp nam giới và phụ nữ mong muốn huy động tài chính khi họ có doanh số bán hàng tốt.
- phụ nữ có các ưu tiên khác và ít có khả năng trả lại các khoản vay hơn. Theo báo cáo của IFC, tỷ lệ các khoản nợ xấu trong số doanh nhân nữ thấp hơn.

433 IFC. 2017 *Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam: Nhận thức và tiềm năng*. Washington DC: IFC; UN Women. 2020. *Rà soát việc thực hiện pháp luật hỗ trợ DNNVV, nhu cầu hỗ trợ nâng cao năng lực và dịch vụ đào tạo cho DNNVV do phụ nữ làm chủ và doanh nhân nữ Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.

434 IFC. 2017 *Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam: Nhận thức và tiềm năng*. Đã trích dẫn.



- phụ nữ có kỹ năng quản lý tài chính kém hơn nam giới và cần phải được đào tạo nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu phủ nhận phát hiện này, nhưng đã phát hiện ra rằng phụ nữ đặc biệt đều nhấn mạnh sự phức tạp và thời gian kéo dài của các quy trình vay vốn ngân hàng.

IFC cũng phát hiện ra rằng phụ nữ có khả năng sử dụng thẻ tín dụng cho nhu cầu tài chính kinh doanh của họ cao gấp đôi nam giới, nhưng giá trị trung bình của các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp có quy mô tương đương cho thấy có sự khác biệt đôi chút về giới. Khoảng 1/3 (37%) DNNV do phụ nữ làm chủ trong nghiên cứu đã tiếp cận khoản vay trong hai năm trước đó, so với 47% DNNV do nam giới làm chủ. Mặc dù phụ nữ có xu hướng nhận được khoản vay nhỏ hơn so với đơn yêu cầu của họ và thấp hơn mức trung bình cho nam giới, nhưng nhìn chung, nghiên cứu cho thấy có môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam, so với các doanh nghiệp khác trong cùng khu vực. Tuy nhiên, một số định kiến đã ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính của phụ nữ.

Những khác biệt trong phổ cập tài chính. Một nghiên cứu năm 2020 về những lợi ích và thách thức của việc chuyển đổi sang phương thức trả lương qua chuyển tiền tới tài khoản người lao động cho 15 nhà máy thuộc lĩnh vực may mặc, chế biến thủy sản và điện tử cho thấy phần lớn lao động nữ không sử dụng dịch vụ ngân hàng. Ước tính có khoảng 60% lao động nữ nhận lương bằng tiền mặt và những người đã nhận lương vào tài khoản ngân hàng đều rút toàn bộ số tiền này vào ngày lĩnh lương. Không cảm thấy quen thuộc và thiếu hiểu biết về các dịch vụ tài chính số là rào cản chính đối với việc tăng cường sử dụng. Việc không thể sử dụng dịch vụ này số cho các chi phí hàng ngày và để gửi tiền cho gia đình ở vùng sâu vùng xa cũng khiến người lao động không hào hứng sử dụng.⁴³⁵ Ủy ban CEDAW

435 Tổ chức Women's World Banking và ILO. 2020. *Từ thanh toán tiền mặt sang thanh toán số tại Việt Nam: Tư duy cùng thắng cho doanh nghiệp và lao động nữ*. New York. Women's World Banking.

đã nêu lên những lo ngại về khả năng tiếp cận hạn chế đối với các nguồn tài chính mà hầu hết phụ nữ trong khu vực nông nghiệp và phi chính thức, cũng như phụ nữ lớn tuổi và phụ nữ dân tộc thiểu số phải đối mặt. Sự phân biệt đối xử mà phụ nữ phải đối mặt trong vấn đề này có liên quan đến yêu cầu của Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về giấy chứng nhận nhà đất để được vay vốn từ các tổ chức tín dụng, vì nhiều phụ nữ không có giấy chứng nhận này.⁴³⁶

Khuyến nghị.

- Hỗ trợ ngành ngân hàng điều chỉnh các sản phẩm và dịch vụ của mình cho phù hợp với phụ nữ làm kinh doanh (tất cả các loại hình quy mô doanh nghiệp), bao gồm giới thiệu các cơ quan đăng ký tín dụng để hỗ trợ tài chính phi thể chấp.
- Đảm bảo rằng việc giới thiệu và sử dụng các dịch vụ tài chính số được mở rộng đến các nơi làm việc tập trung nhiều phụ nữ để phụ nữ có thể tiếp cận với các công cụ quản lý tài chính.
- Với sự thâm nhập rộng khắp của mạng điện thoại di động ở Việt Nam, cần đầu tư vào các chương trình thúc đẩy hiểu biết, kiến thức số ở phụ nữ nông thôn và dân tộc thiểu số để họ cũng có thể tiếp cận các nền tảng quản lý tài chính an toàn hơn.

5.9 TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ CÔNG NGHỆ



CNTT-TrT là cầu nối đến việc làm và khả năng tự lực trong tương lai. Trong một thập kỷ vừa qua, chất lượng, khả năng có thể chi trả, tốc độ tải xuống và sự bùng nổ của các thiết bị viễn thông và kỹ thuật số đã làm thay đổi hoạt

436 UN Women và IFGS. 2016. Trích từ tài liệu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). 2019. Các định chế xã hội và chỉ số giới: Việt Nam.



động truyền thông cá nhân và hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Thông tin và công nghệ, dưới sự bao trùm của STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học), là một kỹ năng ưu tiên cho tương lai và thị trường lao động thâm dụng công nghệ. Thông tin và công nghệ cũng trở nên thiết yếu trong bối cảnh tác động của COVID-19 và quá trình dịch chuyển từ bán buôn sang các nền tảng trực tuyến cho trường học, tiếp thị, thương mại, cũng như tiếp cận thông tin và dịch vụ - bao gồm trợ giúp cứu sống trong trường hợp xảy ra bạo lực với phụ nữ và phục vụ nhu cầu kinh doanh chung. Do đó, việc tiếp cận CNTT và nâng cao kỹ năng chuyên môn về CNTT sẽ là một lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam và các cá nhân. Là một khu vực đang phát triển nhanh chóng, sự phát triển đang vượt xa việc thu thập dữ liệu hành chính và do vậy điểm dữ liệu còn khá hạn chế để có thể so sánh mức độ tiếp cận của nam giới và phụ nữ.

Tỷ lệ sử dụng Internet trung bình của nam giới cao hơn nữ giới trong cả hai năm 2016 và 2018, với dữ liệu năm 2018 cho thấy 56,3% nam giới sử dụng Internet so với 46% nữ giới. Tuy nhiên, tỷ lệ này về cơ bản ngang nhau giữa nam và nữ dưới 25 tuổi.⁴³⁷ Mặc dù không có số liệu thống kê quốc gia về việc sử dụng điện thoại thông minh, một nghiên cứu fintech của ADB (năm 2020) với cỡ mẫu 1.058 hộ gia đình cho thấy nam giới có xu hướng sử dụng điện thoại thông minh nhiều hơn nữ giới - lần lượt là 67,5% và 60,6%.⁴³⁸ Nghiên cứu của ADB cũng cho thấy rằng nam giới có xu hướng chấp nhận các dịch vụ fintech nhiều hơn một chút, nhưng sự khác biệt là khá nhỏ. Ví dụ: 18% nam giới tham gia nghiên cứu đã từng sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử, trong khi con số đó ở nữ giới là 15%.⁴³⁹

Một nghiên cứu khác của ADB về Việt Nam (2018) cho thấy mối tương quan giữa đầu tư

437 TCTK. 2019. *Thống kê giới tại Việt Nam 2018*. Đã trích dẫn.

438 Morgan, P. và Trinh, LQ. Tháng 06/2020. Fintech và hiểu biết tài chính ở Việt Nam: Sê ri tài liệu làm việc của Viện ADB số 1154. Manila: Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

439 Như đã đề cập.

của một công ty vào lĩnh vực CNTT-TrT và sự gia tăng tỷ trọng lao động nữ, đặc biệt là khi tuyển dụng lao động có trình độ đại học. Tại Việt Nam, số nam giới có bằng cấp về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) nhiều hơn nữ giới, một phần do quan niệm truyền thống rằng nam giới có khả năng và phù hợp hơn với các vai trò kỹ thuật.⁴⁴⁰ Tuy nhiên, nếu so sánh trong khu vực, Việt Nam có tỷ lệ nữ sinh tốt nghiệp đại học trong các lĩnh vực STEM tương đối cao, ước tính khoảng 36,5%. Con số này vượt xa các quốc gia láng giềng bao gồm Thái Lan, Singapore và Philippines.⁴⁴¹ Mặc dù không có số liệu về các lĩnh vực chuyên ngành mà phụ nữ thường học, hay mức độ gia tăng của họ trong lực lượng lao động hoặc tỷ lệ phụ nữ làm các công việc liên quan đến STEM, nhưng các con số trên cho thấy tiềm năng của Việt Nam để phát triển hơn nữa dựa trên nền tảng này và mở rộng cơ hội việc làm cho phụ nữ ở một thị trường lao động đòi hỏi kỹ năng cao hơn trong dài hạn.

Khuyến nghị.

- Hỗ trợ các chiến dịch quảng cáo và truyền thông nhằm tiếp thị công nghệ mới, dịch vụ và thiết bị điện tử cho cả nam và nữ.
- Thu thập và báo cáo dữ liệu phân tách theo giới tính ở cấp địa phương về số lượng nhập học ngành STEM và xây dựng các chương trình và chiến dịch truyền thông để khắc phục tình trạng mất cân bằng giới tính trong tuyển sinh STEM.

440 Chun, N. và Tang, H. May 2018. Công nghệ thông tin truyền thông có trao quyền cho lao động nữ không? Bằng chứng từ cấp doanh nghiệp tại Việt Nam. Sê ri tài liệu làm việc về chủ đề kinh tế của ADB: Số 545. Manila: ADB.

441 Tổ hỗ trợ chính sách APEC. 2019. *Cơ sở dữ liệu Phụ nữ và Kinh tế APEC*. Singapore: APEC.



CHƯƠNG 6. BÌNH ĐẲNG TRONG LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

6.1 PHỤ NỮ THAM CHÍNH



Khung pháp luật và chính sách. Từ hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã ban hành các văn bản quy phạm và chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong tham chính. Các điều khoản về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị lần đầu tiên được quy định trong *Luật Bình đẳng giới* (2006), bao gồm việc công nhận bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, ở tất cả các cấp hành chính và để bảo đảm “tỷ lệ thích đáng ... phù hợp với các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới” (Điều 11). Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc giới thiệu phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo các cơ quan trong hệ thống chính trị để góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới (Điều 30 & 31), đồng thời quy định các biện pháp xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, bao gồm hành vi cản trở nữ tự ứng cử vào các vị trí lãnh đạo (Điều 40 & 42). *Hiến pháp* (2013) nhấn mạnh lại rằng công dân nam và nữ có quyền bình đẳng trong mọi lĩnh vực và nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng (Điều 26). Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới lần thứ nhất giai đoạn 2011-2020 đã đặt ra các chỉ tiêu về tỷ lệ tham gia của phụ nữ đến năm 2020, cụ thể là đối với các cấp ủy Đảng (25% trở lên), Quốc hội và Hội đồng nhân dân (35% trở lên) và hơn 95% các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp có “lãnh đạo chủ chốt là nữ” (Ví dụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch). Cuối cùng, *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân* (2015) đã đề ra chỉ tiêu bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp là phụ nữ (Điều 8 (3) và 9 (1) (2)). Chỉ tiêu này đã được thông qua trước kỳ bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 (khóa XIV). Các luật

này cũng được bổ sung bởi các nghị quyết và chỉ thị về quy hoạch nhân sự cho các cấp lãnh đạo, trong đó đề cập đến các hạn ngạch khác nhau đối với sự tham gia của phụ nữ trong ban chấp hành Đảng và các vị trí lãnh đạo.

Trong 10 năm qua, tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo ở các cấp hành chính khác nhau đã tăng dần. Tuy nhiên, vẫn chưa đạt được các chỉ tiêu đã đề ra. Do đó, Việt Nam đã không đạt được ngưỡng 30% “số lượng tới hạn” được xác định là cần thiết để phụ nữ có thể có tác động rõ ràng đến cách thức và nội dung của việc ra quyết định chính trị cho tới tận bầu cử Quốc hội vào tháng 5/2021.⁴⁴² Người ta thường nói rằng khi tỉ lệ phụ nữ tham chính tăng lên, hy vọng rằng sẽ có nhiều phụ nữ tham gia hơn và xem xét vai trò lãnh đạo, đồng thời vận động cho các chính sách và đầu tư có lợi cho phụ nữ.

Đảng viên nữ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Ban chấp hành của Đảng.

Hiện nay, tổng số đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam lên đến hơn 5 triệu.⁴⁴³ Phụ nữ chiếm 33% số lượng Đảng viên. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong Ban chấp hành đang ở mức thấp hơn, lần lượt chiếm dưới 20% và 10% ở cấp ủy địa phương và trung ương.

442 LHQ. 1995. *Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh*. Hội nghị Thế giới lần thứ tư về Phụ nữ. Bắc Kinh: LHQ.

443 Dữ liệu hiện có tới tháng 6/2019. Hội nghị toàn quốc về công tác tổ chức, xây dựng Đảng 2019 do Ban Tổ chức Trung ương tổ chức. Truy cập 1/10/2020. <https://plo.vn/thoi-su/chinh-tri/dang-cong-san-viet-nam-hien-co-52-trieu-dang-vien-879702.html>



BẢNG 16: TỈ LỆ % NỮ ĐẢNG VIÊN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, 2005-2019

Năm	%
2005	20,9
2010	32,8
2016	31,0
2017	33,1
2018	33,3
2019	33,02

Nguồn: TCTK. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam 2018⁴⁴⁴

Đảng đóng vai trò tối quan trọng trong hoạch định chính sách và chiến lược quốc gia và tỷ lệ tham gia thấp mang tính xuyên suốt của phụ nữ trong các tổ chức Đảng đồng nghĩa với việc họ có ít cơ hội hơn để tác động đến sự phát triển của đất nước và các quyết định trọng yếu của quốc gia. Hơn nữa, sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các cơ cấu của

444 Đây là số liệu gần nhất sẵn có tính đến tháng 6/2021.

Đảng là điều kiện quan trọng để tiếp tục thúc đẩy họ vào các vị trí lãnh đạo của hệ thống chính trị trong tương lai.⁴⁴⁵

Dữ liệu chỉ ra rằng kể từ năm 2010, tỷ lệ nữ Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam hầu như vẫn không thay đổi, chiếm khoảng 30% kể từ năm 2010. Trong khi số lượng nữ trong các cấp ủy Đảng tăng lên trong ba nhiệm kỳ gần đây, nhưng không đạt chỉ tiêu đặt ra (25%) trong CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nhiệm kỳ 2020-2025, trong số 63 tỉnh, thành, có 9 phụ nữ được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy (14,3%), là tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay.

445 Hệ thống chính trị của Việt Nam bao gồm Đảng Cộng sản, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên, Công đoàn/Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh)

BẢNG 17: TỶ LỆ CÁN BỘ NỮ TRONG BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ CÁC CẤP⁴⁴⁶

	2010-2015 (%)	2015-2020 (%)	2020-2025(%)
Ủy viên Ban Chấp hành			
Cấp TW	8,9	9,4	8,5
Cấp tỉnh	11,8	12,6	16,0
Cấp huyện	14,7	15,5	20,1
Cấp xã	15,1	20,8	25,6
Lãnh đạo cấp cao và người đứng đầu			
Ủy viên Bộ Chính trị	7,0	15,8	5,5
Bí thư Tỉnh ủy	0,3	11,1	14,3
Bí thư Huyện ủy	5,5	-	9,7
Bí thư Đảng ủy xã	7,3	-	11,4

Nguồn: TCTK. 2019. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam 2018; Hội LHPNVN. 2020. Báo cáo kết quả lựa chọn cán bộ nữ vào các cấp ủy cấp cơ sở nhiệm kỳ 2020-2025.

446 Munro, J. 2012. Sự tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở Việt Nam; Hội LHPNVN. 2020. Báo cáo kết quả lựa chọn cán bộ nữ vào cấp ủy cấp cơ sở nhiệm kỳ 2020-2015. Tháng 11/2020

Phụ nữ tham gia trong Quốc hội (QH) và các Ủy ban của QH. Tính tới tháng 5/2021, phụ nữ nắm giữ 30.26% số ghế Quốc hội (151 trong số 499 ghế). Tỷ lệ tham gia của phụ nữ đã giảm đều kể từ năm 2002, dao động từ 24% đến 27% trong 20 năm qua. *Tỷ lệ tham gia Quốc hội của phụ nữ luôn cao hơn tỷ lệ tham gia của họ trong chính phủ và các ban Đảng.* Tỷ lệ phụ nữ được bầu làm Đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2021-2026 là tỷ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội cao nhất kể từ năm 1976. Đây là lần thứ hai Việt Nam đạt được ngưỡng ‘tới hạn’ 30%, theo đó phụ nữ sẽ có thể dễ dàng tác động hơn đến hình thức và nội dung của việc ra quyết định. Lần đầu tiên tỷ lệ đại diện của phụ nữ vượt quá 30% là trong nhiệm kỳ lịch sử 1975-1976.

BẢNG 18: TỶ LỆ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG QUỐC HỘI, 2002-2026

Nhiệm kỳ	Tỷ lệ tham gia của phụ nữ (%)
2002-2007	27.3
2007-2011	26.0
2011-2016	24.4
2016-2021	26.8
2021-2026	30.26

Nguồn: TCTK. 2019. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam 2018; LHQ. 2016. Báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam.; Hội đồng Bầu cử quốc gia 2021

Nhiệm kỳ 2016 – 2020 cũng đánh dấu bước tiến bộ về trao quyền chính trị cho phụ nữ. Lần đầu tiên Việt Nam có phụ nữ được bầu làm Chủ tịch Quốc hội, và có 3 nữ Ủy viên Bộ Chính trị trong tổng số 19 người, hay 16%,⁴⁴⁷ và có phụ nữ đề xuất dự Luật trong QH.⁴⁴⁸ Tuy nhiên, trong khi bắt đầu nhiệm kỳ với hai nữ bộ trưởng, từ năm 2019 đến tháng 11/2020, chưa có một phụ nữ nào trong số 27 thành viên nội các Chính phủ. Ngay cả khi đã từng có một nữ bộ trưởng, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã ghi nhận một rằng đó là “một trong những tỷ lệ thấp nhất thế giới”.⁴⁴⁹ Trong nhiệm kỳ 2021-2026, có 2 nữ trong 27 thành viên Chính phủ.

Nếu so sánh, Việt Nam hiện được đánh giá cao hơn mức trung bình toàn cầu và khu vực châu Á về tỷ lệ so phụ nữ trong Nghị viện, lần lượt là 25,2% và 20,6%.⁴⁵⁰ Theo chỉ số của Liên minh Nghị viện thế giới (IPU) về Phụ nữ trong Nghị viện quốc gia, *tính tới 1/6/2021, Việt Nam xếp hạng 53 trên 192 quốc gia⁴⁵¹ với tỷ lệ 30,26% nữ ĐBQH sau cuộc bầu cử diễn ra vào tháng 5.*

Kết quả cuộc bầu cử Quốc hội vào tháng 5 năm 2021 cho thấy trên 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam, 35 tỉnh đạt tỷ lệ nữ ĐB trúng cử trên 30%, 10 tỉnh đạt từ 22 đến 29% tỷ lệ trúng cử; 16 tỉnh đạt tỷ lệ trúng cử từ 14 đến 20%; và chỉ có 2 tỉnh không có nữ Đại biểu. Mười tỉnh có tỷ lệ nữ trúng cử Đại biểu Quốc hội cao nhất, dao động từ 50% đến 66,7% là: Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Ninh Bình, Nam Định, Hòa Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bắc Kạn, Bạc Liêu và Hà Giang.

447 Nguyễn Thị Kim Ngân (Chủ tịch Quốc hội), Tòng Thị Phóng (Phó Chủ tịch QH) và Trương Thị Mai (Chủ nhiệm Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội).

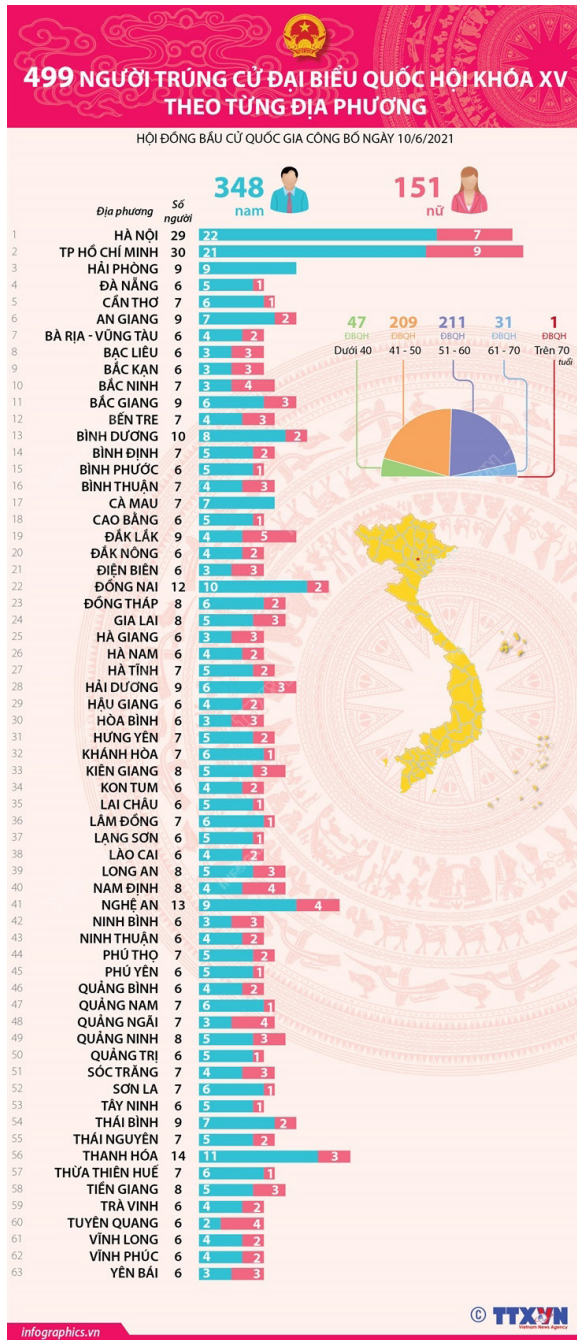
448 Dữ liệu về dự luật từ nghiên cứu của UNDP về phụ nữ trong lãnh đạo thuộc chương trình Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) của Việt Nam.

449 Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). 2019. *Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu 2020*. Geneva: WEF.

450 Số liệu cập nhật tới tháng 10/2020. Tỷ lệ trung bình toàn cầu và khu vực về phụ nữ trong nghị viện quốc gia. Truy cập ngày 29 tháng 12 năm 2020. <https://data.ipu.org/women-averages>

451 Như đã đề cập.

HÌNH 46: TỈ LỆ NỮ ĐBQH THEO GIỚI TÍNH VÀ TỈNH, NHIỆM KỲ 2021-2026



Nguồn: TTXVN⁴⁵²

Cùng với tỉ lệ tham gia trong QH thấp hơn nam giới, phụ nữ có tỷ lệ ĐBQH kiêm nhiệm lại cao hơn nam giới. Khoảng 73,8% tổng số nữ đại biểu hoạt động kiêm nhiệm, so với 66,4% nam đại biểu.⁴⁵³ Nhìn chung, phụ nữ chiếm khoảng 24% tổng số đại biểu kiêm nhiệm.⁴⁵⁴

Một cái nhìn sâu hơn về tỉ lệ nữ trong các Ủy ban của Quốc hội cho thấy sự khác biệt về giới trong các vấn đề được đề cập. Quốc hội khóa XIV (2016-5/2021), phụ nữ tập trung trong Hội đồng Dân tộc (51,4%), và Ủy ban Văn hóa, Giáo dục thanh thiếu niên và nhi đồng (48,6%) và Ủy ban về Các vấn đề xã hội (43,9%). Sự tham gia của phụ nữ rất thấp trong các ủy ban quyền lực hơn như Ủy ban Quốc phòng và An ninh quốc gia (6,25%), Ủy ban Kinh tế (8,8%) và Ủy ban Tài chính và Ngân sách (15,2%). Về các vị trí lãnh đạo các Ủy ban, 8 trong số 10 ủy ban do nam giới lãnh đạo (trừ Ủy ban Tư pháp và UBCVĐXH). Các vị trí Phó Chủ nhiệm cũng do nam giới *lãnh đạo*.

452 <https://cafef.vn/infographics-499-nguoi-trung-cu-dai-bieu-quoc-hoi-khoa-xv-theo-tung-dia-phuong-20210611065737124.chn>

453 Dữ liệu từ website chính thức của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trích dẫn trong Trần Thị Minh Thi. 2017. *Bình đẳng giới trong chính trị: Phân tích từ các khía cạnh thể chế, văn hóa và hội nhập quốc tế*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội: Hà Nội.

454 <https://quochoi.vn/>

BẢNG 19: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ NỮ TRONG CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI, KHÓA XIV (5/2016-5/2021)

UB	Chủ nhiệm UB		Phó Chủ nhiệm UB		Thành viên thường trực		Thành viên UB	
	Female	Male	Female	Male	Female	Male	Female No & (%)	Male
Luật pháp	0	1	1	4	2	2	8 (25,8)	23
Tư pháp	1	0	0	5	2	1	6 (20)	24
CVĐXH	1	0	2	3	2	1	18 (43,9)	23
Kinh tế	0	1	1	3	0	3	3 (8,82)	31
Tài chính và Ngân sách	0	1	0	5	2	2	5 (15,2)	28
Ủy ban Văn hóa, Giáo dục thanh thiếu niên và nhi đồng	0	1	1	2	1	3	18 (48,6)	17
Khoa học, Công nghệ & Môi trường	0	1	0	4	2	1	7 (24,1)	22
Đối ngoại	0	1	0	3	1	4	7 (33,3)	14
Quốc phòng và An ninh quốc gia	0	1	0	4	1	3	2 (6,3)	30
Hội đồng dân tộc	0	1	2	3	2	1	19 (51,4)	18
Tổng số	2	8	7	36	15	21	93	230
% nữ	20		16,3		41,7		28,*	

Nguồn: Dữ liệu từ website chính thức của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. <https://quochoi.vn/>

Nhiệm kỳ 2021-2026: Không có nữ trong 5 chức danh lãnh đạo cao nhất của Quốc hội (01 Chủ tịch, 04 Phó Chủ tịch). Ba nữ được bầu trong số 18 Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về lãnh đạo các Ủy ban của Quốc hội, hai nữ được bổ nhiệm làm Chủ nhiệm Ủy ban Về Các vấn đề xã hội và Ủy ban Tư pháp.⁴⁵⁵

Nữ đại biểu và lãnh đạo Hội đồng nhân dân (HĐND)

Mặc dù tỷ lệ nữ đại biểu tại Quốc hội có biến động nhỏ nhưng tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đã tăng lên trong các nhiệm kỳ gần đây. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn chưa đạt được chỉ tiêu đề ra trong *Chiến lược quốc gia*

⁴⁵⁵ <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=57111>

về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Các chỉ tiêu đề ra cho giai đoạn này là tỷ lệ nữ ĐBQH đạt 30% cho nhiệm kỳ 2011-2016 và 35% cho nhiệm kỳ 2016-2021. So với các chỉ tiêu đề ra, chỉ có 18/63 tỉnh/thành phố, 16/63 tỉnh, thành phố và 14/63 tỉnh, thành phố đạt chỉ tiêu 30% nữ đại biểu HĐND tương ứng cấp tỉnh, huyện, xã, cho cuộc bầu cử đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2016-2021.⁴⁵⁶ Nhiệm kỳ 2021-2026 được đánh giá là có tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp cao nhất ở mức là 29%.

⁴⁵⁶ Tính toán dựa trên dữ liệu từ kết quả bầu cử của các tỉnh.

BẢNG 20: TỶ LỆ % NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1997-2004	21,1	21	16,6
2004-2011	23,9	23	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6
2021-2026	29,0	29,08	28,98
% số tỉnh đạt chỉ tiêu 30% nhiệm kỳ 2016-2020	28,6	25,3	22,2
% số tỉnh đạt chỉ tiêu 30% nhiệm kỳ 2021-2026	41,3	39,7	33,3

Nguồn: TCTK, 2019. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam, 2018. Hội đồng Bầu cử quốc gia, 2021. Hội LHPNVN, năm 2021. Báo cáo kết quả bầu cử đại biểu nữ ĐBQH khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và sự tham gia của Hội LHPNVN trong công tác bầu cử

Các nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt về kết quả bầu cử giữa các khu vực nhiệm kỳ 2016 - 2021. Khu vực Bắc Trung Bộ có tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh thấp nhất (21%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (22,5%), trong khi Đông Nam Bộ có tỷ lệ cao nhất (33,2%). Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ ấn tượng là 32,3%. Trong nhiều năm, khu vực miền núi phía Bắc là địa bàn có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cao nhất cả nước.⁴⁵⁷

Về các chức danh lãnh đạo, số liệu đến ngày 30/6/2019 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) rất thấp, lần lượt là 17,6%, 10,2% và 11,8%.

BẢNG 21: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ % NỮ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CHUYÊN TRÁCH, TÍNH TỚI 30 THÁNG 6 NĂM 2019

	Total	Số phụ nữ	% phụ nữ
Tỉnh	17	3	17,6
Huyện	137	14	10,2
Xã	1649	195	11,8

Nguồn: Dữ liệu Đại hội Đảng XII⁴⁵⁸

457 Phnh toán dựa trên dữ liệu từ kết quả bầu cử của các tỉnh. c toán dân duPhnh toán da các toán d án dcquác toán d. Hđhnh toán dân d. toán da các toán duả bấtPhnh toán d quác toán dcquác toán , 4.

458 Không tính số lượng Chủ tịch kiêm nhiệm đồng thời giữ các chức vụ lãnh đạo khác như chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Bí thư Đảng ủy. Số liệu được lấy từ *Dự thảo báo cáo rà soát thực hiện công tác tổ chức, xây dựng Đảng và Điều lệ Đại hội XII (30/9/2019): Biểu đồ 15*. Số liệu cập nhật đến ngày 30/6/2019.

6.2 LÃNH ĐẠO NỮ TRONG QUẢN LÝ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG

Một trong những chỉ tiêu đặt ra trong *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020* là “95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ”. Tuy nhiên, đến năm 2021, mục tiêu này vẫn chưa đạt, chỉ có 45% cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

BẢNG 22: % BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ, 2021⁴⁵⁹

Cơ quan	%
Chung	45,0
Bộ & Cơ quan ngang Bộ	50,0
Cơ quan thuộc Chính phủ	28,6

Nguồn: Số liệu do Bộ LĐ-TBXH cung cấp

Xếp hạng thứ 183 trong số 191 quốc gia trên toàn cầu, trong giai đoạn 2019-2020, Việt Nam là một trong 9 quốc gia trên thế giới không có phụ nữ giữ chức vụ Bộ trưởng.⁴⁶⁰ Nữ Bộ trưởng (Bộ Nội vụ) đã được bổ nhiệm từ 8/4/2021. Đây là nữ Bộ trưởng duy nhất trong số 18 Bộ tại thời điểm lập báo cáo này (tháng 6/2021), và cũng chỉ có 7 trong số 92 Thứ trưởng của 18 bộ là phụ nữ, chiếm 7,08%.⁴⁶¹ Ở cấp địa phương nhiệm kỳ 2016

459 Số liệu do Bộ LĐ-TBXH cung cấp.

460 IPU và UN Women. 2020. *Phụ nữ trong chính trị năm 2020*. Có tại www.ipu.org/resources/publications/infographics/2020-03/women-in-politics-2020.

461 Dữ liệu thu được từ rà soát các trang web của 18 Bộ

Việc thiếu dữ liệu công khai về tỷ lệ tham gia của phụ nữ và nam giới trong lĩnh vực dịch vụ dân sự hoặc hành chính công là trở ngại để có thể phác họa một bức tranh đầy đủ về các khuôn mẫu giới trong lĩnh vực lãnh đạo quan trọng này. Đó là một khoảng trống đáng kể về dữ liệu, và cần ưu tiên số liệu thống kê phân tách theo giới tính một cách có hệ thống từ trung ương đến địa phương.

- 2020, chỉ có 32,14%, 32,64% và 21,95% lần lượt ở các cấp tỉnh, huyện và xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ trong Ủy ban nhân dân.⁴⁶² Ở cấp ban, ngành, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ cán bộ lãnh đạo nữ công tác ở các ban, bộ, ngành trung ương là 13%.⁴⁶³ Đến thời điểm tháng 6/2021, chưa có dữ liệu cho nhiệm kỳ 2021-2026.

Hạn chế và thách thức. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các chuẩn mực xã hội liên quan đến vai trò của phụ nữ (hơn hết là trong gia đình) và vai trò của nam giới (bên ngoài xã hội) đã là một rào cản đáng kể để phụ nữ theo đuổi và đạt được các vị trí lãnh

462 Bộ Nội vụ. Báo cáo đánh giá cuối kỳ về triển khai thực hiện CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020 và đề xuất xây dựng CLQG về BDG giai đoạn 2021-2030 (ngày 4/4/2020)

463 Ban Tổ chức Trung ương. 2018. *Báo cáo 20 năm thực hiện Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

đạo.⁴⁶⁴ Khuôn mẫu và định kiến về giới có nguồn gốc sâu xa và được phản ánh ở cả cấp độ cá nhân và thể chế. Vai trò của các cấp ủy Đảng, lãnh đạo chính quyền các cấp về thúc đẩy bình đẳng giới trong hệ thống chính trị nhìn chung chưa thể hiện mạnh mẽ, chưa hiệu quả. Thiếu cơ chế giám sát và thực hiện một cách có hệ thống các biện pháp, bao gồm cả các biện pháp hành chính, nhằm thúc đẩy sự thay đổi đối với các vấn đề còn tồn tại dai dẳng theo thời gian. Sự chuyển biến từ ý chí chính trị và cam kết chính sách thành các hành động cụ thể của các cơ quan Đảng và chính phủ, và của cá nhân lãnh đạo các cấp chưa rõ nét.

Luật pháp và chiến lược nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lãnh đạo và quản lý chưa thống nhất. Ví dụ, trong khi *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015)* quy định chỉ tiêu cho nữ ứng cử viên thì *Luật Tổ chức Quốc hội (2014)* và *Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015)* không cung cấp đầy đủ các biện pháp để tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các cơ quan ra quyết định. Một ví dụ khác là thiếu cách tiếp cận tổng thể, có trách nhiệm giới đối với chu trình đề bạt, từ tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch (đối với các ứng cử viên vào các chức danh lãnh đạo), và luân chuyển đến bổ nhiệm ở các cấp trong hệ thống chính trị. Một cơ chế bỏ phiếu nhạy cảm về giới cần đảm bảo rằng những phụ nữ được lựa chọn không phải đáp ứng nhiều tiêu chí về độ tuổi, dân tộc và các tiêu chí khác ngoài giới tính.⁴⁶⁵ Nghiên cứu ở Việt Nam chỉ ra rằng vị trí liên quan của các tên trên lá phiếu là yếu tố quan trọng nhất để xác định ai được lựa chọn.⁴⁶⁶ Trên thực tế, thông

thường các ứng cử viên có vị trí nghề nghiệp cao hơn sẽ được lựa chọn, đồng nghĩa với việc cách lập danh sách ứng cử viên có thể xác định kết quả của cuộc bầu cử là sẽ có lợi cho các ứng viên nam hay nữ. Nam giới có vị trí cao hơn nhìn chung sẽ dễ thắng cử. Số liệu ít ỏi về tỷ lệ lãnh đạo nữ và số liệu phân tách theo giới tính nói chung, đặc biệt liên quan đến quản lý hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương là một cản trở đối với việc phân tích chính sách và thiết kế chiến lược nhằm giải quyết các rào cản đối với sự lãnh đạo của phụ nữ.

Khuyến nghị

- Chuyển đổi các chuẩn mực văn hóa - xã hội truyền thống sang các giá trị bình đẳng và hòa nhập giới cần phải là trọng tâm của quá trình thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ. Các giải pháp đổi mới và truyền thông sáng tạo về các hình mẫu mới của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và nam giới trong vai trò chia sẻ bình đẳng trong gia đình, có thể sẽ góp phần thay đổi các định kiến đã ăn sâu. Sự thay đổi đó sẽ được tạo ra một cách thuận lợi thông qua việc xây dựng các dịch vụ và chính sách xã hội nhằm hỗ trợ phụ nữ và nam giới hoàn thành trách nhiệm chăm sóc.
- Đối với những nơi xác định còn thiếu hiệu quả hoạt động, cần có cơ chế giải trình để đảm bảo rằng trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong thúc đẩy bình đẳng giới và vấn đề về sự tham gia của phụ nữ trong lãnh đạo và quản lý sẽ được thực hiện và giải quyết nếu hiệu quả hoạt động còn thiếu.
- Cần rà soát lại các quy định, chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng chính trị, luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm để xóa bỏ các thông lệ mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ như đặt ra sự chênh lệch độ tuổi giữa phụ nữ và nam giới để được đào

464 ISDS, 2020. *Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam hội nhập*; UNDP. Báo cáo PAPI 2019. Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam; Trần Thị Minh Thi. 2017. Như đã đề cập; Oxfam. 2016. *Định kiến giới đối với nữ lãnh đạo trên các phương tiện truyền thông Việt Nam*.

465 Hệ thống chỉ tiêu về tham chính ở Việt Nam bao gồm các chỉ tiêu cho người dân tộc thiểu số, thanh niên, phụ nữ và những người không phải là đảng viên. Thường thì phụ nữ được chọn cần phải đáp ứng nhiều hơn hai chỉ tiêu trong số này.

466 UNDP. 2012. *Sự tham gia của phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam – Hướng đi phía trước*. Hà Nội: UNDP.



Ảnh: UN Women/Vũ Ngọc Dung

tạo, luân chuyển và quy hoạch cán bộ, v.v
... Các hoạt động này cần phải tuân thủ
Luật Bình đẳng giới.

- Cần xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu về sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống chính trị. Tất cả các cơ quan thuộc hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương phải có trách nhiệm cập nhật, cung cấp số liệu được phân tách giới tính hàng năm và báo cáo về công tác tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, luân chuyển và bổ nhiệm.
- Phát triển năng lực cho phụ nữ, bao gồm chương trình kèm cặp và xây dựng mạng lưới, nhất là đối với phụ nữ trẻ và phụ nữ dân tộc thiểu số, cần phải là một phần của bất kỳ chương trình lãnh đạo nào.

Đồng thời, cần đưa nội dung giới vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp cao, bộ máy lãnh đạo cấp trung ương và địa phương. Cần tăng cường các chương trình tập huấn cho cán bộ công chức của Bộ Nội vụ, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố trách nhiệm giới trong quá trình ra quyết định và chính sách.



CHƯƠNG 7. BÌNH ĐẲNG TRONG AN TOÀN, AN NINH

7.1 BẠO LỰC VỚI PHỤ NỮ



Khung pháp lý. Bảo lực với phụ nữ là một hình thức bạo lực trên cơ sở giới (BLG) chủ yếu và trong nhiều trường hợp, hai thuật ngữ này được sử dụng thay thế cho nhau. Bảo lực với phụ nữ cũng như BLG, đều có gốc rễ từ tình trạng bất bình đẳng giới, tiếp tục là một trong những hành vi vi phạm nhân quyền phổ biến nhất trên toàn cầu, và tại Việt Nam. Điều tra quốc gia về Bảo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam (2019) cho biết thuật ngữ 'BLG' nhấn mạnh mối quan hệ giữa (1) địa vị thấp hơn của phụ nữ trong xã hội và (2) khả năng dễ bị bạo lực tăng lên của họ do các mối quan hệ quyền lực và vai trò giới không bình đẳng. BLG không chỉ bao hàm bạo lực đối với phụ nữ, mà còn bạo lực với nam giới và cộng đồng LGBTQI dựa trên các mối quan hệ quyền lực do quan hệ thứ bậc/tôn ti trật tự và khuôn mẫu/định kiến giới trong xã hội tạo nên và duy trì.^{467, 468}

Việt Nam chưa có định nghĩa chính thức về BLG trong pháp luật. Tuy nhiên, các hình thức BLG khác nhau được xử lý thông qua nhiều biện pháp khác nhau trong khuôn khổ pháp luật. Điều này bao gồm việc các quy định pháp luật nghiêm cấm các hình thức BLG, bao gồm: bạo lực gia đình, bạo lực tình dục bao gồm quấy rối tình dục tại nơi làm việc và nơi công cộng, xâm hại tình dục, buôn bán người, và các tập tục có hại trên cơ sở giới, chẳng hạn như tảo hôn và lựa chọn giới tính trước khi sinh trên cơ sở định kiến giới.

467 Bộ LĐ-TBXH, TCTK và UNFPA, 2020. *Kết quả Điều tra quốc gia về Bảo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 – Hành trình để thay đổi*.

468 BLG bao gồm cả bạo lực trực tiếp và gián tiếp. Bạo lực trực tiếp bao gồm bạo lực về thể chất, tâm lý và kinh tế đối với một cá nhân. Bạo lực gián tiếp được định nghĩa là mang tính thể chế hoặc cấu trúc, và được thực hiện thông qua các chuẩn mực, thái độ và khuôn mẫu giới vốn tồn tại trong xã hội. BLG có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng. Những nạn nhân BLG có thể phải chịu nhiều hậu quả bao gồm mang thai ngoài ý muốn, nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STI) (bao gồm cả HIV/AIDS), đau mãn tính, tàn tật, vô sinh, phá thai và các vấn đề sức khỏe tâm lý như trầm cảm hoặc thậm chí tự tử.

Bạo lực gia đình bị nghiêm cấm theo *Luật Hôn nhân và Gia đình (2014)*, *Luật Bình đẳng giới (2006)*, *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007* và *Luật Trẻ em năm (2016)*. *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* coi "cưỡng ép quan hệ tình dục" hoặc quan hệ tình dục không đồng thuận là hành vi bạo lực gia đình (khoản 1 Điều 2) và bị nghiêm cấm (khoản 1 Điều 8). Điểm H trong *Luật hôn nhân và gia đình 2014* cũng nghiêm cấm hành vi bạo lực gia đình.

Bạo lực tình dục, bao gồm xâm hại tình dục, quấy rối tình dục và mua bán người vì mục đích bóc lột tình dục, được đề cập trong nhiều luật khác nhau. Đặc biệt, *Bộ luật Hình sự (2015)* quy định một loạt tội danh liên quan trực tiếp đến xâm hại tình dục, bao gồm xâm hại tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái như Tội hiếp dâm (Điều 141), Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142), Tội cưỡng dâm (Điều 143), Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144), và Tội chứa chấp mại dâm (Điều 327) trong trường hợp cưỡng bức mại dâm. Các định nghĩa về tội hiếp dâm và tội cưỡng dâm cũng đã được quy định trong *Bộ luật Hình sự năm 2015*. Tuy nhiên, một "thiếu sót" nghiêm trọng trong Bộ luật cần được nêu bật, đó là Bộ luật không nghiêm cấm và hình sự hóa hành vi hiếp dâm của người chồng hoặc bạn tình trên thực tế. Điều này dẫn đến nhận thức sai lầm rằng hiếp dâm/cưỡng dâm không hoặc không thể xảy ra giữa người phụ nữ và chồng hoặc bạn tình của phụ nữ đó. Nếu hành vi hiếp xâm xảy ra giữa cặp đôi chưa kết hôn hoặc đang ở trong mối quan hệ tình cảm thì hành vi đó bị hình sự hóa theo Bộ luật Hình sự. Các chuẩn mực ràng buộc phụ nữ với nghĩa vụ phải thỏa mãn ham muốn tình dục của chồng và bạn tình của họ vẫn tồn tại dai dẳng, mặc dù nhận thức về xâm hại tình dục đối với phụ nữ đã được nâng cao.

Xâm hại và bóc lột tình dục bị nghiêm cấm theo một số văn bản pháp luật. *Luật Khám bệnh, chữa bệnh (2009)* cấm lạm dụng nghề



ngiệp để xâm phạm thân thể người bệnh (Khoản 10 Điều 6). *Luật Nuôi con nuôi (2010)* cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để xâm hại tình dục (Khoản 1 Điều 13). *Luật Hôn nhân và Gia đình (2014)* cấm lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để xâm phạm tình dục (điểm 1, Khoản 2 Điều 5). *Nghị định số 80/2017/NĐ-CP* ngày 17/07/2017 tại Khoản 5 Điều 2 quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường, trong đó có các hành vi liên quan đến xâm hại tình dục. *Luật Giáo dục (2019)* quy định về xâm phạm tình dục nhà giáo, cán bộ, người lao động của cơ sở giáo dục và người học (Khoản 1 Điều 22). Về phương tiện truyền thông, *Luật Quảng cáo (2012)*, *Luật Xuất bản (2012)* và *Luật Báo chí (2016)* đều nghiêm cấm hành vi quảng cáo, phân phối, xuất bản, phát sóng thông tin và/hoặc hàng hóa có tính chất khiêu dâm. Mại dâm (sử dụng thuật ngữ pháp luật dành cho lao động tình dục) bao gồm cả cưỡng bức bán dâm, là hành vi bị cấm theo Điều 4 của *Pháp lệnh phòng, chống mại dâm (2003)*.⁴⁶⁹ *Luật Thanh niên 2005* cũng nghiêm cấm hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc thanh niên hoạt động mại dâm (Điều 8).

Luật Phòng, chống mua bán người (2011) và *Bộ luật Hình sự (2013)* đều xác định “bóc lột tình dục” là một trong những mục đích của tội mua bán người. *Bộ luật Lao động năm 2019* nghiêm cấm quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

Các hình thức phân biệt đối xử và bạo lực trên cơ sở giới, bao gồm các thực hành có hại trên cơ sở định kiến giới như lựa chọn giới tính

469 Lao động tình dục được phân loại là mại dâm ở Việt Nam và là hành vi bị hình sự hóa. Ủy ban CEDAW của LHQ đã ghi nhận mối quan ngại của họ về “sự kỳ thị hóa và xử phạt hành chính áp dụng đối với phụ nữ và trẻ em gái bán dâm”, đồng thời kêu gọi Việt Nam “thực hiện các biện pháp hiệu quả để loại bỏ các nguyên nhân gốc rễ của nạn mua bán người và mại dâm, bao gồm đói nghèo, để xóa bỏ tính dễ bị tổn thương của phụ nữ và trẻ em gái trước sự bóc lột đó; và rà soát Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012) nhằm mục đích phi hình sự hóa phụ nữ hoạt động mại dâm. CEDAW (Ủy ban Liên hợp quốc về Xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. *Quan sát kết luận đối với báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam*. Đã trích dẫn.

trước sinh trên cơ sở giới và tảo hôn, được đề cập trong *Luật Bình đẳng giới năm 2006*, *Luật Hôn nhân và Gia đình 2014*, *Luật Trẻ em 2016*, *Pháp lệnh Dân số 2003* và các văn bản pháp luật khác. Hơn nữa, các luật quy định các điều khoản không chỉ để nghiêm cấm hành vi xâm hại tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái mà còn bảo vệ nạn nhân cũng như xác định các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với bạo lực tình dục. Theo đó, pháp luật cũng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân bị xâm hại tình dục. Ví dụ, *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2007)* quy định nạn nhân bạo lực gia đình có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân bảo vệ sức khỏe và quyền của mình cũng như được (1) khám và điều trị, (2) tư vấn, và (3) hỗ trợ khẩn cấp các nhu cầu thiết yếu (các Điều 23, 24 và 25).⁴⁷⁰

Tình hình bạo lực gia đình do chồng/bạn tình với phụ nữ và trẻ em gái hiện nay

Việt Nam là quốc gia đầu tiên trên thế giới đã công bố hai cuộc nghiên cứu/điều tra quốc gia về bạo lực với phụ nữ được tiến hành năm 2010 và 2019. Cả hai cuộc nghiên cứu/điều tra đều tập trung vào bạo lực gia đình, nhưng cuộc điều tra thứ hai năm 2019, đã được mở rộng để bao trùm vấn đề bạo lực ngoài gia đình, cũng như mở rộng nhóm tuổi từ 18-60 lên 15-64 tuổi. Điều này có nghĩa là Việt Nam

470 Một ví dụ khác là *Luật Phòng, chống mua bán người* tại Điều 29,30 và 31 cũng như Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 của Chính phủ đưa ra những căn cứ để xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ sự an toàn của nạn nhân và người thân của họ. Các chế độ hỗ trợ cụ thể cho các nạn nhân bị mua bán cũng được quy định, bao gồm (1) hỗ trợ về nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại, (2) hỗ trợ y tế, (3) hỗ trợ tâm lý, (4) trợ giúp pháp lý, (5) hỗ trợ học văn hóa, học nghề, và (6) trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn. *Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015* (Điều 62) quy định các quyền cơ bản của bị hại bao gồm được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của mình, tự bảo vệ, nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa. *Luật Trẻ em năm 2016* quy định ba cấp độ bảo vệ trẻ em là phòng ngừa, hỗ trợ (áp dụng cho các nhóm nguy cơ) và can thiệp (áp dụng cho trẻ em bị xâm hại). *Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017* (Điều 7) quy định nạn nhân bị xâm hại tình dục được trợ giúp pháp lý nếu họ thuộc một trong các nhóm dễ bị tổn thương hơn như thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số, nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình hoặc nạn nhân của hành vi mua bán người, người khuyết tật, v.v.

có dữ liệu về bạo lực với phụ nữ mang tính đại diện trên toàn quốc để so sánh trong suốt khoảng thời gian 10 năm. Hơn nữa, Việt Nam cũng có cuộc nghiên cứu riêng về chi phí của bạo lực⁴⁷¹ và ước tính chi phí (thiệt hại kinh tế) do bạo lực gây ra từ cuộc Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019, bao gồm chi phí về GDP và chi phí tiền túi bỏ ra mà phụ nữ bị bạo lực tại Việt Nam phải gánh chịu.

Trong lĩnh vực gia đình, phụ nữ có thể bị bạo lực gia đình dưới bất kỳ hình thức nào và vào bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời, từ trước khi sinh ra cho đến khi về già. Các hình thức bạo lực gia đình phổ biến được báo cáo ở Việt Nam bao gồm bạo lực do chồng hoặc bạn tình, kết hôn sớm và/hoặc hôn nhân cưỡng ép, phá thai do lựa chọn giới tính và các loại bạo lực khác.

Dữ liệu từ hai cuộc điều tra quốc gia cho thấy tỷ lệ bị bạo lực cao ở phụ nữ Việt Nam đã từng kết hôn vào năm 2010 và sau đó là năm 2019. Cụ thể, số liệu năm 2010 cho thấy 58% phụ nữ Việt Nam đã từng kết hôn từng bị bạo lực về thể xác, tình dục hoặc bạo lực tinh thần bởi chồng/bạn tình của họ ít nhất một lần trong đời, và 27% đã bị ít nhất một trong 3 loại hình bạo lực trên trong 12 tháng qua (trước cuộc khảo sát). Hơn nữa, chỉ một nửa số phụ nữ bị bạo lực tiết lộ tình trạng bị bạo lực của họ cho người khác và chỉ xấp xỉ 10% tìm kiếm sự giúp đỡ từ các cơ quan như Hội phụ nữ hoặc chính quyền địa phương.⁴⁷²

Cuộc Điều tra quốc gia về bạo lực với phụ nữ lần thứ hai vào năm 2019 đã đề cập đến một loạt các hình thức bạo lực, bao gồm bạo lực thể chất, tình dục, tâm lý (bao gồm bạo lực tinh thần và hành vi mang tính kiểm soát) và bạo lực kinh tế. Nhìn chung, gần 2/3 phụ nữ (62,9%) đã từng kết hôn đã từng trải qua ít

nhất một trong năm hình thức bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình của họ trong đời, và 31,6% phụ nữ từng bị bạo lực trong 12 tháng trước cuộc khảo sát. Tỷ lệ phổ biến của từng hình thức bạo lực được minh họa trong Hình 48. Bạo lực tinh thần là hình thức phổ biến nhất, với gần một nửa (47,0%) số phụ nữ đã từng kết hôn/có bạn tình phải trải qua trong đời và gần 1/5 (19,3%) trong 12 tháng trước. Tiếp theo là bạo lực thể xác và/hoặc tình dục, với 1/3 phụ nữ (32,0%) đã từng trải qua một trong hai hình thức bạo lực trong đời và 8,9% trong 12 tháng trước đó. Các loại bạo lực khác bao gồm bạo lực kinh tế và hành vi kiểm soát cũng có thể có tác động nghiêm trọng đến cuộc sống của phụ nữ nhưng khó xác định một cách nhất quán giữa các khu vực có đặc điểm văn hóa khác nhau.⁴⁷³

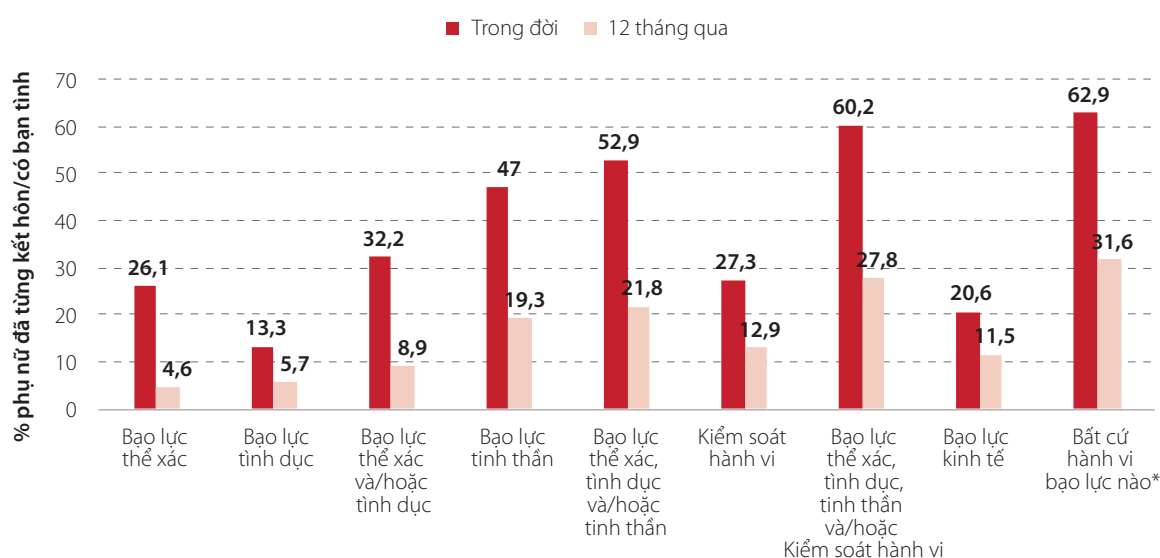
Mỗi hình thức bạo lực được thảo luận chi tiết hơn dưới đây.

471 UN Women, 2012. *Ước tính chi phí của bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.

472 Tổng cục thống kê. 2010. *"Im lặng là chết đấy": Kết quả từ Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam*. Hà Nội: TCTK.

473 BỘ LĐ-TBXH, TCTK và UNFPA. 2020. *Kết quả từ Nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam – Hành trình để thay đổi*. Đã trích dẫn.

HÌNH 48: TỶ LỆ PHỤ NỮ BỊ CÁC LOẠI BẠO LỰC KHÁC NHAU DO CHỒNG/ BẠN TÌNH GÂY RA TRONG ĐỜI VÀ TRONG 12 THÁNG QUA, TRONG SỐ PHỤ NỮ TỪNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH, 2019 (%)



* “Bất cứ hành vi bạo lực nào” là ít nhất một trong những hành vi bạo lực sau: bạo lực thể xác, tình dục, tinh thần, kinh tế hoặc hành vi kiểm soát

Nguồn: Bộ LĐ-TBXH, TCTK và UNFPA, 2020. Kết quả Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 – Hành trình để thay đổi.

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra có xu hướng bắt đầu sớm và kéo dài trong suốt cuộc đời của phụ nữ. Điều tra năm 2019 cho thấy 8% trẻ em gái vị thành niên từ 15-19 tuổi đã từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục từ chồng hoặc bạn trai của họ, trong khi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (20-44 tuổi) có tỷ lệ bị bạo lực thể chất và/hoặc tình dục (trong 12 tháng qua) cao nhất hiện nay. Kết quả cũng cho thấy mối liên hệ đáng kể giữa bạo lực và sức khỏe và hạnh phúc của cả phụ nữ và con cái của họ. Trải nghiệm bạo lực khi mang thai có thể gây hại cho cả người mẹ và thai nhi. Hơn nữa, trẻ em sống trong các hộ gia đình có bạo lực thường hay chứng kiến bạo lực và có nguy cơ bị thương tích. Đó cũng là một yếu tố dẫn đến việc gây bạo lực hoặc trở thành nạn nhân trong cuộc sống sau này của trẻ em.

Trong tất cả các nhóm tuổi, phụ nữ trẻ từ 20-34 tuổi (những năm cao điểm sinh con) có khả năng hứng chịu bạo lực cả về thể chất và/

hoặc tình dục trong 12 tháng trước cuộc khảo sát cao hơn các nhóm lớn tuổi hơn. Tình trạng bạo lực thể xác do bạn tình gây ra nhiều hơn ở Tây Nguyên (40%), Đồng bằng sông Hồng (32,8%) và ở phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn.

So sánh hai bộ dữ liệu điều tra về bạo lực với phụ nữ cho thấy sự giảm nhẹ trong mức độ phổ biến của tất cả các hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, ngoại trừ bạo lực tình dục. Ví dụ, tỷ lệ bạo lực thể xác trong đời bởi chồng/bạn tình ở những phụ nữ đã từng kết hôn/có bạn tình là 31,5 % vào năm 2010 so với 26,1 % vào năm 2019. Tuy nhiên, điều này có thể là do hiệu quả của các chính sách và chương trình quốc gia gần đây đã góp phần phòng ngừa BLG. Tuy nhiên, cần tiến hành thêm nghiên cứu để xác minh các lý do. Mặc dù vậy, con số này vẫn còn cao đáng kể vì gần 2/3 phụ nữ đã từng kết hôn vẫn phải chịu ít nhất một hình thức bạo lực gia đình trong

đời. Tỷ lệ bạo lực tình dục tăng cao hơn trong cuộc điều tra năm 2019. Do đó, tỷ lệ thay đổi này nên được công nhận là nhỏ, mặc dù chính phủ có ban hành các kế hoạch hành động và triển khai chiến dịch. Hơn nữa, tỷ lệ phụ nữ từng bị bạo lực và không nói với bất kỳ ai đã tăng từ năm 2010 đến năm 2019, ở mức tương ứng là 87% và 90%. Do đó, điều này đòi hỏi một nỗ lực phối hợp mạnh hơn để nâng cao nhận thức của cộng đồng rằng bạo lực với phụ nữ là một tội ác, và để ngăn chặn và ứng phó với bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam.

Bạo lực với phụ nữ khuyết tật do chồng/bạn tình gây ra. Mức độ phổ biến của tất cả các hình thức bạo lực bởi chồng/bạn tình ở phụ nữ khuyết tật cao hơn so với phụ nữ không khuyết tật. Ví dụ, điều tra năm 2019 cho thấy một phần ba (33 phần trăm) phụ nữ khuyết tật phải chịu bạo lực thể chất từ chồng hoặc bạn tình của họ, so với một phần tư (25,3 phần trăm) phụ nữ không bị khuyết tật. Bị xâm hại tình dục thời thơ ấu, như những người phụ nữ đã hồi tưởng lại, cũng cao hơn, tương ứng là 6,4% đối với phụ nữ khuyết tật so với 4,2% phụ nữ không khuyết tật.

Bạo lực với phụ nữ DTTS do chồng/ bạn tình gây ra. Điều tra năm 2019 về bạo lực với phụ nữ không thể lấy được mẫu đại diện cho các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau, ngay cả những nhóm đông dân hơn với hơn một triệu người. Điều này có nghĩa là dữ liệu về mức độ phổ biến của bạo lực cần được giải thích một cách thận trọng. Tuy nhiên, điều tra đã đưa ra một số phát hiện giữa các nhóm và những khác biệt so với mức độ phổ biến tương đối thấp hơn do những phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia phỏng vấn trong cuộc nghiên cứu năm 2010 cho biết. Điều tra năm 2019 về bạo lực với phụ nữ cho thấy phụ nữ Nùng có tỷ lệ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục cao, với tỷ lệ bị bạo lực ít nhất một lần trong đời là 42,8% và 25,8% trong 12 tháng qua và 34,9% từng

bị bạo lực tinh thần trong 12 tháng qua. Phụ nữ H'Mông cho biết tỷ lệ bị bạo lực thể xác/tình dục và lạm dụng tình cảm/tinh thần thấp hơn nhưng tỷ lệ bị kiểm soát lại cao, 54,7% trong đời và 25,6% trong 12 tháng qua. Phụ nữ Dao cũng cho biết tỷ lệ bị bạo lực tình dục tương đối cao (15,8% trong đời và 12% trong 12 tháng qua), là đối tượng của hành vi mang tính kiểm soát (51,3% trong đời và 32% trong 12 tháng qua), và bạo lực kinh tế (45,8% trong đời và 28,6% trong 12 tháng qua).⁴⁷⁴ Cần tiến hành đồng nghiên cứu định tính, mang tính nhạy cảm về mặt văn hóa mới có thể hiểu được sự khác biệt về mức độ phổ biến trong và giữa các nhóm này theo thời gian. Bất kỳ cuộc điều tra nào cũng cần phải tránh kỳ thị và định kiến trên cơ sở cả giới và dân tộc.

Đối phó và ứng phó với bạo lực chồng/bạn tình. Phụ nữ bị bạn tình bạo lực thường chịu đựng một mình và không có sự hỗ trợ. Cứ 5 phụ nữ từng bị bạo lực thì có 4 người “không bao giờ chống trả” (80,8%). Có tới một nửa số phụ nữ bị chồng hoặc bạn tình bạo lực về thể xác và/hoặc tình dục chưa bao giờ kể với ai về chuyện này (49,6%), và đa số chưa bao giờ tìm kiếm sự trợ giúp từ các dịch vụ công hoặc chính quyền (90,4%). Nguyên nhân chính mà phụ nữ cho biết khi không tìm đến sự giúp đỡ là vì “bạo lực là bình thường hoặc không nghiêm trọng”. Tổng cộng 48,4% phụ nữ - hoặc một nửa - đã không tìm kiếm sự giúp đỡ. Trong số những phụ nữ tìm kiếm sự trợ giúp, 69,7% chỉ làm vậy khi tình trạng bạo lực trở nên không thể chịu đựng được.

Khoảng 1/5 phụ nữ phải bỏ nhà ra đi ít nhất một lần trong đời do bị chồng hoặc bạn tình bạo lực chiếm tỷ lệ 19,3% và hầu hết ở với họ hàng, người thân. Phần lớn những người quay về nhà vì con cái của họ (50,4% phụ nữ).

Hậu quả của bạo lực với phụ nữ. Bạo lực gây ra

474 Bộ LĐ-TBXH, TCTK & UNFPA. 2020. Kết quả Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 – Hành trình để thay đổi. Đã trích dẫn.

nhiều tổn hại nghiêm trọng và chống chất đối với phụ nữ. Gần một phần tư (23,3%) phụ nữ bị chồng hoặc bạn tình gây bạo lực thể xác và/hoặc tình dục đã bị thương, trong đó hầu hết bị thương nhiều hơn một lần. Cứ 5 phụ nữ thì có 1 người (21,8%) bị thương nhiều lần trong đời. Tình trạng sức khỏe tổng thể của phụ nữ (tự cho biết) từng bị chồng hoặc bạn tình bạo lực thường là “kém” hoặc “rất kém” với nguy cơ sẩy thai, thai chết lưu và phá thai cao hơn so với những người không bị chồng hoặc bạn tình bạo lực. Hơn nữa, những phụ nữ từng bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục có nguy cơ chịu đau khổ về tinh thần cao hơn gấp ba lần so với những người không bị.

Bạo lực đối với phụ nữ do chồng hoặc bạn tình gây ra cũng ảnh hưởng đến con cái của họ. Cứ ba phụ nữ thì có gần hai phụ nữ từng bị bạn tình bạo hành cho biết con của họ cũng đã chứng kiến hoặc nghe thấy hành vi bạo lực.

Từ góc độ kinh tế, phụ nữ sống chung với bạo lực ít được tiếp cận với các nguồn lực, tín dụng, thị trường và các dịch vụ khuyến nông hơn, và khả năng tiếp cận của họ có xu hướng giảm dần theo thời gian. Bạo lực đối với phụ nữ thường làm tổn hại đến khả năng lao động của họ, dẫn đến nguy cơ mất việc làm, giảm thu nhập và gia tăng sự cô lập. Bạo lực có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hơn đối với những phụ nữ không có việc làm ngoài gia đình và phụ thuộc vào chồng/bạn đời của họ về tài chính. Họ cũng có thể gặp bất lợi phức hợp do bị bạo lực kinh tế và hành vi kiểm soát. Phụ nữ nghèo, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ cao tuổi và phụ nữ dân tộc thiểu số là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất.

Cuộc Điều tra năm 2019 tại Việt Nam bao gồm một phần có các câu hỏi về chi phí đi đôi với bạo lực chồng/bạn tình. Đây là lần đầu tiên trên toàn cầu, UNFPA thử nghiệm phần tính toán chi phí này. Do hậu quả trực tiếp của bạo

lực, phụ nữ bị bạo lực thể chất và/hoặc tình dục trong 12 tháng qua đã phải chi trung bình 9.426.500 đồng Việt Nam (tương đương 400 USD) cho các chi phí tự bỏ ra, như chăm sóc sức khỏe, tiếp cận dịch vụ, bỏ nhà ra đi, và thay thế các vật dụng gia đình bị hư hỏng, tương đương với một phần tư thu nhập trung bình hàng năm của phụ nữ ở Việt Nam. Hơn nữa, thu nhập hàng năm của những phụ nữ bị bạo lực thể chất và/hoặc tình dục thấp hơn 30,8% so với những người phụ nữ cùng trang lứa mà không bị bạo lực. Trải nghiệm bạo lực thể chất và/hoặc tình dục trong đời ở phụ nữ từ 15 đến 64 tuổi đang đi làm và từng có bạn tình đã dẫn đến tổn thất năng suất ước tính trị giá khoảng 100.507 tỷ đồng - 1,81% GDP của Việt Nam năm 2018. Con số này tương đương với chi phí bạo lực gia đình đối với Việt Nam, ước tính trong báo cáo năm 2012 là 1,91% GDP năm 2010.⁴⁷⁵

Một số thực hành có hại trên cơ sở giới

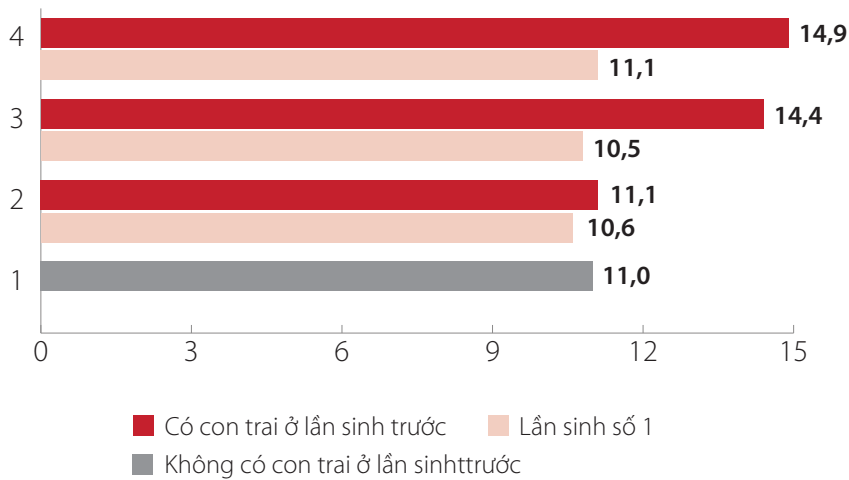
Lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới. Lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới hay còn gọi là lựa chọn giới tính trước sinh dẫn đến mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS). Lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới là một hình thức BLG nghiêm trọng hơn. Hiện tượng này xuất hiện vào những năm 1980 và nhanh chóng trở nên phổ biến ở một số quốc gia ở châu Á và Đông Âu. Tại Việt Nam, như mô tả trong phần Nhân khẩu học, lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới đã dẫn đến sự gia tăng TSGTKS và do đó, Việt Nam đã trở thành một trong sáu quốc gia có mức TSGTKS trên 110 trẻ sơ sinh nam trên 100 trẻ sơ sinh nữ.⁴⁷⁶ Điều này đã dẫn đến vào năm 2020, Việt Nam xếp hạng thứ ba trong số 153 quốc gia có TSGTKS mất cân bằng.⁴⁷⁷

475 Duvvury, N., Minh N. và Carney P. 2012. *Ước tính chi phí của bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam. Phiên bản đầu tiên.* Hà Nội: UN Women.

476 UNFPA. 2020. *Thông tin tóm tắt: Lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới tại Việt Nam: Bài học từ Tổng điều tra 2019.* Hà Nội: UNFPA.

477 WEF. 2019. *Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu 2020.* Geneva: WEF.

HÌNH 49: TSGTKS THEO THỨ TỰ SINH VÀ THÀNH PHẦN GIỚI TRƯỚC ĐÂY Ở VIỆT NAM, 2014-19



Lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới thoát tiên được thực hiện ở những phụ nữ có thu nhập cao hơn với trình độ học vấn cao hơn, những người có khả năng tiếp cận thông tin và công nghệ tốt hơn, nhưng sau đó đã dần dần lan rộng ra toàn xã hội tới các nhóm yếu thế. TSGTKS thường được quan sát thấy ở lần sinh thứ hai và thứ ba, đặc biệt khi giới tính của (những) lần sinh trước là nữ.⁴⁷⁸ Lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới được thực hiện rộng rãi do khả năng tiếp cận và khả năng chi trả ngày càng tăng với công nghệ hỗ trợ sinh sản.⁴⁷⁹ Ví dụ, siêu âm để xác định giới tính thai nhi là một việc rất phổ biến ở Việt Nam mặc dù hành vi này bị cấm theo luật. Có tới 96% phụ nữ được chăm sóc trước sinh trong lần mang thai gần nhất và hầu hết các bà mẹ (83%) đã biết giới tính của con mình trước khi sinh.

Yếu tố chính dẫn đến tỷ lệ lựa chọn giới tính trước sinh ở Việt Nam được cho là tâm lý ưa thích con trai mạnh mẽ và đã ăn sâu trong nhận thức của người dân. Con trai là được coi là người nối dõi tông đường trong thực tế đồng thời mang tính biểu tượng, là sự bảo

đảm cho việc thờ cúng tổ tiên và nâng cao địa vị của cha mẹ trong xã hội. Do đó, con trai thường được thiên vị hơn con gái về quyền thừa kế đất đai và tài sản.⁴⁸⁰ Điều này càng được củng cố bởi cả hệ thống phụ hệ và truyền thống sống bên nhà chồng của các cặp vợ chồng sau khi kết hôn, điều này vẫn đặc biệt phổ biến ở Việt Nam.⁴⁸¹ Bất chấp những nỗ lực đáng kể trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, tâm lý ưa thích con trai vẫn tồn tại và phổ biến ở phụ nữ, các cặp vợ chồng, gia đình và cộng đồng, đặc biệt là ở khu vực Đồng bằng sông Hồng nơi có TSGTKS cao nhất ở Việt Nam.⁴⁸²

Do hậu quả của việc lựa chọn giới tính dựa trên định kiến giới và TSGTKS mất cân bằng cao, Việt Nam được dự đoán sẽ thiếu đi 46.000 trẻ gái sinh ra mỗi năm, chiếm 6,2% số trẻ em

478 GSO. 2020. Đã trích dẫn.

479 Bélanger, D. 2015. 'Ưa thích con trai, Khoa học và Hiện đại.' *Nghiên cứu Dân số Châu Á* 11(3): 211-213.

480 Guilimoto, C. 2012. "Ưa thích con trai, lựa chọn giới tính và quan hệ họ hàng ở Việt Nam." *Tạp chí Dân số và Phát triển* 38(1): 31-54.

481 Khuất, TH. 2009. "Họ hàng thân thích ở Việt Nam", trong Fauve-Chamoux A., Ochiai E. (eds.), *Họ hàng thân thích ở Việt Nam theo quan điểm Á-Âu. Hội thảo nhà, Thế kỷ 17 - 20*, Bern: Peter Lang: 431-458.

482 UNFPA. 2019. *ViNFPFA 2019, Bern: Peter Lang: 431-458, ẽm Á-Âu. Hội thảo nhà, amoux A., Ochiai E. (eds), iều tra 2019. để xác định nam ở ừ cùgái: C. 2019, Bern: Peter Lang: 431-458, ẽm Á-Âu. Hội thảo nhà, a Á và khu vực Cấp-ca-dã* <https://vietnam.unfpa.org/en/publications/global-programme-prevent-son-preference-and-undervaluing-girls-improving-sex-ratio>

gái được sinh ra theo thống kê.⁴⁸³ Trên thực tế, UNICEF ước tính rằng trong nhóm tuổi từ 0-18 tuổi ở Việt Nam, đã có một triệu trẻ em gái bị thiếu hụt.⁴⁸⁴ Việc thiếu hụt một số lượng lớn trẻ em gái trong dân số sẽ dẫn đến tình trạng được mô tả là ‘thâm hụt cô dâu tương lai’ và do đó có thể làm phát sinh nhiều hình thức bạo lực trên cơ sở giới bao gồm kết hôn sớm và/hoặc hôn nhân cưỡng ép đối với trẻ em gái, nạn mua bán phụ nữ và trẻ em gái, mại dâm cưỡng bức và bóc lột tình dục, cũng như các hình thức bạo lực tình dục khác đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Các nghiên cứu đã xác nhận rằng sinh con trai mang lại lợi ích và sự bảo vệ cho người phụ nữ ở Việt Nam, bao gồm việc duy trì vị thế của họ trong gia đình, tránh bạo lực gia đình và đảm bảo sự hỗ trợ cho tuổi già. Vì vậy, sự thúc ép phải có con trai thường gây áp lực lớn đối với nhiều phụ nữ. Điều này đã khiến họ phải vận dụng các chiến lược khác nhau để đạt được mục tiêu sinh sản này, đặc biệt là thực hành phá thai chọn lọc giới tính đang ngày càng gia tăng.⁴⁸⁵ Phá thai vì lựa chọn giới tính đưa con mang lại rủi ro về thể chất và tinh thần cho người phụ nữ, đặc biệt là vì hành vi phá thai lựa chọn giới tính là bất hợp pháp và có thể do các phòng khám không đảm bảo tiêu chuẩn hoặc ngoài ngành y tế tiến hành. Có báo cáo cho rằng mong đợi sinh con trai đồng nghĩa với việc một số phụ nữ nhận được ít sự săn sóc và hỗ trợ sau khi phá thai từ gia đình. Ngoài ra, mặc dù con số ước tính có thể còn thấp hơn thực tế nhưng một số phụ nữ phải chịu bạo lực trên cơ sở giới (thể chất và tâm lý) khi họ không sinh được con trai.⁴⁸⁶

Tâm lý ưa thích con trai và lựa chọn giới tính trên cơ sở giới là những hành vi phân biệt đối

xử theo giới một cách rõ ràng nhất và là biểu hiện mạnh mẽ của các hình thức phân biệt đối xử cơ bản đối với phụ nữ. Chính phủ Việt Nam đã công nhận tình trạng này và những tác động của nó, đồng thời nỗ lực giải quyết vấn đề này thông qua các chính sách và pháp luật, nhằm đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng sinh học tự nhiên đến năm 2025. Để đạt được mục tiêu đầy tham vọng này, các chương trình can thiệp trên toàn quốc đã được xây dựng và thực hiện, bao gồm các chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi các thực hành và chuẩn mực xã hội mang tính phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái. Điều này cũng bao gồm công tác thực thi pháp luật tốt hơn mà không hạn chế khả năng thực hiện quyền sinh sản của phụ nữ, giám sát đáng tin cậy và kịp thời mức độ tuân thủ của các cơ sở y tế và dữ liệu để theo dõi động thái của sự thay đổi TSGTKS và tác động của các biện pháp can thiệp. Căn cứ vào hiện trạng trong năm 2021, việc trở lại tỷ số giới tính “tự nhiên” đến năm 2025 dường như không thể đạt được.

Tảo hôn

Kết hôn sớm/tảo hôn là việc kết hôn mà một hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi tối thiểu theo quy định của *Luật Hôn nhân và Gia đình (2014)* (nam 20 tuổi, nữ 18 tuổi).⁴⁸⁷ Tảo hôn là hành vi bị cấm theo *Luật Hôn nhân và Gia đình* và bị hình sự hóa theo *Bộ luật hình sự*.

Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ tảo hôn năm 2018 là 21,9%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao ở một số vùng như như Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ dân tộc thiểu số luôn cao hơn nam giới ở các vùng, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng.

483 UNFPA 2020. Như đã đề cập.

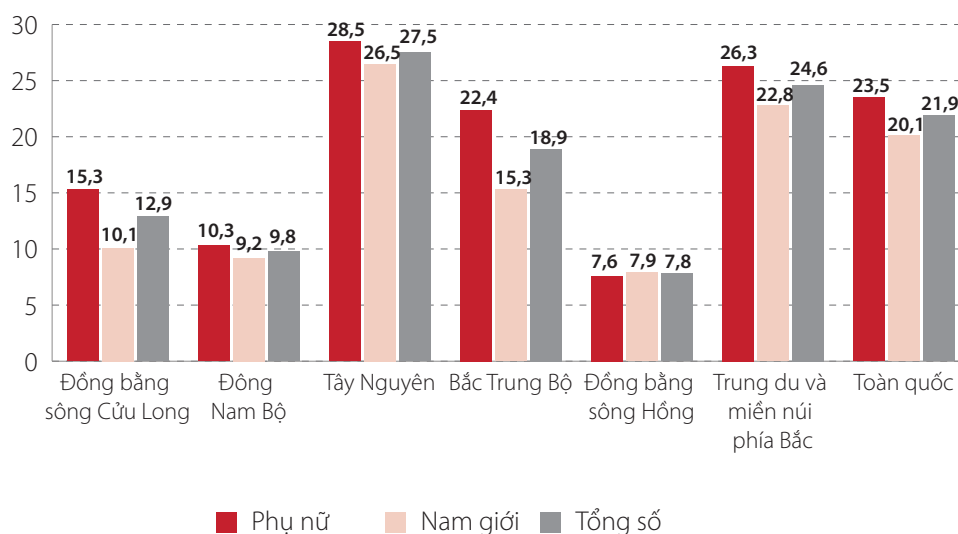
484 13,6 triệu trẻ em trai trên 12,6 triệu trẻ em gái. Tổng cục Thống kê và UNICEF. 2015. *MICS 2014*. TCTK: Hà Nội.

485 Bélanger, D. 2006. “Những đứa con trai không thể thiếu: thương lượng về mong muốn sinh sản ở nông thôn Việt Nam.” *Giới, Địa điểm và Văn hóa* 13(3): 251-265.

486 ISDS. 2015. Đã trích dẫn.

487 *Luật Hôn nhân và Gia đình (2015)*: Điều 8, Khoản 1, điểm (a).

HÌNH 50. TỶ LỆ TẢO HÔN CỦA CÁC NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ, THEO GIỚI TÍNH VÀ VÙNG, 2018



Nguồn: TCTK. Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019

Theo Tổng Điều tra dân số năm 2019, 0,4% phụ nữ từ 20-24 tuổi ở Việt Nam kết hôn lần đầu trước sinh nhật 15 tuổi và 9,1% trước khi tròn 18 tuổi. Tình trạng tảo hôn phổ biến nhất ở vùng Trung du phía Bắc, với 1,3% phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn trước 15 tuổi và có tới 21,5% kết hôn trước 18 tuổi. Tiếp theo là Tây Nguyên với tỷ lệ lần lượt là 0,9% và 18,1%. Hai khu vực này là nơi sinh sống chủ yếu của các dân tộc thiểu số có truyền thống tảo hôn, sống trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, trình độ học vấn thấp, hiểu biết pháp luật còn hạn chế.⁴⁸⁸ Năm DTTS có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn trước 15 tuổi và 18 tuổi cao nhất là dân tộc Mông, Xinh Mun, Lô Lô, Khơ Mú và Hre, như minh họa trong Hình 51.

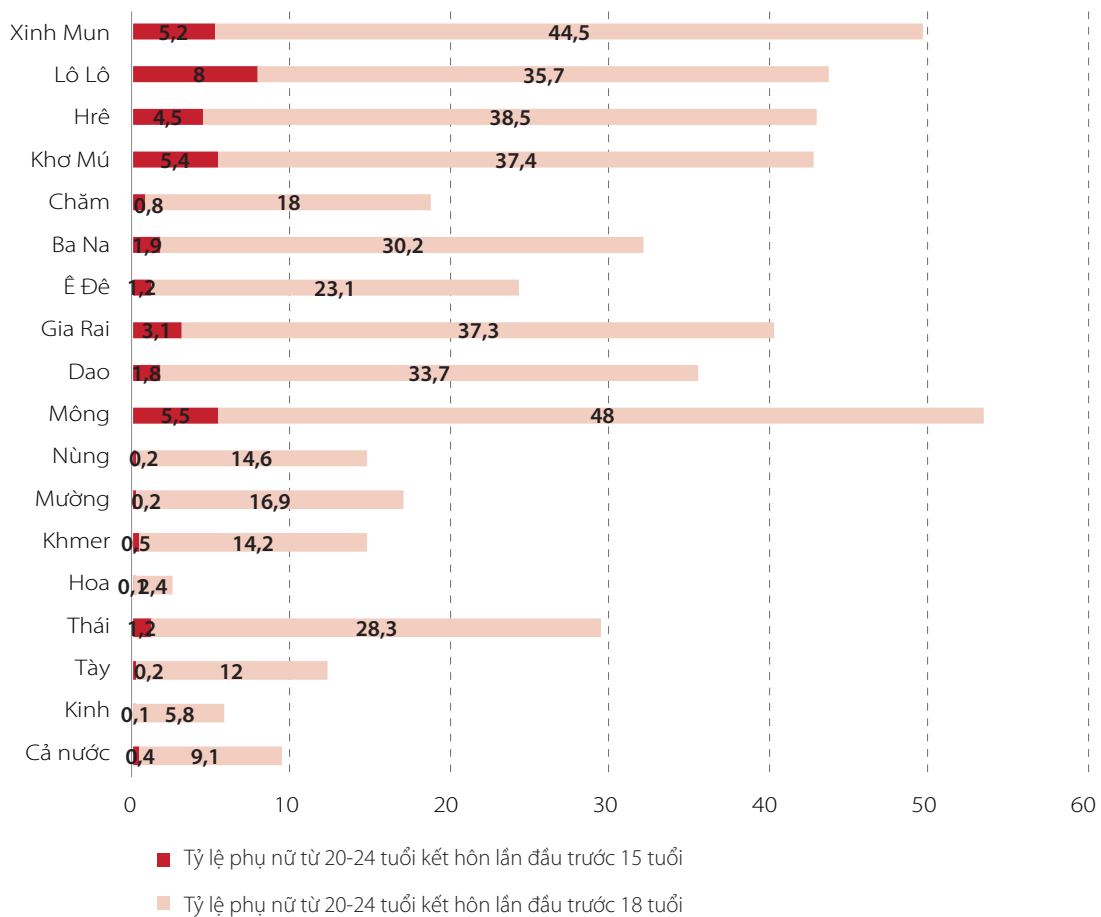
Kết hôn sớm có liên quan mật thiết đến việc trẻ em gái phải bỏ học sớm do sự phân biệt đối xử của xã hội, đặc biệt là ở các vùng miền núi.⁴⁸⁹ Các cặp vợ chồng kết hôn sớm thường phải vật lộn để đảm bảo an ninh sinh kế cho bản thân và con cái của họ, và phụ nữ kết hôn sớm thường phải đối mặt với nguy cơ cao hơn về biến chứng sức khỏe bà mẹ và trẻ em.⁴⁹⁰

488 TCTK. 2019. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019. Đã trích dẫn.

489 Công ước Quyền trẻ em (CRC) (2012), Xem xét các báo cáo do Quốc gia thành viên đệ trình theo Điều 44 của Công ước – Quan sát kết luận: Việt Nam – CRC/C/VNM/CO/3-4. http://tbinternet.ohchr.org/_layouts/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CRC/C/VNM/CO/3-4&Lang=En

490 UBĐT, Irish Aid và UNWOMEN, 2017. Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam 2015 - Dựa trên kết quả Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

HÌNH 51: TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI VÀ TRƯỚC 18 TUỔI, THEO NHÓM DÂN TỘC (%)



Nguồn: TCTK. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.

Kết hôn khi cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn ở người Mông được cho là xuất phát từ điều cấm kỵ quan hệ tình dục ở lứa tuổi thanh thiếu niên ở các cộng đồng này, khiến thanh thiếu niên chuyển sang kết hôn sớm như một giải pháp thay thế⁴⁹¹. Sau khi kết hôn, nhiều cô gái trẻ bị bố mẹ chồng buộc phải nghỉ học, sinh con, chăm sóc con cái, trong khi người chồng được tiếp tục đi học. Việc bị tụt hậu về trình độ học vấn có thể đẩy các cô gái trẻ đã kết hôn

ngày càng phụ thuộc kinh tế vào người chồng và khiến họ có nguy cơ bị bạo lực do bạo tình gây ra. Thật vậy, mối quan hệ giữa tảo hôn và bạo lực do bạo tình gây ra đã được xác định và nêu lên như một vấn đề trọng yếu cần giải quyết.⁴⁹²

Cưỡng ép kết hôn. Cưỡng ép kết hôn được định nghĩa là việc “đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn

491 Ngân hàng Thế giới. 2019. Các Yếu tố Ảnh hưởng đến sự Phát triển Kinh tế-Xã hội của Dân tộc Thiếu số tại Việt Nam Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

492 Ngân hàng Thế giới. 2018. Phân tích khoảng cách và đánh giá định hướng đa ngành ở Việt Nam. Dự thảo báo cáo. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

trái với ý muốn của họ”.⁴⁹³ Cường ép kết hôn bị Luật Hôn nhân và Gia đình nghiêm cấm⁴⁹⁴ và bị xử lý hình sự theo Bộ luật Hình sự⁴⁹⁵, với các hình thức xử phạt từ cảnh cáo đơn giản đến phạt tù từ ba tháng đến ba năm. Ở Việt Nam, vẫn còn tồn tại một số tập quán lạc hậu dung túng cho hành vi cưỡng ép kết hôn, ví dụ như kết hôn theo phong tục “nối dây”, theo đó Khi người chồng chết, người vợ góa bị ép buộc kết hôn với anh trai hoặc em trai của người chồng quá cố; khi người vợ chết, người chồng góa bị ép buộc kết hôn với chị gái hoặc em gái của người vợ quá cố và tục “cướp vợ” để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ.⁴⁹⁶ “Cướp vợ” là hành vi của các chàng trai hoặc nam thanh niên bắt cóc cô gái để lấy làm vợ - một tập quán được cộng đồng dân tộc Mông áp dụng với niềm tin rằng cô gái sẽ làm vợ chàng trai sau khi ở nhà anh ta ba ngày. Cường ép kết hôn đã góp phần làm gia tăng tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, cũng như tước đi cơ hội học hành và tương lai của các em gái trong độ tuổi đi học.⁴⁹⁷

Cường ép kết hôn cũng xảy ra đối với phụ nữ khuyết tật. Một nghiên cứu vào năm 2016 cho thấy 2,3% phụ nữ khuyết tật bị ép buộc kết hôn hoặc sống chung với nam giới khuyết tật,⁴⁹⁸ bao gồm cả phụ nữ khuyết tật nghe và nói, cũng như khuyết tật vận động. Hơn nữa, một số thành viên của cộng đồng LGBTI, đặc biệt là người đồng tính nam và đồng tính nữ, đã bộc lộ rằng họ thường bị gia đình gây áp lực về hôn nhân. Một số bị ép buộc phải kết hôn và có con mặc dù cuộc hôn nhân không hạnh phúc và thường cảm thấy có lỗi với người bạn đời của mình.

493 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Điều 3, Khoản 9.

494 Như đã đề cập. Điều 5, Khoản 2, điểm b)

495 BLHS Điều 146.

496 Nghị định 126/2014/NĐ-CP, (Phụ lục, Phần II)

497 GBVNet. 2019. *Báo cáo rà soát độc lập về 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam, tập trung vào bạo lực trên cơ sở giới từ quan điểm của các tổ chức xã hội.*

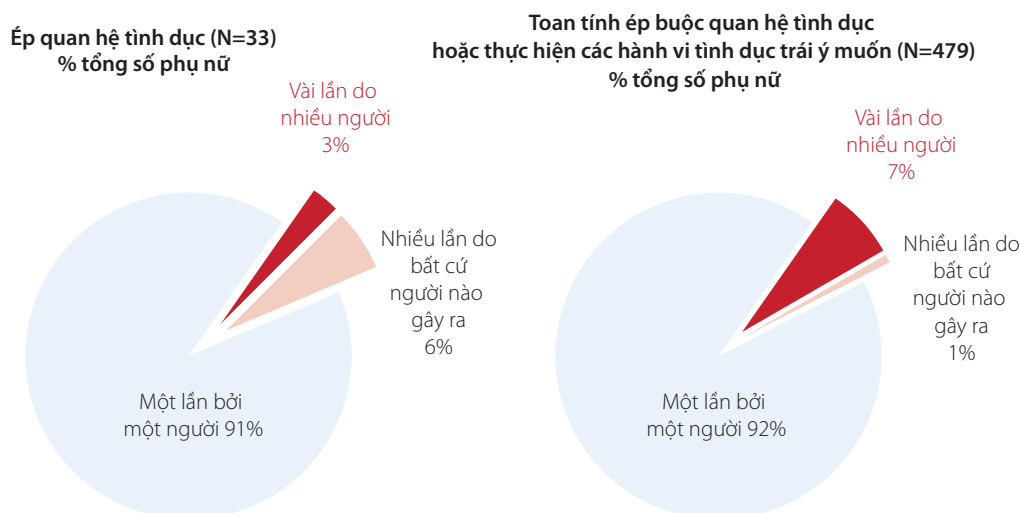
498 Liên hiệp hội về Người khuyết tật Việt Nam. 2016. *Báo cáo ban đầu của Việt Nam về thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật.*

Bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái do người khác (ngoài chồng/bạn tình) gây ra ở nơi công cộng

Bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái do người khác gây ra. Bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái do người khác gây ra có thể xảy ra ở cả trong hoặc ngoài nhà của họ. Thủ phạm là thành viên gia đình, người quen hoặc người lạ. Điều tra năm 2019 tại Việt Nam cho thấy hơn cứ 10 phụ nữ thì có 1 người (11,4%) đã từng bị bạo lực thể xác do người khác gây ra kể từ khi 15 tuổi. Con số tương ứng trong 12 tháng trước cuộc điều tra là 1,4%. Thủ phạm phổ biến nhất là các thành viên trong gia đình (thường là nam hơn nữ) và bạn bè (thường là nữ hơn nam).

Về bạo lực tình dục, cứ 10 phụ nữ thì có gần 1 người (9%) đã từng bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ khi 15 tuổi và 1,2% trong 12 tháng trước đó. Kẻ gây bạo lực tình dục chủ yếu là bạn nam hoặc người quen hoặc nam giới lạ mặt. Phụ nữ trẻ từ 20-24 tuổi có nguy cơ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra cao nhất kể từ khi 15 tuổi, ở mức 18%.

HÌNH 52. PHÂN BỐ THEO TẦN SUẤT BẠO LỰC TÌNH DỤC DO NGƯỜI KHÁC GÂY RA, TỪ 15 TUỔI, TRONG SỐ TẤT CẢ PHỤ NỮ ĐÃ TRẢI QUA HÌNH THỨC BẠO LỰC NÀY, 2019.



Nguồn: Bộ LĐ-TBXH, TCTK và UNFPA, 2020. Báo cáo về bạo lực với phụ nữ 2019

Quấy rối tình dục và xâm hại tình dục

Quấy rối tình dục ở nơi công cộng. Trong những năm gần đây, quấy rối tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái đã nhận được sự quan tâm nhiều hơn ở cả Việt Nam và trên toàn cầu. Quấy rối tình dục vi phạm một số quyền con người, chẳng hạn như quyền có được sự an toàn, nhân phẩm, tự do di chuyển và làm việc, trong số những quyền khác. Mặc dù cả nam giới và phụ nữ đều có thể bị quấy rối tình dục, nhưng phụ nữ thường trải qua hình thức bạo lực này nhiều hơn nam giới. Mối quan hệ bất bình đẳng về quyền lực giữa nam và nữ được xác định là nguyên nhân sâu xa của hành vi quấy rối tình dục, dẫn đến mặc cảm tự ti và phụ thuộc của phụ nữ trong xã hội, cũng như hạn chế khả năng di chuyển và kiểm soát hành vi của họ.⁴⁹⁹

499 Crouch, MA. 2009. "Quấy rối tình dục ở nơi công cộng." *Triết học xã hội ngày nay* 25.

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc lần đầu tiên được đề cập chính thức ở Việt Nam trong *Bộ luật Lao động 2012*. Tuy nhiên, hành vi này vẫn chưa được xác định cụ thể cho đến khi *Bộ luật Lao động* sửa đổi năm 2019 ra đời. Tuy nhiên, quấy rối tình dục nói chung, ngoài nơi làm việc, vẫn chưa được đề cập trong các luật khác mặc dù nó đã xảy ra ở những nơi công cộng. Các vụ quấy rối tình dục đối với trẻ em gái hoặc phụ nữ trong thang máy hoặc trên các phương tiện giao thông công cộng đã được đăng tải những năm gần đây trên các phương tiện truyền thông,⁵⁰⁰ và một số vụ đã được đưa ra tòa, cho thấy mối quan tâm của xã hội ngày càng tăng về vấn đề này.

Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 đã cung cấp bộ dữ liệu mang tính

500 *Cưỡng hôn nữ sinh trong thang máy bị phạt... 200.000 đồng.* <https://tuoitre.vn/cuong-hon-nu-sinh-trong-thang-may-bi-phat-200-000-dong-20190318190546984.htm>; *Bé gái bị quấy rối ở công viên, vì đâu?* <https://tuoitre.vn/be-gai-bi-quay-roi-o-cong-vien-vi-dau-754563.htm>

đại diện quốc gia đầu tiên về quấy rối tình dục ở Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy cứ mười phụ nữ thì có hơn một phụ nữ (11,4%) đã từng trải qua một hoặc nhiều loại quấy rối tình dục trong đời, với hình thức phổ biến nhất là tin nhắn điện tử cá nhân không mong muốn có nội dung tình dục (7,6%), tiếp theo là bị sờ mó hoặc đụng chạm dâm ô ở nơi công cộng hoặc trên các phương tiện giao thông công cộng (4,9%). Tuy nhiên, con số này dường như cao hơn nhiều trong một số nghiên cứu quy mô nhỏ hơn. Một nghiên cứu vào năm 2014 cho thấy tỷ lệ phổ biến rất cao về quấy rối tình dục, với 87% trong số 2000 phụ nữ được khảo sát ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cho biết họ từng bị quấy rối tình dục ở nơi công cộng.⁵⁰¹

⁵⁰² Trong số 1200 phụ nữ và nam giới tham gia cuộc khảo sát được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017, khoảng 1/5 phụ nữ (18,5%) bị quấy rối tình dục hoặc bị bạo lực tình dục và 11,7 nam giới thừa nhận có hành vi quấy rối tình dục hoặc bạo lực tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái ở không gian công cộng trong 12 tháng qua trước cuộc khảo sát. Số người tham gia khảo sát cho biết đã chứng kiến tình trạng quấy rối tình dục hoặc bạo lực tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái ở nơi công cộng cao hơn nhiều: lần lượt là 40,9% ở nam giới và 38,6% ở nữ giới.⁵⁰³ Một cuộc khảo sát khác vào năm 2019 cho thấy có tới 34,4% trong số 125 phụ nữ được khảo sát đã từng bị đụng chạm không mong muốn một hoặc hai lần, 32,8% đã nhận được các lời bình luận dâm ô không mong muốn một hoặc hai lần, 29,6% đã thấy ai đó phơi bày bộ phận sinh dục của họ ở nơi công cộng và 15,2% bị người lạ tiếp cận với mục đích quan hệ tình dục một hoặc hai lần.

Hơn nữa, hành vi quấy rối tình dục học sinh trong trường học ngày càng được nghiên cứu và ghi nhận trong vài năm gần đây. Trong một nghiên cứu, chỉ riêng ở Hà Nội, 31% trẻ em gái vị thành niên và các cô gái trẻ cho biết đã từng bị quấy rối tình dục ở nơi công cộng và trên các phương tiện giao thông công cộng, và 11% học sinh trung học phổ thông được khảo sát từng bị xâm hại và quấy rối tình dục.⁵⁰⁴

Trong một nghiên cứu khác vào năm 2018, 60% học sinh từ cấp trung học cơ sở đến đại học tại 4 tỉnh của Việt Nam cho biết đã từng bị quấy rối tình dục ít nhất một lần, một nửa trong số đó chịu sự lo lắng và sợ hãi sau các vụ việc.⁵⁰⁵

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Quấy rối tình dục tại nơi làm việc là một chủ đề nhạy cảm ở Việt Nam và số liệu thống kê chính thức còn rất khan hiếm. Tuy nhiên, một số ít nghiên cứu về vấn đề này đã chứng minh sự phổ biến của hành vi này. Nghiên cứu định tính đầu tiên về quấy rối tình dục tại trường học và tại nơi làm việc tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện năm 1999⁵⁰⁶ cho thấy quấy rối tình dục là hiện tượng xảy ra phổ biến hàng ngày ở cả hai nơi. Phụ nữ làm việc trong các nhà máy, văn phòng hoặc lĩnh vực dịch vụ cho biết là bị chủ sử dụng lao động và/hoặc đồng nghiệp quấy rối tình dục. Nhiều người buộc phải thay đổi công việc thường xuyên để tránh bị quấy rối tình dục, một số thậm chí bị mất thu nhập và tổn hại trong các mối quan hệ gia đình. Trong cùng nghiên cứu này, các học sinh nữ cho biết bị giáo viên nam, bạn bè quấy rối tình dục ở trường và/hoặc người lạ quấy rối tình dục trên đường đến trường và từ trường về nhà.

501 ActionAid, 2014. *Thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái – Nơi giấc mơ thành sự thật*. Hà Nội: ActionAid.

502 Bộ Tư pháp và UN Women. 2019. *Báo cáo đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về phòng, chống xâm hại tình dục đối với phụ nữ và trẻ em gái và hướng đi tiếp theo*. Hà Nội: UN Women.

503 Khảo sát ban đầu về Chương trình thành phố an toàn tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017-2021 do UN Women và Sở LĐ-TBXH TPHCM thực hiện (2017)

504 Plan International, 2016. *Hướng tới một môi trường học đường an toàn, thân thiện và bình đẳng*

505 ISDS & ActionAid. 2020. Đã trích dẫn.

506 Khuất, TH. 2004. "Quấy rối tình dục ở Việt Nam: Thuật ngữ mới cho hiện tượng cũ". Trong Drummond và Rydstrom (Eds) *Thực hành về giới ở Việt Nam ngày nay*. Singapore: NIAS Press <http://www.niaspress.dk/books/gender-practices-contemporary-vietnam>

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc lần đầu tiên bị *Bộ luật Lao động 2012* nghiêm cấm tại các Điều 8, 37, 182 và 183. Tuy nhiên, Bộ luật Lao động 2012 không định nghĩa quấy rối tình dục cũng như không chỉ rõ trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc ngăn chặn và báo cáo vụ việc. Tuy nhiên, Bộ luật đã cho phép người giúp việc gia đình⁵⁰⁷ tố cáo với cơ quan có thẩm quyền. *Bộ luật Lao động năm 2019* đã giải quyết lỗ hổng này bằng cách đưa ra định nghĩa rõ ràng hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc, phù hợp hơn với tiêu chuẩn quốc tế và xác định nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong việc ngăn chặn và giải quyết các vụ việc. Các quy định chi tiết hơn về quấy rối tình dục tại nơi làm việc đã được quy định trong Nghị định 145 để hướng dẫn thực hiện các quy định của *Bộ luật Lao động 2019* về lao động nữ và bình đẳng giới tại nơi làm việc

Phụ nữ ở mọi lứa tuổi đều có thể là nạn nhân của hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Một nghiên cứu của Bộ LĐ-TBXH và ILO lưu ý rằng một số nhóm phụ nữ có nguy cơ đặc biệt cao, bao gồm những người từ 18-30 tuổi, phụ nữ ở các vị trí cấp thấp hoặc công việc có địa vị thấp.⁵⁰⁸ Đối với phụ nữ khuyết tật, cứ mười phụ nữ khuyết tật thì có bốn người đã từng trải qua các hình thức bạo lực tình dục khác nhau⁵⁰⁹ và có tới 2/3 phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật từng bị xâm hại không được tiếp cận sự hỗ trợ từ chính quyền.⁵¹⁰ Một số lượng đáng kể các vụ bạo lực không được trình báo và truy tố trong khi cần được hỗ trợ đầy đủ

507 Điều 179 Mục 5 Bộ luật Lao động 2012 định nghĩa người giúp việc gia đình là "người lao động làm thường xuyên các công việc trong gia đình của một hoặc nhiều hộ gia đình. Các công việc trong gia đình bao gồm công việc nội trợ, quản gia, chăm sóc trẻ, chăm sóc người bệnh, chăm sóc người già, lái xe, làm vườn và các công việc khác cho hộ gia đình nhưng không liên quan đến hoạt động thương mại."

508 Bộ LĐ-TBXH & ILO, 2012. *Báo cáo nghiên cứu quấy rối tình dục tại nơi làm việc ở Việt Nam: Bức tranh khái quát và khung pháp lý để giải quyết*. Hà Nội.

509 ACDC, 2018. *Nâng cao năng lực cho phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật ở huyện Ba Vì, Hà Nội và quận Thanh Khê, Đà Nẵng*.

510 <https://www.nguoiduatin.vn/nhuc-nhoi-van-de-tro-giup-cho-nguoi-khuyet-tat-phu-nu-tre-em-bi-bao-hanh-a444551.html>

về các biện pháp ứng phó và khắc phục khẩn cấp.⁵¹¹

Xâm hại tình dục trẻ em. Xâm hại tình dục trẻ em không phải là một hiện tượng mới nhưng ngày càng có xu hướng gia tăng ở Việt Nam. Số liệu của Cục Cảnh sát hình sự Bộ Công an⁵¹² giai đoạn từ 2015 đến tháng 6 năm 2019 đã ghi nhận tổng số 8.442 vụ xâm hại trẻ em với 8.709 nạn nhân là trẻ em, trong đó 19% vụ liên quan đến trẻ em trai và 81% liên quan đến trẻ em gái. Một nguồn khác ước tính rằng 6.432 trẻ em đã từng là nạn nhân bị xâm hại tình dục (không có số liệu phân tách theo giới tính).⁵¹³ Tuy nhiên, loại tội danh này có thể đã không được báo cáo đầy đủ do độ tuổi, hoàn cảnh hoặc trẻ em bị đe dọa khiến nhiều nạn nhân không thể lên tiếng. Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy 4,4% phụ nữ được khảo sát từng bị xâm hại tình dục khi còn là trẻ em. Phụ nữ từ 30 đến 34 tuổi năm 2019 có tỷ lệ bị xâm hại tình dục trẻ em cao nhất, ở mức 6,5%. Một số nhóm trẻ em được xác định có nguy cơ bị xâm hại tình dục cao hơn, bao gồm trẻ em di cư, trẻ em khuyết tật, trẻ em sống lang thang trên phố kiếm tiền bằng những công việc như đánh giày và bán những đồ vật nhỏ, v.v., những người làm giúp việc gia đình hoặc "bảo mẫu" và những người làm việc trong khu vực dịch vụ.⁵¹⁴

Mua bán phụ nữ và trẻ em. Nạn mua bán công dân Việt Nam diễn ra cả trong nước và qua biên giới. Mua, bán người trong nước, đặc biệt phụ nữ và trẻ em gái, chủ yếu xuất phát từ các vùng nông thôn nghèo ra thành thị. Một

511 TCTK, 2010. *Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019*

Độc thêm: UNODC, HEUNI, INGAD, 2010. *Nghiên cứu về Chất lượng dịch vụ tư pháp hình sự dành cho nạn nhân bạo lực gia đình ở Việt Nam*

512 Công văn số 4209/C02-P5 ngày 15/8/2019. Cục Cảnh sát Hình sự, Bộ Công an.

513 Van, D. 2020. Từ 2015 đến 2019: 6.432 trẻ em bị xâm hại tình dục. *Nguoi lao dong*. Truy cập ngày 2011-2020/10/2020. <https://nld.com.vn/thoi-su/tu-nam-2015-den-2019-6432-tre-em-bi-xam-hai-tinh-duc-20200526213355309.htm>

514 CSAGA. 2018. *Khoảng trống và khuyến nghị trong việc trợ giúp trẻ em bị xâm hại tình dục*. Hà Nội.

nghiên cứu về mua, bán người qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc cho thấy có 4 hình thức chính, đó là: cưỡng ép kết hôn, lao động cưỡng bức, nô lệ tình dục và nhận trẻ em làm con nuôi.⁵¹⁵ Báo cáo năm 2018 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Việt Nam cho thấy nạn mua bán người xảy ra ở tất cả 63 tỉnh/thành phố trên cả nước.⁵¹⁶

Mua bán phụ nữ và trẻ em gái vì mục đích bóc lột tình dục, cả trong nước và qua biên giới đang là vấn đề ngày càng đáng lo ngại ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề này, bao gồm (i) thông qua *Luật Phòng, chống mua, bán người (2011)* với quy định rõ ràng về cấm bóc lột tình dục, (ii) phê chuẩn năm 2012 sau đó *Công ước Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia* và *Nghị định thu về Ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị mua bán người năm 2000*, (iii) thực hiện *Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011 – 2015*, (iv) triển khai thí điểm đơn vị điều tra tội phạm thân thiện với trẻ em của chính phủ, và (v) đưa phòng, chống mua, bán người vào chương trình giảng dạy ở trường học.

Có một số vấn đề được đặt ra nhiều lần liên quan đến phòng ngừa và ứng phó với tình hình bóc lột tình dục và mua, bán người ở Việt Nam. Đó là: sự gia tăng theo báo cáo về số lượng nạn nhân là trẻ em gái, tỷ lệ kết án thấp liên tục trong nhiều năm, thiếu cơ chế hiệu quả để chuyển tuyến nạn nhân đến các dịch vụ phục hồi và tái hòa nhập, cũng như sự kỳ thị và phạt tiền đối với phụ nữ bán dâm, những người thay vì được nhìn nhận là nạn nhân, lại bị coi là kẻ phạm tội. Ngoài ra, trong khi trẻ em trai cũng là nạn nhân bị mua bán thì dữ liệu này còn hạn chế ở Việt Nam.

515 ISDS. 2018. *Hôn nhân xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Báo cáo nghiên cứu định tính giai đoạn 2017-2018*. Hà Nội.

516 Viện kiểm sát nhân dân tối cao Việt Nam, 16/11/2018. Tình hình tội phạm mua bán người trong giai đoạn hiện nay và một số giải pháp phòng ngừa, <https://www.vksndtc.gov.vn/thong-tin/phong-chong-ma-tuy--mua-ban-nguoi/tinh-hinh-toi-pham-mua-ban-nguoi-trong-giai-doan-h-d14-t7696.html?Page=2#new-related>

Thông tin về tỷ lệ và mức độ phổ biến của nạn mua, bán người hiện nay ở Việt Nam rất khó thu thập được. Điều này phần nào phản ánh những thách thức cố hữu đối với việc lượng hoá theo phương pháp bài bản hiện tượng bí mật của nạn mua, bán người, và cả việc nạn nhân có thể không muốn bộc lộ do bị sang chấn, kỳ thị hoặc sợ hãi phải lãnh hậu quả. Số liệu về vấn đề này cũng rất nhạy cảm đối với chính phủ các quốc gia trên toàn cầu. Báo cáo năm 2018 của Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ cho thấy từ năm 2012 đến 2017, các cơ quan thực thi pháp luật đã giải cứu và/hoặc tiếp nhận khoảng 7.500 nạn nhân bị mua, bán, trong đó hơn 90% là nữ và 80% là từ các dân tộc thiểu số. Hầu hết các nạn nhân được xác định đã bị mua, bán qua biên giới (90% đến Trung Quốc), và 80% cho biết họ bị bóc lột tình dục trong các cuộc hôn nhân hoặc cho mục đích mại dâm.⁵¹⁷ Tuy nhiên, nhiều khả năng con số này không thể hiện hết quy mô rộng lớn của vấn đề.

Trong ba năm liên tiếp kể từ năm 2017, số vụ điều tra, truy tố và kết án các vụ án mua, bán người đều giảm đi. Trong khi năm 2017 và 2018, có 350 và 211 vụ buôn người được xác định lần lượt liên quan đến 500 và 276 đối tượng buôn người, thì năm 2019, chỉ 175 vụ với 229 đối tượng được xét xử. Số vụ truy tố cũng giảm - từ 245 vụ vào năm 2017 xuống 194 vụ vào năm 2018, và 166 vụ năm 2019. Tương tự, số vụ kết án đã giảm từ 244 vụ vào năm 2017 xuống còn 213 vụ vào năm 2018 và 174 vụ vào năm 2019.⁵¹⁸ Điều này có thể liên quan đến sự kết hợp của nhiều yếu tố, bao gồm cả những chậm trễ liên quan đến các vụ việc phức tạp, xuyên quốc gia. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ buôn người không thay đổi hoặc đã tăng lên thì điều đó có nghĩa là mức độ không bị trừng phạt đã cao hơn.

517 <https://en.vietnamplus.vn/workshop-reviews-assistance-for-returnee-victims-of-trafficking/138095.vnp>

518 Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. 2020. *Báo cáo về mua bán người*. Washington: Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Một vấn đề mới nổi khác đã thu hút sự quan tâm của giới thực thi pháp luật và truyền thông quốc tế là nạn đưa người lớn và trẻ em bất hợp pháp từ Việt Nam qua châu Âu và tiếp tục sang Anh. Hành vi này bao gồm đưa người di cư trái phép vì mục đích lao động cưỡng bức để trồng cần sa, hoặc bị bóc lột trong ngành dịch vụ. Trong những năm gần đây, quốc tịch Việt Nam là một trong ba quốc tịch có số lượng nạn nhân bị đưa đi di cư trái phép được phát hiện đang trên đường sang hoặc tại Vương quốc Anh nhiều nhất. Trên thực tế, trong giai đoạn từ 2009 đến 2018, đã có 3.187 người lớn và trẻ em Việt Nam được xác định là nạn nhân tiềm năng của nạn mua, bán người. Chống lại nạn mua, bán người và nô lệ thời hiện đại là người quốc tịch Việt Nam đã chính thức được Chính phủ Vương quốc Anh coi là ưu tiên.⁵¹⁹ Hiện nay vẫn chưa có dữ liệu phân tách theo giới tính và do đó, những nguy cơ và mức độ phổ biến của nạn mua bán người đối với nam giới và phụ nữ Việt Nam vẫn chưa được biết rõ.

Các kênh và mạng lưới mua, bán người ở Việt Nam rất phức tạp và tinh vi. Trong vòng một thập kỷ qua, đã có rất nhiều trường hợp được báo cáo về trẻ sơ sinh bị lừa bán,^{520,521,522} cũng như việc phát hiện ra các kênh đưa phụ nữ Việt Nam qua biên giới với mục đích mang thai hộ. Trẻ sơ sinh được cho là đã được bán với giá 50 triệu đồng.⁵²³ Theo báo cáo, tại Trung Quốc, các bà mẹ mang thai hộ người Việt Nam

nhận được 70 triệu đồng nếu sinh con gái và 60 triệu đồng cho con trai.⁵²⁴ Theo Cục Cảnh sát Hình sự, Bộ Công an, từ năm 2018 đến Quý I - 2019, Công an tỉnh đã phát hiện 20 vụ mua bán trẻ em, trong đó có một số đối tượng là trẻ sơ sinh ở Nghệ An, Quảng Ninh, Trà Vinh và Hà Nội.⁵²⁵ Kể từ năm 2011, hơn 400 vụ trẻ em bị lừa bán (gồm 868 trẻ em) đã được giải quyết và gần 800 kẻ tội phạm đã bị kết án.⁵²⁶ Những đối tượng mua bán người thường sử dụng mạng xã hội để dụ dỗ những người có thai ngoài ý muốn hoặc không có khả năng chăm sóc con cái để cho chúng nhận con nuôi rồi bán sang nước khác kiếm lời.

Sự gia tăng của dòng người di cư quốc tế và trong nước ngày càng bị các mạng lưới mua bán người khai thác, lợi dụng. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin và dữ liệu về vấn đề này còn hạn chế. Mặc dù dữ liệu về bóc lột lao động còn khan hiếm nhưng cũng giúp dựng nên một phần bức tranh về nạn nhân của nạn mua bán người, bao gồm cả nam giới và trẻ em trai.

Các yếu tố nguyên nhân và rào cản đối với sự tiến bộ

Các chuẩn mực giới truyền thống. Trên toàn cầu, các chuẩn mực và thái độ định kiến giới là nguyên nhân chính thúc đẩy BLG, đồng thời là một trong những rào cản chính cản trở việc xóa bỏ BLG. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 đã chỉ ra rằng một phần ba phụ nữ Việt Nam có thái độ ủng hộ chuẩn mực rằng nam giới nên là người ra quyết định và là chủ hộ gia đình thay vì phụ nữ, với tỷ lệ

519 ECPAT Vương quốc Anh, Tổ chức chống buôn nô lệ quốc tế (Anti-Slavery International) và Pacific Links Foundation. 2019. *Hành trình kinh hoàng: Lăn theo những tổn thương của nạn nhân bị mua bán từ Việt Nam sang Châu Âu.*

520 <https://vov.vn/phap-luat/giai-cuu-tre-so-sinh-13-ngay-tuoi-bi-mua-ban-qua-bien-gioi-991485.vov>

521 Tien Phong, 26/08/2019. Cặp vợ chồng "hờ" bán trẻ sơ sinh qua biên giới, <https://www.tienphong.vn/phap-luat/cap-vo-chong-ho-ban-tre-so-sinh-qua-bien-gioi-1456619.tpo>

522 VTV, 20/7/2019. Phát hiện, bắt giữ vụ buôn bán trẻ sơ sinh qua biên giới, <https://vtv.vn/trong-nuoc/phot-hien-bat-giu-vu-buon-ban-tre-so-sinh-qua-bien-gioi-2019072016294351.htm>

523 Lang Son, 23/9/2019. Đấu tranh với tội phạm mua bán trẻ em trên tuyến biên giới

<http://baolanTCTKn.vn/phap-luat/an-ninh-trat-tu/241963-dau-tranh-voi-toi-pham-mua-ban-tre-em-tren-tuyen-bien-gioi.html>

524 Nhan dan, 18/9/2019. Mua bán người, những hệ lụy khôn lường. <https://nhandan.com.vn/dieu-tra-qua-thu-ban-doc/mua-ban-nguoi-nhung-he-luy-khon-luong-371257/>

525 ANTV, 20/6/2019. Thủ đoạn buôn bán trẻ em núp bóng cho, nhận con nuôi

<http://www.antv.gov.vn/tin-tuc/phap-luat/thu-doan-buon-ban-tre-em-nup-bong-cho-nhan-con-nuoi-282483.html>

526 <http://bocongan.gov.vn/tintuc/Pages/lists.aspx?Cat=17&ItemID=24225>

này đặc biệt cao ở phụ nữ nông thôn. Hơn một nửa số phụ nữ được phỏng vấn (51,8%) đồng ý với ít nhất một lý do hoặc tình huống mà bạo lực do chồng/bạn tình gây ra có thể chấp nhận được. Những lý do biện minh phổ biến nhất mà phụ nữ lựa chọn là nếu người vợ “không chung thủy” (45,2% được chọn) hoặc nếu cô ấy không “chăm sóc con cái” (27,0%). Tỷ lệ đồng tình cũng cao hơn ở phụ nữ nông thôn và những người có trình độ học vấn thấp hơn. Những người đã từng bị bạo lực cũng có nhiều khả năng chấp nhận hoặc biện minh cho hành vi bạo lực của chồng/bạn tình hơn những người chưa từng bị bạo lực.

Hơn nữa, phụ nữ là nạn nhân của bạo lực có xu hướng chịu đựng nhiều năm trước khi tìm kiếm sự trợ giúp từ bên ngoài. Những lý do được đưa ra bao gồm: quan niệm rằng phụ nữ là người phải chịu đựng bạo lực để duy trì hạnh phúc gia đình, lo sợ ảnh hưởng vị thế của gia đình, sợ bạo lực gia tăng, cảm thấy tự ti, tự trách và xấu hổ, và sợ rằng sẽ không ai tin họ. Những nạn nhân tiết lộ việc bị bạo lực với ai đó, phần lớn là tiết lộ với gia đình và/hoặc bạn bè của họ, những người mà chính bản thân có thể thiếu kiến thức và kỹ năng để hỗ trợ nạn nhân. Họ thậm chí có thể bào chữa cho thủ phạm và bình thường hóa bạo lực, điều này có nghĩa là nạn nhân sẽ tiếp tục chấp nhận bạo lực.

Kỳ thị từ phía xã hội và đổ lỗi cho nạn nhân.

Nạn nhân bị bạo lực gia đình thường ngại nói ra do sự kỳ thị từ phía xã hội và sợ bị các thành viên trong gia đình gây phiền nhiễu. Hagar International đã lên tiếng rằng “phụ nữ thường bị đổ lỗi cho việc xảy ra bạo lực, cùng với sự miễn cưỡng can thiệp của gia đình và cộng đồng”. Điều tra về bạo lực với phụ nữ năm 2019 cho thấy một nửa số phụ nữ (49,6%) từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục chưa bao giờ nói với ai về việc này và hầu hết phụ nữ (90,4%) không tìm kiếm sự trợ giúp từ các dịch vụ

công hoặc chính quyền. Phụ nữ chỉ tìm kiếm sự giúp đỡ khi bạo lực trở nên nghiêm trọng và họ chủ yếu tìm đến các thành viên trong gia đình, bạn bè hoặc lãnh đạo địa phương, những người thường coi bạo lực gia đình là “vấn đề riêng của gia đình”. Hơn nữa, việc áp dụng thủ tục dân sự thay cho thủ tục hình sự đối với các vụ bạo lực gia đình cũng như chủ trương gìn giữ “Gia đình hạnh phúc”⁵²⁷ được Bộ VHTTDL và Hội LHPNVN thúc đẩy trên cả nước nhấn mạnh đến việc giải quyết bạo lực và hòa giải trong nội bộ gia đình, điều này thường trái với quan điểm về giải quyết vấn đề bạo lực gia đình.⁵²⁸

Khoảng trống trong luật pháp, thực thi pháp luật và dịch vụ. Khung pháp lý cơ bản ở Việt Nam về các chính sách phòng ngừa BLG, đặc biệt là bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái, là tương đối toàn diện. Tuy nhiên, vẫn còn có những khoảng trống, đặc biệt là đối với phụ nữ bị thiệt thòi như phụ nữ khuyết tật và phụ nữ dân tộc thiểu số.

Để bắt đầu, cần có sự điều chỉnh về sự chồng chéo và xung đột tiềm ẩn trong ứng phó và các kế hoạch hành động giữa các cơ quan chính phủ. Vấn đề bạo lực gia đình hiện do Vụ Gia đình thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý trong khi bạo lực trên cơ sở giới được giao cho Vụ Bình đẳng giới thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Hơn nữa, vẫn còn thiếu một định nghĩa cụ thể về BLG và bạo lực/quấy rối tình dục có liên quan. Mặc dù Luật Bình đẳng giới năm 2006 coi BLG là hành vi bị nghiêm cấm (Khoản 3, Điều 10), nhưng Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có nội dung liên quan chưa đưa ra định nghĩa hoặc mô tả chi tiết các loại hành vi BLG khác nhau, dẫn đến khó khăn cho các cơ quan có thẩm quyền và cá nhân

527 Nghị định 122/2018/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”

528 LHQ. 2014. Từ bạo lực gia đình đến BLG tại Việt Nam; Mối liên hệ giữa các hình thức bạo lực. *Tài liệu thảo luận của LHQ.*

để có thể xác định và áp dụng các quy định về phòng, chống bạo lực.

Các thủ tục xác định và hỗ trợ nạn nhân còn rườm rà, chậm chạp và kém hiệu quả. Các quy định về thu thập chứng cứ và sử dụng chứng cứ rất phức tạp và tốn kém, như vậy có thể gây khó khăn cho nạn nhân bị quấy rối và bạo lực tình dục. Yêu cầu nạn nhân bị bạo lực tình dục nhiều lần trả lời những câu hỏi khó và chi tiết về vụ việc của họ, cũng như cung cấp bằng chứng để chứng minh hành vi quấy rối tình dục xảy ra với họ là một thủ tục khó khăn và đau khổ.

Các khung hình phạt và mức bồi thường hiện tại đối với BLG và bạo lực tình dục còn nhẹ và không có tác dụng răn đe đáng kể. Hiện tại, Việt Nam không có luật cụ thể nào quy định việc bồi thường khi bị quấy rối tình dục. Mặc dù những quy định về bồi thường thiệt hại trong các luật về dân sự đối với những thiệt hại tinh thần liên quan đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, nhưng các điều luật này lại không quy định về thiệt hại do quấy rối tình dục gây ra. Thực ra, cho đến nay, hành vi quấy rối tình dục được nêu trong Nghị định 167/2013/NĐ-CP như một hành vi vi phạm hành chính, với mức rất tiền phạt thấp. Theo Nghị định này, người có cử chỉ, lời nói thô bạo, khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng. Cơ quan chức năng địa phương chịu trách nhiệm xử lý là cơ quan Công an tỉnh. Nạn nhân phải cung cấp bằng chứng cho công an/cảnh sát. Hành vi phải phải được thể hiện công khai, bằng chứng công khai, trong khi các biện pháp hành chính của chính phủ, hành động của cơ quan pháp luật và hình phạt thì nhẹ. Đơn cử như trường hợp một nữ cán bộ ở Triệu Phong, Quảng Trị bị đồng nghiệp nam tấn công tình dục, ảnh hưởng đến thể chất, tinh thần và xúc phạm đến nhân phẩm, của nạn nhân

nhưng thủ phạm chỉ bị phạt 200.000 đồng và không phải trả bất kỳ khoản bồi thường nào cho nạn nhân. Hình phạt này đang được xã hội Việt Nam quan tâm vì nó không có tính răn đe nghiêm khắc đối với các hành vi quấy rối hoặc tấn công tình dục. Nếu hành vi quấy rối được xem là nghiêm trọng và thực sự cấu thành tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự 2015 (“BLHS”) thì người bị hại có quyền tố giác tội phạm với cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Tòa án bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Trong những trường hợp đó, vụ việc được Tòa án giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan ở cấp tỉnh, cũng như hạn chế về tài chính, hiểu biết kém về các luật liên quan cũng như vai trò và trách nhiệm bảo vệ nạn nhân. Cán bộ cấp tỉnh còn hạn chế về kiến thức và kỹ năng chuyên môn, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác thực thi pháp luật, đặc biệt là trong các vụ việc phức tạp và nhạy cảm như mua bán người, xâm hại tình dục trẻ em. Dữ liệu thống kê chính thức về các hình thức BLG khác nhau, đặc biệt có sự tách biệt về giới và/hoặc nhân khẩu học, còn chưa đầy đủ, do đó gây hạn chế hiểu biết về mức độ phổ biến của BLG và các ứng phó cần thiết.

Có khoảng cách đáng kể trong việc cung cấp các dịch vụ chuyên biệt và hiệu quả cho các nạn nhân của các hình thức BLG khác nhau. Ở Việt Nam hiện chưa có cán bộ giám định pháp y chuyên sâu về bạo lực tình dục. Một số rất ít dịch vụ cung cấp cho nạn nhân BLG do chính phủ, các tổ chức, đoàn thể và/hoặc các tổ chức phi chính phủ quản lý như Ngôi nhà Bình yên, Ngôi nhà Ánh Dương- đường dây nóng 1800 1769, các dịch vụ của Hagar International và CSAGA⁵²⁹ đều có năng lực hạn chế và không đầy đủ để có thể hỗ trợ nhu cầu của tất cả nạn nhân BLG trên cả nước. Hiện tại, hướng dẫn duy nhất để xử lý các vụ bạo lực

529 Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học về Giới- Gia đình- Phụ nữ và Vị thành niên.

tình dục là hướng dẫn của ngành y tế.⁵³⁰ Hơn nữa, còn thiếu trầm trọng các quy định cụ thể về phòng ngừa và ứng phó với BLG cho phụ nữ khuyết tật, phụ nữ di cư và các cá nhân LGBTQI, do khó áp dụng các quy định pháp luật hiện hành cho các nhóm này.

Khuyến nghị

- Về chính sách quốc gia, cần rà soát và lấp đầy những lỗ hổng trong luật pháp và chính sách liên quan đến BLG để phù hợp hơn với các cam kết quốc tế và bổ sung định nghĩa cụ thể hơn về các hình thức BLG khác nhau, bao gồm bạo lực trực tuyến, để đảm bảo mức độ bao phủ cần thiết và khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ cho các nhóm dễ bị tổn thương nhất.
- Về phòng ngừa BLG, cần nâng cao nhận thức về BLG cho các nhà cung cấp dịch vụ và công chúng.
- Tăng cường năng lực của lực lượng công an/cảnh sát và hệ thống tư pháp để triển khai các chính sách và pháp luật liên quan đến BLG thông qua tập huấn nâng cao nhận thức, quy trình hoạt động tiêu chuẩn và cơ chế giải trình. BLG cần được nhìn nhận về bản chất là có liên quan đến bất bình đẳng giới, và công tác phòng ngừa, ứng phó BLG phải được nhìn nhận là trách nhiệm của toàn xã hội. Chính phủ cần đảm bảo ngân sách nhà nước đầy đủ cho các can thiệp dựa trên bằng chứng để phòng ngừa BLG, tăng cường các chương trình giáo dục về tính dục và kỹ năng sống cho thanh thiếu niên nam và nữ, và đa dạng hóa các chiến dịch và can thiệp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và tích cực thu hút sự tham gia của nam giới và trẻ em trai để thay đổi các chuẩn mực giới vốn là nền tảng cho bạo lực.

- Về công tác ứng phó với BLG, cần tăng cường sự phối hợp và đảm bảo trách nhiệm giải trình của các cơ quan chịu trách nhiệm ứng phó với BLG, bao gồm hợp lý hóa các nhiệm vụ bị chồng chéo giữa Vụ BĐG – Bộ LĐ-TBXH và Vụ Gia đình – Bộ VHTTDL.
- Điều thiết yếu là cần tăng cường và đẩy mạnh các hình thức xử phạt đối với các hành vi BLG cũng như tăng số lượng và cải thiện các dịch vụ để cung cấp hỗ trợ toàn diện cho nạn nhân BLG và mở rộng năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ và cơ chế phối hợp/điều phối liên ngành của địa phương trong ứng phó với các vụ BLG. Vai trò của các tổ chức xã hội như là các đơn vị cung cấp dịch vụ phòng ngừa và ứng phó BLG cần được chính thức công nhận, với việc củng cố sự hợp tác giữa các tổ chức xã hội và hệ thống các cơ quan chính phủ.
- Cần hỗ trợ nghiên cứu về BLG nói chung, bao gồm nghiên cứu có nhạy cảm văn hóa về BLG ở các nhóm dân số yếu thế, lý tưởng là được đồng thiết kế với các nhóm mục tiêu từ cộng đồng. Liên quan đến dữ liệu về các trường hợp BLG, cần tăng cường lưu trữ và chia sẻ dữ liệu liên ngành giữa các hệ thống y tế, nhà cung cấp dịch vụ và hệ thống pháp luật từ địa phương đến trung ương để đảm bảo hỗ trợ toàn diện và hiệu quả cho nạn nhân.

530 BYT. 2020. Quyết định 3133 -QĐ/BYT về ban hành Hướng dẫn chăm sóc, hỗ trợ y tế cho nạn nhân bị bạo lực tình dục

7.2 PHỤ NỮ, HÒA BÌNH VÀ AN NINH (WPS)



Tổng quan.

Được coi là hình mẫu về sự ổn định về an ninh và thịnh vượng sau một thế kỷ có nhiều xung đột, Việt Nam là quốc gia hiểu hơn bao giờ hết về sự cần thiết của hòa bình. Điều này cũng được thấy rõ qua sự ủng hộ của Việt Nam đối với chương trình nghị sự về Phụ nữ, hòa bình và an ninh (WPS).

Năm 2009, Việt Nam trên cương vị là Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, đã khởi xướng một cuộc tham luận mở chính thức về WPS. Theo kết quả của cuộc thảo luận cấp cao này, Hội đồng Bảo an đã thông qua Nghị quyết 1889 về sự tham gia của phụ nữ vào các tiến trình hòa bình và xây dựng hòa bình sau xung đột. Được nhất trí thông qua, Nghị quyết 1889 là Nghị quyết đầu tiên của Hội đồng Bảo an được thông qua sau Nghị quyết 1325 vào năm 2000 - nghị quyết đầu tiên chính thức về WPS. Đây là Nghị quyết đầu tiên thiết lập các tiêu chuẩn về sự tích hợp và đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái trong thời kỳ hậu xung đột. Nó nhấn mạnh sự tham gia của phụ nữ trong tất cả các giai đoạn và ở tất cả các cấp của quá trình kiến tạo, gìn giữ và xây dựng hòa bình. Quan trọng nhất là Nghị quyết cũng kêu gọi đưa ra các biện pháp đảm bảo trách nhiệm giải trình về WPS thông qua việc thiết lập một bộ chỉ số WPS toàn cầu để theo dõi việc thực hiện Nghị quyết 1325. Nghị quyết 1889 đã khuyến khích mạnh mẽ sự hợp tác với khối xã hội dân sự, đặc biệt là các tổ chức của phụ nữ. Đáng chú ý, đây là lần đầu tiên Việt Nam dự thảo một nghị quyết của Liên hợp quốc, chủ trì các cuộc tham luận và tạo điều phối quá trình thông qua nghị quyết. cho Hội đồng Bảo an.

Tháng 6 năm 2014, Việt Nam lần đầu tiên khai tham gia gìn giữ hòa bình. Đến tháng 5 năm 2019, Việt Nam đã cử 30 sĩ quan quân đội và 63 cán bộ bệnh viện dã chiến cấp 2 tham gia các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình của LHQ (tại Cộng hòa Trung Phi và Cộng hòa Nam Sudan). Năm 2018, Việt Nam được LHQ chọn làm địa điểm đào tạo lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế tại bệnh viện dã chiến cấp 2 của Việt Nam đang làm nhiệm vụ tại Phái bộ LHQ (UNMISS) tại Nam Sudan. UNMISS có tỷ lệ nữ tham gia là 16,4%, cao hơn mức kêu gọi của LHQ là 10-15%.

Tuy nhiên, chương trình nghị sự về WPS liên quan đến nhiều nội dung, không chỉ là các hoạt động gìn giữ hòa bình. Chương trình bao gồm bốn trụ cột, đó là: Phòng ngừa, Bảo vệ, Tham gia và Cứu trợ, Phục hồi. Đối với các quốc gia hậu xung đột như Việt Nam, trong bối cảnh đạt được hòa bình bền vững và đang kết nối mối quan hệ với phát triển bền vững, ví dụ về sự tham gia và vai trò lãnh đạo của phụ nữ cũng như của các tổ chức xã hội của phụ nữ trong đời sống công là đặc biệt quan trọng. Hơn nữa, chương trình nghị sự của WPS cũng phù hợp với nội dung về giảm nhẹ rủi ro thiên tai và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, cho thấy chương trình nghị sự WPS đặc biệt phù hợp ở Việt Nam. Tỷ lệ nữ sĩ quan trong Quân đội nhân dân đã tăng từ 1,8% (2010) lên 2,97% (2020) và có đến 35% trong số nữ quân nhân giữ các vị trí quản lý và chỉ huy. Tất cả các đơn vị của Bộ Quốc phòng đều có đại diện là phụ nữ trong hội đồng cố vấn, cũng như các đội giám sát về quyền và lợi ích hợp pháp của nữ quân nhân.

Khung chính sách và pháp luật về WPS.

Dưới đây là một số văn bản pháp lý cốt lõi liên quan đến bốn trụ cột WPS.



Phòng ngừa và bảo vệ:

Về bình đẳng giới và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ: Việt Nam, thông qua việc phê chuẩn Công ước CEDAW, Nghị quyết 1325 của Hội đồng bảo an LHQ và các Nghị quyết liên quan khác, đã xây dựng khung pháp lý để đảm bảo bình đẳng giới chính thức thông qua các văn kiện pháp lý quan trọng, bao gồm Luật Bình đẳng giới, Hiến pháp, Luật Hôn nhân và Gia đình, qua đó nâng cao bình đẳng giới và ngăn cấm phân biệt đối xử với phụ nữ.

Tham gia:

Về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình (PKO): Theo Nghị quyết số 130/2020/QH14⁵³¹ (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2021), các lĩnh vực sau được xác định để tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình: tham mưu; hậu cần; kỹ thuật; thông tin, liên lạc; công binh; quân y; cảnh sát, kiểm soát quân sự; quan sát viên và giám sát bầu cử và các lĩnh vực khác do Hội đồng quốc phòng và An ninh quyết định. Tuy nhiên, Nghị quyết này có bất kỳ điều khoản thể hiện sự hỗ trợ cũng như khuyến khích sự tham gia của lực lượng quân nhân nữ vào các PKO. Xét về khía cạnh này, việc Việt Nam đạt được tỉ lệ quân nhân nữ tham gia hơn 15% là rất đáng kể, do tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực trên còn thấp. Nữ quân nhân thường đảm nhận các vai trò về y tế và thông tin, liên lạc.

Sự tham gia của lực lượng Quân đội trên toàn quốc: Trong 10 năm qua, Bộ Quốc phòng đã ban hành 3 Chỉ thị, 2 Thông tư, 2 Kế hoạch hành động, 1 Chương trình hành động để Bộ, Tổng cục Chính trị chỉ đạo lực lượng quân đội triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ vì sự tiến bộ của phụ nữ và Bình đẳng giới trong quân đội. Lực lượng Công an nhân dân Việt Nam đã sắp xếp hợp lý các mục tiêu để đem lại cơ hội cho

531 Kế hoạch về thực hiện nghị quyết QH về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình đã được ban hành | Politics | Vietnam+ (VietnamPlus) (truy cập 4/8/2021)

phụ nữ tham gia, bao gồm: (1) tăng cường đối thoại và *đề xuất* khuyến nghị với Đảng và Nhà nước về tình hình an ninh và trật tự công cộng; (2) nâng cao năng lực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự công cộng; (3) ngăn chặn âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch; và (4) phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật.

Bảo vệ, cứu trợ và phục hồi:

Kế hoạch hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (2014 - 2020) và Đề án "phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới" (2016 - 2020) được xây dựng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các chính sách và hành động để cập tới công tác phòng ngừa và ứng phó với bạo lực gia đình.

Nghị quyết 1325 kêu gọi các quốc gia thành viên xây dựng các Kế hoạch Hành động Quốc gia (NAP) về Phụ nữ, hòa bình và an ninh (WPS) để các quốc gia đề ra các cách tiếp cận và mục tiêu nhằm đạt được hòa bình và phát triển bền vững thông qua lắng kính giới, và đảm bảo công tác bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái khi xảy ra trường hợp khẩn cấp hoặc khủng hoảng. Những biện pháp bảo vệ như vậy thường hướng tới xóa bỏ bạo lực hay phân biệt đối xử với phụ nữ, phòng ngừa nạn mua bán người, giải quyết vấn đề việc làm hoặc giáo dục bị gián đoạn, cũng như hành vi xâm hại và bóc lột tình dục. Tính đến tháng 7 năm 2021, 93 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về WPS của mình.⁵³² Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia để đảm bảo thực hiện đầy đủ nội dung về WPS và cam kết quốc tế.

532 Xem <https://1325naps.peacewomen.org>. Truy cập 12/8/2021.



Ảnh: UN Women/Giang Son Dong

Khuyến nghị.

- Hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch Hành động Quốc gia (NAP) đầu tiên của Việt Nam về Phụ nữ, Hòa bình và An ninh - WPS.
- Tăng cường lực lượng Công an và quân đội Nhân dân để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và để tuyển sinh, đào tạo và tuyển dụng thêm phụ nữ tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình trong các ngành nghề ưu tiên, đồng thời đảm bảo rằng đó sẽ là nghề nghiệp tốt để phụ nữ theo đuổi.
- Thúc đẩy sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo trong tất cả các ngành nghề.
- Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh công cộng, trật tự an toàn xã hội.
- Tiến hành các cuộc hội thảo và tọa đàm để chia sẻ kinh nghiệm thực tế và các thông lệ hay để tăng cường hiểu biết về chương trình nghị sự Phụ nữ, Hòa bình và An ninh tại Việt Nam.
- Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo thông qua nghiên cứu, dự báo, phân tích cơ hội và rủi ro nhằm cải thiện các cách tiếp cận đối với các vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống và an ninh mạng .
- Các ứng phó/hành động nhân đạo cần tập trung rõ ràng vào việc giải quyết các quyền và nhu cầu cơ bản của phụ nữ và trẻ em gái để họ được bảo vệ và có thể sống có phẩm giá trong môi trường an toàn và bảo đảm.



CHƯƠNG 8.
BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG
ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ BẢO TRỢ
XÃ HỘI

8.1 ĐỜI SỐNG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



Đời sống hôn nhân và gia đình. Gia đình là yếu tố quan trọng bậc nhất trong cuộc đời của mỗi người Việt Nam. Lập gia đình và xây dựng gia đình được coi là cột mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của cá nhân một người trưởng thành. Đối với một người nam giới, việc có gia đình riêng và đảm bảo duy trì nề nếp giống trở thành bằng chứng cho bản lĩnh đàn ông của họ; trong khi đối với một người phụ nữ, việc xây dựng và vun đắp một gia đình sẽ xác định tư cách phụ nữ của cá nhân đó. Đối với cả nam và nữ, việc lập gia đình và nuôi dạy con cái được coi là hoàn thành nghĩa vụ đối với tổ tiên. Đó cũng là nghĩa vụ vì lợi ích của đất nước, vì gia đình được coi là “tế bào của xã hội” và sự hòa thuận gia đình được coi là nền tảng cho sự ổn định của Việt Nam.⁵³³

Khung pháp lý. Chính phủ Việt Nam luôn thừa nhận gia đình là một trong những yếu tố chính quyết định thành công của quốc gia. Do đó, cơ quan lập pháp của Việt Nam đã ban hành một số luật đảm bảo sự phát triển của gia đình Việt Nam. Kể từ khi giành được độc lập vào năm 1945, *Luật Hôn nhân và gia đình* đã được ban hành và sửa đổi nhiều lần. *Luật Hôn nhân và gia đình* đầu tiên năm 1959 tập trung vào việc xóa bỏ hôn nhân sắp đặt, tán thành hôn nhân tự nguyện trên cơ sở tình yêu, và thúc đẩy khái niệm quan hệ bình đẳng giữa vợ và chồng. Sau đó, vào năm 1987, luật đã được cập nhật để trao quyền hợp pháp cho trẻ em sinh ra ngoài hôn nhân và thực hiện quyền của phụ nữ chưa kết hôn do chiến tranh.

Lần sửa đổi Luật sau đó vào năm 2000 lần đầu tiên thừa nhận hôn nhân giữa người Việt Nam và người nước ngoài, đồng thời nhấn

nhấn mạnh trách nhiệm của các cặp vợ chồng trong thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Điều 2 nhấn mạnh rằng Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm “giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ”. Điều 27 nêu rõ tài sản chung của vợ chồng phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng, đồng thời công nhận quyền sở hữu tài sản riêng giữa vợ và chồng. Đáng chú ý, lần sửa đổi cuối cùng của *Luật Hôn nhân và gia đình* năm 2014 đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ bình đẳng của vợ chồng như chia sẻ việc nhà và lần đầu tiên công nhận việc nhà không công cũng có giá trị như việc làm tạo ra thu nhập. Ngoài ra, *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* ban hành năm 2012 nhấn mạnh phát triển gia đình là mục tiêu quan trọng hàng đầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.

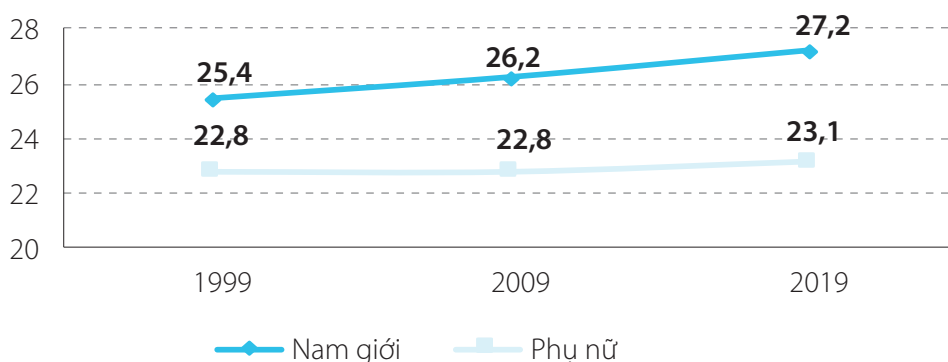
Hôn nhân là hiện tượng hầu như phổ biến tại Việt Nam. Tuổi kết hôn hợp pháp của nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. Số liệu Tổng điều tra dân số (năm 2019) cho thấy tuổi kết hôn lần đầu trung bình là 25,2 tuổi. Đối với nam giới là 27,2 tuổi, trong khi thấp hơn nhiều ở nữ giới là 23,1 tuổi.⁵³⁴ Tuổi kết hôn lần đầu trung bình ở thành thị muộn hơn ở nông thôn hai năm, lần lượt là 26,4 và 24,5.

533 Câu nói ẩn dụ “gia đình là tế bào của xã hội” được lặp đi lặp lại trong các chính sách xã hội chủ chốt của Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam.

534 Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. 2020. Kết quả: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam vào 00:00 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.



HÌNH 53: ĐỘ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH THEO GIỚI TÍNH, 1999-2019



Nguồn: TCTK. 2019. Tổng Điều tra dân số và nhà ở.

Mặc dù độ tuổi kết hôn lần đầu của cả nam và nữ đều tăng trong 10 năm qua, nhưng ở nam giới lại tăng với tốc độ nhanh hơn so với nữ giới. Nói cách khác, nam giới có xu hướng kết hôn muộn hơn và độc thân lâu hơn nữ giới, điều này giúp nam giới có nhiều thời gian và cơ hội để phát triển học vấn và/hoặc nghề nghiệp hơn phụ nữ.⁵³⁵ Độ tuổi kết hôn lần đầu của phụ nữ vùng Trung du và miền núi phía Bắc sớm nhất cả nước chỉ ở mức 20,8 tuổi, đặc biệt ở Lai Châu và Sơn La, lần lượt là 19,2 và 19,3 tuổi.⁵³⁶ Trên thực tế, 11% trẻ em gái ở Việt Nam kết hôn trước 18 tuổi và 1% kết hôn trước 15 tuổi. Vấn nạn tảo hôn phổ biến nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi có 19% phụ nữ 20-49 tuổi kết hôn trước 18 tuổi, tiếp theo là Tây Nguyên (16%).⁵³⁷

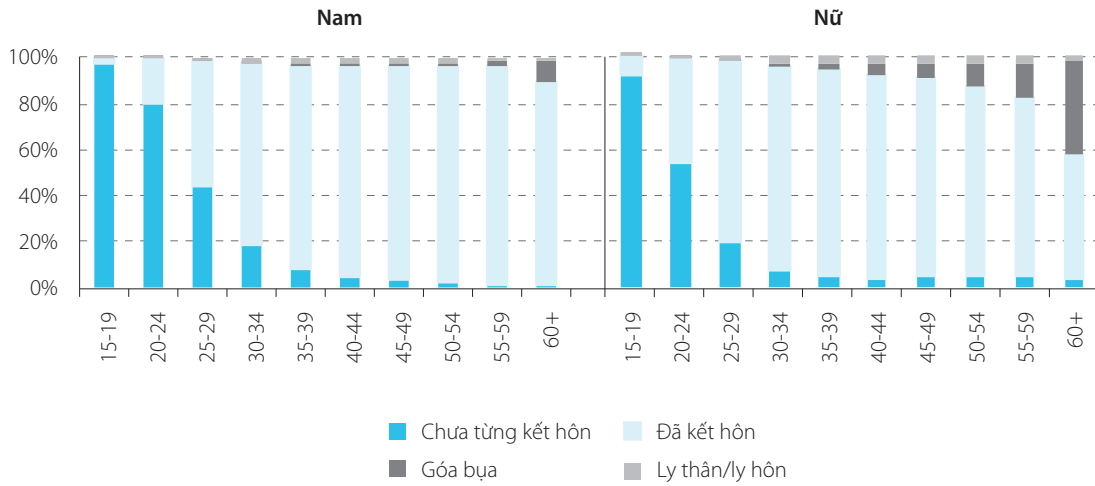
Hôn nhân rất phổ biến ở Việt Nam. Theo Tổng điều tra (năm 2019), tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Dân số đã kết hôn chiếm 69,2%, tương đương hơn 50 triệu người trong tổng số 72,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên của cả nước. Có thể thấy ở Hình 53, tỷ lệ nam giới dưới 30 tuổi chưa từng kết hôn cao hơn nữ giới, tuy nhiên từ 40 tuổi trở lên, tỷ lệ nữ giới chưa từng kết hôn cao hơn nam giới.

535 Nguyễn, M. 2019. *Đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng*. Hà Nội: Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

536 TCTK. 2019. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019*. Đã trích dẫn.

537 TCTK. 2014. *MICS 2014 – Giám sát tình hình của trẻ em và phụ nữ*. Hà Nội: TCTK.

HÌNH 54: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI, NĂM 2019 (%)



Nguồn: Tổng Điều tra dân số và nhà ở, 2019

Theo truyền thống phụ hệ và định cư bên chồng ở Việt Nam, sau khi đã kết hôn, phụ nữ được coi là thuộc về nhà chồng. Mặc dù ngày càng có nhiều gia đình trẻ ra ở riêng nhưng tỷ lệ những người sống với gia đình chồng vẫn cao hơn đáng kể so với những người sống với gia đình bên vợ, chiếm 64,7% so với chỉ hơn 7% sống với gia đình vợ ở những người đã kết hôn. Điều này có nghĩa là gia đình người chồng, theo mặc định, có xu hướng nhận được nhiều sự chăm sóc và trợ giúp hơn gia đình người vợ. Khi đã kết hôn, người vợ được cho là thuộc về nhà chồng và được mong đợi sẽ ưu tiên chăm sóc bố mẹ chồng hơn bố mẹ đẻ của mình.⁵³⁸

Tỷ lệ ly hôn thấp nhưng đang tăng dần và phần lớn do phụ nữ đề xuất. Luật Hôn nhân và gia đình ở Việt Nam cho phép ly hôn nếu cam kết/mục đích hôn nhân “không đạt được.”⁵³⁹ Luật pháp bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em, và cho phép người phụ nữ yêu cầu ly hôn trong trường hợp không đạt được

mục đích của hôn nhân. Mặc dù người chồng cũng có quyền yêu cầu ly hôn nhưng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.⁵⁴⁰ Nếu hòa giải không thành thì tòa án sẽ giải quyết cho ly hôn. Tòa án cũng sẽ giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình. Tuy nhiên, có những chuẩn mực mạnh mẽ không khuyến khích phụ nữ tiết lộ thông tin bị bạo hành như đã nêu trong cuộc Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ.⁵⁴¹ Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về việc chia tài sản hoặc quyền nuôi con và quyền thăm nom con, hoặc đạt được thỏa thuận nhưng không tuân thủ các quyền của người phụ nữ và trẻ em thì tòa án sẽ đưa ra quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, trên thực tế, vì phụ nữ không được thừa kế tài sản và do phong tục sống với gia đình chồng nên nhiều phụ nữ không đủ can

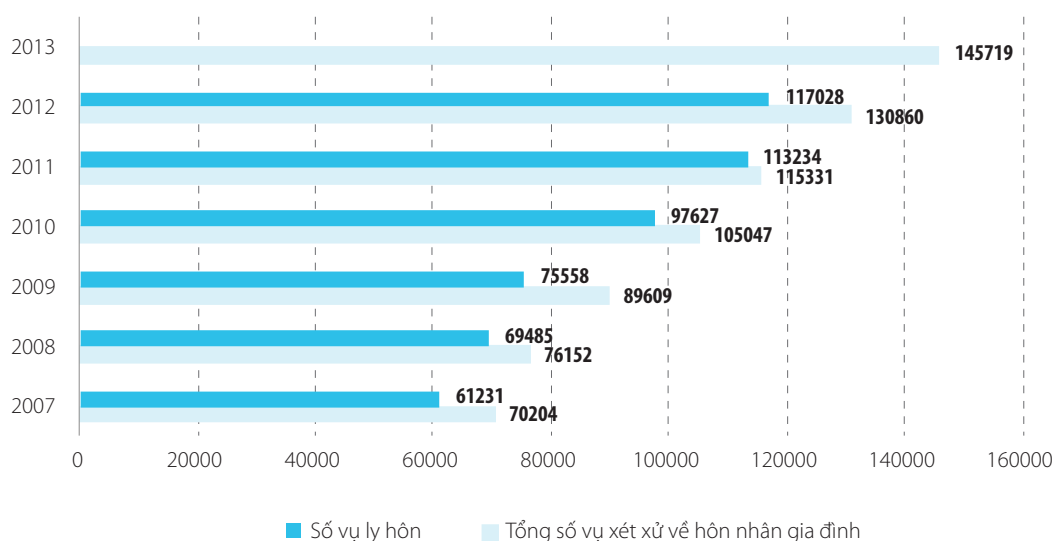
538 ISDS. 2015. Đã trích dẫn.

539 Dịch trực tiếp Luật.

540 Quy định tại Điều 52 và Điều 54 Mục 1 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

541 Xem chương Bình đẳng trong An toàn, An ninh và Tư pháp.

HÌNH 55: SỐ VỤ XÉT XỬ VỀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VÀ LY HÔN, 2007 - 2013



Nguồn: Hồ sơ từ Tòa án Nhân dân Tối cao⁵⁴⁴

đảm để yêu cầu ly hôn, ngay cả khi hôn nhân của họ không hạnh phúc hoặc không thể giữ được. Những phụ nữ khác khi quyết định ly hôn gặp khó khăn khi yêu cầu chồng chia tài sản vì phụ nữ thường phải vật lộn để chứng minh đóng góp của họ vào thu nhập của gia đình trong thời gian hôn nhân.⁵⁴² Một số phụ nữ cũng không chứng minh được năng lực tài chính, đây là yếu tố quyết định đối với quyền nuôi con. Đây là hệ lụy của các chuẩn mực giới khiến phụ nữ chọn công việc có mức lương thấp hơn để dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.

Dữ liệu thống kê về ly hôn còn rời rạc và các nghiên cứu về ly hôn đã chỉ ra những khó khăn đáng kể trong việc tính toán tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam hiện nay. Hai nguồn dữ liệu quốc gia về ly hôn là Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê và hồ sơ về số vụ liên quan đến

hôn nhân và gia đình, bao gồm ly hôn, của Tòa án Nhân dân tối cao. Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê thường cung cấp số vụ ly hôn thấp hơn nhiều so với hồ sơ của Tòa án Nhân dân tối cao. Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có 19.960 vụ ly hôn năm 2014 và 24.308 vụ năm 2016, chỉ bằng 21% số liệu tương ứng của Tòa án Nhân dân Tối cao cho năm 2012. Số liệu thống kê hàng năm của Tòa án nhân dân tối cao phản ánh sát thực tế ly hôn ở Việt Nam cao hơn so với số liệu của Tổng cục Thống kê. Mặc dù vậy, cả hai nguồn đều cho thấy sự gia tăng nhanh chóng về số vụ ly hôn kể từ năm 2000 và xu hướng gia tăng này được dự đoán sẽ tiếp tục trong những năm tiếp theo.⁵⁴³

542 Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) and ISDS. 2015. Phụ nữ, Đất đai và Pháp luật ở Việt Nam. Chương trình tiếp cận đất đai cho phụ nữ ở Việt Nam (LAW). Hà Nội: ICRW & ISDS.

543 Vũ, ML. 2018. "Ly hôn ở Việt Nam: Kết quả sơ bộ của Khảo sát tại Hà Nội, Khánh Hòa và Tiền Giang". Xã hội học 6(1): 47-60.

544 Trích dẫn trong Trần Thị Minh Thi, 2014 và Phan Thị Luyến, 2014.

Theo một báo cáo của Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong khoảng thời gian 10 năm từ 1/7/2008 đến ngày 31/7/2018, Tòa án nhân dân địa phương đã giải quyết tổng số 1.422.067 vụ ly hôn trên toàn quốc.⁵⁴⁵ Như vậy, trung bình mỗi năm có hơn 100.000 vụ ly hôn được giải quyết.

Những hạn chế của số liệu thống kê quốc gia không cho phép phân tích những động cơ dẫn đến ly hôn, tuy nhiên hầu như tất cả các báo cáo của các tỉnh về ly hôn đều cho thấy phần lớn các vụ ly hôn là do phụ nữ yêu cầu. Nghiên cứu của Vũ Mạnh Lợi chỉ ra rằng tỷ lệ các vụ ly hôn chỉ do từ phía phụ nữ yêu cầu là hơn 70% trong tổng số các vụ ly hôn.⁵⁴⁶ Các nghiên cứu khác cũng cho thấy một xu hướng tương tự, bao gồm một nghiên cứu gần đây về sự đan xen giữa bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam.⁵⁴⁷

Theo các báo cáo hiện có, một trong những nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn là do bạo lực gia đình. Một báo cáo của Vụ Gia đình công bố năm 2018 cho thấy, trong 10 năm từ 2008 đến 2018, Tòa án nhân dân địa phương đã giải quyết 1.384.660 vụ ly hôn, trong đó 1.060.767 (hay 76% các vụ án ly hôn) liên quan đến bạo lực gia đình và liên quan đến tình trạng bị đánh đập, ngược đãi; vợ hoặc chồng nghiện ma túy, rượu chè, cờ bạc; ngoại

tình.⁵⁴⁸ Một phát hiện thú vị từ nghiên cứu của Vũ Mạnh Lợi cho thấy là các cặp vợ chồng mà người vợ là trụ cột/người “kiếm cơm” của gia đình có khả năng ly hôn cao hơn những cặp vợ chồng mà người chồng là người chu cấp chính hoặc cả hai có thu nhập ngang nhau. Cụ thể, 4,1% số người ly hôn trong nghiên cứu (cả nam và nữ) cho biết lý do họ ly hôn là vì người vợ là người kiếm tiền chính cho gia đình.⁵⁴⁹ Phát hiện này khẳng định lại các chuẩn mực giới truyền thống về vai trò chủ đạo của nam giới trong gia đình. Người chồng có thể cảm thấy xấu hổ khi kiếm được ít hơn vợ và người vợ cũng có thể cảm thấy thất vọng với người chồng vì không làm tròn vai trò này.

Tỷ lệ ly hôn, mặc dù tỷ lệ phần trăm thấp nhưng lại là mối quan tâm đáng kể của chính phủ và các tổ chức xã hội. Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020”.⁵⁵⁰ Mục tiêu tổng quát của Đề án là “Bằng các hoạt động tuyên truyền, giáo dục thiết thực, phù hợp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các tầng lớp nhân dân đối với việc giữ gìn, phát huy các giá trị đạo đức, lối sống, cách ứng xử tốt đẹp trong gia đình, góp phần xây dựng gia đình Việt Nam thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, xây dựng Chủ nghĩa xã hội”. Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp có nhiệm vụ đẩy mạnh công tác hòa giải để góp phần “chặn” đà gia tăng các vụ ly hôn bằng cách “giải quyết” mâu

545 Báo điện tử Sài Gòn Giải phóng. “Hơn 1 triệu vụ ly hôn trong 10 năm gần đây có nguyên nhân là bạo lực gia đình.” Ngày 28 tháng 11 năm 2018. Truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2020. <https://www.sggp.org.vn/hon-1-trieu-vu-ly-hon-trong-10-nam-gan-day-co-nguyen-nhan-la-bao-luc-gia-dinh-562012.html>

546 Trần, TMT. 2012. Ly hôn ở Việt Nam hiện nay: Mức độ phổ biến, khuôn mẫu và ảnh hưởng. Luận án Tiến sĩ, Nhật Bản; 2014. Mô hình ly hôn ở Việt Nam hiện nay: Phân tích cơ cấu và kinh tế xã hội của ly hôn ở Đồng bằng sông Hồng những năm 2000. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội. 2016. “Mức độ phổ biến, khuôn mẫu ly hôn ở Việt Nam: Truyền thống, hiện đại và chủ nghĩa Cá nhân.” Tạp chí Nghiên cứu Văn học và Nghệ thuật 6(3):298-316.

547 Trần, TMT. 2012. Đã trích dẫn; Gevers, A. và cộng sự 2019. *Cơ hội và thách thức của phương pháp tiếp cận tích hợp bạo lực với trẻ em-bạo lực với phụ nữ tại Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF, UN Women và UNFPA.

548 Báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình tại Hội nghị ngày 28 tháng 11 năm 2018. Xem <https://www.sggp.org.vn/hon-1-trieu-vu-ly-hon-trong-10-nam-gan-day-co-nguyen-nhan-la-bao-luc-gia-dinh-562012.html>

549 Vũ, ML. 2018. Đã trích dẫn.

550 Quyết định 3391/QĐ-BVHTTDL - Phê duyệt “Đề án Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020”. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Quyết-dinh-3391/QĐ-BVHTTDL-phe-duyet-De-an-Tuyen-truyen-giao-duc-dao-duc-loi-song-trong-gia-dinh-Viet-Nam-giai-doan-2010-2020-95792.aspx>

thuần trước khi nộp đơn ly hôn lên tòa án.⁵⁵¹

Các nghiên cứu về ly hôn chỉ ra rằng phụ nữ đã ly hôn ít có khả năng tái hôn hơn^{552, 553} và kỳ vọng tái hôn ở phụ nữ thấp hơn nam giới.⁵⁵⁴ Một trong những lý do cho điều này là sự kỳ thị của xã hội đối với việc tái hôn của phụ nữ. Một yếu tố chủ yếu khác là khuôn mẫu mang tính định kiến giới ràng buộc phụ nữ với vai trò chăm sóc chính, từ đó khuyến khích họ sống độc thân vì con cái, trong khi những người đàn ông góa vợ hoặc ly hôn được khuyến khích tìm vợ mới để chăm sóc họ.

Đối xử khác nhau đối với trẻ em dựa trên giới tính. Tổng tỷ suất sinh của Việt Nam ổn định ở mức sinh thay thế là 2 con trong hơn hai thập kỷ qua. Ở một số tỉnh, thành phố, mức sinh thấp nhất là 1,5, thấp nhất là thành phố Hồ Chí Minh với mức 1,39.⁵⁵⁵ Phụ nữ ở Thành phố Hồ Chí Minh trước đây được khuyến khích thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình giới hạn số con trong gia đình là hai con từ những năm 1980-1999, tuy nhiên ngày nay họ được khuyến khích sinh nhiều hơn một con. Tâm lý ưa thích con trai tiếp tục phổ biến ở Việt Nam. Tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam đặc biệt cao và được đánh giá là

tối tệ thứ ba trên toàn cầu⁵⁵⁶ với 111,5 trẻ trai trên 100 trẻ gái. Hai nghiên cứu gần đây của ISDS⁵⁵⁷ đã nhấn mạnh chuẩn mực giới chiếm ưu thế và sự cần thiết sinh con trai trong gia đình. Trong nghiên cứu năm 2015, 28,9% nam giới và phụ nữ được khảo sát đồng ý rằng gia đình phải có con trai. Nghiên cứu năm 2020 cho thấy một tỷ lệ cao đáng kể - 56,5% - nam giới Việt Nam tin rằng có con trai là thành công quan trọng nhất của một người đàn ông. Cơ sở chính cho quan điểm thiên lệch này là giá trị biểu tượng của nam giới so với nữ giới trong cả thờ cúng tổ tiên lẫn duy trì dòng dõi.

551 “Ly hôn tăng vọt, ngấm về văn hóa ứng xử gia đình (Bài 2): Đổ vỡ do bất đồng quan điểm hay thiếu kỹ năng sống?”, <https://vovgiaothong.vn/ly-hon-tang-vot-ngam-ve-van-hoa-ung-xu-gia-dinh-bai-2-do-vo-do-bat-dong-quan-diem-hay-thieu-ky-nang-song>

552 Lê, T. 2002. Thế kỷ XXI và những xáo trộn xung quanh hôn nhân và gia đình ở Việt Nam. *Tạp chí Triết học* 4:44-48.

553 Nguyễn, TT. 2002. Ly hôn: Một nghiên cứu điển hình về Hà Nội. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

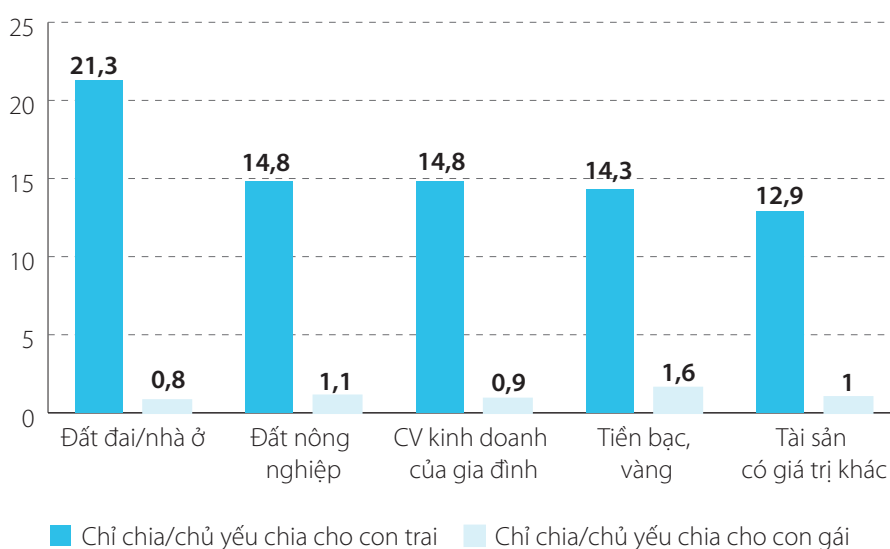
554 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL), Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và UNICEF, 2008. *Kết quả Điều tra Gia đình ở Việt Nam 2006*. Hà Nội: Bộ VH-TT-DL & UNICEF.

555 TCTK. 2019. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019*. Đã trích dẫn.

556 WEF. 2019. *Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu năm 2020*. Geneva: WEF. UNFPA. 2020. *Tình trạng Dân số Thế giới*. New York: UNFPA.

557 ISDS. 2015. Đã trích dẫn; ISDS. 2020. Đã trích dẫn.

HÌNH 56: KẾ HOẠCH CHIA ĐỀU TÀI SẢN CHO CON CÁI, THEO NAM GIỚI (%)



Nguồn: ISDS. 2020

Nghiên cứu của ISDS năm 2020 cho thấy cứ ba người đàn ông thì có hơn một người chưa bao giờ làm việc nhà khi còn bé. Hơn nữa, các gia đình có xu hướng cho con trai nhiều tài sản hơn con gái, đặc biệt là đất đai và nhà ở, như minh họa trong Hình 56. Mặc dù việc đối xử bình đẳng giữa con trai và con gái được quy định trong *Luật Hôn nhân và Gia đình* nhưng phong tục truyền thống về phân chia tài sản trong gia đình đã cản trở con gái được thừa kế nhà cửa và đất đai. Do đó, phụ nữ chưa lập gia đình thường không có nhà riêng mà phải sống với và chăm sóc gia đình anh, em trai của họ. Nhiều phụ nữ ly hôn cuối cùng không có nơi ở vì sau khi kết hôn, họ sống với gia đình chồng và không còn hộ khẩu ở nhà của cha mẹ đẻ.

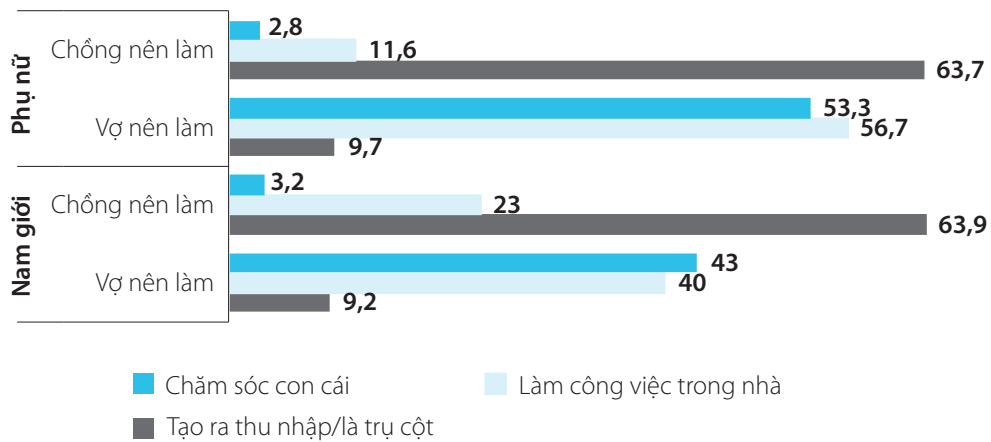
Đời sống gia đình. Vai trò và khuôn mẫu truyền thống về giới vẫn còn tồn tại dai dẳng và phổ biến trong xã hội Việt Nam. Công việc gia đình bao gồm nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp và chăm sóc các thành viên khác trong gia đình vẫn là trách nhiệm chính của phụ nữ trong khi nam giới, với tư cách là *trụ cột* của gia đình, chịu trách nhiệm ra “các quyết định lớn”, kiếm

thu nhập, giải quyết công việc ngoài xã hội và sở hữu tài sản có giá trị.

Phân công lao động: Nam giới là ‘trụ cột’ của gia đình trong khi phụ nữ là người chăm sóc chính. Theo một nghiên cứu khác (2018), hơn 95% cả nam và nữ tin rằng nam giới là “trụ cột” kinh tế của gia đình. Chỉ có 9% phụ nữ đồng ý với quan điểm rằng phụ nữ nên là người kiếm tiền chính trong gia đình, trong khi gần 60% phụ nữ đồng ý rằng họ nên giữ vai trò chăm sóc gia đình.⁵⁵⁸ Mặt khác, cả nam và nữ vẫn tiếp tục tin rằng phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính làm việc nhà và chăm sóc con cái.

558 ISDS, 2015. Như đã đề cập.

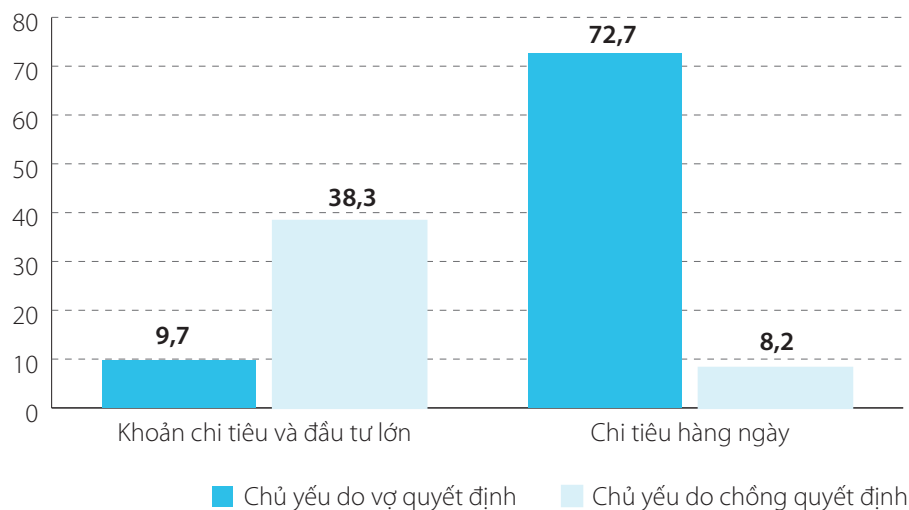
HÌNH 57: CHUẨN MỨC VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI⁵⁵⁹



Nguồn: IFGS, 2018

Ra quyết định: Nam giới là người có tiếng nói quyết định trong các khoản chi tiêu lớn trong khi phụ nữ quyết định về chi tiêu hàng ngày. Khoảng 92% nam giới và phụ nữ cho rằng nam giới nên là người đưa ra những quyết định “quan trọng” trong gia đình.⁵⁶⁰ Trên thực tế, trong khi 72,7% số người được hỏi cho rằng các quyết định về chi tiêu hàng ngày chủ yếu do phụ nữ đưa ra (so với 8,2% ở nam giới) thì các quyết định về chi tiêu và đầu tư có giá trị lớn chủ yếu do nam giới đưa ra.⁵⁶¹

HÌNH 58: RA QUYẾT ĐỊNH GIỮA VỢ VÀ CHỒNG (%)⁵⁶²



Nguồn: ISDS, 2020

559 IFGS, 2018. *Điều tra cơ bản về gia đình tại Việt Nam*. Hà Nội: IFGS.

560 ISDS, 2015. *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới tại Việt Nam*. Đã trích dẫn.

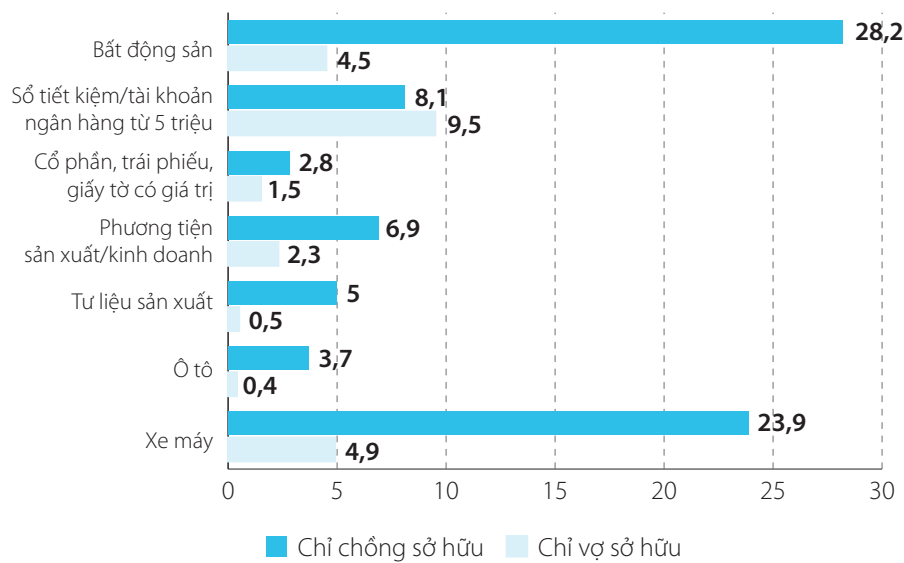
561 ISDS, 2020. Đã trích dẫn.

562 Như đã đề cập

Sở hữu tài sản: Nam giới sở hữu nhiều tài sản có giá trị hơn phụ nữ. Tỷ lệ nam giới sở hữu những tài sản có giá trị của gia đình cao hơn nhiều lần tỷ lệ này ở phụ nữ. Cụ thể, tỷ lệ người chồng là chủ sở hữu duy nhất của bất động sản cao hơn gần 7 lần tỷ lệ này ở người vợ (28,2% so với 4,5%). Tương tự, tỷ lệ chỉ có

người chồng sở hữu những tài sản lớn như ô tô, phương tiện sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất có giá trị cao hơn nhiều lần tỷ lệ người vợ là chủ sở hữu duy nhất.⁵⁶³

HÌNH 59: SỞ HỮU TÀI SẢN TRONG GIA ĐÌNH (%)⁵⁶⁴



Nguồn: ISDS, 2020

Đời sống tình dục: Đàn ông có cuộc sống tình dục thỏa mãn hơn phụ nữ. Phụ nữ được cho là ít có khả năng chủ động trong hoạt động tình dục và ít thỏa mãn với đời sống tình dục hơn so với nam giới. Trong một nghiên cứu so sánh trải nghiệm tình dục không mong muốn, bị bạo hành ép buộc và trái với ý muốn của phụ nữ và nam giới,⁵⁶⁵ tiếp tục là vấn đề cấp bách đối với phụ nữ, với hơn 13% phụ nữ đã kết hôn có quan hệ tình dục cho biết có ít

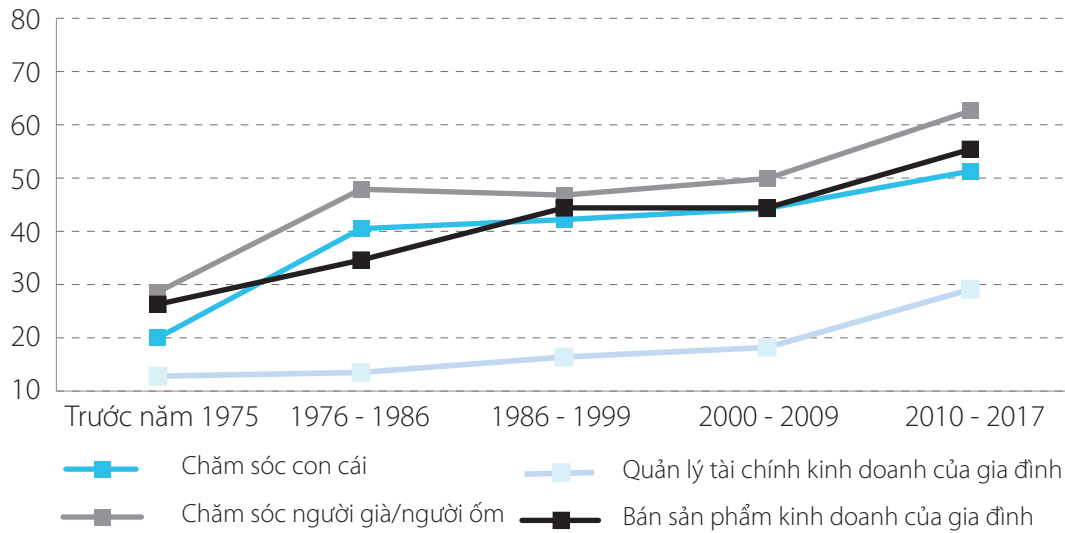
nhất một lần quan hệ tình dục trái với ý muốn so với 3 phần trăm nam giới. Quan hệ tình dục trái với ý muốn cũng thường xảy ra thường xuyên hơn ở phụ nữ trẻ có trình độ học vấn thấp hơn và sống ở các vùng nông thôn. Ví dụ, có tới 21,2% phụ nữ có trình độ tiểu học trở xuống cho biết đã từng buộc phải quan hệ tình dục trái với ý muốn, trong khi tỉ lệ này là 6,3% ở những người có bằng đại học trở lên. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng “khi người chồng muốn quan hệ tình dục, ngay cả khi người vợ không có tâm trạng, cô ấy cũng phải tuân theo.”

563 Như đã đề cập. Cũng xem phần thảo luận về đất đai và tài sản trong CGEP.

564 Như đã đề cập

565 Lưu ý rằng tội hiếp dâm trong hôn nhân chưa bị cấm theo BLHS.

HÌNH 60: SỐ LƯỢNG GIA ĐÌNH CHIA SẼ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO SỐ NĂM KẾT HÔN (%)



Nguồn: IFGS, 2018.

Hơn nữa, cuộc khảo sát này cũng cho thấy áp lực kế hoạch hóa gia đình chủ yếu đè lên vai phụ nữ vì phần lớn các cặp vợ chồng dựa vào các biện pháp tránh thai dành cho nữ. Ví dụ, 26,8% các cặp vợ chồng dựa vào việc sử dụng dụng cụ tử cung so với 10,5% sử dụng bao cao su nam.⁵⁶⁶

Những thay đổi tích cực có thể nhận thấy.

Mặc dù các chuẩn mực giới truyền thống về hôn nhân và gia đình là nhất quán giữa các nhóm xã hội, những thay đổi tích cực đã được ghi nhận ở nhóm dân số trẻ thành thị, nơi việc nhà và công việc chăm sóc gia đình có xu hướng được chia sẻ tốt hơn giữa vợ và chồng.⁵⁶⁷ Dữ liệu thống kê qua các thế hệ được trình bày ở Hình 60 thể hiện rõ ràng sự tiến bộ đáng kể của các thế hệ trẻ, với việc vợ và chồng chia sẻ không chỉ các hoạt động kinh doanh gia đình mà còn cả các khía cạnh khác nhau của việc nhà.⁵⁶⁸

Một ví dụ rất đáng hoan nghênh khác là tỷ lệ các gia đình cùng ra quyết định ngày càng tăng trong số các thế hệ trẻ thành thị so với các gia đình lớn tuổi hơn và ở nông thôn. Theo điều tra của ISDS (năm 2020), đối với các khoản chi tiêu và đầu tư lớn, 53,7% nam giới từ 18-29 tuổi ở khu vực thành thị cho biết đã cùng vợ đưa ra quyết định, trong khi tỷ lệ này ở thanh niên nông thôn là 37%. Tương tự, đối với chi tiêu gia đình hàng ngày, 34,3% nam giới thành thị từ 18-29 tuổi cho biết họ ra quyết định cùng vợ, trong khi tỷ lệ này ở nam giới nông thôn là 22,8% (Xem Hình 61 bên dưới).⁵⁶⁹

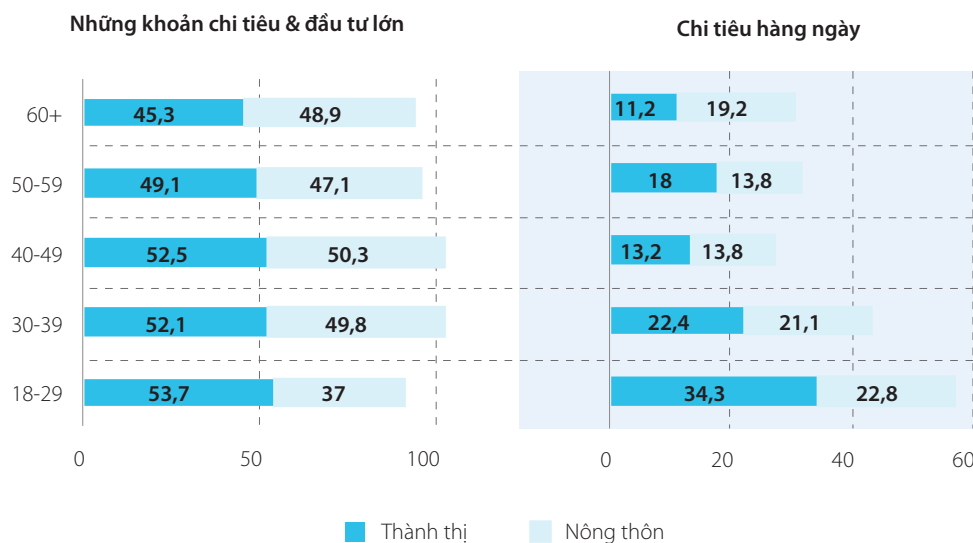
566 ISDS, 2015. Đã trích dẫn.

567 ISDS, 2020. Đã trích dẫn.

568 IFGS, 2018. Điều tra cơ bản về gia đình tại Việt Nam. Hà Nội: IFGS.

569 ISDS, 2020. Đã trích dẫn.

HÌNH 61: TỶ LỆ CHIA SẺ QUYỀN QUYẾT ĐỊNH TRONG GIA ĐÌNH, THEO NHÓM TUỔI VÀ KHU VỰC (%)



Nguồn: ISDS, 2020

Khuyến nghị

- Sửa đổi *Luật Hôn nhân và gia đình* để xóa bỏ các chuẩn mực dựa trên định kiến về giới, bao gồm loại bỏ:
 - o Khoản 4 Điều 2 ngụ ý rằng thiên chức của người phụ nữ là trở thành một người mẹ tốt và trách nhiệm của họ là thực hiện kế hoạch hóa gia đình;
 - o Khoản a Khoản 1 Điều 8 quy định về độ tuổi kết hôn khác nhau tối thiểu giữa nam và nữ.
- Trong khi truyền thống nối dõi còn tồn tại, điều quan trọng là phải thực thi pháp luật về quyền thừa kế bình đẳng để phụ nữ được chia tài sản của cha mẹ họ, hoặc quy định trách nhiệm của gia đình ruột thịt cần hỗ trợ những phụ nữ ly hôn gặp khó khăn về nhà ở sau khi ly hôn hoặc khó khăn về quyền nuôi con do hạn chế về tài chính.
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn gia đình bao gồm các dịch vụ cho các cặp vợ chồng muốn ly hôn, thay vì chỉ đưa ra các cơ chế hòa giải.
- Xây dựng và thực hiện chiến lược truyền thông quốc gia, bao gồm các nội dung sau:
 - o Giải quyết các chuẩn mực dựa trên định kiến giới mang tính phân biệt mà:
- chỉ đánh giá cao phụ nữ thông qua việc họ hoàn thành thiên chức làm mẹ thay vì công nhận năng lực và tiềm năng của họ; nhấn mạnh vai trò “trụ cột” của nam giới và đánh giá thấp sự đóng góp của phụ nữ; và dung túng cho sự đối xử bất bình đẳng giữa con trai và con gái
 - o Thúc đẩy các chuẩn mực giới bình đẳng hơn thông qua:
- Thu hút sự tham gia của nam giới và trẻ em trai để chia sẻ công việc chăm sóc không được trả công trong gia đình;
- Khuyến khích nam giới chia sẻ trách nhiệm trong kế hoạch hóa gia đình; và
- Đối xử bình đẳng giữa con trai và con gái.

8.2 BÌNH ĐẲNG VỚI NGƯỜI LGBTQI

Phong trào LGBTQI⁵⁷⁰ tại Việt Nam là một phong trào xã hội trẻ. Tuy nhiên, trong thập kỷ vừa qua, cộng đồng LGBTQI đã thúc đẩy và đạt được những thay đổi đáng kể trong khuôn khổ pháp lý và thái độ xã hội ở Việt Nam.

Tình hình xã hội, luật pháp và chính trị trước đây đối với cộng đồng LGBTQI. Hầu hết người Việt Nam không thuộc một trong những cộng đồng tôn giáo được chính thức công nhận.⁵⁷¹ Tuy nhiên, tín ngưỡng của người dân chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các hệ tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt, vốn quy định vai trò giới trong gia đình và trách nhiệm duy trì dòng tộc.⁵⁷² Có ý kiến cho rằng truyền thống tín ngưỡng thờ Mẫu đã và đang tôn vinh sự đa dạng về giới tính của các “Thanh Đồng”, những người đứng giá thực hiện nghi lễ “hầu đồng” ở Việt Nam.⁵⁷³ Những người có cả đặc điểm nam và nữ và cân bằng *âm dương* trong các vai trò giới truyền thống được coi là có khả năng giao tiếp với thần linh.⁵⁷⁴

Tuy nhiên, trong xã hội Việt Nam, những quan điểm bảo thủ vẫn còn gắn chặt với vai trò nhị nguyên giới và những quan niệm cứng nhắc về các mối quan hệ, gia đình và sự thể hiện bản thân. Điều này đã được thể hiện trong quan điểm được bày tỏ công khai trong cuộc tranh luận năm 2013 về hôn nhân đồng giới, trong đó nhiều người tin rằng Nhà nước không nên công nhận hôn nhân đồng giới, vì nó đi ngược lại với thuần phong mỹ tục của quốc gia.⁵⁷⁵ Bình đẳng giới, được quy định trong *Hiến pháp* và *Luật Bình đẳng giới*, vẫn đang củng cố hệ nhị nguyên giới.⁵⁷⁶ Nhân quyền và hoạt động nhân quyền vẫn là một chủ đề “nhạy cảm” trong nước, với những hạn chế về khuôn khổ pháp lý để có thể thực hiện đầy đủ quyền tự do hiệp hội, biểu đạt và hội họp.⁵⁷⁷

Đầu những năm 2000, những người LGBTQI ở Việt Nam ẩn mình và chỉ kết nối ẩn danh thông qua các diễn đàn trực tuyến. Nghị luận xã hội về người LGBTQI lúc bấy giờ còn tiêu cực, với hầu hết các bài báo đều đề cập đến người LGBTQI như “phi tự nhiên”, “rối loạn tâm thần”, “tệ nạn xã hội”, “bị lối sống phương Tây ảnh hưởng” hoặc “trái với đạo đức”.⁵⁷⁸ Những thông điệp này phản ánh mức độ hiểu biết về vấn đề bình đẳng LGBTQI trong xã hội lúc bấy giờ.

Việt Nam chưa bao giờ hình sự hóa đồng tính luyến ái, chuyển giới hay chủ nghĩa chuyển giới. Tuy nhiên, Việt Nam chưa bao giờ ban hành các quy định cụ thể để công nhận khuyh hướng

570 Phần Điểm nhân này do Lương Thế Huy, ISEE biên soạn, với sự đóng góp của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Trung tâm ICS.

571 Thông cáo Báo chí về chuyến thăm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng, <https://www.ohchr.org/EN/NewsEvents/Pages/DisplayNews.aspx?NewsID=14914&LangID=E>

572 Khuất, TH., Lê, BD and Nguyễn, NH. 2009. *Tình dục trong Xã hội Việt Nam đương đại - Chuyện để đùa khó nói*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức.

573 Endres K.W., *Quan lại hồng hách và công chúa xào quyết: Hầu đồng, giới và bản dạng ở đô thị Việt Nam, Dệt tâm vóc phụ nữ Việt Nam: quyền ra quyết định của phụ nữ trong gia đình, tôn giáo và cộng đồng, 193-217, 2015; Newton N, Đồng tính luyến ái và chuyển giới ở Việt Nam, Sổ tay Routledge về nghiên cứu tính dục và Đông Á, 255-268, 2014; Blanc Marie-Eve, Giải thích xã hội về vấn đề đồng tính nam ở Việt Nam. Một số điểm mấu chốt để hiểu và ẩn ý cho chiến lược phòng ngừa HIV, Tạp chí Khoa học xã hội quốc tế 57 (186), 661-673, 2005; Trần R.Q.A, Nhận thức về Giới, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam 9(2), 1-45, 2014*

574 Quỳnh Trang, *Làm thế nào để trở thành một Thanh Đồng*, <https://e.vnexpress.net/interactive/2017/how-i-became-a-medium>, VnExpress International, 2017.

575 Việt Nam hủy bỏ phạt đối với hôn nhân đồng giới, Tuoi Tre News, <https://tuoitrenews.vn/society/13750/vietnam-to-re-move-fines-on-samesex-marriage>, 3/10/2013

576 *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 2013*, Điều 26: "Nam, nữ có quyền bình đẳng trong mọi lĩnh vực", <http://www.ilo.org/dyn/natlex/docs/ELECTRONIC/94490/114946/F114201808/VNM94490%20Eng.pdf> (Bản dịch tiếng Anh không chính thức); *Luật Bình đẳng giới 2006*, Điều 5.3: "Bình đẳng giới là nam và nữ có vị trí, vai trò như nhau", <http://ilo.org/dyn/natlex/docs/ELECTRONIC/76089/93441/F462322795/VNM76089.pdf> (Bản dịch tiếng Anh không chính thức)

577 Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, *Nhóm công tác về Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát phiên họp thứ 32, Biên soạn về Việt Nam: Báo cáo của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về Nhân quyền*, A/HRC/WG.6/32/VNM/2, paragraph 32-36, 2019.

578 ISEE & Học viện Báo chí & Tuyên truyền, Thông điệp truyền thông về đồng tính trên các phương tiện truyền thông báo in và báo điện tử, 2008

tính dục và bản dạng giới. Hôn nhân đồng giới không được pháp luật thừa nhận, khiến các cặp đôi đồng giới sống chung với nhau mà không có bất kỳ sự bảo vệ hoặc quyền lợi pháp lý nào. Năm 2000, Việt Nam đã thông qua *Luật Hôn nhân và Gia đình* sửa đổi, trong đó có nêu rõ các quy định về cấm hôn nhân đồng giới.⁵⁷⁹

Những chuyển biến gần đây trong cộng đồng và pháp luật đối với cộng đồng LGBTQI.

Từ các diễn đàn ẩn danh vào đầu những năm 2000, các cá nhân LGBTQI giờ đây đã hiện diện nhiều hơn trong xã hội, với kiến thức về quyền của họ và động lực để tiếng nói của họ được lắng nghe. Điều này đã dẫn đến sự phát triển của vô số tổ chức dựa vào cộng đồng trên khắp Việt Nam. Các tổ chức này và trọng tâm hoạt động rất đa dạng một cách đáng chú ý, từ các mô hình tổ chức (ví dụ: các fanpage trực tuyến, nhóm tình nguyện, doanh nghiệp xã hội, mạng lưới không chính thức) đến các nhóm mục tiêu (đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính, chuyển giới, sinh viên LGBTQI, cha mẹ và gia đình LGBTQI) và quảng bá những lợi ích cụ thể (vận động chính sách, nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng cộng đồng, và dịch vụ chăm sóc sức khỏe hòa nhập).

Sự kiện “Pride” hàng năm với hàng nghìn người diễu hành trên khắp cả nước,⁵⁸⁰ cũng là một kết quả đáng ghi nhận của phong trào LGBTQI tại Việt Nam. Sự kiện *VietPride* bắt đầu từ năm 2012 tại Hà Nội và đến năm 2018 đã lan rộng ra 35 tỉnh, thành trên khắp Việt Nam. *Pride* ở mỗi tỉnh do cộng đồng địa phương tổ chức, phản ánh động lực, năng lực và sự trao quyền cho cộng đồng để giải quyết các vấn đề của chính cộng đồng đó. Cộng đồng cơ sở là động lực của phong trào LGBTQI tại Việt Nam. Cùng với sự lớn mạnh của phong trào này nói chung, năng lực của từng cộng đồng trong phong trào, đặc biệt

là các nhóm còn ít người tham gia như người chuyển giới, người liên giới tính hoặc phụ nữ LBQI, cần được quan tâm đúng mức. Ngoài ra, số lượng tổ chức dựa vào cộng đồng ngày một tăng lên đòi hỏi một cơ chế điều phối có thể đại diện cho họ, phân phối các nguồn lực và điều phối các nỗ lực chung, để duy trì phong trào do cộng đồng lãnh đạo này.

Về thái độ của xã hội và sự chấp nhận đối với người LGBTQI, đã có sự thay đổi vô cùng lớn về số lượng và chất lượng của các cuộc thảo luận xã hội về các vấn đề bình đẳng đối với cộng đồng LGBTQI, từ những năm 2000 cho đến nay. Với các chiến dịch xã hội thành công và có sức lan tỏa rộng rãi nhằm thúc đẩy các giá trị phổ quát về tình yêu, lòng khoan dung và sự tự do, các cuộc thảo luận trên mạng xã hội ngày càng tiến bộ và tích cực về tông tiếng nói, với các chủ đề chuyển sang phản ánh tốt hơn những câu chuyện thực tế và trải nghiệm sống của các cá nhân LGBTQI tại Việt Nam. Tuy nhiên, những người LGBTQI tiếp tục phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trên mặt của cuộc sống, từ gia đình đến giáo dục và nơi làm việc, với 31,6% người LGBTQI cho biết họ đã bị phân biệt đối xử trong 12 tháng qua,⁵⁸¹ theo một cuộc khảo sát do Viện nghiên cứu iSEE thực hiện (2015).

Về khung pháp lý, Việt Nam đã bỏ quy định cấm kết hôn đồng giới trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014⁵⁸² nhưng vẫn không thừa nhận về mặt pháp lý đối với hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Ví dụ: việc được nhận con nuôi được giới hạn trong phạm vi là “một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng”,⁵⁸³ và không có quy định nào liên quan đến quyền về sức khỏe sinh sản và tình

579 *Luật hôn nhân và gia đình 2000*, Điều 10, <http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpqen-toanvan.aspx?temID=11018>

580 TuoiTreNews, *Love in the air at gay pride parade in Ho Chi Minh City*, <https://tuoitrenews.vn/news/lifestyle/20170925/love-in-the-air-at-gay-pride-parade-in-ho-chi-minh-city/41738.html>, 2017.

581 iSEE. 2015. Có phải do tôi là LGBT.

https://static1.squarespace.com/static/526c21b5e4b0d43e45f6c4c2/t/5731c269cf80a12bea56b379/1462878925635/iSEE_SOGL+Discrimination+in+Viet+Nam.pdf

582 *Luật Hôn nhân và Gia đình 2014*, Điều 8, <http://vietnamlawenglish.blogspot.com/2014/06/vietnam-marriage-and-family-law-2014.html>

583 *Luật nuôi con nuôi 2010*, Điều 8(3), <https://vanbanphapluat.co/law-no-52-2010-qh12-on-adoption>

dục, mang thai hoặc thụ tinh ống nghiệm và đăng ký khai sinh do đó. Luật cũng không thừa nhận hôn nhân đồng giới được thực hiện ở nước khác giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. Vào năm 2015, các nhà lập pháp đã thay đổi định nghĩa “hiếp dâm” trong *Bộ luật Hình sự* năm 2015⁵⁸⁴ thành “thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người khác trái với ý muốn của họ”, do đó nói rộng bảo vệ này cho các công dân là người LGBTQI. Pháp luật cũng công nhận quyền của người chuyển giới được trải qua các cuộc phẫu thuật chuyển giới và sự thừa nhận hợp pháp về bản dạng giới của họ tại Điều 37 *Bộ luật Dân sự* năm 2015⁵⁸⁵.

Bộ Luật dân sự mới năm 2015 đã nhắc lại quy định tại Nghị định 88/NĐ-CP/2008 đối với những cá nhân được sinh ra mà giới tính chưa định hình chính xác (liên giới tính).⁵⁸⁶ Quy định mới là một mối quan ngại vì nó vẫn cho phép một người trẻ tuổi liên giới tính thực hiện phẫu thuật xác định lại giới tính trái với ý muốn,⁵⁸⁷ tạo ra nguy cơ giới tính đã được xác định lại có thể không phù hợp với bản dạng giới của người đó.⁵⁸⁸

Chính phủ Việt Nam đã nhiều lần ủng hộ bình đẳng đối với người LGBTQI tại các không gian quốc tế như LHQ,⁵⁸⁹ thể hiện thái độ cởi mở và tiếp thu trong việc hợp tác với các tổ chức LGBTQI. Tuy nhiên, tại thời điểm này, dự thảo *Luật Chuyển đổi giới tính* (được đề xuất nhằm

điều chỉnh Điều 37 *Bộ luật Dân sự*) đã bị đình trệ sau giai đoạn thẩm định, khiến cộng đồng người chuyển giới chưa được chính thức công nhận toàn bộ các quyền của họ. Hôn nhân đồng giới vẫn chưa được thừa nhận. Với việc sửa đổi *Luật Hôn nhân và Gia đình* sắp tới, công tác vận động chính sách liên quan đến quyền của người chuyển giới và hôn nhân đồng giới sẽ vẫn là ưu tiên hàng đầu của phong trào này.

Khuyến nghị

- Đảm bảo rằng dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính phù hợp với Nguyên tắc Yogyakarta năm 2007⁵⁹⁰ và nguyên tắc hướng dẫn về quyền tự quyết và đảm bảo rằng dự luật không coi đa dạng giới là một bệnh cần được điều trị y tế hoặc chữa khỏi. Cần giữ lại khía cạnh tích cực của dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính, trong đó tạo điều kiện thuận lợi về can thiệp y tế (nội tiết/phẫu thuật), nếu người chuyển giới lựa chọn làm như vậy.
- Thông qua định nghĩa tiến bộ về bình đẳng giới, cần công nhận bản dạng giới là một chùm quang phổ màu sắc chứ không phải nhị nguyên giới và công nhận quyền tự quyết về bản dạng giới.
- Thúc đẩy cơ hội đóng góp thông tin đầu vào liên quan đến bình đẳng giới trong xây dựng luật và chính sách, lập chương trình và dịch vụ để đại diện cho sự đa dạng của tiếng nói tổ chức bao gồm các nhóm đại diện cho các cộng đồng và khu vực bỏ phiếu người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, dị tính và liên giới tính.

584 *BLHS 2015*, Điều 141 <https://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/vn/vn086en.pdf>

585 *BLDS 2015*, Điều 37. <http://hethongphapluatvietnam.net/law-no-91-2015-qh13-dated-november-24-2015-the-civil-code.html>

586 Như đã đề cập. Điều 36.

587 Nếu một người dưới 9 tuổi, việc can thiệp y tế và thay đổi hồ sơ sẽ do cha mẹ và người giám hộ quyết định mà không cần sự đồng ý của trẻ. Nếu người đó trong độ tuổi từ 9 đến 18, yêu cầu can thiệp y tế và thay đổi hồ sơ/giấy tờ sẽ cần phải có sự đồng ý của người đó. Tham khảo Mẫu số 08, TP/HT-2012-TKTĐ, CCHT tại phụ lục đính kèm của *Thông tư số 05/2012/TT-BTP*.

588 Một trường hợp tiếp xúc trực tiếp với Viện Nghiên cứu iSEE chia sẻ rằng khi còn nhỏ, người này đã được phẫu thuật để xác định lại giới tính của người đó là nam. Tuy nhiên, khi lớn lên, anh ấy có ý thức rằng bản dạng giới của mình là nữ.

589 Nghị quyết được Hội đồng Nhân quyền thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2016. https://www.un.org/en/ga/search/view_doc.asp?symbol=A/HRC/RES/32/2

590 Ủy ban luật gia quốc tế (ICJ) (2007) *Các nguyên tắc Yogyakarta – Nguyên tắc áp dụng pháp luật nhân quyền quốc tế liên quan đến xu hướng tính dục và bản dạng giới*. Vui lòng xem thêm Nguyên tắc Yogyakarta +10 (YP+10, 2017, <https://yogyakartaprinciples.org/principles-en/yp10/>). Đã trích dẫn trong LHQ Việt Nam. 2021. Khuyến nghị của LHQ về dự thảo Luật Chuyển đổi giới tính của Việt Nam (bản dự thảo từ tháng 1 năm 2018). Hà Nội: LHQ.

8.3 BĐG TRÊN PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG

Chuyển trọng tâm từ truyền thông điệp sang mô tả các mối quan hệ giới.

Các phương tiện thông tin truyền thống, mạng xã hội, tin tức và quảng cáo có tầm ảnh hưởng và phạm vi tiếp cận đáng kể trong việc đưa ra các ý tưởng và khuôn mẫu về giới. Truyền thông đại chúng đã tồn tại rất lâu ở Việt Nam với các phương tiện thông tin đại chúng được coi là phương tiện quan trọng để truyền tải các thông điệp về bình đẳng giới. Trong hai CLQG kế tiếp nhau (giai đoạn 2011-2020 và 2021-2030), truyền thông dựa trên phương tiện thông tin đại chúng về bình đẳng giới đã được đưa vào thành mục tiêu riêng. Các chỉ tiêu cụ thể, hỗ trợ chủ yếu tập trung vào thời lượng phát sóng thường xuyên các chuyên mục, chuyên đề nhằm nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG giai đoạn 2011-2020 cũng công nhận việc đạt được Mục tiêu 5 và 2 chỉ tiêu về truyền thông, đồng thời ghi nhận ngày càng nhiều hình ảnh người phụ nữ “tự tin, khẳng định mình” trong công việc, bên cạnh là hình ảnh người nam giới chia sẻ công việc gia đình xuất hiện ngày càng nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng.⁵⁹¹ Tuy nhiên, Báo cáo cũng thừa nhận rằng Việt Nam vẫn chưa thực hiện được đánh giá tác động của vấn đề nâng cao nhận thức về giới này, cũng như chưa có bất kỳ nghiên cứu có hệ thống nào xem vấn đề giới được mô tả như thế nào trên các phương tiện truyền thông.⁵⁹²

Năm 2015, Ủy ban CEDAW bày tỏ quan ngại về sự tồn tại dai dẳng của định kiến giới và sự mô tả khuôn mẫu về phụ nữ trên các phương tiện truyền thông. Ủy ban đưa ra khuyến nghị có sự

591 CP VN. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG giai đoạn 2011-2020.

592 Như đã đề cập.

hợp tác với các cơ quan truyền thông để nâng cao hiểu biết về bình đẳng giới và khuyến khích việc mô tả tích cực về phụ nữ.⁵⁹³ Mặc dù Luật Quảng cáo (2012) của Việt Nam quy định nghiêm cấm việc xuất bản các nội dung mang tính khuôn mẫu hoặc phân biệt đối xử về giới thì Luật Báo chí (2016) lại không. Ngoài ra, các cơ quan truyền thông không có nghĩa vụ phải tuân thủ nguyên tắc bình đẳng giới trong việc đưa tin, bài, cũng như không phải in tin, bài đính chính hoặc xin lỗi về nội dung phân biệt đối xử. Đây là một lĩnh vực cần được cải thiện trong khung pháp lý.⁵⁹⁴

Một điều tích cực là năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã đưa ra Bộ Chỉ số về giới trong truyền thông (GSIM). Dựa trên khuôn khổ toàn cầu do UNESCO xây dựng, GSIM là một bộ sáu chỉ số đánh giá 1) bình đẳng giới và cân bằng trong các tổ chức truyền thông và 2) phản ánh về giới trong nội dung truyền thông. Tuy nhiên, không có báo cáo về các chỉ số này.

Truyền thông như biên giới mới của nghiên cứu về bình đẳng giới. Trong năm năm qua, ngày càng có nhiều bài phân tích diễn ngôn về các khía cạnh giới trên các phương tiện truyền thông và cách thức đưa tin, bài. Các phân tích này bao gồm các chủ đề về lãnh đạo ữ, bạo lực trên cơ sở giới, quảng cáo trong dịp Tết Nguyên đán và gần đây là trong COVID-19. Các phát hiện chính được tóm tắt dưới đây cũng như nêu bật các thông điệp mang yếu tố giới được thể hiện qua các phương tiện truyền thông:

COVID-19: “Các chị em phụ nữ, hãy hài lòng vì những người đàn ông của bạn ở nhà.” Một phân tích trên các phương tiện truyền thông trong thời gian đầu của dịch COVID-19 ở Việt

593 UN CEDAW (Ủy ban LHQ về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam. CEDAW/C/VNM/CO/7-8

594 Các Điều 4, 9, 25, 42 và 59 của pháp luật hiện hành đã được nhấn mạnh là các ưu tiên cần cải cách. Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới. Đã trích dẫn.

Nam cho thấy các phương tiện truyền thông đã nhận ra và phản hồi về động thái thay đổi của gia đình là ở nhà cùng nhau '24/7'. Các phương tiện truyền thông đã đề cao vai trò nội trợ của người phụ nữ và công nhận rằng khối lượng việc nhà ngày càng tăng. Tuy nhiên, truyền thông đặc biệt nhấn mạnh về cơ hội để các chị em đổi mới sự chăm sóc và thân mật với chồng của mình. Nam giới được mô tả là làm việc tại nhà và dành nhiều thời gian hơn cho gia đình. Tuy nhiên, hình ảnh của người phụ nữ không được mô tả là cũng có việc làm.⁵⁹⁵

Quảng cáo ngày Tết. Một nghiên cứu về 25 quảng cáo truyền hình được phát sóng trong ba kỳ nghỉ Tết (2013, 2014 và 2015) cho thấy sáu hình ảnh đại diện chủ đạo của phụ nữ là: đầu bếp cho gia đình; làm giáo viên và người chăm sóc con cái của 'cô ấy'; người chăm sóc các thành viên trong gia đình; phục vụ người phối ngẫu của cô ấy; và người thực hiện các công việc nội trợ. Ngược lại, những người đàn ông trẻ được miêu tả là chuyên nghiệp, trong trang phục đi làm ngược lại với phụ nữ (ngay cả khi thực hiện cùng một công việc như nấu ăn/làm đầu bếp), và các nhân vật nam là những người duy nhất nhìn thẳng vào máy quay. Những sự mô tả này được coi là góp phần củng cố các chuẩn mực của Nho giáo mà được đẩy mạnh trong các dịp nghỉ lễ truyền thống.⁵⁹⁶

Lãnh đạo nữ "Giỏi việc nước, đảm việc nhà nhưng vẫn phải xinh đẹp": Dựa trên phân tích 3.429 nguồn truyền thông về lãnh đạo trong năm 2015, nghiên cứu cho thấy phụ nữ làm lãnh đạo ít được mô tả trong đưa tin, bài (thậm chí ít hơn so với tỷ lệ làm lãnh đạo của họ). Các nhà lãnh đạo chính phủ là nữ xuất hiện trong 9,1% các bài báo, so với 90,2% về nam

595 McLaren, HJ. và cộng sự. 2020. "Covid-19 và gánh nặng gấp ba của phụ nữ: Vignettes từ Sri Lanka, Malaysia, Việt Nam và Úc." *Khoa học xã hội* 9 (5): 87-98.

596 Nguyễn, HL. 2016. "Hình ảnh đại diện của phụ nữ Việt Nam trong các quảng cáo trên truyền hình liên quan đến Tết Nguyên đán: Phân tích diễn ngôn phản biện." *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu nước ngoài* 32 (2), pp21-31.

giới. Những nhận xét, bình luận về ngoại hình và sự quan tâm của họ đến gia đình là chủ đề phổ biến trong các câu chuyện về các nhà lãnh đạo nữ, trong khi nam giới được thể hiện là người quyết đoán và có quyền ra quyết định. Các cuộc phỏng vấn với các nhà báo cho thấy thêm rằng họ tìm kiếm các nhà lãnh đạo nam để cho ý kiến về các vấn đề, vì nam giới được coi là có thẩm quyền và trình độ cao hơn, trong khi phụ nữ thường tỏ ra 'cảm tính/ủy mị' trong các câu trả lời.⁵⁹⁷

Bao lực trên cơ sở giới (BLG): Một phân tích diễn ngôn được thực hiện gồm 100 bài báo từ bốn tờ báo điện tử⁵⁹⁸ về chủ đề bạo lực trên cơ sở giới, nhằm bóc lộ quan điểm tiềm thức và đưa ra thông điệp về bạo lực. Phân tích trên các phương tiện truyền thông đã xác nhận mức độ phổ biến của việc đổ lỗi cho nạn nhân, với các bài báo tập trung vào các trường hợp giật gân và mô tả hành vi của nạn nhân là khiêu khích (ví dụ như ăn mặc hở hang, không cho chồng uống rượu hoặc ngược đãi con cái). Các tình huống được mô tả là riêng tư và mô tả giảm thiểu hành vi bạo lực như chỉ "xô đẩy vợ" và các thuật ngữ thân mật khác. Sự nghi ngờ về mức độ đáng tin cậy của nạn nhân thường được nhấn mạnh và chưa đến một nửa số tin, bài (43%) tường thuật về tác động của bạo lực đối với cuộc sống của nạn nhân.⁵⁹⁹

Những tin, bài này chứng minh tầm quan trọng của việc hợp tác với các cơ quan truyền thông để quảng bá/thúc đẩy sự minh họa cân bằng giữa nam và nữ, đồng thời đưa ra những cách đưa tin, bài mới thu hút độc giả

597 Vũ, HT. và cộng sự 2019. "Tinh tế và lâu bền": Phân tích về khả năng lãnh đạo của phụ nữ và thực tiễn truyền thông ở Việt Nam." *Tạp chí Quốc tế về Truyền thông và Chính trị văn hóa* 15 (1), trang 87-108; Oxfam tại Việt Nam. 2016. *Khuôn mẫu giới đối với lãnh đạo nữ trên các phương tiện truyền thông Việt Nam*. Hà Nội: Oxfam.

598 Tổng số bài báo được xác định là 1.626 bài, trong đó 100 bài được lấy mẫu để phân tích chuyên sâu: VnExpress (chuyên mục Pháp luật), Tuổi Trẻ (chuyên mục Pháp luật), Phụ nữ Online (chuyên mục Tin tức), Pháp luật Thành Phố Hồ Chí Minh (chuyên mục Pháp luật).

599 Nguyễn, TH. và Chu, LA. 2018. *Phía sau ngôn từ: Nghiên cứu diễn ngôn về đổ lỗi cho nạn nhân của bạo lực giới*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE).

mà không cần phải giặt gân hay rập khuôn. Với sự gia tăng phổ biến của mạng xã hội tại Việt Nam và ước tính có hơn 70 triệu người dùng Facebook tính đến tháng 1 năm 2021, đây sẽ là kênh cần được tăng cường phân tích và giám sát.⁶⁰⁰

Khuyến nghị

- Công bố dữ liệu và nghiên cứu rút ra từ việc giám sát các thông điệp và mô tả về giới trên các phương tiện truyền thông xã hội và truyền thống, với các khuyến nghị nhằm đến các cơ quan và nền tảng truyền thông chính.
- Thúc đẩy các tiêu chuẩn bình đẳng giới trong các cơ quan truyền thông.
- Giải quyết và phản bác việc đổ lỗi cho nạn nhân và cách đưa tin, bài mang tính miệt thị nạn nhân bị bạo lực trong quá trình sửa đổi *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình* sắp tới.
- Hỗ trợ một chiến dịch truyền thông quốc gia nhằm thúc đẩy các tin, bài tiến bộ về bình đẳng giới, đặc biệt là các thông điệp về cơ hội bình đẳng trong công việc và đời sống gia đình, và chia sẻ công việc chăm sóc không được trả công.

8.4 BÌNH ĐẲNG ĐỐI VỚI PHỤ NỮ KHUYẾT TẬT

Trải nghiệm của phụ nữ khuyết tật ở Việt Nam vẫn chưa được coi trọng rộng rãi trong lĩnh vực công. Điều này một phần là do thiếu dữ liệu điều tra và hành chính được phân tách theo giới tính và tình trạng khuyết tật. Nó cũng phản ánh sự thiếu hụt sự tham vấn và phân tích chuyên sâu với và bởi phụ nữ khuyết tật về cuộc sống của họ. Những khác biệt về hoàn cảnh, rào cản và cơ hội mà các nhóm khuyết tật đặc thù phải đối mặt cũng chưa được hiểu rõ, ví dụ khi so sánh phụ nữ và nam giới khuyết tật, phụ nữ khuyết tật với phụ nữ không khuyết tật, và giữa những người phụ nữ sống chung với các dạng khuyết tật khác nhau và mức độ hoạt động khác nhau. Việc thiếu thông tin như vậy đã dẫn đến việc lặp lại tình trạng người khuyết tật vẫn không được chú ý và thuộc diện ưu tiên thấp trong các chính sách, chương trình và dịch vụ, cũng như dẫn đến việc thiếu các phương pháp tiếp cận phù hợp có trách nhiệm giới và tình trạng khuyết tật.

Mặt khác, đã có những sáng kiến và thành tích nổi bật do phụ nữ khuyết tật Việt Nam thực hiện có thể được biết đến rộng rãi hơn, bao gồm: việc thành lập một số Tổ chức Người khuyết tật (DPOs) tại Việt Nam có mạng lưới rộng khắp cả nước; các nỗ lực vận động chính sách đã dẫn đến việc giới thiệu và đưa vào sử dụng ngôn ngữ ký hiệu trên các video hướng dẫn an toàn trên chuyến bay của hãng hàng không quốc gia và buồng vệ sinh dành cho người khuyết tật ở các sân bay lớn; thử nghiệm in 3D để sản xuất các thiết bị trợ giúp chi phí thấp; và một ứng dụng lấy cảm hứng từ google maps đánh giá/xếp hạng khả năng tiếp cận của hệ thống

600 <https://datareportal.com/reports/digital-2021-vietnam>

cơ sở hạ tầng công cộng trên khắp Việt Nam.⁶⁰¹

Dữ liệu cấp dân số. *Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam 2016* của Việt Nam, là khảo sát đầu tiên về nội dung này, được công bố năm 2018.⁶⁰² Kết quả cho thấy 7,06% dân số từ 2 tuổi trở lên đang sống với khuyết tật. Tổng Điều tra dân số năm 2019 đã cập nhật và phân tách con số này để đưa ra con số 7,8% dân số sống với khuyết tật, tương đương với 7 triệu người - lớn hơn dân số của hơn 100 quốc gia nhỏ. Phụ nữ chiếm 58% trong tổng số này (tương đương 4,06 triệu người) và nam giới chiếm tỷ lệ nhỏ hơn với 42% (tương đương 2,94 triệu). Tổng cục Thống kê nhận định rằng yếu tố có thể góp phần vào sự khác biệt về giới này là tuổi thọ của phụ nữ cao hơn và tỷ lệ khuyết tật ngày càng tăng ở người cao tuổi.⁶⁰³ Cho đến nay, chưa có số liệu thống kê về tỷ lệ phần trăm của các dạng khuyết tật cụ thể, được phân tách theo giới tính. Ủy ban CEDAW khuyến nghị rằng Việt Nam cần tăng cường phân tách dữ liệu, bao gồm theo dạng khuyết tật, để đánh giá sự tiến bộ của tất cả phụ nữ

Luật pháp và chính sách. Năm 2010, Việt Nam đã thông qua *Luật Người khuyết tật*⁶⁰⁴ và đến năm 2014, Việt Nam đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đầu tiên về xây dựng công trình đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng đối với các công trình công cộng và nhà chung cư mới xây dựng. Trong 5 năm qua, sau khi *Công ước LHQ về quyền của người khuyết tật* được phê chuẩn vào năm 2015, Việt Nam đã ban hành một số nghị định, chính sách và kế hoạch nhằm tăng cường khung về quyền của người khuyết tật. Điều này bao gồm việc Thủ tướng Chính phủ thành lập Ủy

601 Thông tin trong phần này dựa trên các cuộc phỏng vấn với một số ít phụ nữ từ các tổ chức người khuyết tật quốc gia, cụ thể là Trung tâm Khuyết Tật và Phát Triển (DRD), Trung tâm Hành động vì sự phát triển cộng đồng (ACDC) và Nghị Lực sống.

602 TCTK. 2018. *Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam năm 2016*. Hà Nội: TCTK

603 Như đã đề cập.

604 Số 51/2010/QH12 ngày 17/06/2010.

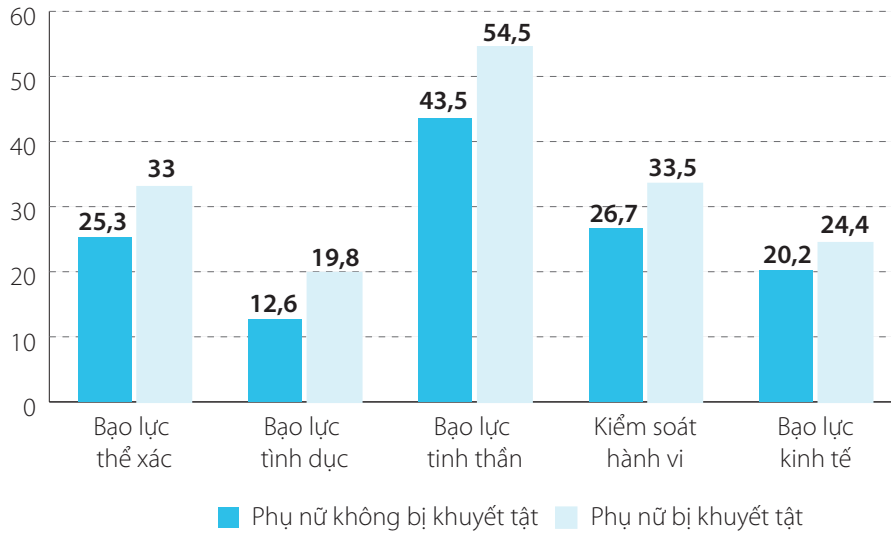
ban Quốc gia về Người khuyết tật Việt Nam, khởi động *Kế hoạch quốc gia về phát triển phục hồi chức năng giai đoạn 2014-2020* và các thông tư hướng dẫn việc cung cấp trợ giúp xã hội, bao gồm người khuyết tật.⁶⁰⁵ Các luật và văn kiện trên không đề cập đến các vấn đề giới hoặc sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ khuyết tật. Tương tự, các văn bản hướng dẫn về bình đẳng giới cũng không đề cập cụ thể đến phụ nữ hoặc trẻ em gái khuyết tật, cụ thể là *Luật Bình đẳng giới* và *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030*. Đây là một lĩnh vực rất cần phát triển, để đảm bảo rằng khung pháp lý thừa nhận những khác biệt và trải nghiệm mà người khuyết tật phải đối mặt trên cơ sở giới tính của họ, đồng thời các quyền và sự bảo vệ của họ khỏi các hình thức phân biệt đối xử khác nhau cần được thừa nhận một cách rõ ràng. Một ghi nhận tích cực là giai đoạn tiếp theo của Quyết định 1190 tại Việt Nam - Chương trình trợ giúp Người khuyết tật 2021-2030 bao gồm chỉ số giới và hoạt động thu thập dữ liệu có phân tách.

Về các ưu tiên có trách nhiệm giới, vào năm 2015, Ủy ban CEDAW⁶⁰⁶ đặc biệt khuyến nghị Việt Nam đối chiếu dữ liệu một cách có hệ thống về tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ, bao gồm phân biệt theo tình trạng khuyết tật. Ủy ban cũng khuyến nghị rằng Việt Nam cần đảm bảo đầy đủ các quyền của phụ nữ và trẻ em gái, nam giới và trẻ em trai về được cung cấp thông tin miễn phí, phù hợp với lứa tuổi và chất lượng cao về sức khỏe sinh sản và tình dục cũng như các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và các biện pháp tránh thai giá cả phải chăng; không có sự phân biệt trên cơ sở tình trạng khuyết tật, và việc triệt sản và tránh thai phải có sự đồng ý và tự nguyện. Năm 2019, Ủy ban Nhân quyền cũng khuyến nghị Việt Nam cần 'tăng cường nỗ lực bảo vệ

605 Để có danh mục đầy đủ các luật, nghị định và thông tư, hãy xem phần Phụ lục về Báo cáo quốc gia của Việt Nam gửi Ủy ban về Quyền của Người khuyết tật (2018).

606 CEDAW LHQ (Ủy ban LHQ về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. *Đã trích dẫn*.

HÌNH 62: TỶ LỆ BẠO LỰC DO CHỒNG/BẠN TÌNH GÂY RA TRONG ĐỜI Ở NHỮNG PHỤ NỮ ĐÃ TỪNG CÓ CHỒNG/BẠN TÌNH, THEO TÌNH TRẠNG KHUYẾT TẬT.



Nguồn: Chính phủ Việt Nam và UNFPA. (2020)

người khuyết tật khỏi bị phân biệt đối xử, đảm bảo rằng họ được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ công, bao gồm giáo dục, việc làm và giao thông công cộng, đồng thời nâng cao nhận thức về các quyền của người khuyết tật, bao gồm cho các quan chức chính phủ, cán bộ y tế và công chúng.⁶⁰⁷ Sử dụng lăng kính giới để xác định các ưu tiên này sẽ đảm bảo hơn nữa tính phù hợp, khả năng được chấp nhận và hiệu quả của bất kỳ biện pháp nào trong tương lai.

Tỷ lệ bạo lực ở phụ nữ khuyết tật cao hơn.

Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam 2019⁶⁰⁸ lần thứ hai được thiết kế đặc thù để bao gồm trải nghiệm của phụ nữ khuyết tật. Nghiên cứu cho thấy 9% trong số 5.976 phụ nữ được phỏng vấn phục vụ điều tra được xác định là bị khuyết tật (sử dụng hướng dẫn và ngưỡng của Washington Group). Kết quả cho thấy rõ ràng rằng phụ nữ khuyết tật

phải chịu tỷ lệ bạo lực do chồng hoặc bạn tình trong đời cao hơn nhiều so với phụ nữ không khuyết tật. Điều này đúng với tất cả các hình thức bạo lực, cụ thể là bạo lực thể chất, tình dục, kinh tế, tinh thần và các hành vi kiểm soát (xem Hình 62). Ngoài ra, tỷ lệ bị xâm hại tình dục thời thơ ấu ở phụ nữ khuyết tật cao hơn (6,4%) so với phụ nữ không bị khuyết tật (4,2%).

Nghiên cứu cũng lưu ý rằng bạo lực đối với phụ nữ thường dẫn đến việc họ bị cô lập và tách biệt khỏi cộng đồng và các hình thức hỗ trợ. Điều này càng phức tạp trong trường hợp phụ nữ khuyết tật, những người có thể phải đối mặt với những rào cản lớn hơn trong việc tìm kiếm và tiếp cận sự hỗ trợ - và họ có thể gặp nguy cơ cao hơn về bị bạo lực thường xuyên hơn hoặc nghiêm trọng hơn do bị cô lập.

Các Tổ chức người khuyết tật (DPO) được tham vấn cho CGEP ghi nhận rằng đã có nhiều cuộc thảo luận được tiến hành hơn về bạo lực

607 UB Nhân quyền. 29/8/2019. Quan sát kết luận về báo cáo định kỳ thứ 3 của Việt Nam. CCPR/C/VNM/CO/3.

608 CP VN & UNFPA. 2020. Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019. Hà Nội: Bộ LĐ-TBXH & UNFPA.

đối với phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật sau khi cuộc điều tra này được công bố, bao gồm việc đưa tin trên các phương tiện truyền thông, và thư mời được gửi tới các DPO tham gia các cuộc thảo luận về chính sách và kế hoạch hành động nhằm giải quyết vấn đề bạo lực đối với phụ nữ.

Khả năng tiếp cận việc làm và nguồn lực thấp hơn.

Trên toàn cầu, tỷ lệ việc làm của phụ nữ khuyết tật thấp hơn đáng kể so với nam giới khuyết tật, lần lượt là 20,1% và 56,7%. Cả hai tỷ lệ này đều thấp hơn so với tỷ lệ này ở phụ nữ và nam giới không khuyết tật, lần lượt là 31,5% và 71,2%. Những mô-típ này cũng đúng với các quốc gia có thu nhập cao hơn và những người đa khuyết tật có tỉ lệ có việc làm thấp nhất tính theo mức trung bình toàn cầu. Đây cũng là trường hợp của Việt Nam. Kết quả Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam năm 2016 cho thấy chỉ có 32,76% người khuyết tật tham gia lực lượng lao động, so với 83,2% người không khuyết tật. Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật trong lực lượng lao động theo báo cáo là 30,5%. Tỷ lệ nam khuyết tật chỉ cao hơn một chút, ở mức 36,2%.⁶⁰⁹

Sự khác biệt cũng được phát hiện trong trường hợp truy cập internet. Ở Việt Nam, ước tính có 42,9% người từ 6 tuổi trở lên truy cập Internet, mặc dù - có thể dự đoán được - tỷ lệ này giảm theo độ tuổi. Trong số những người khuyết tật từ 6 tuổi trở lên, chỉ có 5,5% phụ nữ và 11,2% nam giới sử dụng Internet. Các hộ do phụ nữ khuyết tật làm chủ cũng có tỷ lệ sở hữu điện thoại di động thấp nhất, 74,8% so với 89,6% đối với hộ gia đình do nam giới khuyết tật làm chủ và 96% đối với hộ gia đình có nam giới không khuyết tật làm chủ. Với sự tiến bộ của nền kinh tế kỹ thuật số và sự chuyển đổi việc học hành và tiếp cận hàng hóa và dịch vụ sang Internet do COVID-19, sự phân chia kỹ thuật số này theo tình trạng khuyết tật và giới tính là một bất lợi và rào cản to lớn đối với giáo

609 TCTK. 2019. *Số liệu thông kê giới tại Việt Nam 2018*. Đã trích dẫn.

dục, việc làm, thu nhập, thông tin, kinh doanh và mạng xã hội.

Các ưu tiên do phụ nữ trong các mạng lưới DPO đưa ra.

CGEP đã tham khảo ý kiến phụ nữ từ ba DPOs. Mặc dù các quan điểm không được coi là đại diện cho tất cả phụ nữ khuyết tật ở Việt Nam nhưng các quan điểm này thể hiện những hiểu biết sâu sắc và quan sát quan trọng lượm lặt được từ các mạng lưới quốc gia và hoạt động của họ:

Phụ nữ khuyết tật có xu hướng không tham gia vào ban chấp hành của các tổ chức người khuyết tật. Điều này một phần là do công việc chăm sóc và trách nhiệm gia đình của họ.

Phụ nữ khuyết tật và các DPOs nói chung không thường xuyên được mời tham gia vào khâu thiết kế/xây dựng các chương trình phát triển. Phần lớn các tổ chức quốc tế hỗ trợ phụ nữ khuyết tật đều tập trung vào Hà Nội.

Cần nâng cấp kiến thức và nâng cao nhận thức của ngành y tế đối với quyền của người khuyết tật, đặc biệt là quyền sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của phụ nữ, và quyền có con.

Cần lập kế hoạch cụ thể và tiếp cận với phụ nữ khuyết tật liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới. Phụ nữ khuyết tật thường “không dám” lên tiếng hoặc phản đối về hoàn cảnh vì họ phụ thuộc vào gia đình của mình. Các gia đình cũng có thể đã bảo vệ quá mức trong việc che chắn cho những đứa con gái khuyết tật do lo sợ họ bị xâm hại. Phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật, với khả năng tiếp cận trường học và thông tin thấp hơn, có thể không nhận thức được rằng bạo lực là một tội ác, do đó họ có thể dung túng/chịu đựng hành vi bạo lực.

Về việc làm, một số công ty đã tiếp cận các DPOs để cung cấp chỗ làm việc cho học sinh khuyết tật. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận giáo dục và đào tạo thấp hơn đồng nghĩa với việc

khó tìm ngay được phụ nữ và nam giới khuyết tật đáp ứng các yêu cầu về vị trí công việc, khiến người lao động phải chuyển sang các vai trò cấp thấp. Cần có các chương trình đào tạo và lập kế hoạch dài hạn.

Mối quan tâm cũng được bày tỏ về những khó khăn phức tạp mà phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc thiểu số phải đối mặt do họ ở vùng sâu vùng xa và khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ và hỗ trợ của các DPO còn thấp. Cần lưu ý rằng các trường nội trú không cung cấp cơ sở vật chất cho học sinh khuyết tật, và do đó dẫn đến loại trừ người dân tộc thiểu số không được tiếp cận được với giáo dục.

Khuyến nghị.

- Thực hiện các đánh giá về giới về người khuyết tật để xác định các vấn đề đặc thù về giới, các rào cản, điểm mạnh và cơ hội để cung cấp thông tin cho việc xây dựng chính sách, chương trình và dịch vụ.
- Với năng lực thống kê đáng kể của Việt Nam, cần tăng cường khung thu thập dữ liệu và thực hiện phân tách dữ liệu theo giới tính và tình trạng khuyết tật, dân tộc.
- Cần tìm kiếm sự tham gia cụ thể của các DPO, đảm bảo sự tham gia của phụ nữ khuyết tật, trong các cuộc tham vấn ý kiến liên quan đến sửa đổi luật và thiết kế các chương trình kinh tế - xã hội.
- Ghi nhận phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật khi sửa đổi Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.
- Cần ưu tiên, đảm bảo rằng các kế hoạch giải quyết vấn đề bạo lực trên cơ sở giới có sự tham gia và hỗ trợ cụ thể đối với phụ nữ khuyết tật.

8.5 BẢO TRỢ XÃ HỘI TRONG SUỐT CUỘC ĐỜI

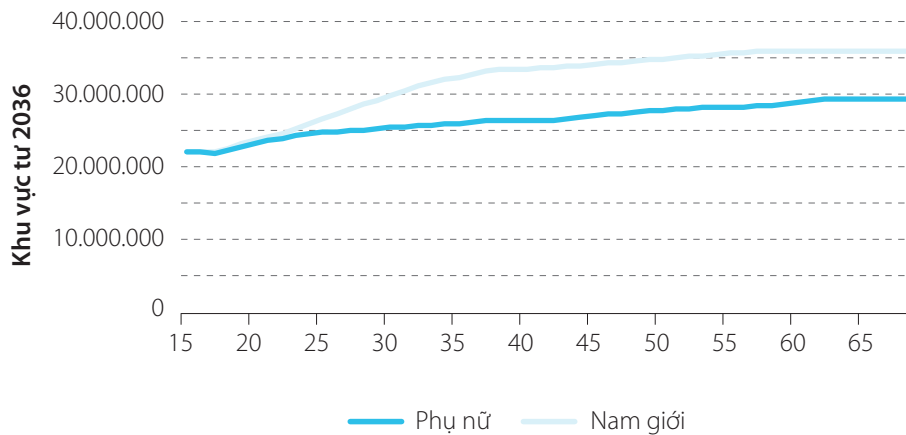


Bảo trợ xã hội là một tập hợp các chính sách và chương trình được thiết kế để giảm và ngăn ngừa tình trạng nghèo đói và dễ bị tổn thương trong suốt vòng đời. Điều này bao gồm các phúc lợi cho trẻ em và gia đình, thai sản, thất nghiệp, thương tật nghề nghiệp, ốm đau, tuổi già, khuyết tật, nạn nhân, cũng như bảo vệ sức khỏe. Các hệ thống bảo trợ xã hội giải quyết những rủi ro này bằng cách kết hợp các phúc lợi qua đóng góp (bảo hiểm xã hội) và không qua đóng góp (từ nguồn thuế/lấy từ nguồn ngân sách), bao gồm cả trợ giúp xã hội. Các hệ thống bảo trợ xã hội được thiết kế và thực hiện tốt sẽ công nhận và giải quyết các rủi ro và giai đoạn trong vòng đời cụ thể của phụ nữ, vốn thường bị trầm trọng thêm do nhiều hình thức phân biệt đối xử đan xen. Khi còn trẻ tuổi, trẻ em gái thường phải đối mặt với những rào cản về học hành, bao gồm phải đỡ đần việc nhà.⁶¹⁰ Trẻ em gái vị thành niên có nguy cơ mang thai sớm và bỏ học. Phụ nữ có nhiều khả năng làm những công việc không chính thức, bấp bênh, chịu gánh nặng lớn hơn của công việc không hưởng lương, đồng thời phải đối mặt với sự gián đoạn và bất bình đẳng trong công việc hưởng lương. Ở Việt Nam, cũng như các nơi khác, những tổn thương trong suốt vòng đời này tích tụ, làm gia tăng tính dễ bị tổn thương khi về già và dẫn đến khoảng trống trong lợi ích và mức độ bao phủ của bảo trợ xã hội trong cuộc sống của người phụ nữ.

610 Camilletti, E., Banati, P. và Cook, S. 2018. Vai trò của trẻ em trong tái sản xuất xã hội: xem xét lại diễn ngôn về chăm sóc qua lăng kính trẻ em. *Tạp chí Luật, Công bằng Xã hội & Phát triển Toàn cầu* (21).



HÌNH 63: THU NHẬP TRUNG BÌNH CÓ THỂ ĐƯỢC BẢO HIỂM DỰ KIẾN Ở VIỆT NAM, THEO GIỚI TÍNH, 2026-2056⁶¹¹



Khung pháp lý. Luật Bảo hiểm xã hội của Việt Nam (2014) bao trùm người lao động trong khu vực công và tư trong trường hợp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, tuổi già và tử vong trong khi bảo hiểm thất nghiệp được quy định trong Luật Việc làm (2015). Vào tháng 5 năm 2018, Đảng đã ban hành *Nghị quyết 28-NQ/TW (Nghị quyết 28)*, *Đề án cải cách bảo hiểm xã hội (MPSIR)* để định hướng cải cách BHXH với mục tiêu đạt được độ bao phủ toàn dân. Một số biện pháp bao gồm trong *Nghị quyết 28* có thể mang lại tác động về giới, bản chất của những tác động này sẽ phụ thuộc vào các đặc điểm thiết kế cụ thể mà vẫn chưa được quy định rõ trong các văn bản pháp luật hiện hành. Đây là trường hợp của những điều chỉnh, ví dụ như đối tượng nào có thể đủ điều kiện nhận lương hưu và cách thức các quyền lợi được liên kết giá trị theo thời gian, trong số những điều chỉnh khác.

Mặt khác, không có luật nào điều chỉnh các lợi ích không qua đóng góp ngoài *Nghị định 136 của Bộ trưởng* và *Đề án “Đổi mới, phát triển*

trợ giúp xã hội (MPSARD) 2017-2025”. Việc thiếu điều kiện thực thi pháp luật về bảo vệ là một điểm yếu lớn của hệ thống Việt Nam vì nó hạn chế sự giám sát hiệu quả, việc phân bổ ngân sách nhà nước cần thiết, trách nhiệm giải trình và bảo vệ chống lại việc ra quyết định tùy tiện vì điều này ảnh hưởng cụ thể đến phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác, là những đối tượng dựa vào sự hỗ trợ này của Nhà nước.⁶¹² Đặc biệt, phụ nữ phụ thuộc nhiều hơn vào các khoản trợ cấp không qua đóng góp, đặc biệt là đối với lương hưu cho người già, do khả năng tiếp cận trợ cấp bảo hiểm xã hội của họ giảm đi.⁶¹³

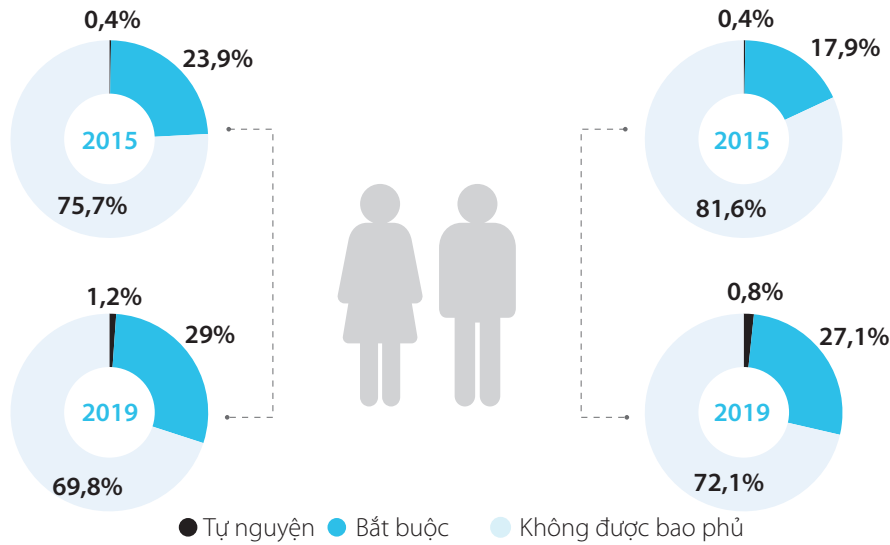
Cả *MPSIR* và *MPSARD* đều không có các mục tiêu cụ thể liên quan đến cải thiện bình đẳng giới trong hệ thống. Tuy nhiên, Bộ luật Lao động sửa đổi được thông qua vào tháng 11 năm 2019 đã thúc đẩy các cuộc tranh luận về bình đẳng giới trong hệ thống lao động và bảo hiểm xã hội, đặc biệt là thông qua việc cải cách sự khác biệt về tuổi nghỉ hưu cho nam và

612 Olivier, M. 2020. *Cải cách luật bảo trợ xã hội của Việt Nam: Khung tích hợp*. Hà Nội: ILO.

613 Ramírez López, B và Arza, C. 2021. Đã trích dẫn.

611 Do ILO xây dựng, dựa trên dữ liệu từ VSS

HÌNH 64: TỶ LỆ BAO PHỦ BHXH, THEO GIỚI TÍNH, 2015-2019



Nguồn: Ramírez López, B và Arza, C. 2021. ILO

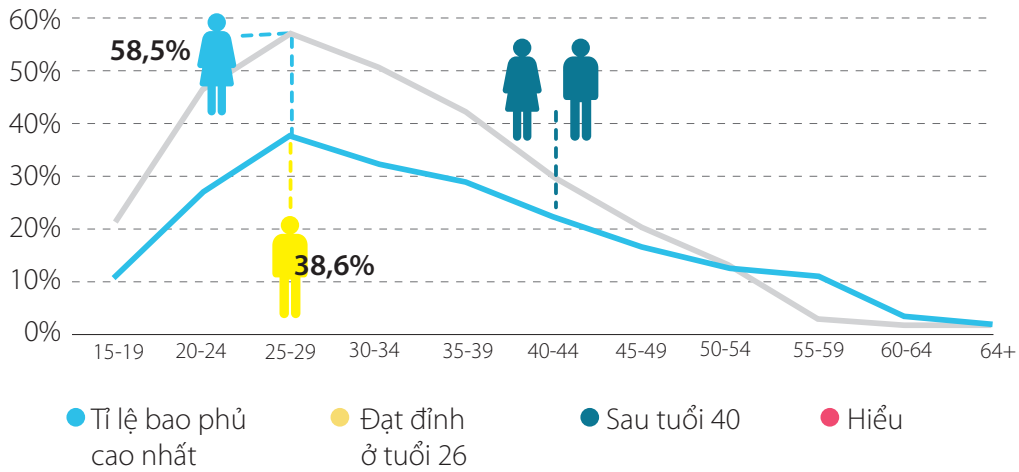
nữ. Sự phân biệt đối xử về giới thường không được đưa vào khuôn khổ pháp luật. Trên thực tế, trong hệ thống an sinh xã hội, các nhà hoạch định chính sách cần xem xét rằng các quy tắc dựa trên sự khác biệt có thể bù đắp cho những bất bình đẳng tồn tại từ trước.

Tác động giới của hệ thống BHXH. Trong bối cảnh phức tạp về bất bình đẳng giới trên thị trường lao động và trong các mối quan hệ xã hội và gia đình, các quy định mang tính “trung tính về giới” không thể đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội đầy đủ cho phụ nữ.

Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội hiệu quả ở Việt Nam còn thấp. Năm 2019, chỉ có 31,3% phụ nữ và 22,1% nam giới được bảo hiểm. Đối với cả phụ nữ và nam giới, tỷ lệ tham gia bảo hiểm đạt mức đỉnh điểm từ rất sớm, ở tuổi 26. Đây

là một mẫu hình khác thường cho thấy nhiều người lao động được tiếp cận với hệ thống bảo hiểm xã hội từ rất sớm trong sự nghiệp của họ, nhưng sau đó lại bỏ. Đặc biệt, phụ nữ bỏ tham gia với tỉ lệ nhanh hơn nam giới, đặc biệt trong những giai đoạn đầu của nghề nghiệp, thường trùng hợp với những thời điểm sinh con.

HÌNH 65: TỶ LỆ BAO PHỦ BẢO HIỂM XÃ HỘI THEO PHẦN TRĂM LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG, THEO ĐỘ TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 2019⁶¹⁴



Nguồn: Ramírez López, B và Arza, C. 2021. ILO

Mức độ bao phủ vẫn còn thấp một phần do năng lực hạn chế của hệ thống tự nguyện trong việc đưa vào sổ liệu những người không làm công ăn lương – là đối tượng chiếm 81% tổng số việc làm phi chính thức trong trường hợp của phụ nữ. Xem xét mức đóng hiện tại, nhiều lao động phi chính thức sẽ rơi vào tình trạng nghèo hoặc tương đối nghèo nếu họ tham gia bảo hiểm tự nguyện. Điều này có khả năng ảnh hưởng đến phụ nữ nhiều hơn nam giới, do thu nhập trung bình của phụ nữ thấp hơn. Thực tế là hệ thống BH tự nguyện không bao gồm các phúc lợi ngắn hạn như ốm đau hoặc thai sản, điều này có thể làm cho việc tham gia BH tự nguyện thậm chí ít hấp dẫn hơn, đặc biệt là đối với phụ nữ. Do đó, việc nới rộng các phúc lợi từ nguồn thuế (bao gồm lương hưu cho người cao tuổi và trợ cấp thai sản cho cha/mẹ) là chìa khóa để thu hẹp khoảng cách về mức độ bao phủ.

Lương hưu cho người cao tuổi. Khi nói đến việc nhận lương hưu cho người cao tuổi, phụ nữ thường có khả năng tiếp cận thấp hơn và

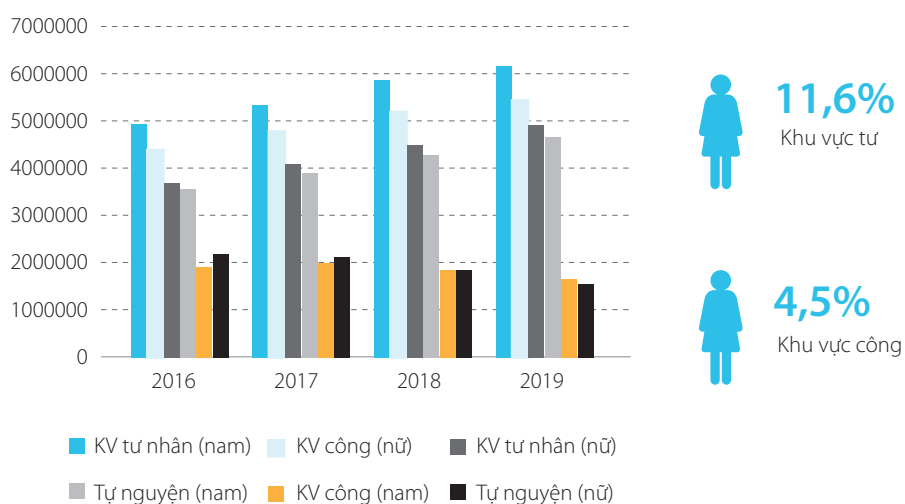
hưởng lợi thấp hơn (về tiền) so với nam giới. Dữ liệu về lịch sử đóng góp trung bình của người lao động được bảo hiểm cho thấy cả phụ nữ và nam giới đều có hồ sơ đóng góp thấp. Nhưng lịch sử đóng góp của phụ nữ trung bình ngắn hơn nam giới 4 năm, tương đương với 1/5 trong tổng số 20 năm phải đóng để đủ điều kiện hưởng lương hưu từ bảo hiểm xã hội.

Hồ sơ/lịch sử đóng góp thấp có ảnh hưởng đến cả diện bao phủ và số tiền trợ cấp, vì quyền lợi được tính có xét đến số năm đóng trực tiếp. Các quyền lợi liên quan đến thu nhập, như được sử dụng trong hệ thống của Việt Nam, có xu hướng tái tạo chênh lệch tiền lương giữa phụ nữ và nam giới và có thể phạt phụ nữ vì công việc ngắn hơn và thu nhập thấp hơn.

Năm 2019, đối với phụ nữ làm việc trong khu vực tư nhân, thu nhập có thể bảo hiểm thấp hơn nam giới tới 11,6%. Trong khu vực công, sự khác biệt ít rõ ràng hơn ở mức 4,5% trong cùng năm. Điều đặc biệt cần lưu ý là khoảng cách này đã tăng lên trong 5 năm qua.

614 Do ILO xây dựng, dựa trên dữ liệu từ VSS.

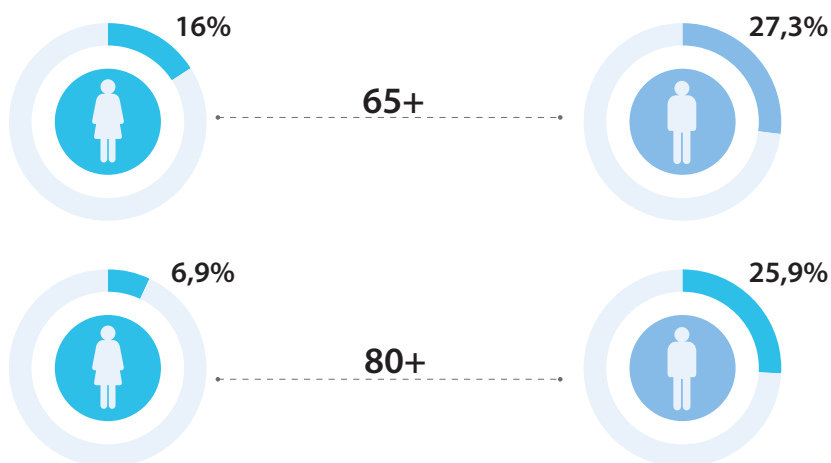
HÌNH 66: THU NHẬP CÓ BẢO HIỂM, THEO GIỚI TÍNH, 2019



Nguồn: Ramírez López, B và Arza, C. 2021. ILO

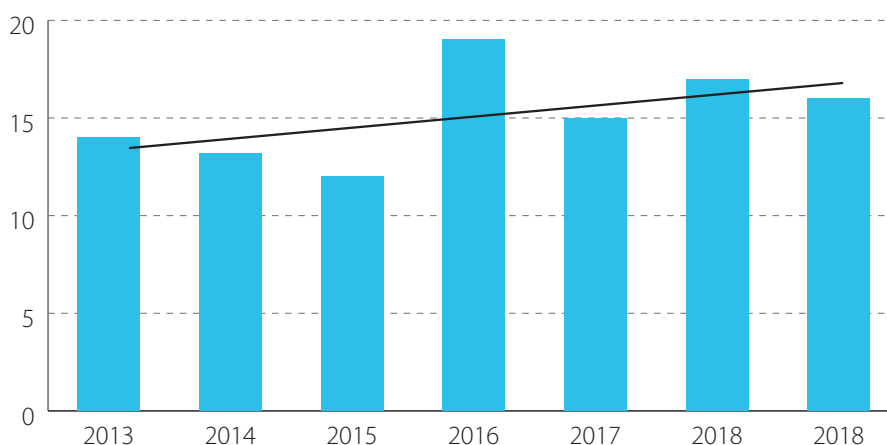
Khoảng cách giới trong diện bao phủ là lớn: 16% phụ nữ từ 65 tuổi trở lên nhận lương hưu từ bảo hiểm xã hội, so với 27,3% nam giới. Ở độ tuổi lớn hơn, khoảng cách này thậm chí còn lớn hơn: chỉ 6,9% phụ nữ từ 80 tuổi trở lên nhận lương hưu so với 25,9% nam giới.

HÌNH 67: KHOẢNG CÁCH GIỚI TRONG LƯƠNG HƯU THEO BHXH, Ở ĐỘ TUỔI 65+ VÀ 80+



Nguồn: Ramírez López, B và Arza, C. 2021. ILO

HÌNH 68: KHOẢNG CÁCH GIỚI TRONG GIÁ TRỊ HƯU TRÍ, 2013-2019



Lương hưu hiện đang chi trả (2019)	Khoảng cách giới trong quyền lợi hưu trí
Lương hưu từ quỹ BHXH	18,6%
BH bắt buộc (nhà nước và tư nhân)	18,4%
BH tự nguyện	-5,40%
Lương hưu từ nguồn ngân sách nhà nước (lương hưu trước năm 1995)	28,3%
Tổng lương hưu từ nguồn BHXH Việt Nam	19,8%

Nguồn: Ramírez López, B và Arza, C. 2021. ILO

Khoảng cách giới vẫn còn tồn tại khi xem xét các khoản trợ cấp mới được chi trả từ năm 2016 đến năm 2019. Trong khoảng thời gian đó, nam giới nhận được 60% tổng số lương hưu mới được trả.⁶¹⁵

Vào năm 2019, giá trị hưu trí/lương hưu của nam giới cao hơn của phụ nữ trung bình 19,8%. Khoảng cách giới thậm chí còn cao hơn đối với lương hưu trước năm 1995 do Nhà nước tài trợ, ở mức đáng kể là 28,3%. Đó là thực tế đối với tất cả các khoản lương hưu hiện đang được chi trả, vì vậy có thể có tác động thuận tập phản ánh khoảng cách giới trong tiền lương rộng hơn ở các thế hệ cũ. Tuy nhiên, nếu nhìn vào giá trị lợi ích/trợ cấp trong 5 năm qua thì khoảng cách này thực sự dường như đang được nới rộng.

Hệ thống lương hưu liên quan đến thu nhập, cũng giống như hệ thống bảo hiểm xã hội ở Việt Nam, có xu hướng tạo ra khoảng cách về

giới trong chế độ trợ cấp/lợi ích do khoảng cách về giới trong thu nhập - nếu nam giới thu nhập cao hơn thì lương hưu của họ cũng sẽ cao hơn. Tỷ lệ cộng dồn cao hơn đối với phụ nữ, như được áp dụng trong hệ thống của Việt Nam, nhằm để bù đắp cho sự bất bình đẳng này. Tuy nhiên, dữ liệu cho thấy chính sách này không đủ để thu hẹp hoàn toàn khoảng cách đó.

Nghỉ thai sản. Điểm yếu chính của hệ thống thai sản cho cha/mẹ ở Việt Nam là độ bao phủ thấp và chỉ tập trung vào phụ nữ và chế độ thai sản cho bà mẹ. Về điểm yếu, chỉ có người lao động tham gia BHXH bắt buộc mới được hưởng chế độ thai sản. Vào năm 2019, điều này có nghĩa là chỉ 30% phụ nữ trong lực lượng lao động được tiếp cận với chế độ bảo vệ thai sản. Do không phải tất cả phụ nữ đều tham gia lực lượng lao động nên mức độ bảo vệ hiệu quả thậm chí còn thấp hơn. Không giống như trường hợp lương hưu, trong đó vẫn tồn tại một khoản trợ cấp không đóng góp (dù vẫn còn hạn

615 ILO. (2020). *Lưu ý kỹ thuật về các kịch bản cải cách tham số mới cho lương hưu*. Hà Nội: ILO.

hẹp), sẽ không có khoản hỗ trợ từ nguồn thuế nào cho thai sản.

Thiếu chế độ bảo vệ thai sản không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập và quỹ đạo làm việc của phụ nữ mà còn ảnh hưởng đến phúc lợi của bà mẹ, trẻ em và của gia đình nói chung. Việc mở rộng phạm vi bao phủ dường như là thách thức cấp bách chính đối với hệ thống thai sản từ cả quan điểm bình đẳng giới và bình đẳng kinh tế - xã hội, đặc biệt vì việc mở rộng phạm vi bảo vệ thai sản có thể mang lại lợi ích cho phụ nữ có hoàn cảnh thu nhập thấp hơn.

Thách thức thứ hai của hệ thống thai sản, từ góc độ bình đẳng giới, là nó hầu như chỉ tập trung vào các bà mẹ. Chế độ thai sản cung cấp cho các bà mẹ sáu tháng nghỉ phép có lương bằng 100% mức lương trung bình của nửa năm trước. Trong hợp đồng lao động, nam giới chỉ được nghỉ làm cha 5 ngày sau khi sinh con để hỗ trợ vai trò chăm sóc con cái vốn dĩ đã rất hạn chế. Trong một thiết kế hiện đại có định hướng khuyến khích sự bình đẳng trong việc phân phối công việc chăm sóc không được trả lương giữa nam giới và phụ nữ, hệ thống có thể bắt đầu chuyển từ phương pháp tiếp cận "làm mẹ" này sang một mô hình nghỉ thai sản dành cho cả cha lẫn mẹ.

Trợ cấp ốm đau. Hạn chế chính của hệ thống/ chế độ nghỉ ốm cũng giống như hệ thống thai sản: mức độ bao phủ thấp. Năm 2019, ước tính có 30% phụ nữ và 21,3% nam giới tham gia lực lượng lao động. Ở Việt Nam, điều này có nghĩa là hậu quả kinh tế xã hội của việc ốm đau có thể ảnh hưởng đáng kể đến công việc và đường thu nhập của người lao động không có bảo hiểm. Phụ nữ đủ điều kiện nhận trợ cấp ốm đau ít hơn đáng kể so với nam giới, chỉ ít là trong khu vực tư nhân. Nhìn chung, phụ nữ nhận được 36,2% tổng số tiền trợ cấp ốm đau được hưởng/chi trả.⁶¹⁶ Những lý do đằng sau điều này cần được nghiên cứu thêm.

Các khó khăn về pháp lý cũng còn tồn tại. Sự

khác biệt về thời gian nghỉ ốm dựa trên khoảng thời gian đóng góp cho công việc của một người có thể tạo ra bất bình đẳng giới do phụ nữ có xu hướng làm những công việc được trả lương ngắn hơn so với nam giới. Cuối cùng, trong khi *Luật Bảo hiểm xã hội* quy định phụ nữ và nam giới tham gia bảo hiểm có quyền bình đẳng về số ngày nghỉ ốm nếu con của họ bị ốm thì Bộ luật Lao động hạn chế số ngày nghỉ này chỉ dành cho lao động nữ, do đó góp phần củng cố chuẩn mức giới.⁶¹⁷

Những khoản trợ cấp không do đóng góp. Do phụ nữ rõ ràng gặp khó khăn trong việc tiếp cận các quyền lợi bảo hiểm xã hội nên các chương trình do nguồn thuế tài trợ đều quan trọng đối với họ. Tuy nhiên, theo thiết kế, các chương trình trợ giúp xã hội ở Việt Nam có các nhóm dân số đích tương đối nhỏ và độ bao phủ tổng thể thấp.⁶¹⁸ Ví dụ, lương hưu theo BHXH được kiểm định trung bình chi trả cho tất cả những người trên 80 tuổi không đủ tiêu chuẩn nhận lương hưu đóng góp. Khoảng 13% nam giới và 18% nữ giới trên 80 tuổi nhận được quyền lợi này vào năm 2019. Giá trị lương hưu theo BHXH là bằng nhau cho nam và nữ là 270.000 đồng (tương đương 11,6 USD) mỗi tháng. Con số này thấp hơn nhiều so với mức lương hưu đầy đủ tối thiểu được thiết lập trong Công ước số 102 và số 128 của ILO.⁶¹⁹ Tuy nhiên, mức lương thấp có tác động lớn hơn đến phụ nữ vì họ có tuổi thọ cao hơn và dễ bị tổn thương hơn, ví dụ: khi là góa phụ.⁶²⁰ Kết quả là, tỷ lệ nghèo ở phụ nữ cao tuổi liên tục cao hơn nam giới.⁶²¹

617 Bộ Luật lao động 2019, Điều 141.

618 Hỗ trợ tiền mặt theo chỉ tiêu dành cho một số nhóm trẻ em, người khuyết tật, cha mẹ đơn thân, người sống chung với HIV/AIDS và người cao tuổi. Nhìn chung, chỉ có khoảng 10% dân số được bao phủ.

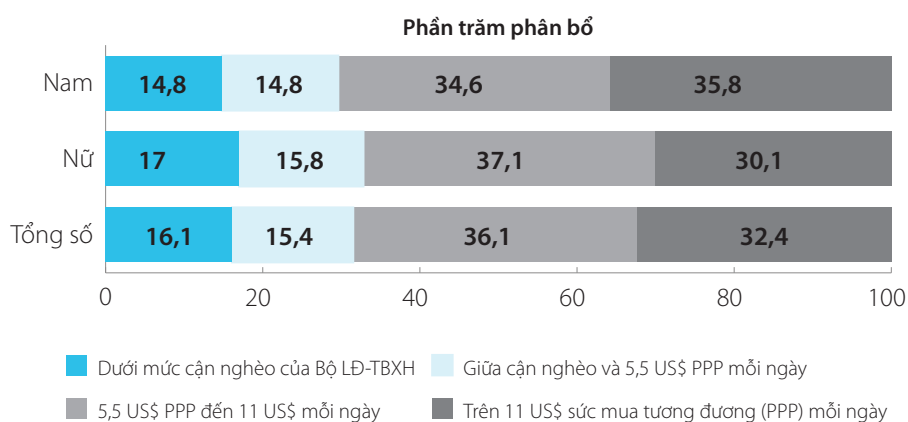
619 Hai Công ước quy định tỷ lệ thay thế tối thiểu cho mức lương hưu từ nguồn thuế lần lượt là 40% và 45% so với mức lương phổ biến của lao động chân tay là nam giới. Nếu áp dụng mức lương tối thiểu của khu vực tư Việt Nam năm 2019 làm thước đo mức sống tối thiểu thì mức lương hưu BHXH đủ sẽ dao động - trung bình từ 850.000 đồng đến 965.000 đồng/tháng, thay đổi theo vùng lên đến 1.150.000 đồng/tháng ở các thành phố lớn. ILO. 2019. Đánh giá mức độ đầy đủ của Bảo trợ xã hội từ nguồn thuế ở Việt Nam, Hà Nội: ILO

620 ILO. 2019. *Tác động tiềm năng của hưu trí xã hội tại Việt Nam*. Hà Nội: ILO.

621 Như đã đề cập.

616 Ramírez López, B và Arza, C. 2021. "Điều chỉnh bảo hiểm xã hội thích ứng với các giai đoạn trong đời của người phụ nữ: Đánh giá tác động giới của Việt Nam". Đã trích dẫn.

HÌNH 69: MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA NGƯỜI TỪ 65 TUỔI TRỞ LÊN, THEO GIỚI TÍNH (%)



Nguồn: ILO. Tác động tiềm năng của hưu trí xã hội ở Việt Nam. 2019

Hơn nữa, do tuổi thọ của phụ nữ cao hơn nên việc thiếu cơ chế liên kết giá trị lợi ích/quyền lợi có ảnh hưởng đến họ nhiều hơn. ILO ước tính rằng kể từ khi số tiền chuyển đi được ấn định vào năm 2013 thì giá trị thực của nó đã giảm 38%.⁶²² Thiết lập một cơ chế liên kết giá trị cho các lợi ích/quyền lợi từ nguồn thuế là thiết yếu để bảo toàn giá trị của chúng so với chi phí sinh hoạt hoặc mức thu nhập chung theo thời gian.

Các quyền lợi từ nguồn thuế, đặc biệt là lương hưu phổ thông, là cách hiệu quả nhất - ít nhất là trong ngắn hạn, để bảo vệ phụ nữ và nam giới, những người đã không có cơ hội gây dựng đầy đủ các quyền lợi/tiêu chuẩn trong hệ thống BH đóng góp. Các chương trình không đóng góp như vậy có thể đóng vai trò nào đó để đảm bảo phụ nữ tiếp cận được lương hưu cơ bản. Các mô phỏng cho thấy việc mở rộng lương hưu theo BHXH có khả năng mang lại lợi ích nhiều nhất cho phụ nữ, vì họ có nhiều khả năng thiếu lương hưu đóng góp nhất. Ước tính có khoảng 65% người nhận lương hưu là phụ nữ. Hơn nữa, lương hưu theo BHXH mở rộng có thể có tác động phân bổ lũy tiến giữa các nhóm theo giới và thu nhập: mức tăng tương đối của thu nhập bình quân đầu người từ lương hưu BHXH

622 ILO. 2019. Đánh giá mức độ đầy đủ của Bảo trợ xã hội từ nguồn thuế ở Việt Nam, Hà Nội: ILO

cao hơn ở phụ nữ và những người nghèo nhất, so với nam giới và những người giàu trong xã hội.⁶²³

Trợ cấp y tế (BHYT). Việt Nam đã đạt được tiến bộ nhanh chóng trong mở rộng tỷ lệ bao phủ y tế toàn dân, với 90,85% dân số được bao phủ bởi chương trình bảo hiểm y tế công vào năm 2020.⁶²⁴ Nam và nữ lần lượt chiếm 48,6 và 51,4% tổng số người tham gia. Mặc dù tỷ lệ bao phủ đối với phụ nữ và nam giới chắc chắn là cao nhưng dữ liệu hiện có cho thấy có khoảng cách giới và bất bình đẳng trong phạm vi bao phủ và sử dụng các quyền lợi. Đề án BHYT vẫn chưa đạt được phạm vi bao phủ toàn dân và vẫn còn khoảng trống 10% dân số. Các ước tính ban đầu cho thấy những người chưa tham gia về cơ bản là những người không có việc làm hoặc làm việc trong khu vực phi chính thức. Như đã nêu ở trên, phụ nữ chiếm tỉ lệ rất cao trong nhóm này.

Tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế theo BHYT của phụ nữ ở tất cả các cấp đều liên tục cao hơn nam giới và đặc biệt cao ở cấp huyện (58,5% đối

623 ILO. 2019. Tác động tiềm năng của hưu trí xã hội tại Việt Nam. Hà Nội: ILO.

624 Tham luận của BHXH Việt Nam tại hội thảo tham vấn của VCCI-ILO về chính sách Bảo hiểm Y tế, ngày 19 tháng 1 năm 2021

với nữ và 41,5% đối với nam). Việc phụ nữ sử dụng dịch vụ y tế như vậy đều nằm trong dự kiến - do nhu cầu chuyên biệt của phụ nữ về sức khỏe sinh sản và xu hướng tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là ở tuyến huyện, là tuyến cung cấp nhiều dịch vụ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Tuy nhiên, tỉ lệ sử dụng giảm dần theo mức độ của các dịch vụ y tế. Nói cách khác, dịch vụ càng cao cấp thì càng ít bệnh nhân nữ. Do cấp độ dịch vụ có liên quan đến chất lượng và sự sẵn có của các dịch vụ chuyên khoa nên điều này có thể cho thấy nam giới có xu hướng tìm kiếm các dịch vụ y tế có chất lượng tốt hơn, được chứng minh thông qua phát hiện rằng trong khi nam giới sử dụng dịch vụ y tế ít hơn nhưng họ cũng phải chịu tỷ lệ chi trả từ tiền túi cao hơn (55% trong tổng số), khẳng định rằng nam giới sẵn sàng trả nhiều hơn để có chất lượng tốt hơn cho các dịch vụ. Hệ lụy trực tiếp đối với phụ nữ là hoạt động đỡ đẻ kém, năng lực và chất lượng chăm sóc kém ở cấp huyện và cấp xã hiện nay sẽ ảnh hưởng đáng kể đến quyền và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng của phụ nữ.

Gói quyền lợi BHYT - được xem là đầy đủ và toàn diện - cũng có một số hạn chế đặc biệt ảnh hưởng đến phụ nữ. Thứ nhất, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và phá thai, trừ các trường hợp đình chỉ thai nghén do bệnh lý của thai nhi hoặc bà mẹ đều không được tính vào gói quyền lợi. Trong khi kế hoạch hóa gia đình trước đây là miễn phí và được Chính phủ tài trợ hoàn toàn, nhưng bây giờ không áp dụng nữa, và các cá nhân, thường là phụ nữ, phải chịu toàn bộ chi phí. Đây là điểm hạn chế chính của gói quyền lợi để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của phụ nữ. Ngoài ra, các sản phẩm bổ sung dinh dưỡng được sử dụng trong điều trị trẻ sơ sinh và trẻ em bị suy dinh dưỡng cũng bị loại trừ, tạo ra gánh nặng lớn hơn về tài chính và chăm sóc cho những phụ nữ là người chăm sóc trẻ chính.

Tất cả những phụ nữ hiện không tham gia bảo

hiểm xã hội đều dễ bị nghèo sau bất kỳ thay đổi quan trọng nào trong cuộc sống, bao gồm cả mang thai và thai sản. Trong số đó, phụ nữ cao tuổi là đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Lão hóa là một vấn đề đặc thù ở Việt Nam. Phần lớn người cao tuổi là phụ nữ, tỷ lệ này ngày càng tăng khi người dân già đi: năm 2020, nữ giới chiếm 60% tổng số người từ 65 tuổi trở lên và 70% ở độ tuổi 80 trở lên.⁶²⁵ Tuy nhiên, phụ nữ là đối tượng ít có khả năng tiếp cận lương hưu từ BHXH nhất do mức độ việc làm của họ thấp hơn trong khu vực kinh tế chính thức. Hơn nữa, phụ nữ lớn tuổi bất an hơn nhiều so với nam giới lớn tuổi: hơn 53% phụ nữ từ 65 tuổi trở lên sống độc thân hoặc góa bụa so với chỉ 17,4% nam giới và tỷ lệ này tăng lên theo độ tuổi.⁶²⁶

Ngày nay trên toàn cầu, phụ nữ cống hiến nhiều thời gian hơn cho công việc chăm sóc không được trả công nhiều hơn nam giới: ước tính có 14,5% phụ nữ, so với 5,5% nam giới, nằm ngoài lực lượng lao động do phải gánh trách nhiệm chăm sóc gia đình.⁶²⁷ Khi ngày càng có nhiều người còn sống ở độ tuổi tám mươi, nhu cầu chăm sóc người cao tuổi sẽ tăng lên và phụ nữ thường hay chịu phần lớn gánh nặng này. Điều này sẽ làm gia tăng áp lực về thời gian của họ, hạn chế thêm khả năng tham gia lực lượng lao động và kiếm thu nhập của họ. Do đó, bảo vệ tuổi già là một yếu tố chính định hình phúc lợi của người phụ nữ và bình đẳng giới trong những năm tới.

Rào cản đối với sự tiến bộ. Trong hệ thống bảo hiểm xã hội liên kết lợi ích/quyền lợi với việc làm và thu nhập trước đây, quyền lợi có xu hướng phản ánh sự tích tụ của những bất lợi mà phụ nữ phải đối mặt trên thị trường lao động và trong gia đình. Có bốn khía cạnh chính trong suốt cuộc đời của người phụ nữ ảnh hưởng đến trải nghiệm của họ với hệ thống bảo hiểm xã hội liên quan tới phạm vi bao phủ/chi trả và quyền lợi:

625 UNDESA. (2017). *Triển vọng dân số thế giới*. New York: UNDESA.

626 ILO. 2019. Đã trích dẫn.

627 ILO. 2018. Đã trích dẫn.

- 1. Tham gia lực lượng lao động:** Sự phân công lao động theo giới ở Việt Nam có nghĩa là phụ nữ đảm nhận hầu hết gánh nặng chăm sóc gia đình trong gia đình. Điều này ảnh hưởng đến lựa chọn và sự tham gia của phụ nữ trong công việc hưởng lương, nghề nghiệp, cơ hội thăng tiến của họ, cũng như thu nhập mà họ nhận được.
- 2. Thu nhập:** thu nhập của phụ nữ, trung bình, cũng có xu hướng thấp hơn nam giới. Hệ thống bảo hiểm xã hội thường tính toán lợi ích/quyền lợi theo tỷ lệ phần trăm của thu nhập trước đây; do đó, thu nhập thấp hơn đồng nghĩa với quyền lợi của phụ nữ thấp hơn trừ khi có các cơ chế thích hợp để bù đắp cho những bất lợi của thị trường lao động.
- 3. Tuổi thọ:** Phụ nữ có tuổi thọ cao hơn nam giới. Điều này đặc biệt quan trọng đối với hệ thống hưu trí và người còn sống, vì tuổi thọ cao có nghĩa là phụ nữ dành thời gian nghỉ hưu lâu hơn nam giới và do đó phụ thuộc nhiều hơn vào chế độ lương hưu đầy đủ và bảo vệ sức khỏe tốt.
- 4. Thai sản và chăm sóc:** Trong khi cả phụ nữ và nam giới đều có con nhưng phụ nữ lại là người phải chịu các rủi ro sức khỏe liên quan đến việc mang thai và sinh con, cũng như hầu hết các rủi ro về thị trường lao động liên quan đến việc sinh con. Những rủi ro và gánh nặng này vượt quá so với thời kỳ mang thai và thời gian nghỉ thai sản được trả lương, và công việc không được trả lương này thường không được xét tới trong quyền lợi của hệ thống bảo hiểm xã hội liên quan đến công việc.

Trong khi những sự mất cân bằng của thị trường lao động đòi hỏi có những can thiệp chính sách xã hội lớn hơn thì chính phủ các quốc gia có thể làm nhiều việc hơn để đảm bảo

rằng các chương trình bảo trợ xã hội, cụ thể là lương hưu cho người cao tuổi, được thiết kế, thực hiện và giám sát, có tính đến trải nghiệm khác nhau của nam giới và phụ nữ. Hai đặc điểm thiết kế có liên quan cụ thể đến kết quả có yếu tố giới là:

- 1. Phạm vi bảo hiểm:** Các loại rủi ro được bảo hiểm và các điều kiện để được hưởng các quyền lợi có thể hoặc là cung cấp cho phụ nữ sự bảo vệ bình đẳng với nam giới hoặc là trừng phạt họ vì lộ trình việc làm và công việc chăm sóc của họ. Đặc điểm bảo hiểm đầu tiên là loại rủi ro được bảo hiểm: ví dụ, việc thiếu các quyền lợi cho cả gia đình trong hệ thống Việt Nam đặc biệt ảnh hưởng đến phụ nữ. Đặc điểm thứ hai đề cập đến nhóm dân số đích và câu hỏi ai đủ điều kiện và trong những điều kiện nào. Điều này bao gồm các khía cạnh xem xét như loại việc làm và nghề nghiệp nào được bao gồm trong phạm vi bảo hiểm bắt buộc, và cần bao nhiêu năm làm việc để đủ điều kiện nhận một loại quyền lợi/trợ cấp.
- 2. Tính toán quyền lợi:** Cách tính quyền lợi là rất thiết yếu để xác định mức độ bảo vệ mà phụ nữ nhận được và do đó cách tính đó thúc đẩy khoảng cách giới trong khoản trợ cấp. Các đặc điểm chính của các quy tắc tính toán quyền lợi từ góc độ giới là mức lương tham chiếu, tỷ lệ thay thế, chế độ được áp dụng cho các khoảng thời gian chăm sóc hoặc nghỉ việc liên quan đến chăm sóc, việc áp dụng các ngưỡng ngưỡng quyền lợi tối thiểu và tối đa, và các quy tắc về kết nối quyền lợi.

Khuyến nghị:

Cùng với cải cách thị trường lao động và các cải cách khác, hệ thống an sinh xã hội có thể là một phương tiện quan trọng để giải quyết bất bình đẳng trên cơ sở giới trên thị trường lao động và trong các hộ gia đình. Nhưng những bất bình đẳng này, đến lượt nó, lại bị bẻ cong

thông qua hệ thống an sinh xã hội dưới dạng các quyền lợi bất bình đẳng (đặc biệt là trong các hệ thống dựa trên thu nhập). Các quy định cụ thể ghi nhận khoảng thời gian cống hiến cho việc chăm sóc không được trả lương là đặc biệt quan trọng đối với mức độ bao phủ an sinh xã hội đầy đủ của phụ nữ.

Bộ LĐ-TBXH dự kiến sẽ trình Quốc hội *Luật BHXH* sửa đổi vào năm 2022. Đây sẽ là cơ hội tuyệt vời để thúc đẩy các biện pháp tăng cường bình đẳng giới trong thiết kế và thực hiện của các bộ phận khác nhau trong hệ thống,⁶²⁸ tập trung cụ thể vào:

- **Tăng bảo trợ xã hội dựa trên quyền:** Ở các nước có nền kinh tế phi chính thức lớn, các chương trình đóng góp không đủ để bảo đảm bảo trợ xã hội cho tất cả mọi người. Tại Việt Nam, việc xây dựng tầng bảo trợ xã hội⁶²⁹ đòi hỏi phải khắc phục những tồn tại của hệ thống không đóng góp, bao gồm mức độ bao phủ thấp, các khoản trợ cấp thấp và thiếu khung pháp lý phù hợp.⁶³⁰ Tiếp theo bài học của việc mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân thông qua bảo hiểm y tế từ nguồn thuế, lương hưu không đóng góp đặc biệt phù hợp với phụ nữ, những người không chỉ chiếm phần lớn trong số những người không có bảo hiểm mà còn dễ bị tổn thương hơn khi về già. Một chế độ hưu trí xã hội thích hợp cần (i) được thiết lập theo luật, quy định rõ phạm vi, điều kiện hưởng, mức trợ cấp và nguồn quỹ; (ii) phù hợp với thị trường lao động và chính sách bảo hiểm xã hội có liên quan, chẳng hạn như Tuổi nghỉ hưu trên toàn quốc; và (iii) tỉ lệ phổ thông hoặc lương hưu giảm dần.
- **Mở rộng phạm vi bảo hiểm xã hội cho người lao động phi chính thức:** Sự đa dạng về công việc và thu nhập cùng tồn

tại trong nền kinh tế phi chính thức đòi hỏi nhiều chiến lược mở rộng độ bao phủ bảo hiểm. Vì những lý do được thảo luận ở phần khác, bảo hiểm tự nguyện khó có thể đạt được sự mở rộng độ bao phủ một cách có ý nghĩa, đặc biệt là đối với những đối tượng dễ bị tổn thương nhất.⁶³¹ Thực hiện tuân thủ ở những người làm công ăn lương là quan trọng, nhưng chủ yếu thì các nhà hoạch định chính sách nên xem xét đưa vào các nhóm lao động khác trong phạm vi bảo hiểm bắt buộc. Hệ thống bảo vệ sức khỏe bao cấp có thể mang lại những bài học quý giá về khía cạnh này. Đặc biệt quan trọng đối với bảo vệ phụ nữ sẽ là cần mở rộng phạm vi bao phủ cho lao động giúp việc gia đình, lao động nông thôn và lao động đóng góp cho gia đình, tất cả đều chiếm tỷ trọng lớn trong nhóm phụ nữ có việc làm trong khu vực phi chính thức.

- **Điều chỉnh các tiêu chuẩn đủ điều kiện nhận lương hưu cho phù hợp với các giai đoạn trong cuộc sống của phụ nữ:** Ở Việt Nam, yêu cầu tối thiểu 20 năm đóng góp hiện nay có thể khó đáp ứng đối với hầu hết phụ nữ. Yêu cầu này nên được hạ thấp để phản ánh tốt hơn thời gian làm việc của phụ nữ và tất cả lao động làm các công việc phi chính thức, nam và nữ nói chung. Trong hệ thống lương hưu nhiều bậc, những người lao động có ít năm đóng góp ít cũng có thể kết hợp những điểm cộng này với khoản lương hưu không đóng góp.
- **Mức độ đầy đủ về quyền lợi:** Việc kết nối giá trị quyền lợi đầy đủ là rất quan trọng để duy trì mức sống và ngăn chặn tình trạng nghèo trong giai đoạn nghỉ hưu. Vì phụ nữ dành thời gian nghỉ hưu lâu hơn, họ sẽ phải đối mặt với nguy cơ giảm giá trị quyền lợi. ILO đã đưa ra một số lựa chọn để liên kết giá trị các khoản lương hưu không đóng góp và

628 Ramírez López, B. và Arza, C. 2021. Đã trích dẫn.

629 Khuyến nghị số 102 về các tầng bảo trợ xã hội của ILO, 2012.

630 Olivier, M. 2020. *Cải cách Luật BHXH của Việt Nam: Khung tích hợp*. Hà Nội: ILO.

631 McClanahan, S., Gelders, B. và Ramírez López, B. 2019. *Tập trung vào gia đình: Gói quyền lợi ngắn hạn để mở rộng phạm vi bao phủ an sinh xã hội đa tầng ở Việt Nam*. Hà Nội: ILO.

đóng góp.⁶³² Điều quan trọng là các cải cách của Chính phủ trong từng lĩnh vực phải phù hợp với nhau để tránh gia tăng bất bình đẳng kinh tế xã hội.

- **Trợ cấp tích lũy cho thời gian sinh con cho cha/mẹ:** Độ tuổi nghỉ hưu khác biệt và tỷ lệ cộng dồn của hệ thống BH Việt Nam không hoàn toàn thành công trong việc bù đắp cho những vấn đề về bất bình đẳng giới. Việc đưa các khoản trợ cấp tích lũy cho thời gian sinh con cho phụ nữ vào hệ thống có thể dựa trên những nỗ lực hiện nay trong tăng cường bảo vệ kinh tế cho phụ nữ khi về già. Các ước tính gần đây của ILO cho thấy khoản trợ cấp tích lũy cho thời gian sinh con cho phụ nữ 18 tháng có thể làm tăng mức lương hưu bảo hiểm xã hội của phụ nữ lên 8,3%, giúp xóa bỏ hầu như hết khoảng cách giới trong lương hưu của lao động khu vực tư. Biện pháp này cũng có thể mang lại lợi ích cho 1,7 triệu phụ nữ không có bảo hiểm vào năm 2020, những người sẽ nhận được lương hưu BHXH có giá trị cao hơn.⁶³³
- **Tiếp cận rộng rãi hơn đối với chế độ bảo vệ thai sản:** Từ góc độ bình đẳng giới, điều cốt yếu là phải mở rộng bảo vệ thai sản cho những phụ nữ không nằm trong chế độ bảo hiểm xã hội. ILO đã đề xuất việc nới rộng quyền lợi thai sản như một phần của gói phúc lợi đa tầng bao gồm quyền lợi cho trẻ em. Chi phí của quyền lợi phổ cập này ước tính dưới 0,04% GDP vào năm 2020, giảm xuống còn 0,02% GDP vào năm 2030.⁶³⁴ Một chiến lược như vậy sẽ bao trùm phần lớn phụ nữ, gồm những phụ nữ dễ bị tổn thương nhất làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, bảo vệ họ và những đứa con mới sinh của họ, với chi phí bằng một nửa hoặc thấp hơn một nửa so với hệ thống BH thai sản hiện tại mà chỉ có

lợi đối với một số ít phụ nữ hơn. Thúc đẩy nghỉ chăm con hưởng lương của người cha cũng đặc biệt quan trọng để thúc đẩy trách nhiệm chung đối với các nhiệm vụ chăm sóc trong gia đình, tạo cho nam giới trách nhiệm để đóng vai trò lớn hơn trong chăm sóc trẻ.

- **Thu hẹp khoảng cách trong bảo hiểm y tế:** nhân cơ hội sửa đổi *Luật Bảo hiểm y tế* năm 2021, gói quyền lợi nên được sửa đổi để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người phụ nữ. Song song với đó, điều thiết yếu là vừa đảm bảo mở rộng phạm vi bao phủ tới 10% còn thiếu, vừa đảm bảo chất lượng chăm sóc sức khỏe ở cấp cộng đồng và cấp huyện.
- **Thường xuyên giám sát những chênh lệch giới trong hệ thống:** điều quan trọng là phải thiết lập các cơ chế để giám sát thường xuyên các chênh lệch về giới, bao gồm cả việc sản xuất và phân tích dữ liệu phân tách theo giới tính để đánh giá kết quả bảo hiểm xã hội. Khi cải cách chế độ đóng góp, các biện pháp cần tính tới các rủi ro và khả năng tổn thương cụ thể của phụ nữ.

Ngoài những đặc điểm về thiết kế bảo hiểm xã hội cụ thể này, bình đẳng giới trong bảo vệ kinh tế - xã hội và hạnh phúc đòi hỏi phải có những chính sách vượt ra ngoài bảo hiểm xã hội và đưa ra sự đáp ứng tích hợp đối với nhiều nhu cầu và rủi ro khác nhau mà phụ nữ phải đối mặt trong suốt cuộc đời họ. Điều này không chỉ bao gồm các hệ thống BHXH và BHYT nhạy cảm về giới, mà còn gồm các chính sách về thị trường lao động, các dịch vụ công chất lượng cao và các chính sách công nhằm điều hòa tốt hơn giữa việc làm và công việc chăm sóc, bao gồm cả hệ thống chăm sóc trẻ em công lập.

632 Như đã đề cập.

633 Như đã đề cập.

634 Như đã đề cập.



CHƯƠNG 9. BÌNH ĐẲNG TRONG MỘT VIỆT NAM ĐANG TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN

9.1 PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Bối cảnh. Mặc dù dân số Việt Nam chủ yếu sống ở nông thôn nhưng các khu vực thành thị cũng đang ngày càng mở rộng. Năm 2019, dân số thành thị chiếm 34,4% tổng dân số. Từ năm 2009 đến 2019, mức tăng dân số hàng năm ở khu vực thành thị là 2,64%, gấp gần sáu lần mức tăng dân số hàng năm ở khu vực nông thôn. Công cuộc chuyển đổi kinh tế đang chuyển dịch việc làm từ nông nghiệp sang dịch vụ và công nghiệp khiến nhiều phụ nữ và nam giới tìm kiếm việc làm ở thành phố hơn. Phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn trong nhóm dân số thành thị của Việt Nam: Cứ 100 nữ khu vực thành thị thì có 96,5 nam so với 100,1 nam trên mỗi 100 nữ ở khu vực nông thôn.⁶³⁵

Khu vực thành thị của Việt Nam đang phát triển đi đôi với nỗ lực chuyển dịch từ nền kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp sang phát triển các ngành dịch vụ và công nghiệp. Việc các thành viên trong hộ gia đình rời nông thôn để đến thành thị làm việc khiến cho số người phụ thuộc vào các nông trại nhỏ để sinh sống ít hơn, góp phần giảm nghèo ở nông thôn. Nguồn thu nhập cho các gia đình nông dân cũng được đa dạng hóa thông qua việc nhiều người di cư ở thành thị gửi tiền về cho hộ gia đình ở nông thôn của họ.⁶³⁶

Giảm nghèo thuần do di cư vào thành thị chỉ có thể thực hiện được khi những người đến thành phố có khả năng tiếp cận việc làm bền vững và có thể tìm được nhà ở phù hợp với giá cả phải chăng. Tuy nhiên, việc bắt kịp với nhu cầu ngày càng tăng về nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, giao thông và các dịch vụ khác đang là thách thức đối với các thành phố của Việt Nam, đặc biệt là các thành phố vừa và

nhỏ đang phát triển rất nhanh (như các thành phố như Đồng Tháp, Hải Dương, Yên Bái).⁶³⁷ Đô thị hóa mang lại những thay đổi về kinh tế - xã hội gây tác động cả tích cực và tiêu cực đến cuộc sống của phụ nữ và nam giới. Tuy nhiên, do đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau, phụ nữ thành thị có nhu cầu khác với nam giới về khả năng tiếp cận, khả năng chi trả và sự an toàn của các dịch vụ đô thị để tạo điều kiện cho họ tiếp cận việc làm, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người già và quản lý hộ gia đình. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, phát triển đô thị được coi là “trung tính” về giới nên các nhu cầu cụ thể của phụ nữ vừa không được xem xét, vừa không được lồng ghép vào quá trình quy hoạch, lập kế hoạch.

Khung pháp lý. Việt Nam đã cam kết thực hiện Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) số 11 nhằm biến các thành phố và các khu định cư của người dân trở nên hòa nhập, an toàn, có khả năng phục hồi và bền vững.⁶³⁸ Việt Nam đã ban hành các chính sách quy hoạch đô thị để xác định lộ trình này với định hướng chính là *Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050* (“*Quy hoạch tổng thể đô thị quốc gia*”). Quy hoạch tổng thể đô thị này có xu hướng phân loại các khu đô thị và đưa ra các khung quy hoạch đô thị theo mật độ và quy mô của chúng. Cách tiếp cận quy hoạch này tạo điều kiện cho các thành phố lớn tự chủ hơn trong việc ra quyết định. Nó cũng thúc đẩy sự xuất hiện của các thành phố cấp hai và cấp ba như những trung tâm thúc đẩy phát triển cấp tỉnh. Tuy nhiên, khung quy hoạch tổng thể này tập trung vào các hướng dẫn mở rộng về quy hoạch không gian và cơ sở hạ tầng hơn là làm thế nào để đáp ứng nhu cầu của cư dân. Do đó, đáng chú ý là còn thiếu hướng dẫn quốc gia về tham vấn có sự tham gia, lồng ghép giới và cải

635 Chính phủ Việt Nam. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. 2019. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam: Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ*. Hà Nội.

636 OECD. 2018. *Tạp chí Chính sách thành thị: Việt Nam*. Paris: OECD.

637 Chính phủ Việt Nam. Bộ Xây dựng và UN Habitat. 2020. *Báo cáo quốc gia cho Hội nghị LHQ về nhà ở và phát triển đô thị bền vững (Habitat III)*. Hà Nội: UN Habitat.

638 Chính phủ Việt Nam. Bộ KH&ĐT. 2018. *Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam*. Hà Nội: Bộ KH&ĐT.

thiện khả năng tiếp cận cho người khuyết tật và các nhóm cư dân đa dạng khác nhau trong các quy hoạch đô thị. Do đó, mức độ tham gia và xem xét hòa nhập giới cũng như chỗ ở cho người khuyết tật có thể rất khác nhau giữa các phạm vi quyền hạn khác nhau.

Các hướng dẫn khác đã được xây dựng theo ngành để giải quyết các thách thức phát triển đô thị của Việt Nam. *Luật Nhà ở (2015)* và *Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030* nhằm nâng cao chất lượng và giá cả hợp lý của nhà ở khi các thành phố phát triển. Các chính sách này đặt ra khuôn khổ để cải cách các lĩnh vực chính như cải thiện tiêu chuẩn về nhà ở tự xây, thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển khu dân cư và tăng khả năng tiếp cận nhà ở cho thuê giá rẻ, đặc biệt cho người lao động tại các khu công nghiệp. Việt Nam cũng đã chuẩn bị *Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* nhằm xác định rõ phương hướng sắp tới trong phát triển hệ thống giao thông công cộng bền vững.⁶³⁹ Các chính sách này đã đặt ra các thông số để cải thiện khả năng tiếp cận nhà ở, dịch vụ đô thị, giao thông và các tiện ích khác cho số lượng cư dân thành phố ngày càng tăng của đất nước. Tuy nhiên, các văn bản chính sách không đề cập đến giới hoặc bao gồm các yếu tố xem xét nhu cầu về nhà ở, giao thông hoặc quy hoạch không gian đặc thù của phụ nữ.

Mặc dù có thể mạnh trong việc thúc đẩy sự đa dạng ở các khu vực đô thị và xác định các ưu tiên theo ngành, cơ cấu quy hoạch của Việt Nam vẫn dựa trên các nguyên tắc của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Trách nhiệm về quy hoạch đô thị được phân chia giữa các Bộ, ngành và các cấp chính quyền khác nhau với ít cơ chế phối hợp. Quy hoạch nhấn mạnh các cách tiếp cận chi tiết đối với quy hoạch khoanh vùng sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ

tầng và quy hoạch phát triển kinh tế thông qua các khu công nghiệp và đưa ra hướng dẫn hạn chế về vai trò của cư dân và khu vực tư nhân trong phát triển và sử dụng không gian đô thị cũng như việc cung cấp và bố trí các dịch vụ công.⁶⁴⁰ Ví dụ, các chính sách phát triển khu công nghiệp (*Nghị định 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*) không yêu cầu người sử dụng lao động phải tích hợp nhà ở và các dịch vụ khác cho người lao động ở đô thị. Trong khi Nghị định 82 đã được cập nhật vào năm 2018 để cho phép các khu công nghiệp đưa vào nhà ở đô thị và dịch vụ nhưng phần lớn các khu công nghiệp của cả nước không có các tiện nghi này và người lao động buộc phải sống trong những căn nhà cho thuê không đủ chỗ ở ven các khu công nghiệp. Vì phụ nữ chiếm đa số (54%) trong số những người làm việc trong lĩnh vực chế tạo nên họ là đối tượng bị ảnh hưởng đặc biệt bởi điều kiện sống tồi tệ xung quanh các khu công nghiệp.⁶⁴¹

Các quy hoạch tổng thể do các thành phố lập ra theo cơ chế quy hoạch đô thị của quốc gia lập ra thường xoay quanh việc mô tả cơ sở hạ tầng, đô thị sẽ được xây dựng trên các khu đất công để đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội. Quy hoạch tổng thể đô thị kết hợp các quy hoạch theo ngành của các Bộ chủ chốt như Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phát triển kinh tế, Bộ Xây dựng về cơ sở hạ tầng, Bộ Tài nguyên về quy hoạch đất đai và Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch về phát triển du lịch cũng như các ngành khác.⁶⁴² Ví dụ, quy hoạch tổng thể thành phố Đà Nẵng gần đây tập trung vào việc đề xuất các dự án cơ sở hạ tầng lớn và phục vụ các khu kinh tế, công nghiệp mới và du lịch. Không thấy đề cập đến các vấn đề về giới, tình trạng khuyết tật hoặc hòa nhập. Nhà ở cho mọi người dân được đề cập nhưng

640 OECD. 2018. *Tạp chí Chính sách thành thị: Việt Nam*. Paris: OECD.

641 Chính phủ Việt Nam. TCTK. 2018. *Số liệu thống kê Lao động việc làm Quý 1 2018*. Hà Nội: TCTK.

642 Như đã đề cập.

639 Như đã đề cập.

không phân định ưu tiên phát triển nhà ở theo trình độ và khả năng kinh tế - xã hội khác nhau. Nghèo đói chỉ được đề cập đến trong kế hoạch ở khía cạnh “không còn hộ nghèo” mà không xem xét các hình thức hỗ trợ và dịch vụ cần thiết để có thể dẫn đến kết quả này.⁶⁴³

Khung quy hoạch truyền thống này tạo ra những hạn chế trong việc lồng ghép các quan điểm giới vào phát triển đô thị. Quy hoạch đô thị được tiếp cận như một tập hợp các vấn đề kỹ thuật và giải pháp. Các quy trình để xác định và điều hòa việc sử dụng không gian đô thị có tính đến sự khác biệt giới không được lồng ghép. Ví dụ, do khả năng tiếp cận các nguồn lực hạn chế của phụ nữ và các vai trò giới do xã hội gán cho họ, vốn đòi hỏi sự điều hòa giữa công việc, chăm sóc con cái và quản lý các công việc gia đình, nên rõ ràng phụ nữ có nhu cầu khác với nam giới về không gian đô thị và dịch vụ.

⁶⁴⁴ Ví dụ, các quy hoạch tổng thể đô thị của Việt Nam thúc đẩy cơ sở hạ tầng lớn với sự tách biệt không gian làm việc và sinh hoạt ở các khu vực khác nhau. Phụ nữ có nhu cầu lớn hơn là được tạo thuận lợi cho các công việc hàng ngày của họ trong quy hoạch đô thị. Phụ nữ thường hay dừng lại thường xuyên và ngắn ở nhiều nơi trong ngày để hoàn thành công việc và chức năng gia đình kết hợp của họ hơn so với nam giới, những người thường hay đi quãng đường dài hơn vào đầu và cuối ngày. Tuy nhiên, các hệ thống giao thông công cộng đô thị và lịch trình thường được thiết kế theo mô hình đi làm truyền thống của nam giới. Việc sử dụng hạn chế các quy trình tham vấn có sự tham gia để hướng dẫn quy hoạch đô thị đã hạn chế mức độ lồng ghép các cân nhắc về giới vào phát triển đô thị.

Việt Nam có chính sách hộ khẩu trong đó những người mới đến thành phố sẽ trở thành

643 Thành phố Đà Nẵng. Sở Kế hoạch và Đầu tư. 2020. *Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Đà Nẵng: Bộ KH&ĐT.

644 Ngân hàng Thế giới. 2020. *Sổ tay về Quy hoạch và Thiết kế đô thị hòa nhập giới*. Washington: Ngân hàng Thế giới.

cư dân tạm trú, điều này tạo ra những hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ công như trường học, bảo hiểm y tế và các thủ tục cơ bản như đăng ký xe máy. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2016) về hệ thống đăng ký hộ khẩu của Việt Nam,⁶⁴⁵ gần 5,6 triệu người chỉ có tình trạng tạm trú tại nơi cư trú, bao gồm 36% dân số Thành phố Hồ Chí Minh và 18% dân số Hà Nội. Phụ nữ chiếm ít nhất một nửa số cư dân tạm trú nhưng con số này có thể còn cao hơn do mức độ có làm việc của họ cao hơn trong lĩnh vực chế tạo, là lĩnh vực chính của nền kinh tế đang thu hút cư dân tạm trú đến sống ở các khu đô thị.

Chính sách *hộ khẩu* có tác động khác nhau về giới. Do phụ nữ chịu trách nhiệm chính về chăm sóc trẻ em và công việc gia đình, phụ nữ thường đảm nhận nhiệm vụ liên hệ với bộ máy hành chính để cho con cái đi học hoặc tiếp cận các dịch vụ y tế cho gia đình. Vai trò này có nguy cơ khiến phụ nữ di cư phải tiếp xúc với tệ nạn tham nhũng và tốn thêm chi phí để tạo lập gia đình ở khu vực sinh sống mới. Khoảng cách về tỷ lệ nhập học ở trung học cơ sở giữa cư dân tạm trú với thường trú là cao hơn ở trẻ em gái. Sự khác biệt này có thể cho thấy cha mẹ có tình trạng tạm trú sẵn sàng nỗ lực hơn nữa để vượt qua rào cản *hộ khẩu* vì con trai. Hơn nữa, phụ nữ sống tạm trú quan tâm đến việc khởi nghiệp để cân bằng giữa nghĩa vụ gia đình và cuộc sống thường gặp phải những rào cản trong tiếp cận tín dụng và chính thức hóa hoạt động kinh doanh của họ.⁶⁴⁶ Việc lấp đầy các cơ hội việc làm tại các khu công nghiệp chế tạo đang phát triển của Việt Nam có thể tăng cường sự tham gia vào lực lượng lao động và khả năng tiếp cận các nguồn lực của phụ nữ. Tuy nhiên, cải cách *hộ khẩu* để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc ổn định gia đình ở các khu đô thị là nền tảng cho hạnh phúc và quyền năng kinh tế của phụ nữ.

645 Nhóm Ngân hàng Thế giới và Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 2016. *Hệ thống đăng ký hộ khẩu của Việt Nam*. Hà Nội.

646 Như đã đề cập.

1. Quy hoạch và phát triển đô thị

Do ít đại diện trong việc ra quyết định về chính trị, phụ nữ ít tham gia hơn tại các diễn đàn ở cấp quốc gia và cấp tỉnh/thành phố, nơi ra các quyết định về quy hoạch đô thị. Mặc dù chiếm một nửa dân số, nhưng trong nhiệm kỳ 2021 - 2026, phụ nữ chỉ chiếm chưa đến một phần ba số đại biểu Quốc hội (30,26%). Mặc dù tỉ lệ nữ ĐBQH các cấp đã tăng lên trong nhiệm kỳ 2021-2026, nhưng tỷ lệ nữ đại biểu trong Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã/phường vẫn thấp đều, dao động từ 22 - 29%.⁶⁴⁷

Bản chất của chế độ quy hoạch đô thị cũng không tạo ra mấy sự linh hoạt cho sự tham gia của cư dân và hạn chế quan điểm có thể giúp hình thành và xác định các ưu tiên quy hoạch đô thị của phụ nữ. Các nhu cầu và vấn đề gắn liền với quy hoạch đô thị không đưa ra phân tích hoặc đề xuất giải pháp ở cấp quận, phường và khu phố. Chính xác là ở những cấp này phụ nữ thường hay tham gia vào các quyết định, nhưng quy hoạch đô thị lại chưa hướng đến sự tham gia của người dân. Các cấp hành chính thấp hơn trực thuộc thành phố không bắt buộc phải lập quy hoạch đô thị cho lĩnh vực thẩm quyền của họ và thường các cán bộ ở cấp này thiếu năng lực về thiết kế đô thị có sự tham gia.⁶⁴⁸

Do đó, chưa có yêu cầu và cơ chế nào để phụ nữ có thể nói rõ nhu cầu của họ về chất lượng, khả năng chi trả, khả năng tiếp cận và sự an toàn của các dịch vụ đô thị, không gian công cộng an toàn, không gian xanh, khu vực vui chơi của trẻ em và văn hóa. Điều này đặc biệt đúng đối với những phụ nữ có thu nhập thấp sống trong các khu định cư phi chính thức dày đặc không thuộc cơ cấu hành chính để có thể được tham vấn ý kiến về quy hoạch phi tập trung. Các khu định cư phi chính thức cũng

có mạng lưới xã hội hạn chế để thúc đẩy quá trình ra quyết định có sự tham gia của người dân do tỉ lệ rời đi nhiều của cư dân.

Do tỉ lệ tham gia thấp trong các ngành xây dựng và quy hoạch đô thị, quan điểm của phụ nữ ít được lồng ghép vào phát triển cơ sở hạ tầng quy hoạch đô thị. Phụ nữ có xu hướng ít tham gia vào các công việc chuyên môn, kỹ thuật và quản lý liên quan đến quy hoạch đô thị. Trong khi chưa có số liệu phân tách theo giới tính công khai nào trên toàn quốc về số lượng cán bộ công chức, thông tin thu thập từ ba tỉnh (Hà Tĩnh, Lào Cai và Thừa Thiên Huế) cho thấy phụ nữ chỉ chiếm 22 đến 37% số cán bộ của Sở Kế hoạch và Đầu tư và dưới 25% nhân viên trong các phòng/ban chịu trách nhiệm về xây dựng đô thị.⁶⁴⁹ Không có số liệu chi tiết về nhân viên hành chính và nhân viên kỹ thuật. Trong toàn bộ các cơ quan chính phủ và khu vực tư nhân, phụ nữ chỉ nắm giữ 28% các vị trí được phân loại là "lãnh đạo, quản lý và quản trị viên". Ngoài ra, tỉ lệ phụ nữ tham gia rất thấp trong các lĩnh vực thuộc ngành xây dựng như cơ khí, kỹ thuật, đã gây ảnh hưởng đến các quyết định quy hoạch đô thị. Chỉ 10% vị trí trong lĩnh vực xây dựng do phụ nữ đảm nhiệm.⁶⁵⁰

Mặc dù có trình độ học vấn tương tự như nam giới, phụ nữ ít có khả năng tham gia các chương trình Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề (TVET) để có được bằng cấp trong các lĩnh vực như xây dựng và kỹ thuật cấp nước và vệ sinh môi trường. Đánh giá về giới của các ngành ở Việt Nam cho thấy giáo viên và tư vấn viên có xu hướng nêu cao định kiến/khuôn mẫu giới truyền thống về các nghề phù hợp với nam và nữ, ví dụ gắn nam giới với các công việc như xây dựng mà đòi hỏi lao động thể chất và phụ nữ với các vai trò truyền thống như nấu ăn hoặc các nghề chăm sóc. Do đó, giáo viên và tư vấn

647 Dựa trên dữ liệu từ cuộc bầu cử 2021.

648 Chính phủ Việt Nam. Bộ Xây dựng và UN Habitat. 2020. *Báo cáo quốc gia cho Hội nghị LHQ về nhà ở và phát triển đô thị bền vững (Habitat III)*. Hà Nội: UN Habitat.

649 Dữ liệu thu thập từ các cuộc phỏng vấn với các cán bộ cấp tỉnh vào tháng 9/2020.

650 Chính phủ Việt Nam. TCTK (TCTK). 2018. *Số liệu thống kê Lao động việc làm Quý 1 2018*. Hà Nội: TCTK.

viên không có khả năng khuyến khích phụ nữ và trẻ em gái theo đuổi các lĩnh vực truyền thống do nam giới thống trị.⁶⁵¹

Sự thiếu hụt về trình độ kỹ thuật này đã hạn chế khả năng tiếp cận của phụ nữ với các cơ hội ngày càng tăng trong xây dựng đô thị, cấp nước và vệ sinh môi trường cũng như các lĩnh vực cơ sở hạ tầng khác đang mở rộng để theo kịp tốc độ mở rộng đô thị. Khoảng cách kỹ năng này không chỉ hạn chế khả năng tiếp cận của phụ nữ với các cơ hội việc làm được hưởng lương cao hơn mà còn duy trì định kiến về quy hoạch và xây dựng đô thị là lĩnh vực của nam giới. Do đó, vào thời điểm chuyển đổi lớn ở các thành phố Việt Nam, quan điểm của phụ nữ về cách thức sử dụng và điều hướng không gian đô thị và cơ sở hạ tầng vẫn còn thiếu hụt nghiêm trọng.

Tốc độ mở rộng đô thị mật độ thấp của Việt Nam đang tạo ra những thách thức đối với việc xây dựng các thành phố bền vững, có trách nhiệm giới. Quy hoạch tổng thể đô thị quốc gia của Việt Nam xác định rằng nhu cầu về đất đô thị dự kiến sẽ tăng ít nhất 30% từ năm 2015 đến năm 2050 để đáp ứng mức tăng dân số đô thị dự kiến trên toàn quốc từ 35 triệu lên 52 triệu. Khung quy hoạch đô thị của Việt Nam tạo ra động lực cho chính quyền địa phương mở rộng các khu vực đô thị để nâng cấp thành một loại hình thành phố tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực và quyền tự chủ trong quyết định. Điều này dẫn đến những động lực khuyến khích chuyển đổi đất nông nghiệp để phù hợp với sự phát triển của các khu dân cư mật độ thấp và các khu công nghiệp.⁶⁵²

Sự mở rộng đô thị mật độ thấp đòi hỏi sự đầu tư lớn hơn vào cơ sở hạ tầng vào các tuyến đường rộng và đường cao tốc để tạo ra khoảng cách giữa các dịch vụ mà người dân

cần cho cuộc sống hàng ngày. Loại hình phát triển này thiên về các hình thái sử dụng đô thị của nam giới, chẳng hạn như đi lại từ nhà đến nơi làm việc hưởng lương. Việc tập trung vào phát triển sử dụng cho một mục đích với mật độ thấp thay vì xây dựng không gian sử dụng đa mục đích trên các mạng lưới đường phố nhỏ ở đô thị đã coi nhẹ nhu cầu của phụ nữ là hoàn thành nhiều công việc khác nhau hàng ngày cho gia đình, chăm sóc trẻ em và công việc được trả lương.⁶⁵³ Ví dụ, một số khu công nghiệp tạo ra không gian cho dịch vụ chăm sóc trẻ em, nơi người lao động nữ có thể gửi trẻ tại trường học hoặc nhà trẻ dễ dàng hơn. Những khu vực này đòi hỏi những khoảng thời gian đi lại dài giữa các khu sử dụng một mục đích khiến phụ nữ phải dành nhiều giờ hơn cho công việc chăm sóc không lương.⁶⁵⁴

Để thích ứng với sự tăng trưởng, các thành phố lớn của Việt Nam đang chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển khu dân cư và khu công nghiệp với tốc độ ngày càng nhanh. Điều này đã có tác động lớn đến các hộ nông dân truyền thống, đặc biệt là các thành viên nữ trong hộ gia đình. Trong khi nông dân được bồi thường và được đào tạo để thích ứng với việc làm và điều kiện sống mới sau khi chuyển đổi đất đai thì việc tìm kiếm việc làm có chất lượng trong các khu công nghiệp là một thách thức đối với những người không có trình độ kỹ thuật cao hơn. Chuyển đổi đất đai tạo ra thách thức đặc thù đối với phụ nữ. Phụ nữ có nhiều khả năng phụ thuộc vào đất nông nghiệp và các doanh nghiệp gia đình bị gián đoạn do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển đô thị. Hơn nữa, phụ nữ ít có khả năng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất ở hoặc đất nông nghiệp, do đó thường ít được công nhận là đủ điều kiện để được bồi thường và cho các chương trình đào tạo để thích ứng với cơ hội việc làm

651 ADB. 2017. *Đánh giá Giới trong Giáo dục và Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề (TVET) và Chuyển đổi giữa Trường học tới việc làm ở Việt Nam*. Hà Nội: ADB.

652 OECD. 2018. *Tạp chí Chính sách thành thị: Việt Nam*. Paris: OECD.

653 Ngân hàng Thế giới. 2020. Đã trích dẫn.

654 Ngân hàng Thế giới. 2019. *Tài liệu thẩm định dự án: Dự án phát triển tích hợp các thành phố năng động của Việt Nam*. Washington: Ngân hàng Thế giới.

trong ngành công nghiệp hoặc dịch vụ.⁶⁵⁵ Việc xây dựng các chương trình có trách nhiệm giới cho người dân nông thôn và vùng ven bị ảnh hưởng bởi chuyển đổi đất đai là điều cần thiết để đảm bảo rằng phụ nữ được hưởng lợi bình đẳng từ nguồn thu nhập cao hơn và điều kiện sống cải thiện từ đô thị hóa.

Các quyết định về quy hoạch đô thị ít chú ý đến cách thức các môi trường xây dựng ảnh hưởng đến sự an toàn và cảm giác an toàn của phụ nữ.

Cách môi trường xây dựng được phát triển - bao gồm tòa nhà, đường phố và không gian công cộng như công viên và quảng trường, hệ thống giao thông và mô hình sử dụng đất - có thể ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần và an toàn công cộng của tất cả cư dân. Tuy nhiên, các yếu tố trong môi trường xây dựng có thể góp phần hoặc làm giảm việc tạo ra cảm giác an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái. Tương tự như vậy, đường phố và không gian công cộng an toàn, dễ tiếp cận có thể tạo thuận lợi hoặc làm suy yếu khả năng di chuyển và an toàn cho phụ nữ và nam giới khuyết tật.

Một nghiên cứu của ActionAid về sự an toàn của phụ nữ ở các thành phố đã xác định rằng hơn một nửa số phụ nữ thành thị được hỏi cảm thấy không an toàn trên xe buýt đông đúc và tại các trạm dừng xe buýt.⁶⁵⁶ Một nghiên cứu khác của Plan International đã nhấn mạnh những nguy cơ về an toàn mà trẻ em gái vị thành niên ở Hà Nội nhận thấy. Gần một nửa số trẻ em gái được khảo sát (49%) cho biết họ không bao giờ (15,6%), hiếm khi (9,6%) hoặc đôi khi (24,1%) cảm thấy an toàn khi ở nơi công cộng.⁶⁵⁷ Các yếu tố khác trong môi trường được xây dựng cũng làm suy yếu cảm giác an toàn của phụ nữ

và trẻ em gái. Một nghiên cứu của UN Women, trong đó có tiến hành các cuộc thảo luận nhóm trọng điểm về quấy rối tình dục tại không gian công cộng ở Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện bằng chứng định tính cho thấy quấy rối tình dục trên xe buýt, các phương tiện giao thông công cộng khác, cũng như trong hồ bơi, nhà vệ sinh công cộng, trường đại học, trường học và các cơ sở vật chất là phổ biến, đến mức bình thường hóa do tần suất của nó.⁶⁵⁸ Như đã thấy trong Hình 70, việc chiếu sáng ít ỏi và có ít người qua lại trên phố thường góp phần khiến phụ nữ cảm thấy bất an ở các khu vực đô thị. Các trung tâm thành phố ở Việt Nam theo truyền thống thường chú trọng vào những con phố được thấp sáng đầy đủ, các cửa hàng nhỏ và lưu lượng người đi bộ cao. Lồng ghép các yếu tố này vào kế hoạch cho các khu đô thị mới và các thành phố thứ cấp là ưu tiên để thúc đẩy cảm giác an toàn của phụ nữ.

Người khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ, thường gặp hạn chế khi tiếp cận các nơi làm việc và các dịch vụ đô thị có cách thiết kế khó tiếp cận.⁶⁵⁹ Thiết kế không gian dành cho những người khuyết tật về thể chất cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi di chuyển cho người cao tuổi và các bà mẹ sử dụng xe đẩy có trẻ nhỏ. Việt Nam đã xây dựng các tiêu chuẩn thiết kế đô thị để thúc đẩy mức độ di chuyển. Tuy nhiên, việc thiếu nguồn lực và việc các công ty xây dựng không tuân thủ các tiêu chuẩn cần thiết đồng nghĩa với việc nhiều yêu cầu về khả năng tiếp cận không được đáp ứng. Phân tích các địa điểm công cộng được kiểm tra ở Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Vũng Tàu và Đà Lạt cho thấy chưa đến 1% cung cấp đầy đủ khả năng tiếp cận.⁶⁶⁰

655 Cũng xem phần về Đất đai trong báo cáo này. Duong, Mai TT. và cộng sự 2020. "Chuyển đổi đất đai để phát triển du lịch trong bối cảnh Quyền sở hữu đất không rõ ràng tại Việt Nam." *Đất đai* 9(6), 204.

656 ActionAid. 2017. Đã trích dẫn.

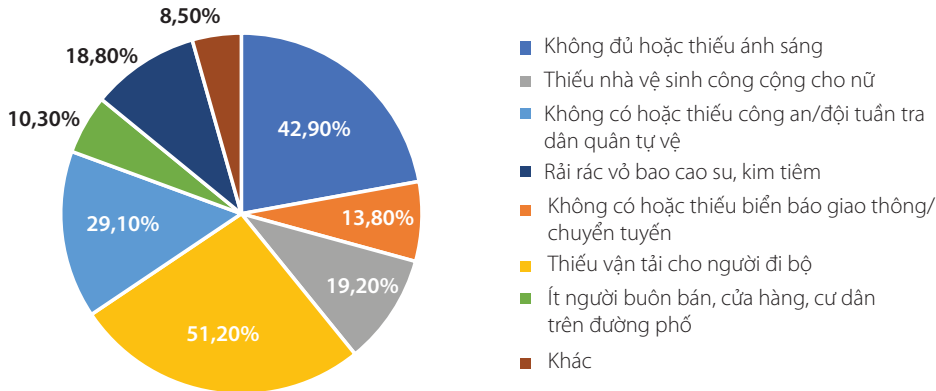
657 Plan International. 2017. *Quan điểm của trẻ em gái vị thành niên về an toàn ở các thành phố - Phát hiện từ Vì tôi là con gái: Nghiên cứu về Chương trình đô thị ở Cairo, Delhi, Hà Nội, Kampala và Lima. Surrey, Vương quốc Anh: Plan International.*

658 UN Women. 2017. *Thành phố an toàn và Không gian công cộng an toàn: Báo cáo Kết quả toàn cầu.* New York: UN Women.

659 Bản đồ D. là một ứng dụng lấy cảm hứng từ đám đông, google-maps để mọi người đăng ký xem liệu cơ sở hạ tầng và địa điểm công cộng trên khắp Việt Nam có dễ tiếp cận hay không, do Trung Tâm Khuyết Tật và Phát Triển (DRD), là một tổ chức phi chính phủ trong nước, sản xuất cùng với Đại học Hoa Sen, với sự hỗ trợ của UNDP, hiện đã liệt kê hơn 18.174 địa điểm bởi 1338 người dùng.

660 Như đã đề cập.

HÌNH 70: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẢM GIÁC AN TOÀN CỦA PHỤ NỮ TRONG MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ



Nguồn: ActionAid. 2017. *Tóm tắt chính sách vì một thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái.*

Phương hướng tiếp theo. Các phương pháp tiếp cận và kỹ thuật quy hoạch đô thị và giao thông công cộng có trách nhiệm giới cần được đánh giá và xây dựng thành các chính sách, hướng dẫn và ra quyết định để chúng được ưu tiên như một phần của kế hoạch đầu tư tại các thành phố lớn và thị trấn thứ cấp. Với các biện pháp như vậy, các quy hoạch tổng thể đô thị sẽ có thể tạo ra hướng đi tiếp theo để tạo nên các trung tâm đô thị nhạy cảm về giới, an toàn, xanh và hiện đại.

Khi các thành phố lớn và thị trấn thứ cấp mở rộng, các nhà lập kế hoạch của chính phủ cần đảm bảo rằng các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các biện pháp khác cần có trách nhiệm giới. Các lựa chọn bao gồm: đầu tư vào không gian đô thị thân thiện với phụ nữ và trẻ em, bao gồm không gian giải trí, quy hoạch và đường phố chiếu sáng đầy đủ, trạm dừng xe buýt và không gian công cộng, cung cấp các khu vệ sinh nam và nữ riêng biệt, đặc biệt là ở các khu vực đô thị và dọc theo đường cao tốc, và cung cấp tiếp cận cho xe nôi và xe lăn. Có nhân viên nữ ở các vị trí dịch vụ công quan

trọng, bao gồm cả các lĩnh vực phi truyền thống như tài xế phương tiện công cộng, có thể góp phần tạo ra không gian thành phố thân thiện với phụ nữ.

2. Nhà ở

Việc thiếu nhà ở giá chất lượng, giá cả phải chăng đang là thách thức đặc thù đối với người dân thành thị có thu nhập thấp, đặc biệt là phụ nữ, thanh niên và người khuyết tật. Để bắt kịp tốc độ phát triển đô thị, Việt Nam đã và đang cải thiện nguồn cung và chất lượng nhà ở. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 16,7 m² năm 2009 lên 23,4 m² năm 2017. Tỷ lệ hộ có nhà ở đơn sơ, bán kiên cố giảm từ 9,2% năm 2014 xuống còn 7,8% năm 2016.⁶⁶¹ Mặc dù vậy, tỷ lệ tỷ lệ nhà ở bán kiên cố ở các khu vực đô thị được ước tính cao hơn nhiều với số liệu thống kê chính thức không phải lúc nào cũng nắm bắt được số người sống tại các khu định cư phi chính thức mật độ cao. Một số ước tính cho thấy 2/3 dân số Thành phố Hồ Chí Minh đang sống trong

661 Chính phủ Việt Nam. Bộ Xây dựng và UN Habitat. 2020. Đã trích dẫn.

nhà ở bán kiên cố.⁶⁶²

Thị trường nhà ở của Việt Nam có đặc điểm là phân khúc nhà ở cao cấp và công trình nhà ở tự xây mà phần lớn người dân thành thị sẽ không tiếp cận được nếu họ không tiếp cận được với vốn và đất đai. Nhu cầu về nhà ở giá cả phải chăng đang vượt quá nguồn cung sẵn có tại các thành phố lớn và nhiều dự án nhà ở giá rẻ bị ngừng trệ do thiếu vốn.⁶⁶³ Các thành phố vừa và nhỏ cũng đang gặp khó khăn trong việc cung cấp đầy đủ nhà ở với các dịch vụ lân cận để đáp ứng nhu cầu của người lao động di chuyển gần các trung tâm công nghiệp và chế tạo. Nhiều hộ gia đình, đặc biệt là những người đã về hưu và cao tuổi, sống trong các khu tập thể cũ do chính quyền xây dựng cách đây hơn 40 năm và giao lại cho những người dân gặp khó khăn trong việc đầu tư bảo trì tòa nhà.⁶⁶⁴

Do phải chịu trách nhiệm về công việc chăm sóc không được trả lương, phụ nữ dành nhiều thời gian ở nhà hơn và phải đối mặt nhiều hơn với những sự khó chịu, cũng như rủi ro về sức khỏe và an toàn khi điều kiện nhà ở thiếu thốn. Nhiệm vụ của phụ nữ là duy trì tổ ấm - nấu ăn, dọn dẹp và duy trì sức khỏe và vệ sinh gia đình – sẽ trở nên khó khăn hơn và tốn nhiều thời gian hơn trong những không gian đông đúc thiếu nước, vệ sinh và các tiện ích khác. Trung bình phụ nữ kiếm được ít hơn nam giới và do đó, các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ có xu hướng chi tiêu một phần lớn hơn trong thu nhập vào việc thuê nhà. Do đó, phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi hơn do giá thuê tăng ở khu vực thành thị.

Những người di cư, bao gồm những người

662 Trương, HT, và cộng sự *Nhà ở và giao thông vận tải tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: Thành phố xã hội. Nghiên cứu điển hình trong phát triển đô thị xã hội*. Hà Nội: Friedrich-Ebert-Stiftung.

663 Seo, D. và Kwon, YS. 2017. "Di cư trong nước và lựa chọn nhà ở tại Thành phố Hồ Chí Minh: Hướng tới phát triển nhà ở bền vững tại Việt Nam." *Tính bền vững* 9(10): 1738.

664 Ngân hàng Thế giới. 2015. *Nhà ở giá cả phải chăng tại Việt Nam: Hướng đi tiếp theo*. Washington: Ngân hàng Thế giới.

thuộc các nhóm dân tộc thiểu số đến thành phố làm việc, đặc biệt phải đối mặt với các lựa chọn nhà ở nghèo nàn. Một nghiên cứu về điều kiện của người di cư cho thấy nhà ở là nguyên nhân chính dẫn đến sự không hài lòng phát sinh từ quyết định di chuyển của họ. Mặc dù dữ liệu không được phân tách theo giới tính nhưng gần một phần ba số người được hỏi cho biết điều kiện nhà ở đã xuống cấp cùng với tình trạng di cư do họ phải tìm nơi ở ở những khu vực kém tiếp cận với cơ sở hạ tầng, điện và các dịch vụ do nhà nước cung cấp như giao thông công cộng. Hơn 50% người di cư cho biết rằng việc sống trong các khu nhà tạm chật chội và không hợp vệ sinh hoặc tại các địa điểm làm việc là nguồn cơn chính dẫn tới sự bất mãn. Những phụ nữ di cư bị ảnh hưởng đặc biệt bởi thiếu đi sự riêng tư và họ phải đối mặt với nguy cơ bị bạo lực trên cơ sở giới, bao gồm cả quấy rối, tại môi trường sống của họ.⁶⁶⁵

Các chính sách về nhà ở của Việt Nam cũng chưa giải quyết được nhu cầu cụ thể về nhà ở cho phụ nữ và nam giới khuyết tật. Do đó, họ phải phụ thuộc vào người thân để có nhà ở trong những không gian thực thể không thể phù hợp với nhu cầu của họ.

Phương hướng tiếp theo. Những áp lực về nhà ở này sẽ tiếp tục khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục thu hút người lao động đến các trung tâm công nghiệp và chế tạo. Từ góc độ giới, phát triển nhà ở giá rẻ là một ưu tiên phát triển đô thị quan trọng. Quy hoạch đô thị có trách nhiệm giới đòi hỏi ưu tiên nhiều hơn về hình thành các lựa chọn nhà ở cho các nhóm dân cư và nhóm thu nhập đa dạng, bao gồm nhà ở phục vụ nhu cầu người lao động (có người đi kèm hoặc không) chuyển tới các khu kinh tế và công nghiệp đang mở rộng.

Cần có thêm các khoản đầu tư và khuyến khích tài chính từ khu vực tư nhân để lấp đầy

665 UNESCO, UNDP, IOM và UN-Habitat. 2017. *Tổng quan về di cư trong nước tại Việt Nam*. Hà Nội: UNDP.

khoảng trống trong phân khúc nhà ở giá rẻ tại Việt Nam. Các chương trình như vậy cần được xây dựng thông qua các cuộc tham vấn và phân tích nhu cầu của phụ nữ, thanh niên và người khuyết tật ở khu vực đô thị, đặc biệt là những địa bàn ở gần khu công nghiệp, nơi thu hút người di cư từ nông thôn. Do đó, nhu cầu là phát triển khu dân cư có mục đích sử dụng phức hợp với các chương trình nhà ở xã hội có trách nhiệm giới và tiếp cận việc làm, chăm sóc trẻ em, vận tải và các dịch vụ khác mà có phụ nữ bị phụ thuộc.

3. Di chuyển và phương tiện công cộng hòa nhập

Do ít có mặt trong các công việc phụ trách về lập kế hoạch/quy hoạch giao thông nên quan điểm của phụ nữ không được xem xét trong thiết kế đường xá và hệ thống giao thông.

Phụ nữ ở Việt Nam thường hay sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe máy, đi bộ hoặc đạp xe nhiều hơn nam giới và họ cũng ít sử dụng ô tô hơn. Phụ nữ cũng thường hay dừng lại giữa đường nhiều lần trong khi di chuyển để phục vụ các mục đích công việc chăm sóc con cái, gia đình rồi mới đến nơi làm việc. Bất chấp những khác biệt này, quy hoạch giao thông thường được coi là “trung tính về giới”. Phát triển giao thông đô thị dựa trên việc phát triển các con đường rộng rãi, không dành cho người đi bộ thay vì mạng lưới đường phố quy mô vừa và nhỏ đã làm hạn chế các tùy chọn kết nối sẵn có dành cho giao thông công cộng và các phương tiện đi lại ngoài ô tô. Điều này dẫn đến việc sử dụng nhiều ô tô góp phần gia tăng ô nhiễm và mất thời gian phụ nữ di chuyển nhiều hơn để thực hiện các công việc hàng ngày mà họ hay phải làm. Ví dụ: đường cao tốc ngăn cách các vùng lân cận có thể giảm thời gian đi lại cho người dùng ô tô, thường là nam giới, nhưng lại mất thêm thời gian đi lại để phụ nữ hoàn thành nhiều chuyến đi ngắn đến trường học, cửa hàng tạp hóa, trung tâm y tế và các

điểm dừng khác mà công việc hưởng lương và không hưởng lương của họ kéo theo.⁶⁶⁶ Cần các cuộc tham vấn ý kiến có ý nghĩa với phụ nữ về thói quen di chuyển và nhu cầu giao thông của họ nhằm cung cấp thông tin tốt hơn cho việc thiết kế đường xá, quy hoạch đi lại và không gian đáp ứng nhu cầu của tất cả cư dân.

Đầu tư vào hệ thống đường lớn ở Việt Nam không đi đôi với đầu tư tương đương vào giao thông công cộng để đảm bảo rằng phụ nữ có thể sử dụng những con đường đã được xây dựng.

Không gian đô thị mở rộng tạo ra nhiều thách thức hơn cho việc thiết kế hệ thống giao thông công cộng hiệu quả. Một phân tích về các yếu tố góp phần tạo nên thành phố bền vững đã xác định rằng chỉ có 56% người dân Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Ngoài ra, ở những nơi có phương tiện công cộng, khoảng cách giữa các vùng lân cận và các điểm dừng phương tiện công cộng là dài, với khoảng cách trung bình là 1 km đi bộ để đến được một trạm dừng, đồ phương tiện công cộng.⁶⁶⁷

Bất chấp các cam kết của Việt Nam về đảm bảo quyền của phụ nữ và nam giới khuyết tật, bao gồm quyền đi lại, khả năng tiếp cận vẫn chưa được lồng ghép một cách có hệ thống vào đầu tư giao thông công cộng và các yêu cầu về dịch vụ giao thông tư nhân để phục vụ người khuyết tật chưa được giải quyết.⁶⁶⁸ Giao thông công cộng đô thị không đầy đủ đã hạn chế khả năng di chuyển của phụ nữ, người có thu nhập thấp hơn và người khuyết tật phụ thuộc vào các dịch vụ này để tiếp cận việc làm và dịch vụ. Hệ thống giao thông có trách nhiệm giới và hòa nhập phải được xây dựng để đảm bảo khả năng tiếp cận công bằng tới

666 ADB và UN Women. 2019. *Lập ngân sách có trách nhiệm giới ở Việt Nam: Bình đẳng giới trong giao thông vận tải*. Hà Nội: UN Women.

667 Hsu, A. và cộng sự 2020. *Chỉ số Môi trường đô thị và hòa nhập xã hội*. New Haven, CT: ĐH Yale.

668 ADB and UN Women. 2019. Đã trích dẫn.

Tp. Hồ Chí Minh đang thực thi các chính sách nhằm ngăn chặn bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong hệ thống giao thông công cộng

Trên toàn cầu và tại Việt Nam đã có sự công nhận rõ ràng về sự cần thiết phải giảm tình trạng phụ nữ bị bạo lực trên cơ sở giới ở các dịch vụ giao thông công cộng; rằng bạo lực trên cơ sở giới ở nơi công cộng gây ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng di chuyển và cơ hội trao quyền kinh tế của phụ nữ; và bạo lực trên cơ sở giới có thể làm giảm việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng không chỉ của phụ nữ mà cả trẻ em và người già. Ở Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác, phụ nữ có nguy cơ bị bạo lực cao hơn nam giới từ người lạ trên các phương tiện giao thông công cộng và khi họ đi bộ đến và đi ra từ các phương tiện giao thông. Việt Nam đã ký kết một số văn kiện và cam kết quốc tế nhằm xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và lồng ghép thành công nhiều nghĩa vụ quốc tế này vào hệ thống pháp luật trong nước.

Tuy nhiên, để hỗ trợ thực hiện thành công chính sách, sự cần thiết phải giảm thiểu nguy cơ BLG và quấy rối tình dục trong không gian công cộng vẫn còn. Một nghiên cứu tổng hợp và điều tra ban đầu do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở LĐ-TBXH) Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện năm 2017, với sự hỗ trợ kỹ thuật của UN Women, cho thấy các khu vực liên quan đến giao thông, bao gồm xe buýt, bến xe buýt và các điểm giao xe buýt nằm trong số ba không gian công cộng không an toàn nhất đối với phụ nữ và trẻ em gái về nguy cơ và hay xảy ra các vụ quấy rối tình dục. Những phụ nữ được hỏi cho biết họ đã từng bị quấy rối tình dục dưới hình thức bằng lời nói và thể chất khi đi xe buýt, trong khi tài xế và người phụ xe buýt cũng nhận thấy hành vi quấy rối tình dục phổ biến trên xe buýt. Rõ ràng cần phải cải thiện các dịch vụ giao thông công cộng cho nam giới và phụ nữ bằng cách nâng cao trải nghiệm an toàn cá nhân của phụ nữ.

Sở Giao thông Vận tải (Sở GTVT) Thành phố Hồ Chí Minh đang phối hợp với nhiều đối tác khác nhau, bao gồm Ngân hàng Thế giới, để ngăn chặn hành vi bạo lực trên cơ sở giới và quấy rối tình dục trong lĩnh vực giao thông công cộng. Quyết định số 1464-TTg (2016) của Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra hướng dẫn về việc triển khai thành phố an toàn, thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái để đảm bảo an toàn nơi không gian công cộng. Sở GTVT đang phối hợp với Sở LĐ-TBXH và UN Women thực hiện thí điểm 'Chương trình Thành phố an toàn' (2017–2021) nhằm thúc đẩy sự an toàn của phụ nữ và trẻ em gái khi học tập, làm việc, đi lại và sinh sống tại khu vực thành phố. Thành phố đã tiến hành một chiến dịch nâng cao nhận thức về giao thông an toàn với các hoạt động phòng ngừa được thiết kế cho các trường học, cộng đồng và các

phương tiện truyền thông. Đến năm 2020, Sở GTVT thành phố đã cải tạo hai tuyến xe buýt (số 43 và 93) với 43 xe buýt và trên 50 nhà chờ xe buýt sơn màu cam với thông điệp không khoan nhượng với bạo lực trên cơ sở giới; và các thông điệp âm thanh được phát trên các chuyến xe buýt (UN Women 2021).

Sở GTVT thành phố cũng đã xây dựng và phổ biến Bộ quy tắc ứng xử cho người điều khiển xe buýt, người phụ xe và hành khách. Sở cũng tổ chức tập huấn và phát cuốn sổ tay cho tài xế xe buýt, phụ xe, công chức và các cán bộ, nhân viên khác về cách xác định và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên các phương tiện giao thông công cộng. Tất cả các xe buýt đều được trang bị thiết bị GPS và camera đã được lắp đặt trên 2.300 xe buýt. Sở GTVT thành phố phối hợp, qua số điện thoại đường dây nóng (0981860202), với Cục Cảnh sát Hình sự và Thanh tra Giao thông vận tải để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên xe buýt, bến xe buýt. Trung tâm Kiểm soát giám sát hoạt động và tội phạm, bao gồm hành vi quấy rối tình dục trên xe buýt, để có hành động kịp thời và cung cấp bằng chứng cho phía cảnh sát.

Năm 2019, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được khoản cho vay đầu tiên trong một loạt các khoản vay phục vụ chính sách phát triển từ Ngân hàng Thế giới. Các chính sách được hỗ trợ theo khoản vay bao gồm các chính sách mua sắm/đấu thầu giữa các quốc gia khác nhau nhằm thiết lập hoạt động đấu thầu cạnh tranh cho các hợp đồng nhiều năm về các tuyến xe buýt được lựa chọn. Các điều khoản trong hợp đồng về vận hành xe buýt yêu cầu các bên vận hành tăng cường các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ, bao gồm cả việc ngăn chặn hành vi quấy rối tình dục và tổ chức tập huấn cho lái xe và phụ xe về quấy rối tình dục và các vấn đề an toàn cá nhân. Tập huấn bắt buộc đối với lái xe và phụ xe sẽ làm giảm nguy cơ bị quấy rối tình dục đối với trẻ em gái và phụ nữ, qua đó giúp họ cảm thấy an toàn hơn khi đi xe buýt. Như vậy, Thành phố Hồ Chí Minh đã là một ví dụ điển hình cho các thành phố khác về các biện pháp chính sách thiết thực nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống giao thông công cộng nhằm thúc đẩy sự an toàn cá nhân của người sử dụng.

UN Women. 2021. Lập ngân sách có trách nhiệm với giới với mục tiêu xây dựng các thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái. Các sáng kiến của Thành phố Hồ Chí Minh trong cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng. Hà nội: UN Women.

Author: World Bank

các phương tiện giao thông nhằm phân phối cơ hội về công việc, cơ hội kinh tế, xã hội và chính trị một cách bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới bất kể khả năng và/hoặc mức thu nhập của họ.

Phương hướng tiếp theo. Việt Nam có kế hoạch đầu tư vào tăng trưởng bền vững về môi trường ở các thành phố. Có một hệ thống giao thông đô thị hiệu quả là rất thiết yếu cho tăng trưởng nhưng cần được thực hiện mà không làm tăng phát thải. Ưu tiên cao cho phương tiện công cộng trong đầu tư quy hoạch đô thị sẽ mang lại lợi ích cho phụ nữ ở khía cạnh họ là người thường hay phụ thuộc vào phương tiện công cộng để di chuyển. Đảm bảo tiếp cận với các dịch vụ và lịch trình giao thông công cộng thuận tiện hơn trong suốt cả ban ngày và buổi tối sẽ mang lại lợi ích cho phụ nữ thông qua việc giảm thời gian đi lại để thực hiện cả công việc được trả lương và không được trả lương. Tập huấn cho các cán bộ giao thông vận tải để thiết kế các chiến lược giao thông để tiếp cận và nhạy cảm về giới trong các quy hoạch tổng thể sẽ đảm bảo rằng không gian đô thị được thiết kế hiệu quả để đảm bảo an toàn cho người đi bộ, người khuyết tật để tiếp cận và dễ dàng tiếp cận phương tiện giao thông công cộng hơn sự thống trị của các phương tiện chở một hành khách.

4. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường

Tăng tỷ lệ tiếp cận nguồn cung cấp nước sạch và vệ sinh sẽ mang lại lợi ích cho phụ nữ. Với tổng dân số 97,4 triệu người, khả năng tiếp cận nguồn cung cấp nước được cải thiện của Việt Nam đã tăng từ 65% trong năm 2000 lên 95% vào năm 2017, trong khi tiếp cận với vệ sinh cơ bản tăng từ 52% lên 84% trong cùng kỳ. Vệ sinh gia đình, vệ sinh môi trường, tiếp cận nguồn cung cấp nước hợp vệ sinh và các tác động liên quan đến sức khỏe gia đình là những

trách nhiệm thường được gán cho phụ nữ. Phụ nữ được hưởng lợi từ hoạt động phát triển đô thị mà ưu tiên chất lượng nguồn cung cấp nước, cơ sở hạ tầng vệ sinh và dịch vụ. Việt Nam đã đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng nước và cấp nước đô thị tại 5 thành phố lớn với 96% hộ gia đình ở TP.HCM và Hà Nội được kết nối với hệ thống nước máy và hơn 80% được kết nối với hệ thống vệ sinh.⁶⁶⁹ Nhìn chung, tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch đạt 99,6% đối với hộ gia đình thành thị. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) là 88,9%, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009.⁶⁷⁰

Phụ nữ có thu nhập thấp bị ảnh hưởng nhiều hơn do giảm khả năng tiếp cận với các dịch vụ cung cấp nước và vệ sinh có chất lượng. Mặc dù tỷ lệ tiếp cận nước và vệ sinh tăng nhưng tốc độ phát triển đô thị nhanh chóng thường gây quá tải cho cơ sở hạ tầng đô thị ở các thành phố và thị trấn của Việt Nam. Chất lượng của các dịch vụ do cơ sở hạ tầng nước và cấp nước cung cấp đã trở thành một thách thức khi các hệ thống cố gắng bắt kịp tốc độ khi các khu đô thị phát triển cả về mật độ dân số và diện tích sử dụng đất. Tỷ lệ kết nối và chất lượng dịch vụ ở các thành phố vừa và nhỏ là một thách thức đặc thù, đặc biệt do số lượng các thành phố quy mô vừa (mật độ dân số từ 10.000 người/50 m² trở xuống) đã tăng gấp đôi từ năm 2012 đến năm 2020.

Tỷ lệ tiếp cận cung cấp nước hợp vệ sinh ở các thành phố quy mô trung bình chỉ dao động từ 50% đến 70% và tỷ lệ đầu nối vệ sinh thấp ở mức 15%. Chỉ có 7,6% trong tất cả các thành phố có hệ thống thu gom và xử lý nước thải phù hợp. Các thành phố vừa và nhỏ có ít quyền tự chủ về ngân sách hơn so với năm trung tâm

669 Ngân hàng Thế giới. 2019. *Tài liệu thẩm định dự án: Dự án phát triển tích hợp các thành phố năng động của Việt Nam*. Washington: Ngân hàng Thế giới.

670 UNFPA. 2020. "Thông cáo Báo chí: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019". Truy cập tháng 10 năm 2020. <https://vietnam.unfpa.org/en/news/results-population-and-housing-census-2019>

đô thị lớn và phụ thuộc vào các quyết định quy hoạch của tỉnh để tiếp cận các nguồn lực nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng về cơ sở hạ tầng đô thị như nước và vệ sinh.⁶⁷¹ Khi các khu vực tăng mật độ dân số và chuyển đổi từ nông thôn sang thành thị, các nguồn nước truyền thống trở nên ít sẵn có hơn hoặc không hợp vệ sinh trong khi cơ sở hạ tầng cấp nước và vệ sinh mới cần nhiều thời gian để lập kế hoạch và xây dựng. Việc phân khu các khu đô thị mới cho phép các dự án cấp nước và vệ sinh triển khai lại thường bị tụt hậu so với việc giải quyết/định cư của các khu vực này do người di cư nông thôn di cư đến các thành phố và thị trấn để tìm việc làm. Nghiên cứu về tình trạng nghèo đô thị ở Đông Á, trong đó có Việt Nam, đã phát hiện ra rằng phần lớn dân nghèo thành thị sống ở các thị trấn vừa và nhỏ, đồng thời không tiếp cận được với cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản.⁶⁷²

Do chuẩn mực giới, đảm bảo gia đình có nước để sinh hoạt và rửa ráy được coi là nhiệm vụ 'nữ hóa'. Thời gian và chi phí dành cho việc tiếp cận nước hợp vệ sinh cho đến khi xây dựng cơ sở hạ tầng cấp nước và vệ sinh được xây dựng là trách nhiệm thường rơi vào phụ nữ. Phụ nữ thực hiện nhiệm vụ lấy nước ở 69% hộ gia đình thành thị của Việt Nam không được tiếp cận với nước uống an toàn trong khuôn viên nhà so với 22% hộ gia đình có nam giới thực hiện nhiệm vụ này và 9% ở nơi công việc này được chia sẻ.⁶⁷³ Những khó khăn liên quan đến việc thiếu nước máy an toàn đặc biệt ảnh hưởng đến phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo hơn. Thiếu điều kiện vệ sinh môi trường và điều kiện vệ sinh cá nhân cũng ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và của trẻ em và người già do họ chăm sóc. Hơn nữa, nó ảnh hưởng đến khả năng xử lý vệ sinh kinh nguyệt của phụ nữ một cách riêng tư và có phẩm giá. Trong điều kiện đại dịch năm 2020, sự cần thiết của việc vệ sinh cần thận chỉ

671 Ngân hàng Thế giới. 2019. Đã trích dẫn.

672 Baker, J.L. và Gadgil, G.U. 2017. *Các thành phố Đông Á và Thái Bình Dương: Mở rộng cơ hội cho người nghèo thành thị*. Washington: Ngân hàng Thế giới.

673 TCTK và UNICEF. 2015. *MICS 2014 – Báo cáo cuối cùng*. Hà Nội: TCTK.

làm tăng gánh nặng cho những phụ nữ không được tiếp cận với nguồn cấp nước và vệ sinh (WSS). Sự khác biệt về giới trong sử dụng thời gian cũng như các chi phí cơ hội kinh tế và sức khỏe liên quan của việc lấy nước và xử lý nước ở Việt Nam vẫn chưa được định lượng một cách chính thức.⁶⁷⁴ Tuy nhiên, một nghiên cứu của ActionAid (2016) trên 5.670 phụ nữ và nam giới và việc sử dụng thời gian của họ cho thấy phụ nữ dành 60 phút để lấy nước mỗi ngày.⁶⁷⁵ Loại hình dữ liệu này sẽ hỗ trợ lập kế hoạch WSS tổng thể trong phát triển đô thị.

Đảm bảo các thành phố vừa và nhỏ được tiếp cận với các nguồn lực để cung cấp nước và vệ sinh để theo kịp tốc độ phát triển đô thị là ưu tiên hàng đầu để cải thiện sức khỏe gia đình, và là yếu tố thiết yếu để giảm khối lượng công việc không công và thường vô hình do phụ nữ thực hiện. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng cấp nước và vệ sinh cũng có khả năng góp phần chuyển đổi quan hệ giới. Nghiên cứu định tính đã phát hiện ra rằng sự thuận tiện được tạo ra khi có hệ thống cấp nước máy khiến nam giới có nhiều khả năng đảm nhận các công việc gia đình như nấu ăn và dọn dẹp, tạo ra sự phân công lao động gia đình công bằng hơn theo giới.⁶⁷⁶ Thời gian và sức lao động tiết kiệm được cũng như phân bổ lại các công việc, thông qua hệ thống cấp nước và vệ sinh đô thị được nâng cấp, cũng giúp phụ nữ có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động khác - dù là kinh tế, công cộng, dân sự hay riêng tư.

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào công tác lập kế hoạch cấp nước và vệ sinh sẽ đóng góp cho bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Nghiên cứu tại các tỉnh miền Trung của Việt Nam về các phương pháp tiếp cận có sự tham gia đối với phát triển cơ sở hạ tầng nước và vệ sinh cho thấy rằng việc phụ nữ tham gia

674 UN Women. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*. Hà Nội: UN Women.

675 ActionAid. 2016. Đã trích dẫn.

676 Leahy, C. và cộng sự. Chuyển đổi quan hệ giới thông qua thực hiện và giám sát chương trình nước, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở Việt Nam. *Giới & Phát triển* 25(2): 283-301.

vào các dịch vụ phát triển cơ sở hạ tầng cũng như vận hành và bảo trì sẽ góp phần nâng cao vị thế của họ. Tổ chức các phiên họp riêng với phụ nữ sẽ tăng cường khả năng phụ nữ chia sẻ các quan sát của mình về nhu cầu và ưu tiên về nước và vệ sinh. Phụ nữ nhận thấy kinh nghiệm tác động đến các quyết định lập kế hoạch sẽ giúp trao quyền và tăng khả năng tham gia vào các diễn đàn phát triển địa phương khác của họ.⁶⁷⁷

Nghiên cứu định tính cho thấy rằng phụ nữ có được sự tự tin khi tham gia vào các khóa đào tạo kỹ thuật cho phép họ hiểu rõ hơn các vấn đề về nước và vệ sinh cũng như tham gia vào công tác vận hành và bảo trì. Sau khi được đào tạo, phụ nữ thường hay đóng vai trò tham gia xây dựng và duy trì hệ thống nước công cộng, hình thành trách nhiệm chung giữa phụ nữ và nam giới đối với các công trình công cộng ở xã, một sự thay đổi tích cực trong quan hệ giới, nâng cao vị thế của phụ nữ.⁶⁷⁸

Phương hướng tiếp theo

Cần có cả nguồn lực tài chính và hoạt động nâng cao năng lực nhằm hỗ trợ các thành phố vừa và nhỏ chống lại các thách thức về cấp nước và vệ sinh mà thường gây bất lợi cho phụ nữ và người khuyết tật, đồng thời nhằm lồng ghép bình đẳng giới và hòa nhập xã hội để nâng cao lợi ích của các can thiệp này. Cần đào tạo để hỗ trợ các cán bộ hiểu cách lập kế hoạch có sự tham gia và hoạt động lồng ghép giới sẽ hỗ trợ họ đạt được các chính sách về nước của quốc gia và địa phương, nâng cao năng lực nguồn nhân lực, phục vụ người tiêu dùng tốt hơn và đóng góp vào tính bền vững của hệ thống nước và vệ sinh. Nâng cao kiến thức của phụ nữ về nước và vệ sinh sẽ tăng cường sự tham gia của họ trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh (WSS). Khóa tập huấn này có thể nhắm đến các nữ lãnh đạo trong các cộng đồng nơi cơ sở hạ tầng WSS mới được lên kế hoạch. Tập huấn

677 Như đã đề cập.

678 Như đã đề cập.

cho đội ngũ nhân sự nữ hiện có về các công trình cấp nước, tạo điều kiện cho họ tiến bộ trong quản lý hoặc nâng cao kỹ năng mà giúp họ tiếp cận các vị trí kỹ thuật được trả lương cao hơn, cũng có thể sẽ làm tăng sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực này.

Cùng với đầu tư của lĩnh vực giáo dục, cần phân tích nhiều hơn về những thách thức để tìm kiếm những phụ nữ đủ trình độ trong các lĩnh vực phi truyền thống như quy hoạch đô thị, giao thông, cấp nước và vệ sinh. Đưa vào các khóa đào tạo hoặc thực tập với các trường cao đẳng nghề ở các vùng khác nhau trên cả nước có thể là một phương tiện để tăng số lượng phụ nữ có trình độ trong các lĩnh vực liên quan đến quy hoạch và xây dựng đô thị để tạo cơ hội việc làm được trả lương cao hơn cho họ cũng như nâng cao mức độ lồng ghép các quan điểm của họ trong phát triển đô thị.

5. Thích ứng với khí hậu ở đô thị

Người dân thành thị phải đối mặt với nhiều hiểm họa khí hậu bao gồm lũ lụt, bão và nhiệt độ với các tác động mang tính khác biệt về giới. Tuy nhiên, phụ nữ ít có khả năng tham gia vào quản lý rủi ro thiên tai ở đô thị hơn. Khi các tòa nhà và đường xá thay thế không gian xanh và cây cối thì các vấn đề về thoát nước và nắng nóng ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Dân số đô thị của Việt Nam phần lớn sống ở các vùng ven biển bằng phẳng, nơi thường phải hứng chịu những trận mưa gió mùa lớn. Do các vùng đất ngập nước tự nhiên hấp thụ nước nay lại bị bao phủ bởi các bề mặt cứng nên lũ lụt tăng lên. Nhiều thành phố đã kết hợp hệ thống cống-thoát nước thải để xử lý nước thải do số lượng hộ gia đình ngày càng tăng. Việc không thu gom chất thải rắn thường xuyên có nghĩa là các cống thoát nước thường bị tắc nghẽn gây ra tình trạng ứ đọng thoát nước bao gồm cả nước thải.⁶⁷⁹ Những người nghèo, nhiều người sống trong những nơi tránh trú thiếu thốn ở

679 CP VN, Bộ Xây dựng và UN Habitat. 2020. Đã trích dẫn.

các vùng đồng bằng, là những người dễ bị tổn thương nhất. Một nghiên cứu cho thấy những người nghèo sống ở các khu định cư không chính thức ở Thành phố Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng của lũ lụt cao hơn 10 đến 20% so với phần còn lại của thành phố và mức độ ảnh hưởng này được dự báo sẽ tăng lên cùng với tình trạng biến đổi khí hậu.⁶⁸⁰

Lũ lụt ở đô thị làm tăng nguy cơ mắc các bệnh lây truyền qua đường nước ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ, đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em và người già mà họ chăm sóc. Phụ nữ là những người chịu trách nhiệm xây dựng khả năng chống chịu hàng ngày đối với tác động của lũ lụt bằng cách đảm bảo tiếp cận thực phẩm và nước, giữ gìn vệ sinh và dọn dẹp sau lũ lụt. Vì phụ nữ thường ít sở hữu ô tô hơn nên họ cũng ít có khả năng di chuyển trên những con phố ngập nước. Sự cố hệ thống thoát nước đô thị làm tăng nguy cơ phụ nữ mất số ngày làm việc do lũ lụt thường xuyên theo mùa và do biến đổi khí hậu gây ra. Nếu trường học đóng cửa hoặc không thể tiếp cận được, phụ nữ thường phải ở nhà với con cái. Điều này được đúc kết từ báo cáo kinh nghiệm của COVID-19 vào năm 2020, khi các trường học đóng cửa trong 15 tuần sau kỳ nghỉ Tết và phụ nữ lại phải gánh trách nhiệm chính là xoay sở với công việc chăm sóc trẻ em và học tại nhà.

Phụ nữ ít được lựa chọn tham gia các chương trình tập huấn về sẵn sàng ứng phó với thiên tai tại địa phương mặc dù trách nhiệm của họ lớn hơn trong công việc chăm sóc và việc nhà không được trả lương đồng nghĩa với việc họ thường hay phải ở nhà khi thiên tai xảy ra. Các kế hoạch quản lý thiên tai thường củng cố các vai trò khuôn mẫu, chẳng hạn như giao cho phụ nữ làm những công việc không được trả công là dọn dẹp khu phố, bắt kẻ khối lượng công việc hiện có của họ ra sao hay khả năng đóng góp của nam giới. Tập huấn chủ yếu được

680 Bangalore, Mook và cộng sự 2017. *Nguy cơ bị ảnh hưởng trước lũ lụt, biến đổi khí hậu và nghèo đói ở Việt Nam*. Washington: Ngân hàng Thế giới.

cung cấp cho các thành viên của các Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn gồm các cán bộ địa phương hoặc cho các chủ hộ chính thức mà chủ yếu là nam giới. Một số tiến bộ đã đạt được trong năm 2013 khi Hội LHPNVN trở thành thành viên của Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương.⁶⁸¹ Tuy nhiên, một nghiên cứu của Hội cho thấy đại diện của họ chỉ được mời tham gia Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ở 29% tỉnh, 44% huyện và 51% xã.⁶⁸²

Phụ nữ thành thị có thể tiếp cận dự báo trên truyền hình và điện thoại di động nhưng các cảnh báo sớm thường không được khoanh vùng cho các vùng lân cận cụ thể. Mặc dù có trách nhiệm thực hiện các công việc hàng ngày nhằm nâng cao khả năng chống chịu với khí hậu nhưng phụ nữ lại có ảnh hưởng hạn chế trong việc ra quyết định về các ưu tiên trong việc lập kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai do chính quyền địa phương (một lần nữa, chủ yếu là nam giới) thực hiện. Do đó, các mối quan tâm hàng đầu của phụ nữ, chẳng hạn như cải thiện mức độ vệ sinh khu dân cư và vệ sinh môi trường, ít có khả năng được ưu tiên trong các kế hoạch sẵn sàng ứng phó.

Phương hướng tiếp theo. Thay đổi các quan niệm dựa trên giới về năng lực và trách nhiệm quản lý rủi ro thiên tai là điều cần thiết để thúc đẩy bình đẳng cũng như tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu ở đô thị. Ưu tiên cao là tăng số lượng phụ nữ tham gia trong quá trình ra quyết định quản lý rủi ro thiên tai bằng cách thay đổi các quan niệm dựa trên định kiến giới hiện nay như phụ nữ ít phù hợp hơn trong chỉ đạo việc sơ tán hoặc thực hiện tìm kiếm cứu nạn. Đảm bảo rằng sự tham gia của Hội LHPNVN trong Ban chỉ huy Phòng

681 LHQ. 2016. *Báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam*. Hà Nội: LHQ.

682 Trung tâm Thông tin Dữ liệu các tổ chức Phi Chính phủ VUFO-NGO (VUFO-NGO Resource Center). 2017. *Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu và chống chịu với thiên tai ở Việt Nam*. Hà Nội.

chống Thiên tai được triển khai hiệu quả ở tất cả các cấp là bước đầu tiên quan trọng để cải thiện lồng ghép bình đẳng giới trong hệ thống quản lý rủi ro thiên tai.

Khuyến nghị

- **Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch đô thị mang tính chống chịu với khí hậu và nhạy cảm giới.** Bộ Xây dựng có thể sửa đổi các chính sách về phát triển đô thị và kế hoạch tổng thể để thúc đẩy cách tiếp cận tích hợp hơn, mang lại cho người dân nhiều cơ hội đóng góp ý kiến hơn. Bước đầu tiên có thể bao gồm xây dựng các hướng dẫn về quy hoạch tổng thể đô thị có khả năng chống chịu với khí hậu, có trách nhiệm giới, bao gồm các lĩnh vực chính như quy hoạch không gian, nhà ở, giao thông công cộng và lối đi cho người đi bộ. Quá trình này có thể bao gồm thực hiện các đánh giá đô thị toàn diện và có sự tham gia ở một số thành phố thứ cấp mục tiêu để xác định các ưu tiên và đưa ra các khái niệm cho các hướng dẫn thiết kế phổ cập và có trách nhiệm giới để áp dụng cho các thành phố vừa và nhỏ ở Việt Nam. Các đánh giá sẽ thu thập thông tin để xác định các vấn đề giới ở đô thị cũng như các vấn đề liên quan đến khả năng tiếp cận, dân tộc, hòa nhập xã hội, tính dễ bị tổn thương và khả năng chống chịu với khí hậu. Thông tin này sẽ tiếp tục cung cấp đầu vào cho việc xây dựng các hướng dẫn hiện hành nhằm chuyển đổi quy hoạch tổng thể đô thị từ cách tiếp cận quy hoạch định hướng cơ sở hạ tầng sang cách tiếp cận dựa trên sự hiểu biết và đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của đa dạng cư dân. Các hướng dẫn sẽ thiết lập khuôn khổ và tạo ra các con đường cho các thành phố vừa và nhỏ trở nên nhạy cảm hơn về giới, an toàn, xanh và có sức chống chịu.

- **Tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ với các cơ hội đào tạo để họ tham gia đầy đủ hơn vào các lĩnh vực phát triển đô thị và nước, vệ sinh môi trường.** Nâng cao kiến thức của phụ nữ về quy hoạch đô thị, xây dựng, nước và vệ sinh môi trường là thiết yếu để tăng cường sự tham gia của họ trong tất cả các khía cạnh của phát triển đô thị. Cần có thêm dữ liệu phân tách theo giới tính có thể tiếp cận được nhằm phân tích sự khác biệt về giới trong các con đường giáo dục và nghề nghiệp để xác định khoảng cách về tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong các chương trình TVET và các trình độ khác nhau đối với các ngành nghề phát triển đô thị và các lĩnh vực kỹ thuật. Với thông tin tốt hơn, có thể xây dựng các chiến dịch giáo dục cho các trường đại học và ngành TVET để khuyến khích nhiều phụ nữ hơn, bao gồm cả phụ nữ dân tộc thiểu số, tham gia vào các lĩnh vực phi truyền thống như kỹ thuật dân dụng, giao thông, kỹ thuật nước và vệ sinh môi trường, xây dựng và các lĩnh vực kỹ thuật khác. Cung cấp nhiều cơ hội đào tạo hơn cho các nhân viên nữ hiện tại trong các phòng/ban về đô thị, dịch vụ giao thông, cơ sở cấp nước và các dịch vụ đô thị khác sẽ hỗ trợ nhiều phụ nữ hơn để tiến tới vai trò ra quyết định hoặc các vị trí kỹ thuật được trả lương cao hơn.
- **Nâng cao năng lực của cán bộ quy hoạch thành phố của chính phủ để lồng ghép các biện pháp thiết kế có trách nhiệm giới vào quy hoạch tổng thể đô thị.** Các phương pháp tiếp cận đối với xây dựng các thành phố hòa nhập, có khả năng chống chịu và an toàn cần phải gắn liền với việc đào tạo và giáo dục các cán bộ quy hoạch đô thị. Ở cấp độ quốc tế, lĩnh vực quy hoạch đô thị đã từng bước xây dựng được các phương pháp tiếp cận và bài học về thiết kế phổ thông để phù hợp với người khuyết tật, LGG và thúc đẩy các thành phố trở nên hòa nhập hơn. Thiết kế phổ thông

thúc đẩy các phương pháp tiếp cận có sự tham gia đối với hoạt động tham vấn ý kiến phụ nữ, người khuyết tật và các nhóm khác về cách thức phát triển thành phố và vùng lân cận để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của tất cả cư dân, bao gồm cách thức thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu. Thông qua tăng cường hợp tác hơn nữa giữa các trường đại học có chương trình quy hoạch đô thị ở Việt Nam và các trường đại học đối tác quốc tế, chính phủ có thể tạo ra nhiều cơ hội đào tạo và giáo dục hơn cho cán bộ chính phủ làm việc ở các sở quy hoạch đô thị thành phố và tỉnh. Các sáng kiến đào tạo cũng có thể hướng tới Hội LHPNVN và các tổ chức/hội đại diện cho người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm khác để học hỏi các phương pháp tiếp cận phổ quát có trách nhiệm giới. Hoạt động xây dựng năng lực này cũng có thể bao gồm việc tăng cường các phương pháp tiếp cận về quy hoạch đô thị chống chịu khí hậu.

- **Tiếp tục đầu tư để thu hẹp khoảng cách về cấp nước và vệ sinh môi trường ở các thành phố vừa và nhỏ.** Thu hẹp khoảng cách về tiếp cận với nguồn nước và vệ sinh cho người dân ở các thành phố vừa và nhỏ ở Việt Nam là một lĩnh vực can thiệp được ưu tiên cao để thúc đẩy bình đẳng giới. Đại dịch COVID-19 đã nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của việc giảm bớt khối lượng công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ bằng cách đưa vào cơ sở hạ tầng về nước và vệ sinh được cải thiện. Hệ thống nước và vệ sinh cũng là chìa khóa để giảm tác động của lũ lụt đối với sức khỏe và gánh nặng thời gian của phụ nữ. Chính phủ cần tiếp tục ưu tiên tiếp cận nguồn nước máy và cải thiện hệ thống thoát nước và quản lý chất thải cho tất cả các khu vực đô thị và vùng ven đô để tăng cường bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Những nỗ lực này có thể bao gồm việc xem

xét cách thức phân bổ ngân sách cho các thành phố vừa và nhỏ để đảm bảo có đủ nguồn lực đầu tư vào các dịch vụ cơ bản này khi dân số tăng lên.

9.2 NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



Bối cảnh. Với 65% dân số sống ở nông thôn, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn giữ tầm quan trọng đối với nền kinh tế đất nước và các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG), chiếm 15% GDP cả nước năm 2019.⁶⁸³ Khu vực nông nghiệp đang được tái cơ cấu để chuyển dịch từ nền nông nghiệp tự cung tự cấp, giá trị thấp sang hướng công nghệ nông nghiệp dựa trên tri thức, cơ giới hóa và chế biến giá trị gia tăng nhằm sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm đạt tiêu chuẩn cao. Song song với đó, thúc đẩy tạo việc làm trong các ngành công nghiệp và dịch vụ được kỳ vọng sẽ tiếp tục thu hút lực lượng lao động rời khỏi khu vực nông nghiệp khi ngành này trở nên ít thâm dụng lao động hơn. Đất nông nghiệp ngày càng được chuyển đổi thành các khu công nghiệp và dịch vụ.

Cách tiếp cận của Việt Nam trong xây dựng nền nông nghiệp có sức cạnh tranh hơn và tạo việc làm trong ngành dịch vụ và công nghiệp được trả lương cao hơn đang góp phần nâng cao thu nhập trung bình và giảm mức nghèo. Tuy nhiên, những cuộc chuyển đổi lớn về kinh tế đều gây ảnh hưởng khác nhau đến phụ nữ và nam giới và nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Phụ nữ, đặc biệt là những người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, với sinh kế phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp quy mô nhỏ, thâm dụng lao động, tự cung tự cấp, hiện đang trở nên kém cạnh tranh hơn

⁶⁸³ TCTK. 2019. *Dữ liệu thống kê: Tài khoản quốc gia*. Hà Nội: TCTK.



khí ngành nông nghiệp chuyển sang phát triển hàng hóa dựa trên công nghệ, giá trị cao hơn. Đảm bảo rằng phụ nữ nông thôn và dân tộc thiểu số nâng cao kỹ năng của họ và tiếp cận vốn để đầu tư vào thương mại hóa nông nghiệp là thiết yếu để đảm bảo rằng họ có thể cải thiện vị trí kinh tế-xã hội của mình thay vì ngày càng trở nên dễ rơi vào nghèo khó khi ngành này chuyển đổi.⁶⁸⁴

Khung Pháp lý. *Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* là kế hoạch tổng thể của Chính phủ để phát triển ngành nông nghiệp. Kế hoạch này đặt nền móng cho việc chuyển nông nghiệp thành một ngành xuất khẩu chiến lược. Các chỉ tiêu phát triển bao gồm duy trì tăng trưởng GDP nông nghiệp thông qua tăng cường hoạt động chế biến giá trị gia tăng và kinh doanh nông sản. Các phương pháp này bao gồm thúc đẩy các khu nông nghiệp chuyên biệt và thiết lập các cụm dịch vụ công nghiệp nông nghiệp với cơ sở hạ tầng hiện đại, chuyển đổi nông nghiệp và khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu thị trường về sản phẩm chất lượng cao, cải thiện vệ sinh an toàn thực phẩm và phát triển ngành dịch vụ nông thôn nhằm thu hút lao động nông thôn. Chiến lược này “trung tính về giới” và không đề cập đến bất kỳ vấn đề cụ thể nào về giới nào và cũng không đặt ra bất kỳ mục tiêu cụ thể nào liên quan đến bình đẳng giới trong ngành này.⁶⁸⁵

Để đạt được những chuyển biến đã đề ra trong Chiến lược, *Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp* đã được phê duyệt vào năm 2013 và được cập nhật bằng Kế hoạch triển khai thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 1819/2017

của Thủ tướng Chính phủ.⁶⁸⁶ Kế hoạch này định hướng cho các chương trình phát triển nông nghiệp của chính phủ, đồng thời đưa vào khái niệm “Thực hành nông nghiệp thông minh ứng phó với BĐKH (CSA)” để cải thiện tăng trưởng kinh tế, giảm thiểu và phục hồi.⁶⁸⁷ Tháng 2 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 255/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Các mục tiêu cụ thể của Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp hiện tại bao gồm: Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt bình quân từ 2,5 đến 3,0%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động đạt bình quân từ 7,0 đến 8,0%/năm; Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương đạt trên 25%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5 đến 2,0%. Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp cũng đặt mục tiêu cụ thể về tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn khoảng 25%; tăng tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt lên trên 55%; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

Các mục tiêu được đề ra trong *Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* và *Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp* bao gồm các yếu tố như đào tạo thêm nhiều lao động có tay nghề trong lĩnh vực này, dẫn tới khả năng cải thiện thu nhập của phụ nữ. Việc chú trọng phát triển các chuỗi giá trị nông nghiệp ngách

684 Nền tảng Tài chính Toàn diện. 2019. *Dịch vụ tài chính cho phụ nữ - Các sản phẩm tài chính nông nghiệp dành cho nữ nông dân ở Việt Nam: Một nghiên cứu điển hình*. Hà Nội.

685 Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD). 2019. *Việt Nam Country Strategic Opportunities Programme*. Rome: IFAD.

686 Chính phủ Việt Nam. Tháng 11/2017. *Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp* (Quyết định số 1819 của Thủ tướng Chính phủ).

687 IFAD, 2019. Thực hành nông nghiệp thông minh ứng phó với BĐKH (CSA) là một cách tiếp cận tổng hợp để quản lý cảnh quan - đất trồng trọt, chăn nuôi, rừng và thủy sản - giải quyết những thách thức liên quan đến an ninh lương thực và đẩy nhanh biến đổi khí hậu

dựa trên lợi thế cạnh tranh ở các địa phương có thể tăng cường hỗ trợ cho các mặt hàng nông nghiệp mà phụ nữ có nhiều khả năng tham gia hơn như sản xuất rau. Tăng cường khả năng chống chịu, thích nghi và phục hồi thông qua chuyển giao kiến thức về CSA cũng có thể có tác động nhằm giảm khối lượng công việc của phụ nữ bằng cách đưa ra áp dụng các kỹ thuật sản xuất hiệu quả hơn và các thiết bị tiết kiệm nước.

Mặc dù có những lợi ích tiềm năng này, nhưng bản Chiến lược và Kế hoạch này là “trung tính về giới”. Các vấn đề về giới như khoảng cách về thu nhập giữa phụ nữ và nam giới nông thôn, sự phân công lao động theo giới dẫn đến tình trạng “nghèo” thời gian của phụ nữ nhưng việc nhắm tới công nghệ mới cho nam giới, sự tập trung lao động của phụ nữ nông thôn vào các công việc gia đình không được trả lương và doanh lợi thấp hơn từ hoạt động của họ trong chuỗi giá trị vẫn chưa được đề cập tới. Việc thiếu các chiến lược nông nghiệp “có trách nhiệm giới” dẫn đến việc bỏ lỡ cơ hội thúc đẩy các cách thức mà quá trình tái cơ cấu và chuyển đổi nông nghiệp hỗ trợ đẩy nhanh việc tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ trong lĩnh vực mà họ phụ thuộc nhiều nhất về sinh kế. Việc nhấn mạnh xác định chuỗi giá trị có tầm quan trọng của địa phương có nguy cơ bỏ qua những mặt hàng quan trọng đối với phụ nữ, những người thường không tham gia trong các cuộc họp tại địa phương và những đóng góp của họ cho nông nghiệp vẫn không được nhìn nhận. Ngoài ra, vì thiếu lăng kính giới, Chiến lược này nhấn mạnh các công nghệ để nâng cao năng suất, nhưng lại không đề cập đến các chiến lược tiết kiệm thời gian trong khi đây là một yếu tố quan trọng để giảm chi phí sản xuất và lao động gia đình vốn do phụ nữ gánh chịu một cách không cân xứng. Về bản chất, Chiến lược này có thể vô tình làm sâu sắc thêm sự phân chia và bất bình đẳng giới. Cuối cùng, việc thiếu chỉ tiêu rõ ràng liên quan đến phụ nữ hoặc khả năng tiếp cận công bằng với

các cơ hội do Chiến lược và Kế hoạch tạo ra có thể dẫn đến việc thiếu trách nhiệm giải trình.

Kế hoạch hành động về bình đẳng giới của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT). Theo quy định của *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020* của chính phủ và chỉ thị của UBQG VSTBPN dành cho các Bộ, ngành, Bộ NN&PTNT đã xây dựng Kế hoạch hành động về bình đẳng giới (giai đoạn 2016 - 2020). Kế hoạch hành động này đề ra mục tiêu tổng quát nhằm giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sáu mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể được đặt ra, bao gồm phụ nữ trong lĩnh vực lao động và việc làm, đào tạo, bồi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và tăng cường xây dựng năng lực hoạt động công tác BĐG, tập huấn kiến thức BĐG cho cán bộ làm công tác BĐG, lồng ghép vấn đề BĐG. Một yếu tố chính của Kế hoạch hành động này là đảm bảo tỉ lệ lao động nữ nông thôn được đào tạo nghề thông qua mục tiêu đầy tham vọng là 50% phụ nữ nông thôn được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật.⁶⁸⁸ Tuy nhiên, chỉ có một mục tiêu trong KH hành động, liên quan đến phụ nữ trong lĩnh vực lao động, việc làm, được thiết kế để hỗ trợ nữ nông dân.⁶⁸⁹ Các mục tiêu khác tập trung vào phụ nữ trong lực lượng lao động khu vực tư hoặc khu vực công trong nông nghiệp, trong đó chú trọng đến sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo. KH hành động đề cập đến vấn đề công việc chăm sóc không được trả lương, nhưng chỉ đề cập đến vấn đề đào tạo cán bộ trong

688 Điều này phù hợp với Chỉ tiêu 3 trong Mục tiêu 2 của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 - Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Theo báo cáo của Bộ LĐ-TBXH, ước tính có khoảng 59% phụ nữ nông thôn đã được đào tạo. Dữ liệu phân tách theo độ tuổi cũng như chi tiết và kết quả của khóa đào tạo không có sẵn. Xem Bộ LĐ-TBXH. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. (sắp tới)

689 FAO (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc). 2019. *Đánh giá về giới của quốc gia đối với nông nghiệp và khu vực nông thôn ở Việt Nam*. Hà Nội: FAO.

ngành nông nghiệp về vấn đề này. Tuy nhiên, chưa có biện pháp cụ thể nào được đề xuất để giải quyết các động lực về giới trong các hộ gia đình nông thôn nhằm cải thiện tình trạng phụ nữ đóng góp không công cho các nông trại gia đình và công việc chăm sóc không được trả lương. Ngoài ra, trong khi KH hành động xác định một số ưu tiên chính nhằm để cập đến vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng lại không đưa ra quy định về việc sửa đổi các chính sách và chương trình hiện có để đảm bảo rằng các cân nhắc về giới sẽ được lồng ghép đầy đủ. Do đó, không rõ cơ chế nào sẽ được áp dụng để đảm bảo rằng các mục tiêu KH sẽ được xem xét trong quá trình triển khai các chính sách và chương trình khác.⁶⁹⁰

Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011–2020. *Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011–2020 và tầm nhìn đến năm 2030* đã được Chính phủ phê duyệt và ban hành vào tháng 2/2012, nhấn mạnh mối liên hệ giữa an ninh lương thực và dinh dưỡng. Chiến lược này có một phần được thiết kế cụ thể cho vấn đề an ninh lương thực, thực phẩm và dinh dưỡng hộ gia đình với trọng tâm là tiếp cận các hộ gia đình dân tộc thiểu số và hộ nghèo. Chiến lược này xác định phụ nữ và trẻ em là những đối tượng thụ hưởng chính của các can thiệp và nhấn mạnh vai trò quan trọng của phụ nữ trong an ninh lương thực và dinh dưỡng hộ gia đình. Tuy nhiên, trong khi Chiến lược xác định các biện pháp can thiệp nhằm vào phụ nữ, nó lại chưa đề cập đến vấn đề bình đẳng giới. Trên thực tế, Chiến lược này phụ thuộc cụ thể vào và có nguy cơ làm tăng thêm khối lượng công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ. Nhu cầu của phụ nữ được phân tích trong mối quan hệ với vai trò truyền thống của họ là chịu trách nhiệm cung cấp lương thực và nấu nướng trong gia đình. Các biện pháp can thiệp không tìm cách chuyển đổi sự phân công lao động theo giới, đặc biệt trong gia đình, thông qua hành động như đảm bảo sự tham gia nhiều

hơn của người cha trong chăm sóc con cái và chế độ dinh dưỡng trong gia đình.⁶⁹¹

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (CTMTQG NTM). CTMTQG NTM được phê duyệt lần đầu vào tháng 6 năm 2010 (tại Quyết định số 800 của Thủ tướng Chính phủ). Mục tiêu của CTMTQG-NTM là giải quyết sự chênh lệch ngày càng tăng giữa nông thôn thành thị và thúc đẩy an ninh kinh tế, văn hóa, môi trường, xã hội trong phát triển các xã nông thôn. CTMTQG-NTM đặt ra các mục tiêu xác định khái niệm “xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới” và đặt mục tiêu 50% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới đến năm 2020. Giai đoạn đầu từ 2011-2015 sẽ tập trung vào vấn đề cơ sở hạ tầng nông thôn nhưng đã được sửa đổi cho giai đoạn hai nhằm bao gồm sự kết hợp giữa các can thiệp mềm và cứng để thúc đẩy phát triển xã. Chương trình nhấn mạnh sự phù hợp với các mục tiêu của *Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp*, như tăng cường các chuỗi giá trị địa phương ngách để đẩy mạnh tính cạnh tranh.⁶⁹²

Bình đẳng giới được coi là một trong những “giải pháp” để nâng cao mức sống ở các vùng nông thôn trong CTMTQG-NTM. Tuy nhiên, báo cáo rà soát việc thực hiện CTMTQG NTM (năm 2020) do UN Women tiến hành chỉ ra rằng bình đẳng giới vẫn chưa được lồng ghép đầy đủ vào các mục tiêu của Chương trình để các xã trở thành xã nông thôn mới.⁶⁹³ Một trong 49 nội dung cho xã thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (Bộ tiêu chí xã) gồm 19 tiêu chí thuộc CTMTQG-NTM là “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội”. Việc bổ sung này rất quan trọng để ưu tiên các dịch vụ địa phương và hỗ trợ phòng, chống bạo lực gia đình. Tuy nhiên, nội dung này xác định phụ nữ dựa trên mức độ dễ bị tổn thương hơn là

691 Như đã đề cập.

692 IFAD, 2019. Đã trích dẫn.

693 Như đã đề cập.

690 Như đã đề cập.

thế mạnh và đóng góp của họ vào nền kinh tế nông nghiệp. Nội dung này cũng có nguy cơ không khuyến khích phụ nữ hoặc chính quyền báo cáo về các vụ bạo lực, vì điều này gây bất lợi cho vị thế của xã họ.⁶⁹⁴ Hơn nữa, Báo cáo rà soát độc lập về CTMT-NTM giai đoạn 2010-2020 của UN Women cho thấy rằng các nghị định liên quan đến hỗ trợ sản xuất trong CTMTQG NTM⁶⁹⁵ đều trung tính về giới và không xem xét sự phân chia theo giới trong sản xuất hàng hóa. Báo cáo rà soát cũng chỉ ra rằng ở một số xã, Hội LHPNVN đã vận động để các chương trình hỗ trợ và cho vay có thể tiếp cận với các mô hình sản xuất và hợp tác xã do phụ nữ lãnh đạo, nhằm đảm bảo phụ nữ được tiếp cận các nguồn lực.

Tuy nhiên, Báo cáo rà soát độc lập về CTMT-NTM cho thấy chương trình đã mang lại lợi ích cho phụ nữ về mặt tiết kiệm thời gian từ việc cải thiện đường sá và hệ thống thủy lợi. Chương trình đã giới thiệu những kiến thức và công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả và tăng thu nhập từ các lĩnh vực nông nghiệp như làm vườn và chăn nuôi nhỏ mà phụ nữ chiếm ưu thế và phụ thuộc vào để kiếm sống. Các khoản đầu tư vào cấp nước sạch, điện, trường học, thông tin liên lạc và vệ sinh đã cải thiện điều kiện sống của các xã và giải quyết các ưu tiên cho phụ nữ nhằm cải thiện hạnh phúc của họ và của gia đình.⁶⁹⁶

Tuy nhiên, về tổng thể, các can thiệp và mục tiêu của chương trình mang tính “trung tính về giới” và thiếu phân tích về vai trò có khác biệt giới, khả năng tiếp cận các nguồn lực và tham gia vào quá trình ra quyết định trong lĩnh vực nông nghiệp – là những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến cách phụ nữ được hưởng lợi

694 UN Women. 2020. Báo cáo rà soát độc lập về CTMT-NTM giai đoạn 2010-2020. Hà Nội: UN Women.

695 Ví dụ: Quyết định 4781/QĐ-BNN-VPĐP tháng 11/2017 ban hành Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

696 Như đã đề cập.

từ những cải tiến trong lĩnh vực này, nếu có. Ví dụ, các mục tiêu dựa trên tiền đề rằng cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ nhu cầu của cộng đồng, bao gồm cả phụ nữ, và không cần thiết phải có các ưu tiên hoặc điều chỉnh cung cấp cơ sở hạ tầng theo nhu cầu của phụ nữ. Cách tiếp cận này bỏ qua những cách thức bị ảnh hưởng khác nhau của phụ nữ và nam giới do các quyết định đầu tư cơ sở hạ tầng khác nhau.⁶⁹⁷

Điều đó cũng có nghĩa là phụ nữ ít có khả năng được tham vấn ở các giai đoạn lập kế hoạch, điều này làm giảm hiệu quả của các can thiệp. Sự tham gia của phụ nữ vào quá trình lập kế hoạch thực tế bị hạn chế ở hai cấp độ. Thứ nhất, phụ nữ thường ít có mặt trong nhiều kế hoạch tổng thể do các cán bộ và chuyên gia trong lĩnh vực phát triển nông thôn, xây dựng và kỹ thuật soạn thảo. Báo cáo đánh giá về giới trong CTMTQG-NTM đã phát hiện rất ít bằng chứng cho thấy số lượng phụ nữ hưởng lợi được coi là một tiêu chí lựa chọn phù hợp khi xem xét và phê duyệt các đề án cơ sở hạ tầng. Ví dụ, việc thiết kế các khu chợ không có mǎy, và nếu có, cuộc tham vấn/lấy ý kiến với phụ nữ về cách thức phụ nữ sẽ sử dụng các cơ sở này như thế nào với tư cách là người bán hàng hoặc người tiêu dùng. Kết quả là, một số chợ được xây dựng cuối cùng không sử dụng được – vì những chợ đó không đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của người dùng là phụ nữ.⁶⁹⁸

CTMTQG-NTM kêu gọi việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm có sự tham gia ở cấp thôn/bản và xã bao gồm tổ chức các cuộc họp cấp thôn/bản và xã để thảo luận về các ưu tiên đối với các thành viên cộng đồng. Chỉ tiêu tham gia của phụ nữ là 30% ở cả hai cấp. Mặc dù phụ nữ ít có mặt tại các cuộc họp xã, nhưng trong các cuộc họp thôn, bản ở nhiều nơi ở Việt Nam, phụ nữ tích cực thảo luận về quan điểm của họ đối với CTMTQG-NTM cũng như các ưu tiên phát triển khác của địa phương.

697 Như đã đề cập.

698 Như đã đề cập.

Tuy nhiên, mặc dù có khuôn khổ cho việc lập kế hoạch có sự tham gia, thông tin đầu vào của phụ nữ trong các ưu tiên cơ sở hạ tầng vẫn còn hạn chế. Vai trò của các cuộc họp thôn bản, cấp mà phụ nữ có nhiều khả năng tham gia nhất, lại đóng vai trò hạn chế trong việc thực sự gây ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư cuối cùng. Thông thường, các kế hoạch được trình bày tại các cuộc họp này gần như đã hoàn thiện, làm hạn chế mức độ ảnh hưởng của những người tham gia ở thôn, bản đến các quyết định này. Sự tham gia của phụ nữ vào quá trình lập kế hoạch thôn bản khác nhau tùy theo địa phương, khu vực và dân tộc. Ở các thôn/bản dân tộc thiểu số vùng cao, các cuộc họp diễn ra xa nhà của người dân, do đó phụ nữ ít có khả năng tham dự và khi có mặt, họ có thể không nói lên quan điểm của mình trên các cuộc họp công cộng do các chuẩn mực văn hóa và giới.

Ở cấp xã, phụ nữ cũng ít có khả năng được tham gia trong ban chỉ đạo xã về CTMTQG-NTM, nơi đưa ra quyết định cuối cùng, do họ không đại diện trong các vị trí chính quyền được giao cho các ban này.⁶⁹⁹ Đa số các xã không có phụ nữ giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt. Hơn nữa, phụ nữ chiếm dưới 30% số cán bộ công chức cấp xã và chỉ 23% trong số lãnh đạo hợp tác xã nông nghiệp.⁷⁰⁰ Những hạn chế về sự tham gia của phụ nữ trong lập kế hoạch có nghĩa là cơ sở hạ tầng được xây dựng thông qua Chương trình có thể không đáp ứng được nhu cầu của phụ nữ. Ngoài ra, quan điểm và kiến thức của phụ nữ không được chuyển tải để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Chương trình đặt ra và mất đi cơ hội nâng cao kỹ năng lãnh đạo của phụ nữ nông thôn.

Các chính sách và chương trình phát triển DTTS. Ngoài CTMTQG-NTM nhằm đến tất

699 Oxfam. 2017. *Ngoài phạm vi chỉ tiêu quốc gia: Thực hiện cải cách quy hoạch cấp xã, ủy quyền quyết định đầu tư và trao quyền cho cộng đồng để xóa đói giảm nghèo: Báo cáo tổng hợp khảo sát tại các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận và Trà Vinh.* Hà Nội: Oxfam.

700 UN Women và IFGS. 2016. *Nữ nông dân và tăng trưởng bao trùm tại Việt Nam.* Hà Nội: UN Women.

cả các xã nông thôn, Chính phủ còn có các chương trình nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số. Chương trình quan trọng là Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (CTMTQG-GNBV) do Ủy ban Dân tộc (UBDT) quản lý. Chương trình này cấp kinh phí cho hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng, sinh kế, dịch vụ cơ bản và nâng cao năng lực ở các huyện và xã nghèo nhất. Chương trình CTMTQG-GNBV (2016 - 2020) được ban hành theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg đặt ra các mục tiêu (a) góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1,5%/năm; (b) tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước lên 1,5 lần; (c) Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo trên cơ sở bền vững; và, (d) Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới.⁷⁰¹

Phân tích giới về CTMTQG-GNBV cho thấy rằng chương trình đã lồng ghép một số yếu tố giới. Ví dụ, các quyết định về thiết lập và đổi mới chương trình đã đưa ra mục tiêu chung về “ưu tiên cho phụ nữ”. Tuy nhiên, cơ chế áp dụng để lồng ghép giới chưa rõ ràng. Chưa có mục tiêu về giải thích nhu cầu cơ sở hạ tầng hoặc các cơ chế được sử dụng có chuyên biệt về giới nhằm đảm bảo lồng ghép các ưu tiên của phụ nữ hay không. Do đó, mục tiêu về ưu tiên cho phụ nữ còn ít tác động được đến các quyết định đầu tư cơ sở hạ tầng cuối cùng.

Chương trình chỉ thị mục tiêu cần đạt được là 30% số người tham gia là phụ nữ trong các cuộc họp lập kế hoạch của xã và thôn/bản. Tuy nhiên, trên thực tế, các cuộc tham vấn như vậy được tổ chức không thường xuyên do thiếu nguồn lực. Đối với các cuộc họp được tổ chức, phụ nữ ít có khả năng tham dự hơn nam giới.

701 IFAD, 2019. Đã trích dẫn.

Phụ nữ ở các cộng đồng dân tộc thiểu số phải đảm nhiệm khối lượng công việc chăm sóc và lao động cao, làm cho chi phí cơ hội của họ để tham gia các cuộc họp như vậy cao hơn so với nam giới. Nếu kết quả cuộc họp không có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định về các khoản đầu tư nhằm cải thiện cuộc sống hàng ngày của họ thì phụ nữ có khả năng không bỏ phiếu hoặc không đưa ra ý kiến. Khi các cuộc họp như vậy được tổ chức, các cán bộ tại các cuộc họp thường không có năng lực tạo điều kiện, khuyến khích phụ nữ dân tộc thiểu số nói lên ý kiến của họ.⁷⁰²

Ở cấp xã, quan điểm của phụ nữ thường được đại diện phát biểu bởi một số phụ nữ tích cực, chẳng hạn như đại diện của Hội phụ nữ. Các điều kiện đa dạng về văn hóa, địa lý, xã hội và sinh kế của phụ nữ dân tộc thiểu số giữa các xã chưa được phản ánh tốt. Việc thiếu nguồn lực và năng lực hạn chế của cán bộ là rào cản đối với mức độ tham gia sâu hơn của phụ nữ từ các cộng đồng khác nhau. Các tiêu chí đưa ra trong CTMTQG-GNBV chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng sẽ được lựa chọn dựa trên số lượng phụ nữ được hưởng lợi. Tuy nhiên, chưa có hệ thống nào được thiết lập để hướng dẫn cách thức áp dụng tiêu chí này cho các quyết định đầu tư hoặc các kết quả được giám sát.⁷⁰³

1. Việc làm và sinh kế trong nông nghiệp

Phụ nữ, bao gồm cả phụ nữ dân tộc thiểu số, chiếm gần một nửa lực lượng lao động nông nghiệp, khiến lồng ghép giới trở nên vô cùng phù hợp với tái cơ cấu nông nghiệp.

Đặc trưng của việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn là thu nhập hạn chế và người lao động ít được bảo vệ, trong đó phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số đặc biệt chịu thiệt thòi. Ngành nông nghiệp có tỷ trọng đóng góp

nhiều nhất vào việc làm ở Việt Nam và đặc biệt quan trọng hơn đối với việc làm của phụ nữ. Lĩnh vực được phân loại là nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 38% lực lượng lao động so với 36% trong ngành dịch vụ và 27% trong công nghiệp và xây dựng.⁷⁰⁴

Phụ nữ chiếm gần một nửa số lao động nông nghiệp (49%). Theo Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam VHLSS (2018), 41% phụ nữ được khảo sát cho biết đang làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp so với 37% nam giới.⁷⁰⁵ Tỷ lệ phụ nữ nông thôn làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp thậm chí còn cao hơn, với 63% phụ nữ nông thôn trong lực lượng lao động tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp so với 57% nam giới.⁷⁰⁶

Phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, với 81% làm nông nghiệp, so với 38% ở người Kinh. Đối với 33 trong số 53 nhóm dân tộc thiểu số được khảo sát vào năm 2015, hơn 90-100% người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc làm trong nông nghiệp đặc biệt cao đối với phụ nữ dân tộc thiểu số, với 84% làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, so với 79% ở nam giới dân tộc thiểu số.⁷⁰⁷

Như Hình 71 cho thấy, cả phụ nữ và nam giới làm nông nghiệp đều có thu nhập ít hơn so với các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Tuy nhiên, khoảng cách giữa thu nhập của phụ nữ và nam giới cao nhất trong lĩnh vực nông nghiệp với thu nhập của phụ nữ chỉ bằng 70% so với nam giới, so với mức thu nhập của phụ nữ là 90% thu nhập của nam giới trong ngành Công nghiệp và xây dựng và 84% trong ngành Dịch vụ.

704 Chính phủ Việt Nam. TCTK. 2019. *Số liệu thông kê giới tại Việt Nam 2018*. Hà Nội: TCTK.

705 Chính phủ Việt Nam. TCTK. 2018. VHLSS. Hà Nội: TCTK.

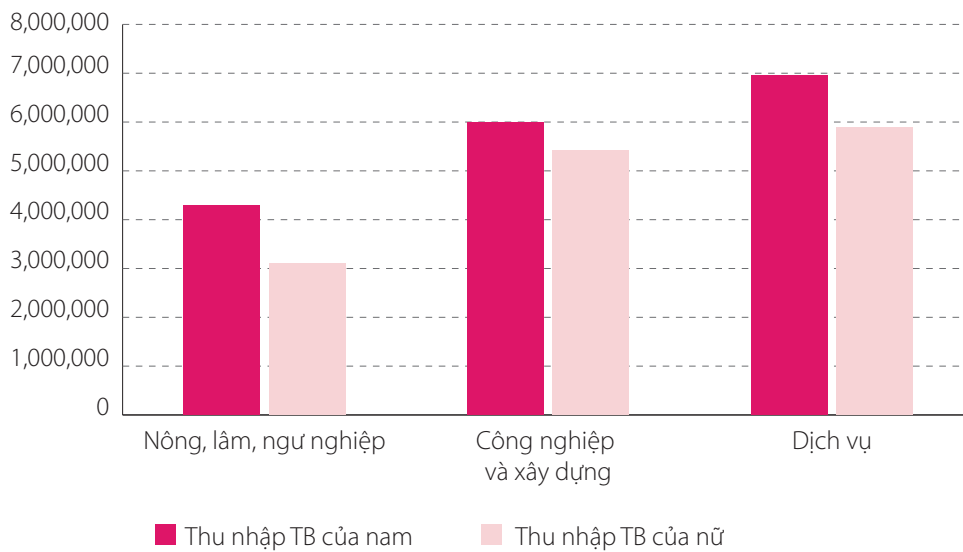
706 FAO. 2019. *Đánh giá giới quốc gia trong nông nghiệp và khu vực nông thôn ở Việt Nam*. Hà Nội: FAO.

707 UN Women. 2015. *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam: Dựa trên thực trạng kinh tế - xã hội của 53 Dân tộc thiểu số ở Việt Nam 2015*. Hà Nội: UN Women.

702 Chính phủ Việt Nam. Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Bộ LĐ-TBXH, CARE, SNV, Oxfam. 2020. *Tóm tắt Báo cáo Đánh giá độc lập - Phân tích Giới trong Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (2016-2020)*. Hà Nội.

703 Như đã đề cập.

HÌNH 71: THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ GIỚI TÍNH



Nguồn: TCTK. 2018. Số liệu thống kê giới tại Việt Nam.

Khu vực nông nghiệp cũng chiếm ưu thế về việc làm bán thời gian và phụ nữ có xu hướng làm việc bán thời gian nhiều hơn nam giới. Một phần tư nam giới (25%) và 39% nữ giới là lao động bán thời gian trong lĩnh vực nông nghiệp so với dưới 6% ở cả hai giới trong các ngành khác. Hơn nữa, những người làm việc bán thời gian có nhiều khả năng là những người lao động theo hợp đồng ít đảm bảo về việc làm và phúc lợi xã hội hơn.

Phân tích thu nhập bình quân hộ gia đình cho thấy các hộ gia đình dân tộc thiểu số có thu nhập bằng 45% thu nhập bình quân của các hộ gia đình người Kinh.⁷⁰⁸ Một nghiên cứu về thực trạng kinh tế - xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số cho thấy những nhóm phụ thuộc vào nông nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn trong thoát nghèo so với các nhóm dân tộc thiểu số đã chuyển sang làm việc trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế.⁷⁰⁹ Mặc dù dữ liệu về tiền lương phân tách theo dân tộc

và giới tính không có sẵn nhưng do phụ nữ thường kiếm được ít hơn nam giới trong lĩnh vực nông nghiệp nên phụ nữ dân tộc thiểu số thường phải đối mặt với tình trạng bất lợi kép.

Phân công lao động theo giới trong nông nghiệp và công việc chăm sóc không được trả lương tại nhà đã tạo ra gánh nặng thời gian cao hơn cho phụ nữ, đặc biệt là ở các nhóm dân tộc thiểu số.

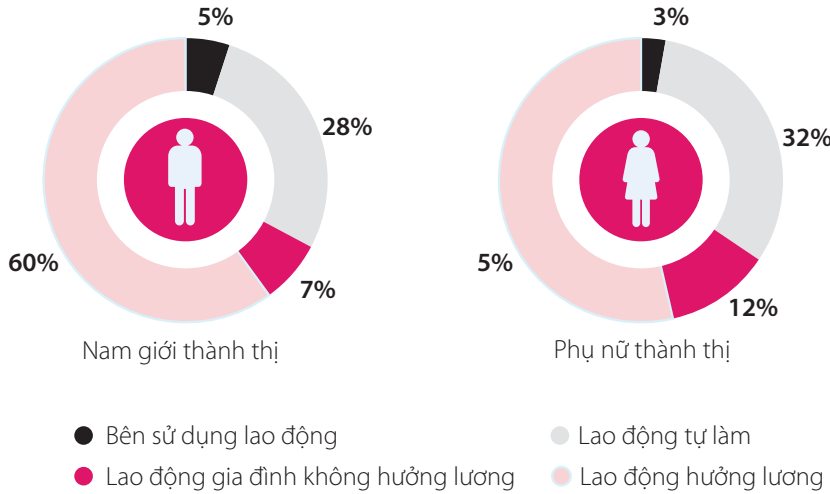
Dữ liệu thống kê còn hạn chế để mô tả bản chất công việc của phụ nữ trong các ngành trực thuộc nông nghiệp như trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, ngư nghiệp và lâm nghiệp. Đối với sản xuất nông nghiệp, một nghiên cứu định tính của FAO ở Đồng bằng sông Cửu Long nêu bật quá trình chuyển đổi về phân công lao động nông nghiệp theo giới.⁷¹⁰ Theo truyền thống, công việc của phụ nữ được coi là những công việc “nhẹ nhàng” như gieo hạt và làm cỏ, còn nam giới được coi là những công việc “nặng nhọc” như làm đất và xới đất. Nhiều công việc như làm cỏ thủ công trên thực tế tốn rất

708 Như đã đề cập.

709 Ngân hàng Thế giới. 2019. Báo cáo nghiên cứu: Các động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

710 FAO. 2017. Sản xuất lúa gạo –lúa gạo và lúa gạo - tằm: Quan điểm giới về lao động, sử dụng thời gian và khả năng tiếp cận công nghệ và dịch vụ ở miền Nam Việt Nam. Hà Nội: FAO.

HÌNH 72: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THÀNH THỊ, THEO TÌNH TRẠNG NGHỀ NGHIỆP VÀ GIỚI TÍNH



nhiều công sức, gian khổ và mất thời gian. Cơ giới hóa nông nghiệp có xu hướng làm giảm cường độ của nhiều công việc do nam giới thực hiện, chẳng hạn như cày bừa và gặt đập liên hợp. Do đó, nhiều công việc đòi hỏi sức lao động lại được giao cho phụ nữ.

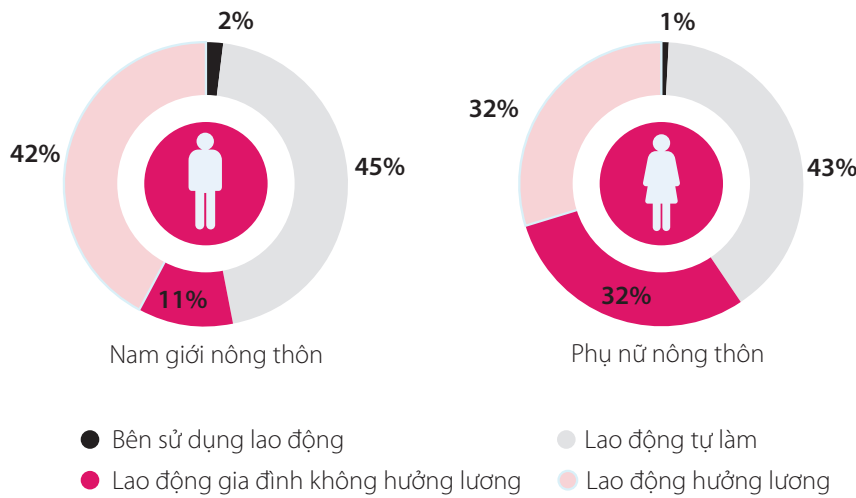
Phụ nữ cũng đang đảm nhận những công việc mới như phun thuốc trừ sâu mà trước đây nam giới đảm nhiệm. Nhìn chung, phụ nữ đóng góp hơn một nửa trong lực lượng lao động cần thiết cho các cây trồng chính như lúa nước và từ 60% đến 80% trong lực lượng lao động cho các loại rau màu như hành và đậu xanh. Phụ nữ cũng đóng góp đa số trong lực lượng lao động cần thiết phục vụ chăn nuôi nhỏ lẻ như chăn nuôi lợn, cũng như hơn 40% cho chăn nuôi gia súc.⁷¹¹ Sự phân công lao động theo giới khác nhau tùy theo khu vực và hệ thống sản xuất. Ví dụ, nam giới cung cấp tỉ lệ lao động cao cho sản xuất tôm trong khi phụ nữ tham gia vào quá trình chế biến và tiếp thị. Sản xuất nông nghiệp thâm dụng lao

động hơn ở các vùng núi, nơi phụ nữ dân tộc thiểu số đóng góp hơn một nửa trong số lao động nông nghiệp.⁷¹²

Theo chuẩn mực giới, phụ nữ chủ yếu gắn với các công việc gia đình cũng như các công việc sản xuất tại gia đình như lao động không công trong các nông trại gia đình. Như mô tả trong Hình 72 và 73 dưới đây, phụ nữ nông thôn tham gia lực lượng lao động ít có khả năng được trả công hơn phụ nữ thành thị (32% đối với phụ nữ nông thôn so với 54% ở phụ nữ thành thị) và có nhiều khả năng làm công việc không được trả công (32% so với 12%). Phụ nữ nông thôn có khả năng tham gia lao động không được trả công cao hơn gần ba lần so với nam giới nông thôn (11% đối với nam giới nông thôn).⁷¹³ Một phần lớn lao động không được trả công này liên quan đến đóng góp công sức cho các doanh nghiệp nông trại nhỏ.

711 Như đã đề cập.

HÌNH 73: LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NÔNG THÔN, THEO TÌNH TRẠNG NGHỀ NGHIỆP VÀ GIỚI TÍNH



Nguồn: TCTK. 2019. Số liệu thống kê lực lượng lao động

Ngoài công việc không được trả công để tạo thu nhập cho gia đình, phụ nữ cũng dành nhiều thời gian hơn nam giới cho các công việc chăm sóc không được trả công như dọn dẹp, nấu ăn, chăm sóc trẻ em hoặc người thân già cả, hoặc lấy chất đốt và nước. Trên thực tế, phụ nữ dành năm giờ mỗi ngày cho công việc chăm sóc không được trả lương, so với ba giờ ở nam giới. Nhìn chung, phụ nữ dành ít thời gian hơn cho công việc được trả lương và chăm sóc bản thân, chẳng hạn như ngủ, giải trí và học tập.⁷¹⁴

Thời gian phụ nữ dành thêm cho công việc chăm sóc không được trả lương thậm chí còn nhiều hơn ở các vùng dân tộc thiểu số, nơi phụ nữ dành tới 8 giờ cho công việc chăm sóc không được trả lương, gấp đôi nam giới trong cùng cộng đồng. Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ít có các thiết bị như nồi cơm điện, máy giặt, bếp ga, điều này làm tăng thời gian làm việc nhà của họ. Trung bình, 74% phụ nữ dân tộc thiểu số thường xuyên phụ trách việc lấy nước sạch cho hộ gia đình, so với 65% đối

với dân tộc Kinh. Ít nhất 20% hộ gia đình dân tộc thiểu số mất thời gian đi hơn 30 phút để lấy nước sạch, so với dưới 4% ở dân tộc Kinh.⁷¹⁵

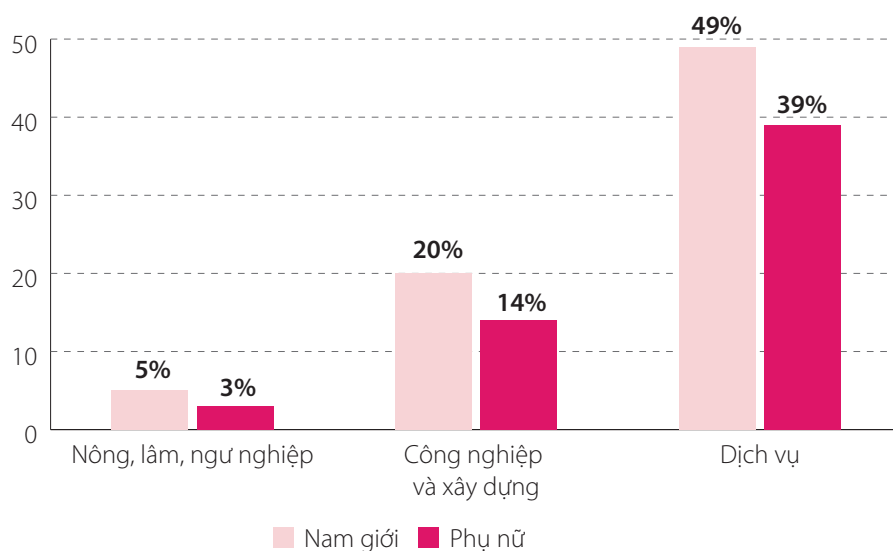
Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số ít được tiếp cận hơn với các khóa đào tạo kỹ thuật cần thiết do nền kinh tế nông nghiệp trở nên ít thâm dụng lao động hơn và dựa trên tri thức nhiều hơn. Khu vực nông nghiệp có trình độ kỹ thuật thấp hơn so với các khu vực khác của nền kinh tế và lao động nông nghiệp nữ thậm chí còn ở vị thế thiệt thòi hơn so với lao động nam. Như trong Hình 74, chỉ 5% nam giới và 3% lao động nữ nông nghiệp được đào tạo trình độ kỹ thuật. Tỷ lệ này đối với Công nghiệp và xây dựng là 20% đối với nam và 14% đối với nữ, và lần lượt là 49% và 39% ở khu vực dịch vụ.⁷¹⁶

715 UN Women. 2015. *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam: Dựa trên thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam 2015*. Đã trích dẫn.

716 Chính phủ Việt Nam. TCTK. 2019. *Số liệu thống kê Lao động việc làm Quý 1 2018*. Hà Nội: TCTK.

714 ActionAid. 2016. Đã trích dẫn.

HÌNH 74: TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ KỸ THUẬT, THEO NGÀNH VÀ GIỚI TÍNH



Nguồn: TCTK. Số liệu thống kê giới 2018.

Như mô tả trong Hình 75, phụ nữ nông thôn thường hay thiếu trình độ chuyên môn kỹ thuật so với nam giới nông thôn và phụ nữ thành thị. Gần 90% phụ nữ nông thôn trong lực lượng lao động không có trình độ so với chỉ hơn 80% nam giới nông thôn.⁷¹⁷ Các nhóm dân tộc thiểu số ít có khả năng có trình độ kỹ thuật hơn, đặc biệt là phụ nữ. Chỉ có 6,1% lao động là người dân tộc thiểu số hoàn thành các chương trình để đạt được trình độ kỹ thuật, chỉ bằng một phần ba tỷ lệ này của dân tộc Kinh. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số có tay nghề thậm chí còn thấp hơn, ở mức 5,7%. Người dân tộc thiểu số có tỷ lệ biết chữ thấp hơn, đặc biệt là phụ nữ. Đây là một hạn chế trong việc tham gia đào tạo, tập huấn. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ dân tộc thiểu số chỉ là 73%, so với 86% ở nam giới dân tộc thiểu số.⁷¹⁸ Tỷ lệ phụ nữ nông thôn có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp cao hơn nam giới nông thôn, nhưng

phụ nữ nông thôn ít có khả năng được đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên hơn nam giới nông thôn.⁷¹⁹

Mặc dù chiếm ưu thế trong ngành nông nghiệp, nhưng chỉ có 10% phụ nữ nông thôn được tuyển dụng trong nhóm “lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp”, so với 15% nam giới ở nông thôn.⁷²⁰ Ngược lại, phụ nữ nông thôn chiếm tỷ lệ quá lớn trong nhóm nghề lao động giản đơn (lao động sơ cấp), với tỉ lệ 52% trong nhóm nghề này. “Lao động sơ cấp” là nhóm nghề nghiệp chiếm 51% tổng số phụ nữ nông thôn có việc làm so với 43% nam giới nông thôn.⁷²¹

Tỷ lệ có việc làm của người dân tộc thiểu số với tư cách là lao động có tay nghề trong nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp cao hơn một chút, ở mức 17,7% đối với nam giới dân tộc thiểu số và 16,7% đối với phụ nữ dân

717 Như đã đề cập.

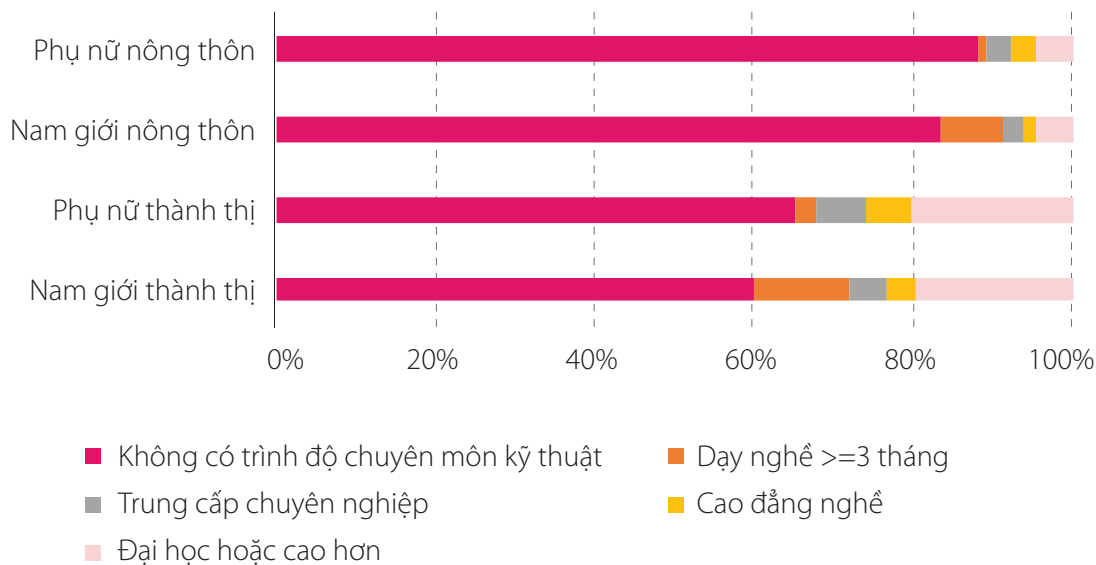
718 UN Women. 2015. *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam: Dựa trên thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam 2015*. Hà Nội: UN Women.

719 Như đã đề cập.

720 Như đã đề cập.

721 Như đã đề cập.

HÌNH 75: TỶ LỆ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN-THÀNH THỊ, THEO TRÌNH ĐỘ VÀ GIỚI TÍNH



Nguồn: TCTK. 2019. Số liệu thống kê lao động-việc làm Quý 1-2018.

tộc thiểu số phần lớn do có số lượng tham gia của họ trong lĩnh vực nông nghiệp về tổng thể cao hơn. Người dân tộc thiểu số cũng tập trung nhiều nhất trong “Lao động sơ cấp” với tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số chiếm tới 61,6%.⁷²²

Phụ nữ nông thôn cũng ít có khả năng được hưởng lợi từ các dịch vụ khuyến nông và đào tạo ngắn hạn hơn nam giới nông thôn. Khả năng tiếp cận hạn chế của phụ nữ đối với các khóa đào tạo khuyến nông là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố. Vai trò kép của phụ nữ là đóng góp tạo thu nhập gia đình, đồng thời chịu trách nhiệm về công việc chăm sóc không công khiến họ có ít thời gian tham gia các chương trình đào tạo. Hơn nữa, quan niệm cho rằng phụ nữ không phải là lao động nông nghiệp chính trong hộ gia đình dẫn đến việc nam giới thường được hưởng lợi từ các chương trình đào tạo và các dịch vụ khuyến nông hoặc các dự án đặc biệt.⁷²³ Phụ nữ có

nhiều khả năng tham gia các khóa đào tạo về sản xuất lúa hơn trong khi nam giới có nhiều khả năng được hưởng lợi từ các khóa học giới thiệu sinh kế mới như trồng cây ăn quả hoặc nuôi tôm.

Các cơ quan, đoàn thể nông thôn được nhắc tới để chuyển giao công nghệ như Hội nông dân, hợp tác xã, câu lạc bộ quản lý thuốc bảo vệ thực vật tổng hợp, các tập huấn hội nghị đầu bờ cho nông dân và các nhóm khuyến nông có xu hướng chủ yếu là nam giới. Phụ nữ có xu hướng trở thành thành viên của các hội chỉ dành cho phụ nữ, những hội này ít có khả năng được đào tạo kỹ thuật hơn. Hội Phụ nữ cung cấp thông tin đào tạo về các công việc sản xuất truyền thống của phụ nữ như chăn nuôi nhưng ít thường xuyên giới thiệu các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp mới có giá trị cao hơn.⁷²⁴

722 Như đã đề cập.

723 FAO, 2019.

724 Gallina, A. và Farnworth CR. 2016. “Động lực giới trong các hộ trồng lúa ở Việt Nam: Rà soát tài liệu”. *Chương trình Nghiên cứu về Biến đổi Khí hậu, Nông nghiệp và An ninh Lương thực của CGIAR*. Tài liệu số. 183. Copenhagen: CGIAR (Nhóm tư vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế).

Mặc dù không có dữ liệu phân tách theo giới tính về cán bộ khuyến nông nhưng tỷ lệ phụ nữ tham gia thấp trong nhóm nghề lao động nông nghiệp có kỹ năng cho thấy rằng ít phụ nữ hơn nam giới theo đuổi loại nghề nghiệp này. Khả năng tiếp cận hạn chế hơn của phụ nữ đối với các dịch vụ khuyến nông đã cản trở họ tiếp cận công nghệ để mang lại năng suất cao hơn và góp phần củng cố tình trạng bất bình đẳng giới trong khả năng tiếp cận các nguồn lực của phụ nữ.⁷²⁵

Tỷ lệ phụ nữ tham gia tập huấn khuyến nông ít hơn ở các khu vực miền núi đối với phụ nữ dân tộc thiểu số do gánh nặng thời gian của họ dành cho công việc chăm sóc không được trả lương cũng như rào cản ngôn ngữ.⁷²⁶ Trình độ tiếng Việt và khả năng đọc viết hạn chế cũng như khoảng cách đến các chương trình đào tạo cản trở các nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ, hưởng lợi từ các chương trình khuyến nông. Một nghiên cứu định tính về tiếp cận thông tin ở các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng cao cho thấy cả phụ nữ và nam giới đều cho biết họ không nhận được thông tin khuyến nông phù hợp với nhu cầu của mình. Đáng chú ý, phụ nữ bày tỏ quan ngại nhiều hơn về tăng cường tiếp cận những thông tin đó so với nam giới.⁷²⁷

Phương hướng tiếp theo. Khi Việt Nam chuyển đổi nền kinh tế nông nghiệp, việc xây dựng các chính sách, chiến lược và chương trình nông nghiệp có phân tích giới và mục tiêu rõ ràng là điều thiết yếu để đảm bảo rằng việc chuyển đổi sang nền kinh tế nông nghiệp dựa trên tri thức sẽ mang lại lợi ích cho phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số. Cần có thêm dữ liệu tách biệt theo giới tính và dân tộc để phân tích xu hướng việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp và để hiểu tác động của tái cơ cấu đối với các nhóm khác nhau. Sự chuyển đổi hiệu

725 FAO, 2018.

726 UN Women. 2016. *Nữ nông dân và tăng trưởng bao trùm*. Hà Nội: UN Women.

727 CARE. 2017. *Báo cáo nghiên cứu: Tiếp cận thông tin trong các dân tộc thiểu số ở Điện Biên, Bắc Kạn và Cao Bằng, Việt Nam*. Hà Nội: CARE.

quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp cũng có nghĩa là đảm bảo cho phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số, những người chiếm một phần đáng kể trong lực lượng lao động, được tiếp cận với các cơ hội đào tạo để nâng cao kỹ năng của họ nhằm đóng góp và hưởng lợi từ khu vực ngày càng trở nên cạnh tranh hơn này. Đảm bảo công việc có chất lượng với các điều kiện và biện pháp bảo vệ phù hợp với nhu cầu của phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số cũng là chìa khóa cho sự tăng trưởng bền vững của ngành nông nghiệp cũng như cải thiện đời sống của người lao động trong ngành.

2. Tiếp cận các nguồn lực và ra quyết định trong chuỗi giá trị nông nghiệp

Phụ nữ bị hạn chế về tiếp cận quyền sở hữu đất đai để có thể tiếp cận tín dụng và đảm bảo sinh kế của họ. Như đã nêu ở phần trước về đất đai và tài sản, trong khi tỷ lệ hộ gia đình đăng ký chung ngày càng tăng thì **đăng ký đất đai** dưới tên 'chủ hộ' vẫn chiếm ưu thế. Sự đóng góp của phụ nữ vào lao động nông nghiệp thường bị đánh giá thấp vì hộ gia đình được coi là đơn vị sản xuất chính và quyền kiểm soát của phụ nữ đối với đất đai, đơn vị sản xuất chính, không được công nhận chính thức. Thiếu khả năng tiếp cận GCNQSDĐ **đã hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của phụ nữ để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp của họ. Phụ nữ là chủ hộ chiếm thiểu số và phụ nữ làm chủ hộ** thường hay phải cho thuê đất do thiếu lao động trong gia đình để xoay xỏa **các công việc đồng áng và nội trợ.**⁷²⁸

Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số thường hay tham gia vào các hoạt động thâm dụng lao động, có giá trị thấp hơn trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Chuyển đổi từ nền nông nghiệp tự cung tự cấp năng suất

728 Gallina, A. và Farnworth CR. 2016. "Động lực giới trong các hộ trồng lúa ở Việt Nam: Rà soát tài liệu". *Chương trình Nghiên cứu về Biến đổi Khí hậu, Nông nghiệp và An ninh Lương thực của CGIAR*. Tài liệu số. 183. Copenhagen: CGIAR (Nhóm tư vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế).

thấp sang các chuỗi giá trị nông nghiệp giá trị cao hơn nhằm gia tăng giá trị cho sản xuất và tạo ra nhiều DNNVV và việc làm là chìa khóa cho tăng trưởng kinh tế nông nghiệp trong tương lai. Phát triển chuỗi giá trị cạnh tranh cũng rất quan trọng trong việc đảm bảo cho ngành nông nghiệp góp phần giảm nghèo ở người dân nông thôn, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số sống ở miền núi.

Phụ nữ được tham vấn/lấy ý kiến ở một số giai đoạn phát triển chuỗi giá trị nhất định, nhưng bằng chứng cho thấy họ tham gia ra quyết định nhiều hơn đối với các mặt hàng nông sản có giá trị thấp hơn hoặc ở các điểm thấp hơn trong chuỗi giá trị. Ví dụ, các đánh giá định tính đã xác định rằng tại các nông trại nhỏ, phụ nữ Việt Nam ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long tham gia vào các quyết định của hộ gia đình về việc mua nguyên liệu đầu vào hoặc khi nào và ở mức giá nào sẽ bán các sản phẩm như gạo và rau. Những quyết định này gắn liền với vai trò của phụ nữ trong quản lý tài chính hộ gia đình và do đó được coi là sự mở rộng vai trò nội trợ của họ. Tuy nhiên, quyền kiểm soát của phụ nữ đối với việc ra quyết định giảm đi khi các doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Do đó, phụ nữ thường ít tham gia vào các hoạt động đầu tư sản xuất lớn như thiết bị mới.⁷²⁹

Đối với phụ nữ dân tộc thiểu số, vai trò ra quyết định của họ đã thay đổi khi các phương thức canh tác truyền thống phát triển cao hơn. Ví dụ, phụ nữ có vai trò mạnh mẽ trong các quyết định liên quan đến trồng lúa truyền thống. Tuy nhiên, khi lúa lai được đưa vào sử dụng, rào cản ngôn ngữ và khả năng di chuyển hạn chế hơn đã khiến phụ nữ dân tộc thiểu số khó tiếp cận thông tin kỹ thuật cần thiết để đưa ra quyết định về giống, kỹ thuật và thị trường.⁷³⁰ Trong nuôi tôm, phụ nữ có vai trò ra quyết định về quản lý ao nuôi do họ bỏ

729 Như đã đề cập.

730 Kawarazuka, N. và Prain, G. 2018. "Các quá trình đổi mới nông nghiệp có yếu tố giới ở miền núi phía Bắc Việt Nam". *Tạp chí Quốc tế về Giới và Doanh nghiệp* 11(3): 210-226.

nhiều công sức lao động vào sản xuất tôm. Tuy nhiên, vì đất nuôi trồng thủy sản có nhiều khả năng được đăng ký đứng tên nam giới trong hộ gia đình, nên vai trò của phụ nữ trong quản lý ao nuôi bị lấn đi. Điều này dẫn đến việc phụ nữ ít có cơ hội tham gia các khóa đào tạo về công nghệ mới hoặc quản lý môi trường. Kết quả là, phụ nữ có ít thông tin hơn để có thể tham gia vào các quyết định về đầu tư sản xuất, kiểm soát chất lượng và mối liên hệ của những yếu tố này với các quyết định về giá và tiếp thị.⁷³¹

Đối với chăn nuôi quy mô nhỏ, phụ nữ ra hầu hết các quyết định trong việc bán và mua con giống đầu vào vì hoạt động sinh kế này được coi là một phần mở rộng trong nhiệm vụ gia đình. Tuy nhiên, đối với các hoạt động chăn nuôi lớn hơn, phụ nữ ít có tiếng nói hơn trong các quyết định tiếp thị và đầu tư sản xuất.⁷³²

Phụ nữ có khả năng tiếp cận hạn chế với các nguồn lực để có thể tận dụng các cơ hội phát triển doanh nghiệp trong các lĩnh vực nông nghiệp đang tăng trưởng.

Số liệu về DNNVV (bắt đầu từ 10 lao động) cho thấy chỉ 1,5% DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Dữ liệu cho thấy phần lớn các doanh nghiệp nông nghiệp là các doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng dưới 10 người. Trong con số nhỏ các DNNVV làm nông nghiệp này, 14% là doanh nghiệp nhỏ và 4% là doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ. Tuy nhiên, mặc dù chỉ có 1,5% doanh nghiệp được phân loại là nông, lâm nghiệp và thủy sản, các nhóm khác như bán buôn và bán lẻ có thể bao gồm các hoạt động trong chuỗi giá trị và phụ nữ chiếm 30% trong số chủ doanh nghiệp trong nhóm này.⁷³³

Một nghiên cứu năm 2017 về các đặc điểm

731 Oxfam. 2016. *Xác định bất bình đẳng giới và khả năng thay đổi chuỗi giá trị tôm ở Indonesia và Việt Nam*. Luân Đôn: Oxfam.

732 Nguyễn Thị Tinh và cộng sự 2017. "Các vấn đề giới đang nổi lên trong chuỗi giá trị lợn ở Việt Nam: Chuyển đổi kinh tế nông nghiệp và thực phẩm ở Châu Á". Bangkok: ASAE.

733 IFC. 2017. *Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam: Quan điểm và Tiềm năng*. Washington: IFC.

của kinh tế nông thôn cho thấy các hộ gia đình do nam giới làm chủ có nhiều khả năng điều hành doanh nghiệp hơn các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ. Tỷ lệ hộ gia đình do nữ làm chủ điều hành doanh nghiệp là 21% vào năm 2016 so với 28% đối với hộ gia đình do nam giới làm chủ. Tuy nhiên, đối với cả hộ gia đình do nam và nữ làm chủ, 51% doanh nghiệp hộ gia đình do phụ nữ điều hành.⁷³⁴ Dữ liệu này, cùng với số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ cao phụ nữ tự làm kinh tế và làm lao động gia đình không được trả lương ở khu vực nông thôn, cho thấy rằng các doanh nghiệp vi mô nông nghiệp là một yếu tố quan trọng trong sinh kế của phụ nữ nông thôn.

Tỷ lệ phụ nữ điều hành doanh nghiệp siêu nhỏ cao so với tỷ lệ này trong các DNNVV là do phụ nữ gặp trở ngại trong việc nâng cấp các doanh nghiệp siêu nhỏ của họ trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Tiếp cận tín dụng là một trong những rào cản chính. Phụ nữ gặp nhiều thách thức khi vay vốn hơn nam giới do nhiều phụ nữ không được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tình hình này còn khó khăn hơn đối với phụ nữ dân tộc thiểu số nơi có ít dịch vụ tài chính hoạt động hơn. Trong trường hợp có các dịch vụ tài chính cho khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, chỉ một số ít cung cấp giải pháp tiếp theo (graduation path), chẳng hạn như kết nối khách hàng với các ngân hàng cung cấp các khoản vay lớn hơn. Do đó, các nữ doanh nhân khó tiếp cận vốn để phát triển doanh nghiệp.

Phương hướng tiếp theo. Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, đã tham gia tích cực vào các chuỗi giá trị nông sản chủ chốt. Sự hỗ trợ chính có mục tiêu cần thiết cho phụ nữ để tăng cường sinh kế là: thực hiện hiệu quả hơn việc đăng ký đất đai chung cho cả 2 vợ chồng, các dịch vụ tài chính và phát triển kinh doanh để tiếp cận và nhạy cảm giới; cải thiện khả năng tiếp cận với thiết bị tiết kiệm

734 Trường Đại học LHQ. (UNU) 2017. Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Bằng chứng từ cuộc điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2016 tại 12 tỉnh của Việt Nam. Hà Nội: UNU.

thời gian. Ghi nhận sự đóng góp quan trọng của phụ nữ trong lĩnh vực nông nghiệp và giải quyết các rào cản chuyên biệt về giới mà khiến họ không thể phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của mình vì doanh nghiệp nông nghiệp là chìa khóa cho tăng trưởng bền vững cũng như bình đẳng giới.

3. Lâm nghiệp

Các vấn đề về giới và nhóm dân tộc thiểu số cần được quan tâm nhiều hơn trong phát triển và bảo vệ rừng. Ở Việt Nam, các nhóm thu nhập thấp nhất, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số, có nhiều khả năng sống phụ thuộc vào rừng nhất. Tài nguyên rừng rất cần thiết cho năng lượng và an ninh lương thực. Đồng thời, các công việc sinh kế dựa vào rừng thâm dụng lao động và phụ nữ thường đảm nhiệm những công việc tốn nhiều thời gian. Phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong các việc như chăm sóc vườn ươm, chuẩn bị cây con và thu lượm lâm sản ngoài gỗ. Các hoạt động như tỉa thưa, tỉa cành, phục hồi và trồng cây làm giàu rừng được san sẻ giữa phụ nữ và nam giới. Phụ nữ tập trung vào việc đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt bằng cách thu thập **được liệu, nhiên liệu, cây cỏ/thực vật hoang dại ăn được** và thức ăn gia súc, trong khi nam giới tham gia nhiều hơn vào các hoạt động có giá trị cao hơn như khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho mục đích thương mại⁷³⁵.

Sự phân công lao động theo giới này củng cố thêm quan niệm coi lâm nghiệp là lĩnh vực của nam giới và nam giới có nhiều cơ hội thu nhập hơn từ các hoạt động dựa vào rừng của họ. Đất lâm nghiệp thường được đứng tên các thành viên nam trong hộ gia đình, điều này càng làm giảm đi vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực này. Do các chuẩn mực này, phụ nữ thường có ít cơ hội hơn trong lập kế hoạch lâm nghiệp và các chương trình phát triển

735 Wouter Tuijnman và cộng sự 2020. "Chi trả dịch vụ môi trường, sinh kế có yếu tố giới và quản lý rừng ở Việt Nam: quan điểm sinh thái chính trị nữ quyền." *Tạp chí Sinh thái Chính trị* 27: 317-334.

năng lực về kỹ năng quản lý, kỹ thuật và kinh doanh.

Kiến thức về lâm nghiệp là rất thiết yếu đối với các nỗ lực quản lý và bảo tồn rừng. Do có sự khác biệt về vai trò giới, phụ nữ và nam giới có những kiến thức về rừng khác nhau. Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo và ra quyết định trong lâm nghiệp còn thấp ở cả cấp trung ương, địa phương và cộng đồng.⁷³⁶ Sự tham gia thấp hơn của phụ nữ trong lâm nghiệp có nghĩa là kiến thức và quan điểm của họ về việc sử dụng rừng phù hợp không được xem xét trong quy hoạch.

Ngoài ra, phụ nữ không tiếp cận được thông tin về nhiều khía cạnh trong quản lý rừng, chẳng hạn như các quy tắc xung quanh bảo tồn rừng và bất kỳ biện pháp đặc biệt nào. Ví dụ, đối với các cộng đồng tham gia vào chi trả dịch vụ môi trường (PES) rừng ở Việt Nam, nam giới thường tham gia các cuộc họp để thảo luận về các quy định và tư cách thành viên trong các chương trình đó. Các loại hạn chế sinh kế được đưa ra xung quanh quản lý PES rừng thường sẽ ưu tiên cho các hoạt động nông lâm kết hợp của nam giới hơn là các biện pháp sử dụng rừng sinh kế của phụ nữ mặc dù sử dụng rừng sinh kế mang lại nhiều lợi ích hơn về bảo tồn rừng. Ngoài ra, các quy tắc PES và những thay đổi trong những quy tắc này sẽ được thông báo cho nam giới và không phải lúc nào phụ nữ cũng được thông báo.⁷³⁷

Cần có thêm dữ liệu và nghiên cứu về giới trong lĩnh vực lâm nghiệp. Cần có thêm kiến thức để hiểu rõ hơn và củng cố vai trò quan trọng của phụ nữ dân tộc thiểu số trong các hoạt động lâm nghiệp. Tạo cơ hội cho phụ nữ lên tiếng và quyền kiểm soát các nguồn lực là rất quan trọng để trao quyền cho họ cũng như góp phần quản lý, bảo vệ rừng và tài nguyên rừng hiệu quả.

736 FAO. 2015. *Hiểu biết về địa vị của phụ nữ trong Lâm nghiệp Việt Nam*. Hà Nội: FAO.

737 Wouter Tuijnman và cộng sự 2020. Đã trích dẫn.

Phương hướng tiếp theo. Cung cấp thêm các khóa đào tạo phát triển kỹ năng để cho phép phụ nữ dân tộc thiểu số nâng cấp các hoạt động sinh kế của họ trong chuỗi giá trị rừng, bao gồm khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ, lập kế hoạch kinh doanh, kế toán và biết chữ cùng với đào tạo kỹ thuật lâm nghiệp.

Việt Nam cần một hệ thống quốc gia để thu thập dữ liệu ngành lâm nghiệp được phân tách theo giới tính tốt hơn và thực hiện nghiên cứu dựa trên giới về phát triển và bảo tồn lâm nghiệp. Bước đầu tiên này sẽ góp phần hiểu rõ hơn về các vấn đề bình đẳng giới, các chương trình cũng như những thay đổi chính sách cần thiết để thúc đẩy sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ vào các chương trình lâm nghiệp và các dịch vụ môi trường phải chi trả.

4. Phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất nông thôn

Khi các khoản đầu tư vào đường xá nông thôn giúp cải thiện điều kiện sống cho các hộ gia đình thì phụ nữ được hưởng lợi từ những cải thiện đó. Tuy nhiên, các mô hình di biến động khác nhau của phụ nữ cần được lồng ghép tốt hơn vào quy hoạch phát triển đường bộ và triển khai thực hiện. Đường xá nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo thông qua thu nhập tăng lên của cả nông hộ và hộ phi nông nghiệp. Đường xá nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại và giảm chi phí cho việc tiếp thị hàng hóa nông nghiệp, thúc đẩy tiếp cận với đầu vào chất lượng cao hơn cũng như tạo ra các cơ hội kinh tế phi nông nghiệp. Hiệu quả của đường xá nông thôn được coi là một yếu tố quan trọng hơn trong giảm nghèo ở các vùng nghèo, dân tộc thiểu số, nơi tập trung vào canh tác tự cung tự cấp để đảm bảo lương thực mà không có các lựa chọn đa dạng hóa sinh kế.

Phụ nữ có vai trò kép kết hợp các nhiệm vụ sản xuất và việc nhà trong các cộng đồng nông thôn và phụ thuộc nhiều hơn vào cơ sở hạ

tầng và dịch vụ cơ bản. Khoảng cách về cơ sở hạ tầng nông thôn cơ bản dẫn đến khối lượng công việc nặng hơn và chi phí cao hơn để đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đến phụ nữ và phụ nữ dân tộc thiểu số. Khi đầu tư vào đường giao thông nông thôn cải thiện điều kiện sống cho các hộ gia đình, phụ nữ được hưởng lợi từ những cải thiện này.

Tuy nhiên, do các chuẩn mực giới ảnh hưởng đến sự phân công lao động theo giới trong hộ gia đình và cộng đồng, phụ nữ có mô hình di biến động và nhu cầu giao thông đi lại khác với nam giới. Trách nhiệm của phụ nữ đối với công việc gia đình, bao gồm chăm sóc trẻ em và chăm sóc người cao tuổi, có nghĩa là họ có nhiều khả năng thực hiện các chuyến đi ngắn ngày thường xuyên hơn các chuyến đi xa nhà dài ngày. Tùy thuộc vào truyền thống địa phương và văn hóa ở các vùng, miền khác nhau của Việt Nam, phụ nữ cũng có thể gặp phải các rào cản văn hóa nếu di chuyển ra khỏi nhà hoặc thôn, bản của họ. Tiếp cận các phương tiện giao thông cũng có sự khác biệt theo giới. Phụ nữ ít có khả năng được đi ô tô và xe máy thường xuyên như nam giới và việc sử dụng phương tiện đi lại của họ ít được ưu tiên hơn trong hộ gia đình. Do đó, sự sẵn có của các dịch vụ giao thông công cộng an toàn, thường xuyên và đáng tin cậy đóng vai trò quan trọng đối với khả năng di chuyển của phụ nữ hơn là chất lượng dịch vụ đường bộ hoặc các khía cạnh kỹ thuật khác về cải thiện đường bộ.⁷³⁸

Phân tích sự khác biệt về giới trong lợi ích của việc cải tạo đường bộ ở các xã nằm trong chương trình CTMTQG-NTM cho thấy cả phụ nữ và nam giới đều được hưởng lợi từ các khoản đầu tư vào cải tạo đường giao thông nông thôn. Tuy nhiên, nam giới có khả năng tận dụng các cơ hội từ việc cải thiện đường xá tốt hơn so với phụ nữ. Ở cấp độ hộ gia đình, các hộ gia đình do nam giới làm chủ đã có thể tận dụng

738 ADB. 2013. *Bộ công cụ về bình đẳng giới: Giao thông vận tải*. Manila: ADB.

lợi thế của các hoạt động thương mại hóa nông nghiệp và các cơ hội làm công ăn lương phi nông nghiệp. Do đó, đường xá được cải thiện sẽ giúp họ dễ tiếp cận hơn. Các hộ do phụ nữ làm chủ hộ thiếu đất, lao động và khả năng tiếp cận thiết bị để có thể tăng sản lượng nông nghiệp nhằm đáp ứng tiếp cận thị trường tốt hơn. Các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ cũng ít có khả năng tận dụng lợi thế của việc làm được trả lương do khối lượng công việc gia đình, chăm sóc trẻ em và người cao tuổi hiện tại rất nặng.⁷³⁹

Phụ nữ trong các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ được hưởng lợi tổng thể từ việc mở rộng thương mại nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp và phi nông nghiệp và các cơ hội trả lương của hộ gia đình. Tuy nhiên, việc gia tăng lao động cần thiết phục vụ thương mại hóa nông nghiệp khiến phụ nữ thường phải dành nhiều thời gian cho công việc gia đình không được trả lương hơn là tiếp cận các cơ hội làm việc được trả lương bên ngoài gia đình. Khối lượng công việc gia đình nặng nề hơn của phụ nữ dân tộc thiểu số và việc thiếu phương tiện đi lại tới chỗ làm công ăn lương khiến họ ít có khả năng đi làm hơn nam giới dân tộc thiểu số. Phân tích cho thấy rằng cần có những can thiệp bổ sung như cung cấp khả năng tiếp cận vốn cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hoặc các thiết bị tiết kiệm thời gian để giảm tải khối lượng công việc của phụ nữ để cải thiện đường bộ nông thôn sẽ góp phần hiệu quả hơn vào việc tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ.⁷⁴⁰

Trong các cuộc tham vấn về CTMTQG NTM phụ nữ nông thôn bày tỏ quan ngại về việc liệu việc cải tạo đường xá theo quy hoạch có mở rộng khả năng tiếp cận trường học, dịch vụ y tế và tạo thuận lợi cho công việc hàng ngày của họ

739 Mannava, A., Perova, E. và Trần, PTM. 2019. *Ai được lợi từ những con đường tốt hơn và tại sao? Phân tích các phương pháp hỗn hợp về các tác động được phân tách theo giới của một dự án đường giao thông nông thôn ở Việt Nam*. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

740 Như đã đề cập.

hay không. Phụ nữ có xu hướng ưu tiên đầu tư vào đường nội thôn và những cây cầu quy mô nhỏ hơn để giảm thời gian đi lại cho các công việc hàng ngày của họ hoặc giúp trẻ em đi học an toàn hơn.⁷⁴¹ Tuy nhiên, phụ nữ ít có khả năng tham gia các cuộc họp của xã và huyện hơn so với nam giới để bày tỏ quan điểm của họ về các ưu tiên cải tạo đường xá.⁷⁴²

Phụ nữ ở nông thôn Việt Nam đóng vai trò chủ chốt trong quản lý tài nguyên nước nhưng tham gia hạn chế vào các cơ chế quản lý tưới tiêu và phát triển cơ sở hạ tầng.

Phụ nữ có trách nhiệm lớn hơn trong các công việc gia đình đồng nghĩa với việc họ có vai trò thực chất hơn trong cả việc lấy nước và phân bổ việc sử dụng nước cho các nhu cầu khác nhau của hộ gia đình. Phụ nữ dân tộc thiểu số thường đi đầu trong việc xây dựng và quản lý các hệ thống thu hoạch nước mưa để sử dụng cho sinh hoạt gia đình nhằm bổ sung hoặc bảo tồn các nguồn nước ngầm hoặc dựa vào trọng lực khác.⁷⁴³

Sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa người giàu và người nghèo trong tiếp cận với nước tiếp tục làm tăng gánh nặng thời gian của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn và dân tộc thiểu số. Năm 2017, 93% dân số nông thôn và 84% nhóm dân nghèo nhất được tiếp cận với nguồn nước sạch hơn, so với 99% đối với người dân thành thị và 99% đối với người giàu. Khả năng tiếp cận các công trình vệ sinh cơ bản phản ánh xu hướng tương tự, phục vụ 78% người dân nông thôn và 41% hộ nghèo, so với tỷ lệ 94% ở cư dân thành thị. Ngoài ra, ước tính có 82% dân số nông thôn và 64% hộ nghèo thực hiện mức độ vệ sinh cơ bản, so với 93% đối với cư dân thành thị và 97% đối với hộ giàu. Điều này mang lại hậu quả trực tiếp đối với tình trạng sức khỏe hộ gia đình, đặc biệt với trẻ em dưới 5 tuổi do dễ mắc bệnh và nhiễm

trùng hơn.⁷⁴⁴

Ngoài ra, đối với trách nhiệm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của gia đình, sự đóng góp của phụ nữ vào lao động nông nghiệp có nghĩa là họ ngày càng bị ảnh hưởng bởi các quyết định về quản lý tưới tiêu cũng như thời gian và số lượng nước lấy từ các hệ thống tưới tiêu. Do vai trò sản xuất và trong gia đình sự khác biệt về giới, phụ nữ và nam giới có những ưu tiên khác nhau trong quản lý tài nguyên nước. Phụ nữ nông thôn đặt ưu tiên cao vào cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm cải thiện khả năng tiếp cận nguồn cung cấp nước sạch để cải thiện sức khỏe và vệ sinh gia đình. Nam giới lại có nhiều khả năng nhấn mạnh lợi ích năng suất nông nghiệp của việc đầu tư vào các kế hoạch quản lý nước, trong khi phụ nữ nhìn nhận hoạt động quản lý nước thông qua lăng kính rộng hơn, xem xét năng suất, chất lượng nước sử dụng cho hộ gia đình và giảm sức lao động cho việc lấy nước. Phụ nữ cũng có thể ưu tiên sử dụng các loại hàng hóa nông nghiệp khác nhau tùy thuộc vào cách họ đa dạng hóa các hoạt động sinh kế của mình để sản xuất rau theo mùa vụ hoặc chăn nuôi.⁷⁴⁵

Phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi tình trạng khan hiếm nước do gánh nặng thời gian đi lấy nước tăng lên phục vụ đồng ruộng, gia súc và gia đình khi hạn hán xảy ra hoặc nguồn nước cạn kiệt. Phụ nữ và trẻ em gái có nhu cầu về nước để vệ sinh cá nhân nhiều hơn nam giới, đặc biệt trong chu kỳ kinh nguyệt. Thiếu nước ở nhà hoặc ở trường có thể làm giảm thời gian đi học của trẻ em gái do các em mất thêm thời gian lấy nước hoặc thiếu nước để rửa trong chu kỳ kinh nguyệt.⁷⁴⁶ Phụ nữ cũng đóng góp công

741 ADB. 2016. Cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ dự án ngành về tăng trưởng bao trùm: Nghèo khó, giới và đánh giá xã hội: Huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hà Nội: ADB

742 Như đã đề cập.

743 Như đã đề cập.

744 UNICEF. 2020. *Tóm tắt chính sách về Nước sạch & Vệ sinh Môi trường tại Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF.

745 Lê, THN. 2016. Vai trò của Phụ nữ trong Quản lý Nông nghiệp và Thủy lợi: Nghiên cứu điển hình tại xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. *Hội thảo quốc tế về sông Mekong, sông Salween và sông Hồng: Chia sẻ kiến thức và triển vọng xuyên biên giới*. Bangkok: Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Chulalongkorn.

746 Sơn, J. 2019. *Tác động của các thiết bị cung cấp Nước sạch, Vệ sinh Môi trường, Vệ sinh cá nhân (WASH) đến khả năng tiếp cận giáo dục của phụ nữ - Trường hợp tỉnh Lào Cai, Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ văn chương. Xơ-un: Viện Khoa học và Công nghệ Gwangju.

sức để dẫn nguồn nước, duy tu các ao thủy lợi và xây dựng, duy tu các kênh mương thủy lợi.⁷⁴⁷ Do đó, phụ nữ và trẻ em gái có vai trò và động lực đáng kể để góp phần bảo tồn nguồn nước cũng như xác định và thực hiện các kỹ thuật quản lý nước cải tiến như ao tưới tiêu và hứng nước mưa.

Bất chấp vai trò quan trọng của phụ nữ liên quan đến nước, mức độ ảnh hưởng của họ giảm dần khi chuỗi ra quyết định quản lý tài nguyên nước càng ở cấp cao hơn. Đóng vai trò không chính thức trong các thôn/bản hoặc cụm dân cư ở Việt Nam, phụ nữ thường tích cực tham gia vào các quyết định quản lý nước tập thể hoặc đồng ý một cách không chính thức về các vấn đề quản lý nước của địa phương. Tuy nhiên, nam giới, với tư cách là chủ sở hữu đất chính thức, thường tham gia nhiều nhất trong các ủy ban quản lý thủy lợi, sau đó lại tiếp tục cử đại diện xuống các ban quản lý thủy lợi cấp xã và cấp huyện. Kết quả là phụ nữ có ít tiếng nói trong các quyết định quản lý nước trên phạm vi địa lý rộng hơn và có ảnh hưởng đến họ. Phụ nữ cũng ít có vị trí trong các nghề về quản lý nước. Do đó, phụ nữ ít được tuyển dụng trong các ban quản lý thủy lợi và các vị trí kỹ thuật trong quản lý tài nguyên nước. Việc thiếu vắng quan điểm của phụ nữ sẽ ảnh hưởng đến tính công bằng, khả năng đáp ứng và chất lượng của các quyết định quản lý tài nguyên nước.⁷⁴⁸

Phương hướng tiếp theo. Lồng ghép giới mạnh mẽ hơn và sự chủ động, tích cực tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số là điều cần thiết để đảm bảo cho các chương trình mục tiêu phát triển nông thôn đạt được mục tiêu giảm nghèo. Tăng cường vai trò của Hội LHPNVN trong các chương trình mục tiêu quốc gia cũng như tăng cường tập huấn về lồng ghép giới cho các cán bộ địa phương có trách nhiệm là những yếu tố cần thiết để nâng cao hiệu quả của các chương trình này. Trong khi xóa đói

747 IUCN và Oxfam. 2018. *Giới và quản trị nước ở khu vực sông Mekong*. Bangkok: IUCN.

748 Lê, THN. 2016. Đã trích dẫn.

Tác động tách biệt theo giới của Dự án đường xá nông thôn tại Việt Nam.

Trên toàn cầu và ở Việt Nam, không phải tất cả phụ nữ đều có phương tiện để hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng đường bộ được cải thiện. Một đánh giá gần đây về tác động của dự án Dự án Giao thông nông thôn 3 (RTP3) của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam cho thấy rằng những con đường tốt hơn đã cải thiện cơ hội kinh tế cho sản xuất nông nghiệp và thương mại. Tuy nhiên, chỉ những hộ gia đình do nam giới làm chủ mới có thể tận dụng những cơ hội này để tăng sản lượng nông nghiệp và thu nhập.

Dự án RTP3 đã có những tác động đáng kể về mặt thống kê đối với cả sản lượng cây trồng và số lượng cây trồng được giao dịch/mua bán cho các hộ gia đình do nam làm chủ: quy mô của tác động can thiệp đối với sản lượng cây trồng là khoảng 15% mức trung bình cơ bản đối với các hộ gia đình do nam làm chủ hộ, hoặc tương đương khoảng US\$ 100 hàng năm. Tuy nhiên, tác động này nhỏ hơn nhiều đối với các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ: ít hơn 0,5% so với mức trung bình ban đầu. Các hộ do phụ nữ làm chủ hộ bị hạn chế do không đủ lao động gia đình và vốn hạn chế khả năng đầu tư trước để tăng sản xuất và thu nhập.

Phối hợp các chương trình cải tạo đường xá bằng các can thiệp bổ sung, chẳng hạn như tiếp cận các chương trình tín dụng, có thể giúp các hộ gia đình dễ bị tổn thương vượt qua những khó khăn này (Mannava và cộng sự 2020).

Mannava, A, Perova, E. & Tran, PTM. 2020. Ai được hưởng lợi từ những con đường tốt hơn và tại sao? Phân tích theo phương pháp hỗn hợp các tác động tách biệt theo giới của Dự án Giao thông nông thôn ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới số 9216.

giảm nghèo đòi hỏi đầu tư thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp thông qua cơ sở hạ tầng sản xuất như đường giao thông nông thôn, chợ và hệ thống thủy lợi, thì điều thiết yếu là các dịch vụ này phải giải quyết các nhu cầu đối với các dịch vụ và hỗ trợ sinh kế khác biệt về giới và dân tộc. Việc phụ nữ tham gia vào lập kế hoạch phát triển nông thôn sẽ tạo điều kiện cho họ xác định các khoản đầu tư ưu tiên sẽ cải thiện sinh kế, chất lượng cuộc sống của họ và của gia đình, đồng thời giảm gánh nặng thời gian của họ. Phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số cần được tiếp cận nhiều hơn với các hình thức đào tạo, ra quyết định của cộng đồng và các dịch vụ khác như giao thông công cộng để có thể tận dụng các cơ hội thương mại mới được tạo ra từ phát triển cơ sở hạ tầng như đường xá và thủy lợi. Thúc đẩy sự tham gia của nhiều phụ nữ hơn, bao gồm cả phụ nữ dân tộc thiểu số, để theo học các nghề về cơ khí, kỹ thuật, quản lý tài nguyên nước và các nghề cơ sở hạ tầng nông thôn khác, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề nghiệp (TVET) sẽ góp phần tăng và mở rộng tỉ lệ tham gia của họ nhiều hơn trong lĩnh vực này.

5. Khả năng dễ bị tổn thương của phụ nữ nông thôn trước thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu

Sự gia tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu đang đặt ra những thách thức mới đối với bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở vùng nông thôn.

Do chiếm ưu thế trong lĩnh vực nông nghiệp, phụ nữ phải đảm nhận khối lượng công việc lớn hơn trong sản xuất nông nghiệp khi lĩnh vực này trở nên dễ chịu rủi ro và tác động của thiên tai hơn. Phụ nữ phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp quy mô nhỏ và tự cung tự cấp như trồng rau màu và chăn nuôi nhỏ dễ bị thiệt hại hơn khi thiên tai ập đến. Các DNNV của phụ nữ có mức vốn hóa thấp hơn và tập trung vào các lĩnh vực bán lẻ và thực phẩm nên thường dễ bị tổn thương hơn trước tác động

của thiên tai. Ngoài ra, phụ nữ thường hay kinh doanh các loại hàng hóa chóng hỏng hoặc các hoạt động bán lẻ nhỏ lẻ, dẫn tới chịu nhiều thiệt hại hơn trong thảm họa.⁷⁴⁹

Phụ nữ ít có tài sản hỗ trợ họ vượt qua các cú sốc. Phụ nữ, đặc biệt là những người thuộc hộ nghèo và dân tộc thiểu số, hầu như không có tiền tiết kiệm hoặc các nguồn lực khác để đối phó với thiệt hại. Đáng lưu ý là khả năng tiếp cận của phụ nữ với đất đai và tài sản cần thiết để đảm bảo tài chính vào những thời điểm này rất hạn chế. Thiếu quyền sở hữu đất đai chính thức có thể hạn chế khả năng phụ nữ tiếp cận với hỗ trợ tài chính hoặc hiện vật sau thiên tai cho đất đai hoặc cây trồng bị thiệt hại. Do không được tiếp cận với các cơ chế tài chính chính thức, phụ nữ thường hay vay các khoản vay nhỏ, không chính thức để đáp ứng nhu cầu của gia đình. Khoản nợ này có thể là gánh nặng cho phụ nữ khi thiên tai liên tiếp xảy ra, vì họ không có nguồn thu nhập để trả nợ.

Khi thiên tai ập đến, phụ nữ không chỉ phải đối mặt với việc mất sản xuất để đáp ứng nhu cầu lương thực của gia đình mà còn khối lượng công việc phục hồi và tái canh đất đai tăng lên. Phụ nữ nông thôn không có đất đai thường làm lao động nông nghiệp thời vụ và không có nguồn thu nhập khi sản xuất nông nghiệp bị gián đoạn do thiên tai.⁷⁵⁰

Phụ nữ càng phải có trách nhiệm lớn hơn đối với việc nhà khi mà chúng trở nên khó khăn và tốn nhiều thời gian hơn sau các sự kiện khí hậu. Phụ nữ cũng phải chịu nhiều trách nhiệm hơn đối với các công việc hàng ngày như lấy nước, thường cũng trở nên khó khăn hơn nhiều trong thời kỳ lũ lụt hoặc hạn hán. Trong trường hợp xảy ra lốc xoáy, lũ lụt hoặc thiên tai khác đòi hỏi phải có sự di chuyển, trách nhiệm với trẻ em và người thân cao tuổi có thể cản

749 Trung tâm Thông tin Dữ liệu các tổ chức Phi Chính phủ VUFO-NGO (VUFO-NGO Resource Center). 2017. *Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu và chống chịu với thiên tai ở Việt Nam*. Hà Nội.

750 Trần, TA. và cộng sự 2016. *Phân tích giới trong xây dựng khả năng chống chịu với khí hậu ở Đà Nẵng: Thách thức và giải pháp*. IIED: Hà Nội.

trở khả năng tiếp cận nhà nơi tránh trú hoặc tiếp cận chăm sóc sức khỏe của phụ nữ. Một nghiên cứu về tác động của hạn hán năm 2016 cho thấy phụ nữ phải đối mặt với các nhiệm vụ quản lý nước bổ sung để đáp ứng nhu cầu của hộ gia đình, đồng thời đảm nhận thêm công việc được trả công do eo hẹp về tài chính do hạn hán gây ra. Gánh nặng kép này làm tăng đáng kể tình trạng “nghèo” thời gian của phụ nữ.⁷⁵¹

Theo thời gian, tỷ lệ các sự kiện lũ lụt và hạn hán do biến đổi khí hậu xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn sẽ làm tăng thêm khối lượng lao động của phụ nữ và hạn chế thời gian đa dạng hóa các phương án sinh kế của họ. Điều này lại càng trầm trọng thêm khi khả năng tiếp cận khuyến nông của phụ nữ thấp, bao gồm kiến thức về các kỹ thuật nông nghiệp thích ứng và các giống cây trồng có khả năng chống chịu thích nghi và phục hồi tốt hơn.

Khả năng tiếp cận và kiểm soát tài sản và nguồn lực hộ gia đình của phụ nữ tương đối hạn chế đã giới hạn lựa chọn đa dạng hóa các phương án sinh kế để ứng phó với biến đổi khí hậu của họ. Phụ nữ nông thôn thường hay tham gia vào nền nông nghiệp năng suất thấp, tự cung tự cấp mà chịu nhiều rủi ro hơn trước thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu. Nếu không được tiếp cận đất đai, phụ nữ bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn tài chính cần thiết để có được đầu vào, thiết bị hoặc công nghệ sản xuất mới có chất lượng cao hơn.⁷⁵²

Do số lượng tham gia đào tạo kỹ thuật thấp, phụ nữ ít được tiếp cận với các dịch vụ nông nghiệp quan trọng để có thể xây dựng khả năng chống chịu và xây dựng các phương án thích ứng. Ngoài ra, khả năng tiếp cận đất đai và vốn hạn chế hơn của phụ nữ đã thu hẹp các lựa chọn đầu tư của họ vào các tùy chọn sinh kế thích ứng với khí hậu hơn thông qua đa dạng hóa sản xuất sang các loại cây trồng có giá trị cao hơn hoặc bổ sung thu nhập với các doanh

nh nghiệp chế biến quy mô nhỏ hoặc phi nông nghiệp.

Các ưu tiên của phụ nữ ít được xem xét trong lập kế hoạch thích ứng và giảm nhẹ rủi ro thiên tai do họ ít tham gia các vị trí chính quyền địa phương được giao cho các cơ quan ra quyết định này.⁷⁵³ Bất bình đẳng giới và thiếu các cơ chế đào tạo và chính thức để thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ dẫn đến tỉ lệ phụ nữ tham gia trong các cơ quan ra quyết định ở tất cả các cấp còn thấp. Sự vắng mặt của họ ở cấp địa phương tạo ra sự khác biệt tức thì đối với an ninh và khả năng phục hồi của hộ gia đình. Sự tham gia ít hơn của phụ nữ vào các tổ chức cộng đồng đã cản trở họ tham gia vào các hoạt động sẵn sàng ứng phó.⁷⁵⁴

Tác động to lớn của COVID-19. Đại dịch COVID-19 đã gây ra tác động đáng kể đến công việc được trả lương và không được trả lương của phụ nữ theo những cách thức có thể làm suy yếu tiến bộ về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Đóng cửa trường học do COVID-19 và các biện pháp phòng ngừa sức khỏe cộng đồng khác như tăng tiêu chuẩn vệ sinh cá nhân vẫn chủ yếu ảnh hưởng đến khối lượng công việc gia đình mà phụ nữ phải chịu trách nhiệm. Đánh giá nhanh tại Việt Nam của UNEP cho thấy thời gian phụ nữ dành cho công việc gia đình và chăm sóc không được trả lương tăng lên đột biến với 73% phụ nữ được hỏi cho biết mất thêm 3 giờ hoặc hơn cho công việc chăm sóc không được trả lương so với khối lượng công việc thông thường của họ.⁷⁵⁵ Ảnh hưởng của đại dịch đã khiến nhiều người, đặc biệt là những người ở nông thôn và các cộng đồng dân tộc thiểu số, rơi vào tình trạng tái nghèo do thất nghiệp, thiếu việc làm và mất thu nhập. Đại dịch đã làm gián đoạn việc làm trong các lĩnh vực của nền kinh tế có sự tham gia nhiều của phụ nữ. Ước tính khoảng 31% công nhân chế tạo và 18% nhân viên trong lĩnh vực lưu trú,

753 VUFO-NGO Resource Center. 2017. *Đã trích dẫn.*

754 Như đã đề cập.

755 UNEP. 2020. *Đánh giá nhanh về kinh tế xã hội tại Việt Nam của Dự án EmPower.* Hà Nội: UNEP.

751 Như đã đề cập.

752 Như đã đề cập.

thực phẩm, du lịch và vận tải cho biết thu nhập của họ giảm một nửa trong hai quý đầu năm 2020. Số lượng công nhân các nhà máy may mặc vốn đã dưới mức nghèo do khủng hoảng dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào cuối năm 2020 do mất 14-28% thu nhập.⁷⁵⁶ Phụ nữ điều hành các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và phi chính thức phụ thuộc vào chợ dân sinh cũng là một trong những đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất.⁷⁵⁷

Phương hướng tiếp theo. Khả năng tiếp cận nguồn tài chính hạn chế của phụ nữ khiến họ ngày càng dễ bị tổn thương khi thiên tai ập đến. Việc tăng cường khả năng phục hồi của phụ nữ đòi hỏi phải đầu tư ổn định cho họ tiếp cận công nghệ thông minh với khí hậu và đào tạo để giảm thiểu rủi ro cũng như đa dạng hóa và nâng cao sinh kế. Các ưu tiên hỗ trợ phụ nữ trong thời kỳ đại dịch toàn cầu bao gồm cung cấp hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ và người lao động phi chính thức để đối phó với các tác động đang diễn ra của đại dịch toàn cầu. Những phụ nữ bị gián đoạn sinh kế do đại dịch cần được tiếp cận tạm thời với bảo trợ xã hội cũng như có thêm cơ hội để trau dồi thêm kỹ năng mới nhằm thích ứng với những tác động lâu dài trên thị trường lao động.

Khuyến nghị:

- **Tăng cường kiến thức về phân tích giới trong các chính sách nông nghiệp và đầu tư theo chuỗi giá trị.** Chính phủ Việt Nam đang tiếp tục hoàn thiện các chiến lược, chính sách và chương trình nông nghiệp của mình để đảm bảo chuyển dịch hiệu quả sang nền kinh tế nông nghiệp dựa trên tri thức. Khi Chính phủ, cụ thể là Bộ NN&PTNT, tiếp tục phân tích và đưa ra các sáng kiến tái cơ cấu nông nghiệp thì việc bổ sung các phân tích chuyên sâu về giới trong lực lượng lao động nông nghiệp, các doanh nghiệp nông nghiệp, khả năng

tiếp cận và kiểm soát đất đai và các nguồn lực khác là cần thiết để xác định tác động giới của cải cách. Phân tích này có thể góp phần xây dựng các chiến lược để đảm bảo phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số có thể hưởng lợi đầy đủ từ các cơ hội nảy sinh từ nền kinh tế nông nghiệp đổi mới. Ngoài những phân tích cụ thể về giới, cần có nhiều hoạt động xây dựng kiến thức hơn như hội thảo, nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật để hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách nông nghiệp phân tích tốt hơn các tác động về giới, đặc biệt đối với phụ nữ dân tộc thiểu số, của các mô hình chuyển đổi nông nghiệp khác nhau. Phân tích này sẽ giúp nêu bật các thức phụ nữ nói chung - và phụ nữ dân tộc thiểu số nói riêng - được định vị như thế nào trong các chuỗi giá trị chính và đầu tư vào các lĩnh vực này sẽ mang lại lợi ích như thế nào cho họ cũng như cải thiện khả năng cạnh tranh tổng thể của chuỗi giá trị. Điều này cũng có thể bao gồm việc hỗ trợ chính phủ thu thập dữ liệu phân tách theo giới tính thiết yếu và thực hiện phân tích nhạy cảm giới và dân tộc về các xu hướng việc làm nông nghiệp. Hoạt động xây dựng kiến thức có thể bao gồm việc tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển về (i) các chính sách nguồn nhân lực có trách nhiệm giới cho các doanh nghiệp nông nghiệp; (ii) các biện pháp can thiệp của các tổ chức tài chính trung gian để hiện đại hóa quy trình sản xuất và trang trại nhằm nâng cao mức lương và điều kiện làm việc trong các doanh nghiệp nông nghiệp, và (iii) đầu tư vào công nghệ, thiết bị và phát triển kỹ năng nhằm giảm bớt lao động thủ công, đặc biệt cho các công việc được giao cho phụ nữ nhiều hơn. Các biện pháp như vậy có thể làm giảm nhu cầu thể chất của lao động nông nghiệp và thúc đẩy điều kiện và cơ sở làm việc tốt hơn cho tất cả người lao động, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ.

756 UNICEF. 2020. Đánh giá nhanh tác động KT&XH của đại dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam. Hà Nội. Hà Nội: UNICEF.

757 Như đã đề cập.

- **Tăng cường khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số.** Các quan chức chính phủ có thể tăng cường năng lực cho cán bộ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai để triển khai các biện pháp có trách nhiệm giới trong luật đất đai. Sáng kiến này có thể bắt đầu bằng việc tập huấn cho các quan chức chính phủ phụ trách đất đai về cơ sở lý luận, các yêu cầu và lợi ích để thực thi tốt hơn các yêu cầu về đăng ký chung cho vợ và chồng trên Giấy CNQSHĐ, đặc biệt ở các vùng dân tộc thiểu số. Chương trình tập huấn, sau khi xây dựng, có thể phối hợp với các đối tác phát triển để thực hiện thí điểm ở các tỉnh và huyện mục tiêu. Sau đó, khóa đào tạo có thể được triển khai cho các khu vực khác trên toàn quốc để tăng tốc độ đăng ký chung cả vợ và chồng.
- **Đầu tư vào các chương trình nông, lâm, ngư nghiệp thông minh với khí hậu nhằm tăng thu nhập của phụ nữ và giảm gánh nặng thời gian của họ.** Hoạt động nâng cao khả năng chống chịu với thiên tai của phụ nữ đòi hỏi sự tham gia ngày càng nhiều của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, trong đào tạo nông nghiệp thông minh với khí hậu và tiếp cận với công nghệ và dịch vụ. Bộ NN&PTNT Việt Nam đã xác định các ưu tiên đào tạo để áp dụng như đa dạng hóa cây trồng giữa các loài và nội loài, canh tác tích hợp, trồng nhiều loại cây, nông lâm kết hợp và chuyển dịch theo chuỗi giá trị nông nghiệp có giá trị cao hơn như một phần của chiến lược thích ứng.⁷⁵⁸ Cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để đảm bảo rằng các chương trình đào tạo về thích ứng với khí hậu này nhằm mục tiêu cụ thể đến các loại cây trồng và chuỗi giá trị - chẳng hạn như nghề làm vườn và gia cầm nhỏ - mà phụ nữ chiếm đa số. Ngoài ra, các chương trình khuyến nông, giáo dục và đào tạo nghề cần được điều chỉnh phù hợp với

các hoạt động chuỗi giá trị của phụ nữ dân tộc thiểu số như khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ, lập kế hoạch kinh doanh, kế toán, biết chữ bên cạnh đào tạo kỹ thuật lâm nghiệp. Thay vì đặt ra các mục tiêu tối thiểu về sự tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số trong các chương trình khuyến nông rộng lớn hơn, cần có một cách tiếp cận mục tiêu để đảm bảo rằng phụ nữ dân tộc thiểu số có thể bắt kịp và nâng cao trình độ kỹ năng của họ so với các nhóm dân số còn lại. Điều này có nghĩa là cần thiết kể cả chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu học tập, địa điểm, trình độ giáo dục, trình độ tiếng Việt, lịch trình và các điều kiện tiên quyết khác của phụ nữ dân tộc thiểu số để đảm bảo nỗ lực có sự phối hợp tốt hơn nhằm hướng tới nâng cao kỹ năng.

- **Xây dựng năng lực của Hội LHPNVN.** Chính phủ và các đối tác phát triển có thể đầu tư vào việc tăng cường xây dựng năng lực cho Hội để cung cấp dịch vụ cho phụ nữ và phát triển các mạng lưới nhằm củng cố vai trò của Hội trong tác động đến các thay đổi chính sách liên quan đến nông nghiệp, các chương trình của nhà nước, đặc biệt là các CTMTQG, và cải cách ruộng đất. Mạng lưới nông thôn được củng cố sẽ tăng cường thông tin của phụ nữ về những thay đổi trong nông nghiệp và cho phép phụ nữ theo đó cải thiện vị thế của mình cũng như đảm nhận các vị trí lãnh đạo. Điều này có thể bao gồm nhiều cơ hội học hỏi và trao đổi kiến thức hơn để xây dựng năng lực của chính quyền địa phương và Hội về các vấn đề giới và các ưu tiên trong thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

758 ADB. 2020. Đánh giá rủi ro biến đổi khí hậu và thích ứng đối với thủy lợi ở miền Nam Việt Nam. Manila: ADB.



CHƯƠNG 10.
BÌNH ĐẲNG TRONG
THẬP KỶ TƯƠNG LAI

Bình đẳng giới vượt ra khỏi phạm vi các chỉ tiêu và lĩnh vực riêng lẻ, và sự tiến bộ của phụ nữ và trẻ em gái bị tác động sâu sắc bởi các xu hướng lớn và bối cảnh vĩ mô. Trước khi thực hiện nghiên cứu và tập dữ liệu, ba vấn đề đã được chọn làm lực lượng chính để định hình quỹ đạo kinh tế xã hội của Việt Nam - đại dịch COVID-19 đang diễn ra, các thách thức môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu, công nghiệp hóa và công nghệ. Dựa trên sự khác biệt về giới hiện hữu đã được thừa nhận tại thời điểm này, phân tích dưới đây sẽ xem xét nguồn cội của khả năng dễ bị tổn thương và phục hồi trong tương lai của phụ nữ cũng như các tùy chọn để bảo vệ tiến độ thực hiện bình đẳng giới.

10.1 COVID-19 VÀ CÁC ĐẠI DỊCH



Các đợt bùng phát được quản lý tốt, nhưng vẫn còn đó cuộc khủng hoảng về bình đẳng. Báo cáo này được hoàn thiện khi Việt Nam đang ứng phó với làn sóng COVID-19 lần thứ tư trên toàn quốc. Kể từ khi xảy ra dịch SARS năm 2002, Việt Nam đã trở thành quốc gia đầu tiên trong số 29 quốc gia được Tổ chức Y tế Thế giới tuyên bố hết SARS và đã tăng cường đầu tư đều đặn vào cơ sở hạ tầng y tế công cộng. Sau hậu quả của trận dịch đó, Việt Nam đã thiết lập năng lực giám sát và hoạt động khẩn cấp y tế công cộng toàn quốc, đồng thời tăng chi tiêu y tế công thêm 9%/năm/người giai đoạn 2006-2016.⁷⁵⁹ Với sự chuẩn bị sẵn sàng đó, ứng phó của Việt Nam đối với sự xuất hiện của COVID-19 là ngăn chặn trước và mang tính quyết đoán. Đến tháng 1 năm 2021, số ca mắc và tử vong trên

một triệu người ở mức thấp khiến Việt Nam được xếp hạng trong top 10 trên 116 quốc gia về hiệu quả ứng phó với đại dịch.⁷⁶⁰

Tuy nhiên, không giống như các cuộc khủng hoảng tài chính và sức khỏe cộng đồng toàn cầu trước đây,⁷⁶¹ COVID-19 đã gây bất lợi to lớn đối với phụ nữ và bộc lộ những khiếm khuyết mang yếu tố giới trong nền kinh tế và cấu trúc xã hội. COVID-19 đã đòi hỏi phải vận dụng đến các biện pháp y tế công cộng đoan và chưa từng có, bao gồm việc đóng cửa biên giới quốc gia không cho đi lại và buôn bán, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, du lịch và thương mại; đóng cửa trường học kéo dài, yêu cầu học trực tuyến và dạy học tại nhà; đóng cửa định kỳ và yêu cầu giãn cách xã hội trong lĩnh vực bán lẻ, khách sạn và dịch vụ, do đó làm suy yếu hoạt động kinh doanh; lệnh ở nhà không ra ngoài, với sự quản chế trong gia đình; việc nhà và công việc chăm sóc tăng lên đi đôi với mất việc làm và thu nhập, cùng với sự lo lắng gia tăng liên quan đến sinh kế và nỗi sợ con vi rút, cũng đã làm gia tăng căng thẳng cho các hộ gia đình. Những yếu tố này đã gây ra tác động đặc thù về giới và trong vòng 15 tháng, tiên lượng rằng COVID-19 có thể gây đảo ngược các thành tựu mong manh về bình đẳng giới rất đáng tiếc đang trở thành hiện thực - trên toàn thế giới và ở Việt Nam.

Các con số. Tính đến ngày 12 tháng 8 năm 2021, Việt Nam đã ghi nhận 256.000 ca mắc qua xét nghiệm và 5088 ca tử vong⁷⁶² kể từ khi Tổ chức Y tế Thế giới tuyên bố tình trạng đại dịch toàn cầu vào ngày 11 tháng 3 năm 2020.

759 Pollack, T. và cộng sự. 5/ 3/2021. *Câu chuyện thành công về COVID-19 mới nổi: Cam kết ngăn chặn của Việt Nam. Tầm gương y tế toàn cầu.* <https://ourworldindata.org/covid-exemplar-vietnam>

760 Chỉ số Hiệu suất COVID-19 của Viện Low, Úc. Chỉ số này đo lường sáu chỉ tiêu: số ca được xác nhận; số ca tử vong được xác nhận; số ca được xác nhận trên một triệu người; số ca tử vong được xác nhận trên một triệu người; số ca được xác nhận trong số được xét nghiệm; và các xét nghiệm trên một nghìn người. <https://interactives.lowyinstitute.org/features/covid-performance/#methodology> Accessed 15 January 2021.

761 Blanton, R. & Peksen, D. (2019) Hậu quả của các cuộc khủng hoảng tài chính mang yếu tố giới: Phân tích xuyên quốc gia. Chính trị & Giới. Đã trích dẫn.

762 Kho dữ liệu về COVID-19 của Trung tâm Khoa học và Kỹ thuật Hệ thống (CSSE) tại Đại học Johns Hopkins. Đã trích dẫn <https://github.com/CSSEGISandData/COVID-19>



Hiện tại số liệu các ca mắc chính thức chưa được phân tách giới tính. Tuy nhiên, với những điểm nóng gần đây xảy ra tại các khu công nghiệp ở Bắc Giang và Bắc Ninh, nơi tập trung sản xuất công nghiệp nhẹ, có thể đưa ra giả định rằng lao động nữ chiếm tỷ lệ cao trong các ca mắc bệnh. Thật vậy, theo dữ liệu thực địa do Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bắc Giang thu thập, phụ nữ dường như chiếm hơn 80% trong số 2000 ca dương tính trở lên trong đợt bùng phát dịch của tỉnh. Một số phụ nữ trong số này có con đi cùng mà không có sự hỗ trợ của người thân bên cạnh.⁷⁶³ Điều này nêu bật những tác động đan xen về sức khỏe, xã hội và kinh tế của COVID-19 đem lại, và sự đứt gãy trong việc chăm sóc, bảo vệ và hạnh phúc gia đình khi phụ nữ mắc bệnh do vi rút gây ra. Nói chung, các dịch vụ chăm sóc do nhà nước hỗ trợ và các lựa chọn thay thế cho vai trò chăm sóc của phụ nữ cần phải là một phần trong công tác chuẩn bị cho các đợt bùng phát và các đại dịch khác trong tương lai. Dữ liệu về tỷ lệ tử vong và ca bệnh được phân tách theo giới tính định kỳ sẽ hỗ trợ Việt Nam trong việc ước tính và sắp xếp thứ tự ứng phó cần thiết.

Phụ nữ ở tuyến đầu. Tại Việt Nam, phụ nữ chiếm 63% nhân sự trong ngành y tế⁷⁶⁴ và là một phần thiết yếu trong lực lượng y tế quốc gia ứng phó với COVID-19, cùng với nam giới. Tuy nhiên, các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn và nhu cầu không ngừng về dịch vụ y tế trong các đợt bùng phát dịch đã bộc lộ những thách thức đặc biệt đối với phụ nữ. Một đánh giá nhanh của LHQ được thực hiện vào tháng 8 năm 2020 cho thấy rằng các nữ nhân viên y tế vẫn phải duy trì vai trò chăm sóc của họ ở nhà, bao gồm giám sát việc học tập tại nhà của con cái. Điều này dẫn đến áp lực gia tăng cho phụ nữ trong giai đoạn công việc đòi hỏi cực kỳ cao. Báo cáo này cũng lưu ý rằng các nghiên cứu quốc tế cũng đã phát hiện ra rằng sức khỏe tâm thần của các nhân viên y tế

763 Thông tin qua Email được chia sẻ với nhóm tác giả CGEP.

764 <https://data.unwomen.org/resources/covid-19-and-gender-monitor>

tuyến đầu đã bị ảnh hưởng do COVID-19. Tuy nhiên, các triệu chứng như trầm cảm, kiệt sức, lo lắng và mất ngủ đã cao hơn trong số các điều dưỡng viên, phần lớn là phụ nữ, do vẫn không ngừng được trách nhiệm chăm sóc ở nhà.⁷⁶⁵ Mặc dù phụ nữ chiếm tỷ lệ cao trong lực lượng lao động, ở Việt Nam cũng như các nước khác nhưng những Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) như khẩu trang phẫu thuật và bộ quần áo liền thân vẫn được thiết kế theo kích cỡ của nam giới, do đó không vừa vặn và giảm đi tác dụng bảo vệ đối với phụ nữ trong ngành y tế. Hơn nữa, các sản phẩm vệ sinh kinh nguyệt ban đầu không được đưa vào gói dành cho nhân viên y tế tuyến đầu sẵn sàng nhận nhiệm vụ, là một ví dụ khác về thành kiến giới trong thiết kế phổ thông.

Sự gia tăng bạo lực đối với phụ nữ. Không lâu sau khi đại dịch bùng phát, ngay từ tháng 4 năm 2020, các báo cáo đã tăng lên về tác động của COVID-19 đối với mức độ gia tăng bạo lực với phụ nữ và trẻ em.⁷⁶⁶ Các đợt bùng phát ban đầu ở Trung Quốc, Ý và châu Âu đã chứng kiến báo cáo về sự tăng vọt các cuộc gọi đến đường dây nóng bạo lực và nhà tạm lánh trong thời gian cách ly tại nhà,⁷⁶⁷ và có bằng chứng giai thoại từ Úc và Hoa Kỳ cho thấy thủ phạm sử dụng virus “như một chiến thuật hù dọa để đe dọa hoặc cô lập nạn nhân”.⁷⁶⁸ Các đánh giá được thực hiện vào năm 2020 khẳng định hiện tượng này cũng đã xảy ra ở Việt Nam. Dữ liệu thu thập vào năm 2019 cho Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (năm 2020) lần thứ 2 của Việt

765 Liên Hợp Quốc (LHQ). Tháng 8 năm 2020. Đánh giá của LHQ về tác động kinh tế của COVID-19 và các khuyến nghị chính sách chiến lược cho Việt Nam. Hà Nội: LHQ.

766 Peterman, A., Potts, A., O'Donnell, M., Thompson, K., Shah, N., Oertelt-Prigione, S. và van Gelder, N. (2020). Đại dịch và bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em. Trung tâm Phát triển toàn cầu. Tài liệu làm việc 528. <https://www.cgdev.org/publication/pandemics-and-violence-against-women-and-children>;

767 Đại dịch trầm lắng - Bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái và COVID-19. <https://www.unwomen.org/en/digital-library/multimedia/2020/4/infographic-covid19-violence-against-women-and-girls>

768 Peterman, A., Potts, A., O'Donnell, M., Thompson, K., Shah, N., Oertelt-Prigione, S. và van Gelder, N. (2020). Đã trích dẫn;

Nam đã nêu bật một số tiền đề đáng lo ngại liên quan đến COVID-19: rằng hơn một nửa số phụ nữ được khảo sát đã từng trải qua ít nhất một hình thức bạo lực (bị xâm hại thể chất, tình dục hoặc tâm lý) do chồng/bạn tình trong đời và 1/3 phụ nữ đã từng bị bạo lực gia đình trong 12 tháng qua. Những nguyên nhân dẫn đến bạo lực được đề cập nhiều nhất là “các vấn đề gia đình” (50,8%) và “say xỉn” (40,9%), hoặc “các vấn đề về tiền bạc” (18,8%); và 90% phụ nữ đã không tìm kiếm sự giúp đỡ, một phần vì họ tin rằng bạo lực là như họ nghĩ hoặc không nghiêm trọng.⁷⁶⁹

Vào tháng 5 năm 2020, sau khi có lệnh phong tỏa toàn quốc, Mái ấm Bình yên - ngôi nhà an toàn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình do Hội LHPNVN điều hành – đã báo cáo số lượng cuộc gọi đến đường dây nóng và số lượng phụ nữ và trẻ em tìm kiếm chỗ tạm lánh tăng gấp đôi so với cùng kỳ vào năm 2019.⁷⁷⁰ Một nghiên cứu do ISDS và Trường Đại học Y tế Công cộng thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2020 trên 303 phụ nữ ở Hà Nội cho thấy trải nghiệm xung đột trong hôn nhân hầu như đại trà kể từ khi đại dịch bùng phát. Ước tính có khoảng 87,8% phụ nữ cho biết đã từng bị bạo lực tâm lý, 80,9% phụ nữ cho biết chịu hành vi kiểm soát và 59% phụ nữ cho biết đã từng bị bạo lực thể chất. Cứ 4 phụ nữ trong mẫu thì có 1 người (25%) tiết lộ từng bị bạo lực tình dục. Gần một nửa số phụ nữ từng bị bạo lực (45%) đã tìm kiếm sự giúp đỡ, mặc dù tìm kiếm giúp đỡ khó hơn rất nhiều trong thời gian phong tỏa. Một nửa số phụ nữ (51%) từng có ý định tự tử. Đáng chú ý, phần lớn phụ nữ cho biết rằng tất cả các hình thức bạo lực diễn ra thường xuyên hơn trong đại dịch COVID-19 so với trước đây.⁷⁷¹

769 CP VN. 2020. Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ. Hà Nội: Bộ LĐ-TBXH.

770 LHQ. Tháng 8 năm 2020. Đã trích dẫn.

771 Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS). Và Trường Đại học Y tế công cộng Hà Nội. Tháng 9/2020. “Trong suốt đại dịch... Tôi bị đánh bầm dập suốt ngày.” Kết quả từ một nghiên cứu về tác động của COVID-19 đối với bạo lực gia đình với phụ nữ ở Hà Nội, Việt Nam. Hà Nội: Nhà Xuất bản Phụ nữ Việt Nam.

Việc nhà và công việc không được trả công của phụ nữ “gia tăng theo cấp số nhân”⁷⁷²

Các chuẩn mực xã hội đã ăn sâu quyết định mạnh mẽ đến vai trò của phụ nữ là người chăm sóc chính. Các biện pháp “Ở nhà” để kiểm chế COVID-19 đã “soi rọi” và chồng chất thêm khối lượng công việc chăm sóc không công vốn đã nặng của phụ nữ. Điều này bao gồm việc học ở nhà của con cái, chăm sóc các thành viên ốm đau trong gia đình, việc nhà tăng cường do cẩn thận hơn với vấn đề vệ sinh và không có mấy lựa chọn thay thế cho việc nấu ăn tại nhà do các cửa hàng và nhà hàng đóng cửa. Chính phủ Việt Nam đã ban hành lệnh đóng cửa các trường học trên toàn quốc từ sau kỳ nghỉ Tết đến tuần đầu tiên của tháng 5 năm 2020 – khoảng thời gian 3 tháng. Ở Việt Nam, cũng như các quốc gia khác, việc các hộ gia đình có thể truy cập internet ổn định đã tạo điều kiện để học sinh chuyển sang giai đoạn đầu mang tính thử nghiệm và mới mẻ của việc học trực tuyến. Chưa có dữ liệu về số lượng hoặc tỷ lệ hộ gia đình tham gia hình thức học trực tuyến này. Các hộ gia đình không có kết nối internet đã phải áp dụng cách học sinh tự học theo sách và tự hướng dẫn. Theo mặc định, và theo giai thoại, giám sát việc học tại nhà đã trở thành một trách nhiệm gia đình bổ sung đối với người phụ nữ. Nghiên cứu về sử dụng thời gian do Chính phủ Việt Nam có kế hoạch tiến hành vào năm 2021 có thể lượng hóa được điều này. Mặc dù dữ liệu về sử dụng thời gian theo công việc cụ thể kể từ khi COVID-19 bắt đầu vẫn chưa có sẵn nhưng một báo cáo quy mô nhỏ về phụ nữ nông thôn ghi nhận rằng khối lượng công việc không công trong hộ gia đình của hầu hết đáp viên đã tăng gấp đôi, với 73% đáp viên dành ba giờ hoặc nhiều hơn mỗi ngày kể từ đại dịch, và 38% đáp viên dành sáu giờ cho các công việc chăm sóc và việc nhà.⁷⁷³

772 Oxfam. (April 2020). *Dignity Not Destitution: An 'Economic Rescue Plan for All' to tackle the Coronavirus crisis and rebuild a more equal world.*

773 EmPower và Chương trình Môi trường LHQ (UNEP). 2020. *Tác động của COVID-19 đối với phụ nữ và doanh nghiệp nông thôn: Đánh giá nhanh về kinh tế xã hội tại Việt Nam của Dự án EmPower.* Hà Nội: UNEP và UN Women.

Phụ nữ làm việc trong các ngành/lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Một trong những điểm dữ liệu nổi bật về COVID-19 là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở cả phụ nữ và nam giới đều giảm, như đã thảo luận ở trên. Ước tính có khoảng 1,3 triệu người lao động Việt Nam mất việc làm do đại dịch vào năm 2020, với 32 triệu người lao động bị ảnh hưởng về cả thu nhập và giờ làm.⁷⁷⁴ Phụ nữ thường tập trung lực lượng lao động ở một số ngành/lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều nhất, cụ thể là thương mại bán lẻ (64%), khách sạn và du lịch (66%), và các ngành sản xuất hàng may mặc định hướng xuất khẩu (77%). Theo ILO,⁷⁷⁵ các lĩnh vực này đã bị giảm sút hoạt động kinh tế trên diện rộng, bao gồm chuỗi cung ứng bị gián đoạn từ Trung Quốc và khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài. Sự tham gia của lực lượng lao động ở mức thấp nhất trong một thập kỷ. Đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ cho biết họ là lao động tự làm hoặc lao động gia đình đã tăng lên và cao hơn gấp đôi so với tỷ lệ này ở nam giới (19,6% so với 8,6% ở nam giới). Hơn nữa, đây là đối tượng lao động không có bảo hiểm xã hội. Trong tháng từ 23 tháng 2 đến 5 tháng 4 năm 2020, lĩnh vực bán lẻ và giải trí đã giảm 67%. Đến tháng 4 năm 2020, Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) báo cáo rằng 80% các cơ sở sản xuất hàng may mặc đã giảm ca làm việc cho công nhân – với lực lượng lao động chủ yếu là nữ.⁷⁷⁶ Trong khi du lịch sinh thái đã tạo ra “con đường tắt” cho phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, để kiếm thu nhập, thì COVID-19 đình đốn du lịch quốc tế và gián đoạn du lịch trong nước do COVID-19 sẽ khiến những thành quả này bị đảo ngược.⁷⁷⁷ Báo cáo cũng chỉ ra rằng người

lao động giúp việc gia đình cũng bị mất việc làm trên diện rộng trong thời kỳ giãn cách xã hội và do các gia đình nước ngoài rời đi, đặc biệt vì chỉ có một số ít người có hợp đồng lao động.⁷⁷⁸ Vẫn chưa thể đánh giá được tác động đối với lực lượng lao động phi chính thức phần lớn bị bỏ qua, bao gồm những người bán hàng rong, những người làm việc trong ngành công nghiệp giải trí và người bán dâm, nhưng tác động tiêu cực của các biện pháp giãn cách xã hội và sụt giảm du lịch vẫn có thể giả định được.

Những tác động lâu dài của giai đoạn này về mặt giảm hoặc không khuyến khích sự tham gia thị trường lao động, đi đôi với công việc chăm sóc không lương và việc nhà hàng ngày cùng lúc tăng lên vẫn chưa được hiểu rõ. Tuy nhiên, có thể hình dung rằng những tác động đó sẽ rất quan trọng. Trong thời kỳ bất ổn kinh tế vĩ mô ở Việt Nam do cuộc Khủng hoảng tài chính toàn cầu (GFC) năm 2008, Ngân hàng Thế giới nhận thấy rằng phụ nữ có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn do hậu quả của GFC, và giai đoạn này đã chứng kiến khoảng cách giới trong trả lương trước đó vốn đã được thu hẹp nay lại không cải thiện.⁷⁷⁹ Điều này nhấn mạnh một thực tế là quá trình phục hồi kinh tế từ COVID 19 có thể sẽ không diễn ra đồng đều đối với cả nam và nữ.

Chăm sóc sức khỏe giảm. Sự sụt giảm về tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe là điều đáng quan ngại, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe bà mẹ, sức khỏe tình dục và sinh sản của phụ nữ. UNICEF lưu ý rằng từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2020, phụ nữ mang thai đi khám thai đã giảm 20%. Với tư cách là người chăm sóc trẻ chính, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến khám tại các trung tâm y tế (giảm 48%) và tiêm chủng (giảm

774 TCTK và ILO được trích dẫn trong <https://tuoitrenews.vn/news/business/20210107/13mn-people-in-vietnam-lost-jobs-to-covid19-in-2020/58668.html>

775 ILO Việt Nam. (Tháng 4/2020). COVID-19 và thị trường lao động tại Việt Nam.

776 Ngành dệt may của Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19. (Ngày 19 tháng 5 năm 2020). Diễn đàn Đông Á. <https://www.eastasiaforum.org/2020/05/19/vietnams-textile-and-garment-industry-hit-hard-by-covid-19/>

777 Ngân hàng Thế giới. Tháng 4/2020. COVID-19 Ghi chú Phản ứng Chính sách # 4. Làm thế nào để khởi động nền kinh tế Việt Nam?

778 Oxfam International Việt Nam. Không để ai bị bỏ lại phía sau. <https://vietnam.oxfam.org/latest/stories/leaving-no-one-behind>. Truy cập ngày 8/7/2020. Trích dẫn trong UNICEF. Tháng 8/2020. *Đánh giá nhanh tác động KT&XH của đại dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF.

779 Ngân hàng Thế giới. 2011. *Đánh giá giới quốc gia Việt Nam*. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

75%) đã giảm tương ứng. Mô hình hóa cho thấy COVID-19 sẽ đóng góp thêm từ 298 ca tử vong mẹ (kịch bản “trường hợp khả quan nhất”) tới 677 ca tử vong mẹ được dự báo trên toàn quốc đối với Việt Nam. Kịch bản xấu nhất là có thêm 443 ca tử vong mẹ. Cả hai kịch bản đều sẽ làm tăng tỷ lệ tử vong mẹ từ 46 trên 100.000 trẻ đẻ sống lần lượt lên 62 hoặc 69 trên 100.000 trẻ đẻ sống, và đảo ngược tỷ lệ sống vốn đã được cải thiện trong thập kỷ qua.⁷⁸⁰

Cần nhiều hơn nữa các biện pháp kích thích và cứu trợ có mục tiêu giới.

Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 của Việt Nam được đánh giá cao vì đã kiểm soát được đại dịch. Tuy nhiên, cho đến nay, tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong cơ quan ra quyết định này vẫn còn thấp, một sự thiếu vắng đáng chú ý đòi hỏi sự chấn chỉnh, căn cứ vào sự cần thiết phải có thêm các biện pháp đặc thù về giới khi đại dịch vẫn đang tiếp diễn. Khi Ban này được thành lập, phụ nữ chiếm 4 trong số 22 thành viên (18%), với những vị trí cao nhất do nam giới nắm giữ.⁷⁸¹ Tính đến ngày 1 tháng 6 năm 2021, phụ nữ chiếm 7% số thành viên của Ban.⁷⁸² Về mặt tích cực, với sự hỗ trợ của UNICEF và UN Women, Chính phủ đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn về an toàn của phụ nữ và trẻ em trong các khu cách ly. Đối với hàng chục nghìn cư dân trong đại dịch, tài liệu hướng dẫn bao gồm các biện pháp và quy định về an ninh, việc cung cấp dịch vụ tư vấn và các tiêu chuẩn vệ sinh mang tính nhạy cảm giới.⁷⁸³ Tuy

nhien, vẫn còn chỗ để áp dụng các biện pháp phù hợp hơn, bao gồm để cập tới những hình thức trợ giúp phụ nữ đối phó với bạo lực trên cơ sở giới và đảm bảo hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc bà mẹ và SKSS/SKTD thiết yếu. Về hỗ trợ tài chính của Chính phủ, vào tháng 4 năm 2020, Việt Nam đã công bố gói hỗ trợ kinh tế khẩn cấp 226 nghìn tỷ đồng (3% GDP). Các biện pháp tập trung vào giảm thuế và miễn tiền thuê đất cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng những biện pháp này hầu hết sẽ mang lại lợi ích cho nam giới do họ có thu nhập cao hơn và quyền sở hữu, kiểm soát đất đai nhiều hơn.⁷⁸⁴ Một gói trợ giúp xã hội riêng cũng được ban hành trong cùng tháng, trị giá 62 nghìn tỷ đồng. Gói hỗ trợ đã cung cấp một số hỗ trợ gián tiếp để giải quyết các tác động đối với phụ nữ, bao gồm hỗ trợ cho các hộ kinh doanh có doanh thu dưới 100 triệu đồng/năm, cho các doanh nghiệp và người lao động khó khăn về tài chính vay không lãi suất. Điều thú vị là, một nghiên cứu do IFC thực hiện ở nước láng giềng Myanmar⁷⁸⁵ cho thấy mức độ phụ nữ tiếp nhận hỗ trợ của chính phủ liên quan đến COVID thấp hơn so với nam giới, mặc dù nhận thức là ngang nhau về sự hỗ trợ sẵn có. Đây sẽ là một điểm dữ liệu cần được theo dõi cho Việt Nam.

Cuối cùng, đánh giá (năm 2021) về tác động của ứng phó toàn quốc với COVID-19 tại Việt Nam - cụ thể là các chính sách và trợ giúp xã hội khẩn cấp - đối với phụ nữ dân tộc thiểu số đã xác định một số tổn tại quan trọng bao gồm: các chính sách đã không xem xét đến những sự khác biệt về giới và dân tộc trong tiếp cận thông tin, sinh kế và nhu cầu, do đó, các biện pháp ứng phó không được điều chỉnh phù hợp để có thể tiếp cận và mang lại lợi ích cho phụ nữ dân tộc thiểu số; sự trợ giúp không mang lại cơ sở hạ tầng cầu nối hay hỗ trợ trẻ em dân tộc thiểu số kết nối với các nền tảng học tập kỹ thuật số, và việc tiếp tục các

780 Quý Nhi đồng LHQ (UNICEF). Tháng 8 năm 2020. Đánh giá nhanh tác động KT&XH của đại dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam. Hà Nội: UNICEF.

781 Nguồn: Quyết định số 170/QĐ-TTg: Về việc thành lập ban chỉ đạo phòng chống covid; <https://moh.gov.vn/documents/176127/0/170+Q%C4%90-TTg30-01-2020.pdf/0a28cc84-4ca6-4610-9dc0-73b982718612> Được trích dẫn trong CARE International. (Tháng 5/2020). Đánh giá giới nhanh về COVID-19 tại Việt Nam; United Nations (UN). LHQ. Tháng 8 năm 2020. Đánh giá của Liên hợp quốc về tác động kinh tế của COVID-19 và các khuyến nghị chính sách chiến lược cho Việt Nam. Hà Nội: UN.

782 Xem dữ liệu về nhóm công tác tại <https://data.unwomen.org/resources/covid-19-and-gender-monitor>

783 UNDP-UN Women Ứng dụng theo dõi ứng phó về giới toàn cầu với COVID-19- <https://data.unwomen.org/resources/women-have-been-hit-hard-pandemic-how-government-response-measuring> Truy cập ngày 1/6/2021. <https://unwomen.org.au/new-pioneering-effort-to-protect-women-and-children-in-quarantine-centres-during-covid-19/>

784 CARE International. (Tháng 5/2020). Đánh giá giới nhanh về COVID-19 tại Việt Nam.

785 Ngân hàng Thế giới. 2020. *Phụ nữ chịu đựng COVID-19 không bằng nam giới. Giám sát tình hình COVID-19 của Myanmar*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.

dịch vụ thiết yếu về sức khỏe bà mẹ và trẻ em không được ưu tiên một cách đặc thù, mặc dù tỷ lệ tử vong và bệnh tật cao hơn ở nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số; và sự chậm trễ trong hỗ trợ tài chính để tiếp cận được người thụ hưởng ở các vùng núi xa xôi, mặc dù các cộng đồng ở đây có ít tiền tiết kiệm hơn và mạng lưới an sinh xã hội kém hơn.⁷⁸⁶ Một số tổn tại nêu trên là có thể hiểu được, và có thể do COVID-19 đòi hỏi tính chất phản ứng nhanh và chưa từng có. Tuy nhiên, sự hiện diện và ảnh hưởng kéo dài của COVID-19 đồng nghĩa với việc có thời gian và phạm vi để các biện pháp này được tùy chỉnh theo nhu cầu.

Khuyến nghị.

- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan ra quyết định cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp ngành liên quan đến lập kế hoạch phục hồi và ứng phó khẩn cấp với COVID-19. Điều này bao gồm sự tham gia và/hoặc tham vấn ý kiến với phụ nữ từ các cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm y tế, giáo dục, lao động và trợ giúp và bảo trợ xã hội; phụ nữ từ cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức có thể đại diện cho các tác động của COVID-19 đối với các nhóm dân số cụ thể bao gồm phụ nữ trong lực lượng lao động (chính thức và phi chính thức) và lao động nữ di cư, phụ nữ bị bạo lực, phụ nữ khuyết tật, cộng đồng LGBTQI, phụ nữ từ các nhóm dân tộc thiểu số và từ các vùng nông thôn.
- Xây dựng các gói trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, cứu trợ và phục hồi dựa trên phân tích các tác động phân biệt theo giới của COVID-19, bao gồm cả định hướng nguồn lực để ứng phó với các vụ bạo lực gia đình được trình báo gia tăng.

⁷⁸⁶ Ủy ban Dân tộc (UBDT), UN Women và Irish Aid. (2021). Thảo luận chính sách: Tác động của đại dịch COVID-19 đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, liên quan đến khả năng tiếp cận của họ tới các chính sách an sinh xã hội và chuyển tiền mặt trực tiếp, từ lăng kính bình đẳng giới

- Thúc đẩy và nhân rộng các thực hành tốt có trách nhiệm giới, bao gồm các hướng dẫn của Liên hợp quốc về an toàn và an sinh của phụ nữ và trẻ em trong khu vực cách ly, và việc sử dụng các hiệu thuốc và siêu thị để phổ biến thông tin và cung cấp các đồ dùng vệ sinh thiết yếu cho phụ nữ trong thời kỳ giãn cách xã hội.
- Lưu trữ và công bố dữ liệu phân tách theo giới tính về các trường hợp và tử vong do COVID-19, cũng như những thiệt hại về việc làm và kinh doanh.

10.2 MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI



Cuộc khủng hoảng toàn cầu đối với con người và thiên nhiên. Với sự xuất hiện đột ngột của COVID-19, mối quan ngại kéo dài nhiều thập kỷ về những tác động nghiêm trọng do biến đổi khí hậu gây ra đã thoái lui trên các tiêu đề toàn cầu. Việt Nam có địa hình độc đáo với đường bờ biển dài 3260 km đối diện với vùng biển Thái Bình Dương đang ấm lên, các đồng bằng phía bắc và phía nam với mật độ dân cư đông đúc, và vị trí của vùng “vựa lúa” nằm ở hạ lưu của hệ thống con sông xuyên quốc gia. Do đó, quốc gia này đã liên tục phải đối mặt với những thay đổi của môi trường cũng như các hiểm họa và thảm họa đi kèm. Trong giai đoạn 2009-2019, Việt Nam xếp hạng thứ 13 trong số 180 quốc gia về Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn cầu⁷⁸⁷ được tính bằng tỷ lệ tử vong trên 100.000 người và mức độ thiệt hại về GDP. Tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn xảy ra ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát

⁷⁸⁷ Eckstein, D., Künzel, V. và Schäfer, L. 2021. *Chỉ số Rủi ro Khí hậu Toàn cầu năm 2021: Ai là người hứng chịu nhiều nhất các sự kiện thời tiết cực đoan? Các sự kiện mất mát liên quan đến thời tiết trong năm 2019 và 2000-2019*. Bonn: Germanwatch.



triển nông thôn mô tả là “khắc nghiệt nhất” trong lịch sử.⁷⁸⁸ Tình trạng này thậm chí còn được so sánh ngang bằng với sự kiện hạn hán kéo dài năm 2015-2016 đã ảnh hưởng đến 2,3 triệu người dân vào thời kỳ đỉnh điểm.⁷⁸⁹ Cổng thông tin kiến thức về biến đổi khí hậu của Ngân hàng Thế giới dự báo lượng mưa cực đoan sẽ gia tăng ở miền Nam và miền Trung Việt Nam,⁷⁹⁰ và Ủy ban quốc gia về Biến đổi khí hậu của Việt Nam đã cảnh báo rằng trong kịch bản xấu nhất, mực nước biển dâng 1m sẽ gây ngập vĩnh viễn 40% khu vực đồng bằng sông Cửu Long.⁷⁹¹ Người ta cũng cho rằng tác động của biến đổi khí hậu đối với khu vực ASEAN nói chung, có khả năng ở mức nghiêm trọng tại Việt Nam, do “quốc gia này phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp ... cùng với các xu hướng gần đây tiến tới mức độ đa dạng cây trồng thấp hơn, và sự hạn chế của mạng lưới an toàn xã hội.”⁷⁹² Thiệt hại về kinh tế trung bình hàng năm từ 1 đến 1,5% GDP trong ba thập kỷ qua. Ví dụ, cơn bão Sơn Tinh năm 2016 đã gây thiệt hại 1,8 tỷ USD. Sự gia tăng về tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng cực đoan do biến đổi khí hậu dự kiến sẽ làm trầm trọng thêm các tác động này.⁷⁹³ Với nhu cầu tái cơ cấu nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế, cũng như bảo vệ các khu định cư dân cư, các tác động cũng sẽ không xa và cũng không nhỏ đối với Việt Nam, bao gồm cả phụ nữ.

Chi phí cao đối với phụ nữ nếu không hành động. Ủy ban CEDAW, trong *Khuyến nghị*

- 788 <https://reliefweb.int/report/viet-nam/year-historical-drought>
- 789 LHQ. 2017. *Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu với thiên tai ở Việt Nam*. Hà Nội: UN.
- 790 <https://climateknowledgeportal.worldbank.org/country/vietnam/climate-data-projections>
- 791 <https://www.mekongdeltaplan.com/news/archive-2017/14/2018-10-11/un-climate-change-report-launched-in-vietnam>
- 792 Quỹ châu Á. Tháng 2 năm 2020. *Tương lai việc làm trên toàn ASEAN. Các điều kiện tiên quyết về chính sách cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Tóm tắt và khuyến nghị khu vực*.
- 793 Trung tâm phòng, chống thiên tai châu Á (ADPC). 2020. *Giảm nhẹ rủi ro thiên tai ở Việt Nam: Báo cáo tình hình 2020*. Bangkok: ADPC.

chung số 37 về Các khía cạnh liên quan đến giới trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu (2018), đã nhấn mạnh rằng những cuộc khủng hoảng như vậy làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng giới đã có từ trước và gia tăng các hình thức phân biệt đối xử. Khi phụ nữ gặp khó khăn trong tiếp cận và ra quyết định đối với các nguồn lực như việc làm, thu nhập, tín dụng, đất đai, năng lượng, công nghệ, thông tin và mạng lưới an toàn xã hội, họ sẽ phải hứng chịu nhiều rủi ro và mất mát do thiên tai gây ra. Với sự căng thẳng gia tăng đối với các hộ gia đình, như thấy rõ trong COVID-19, thiên tai cũng làm gia tăng tình trạng bạo lực trên cơ sở giới. Tình trạng mất an ninh/an toàn lương thực và thu nhập, nếu không được giải quyết bằng các chương trình bảo trợ xã hội, cũng có thể dẫn đến việc phụ nữ và trẻ em gái bị bóc lột tình dục, bị mua bán và tình trạng tảo hôn vì mục tiêu tồn tại của gia đình.⁷⁹⁴

Tình trạng nghèo thời gian của phụ nữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn ở Việt Nam, nơi có khoảng cách giới trong công việc chăm sóc không được trả lương và việc nhà ngày càng lớn và số giờ làm việc lâu hơn do họ phải mất nhiều công sức đi lấy nước và nhiên liệu, sẽ làm giảm đi cơ hội tiếp nhận kiến thức và kỹ năng của phụ nữ để thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai. Điều này cần phải thay đổi. Nghèo thời gian đã được nhấn mạnh là yếu tố ngăn cản phụ nữ nghe đài phát thanh và tham dự các cuộc họp cộng đồng, do đó không đưa ra được ý kiến đóng góp/tư vấn liên quan.⁷⁹⁵ Ước tính có khoảng 65% hộ gia đình ở Việt Nam không có nguồn nước sạch tại nơi ở⁷⁹⁶ và việc lấy nước phần lớn được giao cho phụ nữ đảm nhận. Do đó, những cải thiện về cấp nước nông thôn và sức lao động được chia sẻ nhiều hơn trong

- 794 UB CEDAW LHQ. 7/2/2018. Đã trích dẫn. *Khuyến nghị chung số 37*.
- 795 FAO. 2019. *Đánh giá về giới của quốc gia đối với nông nghiệp và khu vực nông thôn ở Việt Nam*. Hà Nội: FAO.
- 796 Chương trình Empower của LHQ. 2021. *Thực trạng BĐG và BDKH ở Việt Nam*.

gia đình có thể giúp phụ nữ sẵn sàng đưa ra sự hỗ trợ và tư vấn về khuyến nông. Nền nông nghiệp có khả năng chống chịu với khí hậu sẽ đòi hỏi các kỹ thuật và công nghệ canh tác mới, và trước mắt là để một bộ phận dân cư nông thôn tìm kiếm sinh kế thay thế. Trong *CLQG giai đoạn 2011-2020*, Việt Nam đã không đạt được chỉ tiêu 50% phụ nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn và kỹ thuật vào năm 2020. Điều tra Lao động làm việc (2019) ước tính rằng chỉ có 17,4% phụ nữ nông thôn đã hoàn thành khóa đào tạo có liên quan,⁷⁹⁷ tương đương với một số lượng lớn phụ nữ đã được đào tạo, tuy nhiên khoảng cách về mức độ sẵn sàng của phụ nữ đối với tái cơ cấu nông thôn là rất rõ ràng.

Với ước tính phụ nữ chiếm tới 63,4% lực lượng lao động nông nghiệp⁷⁹⁸ và 80% lao động nuôi trồng thủy sản, họ là chìa khóa của nền nông nghiệp chống chịu với khí hậu và an ninh lương thực trên khắp Việt Nam. Phụ nữ cũng là người tạo ra thu nhập và dinh dưỡng thiết yếu cho hơn 10 triệu hộ gia đình nông dân. Nếu không được hỗ trợ, sự suy thoái tài nguyên lâm nghiệp và đa dạng sinh học sẽ tác động sâu sắc đến phụ nữ dân tộc thiểu số, vì họ là những người phụ thuộc nhiều nhất vào các nguồn này để sinh sống.⁷⁹⁹

Thay đổi cục diện. Trong các chính sách quản lý rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, phụ nữ (cùng với người cao tuổi, các nhóm dân tộc thiểu số, người di cư trong nước và người khuyết tật) hầu như là các nhóm dân với đặc điểm duy nhất là “dễ bị tổn thương”, như thể đó là một trạng thái thường xuyên, thụ động. Việc thiếu các can thiệp có mục tiêu để xây dựng kiến thức và năng lực thích ứng của phụ nữ cuối cùng sẽ khiến nhận định này trở thành sự thật. Tuy nhiên, nhận định này lại bỏ qua

những bằng chứng trước mắt liên quan đến vai trò của phụ nữ trong suốt chu kỳ quản lý thiên tai - khả năng chuẩn bị ứng phó thiên tai của hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình cùng với việc khắc phục hậu quả sau thiên tai - mặc dù thông qua các vai trò được quy định theo giới. Hơn nữa, các chương trình về biến đổi khí hậu và liên quan đến thiên tai sẽ tạo ra các cơ hội việc làm, tiếp thu kỹ năng và sinh kế mới trong tương lai thông qua sản xuất nông nghiệp, năng lượng sạch và phát triển đô thị bền vững. Vì vậy, với sự hỗ trợ và tạo cơ hội, cả nam giới và phụ nữ đều có thể chuyển đổi sang các lĩnh vực này. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng vai trò nhân ba của phụ nữ, đặc biệt là sự đóng góp cho cộng đồng mà họ mong đợi, là một lợi thế trong những thời điểm chuẩn bị sẵn sàng trước và phục hồi sau thiên tai.⁸⁰⁰ Nguồn vốn xã hội mà phụ nữ tích lũy được thông qua các mối quan hệ cộng đồng có thể là bước đệm và hỗ trợ, bao gồm các khoản vay khẩn cấp, lãi suất thấp thông qua các nhóm tiết kiệm, hỗ trợ dựa trên quan hệ và các thông tin liên quan đến sinh kế.⁸⁰¹

Dữ liệu là một phần và cần nhiều hơn thế nữa. Mặc dù tỷ lệ tử vong liên quan đến thiên tai của Việt Nam trên dân số thấp nhưng dữ liệu phân tách theo giới tính chỉ có sẵn một phần. Dựa trên số liệu của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai, trong số 911 người chết do thiên tai giai đoạn 2012-2014, có 11,9% là nữ và 43,5% là nam. Gần một nửa số người thiệt mạng (44,5%) theo báo cáo là những con số chung, không xác định giới tính và tuổi của họ. Năm 2016, trong số 264 người thiệt mạng, 41 người là trẻ em (15,5%), 52 người là phụ nữ (19%) và 166 người còn lại không xác định được danh tính.⁸⁰² Hiện không

797 CPVN. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BĐG giai đoạn 2011-2020. Đã trích dẫn.

798 FAO. 2019. Đã trích dẫn.

799 Chương trình Empower của LHQ. 2021. *Thực trạng BĐG và BDKH ở Việt Nam*.

800 Nguyễn, S. 2017. Bình đẳng giới trong các chính sách về biến đổi khí hậu, trường hợp của Việt Nam." *Tạp chí Quốc tế về Nghiên cứu và Giáo dục Đổi mới* 5 (4), trang 1-10.

801 Phan, TL. 27 tháng 2/2019. "Bất bình đẳng giới và Năng lực thích ứng: Vai trò của nguồn vốn xã hội đối với tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam." *Tinh bền vững* 11, trang 1-20.

802 LHQ. 2017. *Tóm tắt chính sách: Bình đẳng giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu với thiên tai ở Việt Nam*. Hà Nội: LHQ.

có dữ liệu về bệnh tật liên quan đến thiên tai hoặc thiệt hại cấp hộ gia đình, ví dụ: công việc, đất đai hoặc thu nhập. Mọi sinh mạng bị cướp đi đều quan trọng, đặc biệt là những thiệt hại có thể phòng ngừa trước. Tuy nhiên, sự phân tách theo giới tính đầy đủ về tỷ lệ tử vong, bệnh tật và thiệt hại vật chất sẽ giúp hiểu rõ hơn về nhóm nào bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi thiên tai và cần được tiếp cận tốt hơn. Phân tách theo giới tính cũng sẽ cho phép phân tích về liệu các chuẩn mực giới có phải là một yếu tố trong các mức độ rủi ro ở Việt Nam hay không, như đã xác định cho các thảm họa khác như sự kiện sóng thần (Tsunami) tại châu Á năm 2004.⁸⁰³

Chính sách đã có đầy đủ, nhưng cần có kế hoạch hành động. Trong những năm gần đây, bình đẳng giới đã được lồng ghép ngày càng nhiều như một vấn đề được xem xét xuyên suốt trong các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu và thiên tai. Việt Nam đã chủ trì tổ chức Hội nghị Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và tại hội nghị đã đưa ra Khuyến nghị hành động Hà Nội về giới và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Thông báo quốc gia lần thứ 3 của Việt Nam gửi Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) có bao gồm một phần về các tác động liên quan đến giới. Đáng chú ý là biến đổi khí hậu đã được đề cập trong phần phân tích bối cảnh của CLQG giai đoạn 2011-2020 và 2021-2030, nhưng chưa được cụ thể hóa trong phần nội dung. Do đó, cần kêu gọi nỗ lực tập thể để chuyển trọng tâm sang lập kế hoạch hành động nhằm đảm bảo thực tế sự tham gia của phụ nữ để họ có thể hưởng lợi từ hoạt động tham vấn trong công tác chuẩn bị và thích ứng cũng như từ các cơ hội phát sinh từ quá trình chuyển đổi trong lĩnh vực nông nghiệp, năng lượng và phát triển nông thôn. Các lĩnh vực thích ứng

803 Doocy, S. và cộng sự 2007. "Tỷ lệ tử vong do sóng thần ở tỉnh Aceh, Indonesia." *Bản tin của Tổ chức Y tế Thế giới* 85 (2), trang 273-8; Pareeda, PK. 2015. "Xây dựng xã hội về khả năng dễ bị tổn thương mang yếu tố giới đối với thảm họa sóng thần: trường hợp ven biển của Sri Lanka." *Tạp chí Phát triển Kinh tế và Xã hội* 17, trang 200-222.

với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai hiện nay vẫn là lĩnh vực do nam giới chi phối ở Việt Nam cũng như các quốc gia khác.⁸⁰⁴ Vì vậy, tính cấp bách trong lồng ghép chính sách, sau đó là tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định và tham vấn sẽ chỉ tăng lên khi các điều kiện cần thiết được đẩy mạnh.

Khuyến nghị.

- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động và các cơ quan ra quyết định về biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và các nỗ lực cứu trợ khẩn cấp.
- Định hướng lại nhận thức và sự tham gia của phụ nữ trong ứng phó với các sự kiện thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu, bằng cách tái tập trung vào đóng góp của họ trong thời điểm thiên tai và sự hiện diện trực tiếp của họ trong tương lai của nền nông nghiệp thích ứng và an ninh lương thực của Việt Nam.
- Thực hiện các đánh giá hoặc nghiên cứu nhanh ở Việt Nam về tác động giới của biến đổi khí hậu và các sự kiện thiên tai.
- Theo dõi và ghi chép dữ liệu phân tách theo giới tính về tỷ lệ mắc bệnh và tử vong liên quan đến các sự kiện thiên tai.

10.3 CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ CÔNG NGHỆ



Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay còn gọi là Công nghiệp 4.0 hiện nay được coi là một thuật ngữ ở Việt Nam, phản ánh tầm quan trọng của việc quốc gia này tiếp tục

804 LHQ. 2017. *Đã trích dẫn.*



đẩy mạnh công nghiệp hóa làm cơ sở cho năng lực cạnh tranh liên tục và sự phồn vinh. Hình thức cụ thể này dựa trên “công nghệ bắt chước và biến đổi” năng lực nhận thức và sinh học của con người. Vì vậy, công nghệ sẽ làm gián đoạn và thay thế trực tiếp một số người lao động, và tạo ra các công việc đòi hỏi các bộ kỹ năng khác nhau và nội tại của con người. Một dự đoán được đưa ra là những khó khăn/thách thức vốn đã tồn tại lâu dài của phụ nữ trên thị trường lao động, như chuyển hướng thời gian sang công việc không được trả lương, sẽ trở nên nặng nề hơn bởi những thách thức mới.⁸⁰⁵

Những xu hướng lớn nổi lên. Trong nghiên cứu của mình về vị trí của phụ nữ Việt Nam đối với việc làm trong tương lai, Ngân hàng Thế giới đã xác định năm “xu hướng lớn” sẽ định hình bối cảnh thị trường lao động ở Việt Nam.⁸⁰⁶ Phân tích về cách thức những xu hướng này có thể gây ảnh hưởng đến các cơ hội kinh tế của phụ nữ như thế nào đã được đưa ra.

- Sự gia tăng của tầng lớp tiêu dùng ở châu Á. mức độ của cải tăng lên và tầng lớp trung lưu ngày càng phát triển ở châu Á sẽ tiếp tục làm tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ có giá trị cao hơn. Với sự tập trung của phụ nữ trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp nhẹ và dịch vụ, đây có thể là một lợi thế đối với phụ nữ để mở rộng việc làm tương lai trong những ngành này. Tuy nhiên, người sử dụng lao động sẽ cần đầu tư vào đào tạo cũng như thông qua hệ thống giáo dục, để đảm bảo nâng cấp kỹ năng của phụ nữ lên mức đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và nhu cầu.
- Các hình thức giao dịch. Với việc Việt Nam đang chuyển đổi từ các ngành thâm dụng lao động sang các ngành thâm dụng kỹ

năng và vốn, năng lực cạnh tranh trong tương lai của Việt Nam sẽ dựa vào các ngành sản xuất/chế tạo và hàng hóa phức tạp hơn. Như đề cập tới ở trên, với sự đầu tư cần thiết vào lĩnh vực đào tạo kỹ thuật và dạy nghề cho cả nam và nữ, các cơ hội kinh tế có thể được chia sẻ đồng đều. Tuy nhiên, nếu Việt Nam đi theo con đường sản xuất máy móc hạng nặng hoặc tương tự thì vấn đề khuôn mẫu giới và phân luồng ngành/lĩnh vực theo giới có thể có nghĩa là nam giới sẽ được ưu tiên cho những công việc này, như trường hợp hiện nay. Ít nhất là ban đầu, cho đến khi những phụ nữ mở đường có thể thiết lập lại khuôn mẫu theo thời gian.

- Nền kinh tế tri thức đang phát triển mạnh mẽ. Các nghề liên quan đến nền kinh tế tri thức sẽ tiếp tục tăng trưởng về số lượng, ở các lĩnh vực như thiết kế, nghiên cứu và phát triển (R&D), tiếp thị và quản lý sau bán hàng. Trình độ học vấn cao hơn của phụ nữ vượt trên nam giới, ít nhất là ở trình độ cử nhân, sẽ có lợi cho phụ nữ. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận đào tạo tại chỗ của phụ nữ tương đối thấp hơn có nghĩa là phụ nữ có thể bị bỏ qua. Cho đến khi phụ nữ đạt được tỷ lệ có trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ ngang bằng so với nam giới ở Việt Nam thì mới không bị các yếu tố như thiên vị cảm tính gây bất lợi trong mạng lưới hoạt động nghiên cứu và phát triển và các khoản tài trợ.
- Tự động hóa. Gói công nghệ mới bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ nano và công nghệ sinh học, công nghệ người máy và CNTT-TrT phức tạp hơn sẽ thay đổi bản chất và số lượng công việc hiện có. Mặc dù bản thân tự động hóa có thể mở ra cơ hội cho phụ nữ nhưng đã có một xu hướng được thừa nhận trong nông nghiệp là khi các công việc thủ công do phụ nữ thực hiện được cơ giới hóa thì sẽ do nam

805 Quỹ châu Á. Tháng 2/2020. *Đã trích dẫn.*

806 Ngân hàng Thế giới. 2018. *Tương lai Việc làm Việt Nam - Bình diện giới.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

giới đảm nhận. Căn cứ vào định hướng gia công xuất khẩu (CMT) của phần lớn ngành sản xuất hàng may mặc hiện nay của Việt Nam, những công việc này rất dễ thích ứng với tự động hóa. Đầu tư vào sản xuất hàng dệt may phức tạp hơn có thể giữ lại được việc làm cho phụ nữ, nhưng điều này sẽ đòi hỏi đào tạo thêm.

- Già hóa ở Việt Nam. Sự thay đổi nhân khẩu học và dân số già ở Việt Nam và khu vực sẽ tạo ra việc làm trong nền kinh tế chăm sóc đang phát triển nhanh chóng. Khuôn mẫu và định kiến giới có thể sẽ tạo ra việc làm cho phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc người cao tuổi. Thách thức đối với Việt Nam, cũng như trên toàn cầu, là chất lượng, điều kiện và mức lương cho những công việc này. Mối liên hệ giữa công việc chăm sóc với công việc chăm sóc trong gia đình không được trả lương truyền thống của phụ nữ cũng cho thấy mức lương thấp và đầu tư đào tạo trong lĩnh vực này còn thấp, cũng như việc đánh giá thấp các kỹ năng liên quan.

Trí tuệ nhân tạo (AI), giúp đưa ra các dự đoán và khuyến nghị từ các tập dữ liệu lớn bằng cách sử dụng các thuật toán, sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái trong tương lai. Mặc dù đây là một biên giới mới trong phân tích giới trên toàn cầu, đồng thời chưa phải là đối tượng nghiên cứu ở Việt Nam nhưng AI sẽ có liên quan đến sự phân chia số, khả năng tiếp cận thông tin, việc làm, thị trường và dịch vụ trên cơ sở giới, đồng thời góp phần phát triển sản phẩm và truyền thông. AI sở hữu tiềm năng có một không hai để củng cố hoặc điều chỉnh lại sự phân chia và định kiến về giới. Các thuật toán có thể được khai thác để thúc đẩy những mặt tốt trong xã hội, bao gồm thông tin, dịch vụ và cơ hội tích cực cho cả nam giới và phụ nữ. Tuy nhiên, có một rủi ro và một phân tích mới nổi lên rằng việc “cài đặt mặc định” cho AI sẽ tái

tạo các ưu tiên, giá trị và định kiến của những người có thẩm quyền định hình công nghệ, cụ thể là nam giới. Theo ghi nhận của một tài liệu thảo luận tiên phong (năm 2020) của UNESCO, “giáo dục về kỹ thuật toàn cầu ngày nay chủ yếu tập trung vào các khóa học khoa học và công nghệ không liên quan về bản chất đến việc phân tích các giá trị con người cũng như không được thiết kế công khai để tăng cường sức khỏe cho con người và môi trường theo hướng tích cực”. Do đó, tài liệu này đề xuất một số hành động để định hình AI trở thành động lực cho bình đẳng giới, bao gồm: làm sáng tỏ công nghệ thông qua giáo dục cộng đồng trong việc xây dựng và định kiến AI, bao gồm các giả định và định kiến vốn có trong các tập dữ liệu lớn và trong chính bản thân các nhà phát triển. Do đó, giải quyết sự tách biệt trẻ em gái và phụ nữ theo chiều dọc và chiều ngang trong giáo dục và nghề nghiệp về STEM, cải thiện khả năng đọc viết của AI nói chung, đồng thời thiết lập quy tắc đạo đức AI, cuối cùng sẽ dẫn đến quy định tốt hơn và tránh được sự phân biệt đối xử và gây tổn hại.⁸⁰⁷

Phân tích gần đây của Quỹ Châu Á (TAF) và Công ty McKinsey đưa ra những dự đoán cho Việt Nam và các ví dụ ở khu vực Châu Á về những thay đổi cơ bản được mong đợi trong thế giới việc làm. Về tự động hóa, TAF trích dẫn một nghiên cứu rằng ước tính khoảng 56% công việc hiện tại trong lĩnh vực chế tạo ở Việt Nam sẽ được thay thế bằng AI, với cả nam và nữ đều chịu ảnh hưởng.⁸⁰⁸ Phân tích của McKinsey cho thấy ở Nhật Bản, có tới 20% phụ nữ trong lực lượng lao động sẽ cần tìm việc làm mới do bị công nghệ thông minh thay thế và 10% công việc do phụ nữ đảm nhiệm ở Ấn Độ.⁸⁰⁹ Như ILO đã chỉ ra, những lao động có trình độ đào tạo và kỹ năng/tay nghề thấp nhất sẽ có nguy cơ bị thay thế cao nhất, do đó

807 UNESCO. 2020. *Trí tuệ nhân tạo và Bình đẳng giới. Những phát hiện chính trong Đối thoại toàn cầu của UNESCO*. Paris: UNESCO.

808 Quỹ châu Á. Tháng 2 năm 2020. Đã trích dẫn.

809 McKinsey and Company. Tháng 8/2019. Đã trích dẫn.



Ảnh: UN Women/Do Trong Danh

lao động nữ thường gặp nhiều nguy cơ hơn.⁸¹⁰

Các công nghệ kỹ thuật số mới có thể có lợi cho phụ nữ trong kinh doanh, mang lại sự linh hoạt nhằm quản lý các ưu tiên cạnh tranh (bao gồm công việc nội trợ đã gán cho họ) và tùy chọn mở rộng cơ sở khách hàng của họ mà không cần phải đi lại nhiều. Thương mại điện tử và tiếp thị mang lại tiềm năng to lớn như một lợi thế cho phụ nữ kinh doanh,⁸¹¹ nhưng còn tùy thuộc vào điều kiện là khoảng cách thông tin và công nghệ cần được thu hẹp và khuôn khổ pháp lý về CNTT-TrT cũng như các điều kiện tiên quyết về thương mại điện tử không cấm phụ nữ ở mọi trình độ/tầng lớp làm việc từ nhà, với ít vốn và tài sản thế chấp hơn và mức độ hiểu biết kỹ thuật số thấp hơn.

Cùng một công nghệ mà có thể mô phỏng hoạt động nhận thức của con người sẽ tạo

ra việc làm, nhưng tỷ lệ của phụ nữ được đào tạo về STEM và lộ trình việc làm cần phải tăng lên mạnh so với mức hiện tại. Thúc đẩy phụ nữ học các lĩnh vực STEM sẽ giúp họ có khả năng cạnh tranh hơn cả về cả công việc lẫn vai trò lãnh đạo trong tương lai. Ngay cả trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, công việc văn thư/giấy tờ sẽ được thay thế bằng đăng ký bệnh nhân trực tuyến và nhiều chức năng chẩn đoán và xét nghiệm cơ bản sẽ được số hóa.⁸¹² Việt Nam cũng đã bắt đầu quá trình “công nhận cấp phép khu vực” trong quá trình xây dựng khung trình độ của mình,⁸¹³ và do đó, bằng cấp trình độ được công nhận xuyên quốc gia sẽ trở thành một biên giới mới trong giám sát bình đẳng giới.

810 ILO. 2018. *Game Changers: Women and the Future of Work in Asia and the Pacific*. Bangkok: ILO.

811 Quý châu Á. Tháng 2 năm 2020. Đã trích dẫn.

812 McKinsey and Company. August 2019. *Đã trích dẫn*.

813 Quý châu Á. Tháng 2 năm 2020. Đã trích dẫn.

PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU THAM KHẢO



Số liệu thống kê của Chính phủ Việt Nam:

1. TCTK. 2020. *Điều tra Lao động việc làm 2019*. Hà Nội: TCTK.
2. TCTK. 2021. *Số liệu thông kê giới tại Việt Nam 2019*. Hà Nội: TCTK. (dự thảo)
3. TCTK. 2019. *Số liệu thông kê giới tại Việt Nam 2018*. Hà Nội: TCTK
4. TCTK. 2017. *Số liệu thông kê giới tại Việt Nam 2016*. Hà Nội: TCTK
5. TCTK. 2019. *Niên giám thống kê Việt Nam 2019*. Hà Nội: TCTK.
6. TCTK. 2018. *Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam*. Hà Nội: TCTK.
7. TCTK và UNICEF. 2015. *MICS 2014 – Báo cáo cuối cùng*. Hà Nội: TCTK.
8. TCTK. 2019. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019: Kết quả ban đầu – 1/4/2019*. Hà Nội: TCTK.
9. TCTK. 2019. *Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019: Các phát hiện chính chọn lọc -12/2019*. Hà Nội: TCTK.
10. TCTK. 2019. *Bộ chỉ số thống kê phát triển giới quốc gia*. Hà Nội: TCTK.
11. TCTK. 2019. *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018*. Hà Nội: TCTK.



Tài liệu:

1. ActionAid. 2016. Để ngôi nhà trở thành tổ ấm. Hà Nội: ActionAid.
2. ActionAid. 2017. *Tóm tắt chính sách vì một thành phố an toàn cho phụ nữ và trẻ em gái*. Hà Nội: ActionAid
3. Alvarado, G. và Khuất, TH. và cộng sự 2015. *Phụ nữ, Đất đai và Pháp luật ở Việt Nam*. Washington DC: Trung tâm Nghiên cứu quốc tế về phụ nữ (ICRW) và ISDS
4. Baker, JL. và Gadgil, GU. 2017. Các thành phố Đông Á và Thái Bình Dương: Mở rộng cơ hội cho dân nghèo thành thị. Washington: Ngân hàng Thế giới
5. ADB. 2020. *Nâng cao tính trách nhiệm giới trong giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam*. Hà Nội: ADB.
6. ADB và UN Women. 2019. *Tóm tắt chính sách – Lập ngân sách có trách nhiệm giới ở Việt Nam: Bình đẳng giới trong giao thông vận tải*. Hà Nội: ADB and UN Women.
7. ADB và UN Women. 2018. *Bình đẳng giới và các Mục tiêu Phát triển Bền vững ở Châu Á và Thái Bình Dương: Thông tin ban đầu và lộ trình cho sự thay đổi mang tính chuyển đổi vào năm 2030*. Hà Nội: ADB and UN Women.
8. ADB. 2015. *Mở đường đến các lựa chọn thu nhập tốt hơn: Nghiên cứu điển hình về Thúc đẩy sinh kế và cơ hội việc làm cho phụ nữ ở Việt Nam*. Manila: ADB.
9. Care International. 2015. *Điều có giá trị: lồng ghép giới trong biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai*. Hà Nội: Care International.
10. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2020). *Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) năm 2019: Đo lường trải nghiệm của công dân. Tài liệu nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phân tích thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)*. Hà Nội: UNDP.
11. CEPEW và đối tác. 2019. *Báo cáo chung của các Tổ chức xã hội về triển khai thực hiện ICCPR về bình đẳng giới: Trả lời Danh mục các vấn đề CCPR /C/VNM/Q/3 phục vụ Rà soát Báo cáo Nhà nước lần thứ ba của Việt Nam (CCPR/C/VNM 3)*. Hà Nội: CEPEW.
12. CEPEW. 2019. Tuyên bố trước phiên 32: *Xã hội dân sự và các đề trình khác cho Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát ở Việt Nam*. Truy cập ngày 23 tháng 9 năm 2020. <https://www.upr-info.org/en/review/Viet-Nam/Session-32---January-2019/Civil-society-and-other-submissions>
13. Chappell, L. và Lương, TH và cộng sự 2021. *Vươn tới đỉnh cao: Tăng cường cơ hội cho vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong chính trị và hành chính công*. Sydney: Trung tâm Nghiên cứu Giới và Lãnh đạo nữ (GeLEAD) và Viện Nhân quyền Australia, UNSW.



14. Elson, D. và A. Seth. (Eds.) 2019. *Bình đẳng giới và tăng trưởng bao trùm: Các chính sách kinh tế để đạt được sự phát triển bền vững*. New York: UN Women.
15. EmPower và Chương trình Môi trường LHQ (UNEP). 2020. *Tác động của COVID-19 đối với phụ nữ và doanh nghiệp nông thôn: Đánh giá nhanh về kinh tế xã hội tại Việt Nam của Dự án EmPower*. Hà Nội: UNEP và UN Women.
16. FAO. 2019. *Đánh giá về giới của quốc gia đối với nông nghiệp và khu vực nông thôn ở Việt Nam*. Hà Nội: FAO.
17. FAO. 2017. *Sản xuất lúa gạo –lúa gạo và lúa gạo - tằm: Quan điểm giới về lao động, sử dụng thời gian và khả năng tiếp cận công nghệ và dịch vụ ở miền Nam Việt Nam*. Hà Nội: FAO
18. Gallina, A. và Farnworth CR. 2016. “Động lực giới trong các hộ trồng lúa ở Việt Nam: Rà soát tài liệu”. *Chương trình Nghiên cứu về Biến đổi Khí hậu, Nông nghiệp và An ninh Lương thực của CGIAR. Tài liệu số. 183*. Copenhagen: CGIAR (Nhóm tư vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế).
19. CPVN. 2020. *Báo cáo rà soát tình hình thực hiện CLQG về BDG giai đoạn 2011-2020*.
20. CPVN. 2020. *2020 Báo cáo quốc gia về công tác thực hiện các SDGs*.
21. CPVN & UNFPA. 2020. *Điều tra quốc gia về bạo lực với phụ nữ ở Việt Nam 2019*. Hà Nội: Bộ LĐ-TBXH & UNFPA
22. CPVN & UNFPA. 2020. *Báo cáo rà soát quốc gia về 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam*. Truy cập ngày 6/10/2020.
23. CPVN. 2013. *Hiến pháp nước CHXHCNVN*.
24. Hoàng, LA. 2020. “Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và những mâu thuẫn của cơ chế giới XHCH.” *Tạp chí Nghiên cứu Châu Á 44(2)*: 297-314.
25. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC). 2020. *Giải quyết vấn đề chăm sóc trẻ em: trường hợp điển hình cho việc chăm sóc trẻ em do chủ sử dụng lao động hỗ trợ ở Việt Nam*. Tháng 8/2020. Washington DC: IFC.
26. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC). 2019. *Đa dạng giới trong Hội đồng quản trị tại ASEAN*. Washington DC: IFC.
27. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC). 2017 *Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam: Nhận thức và Tiềm năng*. Washington DC: IFC.
28. Văn phòng Lao động Quốc tế (ILO). 2020. *Lắng nghe tiếng nói của nữ lao động di cư: Lồng ghép giới trong dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi)*. Hà Nội: ILO.
29. Văn phòng Lao động Quốc tế (ILO). 2018. *Công việc chăm sóc và việc làm về chăm sóc cho tương lai của việc làm thỏa đáng*. Geneva: ILO.



30. Văn phòng Lao động Quốc tế (ILO) và Investing in Women. 2020. *Dẫn đến Thành công: Trường hợp điển hình dành cho phụ nữ làm kinh doanh và quản lý ở Việt Nam*. Hà Nội: ILO.
31. Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS). Và Trường Đại học Y tế công cộng Hà Nội. Tháng 9/2020. *"Trong suốt đại dịch... Tôi bị đánh bầm dập suốt ngày." Kết quả từ một nghiên cứu về tác động của COVID-19 đối với bạo lực gia đình với phụ nữ ở Hà Nội, Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Phụ nữ Việt Nam.
32. Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS). 2020. *Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam hội nhập*. Hà Nội: ISDS.
33. ISDS và Miller, J. 2019. *Thêm lựa chọn, tăng quyền năng: Cơ hội tăng quyền năng của phụ nữ di cư lao động từ Việt Nam*. Bangkok: ILO
34. Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS). 2015. *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*. Hà Nội: ISDS.
35. Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE). 2019. *Tuyên bố trước phiên 32: Xã hội dân sự và các đề trình khác cho Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát ở Việt Nam*. Truy cập ngày 23 tháng 9 năm 2020. <https://www.upr-info.org/en/review/Viet-Nam/Session-32---January-2019/Civil-society-and-other-submissions>
36. Tổ chức Di cư quốc tế (IOM). 2019. *Báo cáo di cư thế giới 2020*.
37. Investing in Women và UN Women. Tháng 7 năm 2020. *Việt Nam và COVID-19: Tác động đến khu vực tư nhân*. Sydney: Đại học Sydney và Investing in Women.
38. Fontana, M. 2017. *Tài liệu Bối cảnh Quốc gia tại Việt Nam*. Manila: Investing in Women.
39. Leahy, C. và K. Winterford và cộng sự 2017. "Chuyển đổi quan hệ giới thông qua thực hiện và giám sát chương trình về nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân ở Việt Nam." *Giới & Phát triển* 25 (2), pp. 283-301.
40. Nguyễn Duy Lợi và Trần Thị Hà. 2016. "Các yếu tố quyết định đến thu nhập của lao động nữ trong khu vực phi chính thức của Việt Nam" *Tạp chí Khoa học xã hội Địa Trung Hải*. Rome: Tập 7 Số 3 S1
41. Mahajan, D. và cộng sự 2020. "Đừng để đại dịch làm tụt hậu bình đẳng giới." *Tạp chí Kinh doanh Harvard*. 16 tháng 9. Truy cập ngày 30 tháng 9 năm 2020. <https://hbr.org/2020/09/dont-let-the-pandemic-set-back-gender-equality>
42. McAdam, M. 2020. *Báo cáo tóm tắt về Dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Dự thảo Luật 72): Hệ lụy của Mua bán người*. Canberra: DFAT.
43. Melde, S. và cộng sự (Eds). 2017. *Thực hiện di biến động hiệu quả để thích ứng với những thay đổi của môi trường*. Geneva: IOM.

44. Bộ LĐ-TBXH và UNFPA. 2020. *Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.
45. Morisset, J. 2020. "Việt Nam phải thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới để tránh bẫy kinh tế COVID-19". Các Blog của Ngân hàng Thế giới (Ngân hàng Thế giới). 4 tháng 8. Truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2020. <https://blogs.worldbank.org/eastasiapacific/vietnam-must-boost-new-drivers-growth-avoid-covid-19-economic-trap>
46. Newman, C. 2017. "Bất bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ." Trong *Tăng trưởng, Chuyển đổi Cơ cấu và Thay đổi nông thôn ở Việt Nam*. Tarp, F (Ed.). Vương quốc Anh: Nhà xuất bản Đại học Oxford.
47. Nguyễn, CV. Và Tarp, F. 2018. *Thay đổi nhận thức của nam giới về bình đẳng giới: Bằng chứng từ một nghiên cứu thực nghiệm*. WIDER Tài liệu làm việc số 171. Helsinki: Viện Nghiên cứu Kinh tế học Phát triển Thế giới của Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER).
48. Nguyễn, ML., Lê, THG. và cộng sự 2020. Điều tra các chuẩn mực xã hội về giới ảnh hưởng đến Tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ liên quan đến tuyển dụng và thăng tiến ở Việt Nam. Investing in Women và CARE International Vietnam.
49. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). 2019. *Các thiết chế xã hội và chỉ số giới: Việt Nam*.
50. Oxfam International. 2019. *Tài chính cho phát triển ở Việt Nam*. Oxford: Oxfam GB.
51. Oxfam International. 2019. *Định kiến giới đối với nữ lãnh đạo trên các phương tiện truyền thông ở Việt Nam*. Hà Nội: Oxfam International.
52. Oxfam. 2017. *Ngoài phạm vi chỉ tiêu quốc gia: Thực hiện cải cách quy hoạch cấp xã, ủy quyền quyết định đầu tư và trao quyền cho cộng đồng để xóa đói giảm nghèo: Báo cáo tổng hợp khảo sát tại các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận và Trà Vinh*. Hà Nội: Oxfam
53. Park, CY. Và Inocencio, AM. Tháng 11 năm 2020. *COVID-19 không phải cái cớ để thụt lùi về bình đẳng giới. Bản tóm tắt số 157 của ADB*. Hà Nội. ADB.
54. Plan International. 2020. *Một bình thường tốt hơn: Trẻ em gái kêu gọi tái thiết mang tính cách mạng*. Melbourne: Plan International Australia.
55. Schuler, P. 2021. "Định kiến giới và nét nổi bật về vị trí: Lý thuyết và thử nghiệm về định kiến trong chính trị có thể thay đổi trong một chế độ độc đảng." *Tạp chí Khoa học Chính trị Hoa Kỳ (có thể được trích dẫn – sẽ khẳng định sau)*
56. Trương Hồng Trương và cộng sự 2-17. *Nhà ở và giao thông vận tải tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: Thành phố xã hội. Nghiên cứu điển hình trong phát triển đô thị xã hội*. Hà Nội: Friedrich-Ebert-Stiftung
57. UN CEDAW (Ủy ban Liên hợp quốc về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ). 2015. *Các quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam*. CEDAW/C/VNM/CO/7-8; and 2018. *Addendum*. CEDAW/C/VNM/CO/7-8/Add.1

58. Ủy ban Liên hợp quốc về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ECOSOC). 2014. *Quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam*. E/C.12/VNM/CO/2-4.
59. Ủy ban Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (UN CRC). 2012. *Xem xét các báo cáo do các Quốc gia thành viên đệ trình theo Điều 44 của Công ước. Quan sát kết luận: Việt Nam*. CRC/C/VNM/CO/3-4.
60. Ủy ban LHQ về Quyền của Người Khuyết tật (CRPD). 2018. *Báo cáo ban đầu do Việt Nam đệ trình theo Điều 35 của Công ước*. CRPD/C/VNM/1.
61. Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (HRC). 2019. *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị: Quan sát kết luận về báo cáo định kỳ lần thứ ba của Việt Nam*. CCPR/C/VNM/CO/3.
62. Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. 2019. *Báo cáo quốc gia đệ trình theo đoạn 5 của phụ lục trong nghị quyết 16/21 của Hội đồng Nhân quyền: Việt Nam. Nhóm công tác về Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát Phiên thứ 32*. A/HRC/WG.6/32/VNM/1
63. UN Women. 2021. *Thực trạng BĐG và BDKH tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.
64. UN Women. 2016. *Hướng tới bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*. Hà Nội: UN Women.
65. UN Women. 2016. *Nữ nông dân và tăng trưởng bao trùm tại Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thế giới.
66. UN Women. 2016. *Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam: Các vấn đề và khuyến nghị*. Hà Nội: UN Women.
67. UN Women. 2016. *Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới tại Việt Nam 2010-2015*. Hà Nội: UN Women.
68. UN Women. 2015. *Báo cáo về Bảo trợ xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.
69. UN Women. 2015. *Lập ngân sách có trách nhiệm giới tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.
70. UN Women và UNESCAP. 2019. *Tiến độ thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững: Bức tranh tổng quát về giới*. New York: UN Women.
71. UN Women và Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực Phụ nữ (CEPEW). 2019. *Báo cáo độc lập từ Quan điểm của thanh niên Việt Nam về việc thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh +25*. Hà Nội: UN Women.
72. UN Women và GBVNet. 2019. *Báo cáo đánh giá độc lập: 25 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh tại Việt Nam, tập trung vào Bạo lực trên cơ sở giới từ quan điểm của các tổ chức xã hội*. Hà Nội: UN Women.
73. UN Women and UBDT. 2017. *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam 2015: Dựa trên kết quả Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm*. UN Women: Hà Nội.



74. UN Women và UBDT. 2015. *Báo cáo tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.
75. UN Women và IFGS. 2016. *Nữ nông dân và tăng trưởng bao trùm tại Việt Nam*. Hà Nội: UN Women.
76. LHQ. Tháng 8 năm 2020. *Đánh giá của Liên hợp quốc về tác động kinh tế của COVID-19 và các khuyến nghị chính sách chiến lược cho Việt Nam*. Hà Nội: UN.
77. LHQ. 2016. *Báo cáo Tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam năm 2016*. Hà Nội: UN.
78. Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF). Tháng 8 năm 2020. *Đánh giá nhanh tác động KT&XH của đại dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF.
79. Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF). 2019. *Giới đóng vai trò quan trọng: Đánh giá định lượng về bất bình đẳng giới và tác động đối với trẻ em trai và trẻ em gái ở Đông và Đông Nam Á*. Bangkok: UNICEF Đông Á và TBD.
80. Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF). 2015. *Sự sẵn sàng cho giáo dục trẻ khuyết tật - nghiên cứu tại 8 tỉnh ở Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF Việt Nam.
81. Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF) và UNFPA. 2018. *Hiểu về vấn đề tảo hôn ở Việt Nam*. Hà Nội: UNICEF.
82. Chương trình Phát triển LHQ (UNDP). 2021. *Vai trò của các Nữ đại biểu dân cử trong sự phát triển của Việt Nam nhiệm kỳ 2016-2021*. Hà Nội: UNDP.
83. Chương trình Phát triển LHQ (UNDP). 2019. *Quan điểm về Phát triển con người 2020: Giải quyết các chuẩn mực xã hội - Yếu tố thay đổi cuộc chơi cho bất bình đẳng giới*.
84. Chương trình Phát triển LHQ (UNDP) và UN Women. Tháng 6 năm 2020. *Tác động của COVID-19 đến các hộ gia đình và doanh nghiệp dễ bị tổn thương ở Việt Nam: Đánh giá nhạy cảm về giới*. LHQ: Hà Nội.
85. VCCI. 2019. *Kinh doanh tại Việt Nam: Đánh giá từ góc độ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ*. Hà Nội: VCCI.
86. Hội đồng Doanh nhân nữ Việt Nam (VWEC), Quỹ Châu Á và Sáng kiến Kinh doanh Mekong. 2018. *Đánh giá nhu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam*. Hà Nội: VWEC.
87. Hội LHPNVN. 2019. *Báo cáo về Đảm bảo và Thúc đẩy quyền của phụ nữ được đệ trình lên Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc về Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị để xem xét Báo cáo định kỳ lần thứ ba do Việt Nam đệ trình*. CCPR/C/VNM/3.
88. Vũ, HT. và Lee, TT và cộng sự 2018. "Lãnh đạo có yếu tố giới trên truyền thông Việt Nam: Nghiên cứu tính đồng công về vai trò đối với nội dung mới và nhận thức của nhà báo về lãnh đạo nữ và nam." *Báo chí & Truyền thông đại chúng hàng quý* 95(3): 565-587.

89. Women Deliver. Tháng 8/2020. *Vận động cho cơ sở bằng chứng mạnh mẽ hơn cho Bình đẳng giới: Phân tích dữ liệu giới và khoảng cách trong kiến thức.*
90. Women's World Banking và ILO. 2020. *Từ Tiền mặt sang thanh toán số ở Việt Nam: Giải pháp đôi bên cùng có lợi cho doanh nghiệp và lao động nữ.* New York. Women's Ngân hàng Thế giới.
91. Ngân hàng Thế giới. 2021. *Phụ nữ, kinh doanh và pháp luật 2021.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới
92. Ngân hàng Thế giới. 2020. *Nhận thức về chênh lệch giới trên thị trường lao động Việt Nam.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
93. Ngân hàng Thế giới. 2020. *Lợi ích của việc ghi tên, họ của cả vợ và chồng trên GCNQSDĐ tại Việt Nam.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
94. Ngân hàng Thế giới. 2020. *Việt Nam sôi động: Tạo nền tảng cho nền kinh tế thu nhập cao.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
95. Ngân hàng Thế giới. 2020. *Suy ngẫm: Điều gì sẽ là Bình thường mới cho Việt Nam: Tác động kinh tế của COVID-19.* Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.
96. Ngân hàng Thế giới. 2020. *Chỉ số vốn con người 2020: Tóm tắt & Dữ liệu Việt Nam.* Truy cập ngày 17 tháng 9 năm 2020. https://databank.worldbank.org/data/download/hci/HCI_1pager_VNM.pdf?cid=GGH_e_hcpexternal_en_ext
97. Ngân hàng Thế giới. 2019. *Làm thế nào để thiết kế Bộ luật Lao động Việt Nam nhằm nâng cao BDG.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới
98. Ngân hàng Thế giới. 2019. *Chăm sóc con cái và việc làm của bà mẹ: Bằng chứng từ Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách 8856.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
99. Ngân hàng Thế giới. 2018. *Lồng ghép giới tại Việt Nam.* Washington DC: Phòng thí nghiệm đổi mới về giới ở Đông Á và Thái Bình Dương, Ngân hàng Thế giới.
100. Ngân hàng Thế giới. 2018. *Tương lai Việc làm Việt Nam - Bình diện giới.* Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
101. Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam. 2016. *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ.* Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.
102. Ngân hàng Thế giới. 2011. *Đánh giá giới quốc gia của Việt Nam.* Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.
103. WEF. 2019. *Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu 2020.* Geneva: WEF.
104. WHO. *Cập nhật tình hình COVID-19: Toàn cầu và tại Việt Nam.* (Bài thuyết trình vào ngày 8 tháng 9 tháng 12 năm 2019).



TỔNG QUAN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM 2021



**Bộ Ngoại giao và Thương mại (DFAT),
Đại sứ quán Úc tại Hà Nội**

Địa chỉ: số 8 Đào Tấn, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 3774 0100

Website: <https://vietnam.embassy.gov.au/hnoi/home.html>



**Cơ quan Đại diện Thường trú tại Việt Nam,
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Cornerstone Building,
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +8424 39331374

Website: <https://www.adb.org/countries/viet-nam/main>



**International
Labour
Organization**

Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế tại Hà Nội

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 38 500 100

Website: <http://www.ilo.org/hanoi>



**Cơ quan Liên Hợp quốc về Bình đẳng giới
và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women)**

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 385 00362

Website: <http://vietnam.unwomen.org>